Mi Tiên Vấn Đáp [Milinda Panha] (HT Giới Nghiêm - Thita Silo dịch; TK Giới Đức hiệu đính)-

Nikaya — bài lẻ & đối chiếu

Mi Tiên Vấn Đáp (Milinda Panha)

Dịch giả: Hòa thượng Giới Nghiêm (Maha Thera Thita Silo)

Tỳ kheo Giới Đức hiệu đính, ấn bản 2003 ---o0o---
Nguồn
Chuyển sang ebook 18-05-2009
Người thực hiện :
Nam Thiên - namthien@gmail.com
Mục Lục
TIỂU SỬ HÒA THƠỢNG GIỚI NGHIÊM (THITASÌLA MAHATHERA) (1921 - 1984)
LỜI NÓI ĐẦU
CHƠỢƠNG MỤC
I. PHẦN DẪN NHẬP
01. Ngoại thuyết (Bàhirakathà)
02. Câu chuyện liên quan trong tiền kiếp (Pubbapa yoga)
II. NỘI DUNG MI-TIÊN VẤN ĐÁP (gồm 244 câu hỏi)
01. Danh
02. Con số hạ lạp
03. Đàm thoại nhợ một Trí giả hay nhợ một Vợơng giả?
04. Thỉnh mời vào Hoàng cung
05. Cứu cánh của Sa môn hạnh
06. Tái sanh - Vô sanh
07. Chú tâm
08. Hành tợớng của chú tâm và trí tuệ cùng sự khác nhau giữa chúng
09. Tất cả Pháp lành lấy Giới làm sở y
10. Hành tợớng của Tín
11. Hành tợớng của Tấn
12. Hành tợớng của Niệm
13. Hành tợớng của Định
14. Hành tợớng của Tuệ
15. Ngũ căn - riêng và chung
16. Tợơng quan thân trợớc và sau
17. Tái sanh và Vô sanh
18. Trí và Tuệ (nana-panna)
19. Bậc vô sanh có còn đau khổ không?

20. Cảm Thọ
21. Cái gì dẫn dắt đi tái sanh?
22. Không nên hỏi lại câu đã hỏi
23. Danh sắc tợơng quan liên hệ
24. Thời gian và không còn thời gian
25. Nguyên nhân của thời gian
26. Thời gian tối sơ?
27. Có rồi không, Không rồi có!
28. Pháp hành thì sao?
29. Tự nhiên sanh?
30. Tự ngã trong thân?
31. Nhãn thức và tâm thức (Cakkhu vinnana - Mano vinnana)
32. Hành tợớng của Xúc (Phassalakkhana)
33. Hành tợớng của Thọ (Vedanalakkhana)
34. Hành tợớng của Tợởng (Sannalakkhana)
35. Hành tợớng của Tác Ý (Cetanalakkhana)
36. Hành tợớng của Thức (Vinnanalakkhana)
37. Hành tợớng của Tầm (Vitakkalakkhana)
38. Hành tợớng của Tứ (hay Sát) (Vicaralakkhana)
39. Lại hỏi về "Chú tâm" (Manasikàra)
40. Những tâm sở đồng sanh
41. Về năm giác quan
42. Bất bình đẳng sai khác của chúng sanh là do nghiệp
43. Sớm ngăn ngừa điều ác
44. Lửa địa ngục
45. Nợớc dựa khí
46. Niết bàn
47. Ai sẽ đắc Niết bàn?
48. Làm sao biết Niết bàn là tối thợợng lạc?
49. Có Phật không?
50. Phật là tối thợợng tôn bảo
51. Phật tối thắng nhợ thế nào?
52. Thấy Phật
53. Khi chết ngũ uẩn diệt theo
54. Vedagù?
55. Nếu chết mà diệt hết thì thoát khỏi nghiệp
56. Nghiệp trú ở đâu?
57. Biết còn tái sanh?
58. Phật ở đâu?

59. Thoợng yêu cái thân?
60. Bậc toàn giác biết tất cả?
61. Tại sao Phật không giống cha mẹ ngài?
62. Thực hành phạm hạnh (Brahmacàri)
63. Ai truyền cụ túc giới cho Đức Phật?
64. Noợc mắt nào là thuốc? Noợc mắt nào là độc doợc?
65. Tham luyến và dứt tham luyến
66. Trí tuệ ở đâu?
67. Luân hồi (Samsara)
68. Trí nhớ
69. Ai cũng có trí nhớ
70. Có bao nhiêu loại trí nhớ
71. Toợng quan phoợc và tội
72. Diệt khổ choạ đến?
73. Cõi Phạm Thiên bao xa?
74. Thời gian tái sanh
75. Sự liên hệ giữa kiếp này với kiếp kia
76. Vào cửa nào để đầu thai?
77. Nhân sanh giác ngộ
78. Điều lành nhỏ, phoợc quả lớn; Điều ác lớn, tội báo nhỏ
79. Kẻ trí làm điều ác, tội báo nhỏ; Ngoời ngu làm điều ác tội báo lớn
80. Bay bằng thân
81. Xoợng dài 100 do tuần
82. Biển
83. Ngoợng hơi thở
84. Pháp xuất thế gian
85. Tuệ xuất thế gian nằm ở đâu?
86, 87. Thức, tuệ và sanh mạng
88. Thì giờ phải lẽ rồi
89. Phật và choị tăng, ai phoợc báu nhiều hơn? SỰ CHUẨN BỊ CỦA ĐỨC VUA VỀ NHỮNG CÂU HỎI MENDAKA 90. Lễ bái, cúng doờng Xá lợi, Kim thân Phật, cây Bồ-đề... không có phoợc báu! 91. Đức Phật có toàn giác không? 92. Đức Thế Tôn có tâm Đại bi hay không? 93. Nghi vấn về sự Bố thí ba-la-mật 94. Bố thí hai mắt lại đoợc thiên nhãn 95. Hoài nghi về sự thụ thai 96. Nghi về thời gian giáo pháp tồn tại 97. Đức Thế Tôn còn khổ chút ít nào không? 98. Đức thế tôn đã thật sự hoàn tất mọi phận sự choạ? 99. Tại sao Đức Thế Tôn không dùng "Tứ nhoị ý túc" để duy trì thọ mạng? 100. Chánh pháp của Đức Thế Tôn có vẻ không đoợc toàn hảo? 101. Tại sao có những câu hỏi mà Đức Thế Tôn làm thinh không trả lời? 102. Chúng sanh sợ hãi diêm chúa? 103. Tụng kinh Paritta thật không có lợi ích! 104. Oai lực của Đức Phật thua ma voợng? 105. Vì Đức Phật thuyết pháp mà làm cho sáu moợi vị tỳ kheo hộc máu chết! 106. Bậc Thánh coị sĩ sao

lại phải đảnh lễ, cúng dọ̀ờng phàm Tăng? 107. Giáo hội của Đức Tôn Sọ̀ có bị phân ly, chia rẽ không? 108. Tỳ kheo tạo nghiệp do không biết, tại sao lại không có tội? 109. Đức Thế Tôn có lãnh đạo, bảo quản giáo hội tỳ khọ̀u không? 110. Tại sao Đức Thế Tôn không thu thúc lục căn? 111. Sao Đức Thế Tôn lại có lời nói khiếm nhã? 112. Cái cây có tâm ý không? 113. Bữa cơm của Cunda có vấn đề! 114. Tại sao chọ̀ Tăng không đọ̀ợc cúng dọ̀ờng nhục thân Nhọ̀ Lai? 115. Quả đất dọ̀ờng nhọ̀ có tâm thức? 116. Đức Phật thuyết về bố thí là để nhận đọ̀ợc lợi lộc cúng dọ̀ờng? 117. Tại sao Đức Thế Tôn không muốn thuyết pháp sau khi đắc đạo? 118. Ai là thầy của Đức Thế Tôn? 120. Có nên hoan hỷ không khi ngọ̀ời ta tán dọ̀ơng Tam Bảo? 121. Sao Đức Thế Tôn lại dùng lời ác khẩu, ác ngữ? 122. Đức Thế Tôn còn bất bình, sân hận! 123. Phải chăng Đức Thế Tôn không có tâm bi mẫn? 124. Phẩm mạo xuất gia cao siêu đến cỡ nào?

125. Đời sống Sa-môn vô tru, nhọ̀ nai trong rừng, sao lại xây chùa, tạo thất liêu? 126. Tại sao Đức Thế Tôn không thu thúc cái bụng? 127. Đức Phật muốn che dấu Pháp? 128. Lý do nặng nhẹ của tội nói dối! 129. Phọ̀ớc báu của Đức Thế Tôn không ọ̀u thắng, tối thọ̀ợng bằng đệ tử của mình? 130. Thần thông của đức Mục-kiền-liên không đọ̀ơng cự nổi thần lực của kẻ giết ngài? 131. Kiếp áp chót, tại cung trời Đẩu suất, Đức Bồ-tát quán xét thế gian để làm gì? 132. Rơi đi bằng phi pháp? Rơi đi bằng pháp? Cắt đứt sự rơi? 133. Tâm từ vô lọ̀ợng không tiêu trừ đọ̀ợc các sự họa hại? 134. Quả của thiện và ác nghiệp rất lạ lùng 135. Sự tà hạnh của ngọ̀ời nữ? 136. Các vị A la hán còn sợ hãi? 137. Đức Phật dạy cắt đứt sợ hãi? 138. Cái gì nơi Đức Thế Tôn là cao quý không ai sánh bằng? 139. Đức Thế Tôn là ngọ̀ời khai sáng Đạo hay Đạo có sẵn từ ngàn xọ̀a? 140. Đức Phật từ bỏ sự tinh tấn, lại khuyên đệ tử nên tinh tấn? 141. Tại sao có sự đắc quả nhanh, chậm khác nhau? 142. Về cọ̀ sĩ A-la-hán 143. Tại sao bồ tát Loma Kassapa giết hại chúng sanh để tế lễ? 144. Tọ̀ợng vọ̀ơng Chaddanta thì cung kính y cà sa - mà bồ-tát Jotipàla lại nhiếc mắng "sa môn trọc đầu"? 145. Về cái nhà không mái của ngọ̀ời thợ gốm? 146. Tại sao có lúc Đức Phật xọ̀ng mình là bà-la-môn, có khi xọ̀ng mình là vua? 147. Tại sao không có hai Đức Phật xuất hiện một lần? 148. Không nên cho kẻ phàm tục xuất gia trong giáo hội thanh tịnh của Đức Bổn Sọ̀! 149. Thân thọ khổ, tâm có thọ khổ chăng? 150. Giải thêm về "tâm không động" 151. Ngọ̀ời đã phạm "bất cộng trụ", xin tu lại, có đắc đọ̀ợc đạo quả không? 152. Cọ̀ sĩ phá giới và sa môn phá giới, hậu quả tội lỗi nặng nhẹ ra sao? 153. Nọ̀ớc có sanh mạng chăng? 154. (Trùng với câu hỏi 141)

155. Trên thế gian này cái gì không sanh?
156. Bậc A-la-hán còn phạm giới?
157. Cái gì không do nhân, nghiệp, thời tiết sanh?
158. (Trùng với câu hỏi 157)
159. Sao không thấy tử thi của dạ xoa?
160. Tại sao Đức Thế Tôn không cấm chế giới luật một lần?
161. Mặt trời có bệnh chăng?
162. Lại bệnh của mặt trời nữa!
163. Về chuyện Bồ tát Vessantara bố thí vợ con.
164. Chọ̀ Phật quá khứ có tu khổ hạnh không?

165. Năng lực của thiện và ác nghiệp, cái nào mạnh hơn?
166. Hồi hợớng phợớc có hiệu quả không?
167. Hồi hợớng "ác" có đợợc không?
168. Tại sao có chiêm bao?
169. Chết đúng thời và chết không đúng thời
170. Tại sao nhập Niết bàn lại có hiện tợợng phi thợờng?
171. Chúng sanh nào có khả năng đắc đạo?
172. Niết bàn có xen lẫn khổ?
173. Tại sao không diễn tả Niết bàn một cách cụ thể?
174. Làm cho rõ Niết bàn?
175. Niết bàn không ở đâu cả!
176. Có ai thấy Phật không?
177. Đầu đà khổ hạnh có ích lợi gì?
NHỮNG CÂU HỎI VỀ VÍ DỤ
178. Về con lừa
179. Về con gà
180. Về con sóc
181. Về con cọp cái
182. Về con cọp đực
183. Về con rùa nợớc
184. Về cái kèn
185. Về cây súng
186. Về con quạ
187. Về con khỉ
188. Về dây bầu leo
189. Về hoa sen
190. Về hạt giống
191. Cây Sàla xanh tốt
192. Về chiếc thuyền
193. Về ghe thuyền dính đá ngầm
194. Về cột buồm
195. Về ngợời cầm lái thuyền
196. Về ngợời làm công
197. Về biển cả
198. Về quả đất
199. Về nợớc
200. Về lửa
201. Về gió
202. Về núi

203. Về hợ không
204. Về mặt trăng
205. Về mặt trời
206. Về trời Đế thích
207. Về Chuyển luân Thánh vợơng
208. Về con mối
209. Về con mèo
210. Về con chuột
211. Về con bò cạp
212. Về con chồn
213. Về chó rừng
214. Về con nai
215. Về con bò
216. Về con heo
217. Về con voi
218. Về sợ tử
219. Về vịt nợớc
220. Về chim Venàhikà mái
221. Về chim sẻ
222. Về chim cu
223. Về con rít
224. Về con dơi
225. Về con đỉa
226. Về con rắn
227. Về con trăn
228. Về nhện giăng lợới
229. Về hài nhi
230. Về rùa vàng
231. Về rừng
232. Về cây đại thọ
233. Về mợa
234. Về ngọc mani
235. Về ngợời săn bắn
236. Về ngợời câu cá
237. Về thợ bào gỗ
238. Về ngợời thợ gốm
239. Về con quạ
240. Về cái dù
241. Về đám ruộng

242. Thuốc trị độc rắn
243. Về vật thực
244. Về ngơời bắn cung
III. SAU CUỘC VẤN ĐÁP
KÍNH CÁO
THI ĐIẾU
---o0o---

TIỂU SỬ HÒA THƠỢNG GIỚI NGHIÊM (THITASÌLA MAHATHERA) (1921 - 1984)

Nguyên:

- Tăng Thống Giáo Hội Tăng Già Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravàda) Việt Nam. - Thành viên Hội Đồng Chứng Minh Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. - Phó Chủ Tịch Hội Đồng Trị Sự Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. - Phó Chủ Tịch Hội Hữu Nghị Việt Nam - Campuchia.

Hòa thượng Giới Nghiêm (Thitasìlamahathera), thế danh Nguyễn Đình Trấn, sinh ngày 5/5/1921 tại làng Giạ Lê Thượng, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Ngài xuất thân trong một gia đình có truyền thống đạo đức lâu đời, tại một quê hương nghèo khổ, nhưng lại phát tích rất nhiều tu sĩ và cao tăng thuộc cả hai truyền thừa Nam Bắc tôn. Chỉ riêng trong gia đình, bác của Ngài - Hòa thượng Thích Phước Duyên - và chú của Ngài đều là bậc xuất gia. Còn vị thân sinh - Hòa thượng Thích Quang Diệu (Nguyễn Đình Tải) - sau nửa cuộc đời lập gia đình với mẹ của Ngài là cụ bà Huỳnh Thị Thành, cũng xuất gia, sống đời phạm hạnh.

Lớn lên trong truyền thống gia đình như vậy, nên năm chín tuổi, Ngài đã tìm đến một ngôi chùa hẻo lánh, nổi tiếng nhiều thú dữ, ma thiêng nước độc, thuộc địa phận làng Bãng Lãng, để tu học. Ngài thọ giới Sa-di ở đây.

Đến năm 1940, vì quê nhà chiến tranh loạn lạc, sự tu hành bị trở ngại, Ngài đã vào Đà Nẵng, xin ở chùa Phổ Đà, sau đó thọ Đại Giới đàn Tỳ kheo, thuộc hệ phái Bắc truyền.

Bấy giờ, Phật giáo Nam tông (Theravàda) bắt đầu du nhập vào Việt Nam, nhờ vậy Ngài có cơ hội nghiên cứu giáo lý Nguyên Thủy. Vốn tâm cơ linh mẫn, bén nhạy, và do túc duyên của nhiều đời nhiều kiếp, Ngài cảm thấy đây mới thật đúng là Chánh Pháp, là giáo lý chơn truyền chưa hề bị pha trộn, xen tạp các tư tưởng của các đạo giáo khác.

Duyên may đã đến. Năm 1944, Ngài được thiện hữu trí thức giới thiệu và giúp đỡ sang du học tại Phnôm-pênh, Campuchia. Năm 1947, Hòa thượng Niếp-Tích truyền giới Tỳ-kheo (Bhikkhu) theo truyền thống Phật Giáo Nam Tông (Theravàda) cho Ngài. Ngài lại còn được kỳ duyên học đạo với Đức Vua Sãi Campuchia, là Trưởng lão Hòa thượng Chuon-Natch.

Do nhu cầu trí tuệ, hiếu học, hiếu tu; từ Campuchia, Ngài tiếp tục sang Thái Lan và Miến Điện để tầm sư học đạo. Rời Pháp học, Ngài quay sang Pháp hành; và ở tại Miến Điện, Ngài được học Thiền Tứ-niệm-xứ với Hòa thượng Thiền sư Mahasì Sayàdaw.

Thế là sau hơn mười năm bôn ba xứ người tầm cầu Chánh Pháp, Ngài hồi hương với chí nguyện, mang giáo lý nguyên thủy rất cũ xưa mà cũng rất mới mẻ về Việt Nam để quảng bá, hoằng truyền sâu rộng trong mọi tầng lớp tín đồ.

Tại Sài Gòn - Gia Định, năm 1957, Ngài cùng với các vị trưởng lão cao tăng, thạc đức khác, như: hòa thượng Hộ Tông, hòa thượng Bửu Chơn, hòa thượng Thiện Luật, hòa thượng Tối Thắng, hòa thượng Giác Quang, hòa thượng Kim Quang, pháp sư Thông-Kham vận động thành lập Giáo hội Tăng già Phật giáo Nguyên thủy (Theravàda) Việt Nam.

Năm 1963, trong lúc tranh đấu chống chế độ độc tài gia đình trị của Ngô triều, Ngài bị bắt ở Sơn Trà - Đà Nẵng. Sau khi gia đình họ Ngô sụp đổ, Ngài được bầu làm Tăng thống Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam liên tiếp trong bốn nhiệm ky, từ năm 1964 đến năm 1974.

Năm 1966, Hòa thượng phát động phong trào chống chế độ lao tù tại các nhà giam Mỹ Thị, Đà Nẵng và Gành Ráng, Qui Nhơn.

Năm 1975, Ngài tham gia vào Ban liên lạc Phật giáo yêu nước thành phố Hồ Chí Minh, giữ chức vụ Phó chủ tịch.

Năm 1979, Ngài tái đắc cử Tăng thống Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. Cũng trong năm này, Ngài được thỉnh tham gia phái đoàn cấp lãnh đạo Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, đi Campuchia để làm thầy tế độ cho các sư sãi ở quốc độ này, đã bị Pôn-Pốt, lêng-Xê-ri bắt hoàn tục. Từ đó, Phật Giáo Campuchia được hồi sinh và thắt chặt tình đoàn kết Việt Nam - Campuchia.

Năm 1980, Ban vận động Thống nhất Phật giáo Việt Nam được thành lập, Ngài tham gia vào tổ chức này với tư cách là Phó trưởng ban.

Năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, thống nhất Phật giáo Nam - Bắc, thống nhất các hệ phái; Ngài được thỉnh vào Hội đồng Chứng minh và được đề cử làm Phó chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Ngoài ra, Ngài còn tham dự nhiều Hội nghị Quốc tế về Phật giáo, đặc biệt là Hội nghị kết tập Tam Tạng lần thứ sáu tại Rangoon, thủ đô nước Mianma.

Trong suốt hơn năm mươi năm xuất gia hành đạo, hoằng pháp và phục vụ xã hội, Ngài đã để lại cho hậu thế nhiều công đức và nhiều công trình Phật sự to lớn.

Ngài đã mở một Phật học viện Sơ cấp tại chùa Tam Bảo, Đà Nẵng. Và tại ngôi Chùa Tháp tôn nghiêm hùng vĩ này, nhiều khóa thiền đã được khai giảng để hướng dẫn cho các hành giả là Chư Tăng, Tu Nữ và các hàng Phật tử.

Tại Núi Lớn, Vũng Tàu, Ngài khai sơn một rừng thiền giữa thiên nhiên khoáng khoát, rợp bóng mát cây xanh, dành cho những hành giả chuyên tu Tứ-niệm-xứ. Nơi đây gồm có hàng trăm cốc liêu rải rác giữa các sườn đồi, dưới những tàn cổ thụ lâu đời; là nơi mà Chư Tăng, Tu Nữ, Phật tử mười phương thường vân tập về vào mỗi độ an cư để theo học những khóa thiền ba tháng hoặc bảy tháng. Tại Tam Bảo thiền viện này, có rất

nhiều hành giả đạt kết quả pháp hành tốt đẹp, khả dĩ làm hành trang tư lương cho mình suốt cuộc đời tu tập.

Ở thành phố Hồ Chí Minh, Quận Tân Bình, Ngài mở Phật học viện Trung đẳng tại chùa Phật Bảo, nơi Ngài làm Viện chủ và tiến sĩ Thiện Giới làm Giám đốc Phật học viện. Nơi đây đã đào tạo nhiều Tăng tài cho Hệ phái Nam tông.

Sau năm 1975, Ngài tiếp tục mở nhiều khóa thiền tại chùa Phật Bảo; và thường hay lui tới các chùa để nhắc nhở, khuyến hóa, sách tấn tứ chúng môn đồ tinh tấn tu niệm.

Về sự nghiệp xây dựng chùa chiền: từ miền Nam đến Cao nguyên, rồi ra miền Trung, đâu đâu cũng có bàn tay và dấu chân của Ngài trong sứ mạng khai sáng Giáo Pháp chơn truyền của Đức Từ Phụ.

Ngài đã xây dựng hoặc đứng ra chủ trì xây dựng tất cả mười sáu ngôi chùa sau đây:

Huế: Định Quang Tự ở Giạ Lê; Tăng Quang Tự ở Gia Hội.
Đà Nẵng: Tam Bảo Tự, tổ đình Phật giáo Nam tông miền
Trung.
Hội An: Nam Quang Tự.
Quảng Ngãi: Tăng Bảo Tự.
Quy Nhơn: Huệ Quang Tự ở Qui Nhơn; Phước Quang Tự ở
Bình Định.
Nha Trang: Như Ý Tự.
Phan Thiết: Bình Long Tự.
Đà Lạt: Bửu Sơn Tự; Pháp Quân Tự.
Mỹ Tho: Pháp Bảo Tự.
Biên Hòa: Phước Sơn Tự.
Bà Rịa - Vũng Tàu: Tam Bảo Thiền Viện.
Thành phố Hồ Chí Minh: Phật Bảo Tự; Diệu Quang Tự (Dành cho Tu nữ).
Về sự nghiệp phiên dịch kinh điển của Ngài, gồm có:

NHỮNG TÁC PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN:

Hạnh phúc kinh.
Tiểu sử Phật Thích Ca.
Giải về kiếp.
Thiền Tứ Niệm Xứ.
Giải về bạn. Mi Tiên Vấn Đáp (Quyển I, II, III)

SẮP XUẤT BẢN:

Pháp Đoàn kết.
Giải thoát giáo.
Giải về cõi trời.
Phật bổn sanh.

Giải về lửa.
Dạ Xoa hỏi Phật.
Nhà của Tâm.
Vô Ấn Tượng Pháp.
Kinh Ổ Mối.
Vi Diệu Pháp vấn đáp.
Ba mươi bảy Pháp trợ Bồ-đề.
Pháp Số giảng giải.
Vi Diệu Pháp vắn tắt.
Tam Tạng, quyển 1, 2, 3, 4.
Tam Tạng, quyển 40, 41.
Ngoài những sự nghiệp vĩ đại ấy, Ngài lại còn có số đệ tử xuất gia đông đảo nhất của Phật giáo Nam tông. Một số du học ở nước ngoài, đã thành tài, đã trở nên cao tăng, danh tăng đang hoằng pháp ở Mỹ và ở Pháp, như Hòa thượng Tiến sĩ Pháp Nhẫn, Thượng tọa Tịnh Đức, Thượng tọa Chơn Trí, Thượng tọa Đức Minh v.v... Ở trong nước hiện nay, nhiều đệ tử do Ngài tế độ hoặc hướng dẫn đã trở nên những bậc trưởng lão cho tứ chúng y chỉ, hoặc đạo cao đức trọng, hoặc tài đức uyên thâm, hoặc thâm niên cao hạ... như Hòa thượng Hộ Nhẫn ở Huế, cố Hòa thượng Pháp Tri ở Sài Gòn, Thượng tọa Viên Minh ở Bửu Long, Thượng tọa Tâm Hỷ, Thượng tọa Hộ Chơn v.v...

Như vậy, cuộc đời Ngài đi qua trần gian không dài, nhưng đã làm việc hết sức mình cho chánh pháp, cho xã hội, cho môn đồ.

Năm 1984, đến khi lâm trọng bệnh, mặc dù đã được hội đồng y - bác sĩ bệnh viện Chợ Rẫy hết sức cứu chữa cùng với sự quan tâm giúp đỡ của Giáo hội, của các cấp chính quyền, nhưng bệnh tình vẫn không thuyên giảm. Ngài đã an nhiên thị tịch lúc 10h30' ngày 13 tháng 7 năm Giáp Tý, tức ngày 9/8/1984 tại chùa Phật Bảo, hưởng thọ 63 tuổi.

Hàng năm, vào mùa Vu Lan Báo Hiếu, toàn thể Tăng tín đồ Phật giáo Nam tông và Giáo hội Phật giáo Việt Nam làm lễ tưởng niệm cố Hòa thượng, một vị trưởng lão sáng lập Hệ phái Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, một thiền sư đạo hạnh nghiêm minh, một bậc thầy từ hòa khả kính, một cao tăng nhiệt tình trong hàng Giáo phẩm tôn túc của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Trước sự mất mát to lớn ấy, các hàng đệ tử đã đóng góp tịnh tài và công sức xây dựng ngôi Bảo tháp tại chùa Phật Bảo, tôn trí di cốt của Ngài để tưởng niệm công đức và thể hiện hạnh tri ân, quanh năm trầm hoa kính viếng, chiêm bái, phụng thờ.

Dẫu Ngài đã đi vào cõi vĩnh hằng nhưng bóng mát của tàn đại thụ mãi còn che phủ các ngôi già -lam, nơi Ngài đã dày công kiến tạo và giáo huấn môn đồ suốt một đời không mệt mỏi.

Cầu nguyện cho công hạnh ba-la-mật của Ngài sớm được tựu thành viên mãn.

Đệ tử,
Tỳ-khưu Chánh Niệm,

(Nguyễn Đình Pháp)
Trụ trì chùa Phật Bảo, cẩn bút.
***

LỜI NÓI ĐẦU

Bộ kinh Milindapanha xuất hiện vào khoảng năm trăm năm sau Phật Niết bàn, do ngài Pitakaculàbhaya ở trung Ấn độ trước thuật bằng tiếng Pàli. Nội dung kể lại những câu hỏi, đáp giữa vua Milinda và tỳ kheo Nàgasena. Những câu hỏi thì đa trí, sắc bén mà lời giải đáp lại thâm sâu, quảng kiến, lợi tuệ; nhiều khi chỉ là những ví dụ cụ thể, bình dân, giản dị, rất bổ ích cho các nhà học giả, người nghiên cứu, kẻ đa nghi cũng như sự học Phật của các hàng hậu tấn.

Đi sâu vào những lời đối thoại, người nắm giáo nghĩa của Phật giáo Nguyên Thủy (Theravàda) dễ nhận ra rằng, những vấn đề được đề cập hoàn toàn là tinh yếu của Tam Tạng Pàli văn, chưa hề pha tạp tư tưởng và kiến giải của các bộ phái phát triển sau này. Do vậy, không lạ gì Phật giáo Miến điện xếp bộ kinh Milindapanha vào Thánh điển, và Phật giáo Tích lan đặt chung với năm bộ Nikàya để tôn thờ và phụng hành.

Chúng ta cần biết rằng, các bộ phái Bắc truyền cũng có phổ biến kinh này do người Trung hoa phiên dịch vào các thế kỷ sau T.L kỷ nguyên. Và hiện tại có vài bản tiếng Việt đang lưu hành rộng rãi lấy tên là "Na-tiên tỳ-kheo kinh" như bản của Đoàn trung Còn, và bản của Cao hữu Đính, xuất bản vào năm 1971.

So sánh giữa Milindapanha và Na-tiên tỳ-kheo kinh của Cao hữu Đính, chúng ta thấy rằng bản dịch sau đã giản lược chưa bằng một phần ba so với bộ kinh trước; nhưng có nhiều ưu điểm là: cách phân câu, cú pháp, hành văn rõ ràng, mạch lạc, sáng sủa hơn. Tuy nhiên, nếu chịu khó đọc kỹ cả hai bổn, ta sẽ thấy Na-tiên tỳ kheo kinh đã bỏ sót trên 150 câu hỏi, lượt bớt câu hỏi, bỏ sót những chi pháp quan trọng và bỏ sót những ví dụ sống động xoay quanh một vấn đề, làm giảm sút giá trị của bộ kinh cựu truyền không ít vậy.

Ngoài ra, thật đáng tiếc hơn, Na-tiên tỳ kheo kinh lại va vấp nhiều lỗi lầm quan trọng về tinh yếu của giáo pháp, ví dụ:

* Câu 7: Yoniso manasikàra (như lý tác ý), nghĩa là khởi tâm đến đối tượng một cách đúng đắn, hợp với sự thật, mà dịch là "Nhứt tâm"!

* Câu 13: Nàma-rùpa là danh sắc mà dịch là "danh thân"! Tưởng là giống nhau nhưng "sắc" chính xác hơn nhiều. Thân (kàya) theo Abhidhamma có hàng chục nghĩa khác nhau, không đơn thuần là thân tứ đại. Còn danh thân là thân của các tâm sở. Danh là phần tâm và tâm sở, sắc là thân xác tứ đại.

* Câu 22, 23, 24, 25:

- Vedanalakkhana: hành tướng của thọ, mà diễn giảng là: "cảm thọ vui là tự mình nhận biết và hưởng thọ cái vui ấy"! Xin thưa, "nhận biết" là thuộc về "tưởng", còn "hưởng" là thuộc về ái dục, nó nằm nơi "hành"!

- Sannàlakkhana: hành tướng của tưởng mà dịch là giác, không chính xác, dễ lầm lẫn, nên dịch là tri giác: nhận biết đối tượng một cách tổng quát.

- Cetanàlakkhana: hành tướng của "tư", mà dịch là "sở niệm"! Lại còn diễn giảng: Sở niệm tức là Tư tưởng! Xin thưa, tư chính là tư tác, nó tạo nghiệp do tham, sân, si khởi lên, nó chi phối "hành" trong ngũ uẩn.

- Vinnànalakkhana: Hành tướng của thức, thức ở đây là thức ghi nhận tiến trình kinh nghiệm từ sắc thọ, tưởng, hành...thức; mà ở đây lại nói là "nội động" thì chẳng ai hiểu ra làm sao cả! Thế mà còn định nghĩa: nội động là

cái tư tưởng mong cầu xao xuyến trong nội tâm! Suy diễn như thế thì quả là đã đi xa từ và nghĩa nguyên thủy của giáo pháp.

* Câu 26: Bản dịch nói: năm cái xúc, thọ, giác, sở niệm, nội động một khi "dung hợp" thành "nỗi lòng" rồi...

Ôi! Sao lại gọi ngũ uẩn là "nỗi lòng"?! Và sao ngũ uẩn lại "dung hợp" được như các lượng vật chất? Có lẽ ai cũng hiểu rằng, ngũ uẩn chính là tiến trình sinh diệt của tâm sinh lý, và ngay chính các trạng thái tâm sinh lý cũng sinh diệt, tiếp nối tương tục không gián đoạn.

Sai lầm của bản kinh Na-tiên tỳ kheo, đáng buồn thay không phải chỉ có bấy nhiêu, mà ít nhất là vài chục chỗ tương tự thế trong số sáu mươi hai câu hỏi của bản kinh này!

Nêu ra như vậy, không phải chúng tôi "cầu toàn trách bị", bới lông tìm vết; cũng không phải chúng tôi vội quy kết những lỗi lầm trên là do dịch giả tiếng Việt, dịch giả tiếng Hán hay từ bản gốc bằng tiếng Pràkrit của phái Nhất thiết hữu bộ kết tập [*]. Chỉ mong nhờ các bậc học giả lỗi lạc so sánh, đối chiếu để truy cứu vấn đề cho sáng tỏ hơn mà thôi.

[* Nhiều người lầm tưởng Nhất thiết hữu bộ thuộc Thượng tọa bộ. Không phải vậy. Nhất thiết hữu bộ là một trong 18 bộ phái được tách ra khỏi Thượng tọa bộ sau kỳ kết tập kinh điển lần thứ hai. Các nhà học giả thường gọi đây là 18 bộ phái Tiểu thừa.]

Nhận thấy tầm mức quan trọng của bộ kinh, ngoài công việc Tam Bảo bề bộn, chúng tôi phải bỏ thời gian gần hai mươi năm để phiên dịch, trước sau phân thành ba quyển hầu cống hiến bạn đọc. Nay tuổi già sức yếu, biết tuổi thọ không còn mấy năm, chúng tôi ráng dành thì giờ soạn lại, gộp chung thành một quyển. Lần này cũng khá vất vả vì dường như chúng tôi phải làm lại từ đầu: viết lại lời tựa, chỉnh lại văn cú, lược bỏ các đoạn trùng lặp, sắp xếp lại chương mục, bỏ hết câu, chữ, kệ Pàli không cần thiết, chỉnh lại đây đó một số nghĩa, số từ cho chính xác hơn. Làm việc ấy, chúng tôi xem như một bổn phận của mình, những mong hoàn thành một dịch phẩm ít lỗi lầm so với dịch phẩm trước đây để đáp đền Tam Bảo thâm ân.

Bộ kinh Milindapanha này, đúng ra phải dịch là "Mi-lin-đà sở vấn", nhưng tên gọi cũ đã quen tai, chúng tôi thấy không cần thiết phải sửa lại.

Về tên gọi của hai ngài, Nàgasena, chúng tôi dùng tên phổ thông là "Na-tiên tỳ kheo", và Milinda, chúng tôi âm là "Mi-lan-đà". Các đoạn đối thoại giữa hai vị, chúng tôi ghi "-" ở đầu dòng cho gọn.

Dẫu đã rất nhiều cố gắng, nghiêm túc và nhiệt tâm, chúng tôi cũng không sao tránh khỏi những khuyết điểm sau đây:

* Để hợp với tư duy người Việt, văn Việt nên đôi chỗ phải phỏng dịch, phóng tác mà vẫn trung thành với câu chuyện, với giáo pháp.

* Chúng tôi đã tự ý bỏ tất cả các phẩm, chỉ ghi thứ tự câu hỏi để cho độc giả tiện theo dõi.

Cốt ý của chúng tôi là muốn phổ biến một tư liệu quý hiếm rất gần với giáo pháp uyên nguyên; giải đáp, tháo gỡ những thắc mắc cho kẻ hoài nghi để phá bỏ sở tri chướng cho người tu Phật. Chỉ chừng ấy thôi thì công năng diệu dụng của "Mi-tiên-vấn-đáp" thật là bất khả tư nghì rồi.

Xin các bậc thức giả cao minh hoan hỷ chỉ giáo cho để lần tái bản được hoàn bị hơn.

Mong thay,
Phật Bảo Tự, Phú Thọ Hòa
Mùa An Cư 1982 - PL.2526
Tỳ Khưu Giới Nghiêm
(Thitasìlo Bhikkhu)
-ooOoo-

Kệ lễ bái TAM BẢO

Đê đầu đảnh lễ
Phật Bảo chí tôn
Oai đức vô lượng
Trí giác vô biên
Tự mình Điều Ngự
Viên mãn công hành
Hữu tình lợi lạc.
Đê đầu đảnh lễ Pháp bảo chí tôn

Thiết thực hiện tiền
Khéo bày, khéo giảng
Cứu độ chúng sanh
Pháp học, Pháp hành
Pháp thành viên mãn
Ai dục, vô minh
Tử sinh đoạn tận.
Đê đầu đảnh lễ

Tăng Bảo chí tôn
Đạo quả Thánh nhân
Tròn đầy trí hạnh
Xứng đáng cúng dường
Tán dương, tôn trọng
Vô thượng phước điền
Chư thiên, nhân loại.
-ooOoo-

CHƠ]ƠNG MỤC

I. PHẦN DẪN NHẬP

Ngoại thuyết (Bàhirakathà) Câu chuyện liên quan tiền kiếp (Pubbayoga)

Chuyện về đức vua Mi-lan-đà Chuyện về đại đức Na-tiên Thấp thoáng bóng sư tử

---o0o---

II. NỘI DUNG MI-LAN-ĐÀ VẤN KINH

Gồm 244 câu hỏi: [**]

- Câu hỏi có khả năng cắt đứt sự nghi ngờ (vimaticchedanapanha) - Câu hỏi vượt tầm mức của chúng sanh trong tam giới, chỉ có các vị Bồ tát mới đáp được (mendakapanha) - Câu hỏi có tính cách xác định, khẳng định, kết luận

(anumanapanha) - Câu hỏi về tính chất, tướng, đặc tính của Pháp (lakkhanapanha) - Câu hỏi bằng lối ví dụ, so sánh... (upamàpanha)

---o0o---

III. SAU CUỘC VẤN ĐÁP

---o0o---

I. PHẦN DẪN NHẬP

01. Ngoại thuyết (Bàhirakathà)

Sau khi Đức Thế Tôn tuyên bố sắp nhập Niết bàn, ngài cùng với một số đông tỳ khưu Tăng đến thành Kusinàra thuộc quốc độ Malla. Đến khu rừng mát mẻ, dừng lại dưới hai cội cây sàla tươi đẹp với bốn nhánh vươn cao và tỏa rộng, hoa nở rực rỡ và ngạt ngào hương, ngài bảo tôn giả Ananda xếp y tăng-già-lê rồi nói:

- Như Lai sẽ Niết bàn ở đây!

Thế rồi, Đức Thế Tôn nằm nghiêng lưng trên tảng đá bằng phẳng, đầu quay về phía bắc, mặt quay về phía tây. Chư tỳ khưu Tăng ngồi vòng quanh yên lặng như một rừng thiền định. Giữa tiếng chim ríu rít, vài cánh hoa rơi khẽ, bài pháp sau đây đã được Đấng Giác ngộ thuyết lên:

-"Này các thầy tỳ khưu! Như Lai nhắc nhở và căn dặn các thầy như vầy: tất cả pháp hữu vi đều không chắc thật, không bền vững. Tất cả các pháp hữu vi dầu thô thiển hay vi tế đều bị sự tác động của vô thường, biến hoại, đổi khác.

Tất cả pháp hữu vi, nếu là thiện pháp, là phước tạo tác (punnàbhi sankhàra), cấu tạo nên thân tâm của người và trời; nói cách khác, là nhân sanh sáu cảnh trời dục giới hoặc được làm người có phước báu sắc thân xinh đẹp, ít bệnh tật, ít khổ đau, nhưng nó cũng chẳng thường còn như ý nguyện mãi thế đâu!

Tất cả pháp hữu vi, nếu là ác pháp, là tội tạo tác (appunnàbhi sankhàra), cấu tạo nên thân tâm và cảnh giới trong bốn đường dữ là: địa ngục, ngạ quỉ,

súc sanh, a-tu-la. Vậy các thầy hãy cố gắng gìn giữ thân khẩu ý, ngăn giữ ác hạnh để khỏi chịu quả báo đau khổ về sau.

Tất cả pháp hữu vi, nếu là thiện pháp thù thắng, là vô ký hay bất động tạo tác (ananjabhi sankhàra); là nhân của tầng trời sắc giới và vô sắc giới của các bậc tu hành đã đắc tứ thiền hay tứ không; cấu tạo nên thân tâm cõi trời phạm thiên hữu sắc và phạm thiên vô sắc. Tuổi thọ ở đấy thì vô lượng nhưng hết phước báu thiền định cũng phải bị đọa lạc như thường.

Vậy này các thầy tỳ khưu! Hãy tinh tấn chuyên niệm, chớ quên, chớ phóng dật, chớ giải đãi. Tử sinh là việc lớn. Hãy rèn luyện thân khẩu ý cho thanh tịnh. Hãy làm cho sung mãn tứ vô lượng tâm. Hãy qua khỏi bờ kia, chẳng nên cam chịu hoài cảnh trầm luân khổ đau sinh diệt nữa!"

Lúc Đấng Thập Lực (Dassapàlannana) dùng lời tối hậu huấn thị tỳ khưu Tăng với tâm bi mẫn như thế, biết là ngài sắp Tịch diệt Niết bàn, có một số sa môn tâm hãy còn phàm, đã không ngăn được sự ưu sầu, luyến tiếc đối với Đức Đạo sư, họ đã chảy nước mắt khóc than vô cùng bi lụy.

Đức Tòan Thắng Ma lại ân cần nói thêm rằng:

-"Này các thầy tỳ khưu! Hình như các thầy tưởng rằng khi Như Lai diệt độ rồi, sẽ không còn ai là thầy dạy dỗ các thầy nữa chăng? Không phải thế đâu!

Này các thầy tỳ khưu! Pháp và Luật rất đầy đủ, Như Lai đã giáo giới đến các thầy rồi. Ba-la-đề-mộc-xoa (patimo-kkha) dành cho Tăng và Ni, Như Lai đã chỉ dạy cặn kẽ trong bộ Lưỡng phân biệt (ubhatovibhanga) rồi. Nhân có tội và nhân vô tội Như Lai cũng đã từng thuyết minh chi li, rõ ràng rồi.

Thinh Văn ba-la-mật tuệ, Như Lai cũng đã nói rồi.

Tuệ Đến-bờ-kia cho bậc Độc Giác và bậc Chánh Đẳng Giác, Như Lai cũng đã từng tán dương rồi. Và nào là Tứ diệu đế, Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như y túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi, Bát chánh đạo,Thất quả, Bát định, Cửu định.. . Như Lai cũng đã nhiều lần tuyên thuyết bằng những thời pháp, đoản ngôn, kệ ngôn, ví dụ, so sánh, giảng giải, phân tích ... khác nhau.

Vậy này các thầy tỳ khưu! Người nào thông hiểu pháp ấy, chứng ngộ pháp ấy được gọi là Thinh Văn đệ tử của Như Lai; là người có căn cơ mẫn tiệp, lanh lẹ, kiến trú vững chắc, tâm giải thóat, tuệ giải thóat không xao động.

Này các thầy tỳ khưu! Dầu Như Lai có diệt độ, nhưng Pháp và Luật ấy chính là thầy của các thầy, còn ở bên các thầy, làm nơi nương tựa và dẫn lối cho các thầy. Thế thì sầu thương, bi lụy có ích gì khi các pháp dẫu nhỏ nhiệm như mảnh lân hư trần, to lớn như Tu-di sơn cũng đều phải bị vô thường biến hoại?

Lại nữa, khi Như Lai Niết bàn rồi, ông Đại Ca-diếp sẽ mở hội kết tập lần đầu, trùng tuyên lại Pháp và Luật cho đầy đủ, tỏ rạng lên hầu nhắc nhở và mở mắt cho những tỳ khưu hư hỏng, phóng túng như ông Subhadda cùng những hoa ngôn, lộng ngữ, xuyên tạc Chánh pháp của chúng ngoại đạo.

Lại một trăm năm sau nữa, có vị trưởng lão A-la-hán có tên Yassa Kananda, vì hủy trừ lời nói của tỳ khưu Vajjiputtaka mà mở đại hội kết tập lần thứ nhì, trùng tuyên trọn vẹn Tam tạng Thánh điển.

Thế rồi, hai trăm mười tám năm sau kể từ khi Như Lai diệt độ, có tôn giả Moggaliputtatissa kết tập lần thứ ba, loại bỏ tất cả tư tưởng lai tạp của ngoại giáo, giữ nguyên lời dạy chơn truyền của Như Lai y như lần thứ nhất và lần thứ nhì. Sau đó nữa, tỳ khưu Mahinda, một vị Thánh Tăng, vốn là hoàng tử con của vua A-dục, đã đem ba tạng kinh truyền Chánh pháp vào xứ Tích-lan (Jampànidìpa).

Và khỏang chừng năm trăm năm sau kể từ hôm nay, có một đức vua tên là Mi-lan-đà, có nhiều phước duyên thù thắng (abhinihàra) đã tạo trữ từ xưa, dùng những câu hỏi rất cao siêu, vi tế, sắc bén bởi năng lực trí tuệ của mình để vấn đạo, bức bách các sa-môn, bà-la-môn trong toàn cõi Diêm-phù này, làm cho họ phải trốn vào rừng sâu.

Khi ấy, có một vị tỳ khưu tên là Na-tiên, có trí tuệ siêu phàm, đã giải đáp dễ dàng những câu hỏi, phá nghi những nạn vấn cho đức vua Mi-lan-đà bằng nhiều cách phân tích thiện xảo, nhiều ví dụ sinh động, cụ thể làm cho bậc minh quân vô cùng hài lòng. Nhờ vậy, Pháp và Luật của Như Lai đã không lu mơ, mà trái lại, càng thêm tỏ rạng, được trân trọng bảo lưu, truyền thừa trên thế gian tròn đủ 5.000 năm."

Như thế, vua Mi-lan-đà và đại đức Na-tiên với những câu hỏi đáp giữa họ đã được Đức Thế Tôn tiên tri sẵn trước khi ngài nhập diệt.

Người ta nói rằng nước của năm con sông lớn của xứ Ấn-độ tuôn chảy về biển bao nhiêu lượng nước thì những câu hỏi của vua Mi-lan-đà cũng tuôn chảy liên miên, dồn dập không ngưng nghỉ như vậy. Tuy nhiên, nước của năm con sông lớn ra đến biển thì nằm yên trong biển, hòa tan trong biển, được biển kết nạp, dung chứa một cách bình thản như chẳng có vấn đề gì phải bận tâm. Cũng vậy, biển cả được ví như trí tuệ siêu phàm, vô lượng của đại đức Na-tiên. Do vậy, những câu hỏi dù khúc mắc, dù đặt bẫy, dù sâu rộng, dù vi tế thế nào của vua Mi-lan-đà, đều được ngài Na-tiên sẵn sàng giải đáp rành rẽ, khúc chiết bằng nhiều cách khác nhau. Một ngọn đèn cực lớn, ánh sáng quang minh chiếu diệu soi tỏ vào các chỗ tối tăm, hang hóc sâu kín như thế nào thì trí

tuệ của đại đức Na-tiên cũng soi tỏ vào bóng tối hoài nghi, kiến thức đa diện của đức vua Mi-lan-đà y như thế ấy.

Quả thật, cuộc vấn đáp của hai bậc tài đức đã chứa chan sự thật, triết lý, tư tưởng và cả những ý nghĩa nhiệm mầu; khả dĩ nối được ngọn đèn Pháp Bảo giữa cõi mê đồ, vọng tưởng. Sự tranh biện và lập luận minh bạch, khúc chiết của hai ngài có sức hấp dẫn phi thường, làm cho người nghe, người đọc phát sanh phỉ lạc chưa từng có.

---o0o---

02. Câu chuyện liên quan trong tiền kiếp (Pubbapa yoga)

Vào thời Đức Phật Ca-diếp (Kassapa), có đức vua tên là Vijjitàvì trị vì một vương quốc giàu mạnh, kinh đô đặt tại xứ Sàgala xinh đẹp. Đức vua là một cư sĩ có giới và có trí, cai trị quốc độ bằng mười vương pháp, sống với thần dân bằng bốn pháp tế độ.

Tại kinh đô ven sông, đức vua cho xây dựng một ngôi chùa lớn rồi dâng cúng đến các vị trưởng lão đạo cao đức trọng, suốt thông Tam tạng. Ngài hộ độ Chư tăng đầy đủ về tứ sự, hết tuổi thọ, hóa sanh làm Thiên chủ cõi Đao- lợi, gọi là Đế thích Thiên vương.

Ở ngôi chùa do đức vua bảo trợ này, chư tỳ khưu Tăng rất đông đúc, duy trì pháp học và pháp hành một cách nghiêm túc và không gián đoạn. Trong chúng, có vị tỳ khưu giới hạnh trong sạch, hằng ngày tu tập thiền quán. Mỗi sáng, ngài thường thức dậy sớm, lễ bái Tam Bảo, quán tưởng ân đức Tam Bảo, tọa thiền, kinh hành rồi đi quét dọn xung quanh chùa. Công việc ấy ngài làm một cách lặng lẽ và chuyên cần.

Hôm kia, vị tỳ khưu quét lá quanh Bảo tháp, gom lại thành đống rồi gọi chú sa di phụ việc hốt đem đổ đi.Chú sa di ngày thường rất ngoan ngoãn, nhưng hôm ấy lại sanh tâm lười biếng, giả vờ không nghe. Gọi đến lần thứ ba, thấy chú sa di vẫn cứng đầu, vị tỳ khưu bèn bước tới, đánh cho chú mấy cán chổi khá đau. Thế là chú sa di vừa khóc vừa hốt rác, lòng ấm ức vô cùng. Công việc xong xuôi, chú sa di phát lời nguyện rằng:

-"Với phước báu đổ rác này, nếu chưa đắc được Niết bàn, dù sanh vào cảnh giới nào, cũng xin cho tôi có đầy đủ quyền cao, chức trọng mà oai lực của tôi sẽ thù thắng hơn tất cả mọi người, như mặt trời vĩ đại ở giữa hư không kia vậy."

Nguyện xong, hể hả và vui sướng, chú sa di đi xuống sông tắm. Khi bơi lội nhởn nhơ trong nước, thân tâm mát mẻ, chú sa di cảm thấy hối hận, tự nghĩ:

-"Thầy tỳ khưu bảo ta hốt rác, đấy chẳng phải là phận sự bắt buộc, chẳng phải là việc riêng của ngài; cũng chẳng phải là lợi ích cho các thầy A-xà-lê, cũng không phải nhằm phục vụ cho các vị thượng tọa, hòa thượng của ngài. Vậy đích thị ngài đánh ta là muốn tế độ ta, muốn đánh vào cái tính lười biếng và cứng đầu của ta! Ôi! Vì u mê mà ta tự làm hại ta rồi."

Vẫn còn ngâm mình dưới sông, nhìn những lượn sóng như vô tận đuổi nhau đến tận bờ xa, chú sa di tâm cơ máy động, phát lời đại nguyện:

-"Vì thiếu trí tuệ mới sinh lười biếng, cứng đầu, sinh những nhận thức sai lầm, nông nổi. Vậy thì với tất cả những phước đức tu tập của tôi, phước đức đổ rác bấy lâu nay,

phước đức thấy mình lầm lỗi, xin nguyện rằng: nếu chưa đắc quả Niết bàn, hãy cho tôi được trí tuệ nhiều vô biên vô lượng như những làn sóng vô tận của con sông này."

Đang trên bến, cũng định xuống sông tắm, vị tỳ khưu nghe được lời phát nguyện đầy quyết tâm vững chắc của chú sa di, chột dạ, nghĩ thầm: "Không kể chút lầm lỗi sáng nay, chú sa di này từ lâu tu tập rất tốt, có hạnh kiểm và có trí. Vậy với lời nguyện sắt đá này, chú sa di hẳn sẽ thành tựu dễ dàng." Trầm ngâm hồi lâu, vị tỳ khưu nghĩ tiếp:"Trong lời nguyện của chú sa di, vừa có cái gì đó như phục thiện mà cũng vừa có cái gì đó như đối chọi lại với ta? Nhưng bản chất của chú sa di này ngủ ngầm sự cứng đầu, kiêu căng, ngã mạn. Vậy nếu lời nguyện kia mà thành tựu thì trên thế gian này có ai đủ khả năng trí tuệ để kềm bớt trí tuệ của y?".

Vì thế, vị tỳ khưu cũng chấp tay lên đầu, hướng giữa thinh không, phát lời đại nguyện:

-"Với tất cả mọi công đức tu tập của tôi, công đức quét rác bao nhiêu năm, nếu tôi chưa đắc quả Niết bàn, xin cho tôi được thành tựu trí tuệ bất khả tư nghì. Trí tuệ ấy phải đầy đủ năm tính chất sau đây:

- Nhiều như sóng của con sông đại Hằng.

- Vững chắc và kiên định như hai bờ của con sông này.

- Thấy rõ gốc ngọn tất cả các pháp.

- Quang minh, sáng sủa.

- Quảng bác, thâm sâu, sắc bén.

Mong nhờ trí tuệ bất khả tư nghì ấy, có thể kiềm chế, phá nghi, soi rọi, dẫn dắt chú sa di đi đến nơi giác ngộ, giải thóat."

Cả hai vị tỳ khưu và sa di, với lời nguyền ấy, sau khi tan rã ngũ uẩn, họ đều được sanh làm người, làm trời trọn thời gian giữa hai vị Phật. Đến lúc Phật Thích-ca Niết bàn gần năm trăm năm, vị tỳ khưu thuở xưa từ cõi trời giáng hạ làm Na-tiên tỳ khưu; vị sa di sanh làm vua Mi-lan-đà ở kinh thành Sàgala đúng với lời nguyện của họ.

---o0o---

2.1. Chuyện về ĐỨC VUA MI-LAN-ĐÀ

Ông người gốc Hy-lạp, là một viên đại tướng lừng danh, vô địch, theo đoàn quân viễn chinh xâm lăng Ấn-độ. Sau khi đã đặt nền thống trị trên một đế quốc rộng lớn, viên thủ lĩnh bị giặc giết, ông lên kế vị làm vua, đóng đô tại Sàgala.

Sàgala là vùng đất nằm ở thượng lưu năm con sông, dưới chân Hy-mã-lạp- sơn, với núi non hùng vĩ bao quanh, sông dài uốn khúc tạo nên một khung cảnh xinh tươi trù phú và thạnh mậu.

Xuất thân là một tướng lãnh thao lược, bách chiến bách thắng, bá quyền từ lưu vực sông Hằng đến các bờ cõi miền đông, từ cửa sông miền nam giáp

biển đến tận chân Hy-mã-lạp-sơn, nhưng đức vua ấy luôn phòng thủ không một chút lơ là. Hoàng cung được bảo vệ với những thành trì kiên cố, vững chắc, được đào hào sâu rộng bao bọc xung quanh, những cổng thành bằng đá to lớn luôn luôn được đội quân uy nghi với gươm đao, cung nỏ túc trực sẵn. Nhờ vậy, không một kẻ thù nào dám quấy nhiễu, không một kẻ nghịch nào dám manh tâm thoán đoạt.

Giữ yên bên ngoài, nhà vua lo việc bên trong, chăm lo đến cơm no áo ấm cho muôn dân. Kế hoạch phát triển đất nước, nhà vua chú trọng nông nghiệp, có chính sách khuyến nông đúng đắn và hữu hiệu. Các ngành nghề lao động, thủ công đều được tuyên truyền, vận động, cổ súy nâng cao. Không bao lâu sau, đất nước này sống đời thái bình và thịnh trị, giàu mạnh và hùng cường.

Kinh thành Sàgala đặc biệt rất huy hoàng và tráng lệ. Các lối đi đều được lát đá. Nam nữ có lối đi riêng. Ven đường có nhà mát, nhà nghỉ, có cây to bóng mát. Điểm xuyết đó đây rất nhiều ao hồ, rất nhiều vườn cây. Ao hồ thì nuôi đủ thứ cá sắc màu đẹp đẽ. Vườn cây trồng kỳ hoa dị thảo, nuôi muôn chim, muôn thú hiền lành. Ngoài ra, dinh thự, đền đài, phố xá, cầu kỳ, đại hí trường, tiểu hí trường được xây dựng, kiến thiết cao sang và mỹ lệ. Từ Hoàng cung, ánh đèn chói sáng trăm màu rực rỡ, nhạc ca, vũ điệu dặt dìu ngày đêm hoan lạc. Hoàng gia ăn vận như thiên tướng, thiên nữ cõi trời, với xe hai ngựa, bốn ngựa, kiệu... qua lại tấp nập. Các vị sa môn, bà la môn, đạo sĩ thong dong lui tới đó đây, hoàn toàn được tự do, được tôn trọng, lễ bái, cúng dường... Dân chúng ăn mặc đẹp đẽ, trang trí vòng hoa, trân châu, lũ lượt tới các điểm giải trí, vui chơi ở các nơi công cộng và hí trường.

Đây là thời đại cực thịnh của kinh đô Sàgala.

Hoàng cung có nhiều kho vàng, kho bạc, kho đồng, kho gạo, kho vải vóc, lương thực, giáo mác, cung tên, thuốc nổ v.v.., những loại ngọc cực qúi như ngọc mành, nhà vua cũng có rất nhiều. Các loại vải, gấm, lụa trứ danh như kasila, udubara, koseyya... là thứ dùng hằng ngày của hoàng gia.

Kinh thành của đức vua Mi-lan-đà hưởng phước cực kỳ sung sướng, được ví như Bắc-cu-lưu-châu hoặc như huê viên Alakam Manda ở cõi trời cũng không ngoa vậy.

Về quốc độ thì như thế, còn về cá nhân thì ngài có sức học uyên thâm, tài cao chí lớn, lại là người rất đạo đức nên được quần chúng tôn sùng, ngưỡng mộ. Tài liệu sử sách còn ghi lại đầy đủ về con người của vị vua ấy như sau:

- Đệ nhất về của cải, tài sản.
- Đệ nhất về quân binh như voi, ngựa, xe...
- Đệ nhất về trí tuệ.
- Đệ nhất về học giả.
- Đệ nhất về thông minh.
- Đệ nhất về sức mạnh, quyền uy.
- Đệ nhất về giọng nói trầm hùng, êm dịu.
- Đệ nhất về hiểu biết các tôn giáo, nhất là Phật giáo.

- Đệ nhất làm chủ trí thức và cảm xúc của mình.
- Đệ nhất về bác học.

Đã vậy, đức vua còn thông suốt 18 môn học nghệ:

1. Học tiếng muôn thú để đoán định tốt xấu, lành dữ.
2. Học về đất đai, núi non, thảo mộc.
3. Toán học.
4. Biết rõ tất cả các nghề thợ.
5. Võ học.
6. Triết học, thắng luận.
7. Thiên văn.
8. Âm nhạc
9. Y khoa.
10. Nghệ thuật bắn cung.
11. Khảo cổ học.
12. Lịch sử, truyện tích, khẩu ngữ.
13. Khoa tử vi.
14. Rành rẽ về phân kim (biết vàng ngọc thật, giả).
15. Học về vật lý.
16. Học về chăn nuôi, nông nghiệp, làm vườn.
17. Binh pháp.
18. Văn học: sử truyện nhân gian, cú pháp, thể luật, văn thơ...

Toàn cõi châu Diêm-phù-đề khó tìm ra một nhân vật trí tài như vậy.

***

Hôm kia, sau công việc triều chính mệt mỏi, đức vua cùng đoàn quân ngự giá ra khỏi hoàng thành du ngoạn. Đến một chỗ phong cảnh tươi thắm, hữu tình, đức vua ra lịnh dừng lại, xuống xe, ngài thong dong cất bước đi dạo.

Ngồi nghỉ chân nơi một tảng đá, dưới tàn đại thụ mát mẻ, đức vua ngước nhìn lên trời cao. Giữa bầu trời xanh biếc dịu dàng, một vầng thái dương rực rỡ, huy hoàng, ngự trị giữa hư không lồng lộng. Đức vua nhìn mặt trời rất lâu, đoạn nói chuyện với viên tướng hộ giá:

- Này khanh! khanh có thấy mặt trời kia không?

- Tâu, có thấy!

- Nó trấn ngự giữa hư không một cách đầy uy lực, bất khả xâm phạm, khanh có cảm nghĩ thế chăng?

- Dạ, thưa có, tâu Đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà vỗ vai viên tướng một cách thân mật, cảm thán nói rằng:

- Mặt trời rực rỡ kia là chúa tể của hư không. Trí tuệ quang minh là chúa tể của chúng sanh các loài trong tam giới. Khanh đã từng tòng chinh theo trẫm đi đây đi đó nhiều nơi; khanh cũng đã từng mang lệnh của trẫm đi khắp kinh thành cùng các biên trấn xa xôi. Vậy khanh hãy cố nhớ cho thật kỹ, xem có vị sa môn, bà-la-môn nào là bậc đại trí thức, thống hiểu kinh pháp, làu thông kinh pháp; hoặc là người đã tự mình tuyên bố, rằng là, đã đắc quả A-la-hán, đắc quả Phật? Trẫm muốn diện kiến họ, đối thoại với họ hầu tăng trưởng kiến thức và trí tuệ. Nào, khanh hãy cố nhớ lại xem?

Quả là thầy nào trò nấy, đức vua kiến thức uyên thâm thì viên tướng hộ giá thân tín kiến thức cũng uyên thâm. Sau một hồi suy nghĩ chín chắn, viên tướng tâu:

- Trước đây rất lâu xa, khi theo hầu chân ngựa của bệ hạ đi vào xứ sở tôn giáo huyền bí này, hạ thần có nghiên cứu qua sử sách tôn giáo của dân bản địa. Mấy ngàn năm trước đây, tu sĩ bà-la-môn thọ trì và phụng hành theo kinh điển Phệ-đà; và có thể nói rằng, tôn giáo này đã nắm độc quyền toàn bộ sinh hoạt tinh thần của xã hội Ấn. Nhưng cách đây gần năm trăm năm, bộ tộc Sakya, dòng dõi Thái dương anh hùng, đã xuất sanh được một vị Phật tên hiệu Sĩ-đạt-ta Cù-đàm, thì truyền thống ngàn đời của bà-la-môn bị lung lay đến tận nền móng. Hiện tại ở xứ sở này còn tồn tại đạo Phật ấy, đồng thời, tồn tại sáu tông phái ở trong và ngoài truyền thống Phệ-đà...

Đức vua Mi-lan-đà khen ngợi và mắng yêu người bề tôi trung tín:

- Khanh thật giỏi, nhưng dài dòng quá. Chuyện ấy thì trẫm cũng biết. Hãy nói tóm gọn coi nào?

- Dạ - Viên tướng kính cẩn cúi đầu - Sáu vị giáo chủ ấy là: Pùrana Kassapa, Makkhalìgosàla, Niganthanàtaputta, Sanjayabelatthaputta, Ajitakesakambala, Bakuddhakaccày- ana. Và hiện nay, trong kinh thành có mặt môn đệ của sáu danh sư ấy đang triển khai tông giáo, danh tiếng lẫy lừng, đồ chúng rất đông. Họ đều không phải là người thiểu trí mà toàn là bậc thầy thiên hạ. Họ được mọi người cung kính, cúng dường, tôn trọng. Bệ hạ có thể nào đến viếng họ, đáp vấn với họ vài điều xem thử có chút kiến thức bổ dưỡng nào chăng?

Đức vua Mi-lan-đà mỉm cười hài lòng:

- Được lắm, khanh bàn rất hợp ý trẫm.

Thế rồi, người đầu tiên mà đức vua Mi-lan-đà đến diện kiến là một vị chân sư, kế thừa giáo chủ Puràna Kassapa. Sau khi yên vị chủ khách, đức vua kính cẩn hỏi rằng:

- Bạch thầy, chúng sanh đầy khắp trong ba cõi, có sanh mạng, có y báo, có chánh báo, có đời sống giống nhau, khác nhau, có sanh, có tử, có xuống, có lên... ở trong một luật tắc nào đó. Vậy thầy có thể nào cho biết cái gì nuôi dưỡng chúng và hộ trì chúng?

Vị chân sư mau mắn đáp:

- Tâu đại vương! Đại vương hãy nhìn xem núi sông, muôn loài và cây cỏ; tất cả chúng có được từ đại địa, lớn lên, trưởng thành từ đại địa! Vậy rõ ràng chúng sanh được nuôi dưỡng, được hộ trì bởi đại địa là điều quá hiển nhiên rồi!

Đức vua giả vờ mỉm cười, gật đầu, rồi dường như hỏi sang chuyện khác:

- Cảm ơn thầy! Chẳng hay giáo lý của thầy có nói đến những chúng sanh thống khổ ở các cõi địa ngục và ngạ quỷ chăng?

- Thưa có, tâu đại vương!

Đức vua bây giờ mới tỏ vẻ giận dữ, phất tay áo đứng dậy:

- Vậy mà thầy dám bảo quả đất nuôi dưỡng và hộ trì chúng sanh? Quả đất nuôi dưỡng, hộ trì chúng sanh sao lại để cho chúng sanh đọa lạc vào các cảnh giới địa ngục và ngạ quỷ đầy thống khổ và đau thương dường ấy?

Vị chân sư nín lặng.

Đức vua Mi-lan-đà cảm thán: "Chẳng lẽ nào chân sư thiên hạ mà hoang vu và rỗng không như thế này sao?"

Viên võ tướng thấy vua buồn bã , lựa lời khôn khéo nói:

- Kinh đô của Đại vương còn nhiều vị danh sư khác nữa, biết đâu trong số họ sẽ có người làm vừa lòng Đại vương?

Nghe lời, lần này đức vua Mi-lan-đà tới thăm viếng vị danh sư môn đệ của giáo chủ Makkhalìgosàla. Sau vài câu xã giao khách sáo, đức vua đi vào đề:

- Bạch thầy, giáo pháp của thầy quan niệm như thế nào về thiện, ác? Có nhân và có quả của thiện nghiệp và ác nghiệp chăng?

Vị danh sư trả lời:

- Chẳng có đâu, tâu Đại vương! Chẳng có thiện nghiệp và ác nghiệp. Quả tốt xấu của thiện nghiệp, ác nghiệp ấy cũng không. Theo giáo pháp mà bần đạo đã tuyên thuyết thì người nào sanh ra trong thế gian này được làm vua, khi chết sanh vào nơi khác cũng làm vua y như thế. Tương tự, nếu đời này là bà- la-môn, thương gia, nông gia, kẻ hạ tiện candàla, người đói khổ... khi tứ đại rã tan, tái sanh vào cảnh giới khác cũng sẽ làm bà-la-môn, thương gia, nông gia, kẻ hạ tiện candàla, người đói khổ giống như vậy. Chẳng có quả phước, quả tội tham dự vào đấy để tạo nên vui hay khổ cho chúng sanh cả.

Đức vua đã cảm thấy bực mình nhưng vẫn nhẫn nại hỏi tiếp:

- Nếu không có quả phước tội, kiếp này giống kiếp kia thì chắc hẳn tướng mạo của chúng sanh vẫn không thay đổi?

- Đúng là vậy, tâu Đại vương!

- Ví dụ, tướng mạo một người xấu xí, tật nguyền hẳn kiếp sau cũng xấu xí, tật nguyền?

- Thưa vâng, tâu đại vương!

- Một tội nhân bị hành hình chặt tay, cưa chân, bị treo cổ, bị chém đầu; kiếp sau sinh ra cũng phải bị chặt tay, cưa chân, bị treo cổ và bị chém đầu như thế?

Vị danh sư gục gặc đầu:

- Quả đúng vậy, tâu đại vương!

Vua Mi-lan-đà vẫn trầm tĩnh, chậm rãi nói:

- Vậy muốn cho trẫm chấp nhận luận điệu ấy, thầy phải bằng mọi cách giảng giải, phân tích, so sánh, ví dụ minh bạch, cụ thể... cho trẫm nghe với nào?

Vị danh sư im lặng.

Đức vua bèn phản công:

- Thầy không đưa ra được à? Thầy chẳng có cách gì để bảo vệ cho giáo pháp của mình được à? Thế thì chẳng khác gì thầy đã nói dối? Đã võ đoán? Chỉ thuần túy là suy luận chứ không dựa trên một sự thật nào cả?

Vị danh sư cúi đầu bối rối.

Đức vua dằn mặt:

-Trẫm đã hỏi thầy một cách rất nghiêm túc, rằng là có nhân quả của các nghiệp thiện ác hay không! Câu hỏi ấy, đáng ra phải được trả lời rất là dè dặt, cẩn trọng, vì nó ảnh hưởng to lớn đến đạo đức con người, đến hạnh phúc của toàn xã hội. Thầy là một kẻ vô trách nhiệm, thiểu trí, không có lương tri, không có trái tim; không thấy, không biết lại dám đưa ra thuyết thường kiến làm băng hoại nhân luân và đức lý trần gian! Trẫm tôn trọng sự tự do tín ngưỡng, tôn trọng sự lập tông, khai giáo, tự do diễn thuyết, tự do ngôn luận và bảo vệ cả những tự do ấy. Nhưng thầy hãy tự xét lại, suy gẫm lại giáo pháp của thầy có thật sự hữu ích cho cuộc đời này không? Cái chủ trương của thầy với những quan kiến phi đạo đức ấy có phải là tung bóng tối va khổ đau lên cuộc đời vốn đã tối tăm và đau khổ này không?

Đức vua Mi-lan-đà giận run nhưng vẫn làm chủ được tư tưởng và cảm xúc của mình, không nói gì nữa, ngài lặng lẽ bỏ về hoàng cung, lòng vô cùng sầu não.

Ít hôm sau, nỗi buồn lắng xuống, đức vua lại ẩn nhẫn lặn lội đi đến giáo phái môn đệ của Niganthanàtaputta. Rồi lần lượt là môn đệ của Sanjavabelatthaputta, môn đệ của Ajitakesakambala, môn đệ của Pakuddhakaccàyana. Nhưng đức vua hoàn toàn thất vọng. Kẻ với thuyết hoài nghi, bất khả tri; kẻ với thuyết nguyên tử, những con số; kẻ với thuyết nhất nguyên vô ngã hay hữu ngã v.v..., chẳng có giáo chủ, chân sư nào làm cho trí tuệ của đức vua hài lòng.

Chán nản, đức vua lại quay qua chính sự, tìm quên trong công việc, đọc kinh sách, suy gẫm, trầm tư; nhưng nhà vua vẫn không chấm dứt được sự thao thức, xao xuyến và những nghi vấn về cuộc đời. Có một cái gì đó rất bí mật, rất huyền nhiệm đằng sau sự sống, sự chết của con người! Hiện tại trong tay đức vua có đầy đủ tất cả mọi quyền lực. Ngài đã từng là một tướng lãnh bất khả chiến bại, là một vị đế vương oai hùng chẳng ai dám sánh. Mọi kẻ thù đều cởi giáo quy hàng. Mọi lân bang đều triều phục. Quốc khố sung mãn châu báu, sung mãn khí giới, vật thực. Quân binh, voi, ngựa, xe kiêu hùng và vô địch. Danh vọng cao sang phủ trùm mọi châu lục. Thế nhưng, nhà vua vẫn cảm thấy

trống không, cô đơn, vô nghĩa lý. Những vấn nạn không cơ hóa giải vẫn ngày đêm nhức nhối khối óc và trái tim của ngài. Có cái gì đó không bao giờ với tới được, chập chờn, ma mị, khuấy rối cả trong giấc ngủ của vị đế vương.

***

Nhân một đêm trăng sáng, đức vua Mi-lan-đà đi thơ thẩn dạo chơi trong vườn thượng uyển. Một làn gió mát mẻ thoảng qua, hương thơm vi diệu của nhiều loài hoa cực quý đưa tới. Đức vua cảm thấy tinh thần thư thái, ngài bước đi lặng lẽ dưới ánh trăng vằng vặc, lại suy nghĩ:

- "Ôi! Đêm thanh, trăng tỏ, gió phơi phới mát lành, hương kỳ hoa thơm ngát...! Vậy đây đâu phải là thời mà ta dạo chơi trống không vô vị như thế này? Đây là thời phải lẽ nhất để cho ta đi hỏi đạo nơi các bậc thượng sĩ, đạt đức, cao nhân! Nhưng mà môn đệ của sáu giáo chủ hữu danh nhất trong thiên hạ, ta đã gặp rồi. Những lời giải đáp của họ không làm cho lỗ tai ta hoan hỷ; không làm cho trái tim của ta bao dung, dịu dàng; không làm cho

trí óc của ta được cởi mở, khoan khoái. Cái trí tuệ và mớ kiến thức nhạt nhẽo của họ không xứng đáng để ta mất thì giờ vô ích.

Ôi! Vậy cõi Diêm-phù-đề này còn bậc đại ẩn sĩ nào chăng? Quốc độ này chẳng lẽ không có một sa môn, bà-la-môn, đạo sĩ nào thành đạt trí tuệ cao thượng quả vị A-la-hán, quả vị Phật ... để ta đến thăm viếng, cung kính, lễ bái, tôn trọng, cúng dường hay sao? Chẳng còn ai phá nghi cho ta, giảng giải những chỗ uyên áo, tế vi mà ta hằng thao thức hay sao? "

Hôm kia, sau buổi thiết triều, đức vua ân cần đem tâm sự trên nói với bá quan, nhưng mọi người chỉ lặng lẽ đưa mắt nhìn nhau.

Một vị lão thần tâu:

- Ngoài sáu phái hữu danh ở trong và ngoài truyền thống Phệ-đà, còn có đạo Phật rất thịnh hành, chùa chiền và Tăng lữ đông đúc, chẳng hay...

Đức vua khoát tay, đứng dậy:

- Khanh đừng nói nữa! Hầu như trẫm đã đi thăm viếng hết rồi tất cả những ngôi chùa hữu danh, sa môn hữu danh...! Kẻ thì tinh thông pháp học nhưng không có pháp hành, người thì chuyên về pháp hành, không biết gì về pháp học. Nhưng những pháp học của họ cũng khả nghi bởi những kiến thức chắp vá, vay mượn từ nhiều chủ thuyết khác nhau. Đa phần là hữu danh vô thực hoặc có chút kiến thức chứ không có trí tuệ. Nói tóm lại, thật là hoang vu và rỗng không trong các tu viện, tự viện, am thất, chùa chiền... Hầu hết là cái giá áo, túi cơm; xuất gia tu học chỉ để thừa tự tài lộc, vật thực... mà thôi!

Nói xong, nhà vua thở dài.

Thế rồi, bắt đầu từ dạo ấy, miệng truyền miệng, tai truyền tai, thủ đô Sàgala vắng bặt không còn một sa môn nào dám lai vãng. Sáu phái hữu danh lập căn cứ địa mấy trăm năm ở đây cũng "chuồn" về phương khác. Tất cả chùa chiền, am thất... trống không

Tăng lữ, và thiện nam tín nữ, theo đó chẳng còn ai tới lui.

Suốt mười hai năm ròng rã, nghe đâu có bậc đại trí là đức vua tìm đến, rồi sau đó lặng lẽ trở về với bước đi nặng nề hơn, phiền muộn hơn.

Các sa môn, bà-la-môn, đạo sĩ lần lượt bỏ kinh đô Sàgala cùng đế quốc của đức vua, tìm chỗ khác trú thân hoặc ẩn trốn vào non sâu tuyết lãnh.

Ai cũng sợ đức vua Mi-lan-đà tìm đến hỏi đạo!?

---o0o---

2.2. Chuyện về ĐẠI ĐỨC NA-TIÊN

Trong lúc ấy, tại Hy-mã-lạp-sơn, ở hang động Rakkhi--ta kỳ vĩ, rộng lớn, xinh đẹp như cõi trời, có mấy chục vị A-la-hán ngụ cư, họ sống tương ái, tương kính, hòa hợp như nước với sữa, đang thọ hưởng lạc về thiền, lạc về quả. Hôm kia, sau khi xuất định, vị đại trưởng lão Assagutta hướng tâm đến thế gian, ngài thấy rõ chuyện đức vua Mi-lan-đà đã dùng uy lực của trí tuệ, uy lực của kiến thức đa diện áp đảo sa môn, bà-la-môn, đạo sĩ trong cõi Diêm-phù-đề. Nếu tình trạng ấy kéo dài thì Phật pháp chắc sẽ bị lu mờ và tiêu vong.

Hôm kia, đại trưởng lão Assagutta triệu thỉnh tất cả chư vị A-la-hán tụ tập trên đỉnh núi Yugandhara, kể lại chuyện vua Mi-lan-đà, tình trạng Chư Tăng, các hàng cận sự nam nữ vắng mặt trong tất cả chùa chiền, am thất, tu viện, tự viện..rồi kết luận như sau:

- Vậy thì có vị đại đức nào có thể nhiếp phục đức vua bằng trí tuệ của mình, có thể giải đáp tất cả mọi câu hỏi để phá nghi cho đức vua; soi rọi, dẫn lối cho đức vua thấy rõ chánh pháp; làm cho đức vua ấy phát khởi lòng tin để nâng đỡ, hộ trì Phật giáo thì hãy đứng lên nhận lãnh sứ mạng cam go này?

Đại trưởng lão Assagutta hỏi đến lần thứ ba, hội chúng thánh nhân vẫn im lặng. Ngài biết rằng chư vị A-la-hán này thành tựu tâm giải thoát, tuệ giải thoát nhưng sở học, kiến thức, tuệ phân tích, biện tài, biện thông...chẳng thể nào so sánh nổi với đức vua Mi-lan-đà, bèn gợi ý:

-Trên cõi trời Đao-lợi có một vị thiên tử tên là Mahàse--na, ở trong cung vàng Ketumatì, phía trước bảo điện của Đế thích Thiên chủ. Vị thiên tử Mahàsena ấy có trí tuệ vượt bậc, có thể đàm luận, tranh biện để giải nghi, giải vấn tất cả mọi thắc mắc cho đức vua Mi-lan-đà.

Ngài đại trưởng lão vừa nói xong, với tâm biết tâm, tất cả Thánh chúng A- la-hán đồng từ giã tuyết lãnh, bay lên Đao-lợi thiên cung với thời gian như viên lực sĩ duỗi cánh tay.

Đức Đế-thích trông thấy chư tỳ khưu Tăng như đám mây lành đồng giáng hạ, vui mừng đến cung nghinh, đảnh lễ rồi quỳ bên chân đại trưởng lão Assagutta, bạch rằng:

-Hôm nay, chẳng hay quý ngài có nhân duyên gì mà đồng vân tập về trú xứ của con? Con đang sẵn sàng nghe lời dạy bảo của quý ngài.

Đại trưởng lão Assagutta bèn kể lại chuyện đức vua Mi-lan-đà , với nỗi lo ngại sự suy tàn của giáo pháp, vì trong toàn cõi Diêm-phù-đề chẳng ai có khả năng đối thoại được với đức vua ấy.

Vua trời Đế thích nghe xong, hỏi rằng:

- Đức vua Mi-lan-đà ở kinh đô Sàgala kia, phải chăng vừa từ cõi trời Đao-lợi này mà sanh xuống?

- Đúng thế!

Vua trời Đế thích gật đầu:

- Vậy thì đúng rồi! Trí tuệ của đức vua Mi-lan-đà quả thật thế gian không có người "thứ ba"!

Đại trưởng lão Assagutta mỉm cười:

- Bần tăng cũng biết vậy nên đã đồng quy tụ về đây, những mong Thiên chủ giúp đỡ triệu thỉnh thiên tử ở trong cung vàng Ketumatì giáng sanh xuống cõi trần! Chỉ có vị thiên tử ấy may ra mới có đủ trí tuệ sắc bén để đối thoại, giải vấn cho đức vua Mi-lan-đà mà cứu nguy cho chánh pháp.

Đế thích Thiên chủ nói:

- Con xin vâng mệnh. Vậy xin cung thỉnh qúi ngài cùng với con sang cung điện của thiên tử Mahàsena.

Đến nơi, sau khi chào hỏi xong, Đế thích Thiên chủ giới thiệu chư vị Thánh Tăng từ Tuyết sơn, kể lại chuyện đức vua Mi-lan-đà rồi kết luận rằng:

- Quý ngài đã không quản tuổi già sức yếu, cỡi gió đạp mây lên đây với lòng thành thỉnh nguyện thiên tử hạ sanh cõi trần, ở đấy Phật giáo đang gặp nạn, phải nhờ trí tuệ của thiên tử may ra mới phục hưng được chánh giáo.

Thiên tử Mahàsena nghe xong, với tâm dửng dưng nhìn ra xa đáp:

- Tâu Thiên chủ! Hạ thần không còn một mảy may xúc động tham muốn gì trong việc tái sanh kia nữa. Vả, cõi người thường bận rộn trong việc nuôi mạng, vui ít khổ nhiều, lại đầy trược hạnh. Vậy xin Thiên chủ rộng lòng thông cảm, hạ thần đã chán sinh tử, thường mong hóa sanh vào các cõi tịnh cư, đắc thánh quả rồi Niết bàn luôn ở đấy.

Đại trưởng lão Assagutta lên tiếng thuyết phục:

- Thiên tử nói rất đúng! Tử sinh đáng chán, phiền não nên lìa. Hơn một trăm năm qua, bần tăng ở nơi hoang sơ cùng cốc, chuyện thế gian thật không còn dính một hạt bụi, đáng ra là phải Niết bàn lâu rồi, nhưng còn cố duy trì thọ mạng là vì một chút nhân duyên với chánh pháp. Phật tổ xuống trần cũng vì sự khổ đau của sanh loại. Lẽ nào thiên tử lại làm ngơ trước cảnh Chư Tăng phải trốn vào rừng sâu? Bao nhiêu am thất, chùa chiền, tu viện, tự viện hoang vắng? Hằng vạn cận sự nam nữ không có chỗ nhờ nương? Lẽ ra thiên tử phải phát tâm bi mẫn mới đúng! Lại nữa, Ngũ tịnh cư thiên là

nơi thọ hưởng về quả của định tứ thiền, chẳng phải là nơi có thể tu tập sung mãn về phước, về tuệ, để đến chỗ giải thoát; ngoại trừ một số vị chứng quả Bất lai, không tu tập mà dòng tâm vẫn trôi chảy về Niết bàn. Sự thật ấy thiên tử nên hiểu cho chính xác. Chính ở cõi người có khổ, có vui, có vô thường, vô ngã, v.v... thiên tử mới dễ tu tập, mới dễ hiện quán để chứng ngộ đạo quả tối hậu là sở nguyện đã muôn triệu năm của thiên tử vậy.

Lời nói đầy đủ tình lý, kinh cảm từ tâm, mở phơi chánh đạo, làm cho thiên tử Mahàsena vô cùng phấn khích, ngài qùy xuống dưới chân đại trưởng lão Assagutta, kính cẩn nói rằng:

- Vậy là ngài đã mở mắt và soi tỏ con đường cho con đi, ân đức ấy con chẳng thể nào đáp đền được; con nguyện thực thi theo lời dạy bảo của ngài hạ sanh xuống cõi trần vì lợi ích cho bao người mà cũng vì lợi ích cho con để con đầy đủ khả năng tuệ giác hầu nhiếp phục đức vua Mi-lan-đà và chấn hưng giáo pháp.

Chư vị Thánh Tăng cùng Thiên chủ Đế thích vô cùng hân hoan. Thế rồi, mỗi vị A-la-hán chia phước trí theo cách riêng của mình, từ giã cõi Đao-lợi bay về tuyết lãnh Hymalaya.

Khi Chư Tăng đã quy hội đầy đủ trên đỉnh núi Yuga-ndhara, ngài Assagutta chợt hỏi:

- Thưa chư đại đức! Trong cuộc hội họp vừa rồi, có ngài tỳ khưu nào vắng mặt chăng?

Một vị tâu:

- Kính bạch tôn giả! Đại đức Rohana đang nhập đại định bảy ngày trong hang động là không đến hội họp.

- Vậy phiền hiền giả cho mời đại đức ấy đến đây.

Trong lúc ấy, tỳ khưu Rohana vừa xả diệt định, hướng tâm đến, biết đại hội Thánh nhân A-la-hán đang cho triệu thỉnh mình, bèn tức khắc rời hang động, hiện diện ngay trước mặt Chư Tăng. Sau khi đảnh lễ chư vị trưởng lão, đại đức Rohana ngồi qua một bên.

Các vị trưởng lão hỏi rằng:

- Này hiền giả Rohana! Trước khi nhập định diệt, thọ tưởng bảy ngày, hiền giả có hướng tâm quán xét việc gì sẽ xảy ra trong bảy ngày ấy không?

Đại đức Rohana bước ra, quỳ bạch:

- Thưa quý ngài trưởng lão, vì không quán xét nên con không biết.

Chư vị trưởng lão ngồi im lặng.

Một vị trưởng lão nói rằng:

- Vì không biết cho nên không cố ý, không cố tình; không cố ý, không cố tình vậy không có tội.

Đại đức trưởng lão Assagutta nhè nhẹ gật đầu.

Một vị trưởng lão lại nói:

- Trong lúc chánh giáo đang gặp đại nạn, bần tăng đề nghị từ nay trước khi thọ hưởng hạnh phúc giải thoát, dầu thời hạn 3 ngày, qúi ngài cũng nên quán xét việc gì sẽ xảy ra trong thời gian ấy.

Chư Tăng đồng ý ý kiến ấy bằng cách làm thinh.

Đại đức Rohana tâu:

- Thưa qúy ngài trưởng lão, con có phạm tội, tội gây ra dù không cố ý; vậy con xin nhận hình phạt do Tăng quyết định, hành phạt tương đương với tội "không cố ý" ấy!

Chư Tăng đồng nở nụ cười hàm tiếu, im lặng.

Đại trưởng lão Assagutta hỏi:

- Này hiền giả Rohana! Trong mười pháp ba-la-mật, hiền giả thành tựu chưa được thuần thục, viên mãn là ba-la-mật nào?

- Thưa tôn giả kính mến! Ba-la-mật kém nhất của con là tinh tấn và nhẫn nại.

Đại trưởng lão Assagutta hội ý với các vị trưởng lão một lát rồi nói với đại chúng rằng:

- Ở xứ Katangala, phía xa dưới chân ngọn tuyết lãnh này, có người bà-la- môn tên là Sonuttara, sẽ sanh hạ một đứa con tên là Na-tiên, hậu thân của thiên tử Mahàsena. Vậy cảm phiền đại đức Rohana hãy dùng hạnh ba-la-mật tinh tấn và nhẫn nại ấy đi gieo duyên, trì bình khất thực nơi nhà bà-la-môn ấy, cho đủ kỳ hạn bảy năm và mười tháng. Sau đó tìm cách độ cho trẻ Na- tiên xuất gia. Đấy chính là hình phạt cao thượng mà tôi đề nghị dành cho ngài Rohana, chẳng hay Chư Tăng có chuẩn y không?

Chư Thánh Tăng thảy đều im lặng chấp thuận.

Đại đức Rohana qùy bạch:

- Hình phạt ấy con rất hoan hỷ, nhờ vậy, con sẽ bổ sung được công hạnh ba- la-mật của chính con.

***

Đấy là thời mà thiên tử Mahàsena rời khỏi thiên cung, gá vào thai bà vợ của ông bà-la-môn Sonuttara, là hương trưởng của xứ Katagala. Ngay lúc ấy, thế gian xuất hiện ba hiện tượng lạ thường:

- Tất cả khí giới phát lên chói sáng.

- Không phải mùa đông mà mưa tuyết rơi.

- Khắp trên không trung nổi lên những tiếng vang động.

Các nhà tinh thông điềm triệu bèn giải rằng:

- Khí giới phát sáng là sẽ có một cuộc chiến tranh sắp xảy ra , nhưng là cuộc chiến tranh , luận tranh do khí giới kiến thức và trí tuệ chói sáng.

- Không phải mùa đông mà mưa tuyết rơi là một hiện tượng nghịch lý, đảo lộn sự tuần hoàn của vũ trụ, vậy thì phải có một nhân cách phi phàm, người mà không phải người xuất hiện trên trần thế.

- Sự xuất hiện của vị ấy, đấng ấy, không những chỉ lợi ích cho con người mà còn lợi ích cho rất nhiều cõi trời.

Về phần đại đức Rohana, sau khi thọ nhận hình phạt cao thượng, ngài bộ hành đến xứ Katangala. Sau khi tìm hiểu dân tình, ngài biết rằng, thôn làng này là xứ sở ngoại giáo rất thịnh hành. Muốn sống được ở đây, hóa đạo ở đây thì ngài phải kiên trì tinh tấn và nhẫn nại bất thối chuyển.

Tìm được một khu rừng mát mẻ tốt tươi, không gần mà cũng không xa xóm làng, đại đức Rohana chuẩn bị một cuộc ngụ cư lâu dài. Sau khi thu xếp được chỗ ở dưới bóng hai tàn cây đại thụ, trong một động đá thiên nhiên, đại đức Rohana lấy cỏ tranh kết tọa cụ rồi đi vào đại định, nghỉ ngơi dưỡng sức.

Mấy hôm sau, xả diệt định khi vầng thái dương vừa ló dạng ở chân trời, đại đức Rohana đắp y mang bát hướng đến làng Katangala. Rồi tuần tự nhà này sang nhà kia cho đến gia đình ông bà-la-môn Sonuttara; nhưng ở đâu cũng bị đóng cửa hoặc đưa mắt nhìn hờ hững, khinh thị, chối từ...Mỉm nụ cười của bậc Thánh ở trong tâm, đại đức Rohana trở lại khu rừng u tĩnh của mình, kiếm lá cây, trái cây ăn tạm rồi vào động đá thọ hưởng hạnh phúc giải thoát...

Những ngày hôm sau đều như vậy, với khuôn mặt từ bi, hiền hòa, với bước đi thanh thoát, trầm tĩnh, đại đức Rohana xuất hiện trước cửa mọi nhà; rồi lại với bát không, nhận lãnh những đôi mắt thiếu thiện cảm, vài lời nói xa gần chỉ trích, phỉ báng... rồi lại lặng lẽ đi về, ăn lá cây, trái cây và thiền định. Cuộc sống đều đặn như vậy trôi qua, các gia đình trong làng lần lượt thương mến, quý trọng vị sa môn hiền lành, họ cúng dường cơm, sữa, đường, mật ong...; và bao giờ nhận được vật thực gì, ngài đều đọc tụng lên một lời phúc chúc ngắn rồi bước sang một nhà khác.

Dù nắng nóng nung người, mưa gió bão bùng hay đông hàn tuyết rơi; đại đức Rohana vẫn tinh tấn, chuyên cần, nhẫn nại, xuất hiện trước cửa mọi nhà như một chiếc đồng hồ chính xác nhất. Ngài không hề bỏ một ngày trong suốt 7 năm 10 tháng ròng rã như thế. Cả làng Katangala đều được đại đức Rohana cảm hóa, thỉnh thoảng có vài gia đình thỉnh ngài về nhà để bát và xin được nghe pháp. Đặc biệt, gia đình ông bà-la-môn Sonuttara vẫn đóng kín cửa trước bước chân của ngài suốt bảy năm mười tháng, đại đức Rohana không hề nhận được dầu chỉ một lời nói dễ nghe, một biểu hiện thân thiện, một sự kính trọng xã giao nào nơi nhà người bà-la-môn ấy. Một vá cơm, một muỗng cháo, một cái bánh... lại càng không! Ngài chỉ nhận được lời chưởi chó, mắng mèo, lời rầy la con cái, lời thô lỗ cộc cằn, lời nói đâm xóc, cạnh khóe, chửi mắng, phỉ báng v.v...

Hôm kia, theo lệ thường, đại đức Rohana ôm bát đứng trước ngôi nhà ấy, gia chủ bà-la-môn Sonuttara đi vắng, một người nô bộc cảm thấy tội nghiệp lén bước ra nói nhỏ nhẹ rằng:

- Bạch ngài, xin ngài vui lòng đi độ thực nơi khác, khổ thân ngài thôi, gia đình này họ không dâng cúng chút gì đâu.

Nghe được vậy, đại đức Rohana hoan hỷ mỉm cười dời chân đi. Sau khi khất thực vừa đủ dùng, ngài trở lại khu rừng. Bà-la-môn Sonuttara sau công việc trở về, gặp ngài ở giữa đường, cất giọng mỉa mai:

- Này ngài tu sĩ, sáng nay đứng trước cửa nhà tôi, chắc ngài có nhận được chút gì đó chứ?

Đại đức Rohana cất lời nhã nhặn:

- Thưa gia chủ qúi mến! Cảm ơn lời chào hỏi, sáng nay, quả thật bần tăng có nhận được!

Nghe vậy bà-la-môn Sonuttara tức giận, hối hả bước về, kêu cả nhà ra hạch hỏi xem ai là người cả gan trái ý ông, đem dâng cúng vật thực cho ông sa môn. Khi biết rằng, chẳng có ai đem cho gì cả, ông bà-la-môn giận run lẩy bẩy: "hoá ra là ông này nói dối, ta sẽ mặt đối mặt chỉ trích ông ta một phen."

Sáng mai, vừa thấy bóng đại đức Rohana, bà-la-môn Sonuttara đã đứng chặn ở đầu ngõ, kêu mọi người trong xóm ra chứng kiến, rồi ông ta chất vấn:

- Ông thầy tu kia, hôm qua, ở tại đây, chẳng có ai để bát cúng dường gì cho ông cả, thế tại sao gặp tôi, ông lại nói dối là "có nhận được"? "có nhận được" cái gì nào, trước mặt bà con lối xóm, ông hãy nói rõ cho tôi nghe?

Đại đức Rohana điềm đạm nói:

- Thưa gia chủ, bần tăng không hề nói dối, quả thật, hôm qua bần tăng có nhận được.

- Gia đình tôi chẳng ai cho thì ông nhận được gì? Tu hành mà nói dối thế sao?

Đại đức Rohana ngước nhìn mọi người xung quanh với tư thái trầm thản rồi nói với bà-la-môn Sonuttara:

- Gia chủ hãy bình tĩnh nghe bần tăng nói đây. Bần tăng đến ngôi làng này tính đến nay là bảy năm mười tháng. Suốt trong thời gian ấy, bần tăng đều đặn đi khất thực mỗi ngày, không bỏ một ngày, dù thời tiết khắc nghiệt thế nào chăng nữa. Nhờ ơn Phật, bà con trong làng đã khởi tín tâm, hộ trì vật thực cơm cháo đầy đủ. Nhưng riêng gia đình gia chủ đây, gần ba ngàn ngày ấy, bần tăng vẫn kiên trì khất thực - mà bần tăng không hề nhận được một muỗng cháo, một vá cơm hoặc một chút vật thực dính trên đầu ngọn cỏ kusa! Cho chí một lời xã giao, một lời nói nhỏ nhẹ, dễ nghe... cũng không có! Lỗ tai bần tăng chỉ nhận được những lời cay chua, độc địa, những lời nói cạnh khóe, ác khẩu, ác ngữ...; thế nhưng, sáng hôm qua, bần tăng có nghe được một lời nói nhã nhặn, lễ độ... của một người tớ gái, cho nên bần tăng rất hoan hỷ, rất cảm ơn. Vậy thì thưa gia chủ, bần tăng nói với ngài là "bần tăng có nhận được" là đúng với sự thực, đâu phải là lời nói dối?

Nghe xong câu chuyện, bà con trong xóm rất cảm động trước lời nói của vị chân tu. Riêng ông bà-la-môn Sonut--tara thì kinh cảm đến từng chân tơ kẻ tóc, lòng bừng bừng hoan hỷ, nghĩ rằng: "Chỉ với một lời nói dễ nghe mà ông ta đã tỏ vẻ cảm ơn như thế ấy, huống hồ ta thành kính cúng dường cơm bánh vật thực thượng vị thì ông ta sẽ thỏa thích và tri ân gia đình ta đến chừng nào?"

Nghĩ thế xong, bà-la-môn Sonuttara chăm chú quan sát đại đức Rohana, ngạc nhiên làm sao, khi ông thấy vị sa môn kia sao thanh khiết quá, đức hạnh quá. Khuôn mặt vị ấy như tỏa ra ánh sáng dịu hiền, đôi mắt từ bi, dáng dấp ung dung, siêu thoát, tự tại, lục căn buông xả và nhàn tịnh. Một niềm

tịnh tín dâng lên, một niềm hỷ lạc dâng lên, ông bà-la-môn bèn bước đến, quỳ mọp bên chân đại đức Rohana, kính cẩn bạch rằng:

- Hôm nay con đã có tâm trong sạch với ngài, xin ngài hãy khoan thứ những tội lỗi do con đã mạo phạm. Vậy bắt đầu từ đây về sau, xin ngài vì lòng bi mẫn hãy thương tưởng đến con, tế độ con bằng cách cho con được cúng dường mỗi bữa!

Đại đức Rohana im lặng nhận lời.

***

Khi câu chuyện xảy ra ở trên, đồng tử Na-tiên do thiên tử Mahàsena hạ sanh, sau mười tháng trong thai bào, bây giờ đã được bảy tuổi. Bà-la-môn Sonuttara cho mời một thầy ba-la-môn uyên bác đến dạy học. Họ sữa sọan bàn ghế, trải những tấm thảm quý để chuẩn bị cho lớp học khai tâm.

Nhìn vị đồng tử tướng mạo phi phàm, thầy A-đồ-lê soạn ba bộ kinh Phệ-đà rồi lần lươt đọc tụng lên, xem thử trí nhớ của trẻ như thế nào! Hễ cứ đọc một đọan, thầy bảo Na-tiên đọc lại và Na-tiên đọc không sai một chữ. Kinh ngạc, thầy A-đồ-lê đọc tiếp. Suốt nửa tháng, ba bộ kinh Phệ-đà mới đọc xong và Na-tiên đã thuộc nằm lòng.

Thầy A-đồ-lê giảng giải:

- Đấy là tất cả kinh điển của giai cấp thượng đẳng bà-la-môn, con đường đến Phạm thể, những đức tính cao cả cùng những tri thức minh triết trên đời này mà một con trai bà-la-môn thông thái phải am tường. Kỳ lạ làm sao, con đã học thuộc, vậy bây giờ hãy nghe ta giảng đây.

Nửa tháng sau thì Na-tiên đã thông suốt tam Phệ-đà, dẫu thầy A-đồ-lê hỏi xuôi ngược, hỏi nghĩa đen, nghĩa bóng, ẩn dụ, đoản ngôn,v.v... Na-tiên đã trả bài làu làu không vấp váp.

Bất đồ, Na-tiên hỏi lại thầy:

- Kính thầy A-đồ-lê! Tam Phệ-đà là ba con đường dẫn đến Phạm thể, đấng vô thượng chí tôn! Tri thức của thầy thông thái như vậy, nhưng con đường thực hành thì như thế nào? Thầy lựa chọn con đường nào?

Thầy bà-la-môn nín lặng.

- Hoặc là thầy đã từng thấy đấng Sáng tạo chủ, Hóa sanh chủ ấy chưa?

Để cho vị thầy già bối rối với những câu hỏi, đồng tử Na-tiên đi đến gặp bà- la-môn Sonuttara:

- Thưa cha! Con không học nữa. Tri thức Phệ-đà thật vô ích vì chính thầy dạy học của con cũng không biết đấng Phạm thể ấy là thế nào, và cũng chưa từng chứng nghiệm hạnh phúc thể nhập Đấng Ây ra sao?

Bà-la-môn Sonuttara sững người, ông cũng không biết ăn nói làm sao với con, đành nói át:

- Nhưng con cần phải học nữa.

Đồng tử Na-tiên lễ độ:

- Vâng, thưa cha, con sẽ học, nhưng không biết là còn phải học những gì nữa?

- Con phải học chữ, học viết; và cần phải học năm bộ sách nữa.

- Thưa cha! Học chữ, học viết thì không cần nữa, vì một tháng nay con đã tự học rồi. Còn năm bộ sách kia là những bộ sách gì?

Bà-la-môn Sonuttara lại cầu viện thầy A-đồ-lê giảng giải về năm bộ sách ấy như sau:

1. Về phúng tụng, nghi lễ.
2. Về thiên văn địa lý.
3. Xem xét thế giới, đức Iso và sự sáng tạo núi sông, cây cỏ, muôn loại...
4. Đoán mộng, xem tướng.
5. Vệ sinh thường thức như: rửa mặt, tắm, thọ dụng vật thực, đại tiểu tiện v.v...

Đồng tử Na-tiên chăm chú nghe xong, hỏi:

- Thưa cha! Năm bộ sách ấy đã có viết sẵn chưa?

- Có viết sẵn, và gia đình chúng ta cũng có thờ năm bộ ấy.

- Vậy xin cha hãy trả thù lao hậu hĩ cho thầy dạy học của con. Bắt đầu từ nay con có thể học được.

Thế rồi, trước sự sững sờ, kinh ngạc của mọi người, đồng tử Na-tiên ôm năm bộ sách, xin ở nơi một căn nhà trống trong khu vườn xinh đẹp để đọc, nghiên cứu, học tập. Trọn cả bảy ngày như vậy, Na-tiên chỉ rời sách khi dùng cơm và khi ngủ.

Sau khi nắm trọn vẹn cả năm bộ sách, Na-tiên bần thần suy nghĩ:

-" Có lợi ích gì đâu là những môn học này? Ngoại trừ về vệ sinh thường thức, còn ngoài ra chúng trừu tượng, xa vời so với đời sống, sự sống của con người. Nó chẳng cho ta hiểu rõ về nguồn gốc của sinh tử và nỗi khổ đau chung của sanh loại. Ôi! Thật là rỗng không và phù phiếm thay?"

Suốt trong thời gian ấy, đại đức Rohana đã lui tới thường xuyên nơi ngôi nhà này, nhận sự cúng dường những món ăn thượng vị của bà-la-môn Sonuttara . Và hình bóng ngài

đã trở nên thân thiết, ấm cúng cho mỗi người trong gia đình. Ngài theo dõi sự học tập và tâm tư của đồng tử Na-tiên trong mỗi ngày. Ngài biết rằng Na-tiên do nhờ công hạnh và trí tuệ tu tập nhiều kiếp theo Chánh pháp, vững chắc chánh kiến, nên những tư tưởng ngoại giáo thật khó tương ưng. Và hiện giờ Na-tiên đang chán nản, sầu muộn, hoài nghi. Biết vậy, như lực sĩ với cánh tay duỗi, đại đức Rohana đã xuất hiện trước mặt đồng tử Na-tiên với dung nghi chói sáng, với đôi mắt từ bi và nụ cười hiền dịu.

Vừa thấy ngài, đồng tử Na-tiên tâm phát sanh phỉ lạc, hân hoan nghĩ rằng: "Ta từng thấy vị chân tu này mà chưa được đối mặt, chưa được hầu chuyện với ngài. Ôi! Được đáp vấn với ngài vài câu chắc lợi ích cho ta lắm."

Bèn kính cẩn nói:

- Bạch tôn trưởng! Tại sao tôn trưởng có phẩm mạo và y phục khác với kẻ thế?

Đại đức Rohana thân ái ngồi xuống một bên:

- Này con thân! Vì ta là kẻ xuất gia!

- Người xuất gia là gì?

- Là người tình nguyện lìa bỏ gia đình, quyến thuộc, tài sản, vợ con; sống đời đi xin ăn rày đây mai đó, chẳng có trú xứ nhất định, chẳng có nhà cửa, mái che; chỉ mang theo bên mình ba y và cái bát khất thực.

- Xuất gia như vậy có lợi ích gì không, thưa tôn trưởng?

- Có chứ! Có lợi ích nhiều lắm chứ con! Người xuất gia thường lánh xa điều ác, thường bỏ dữ làm lành, thường sống đời rỗng lặng, thanh tịnh, không có khổ đau, phiền muộn.

Đồng tử Na-tiên suy nghĩ hồi lâu, lặng lẽ gật đầu ra chiều đã lãnh hội, rồi hỏi tiếp:

- Tại sao tôn trưởng phải cạo bỏ râu tóc?

Đại đức Rohana ân cần giải thích:

- Người xuất gia vì muốn sống đời giải thoát như hư không nên phải cạo bỏ râu tóc; vì cạo bỏ râu tóc là muốn tránh tất cả những công việc bận rộn vô ích sau đây:

1. Tốn tiền và mất thì giờ do kiếm thợ cắt tóc và gội đầu. 2. Tốn tiền và mất thì giờ do mua trâm cài tóc, bối tóc, cột tóc hoặc chải tóc. 3. Tốn tiền mua hương liệu, dầu thơm và mất công xoa ướp. 4. Tốn tiền và mất công mua hoa kết làm tràng hoa.

Ngoài ra, muốn cho đầu tóc được đẹp người ta còn trang điểm bằng những đồ trang sức như vàng, bạc cùng những loại đá qúy khác nữa. Vậy, nhờ tránh những bận rộn ấy mà người xuất gia có nhiều thì giờ dành cho sự tu tập đó con!

Nhè nhẹ gật đầu, Na-tiên hỏi tiếp:

- Còn tại sao lại mặc y nhuộm bằng vỏ cây, rễ cây?

- Cũng tương tự như cạo bỏ râu tóc vậy, nghĩa là tránh những bận rộn do kiếm vải vóc, tốn tiền, tốn thời gian may vá, tìm kiếm thuốc nhuộm v.v..., áo quần đẹp như kẻ thế lại

còn tốn thời giờ sửa soạn thân thể, vật trang điểm, vật thoa, vật thơm cùng những phiền phức khác nữa...

- Con hiểu! Quả là mất thì giờ vào những việc phù phiếm ấy thì không đáng tí nào! Tất cả những lời nói của tôn trưởng đều rất hay, đều rất hợp với sở thích của con. Vậy chẳng hay tôn trưởng có thể chỉ dạy cho con phương pháp tu tập cao thượng như của tôn trưởng chăng?

Đại đức Rohana mỉm cười:

- Có thể được, con ạ! Nhưng có điều khó khăn, không biết con có vượt qua được chăng?

- Con sẽ cố, thưa tôn trưởng!

- Là con phải dứt bỏ tất thảy các điều bận rộn như ta nói ở trên; nghĩa là phải xin phép cha mẹ cạo bỏ râu tóc, mặc y nhuộm bằng vỏ cây thô xấu cho đúng với phẩm mạo của người xuất gia; sống không nhà cửa, đi theo ta mới mong thực hành, tu tập theo pháp môn cao thượng của ta được.

Nghe lời đại đức Rohana, đồng tử Na-tiên ôm năm bộ sách về trả lại trên bàn thờ, ngồi lặng lẽ, buồn bã, bỏ ăn, bỏ ngủ. Bà-la-môn khi hiểu được ý định xuất gia của con trai, tự nghĩ: "Nếu cho nó đi xuất gia theo vị sa môn khả kính kia cũng là điều hay; khi lớn tuổi, khôn ngoan, hiểu biết, ta lại bắt về, lo gì!"

Thế là đồng tử Na-tiên được phép gia đình đi theo đại đức Rohana, bắt đầu con đường tôi luyện, tu tập, hy vọng sau này trở nên một pháp khí đại dụng cho chánh pháp thời pháp nạn.

***

Hai thầy trò lầm lũi đạp tuyết dầm sương nhắm hướng Hymalaya đi thẳng. Thấy đồng tử Na-tiên còn quá nhỏ sợ không kham nổi nắng gió đường xa nên đại đức Rohana cho nghĩ chân tại chùa Niya Vijambùvatthu để dưỡng sức. Mấy ngày hôm sau họ mới tới được hang động Rakkhita kỳ vĩ, nơi ẩn cư của hội chúng Thánh nhân A-la-hán .

Đồng tử Na-tiên thấy càng lúc càng đi sâu vào núi non cheo leo hiểm trở, khí lạnh buốt xương, rất nhiều loại thú rừng hoang dã lui tới đó đây, bèn cảm thấy sợ hãi. Đại đức Rohana trấn an:

- Cả hàng trăm vị ẩn sĩ đang sống rất yên lành, thú dữ ở đây chúng không làm hại ai cả.

Họ bước vào một hang động thiên nhiên hùng vĩ, không khí mát mẻ tỏa ra. Rất nhiều vị Thánh A-la-hán ngồi yên lặng thiền định, thọ hưởng lạc về thiền, lạc về quả trên những tảng đá bằng phẳng trơn tru.

- Hiền giả đã làm xong bổn phận và đã về rồi đấy à, Rohana?

Một vị Thánh Tăng mày bạc như hai vệt tuyết, người gầy khô, khẳng khiu nhưng cứng cáp như một cỗi tùng già, mở mắt cất tiếng hỏi.

Đại đức Rohana dẫn đồng tử Na-tiên đến quỳ tâu:

- Thưa vâng, con đã thi hành xong hình phạt cao thượng, và đây là đồng tử Na-tiên!

Đại trưởng lão quan sát trẻ một hồi rồi nói:

- Hạnh Ba la mật tinh tấn và nhẫn nại của hiền giả rõ ràng là đã thành tựu viên mãn, bần tăng xin chúc mừng hiền giả.

- Con không dám!

- Hình phạt tuy đã xong, nhưng hiền giả có nhân duyên làm thầy hòa thượng tế độ và làm thầy giáo thọ cho đồng tử Na-tiên nữa đấy!

- Con xin vâng!

Thế rồi, buổi chiều, đồng tử Na-tiên được cạo tóc, mặc chiếc y thô xấu, xuất gia làm sa di với sự chứng minh của hội chúng Thánh nhân A-la-hán, thầy tế độ là hòa thượng Rohana.

Sau khi làm lễ xuất gia xong, ngài đại trưởng lão Assagutta vân du về chùa Nìyaka mà ngài từng ở trước đây, các vị A-la-hán khác chia nhau đi nhiều phương hoặc dời vào các hang động sâu trong tuyết sơn.

Sa di Na-tiên liền tâu với đại đức Rohana:

- Phẩm mạo xuất gia con đã làm xong rồi, vậy xin tôn trưởng chỉ giáo cho con phương pháp tu tập cao thượng.

Đại đức Rohana nghĩ thầm: "Sa di này có trí nhớ phi phàm, hy vọng y sẽ thuộc nằm lòng được Thắng nghĩa pháp. Nhờ làu thông tạng Thắng nghĩa này, sau này sẽ là kho tàng trí tuệ để y tranh luận với đức vua Mi-lan-đà."

Rồi ngài nói:

- Này Na-tiên con! Giáo pháp đầy đủ gồm có 3 tạng, tổng cộng kinh chữ viết trên lá buôn, số lượng rất kinh khiếp, 16 con voi kéo cũng không hết! Ây là tạng Kinh, tạng Luật và tạng Thắng nghĩa pháp hay là Vi diệu pháp. Bắt đầu từ hôm nay, ta sẽ dạy con học tạng Vi diệu, là tạng khó nhất, con có kham nhẫn được chăng?

- Con sẽ cố gắng!

- Tốt. Bắt đầu từ ngày mai, chúng ta sẽ ra bãi cát ven suối, học tại đấy!

Thế rồi, tuần tự, đại đức Rohana tụng đọc, viết, cắt nghĩa bảy bộ Abhidhamma cho sa di Na-tiên cùng với những giảng giải cặn kẽ, chi tiết:

Dhammasanghanì: Bộ pháp tụ.
Vibhangha: Bộ phân tích.
Dhàtukathà: Bộ chất ngữ.
Puggala pannati: Bộ nhân chế định.
Kathàvatthu: Bộ ngữ tông.
Yamaka: Bộ song đối.

Patthànamahàpa karana: Bộ vị trí.
Suốt mấy năm trường sa di Na-tiên chuyên cần học Vi diệu tạng. Khi đã học thuộc lòng cả bảy bộ, Na-tiên thưa với thầy:

- Bạch tôn trưởng! Ngài dạy cho đệ tử như vậy là đã quá nhiều, chưa cần thiết phải dạy thêm. Hãy cho đệ tử suy gẫm giáo pháp cao siêu này cho tới nơi tới chốn.

Cũng trong thời gian này, đại đức Rohana cặn kẽ chỉ dạy cho Na-tiên cách đi đứng nằm ngồi, mặc y, mang bát; cách cung kính, lễ bái các vị trưởng lão, cách sống với chúng ở giữa rừng núi, ở giữa phố thị, làng mạc v.v... Mỗi mỗi oai nghi, hành động, ăn nói phải cẩn trọng, thu thúc, gìn giữ như thế nào để cho xứng đáng phẩm hạnh của một sa môn. Na-tiên đã được dạy sơ về một số giới luật như thế, thêm một số kinh căn bản, vài pháp môn hít thở, thiền định, thiền quán v.v...

Khi đã đến tuổi thiếu niên, có lẽ đã suy gẫm sâu xa về Vi diệu tạng cùng với những lý nghĩa rốt ráo của nó, Na-tiên quỳ bạch với đại đức Rohana, xin được thuyết lại bảy bộ Vi diệu tạng trước sự chứng minh của chư tỳ khưu

Tăng. Đại đức Rohana hoan hỷ bằng lòng, với tâm truyền tâm, ngài thỉnh mời tất cả các vị trưởng lão, các vị Thánh nhân đồng quy hội tại hang động Rakkhita.

Đến ngày, đại đức Rohana trang trọng kết một bảo tòa bằng lá cỏ để cho vị pháp sư tí hon đăng đàn thuyết pháp. Thế rồi, như sấm gióng giữa trời mưa, sa di Na-tiên thuyết như nước chảy mây trôi từng bộ Thắng nghĩa pháp với đầy đủ lý nghĩa sâu rộng; đầy đủ ẩn dụ, so sánh, phân tích, đoản ngôn, kệ ngôn v.v... một cách linh hoạt, dí dỏm, sắc bén, chưa từng được nghe.

Bảy tháng, bảy bộ kinh Vi diệu tạng mới được thuyết xong! Cử tọa, thính chúng Thánh nhân rất vui mừng vì tâm huyết của các ngài thế là đã thành tựu bước đầu. Quả đất dày bốn mươi do tuần rung rinh chấn động. Chư thiên hoan hỷ tán dương công đức của vị sa di. Chư phạm thiên sắc giới cũng hết lòng khen ngợi biện tài của vị pháp sư siêu việt. Hoa Mạn-đà-la giữa hư không rơi xuống ngày đêm cúng dường Pháp Bảo.

Lúc sa di Na-tiên tròn 20 tuổi, chư vị A-la-hán cho thọ đại giới làm thầy tỳ kheo; rồi được đại đức Rohana dẫn đi thăm các chùa dưới chân núi.

Hôm kia, cùng thầy đi khất thực trong một ngôi làng, ý nghĩ sau đây khởi lên trong tâm của vị tân tỳ kheo: "Sao mấy năm nay thầy của ta không dạy thêm gì cho ta hết, hay ngài chỉ biết có bảy bộ Vi diệu tạng kia thôi, chẳng thông thuộc một giáo pháp nào khác?".

Đại đức Rohana, với tâm biết tâm, biết ý nghĩ xấu quấy của Na-tiên, bèn mỉm cười nói rằng:

- Này con! với tâm niệm như thế thật không xứng đáng cho con, một tu sĩ xuất gia phạm hạnh. Tâm niệm ấy là kiêu căng, ngã mạn, con có biết thế chăng?

Tỳ khưu Na-tiên hoảng sợ, tóc dựng ngược, nghĩ rằng: "Ôi! Quả thật ta đã quấy quá, thầy ta quả thật là bậc đại trí thức, ta chẳng nên tự làm hại ta bởi những ý nghĩ xuẩn

ngốc."

Rồi Na-tiên quỳ mọp xuống đất, ôm chân bụi của đại đức Rohana:

- Xin thầy từ bi xá tội cho đệ tử, đệ tử nguyện sẽ không còn dám tái phạm nữa.

Đại đức Rohana lắc đầu:

- Ta không thể xóa tội ấy cho con được!

Để cho Na-tiên quỳ xin sám hối đúng ba lần, đại đức Rohana mới nói:

- Thôi được rồi, cũng không muộn gì. Con phải siêng học pháp học cho thành tài, phải đi vào pháp hành cho rốt ráo. Bao giờ con có thể dùng trí tuệ của mình khuất phục được đức vua Mi-lan-đà, kinh đô Sàgala, để nhà vua phát tâm trong sạch, quy ngưỡng theo Phật giáo, thì khi ấy ta sẽ xá tội cho con.

Tỳ khưu Na-tiên chấp tay, cúi đầu nhũn nhặn:

- Bạch tôn trưởng! Lúc nào là đúng thời? Và đức vua ấy là người ra sao?

- Trái cây kia còn xanh, không thể mong nó chín vội. Vậy đến lúc nào đó, tự con sẽ thấy là đúng thời, tự con sẽ biết.

- Đệ tử sẽ còn học và hành bao lâu nữa?

- Con còn phải văn, tư và tu nhiều lắm, hãy biết như vậy!

Suy nghĩ một lúc, tỳ khưu Na-tiên lại hỏi tiếp:

- Ba tháng mưa tới đây, đệ tử sẽ nhập hạ ở đâu để có được sự tấn ích lợi lạc?

- Con hãy bộ hành đến chùa Nìyaka và thọ giáo với vị đại trưởng lão ở đấy. Nói rằng ta gởi lời vấn an sức khỏe của người.

Đến ngày tỳ khưu Na-tiên từ giã thầy bổn sư để lên đường. Tại chùa Nìyaka, Na-tiên gặp lại đại trưởng lão mà ngài từng gặp ở thạch động Rakkhita, đảnh lễ, vấn an sức khỏe của người rồi ngồi sang một bên.

Vị đại trưởng lão chính là ngài Assagutta, giả vờ hỏi rằng:

- Ngươi tên chi?

- Tên của đệ tử, ngài rõ rồi.

- Vậy tên ta là gì?

- Thầy bổn sư của đệ tử biết rõ tên của ngài.

- Bổn sư của ngươi tên gì?

- Ngài đã biết rõ tên bổn sư của đệ tử.

Đại trưởng lão Assagutta rất thú vị, bèn nói:

- Đúng thế!

Rồi thầm nghĩ: "Ngài Rohana gởi y đến ta là cốt ý để ta mài giũa cái "pháp khí" này cho sắc bén, nhưng ta sẽ không mài giũa, ta sẽ làm cho nó cùn nhụt bớt đi. Hãy dập tắt kiêu căng, ngã mạn nơi tỳ khưu Na-tiên này."

Kể từ hôm ấy, đại trưởng lão Assagutta giữ im lặng, không nói một lời dầu cho tỳ khưu Na-tiên có hỏi gì chăng nữa. Ngoài ra, chỗ nào mà Na-tiên quét dọn, cất đặt, đại trưởng lão Assagutta cất đặt, quét dọn lại. Nơi nào Na-tiên múc nước đầy, ngài nghiêng đổ đi, múc nước nơi khác rửa mặt, tay chân v.v...Tuy nhiên, Na-tiên không lấy thế làm phiền hà, một lòng nhẫn nại, mềm mỏng để vượt qua tất cả mọi thử thách.

Ba tháng như vậy qua đi.

Một bữa kia, có người cận sự nữ thân tín, lâu năm, đến chùa thỉnh đại trưởng lão xin cúng dường để bát tại nhà, rồi nói:

- Dường như ở chùa có vị khách tăng từ phương xa đến an cư, phải thế không, bạch ngài?

- Có, là tân tỳ kheo Na-tiên .

- Đệ tử xin thỉnh luôn vị ấy.

Đại trưởng lão Assagutta im lặng nhận lời. Hôm sau, cũng không mở miệng, ngài ra dấu hiệu bảo Na-tiên đắp y mang bát đi theo. Người cận sự nữ sau khi tự tay mình dâng cúng thực phẩm thượng vị đến bát cho hai ngài, đợi hai ngài dùng xong bèn thưa thỉnh muốn được nghe pháp.

Đại trưởng lão chợt nói với Na-tiên:

- Ông hãy tùy nghi thuyết pháp làm sao cho thí chủ của ông được hoan hỷ.

Nói xong, chẳng đợi Na-tiên "ừ hử" ra sao, đại trưởng lão đã quăng bát qua hư không, bay về chùa Nìyaka trong thời gian chớp mắt. Na-tiên ngơ ngẩn, xuất thần mà bà tín nữ cũng ngơ ngẩn xuất thần một lúc lâu.

Người cận sự nữ bèn tâu:

- Thỉnh đại đức thuyết pháp. Đệ tử đã 30 năm tu học làm một cận sự tại gia, hôm nay chỉ thích nghe pháp sâu xa mầu nhiệm hầu mở mang trí tuệ.

Tỳ kheo Na-tiên định tâm một lát, đoán căn cơ, rồi với tâm chân thật và lòng bi mẫn, nói rằng:

- Hãy nghe đây bà tín nữ! Bà không muốn nghe nhiều lời mà tôi cũng mới chỉ là tân tỳ kheo, tu học chẳng bao lâu, không có nhiều pháp. Vậy tôi chỉ thuyết tóm tắt một kệ ngôn thôi, bà hãy nhiếp tâm và chăm chú lắng nghe!

- Vâng, thưa đại đức.

Rồi với giọng phát âm chuẩn mực, chính xác nhất, tỳ kheo Na-tiên ngâm một kệ ngôn như sau:

"Yamkincisamudayadhamma sabbantam nirodhadhammam;

có nghĩa là:

"tất cả các pháp được cấu tạo, kết hợp, hữu vi; nó do duyên sanh thì phải theo duyên diệt".

Như chìa khóa mở cửa kho tàng, câu kệ ngôn được thuyết lên hàm nghĩa tinh yếu giáo pháp đã vén mở trí tuệ cho bà tín nữ. Thanh âm trầm hùng, vi diệu của câu kệ như tiếng chuông ngân vừa chìm lắng trong không gian, bà đã đắc quả Tu-đà-huờn, nhập vào dòng Thánh. Xiết bao hoan hỷ, bà tín nữ già nua quỳ mọp xuống đảnh lễ với những giọt nước mắt rơi lả chả: giọt nước mắt mừng vui, vì bà biết rằng từ đây, còn rất ít phiền não, bà sẽ nhẹ nhàng cất cánh bay về cõi Bình an Vĩnh hằng!

Trong lúc ấy, ở chùa Nìyaka, đại trưởng lão Assagutta dùng thần thông theo dõi và biết rõ mọi chuyện, ngài thốt lên: "Lành thay, lành thay!" rồi suy nghĩ:

"Tỳ kheo Na-tiên vừa được trí vừa được tâm, khá lắm! Ngã mạn, tự cao giờ y đã lắng dịu! Bài pháp ngắn gọn vừa rồi chứng tỏ y đầy đủ công hạnh ba- la-mật từ quá khứ. Chỉ với một mũi tên buông ra là trúng đích, cũng vậy, một câu kệ ngôn thôi mà đã làm cho bà tín nữ cắt đứt một lúc ba sợi dây trói buộc là thân kiến, hoài nghi và giới cấm thủ. Hy hữu thay!"

Trên hư không, đại trưởng lão Assagutta còn nghe được rất nhiều chư thiên phát tâm thỏa thích, rải hoa cúng dường và hết lòng tán thán trí tuệ ba-la-mật của tỳ kheo Na-tiên .

Trở về chùa, tỳ kheo Na-tiên đến đảnh lễ đại trưởng lão rồi ngồi xuống một nơi phải lẽ.

Tôn giả Assagutta nói:

- Ngươi đã thuyết gì?

- Bạch, ngài đã biết rõ hơn cả đệ tử nữa!

Im lặng.

- Ngươi thuyết "hay" nhỉ?

- Bạch tôn trưởng, ngài đã qúa khen, vả lại, ngãi cũng rõ, không phải đệ tử thuyết "hay", mà nhờ may mắn là đúng căn cơ!

Im lặng.

- Chân thực, nhẫn nại là những ba-la-mật mà ngươi đã tự thành tựu!

- Đệ tử nhờ sự chỉ dạy của tôn trưởng.

- Tất cả những ba-la-mật khác cũng cần phải được tu tập cho trọn vẹn, sung mãn như thế.

- Thưa vâng!

Im lặng.

Đại trưởng lão chợt ân cần nói với Na-tiên:

- Bây giờ ta phải trở lại Hy-mã-lạp sơn, còn ngươi thì hãy đi đến phía tây của thành phố Pàtaliputta, chùa Asoka, đảnh lễ vị trưởng lão tên là Dhammarakkhita. Ở đấy ngươi có thể học hỏi được ít nhiều.

- Bạch tôn trưởng, ngài không chỉ dạy gì thêm cho đệ tử nữa sao?

- Ta còn một vài việc nữa trước khi Niết-bàn, nhưng đối với ngươi thì ta đã hết trách nhiệm và bổn phận. Hãy chuẩn bị và lên đường vào sáng hôm sau.

Na-tiên chợt xúc động quỳ ôm chân bậc tôn trưởng, lát sau mới hỏi:

- Đệ tử không còn gặp ngài nữa chăng?

- Duyên đã mãn.

Im lặng.

- Từ đây đến chùa Asoka là bao xa, thưa tôn trưởng?

- Chừng một trăm do tuần.

Im lặng.

- Xin ngài bi mẫn dạy cho con một lời cuối cùng?

- Hãy thắp sáng ngọn đuốc Chánh Pháp!

Khi Na-tiên quỳ xuống thành kính đảnh lễ, ngước lên thì không còn trông thấy đại trưởng lão Assagutta nữa; ngài bùi ngùi đứng lặng nhìn vào giữa hư không, cảm thán thốt lên: "Ôi! Các bậc Thánh nhân trên đời này họ đến đi nhẹ nhàng, thanh thoát, gót chân họ không hề dính dù là một chút bụi hư không."

Sáng ngày, vị tân tỳ kheo Na-tiên lầm lũi nhắm thành phố Pàtaliputta lên đường. Đi mới được một đổi, một đoàn năm trăm cổ xe với hàng hóa chất đầy tung bụi lướt qua. Tỳ kheo Na-tiên đứng nép vào gốc cây ven lộ.

Thấy ngài, người bá hộ khách thương cho dừng xe lại, đến bên cung kính hỏi:

- Bạch ngài, ngài định bộ hành về đâu?

- Bần đạo đến thành phố Pàtaliputta, chùa Asoka.

- Con cũng về hướng ấy, vậy xin thỉnh ngài cùng đi với con.

- Cảm ơn lòng tốt của thí chủ.

- Xin ngài đừng cảm ơn con, con là một cư sĩ, con làm việc ấy vì tâm hoan hỷ, vì bổn phận thích đáng của người Phật tử.

Tỳ kheo Na-tiên từ tốn mỉm cười, khẽ gật đầu.

Thế rồi họ cùng lên xe tiếp tục hành trình. Người khách thương lặng lẽ quan sát tướng mạo, ngôn ngữ, cử chỉ của vị sa môn trẻ trung, xinh đẹp mà không ngớt khen thầm

trong lòng. Khắp nơi, Tăng lữ ly tán, chùa chiền hoang phế; chỉ còn năm, bảy am thất khuất tịch là còn sinh hoạt - thế mà ở đâu lại sản sinh ra một vị tỳ kheo phi phàm như thế này?

Vị khách thương chợt nói:

- Từ đây đến chùa Asoka, chúng ta phải đi mất bảy, tám ngày đường, vậy trong thời gian ấy, đại đức hãy cho phép con được dâng cúng vật thực vào mỗi bữa trưa.

Tỳ kheo Na-tiên nhận lời bằng cách làm thinh.

Đường xa, người khách thương được dịp hầu chuyện.

- Vị bổn sư mà con quy y là một vị luận sư tinh thông Vi diệu tạng, nên con cũng mê say môn học ấy. Vậy chẳng hay đại đức có thể chỉ giáo cho con một vài điểm trong tạng ấy chăng?

Tỳ kheo Na-tiên ngạc nhiên nói:

- Là cư sĩ mà ông cũng học Vi diệu tạng ư? Về tạng ấy bần đạo cũng có học được chút ít. Ông cư sĩ cứ hỏi, bần đạo sẽ trả lời bằng khả năng hiểu biết hạn hẹp của mình.

Thế rồi, thầy trò ngày đi đêm nghỉ. Những câu hỏi lần lượt của người khách thương đưa ra, được tỳ kheo Na-tiên khiêm tốn trả lời. Trước dễ, sau khó, từ cạn vào sâu... người khách thương đã thật sự kinh ngạc trước kiến thức bao la như đại dương của vị tỳ kheo trẻ. Ông ta lại càng kính trọng và khâm phục

hơn nữa ở đức tính nhũn nhặn, khiêm hòa và sự định tĩnh tâm hồn được biểu hiện qua nụ cười, đôi mắt cùng tứ oai nghi của ngài.

Những câu hỏi về Vi diệu tạng vừa chấm dứt thì thành phố Pàtaliputta cũng vừa hiện ra ở cuối tầm mắt. Người khách thương như vừa tắm xong trong một dòng suối trong lành của Pháp bảo, ông ta hoan hỷ và thỏa thích vô hạn; huệ nhãn phát sanh, mọi trần cấu, bợn nhơ phiền não thô thiển chợt dưng lắng dịu, những ác pháp không còn dấy khởi lên nữa: ông ta đã chứng quả Nhập lưu!

Khi chia tay, người khách thương phát tâm trong sạch cúng dường xấp vải Kampala quý báu dài mười sáu hắc tay, rộng tám hắc tay. Tỳ kheo Na-tiên nói lời chúc phúc rồi từ giã.

Đến chùa Asoka, Na-tiên tìm gặp trưởng lão Dhamm-arakkhita, đảnh lễ, dâng xấp vải quý cho ngài rồi bạch rằng:

- Đệ tử từ chùa Nìyaka lặn lội đường xa tới đây, mong ngài từ bi dạy pháp học cho đệ tử.

- Ông là đệ tử của ai?

- Bạch, tất cả các vị tôn túc trưởng lão trong hang động Rakkhita đều là thầy của đệ tử.

Tôn giả Dhammarakkhita gật đầu rồi hỏi tiếp:

- Thầy trực tiếp là vị nào?

- Thưa, tôn trưởng Rohana, tôn trưởng Assagutta.

- Đấy là các bậc đại Tôn túc Thánh nhân! Các ngài ấy đã dạy cho ông những gì?

- Một vị dạy đệ tử Vi diệu tạng và uy nghi giới hạnh, một vị dạy đệ tử đức chân thật, khiêm cung và nhẫn nại.

- Tốt, vậy bây giờ ông muốn học gì nữa?

- Đệ tử pháp học còn kém cỏi, thiếu sót, xin ngài vì lòng bi mẫn dạy thêm cho đệ tử về Kinh và Luật.

Tôn giả Dhammarakkhita im lặng nhận lời.

Ngày hôm sau có một vị tăng tên là Tissadatta từ Tích lan vượt biển tìm đến cũng mong được học tạng Kinh bằng ngôn ngữ Magadha. Khi được hỏi, vị tỳ kheo này cho biết là đã học thuộc nằm lòng tạng Kinh bằng tiếng Lankà, nay muốn học thêm tạng Kinh bằng tiếng Magadha để tiện bề so sánh, đối chiếu. Tôn giả Dhammarakkhita và tỳ kheo Tissadatta nói chuyện với nhau bằng tiếng Tích lan. Khi trao đổi xong, tỳ kheo Tissadatta quỳ xuống đảnh lễ tôn giả Dhammarakkhita.

Buổi chiều, tôn giả Dhammarakkhita nói với Na-tiên:

- Bắt đầu từ ngày mai, ông cùng học chung với tỳ kheo Tissadatta!

Na-tiên lắc đầu:

- Đệ tử không muốn học chung với vị ấy.

- Tại sao?

- Thưa , người xứ Sàgala không thích ngôn ngữ Lan-kà, nên đệ tử chỉ muốn học tạng kinh bằng tiếng Magadha thôi!

Tôn giả Dhammarakkhita chợt nghiêm mặt:

- Dĩ nhiên là ta dạy bằng tiếng Magadha! Nhưng ông đã hiểu lầm ta và có ý nghĩ xấu về tỳ kheo Tissadatta, ông có thấy thế không?

Một luồng khí lạnh chạy dọc sống lưng, Na-tiên quỳ mọp xuống xin sám hối, nghĩ thầm trong tâm rằng: "Những ý nghĩ xấu quấy của ta như thế nào, ngài đều biết rõ cả, vậy hãy cố gắng sống đời tỉnh thức, chánh niệm trong mỗi hơi thở."

Thế rồi họ lần lượt học năm bộ kinh Nikàya bằng tiếng Magadha, ấy là: Dìgha, Majjhima, Samyutta, Angutta-ra và Khuddaka. Trí nhớ của Na-tiên thật phi thường, chưa tới mười hôm đã học thuộc lòng bộ Dìgha Nikàya, trong lúc ấy Tissadatta chưa học xong được một nửa!

Ban đầu, tôn giả Dhammarakkhita muốn dìm bớt tính khí kiêu ngạo của tỳ kheo Na-tiên bằng cách không dạy tiếp nếu tỳ kheo Tissadatta chưa thuộc. Nhưng sau thấy Na-tiên không tỏ vẻ nóng nảy, vẫn lặng lẽ chờ đợi, thì giờ

rảnh rỗi, ngài thấy Na-tiên tìm chỗ khuất vắng để tìm hiểu nghĩa kinh, hay ngồi thiền định, nên ngài lại đổi ý. Lại nữa, trong lúc này Phật giáo đang gặp nạn, các tôn giả Rohana và Assagutta đã ân cần gởi gắm; vậy sự thành toàn pháp học cho Na-tiên sớm chừng nào sẽ tốt chừng ấy. Vì nghĩ vậy nên tôn giả Dhammarakkhita dạy tiếp cho Na-tiên. Và chỉ vỏn vẹn có ba tháng, Na- tiên đã thuộc nằm lòng năm bộ kinh. Ba tháng sau đó nữa, Na-tiên thuộc lòng luôn cả năm bộ chú giải.

Vô cùng bằng lòng về người đệ tử thông minh tuyệt hảo, không để mất thì giờ, tôn giả Dhammarakkhita dạy luôn tạng Luật cho người học trò yêu. Thế rồi, trải qua bốn tháng nữa, Na-tiên thông suốt thêm tạng Luật và luôn cả chú giải.

Hôm kia, tôn giả Dhammarakkhita dẫn Na-tiên đi dạo qua một vùng đồi, chỉ tay vào một khu rừng xa, ngài nói:

- Có lần, Phật tổ nói gì về nắm lá trong tay so với lá cây trong rừng kia?

- Thưa, ngài bảo rằng, nhiều như lá cây trong rừng kia là hiểu biết của ngài; nhưng những gì ngài chỉ dạy, thuyết ra chỉ bằng nắm lá trong tay của ngài thôi.

- Vậy là thế nào nhỉ?

- Thưa, Đức Thế Tôn chỉ nói những điều đáng nói, cần thiết, điều lợi ích cho chúng sanh; ngoài ra, những điều vô bổ, phù phiếm, những điều rỗng không nhằm thỏa mãn kiến thức, không đưa đến giác ngộ, giải thoát, ngài không nói.

- Đúng thế! Ngay chính những điều mà ngài nói ra, được ghi lại trong Tam Tạng, chúng có phải là Sự thật chăng? Là chân lý chăng?

- Thưa, không phải, chúng chỉ là ngón tay trỏ chỉ mặt trăng, chứ chẳng phải mặt trăng!

Tôn giả Dhammarakkhita gật đầu:

- Con hiểu vậy là chính xác!

Lúc ấy, một người chăn bò đang lùa một đàn bò đi ngang qua. Đợi cho đàn bò đi khuất, ngài Dhammarakkhita nói:

- Con có liên tưởng gì về người chăn bò và đàn bò này?

- Thưa, người chăn bò kia có lẽ biết rất rõ đàn bò ấy có mấy trăm con, bao nhiêu đực cái, bao nhiêu bê con, con nào già yếu, con nào sắp sinh v.v... Y lại còn rất rành cách chăm sóc, nuôi dưỡng đàn bò sao cho mập, mau phát triển; nhưng vị ngon, vị ngọt của sữa bò như thế nào... thì có lẽ là người khác được hưởng còn y không được hưởng!

- Đúng như vậy.

- Thưa, cũng dường thế ấy, người làu thông Tam tạng, rành rẽ giáo pháp, có thể giảng nói kinh nghĩa, kệ ngôn thao thao bất tuyệt, tháng này qua tháng nọ; phân tích chi ly từng mục, đoạn, phần..., các chi pháp rất rạch ròi, phân minh...; nhưng nếu y chưa nếm được hương vị của Pháp, chứng nghiệm Pháp, sống trong Pháp... thì so với người chăn bò có khác gì đâu?

- Đúng như vậy! Này con, con đừng làm người chăn bò tội nghiệp kia nhé!

Tỳ kheo Na-tiên nghe rúng động cả châu thân, thầm cảm kích sâu xa sự giáo giới, nhắc nhở của vị thầy siêu việt, ngài quỳ xuống ôm chân bụi bậc tôn trưởng:

- Làu thông Tam tạng cũng trở nên rỗng không, vô ích nếu chưa chứng ngộ Pháp mầu. Đệ tử biết là đệ tử phải làm gì rồi.

Sau buổi đàm đạo ấy, Na-tiên rút vào một cốc vắng để chuyên tu thiền định và thiền quán. Ngài nhất mực tinh tấn theo đuổi pháp hành. Ngoài việc khất thực để nuôi mạng, thì giờ còn lại ngài gia công chuyên niệm ngày đêm, chỉ nghỉ nghiêng lưng vào canh cuối. Hôm kia, tuệ giác bừng sáng, thấy rõ Diệt đế, ngài đắc A-la-hán quả, luôn cả 4 tuệ phân tích (Patisambhidanana) và thần thông. Ngay khi ấy trời đất có những hiện tượng phi thường như địa cầu chấn động, biển cả sóng dâng cao, núi Tu-di rung rinh, chư thiên hoan hỷ và hoa trời rơi xuống cúng dường v.v...

Tôn giả Dhammarakkhita xuất hiện, mỉm nụ cười hoa sen:

- Ta chúc mừng con việc lớn đã thành. Hiện giờ các đại tôn giả ở đỉnh núi Himalaya đang chờ con để giao phó công việc đấy!

Xiết bao cảm kích, tỳ kheo Na-tiên lạy tạ từ biệt thầy, tức khắc biến mất khỏi chỗ và có mặt ngay tại hang động Rakkhita trước mặt hội chúng Thánh

nhân A-la-hán. Sau khi đảnh lễ các vị đại tôn giả, tỳ kheo Na-tiên nhìn quanh không thấy đại trưởng lão Assagutta, biết ngay là ngài đã Niết-bàn rồi. Đại đức Rohana biết ý, nói rằng:

- Bậc đại tôn trưởng Assagutta trước khi diệt độ có dạy lại rằng, con phải tìm cách phục hưng Chánh Pháp.

- Đệ tử phải làm như thế nào? Và đây có phải là thời mà tôn trưởng sẽ xá tội xưa của đệ tử?

- Phải rồi! Mọi nhân mọi duyên đều đã đầy đủ. Các vị tôn túc trưởng lão đã phải khổ công thành toàn Pháp học và Pháp hành cho con. Trước mắt, con phải làm hai công việc.

- Đệ tử xin nghe!

- Việc thứ nhất là phục hưng tất cả các chùa chiền hoang phế, quy tụ Tăng lữ trở về, cho xuất gia thêm, đào tạo Tăng tài, tổ chức các buổi thuyết pháp ở nhiều nơi để cận sự nam nữ có cơ hội trở lại với những sinh hoạt y như trước đây!

- Thưa, một mình đệ tử sợ không kham nổi.

- Con chớ lo lắng, ở đâu cần sự giúp đỡ, chư tôn túc trưởng lão ở đây sẽ xuất hiện kịp thời!

- Vậy đệ tử xin hoan hỷ nhận lãnh trách nhiệm mà quý ngài đã giao phó.

- Việc thứ hai là sau khi việc thứ nhất đã đi vào nề nếp, con hãy đến tại kinh đô Sàgala chùa Sankheyya, có vị đại đức tên là Ayupàla ở đấy, con chuẩn bị để gặp gỡ đức vua Mi-lan-đà và khôn khéo sử dụng tất cả mọi khả năng trí tuệ của mình. Con phải nhiếp phục đức vua ấy, đấy là mệnh lệnh tối hậu.

- Đệ tử có nhiếp phục được chăng?

- Hãy quán nhân duyên, con sẽ thấy!

Nghe lời, tỳ kheo Na-tiên nhiếp tâm, theo dõi tiến trình sinh tử của chính mình từ kiếp này sang kiếp kia; lâu sau, ngài thấy một ngôi chùa lớn ven sông, thời Phật Ca diếp, ngài làm một vị tỳ kheo như thế, vua Mi-lan-đà hiện nay, trước kia làm một vị sa di như thế. Vì lời nguyện của cả hai như vậy

nên bây giờ có nhân có duyên như vậy. Xúc động Chánh Pháp, tỳ kheo Na- tiên qùy xuống dưới chân các bậc tôn trưởng:

- Quý ngài đã khổ tâm vì đệ tử , vì nhân duyên của chính đệ tử mà từ lâu đệ tử không thấy, không biết. Vậy xin quý ngài tha thứ tất cả lỗi lầm của đệ tử dù cố ý hay vô tình mà xâm phạm đến quý ngài!

Tiếng "lành thay, lành thay" vang lên. Khi Na-tiên ngửng đầu thì chẳng còn ai ở đấy nữa, hang động vắng tanh, lạnh lùng... dường như chỉ còn thoảng mùi hoa hương vi diệu mà chư thiên rải xuống cúng dường.

Ngơ ngẩn, xuất thần, Na-tiên đảnh lễ hang động Rakkhita lần cuối cùng rồi sửa lại y bát xuống núi theo con đường hạnh nguyện.

---o0o---

2.3. Thấp thoáng bóng SƯ TỬ

Nhắc lại chuyện vua Mi-lan-đà.

Sau khi đi hỏi đạo, vấn đạo, tất cả các bà-la-môn, sa môn hữu danh trong quốc độ, đức vua Mi-lan-đà vô cùng thất vọng vì chẳng ai thỏa mãn được cho ngài vài câu, huống hồ là đi sâu vào giáo pháp! Chán nản, ngài đành vùi đầu vào chính sự, rảnh rỗi, ngài lại xem kinh, đọc sách, suy tư. Đức vua thấy rằng, tư tưởng của đạo Phật rất uyên thâm, hầu như nói ra được tòan bộ về đời sống con người, sự vui khổ cũng như sự sống chết của nó. Nhưng giáo pháp ấy cũng hàm tàng biết bao nghi vấn mà tri thức của ngài không với tới được, không kiến giải được. Ôi! hỏi ai bây giờ? Các bậc A-la-hán thật sự vắng mặt trên cuộc đời này rồi sao?

Đã bao năm, nhốt mình trong cung cấm, đức vua cũng không nhớ nữa. Hết xuân khứ rồi đông lai, tuổi già lại đến mà vấn đề "tử sinh đại sự" không giải quyết được thì phỏng đời sống này còn có tích sự gì!

Hôm kia, khi nhà vua đang dạo chơi trong vườn thượng uyển thì có một vị đại thần tìm đến xin được ra mắt ngài. Đức vua cho phép viên đại thần cùng ngồi dưới bàn đá bên gốc cây sàla tỏa bóng xanh mát.

- Tâu đại vương! Hạ thần thấy một hiện tượng rất lạ lùng.

Đức vua ưu ái ban cho viên lão thần một chung ngự tửu rồi phán:

- Khanh cứ nói đi!

- Hạ thần thu lượm rất nhiều nguồn tin khác nhau, đều là những nguồn tin đáng tin cậy. Rằng là các chùa chiền, am thất, tu viện, tự viện trước đây hoang tàn, đổ nát ở nhiều nơi, bây giờ đang được xây dựng lại quy mô hơn, tráng lệ hơn!

Đức vua thóang nhăn mày, nhưng lại nói:

- Điều ấy tốt thôi! Bản tâm của trẫm cũng thấy rõ đạo Phật xứng đáng được như vậy.

- Rồi Tăng lữ không biết từ đâu xuất hiện mà đông đúc thế không biết!

- Còn các sinh hoạt khác?

- Cận sự nam nữ hai hàng trở lại chùa sinh hoạt còn đông đảo hơn trước đây, với những lễ như: cầu an, cầu siêu, an vị Phật, trai tăng, để bát, thọ bát quan trai giới, nghe thuyết pháp v.v...

- Khanh còn nghe gì nữa chăng?

- Tâu, nghe đâu hiện có rất nhiều bậc Thánh nhân xuất hiện, họ đều là các bậc A-la-hán có nhiều thần thông; ngoài ra còn có hằng chục vị pháp sư siêu việt có mặt đó đây để chủ trì các buổi thuyết giảng, có nơi đông đến hằng chục ngàn người nghe.

Đức vua nghe đến đây bỗng thấy rạo rực trong người, hưng phấn nói:

- Thế là hay lắm! Vậy trong kinh đô ta thì thế nào? Đã mấy năm nay trẫm không hề ra ngoài.

- Tâu, ngôi chùa Sankheyya to lớn, hùng vĩ ở kinh đô bao năm nay chỉ có mấy vị sư già kinh kệ, nhang khói; mấy tháng nay có vị trưởng lão tên là Àyupàla dẫn Chư Tăng từ đâu về đông hơn cả một trăm vị. Thiện nam tín nữ lục tục kéo tới cúng dường, nghe pháp.

Đức vua Mi-lan-đà chợt đứng dậy, niềm vui vỡ òa theo với lời nói:

- Hay lắm ! Vậy trẫm lại được dịp đi hỏi đạo nơi vị đại đức Àyupàla ấy. Ôi! Hạnh phúc thay!

Thế rồi, hôm sau đức vua cho người đến chùa Sankheyya thông báo trước rồi cùng với tùy tùng xa mã, ngự giá lên đường. Rất kính trọng chốn Phật điện, đức vua ra lệnh ngừng xe ở ngoài cổng, rồi cùng với năm trăm tùy tùng, thị vệ chậm rãi đi bộ vào chốn thiền môn. Các vị sư thị giả lịch thiệp dẫn đức vua vào gặp đại đức Àyupàla, đang chờ ngài ở giảng đường mênh mông, rộng lớn, có khả năng dung chứa cả hằng vạn người.

Sau khi chào hỏi cung kính, xã giao, yên vị chủ khách rồi, đức vua hỏi:

- Bạch đại đức! Sự xuất gia của ngài đây có lợi ích như thế nào? Cao quý như thế nào?

Trưởng lão Àyupàla đáp:

- Tâu đại vương! Người xuất gia có ba điều lợi ích và cao quý như sau: nhờ thọ trì giới, người ấy thường lánh xa điều ác, thành tựu điều lành, tăng trưởng điều lành, người ấy sẽ trở thành một con người đức hạnh. Đấy là sự lợi ích và cao quý thứ nhất. Thứ hai, nhờ thực hành thiền định, người ấy tìm được sự quân bình và yên tĩnh tâm hồn, người ấy sẽ không còn bị tham sân nung đốt, quấy nhiễu nữa. Thứ ba, nhờ thực hành thiền quán mà người ấy phát sanh trí tuệ, viên mãn trí tuệ... để lần lượt chứng đắc đạo quả Thánh nhân, chấm dứt khổ đau, phiền não...

Đấy là ba điều lợi ích lớn, cao quý lớn của người xuất gia, tâu Đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà gật đầu hài lòng rồi nói:

- Trẫm rất hoan hỷ về cách đáp vắn tắt nhưng đầy đủ của đại đức. Nhưng trẫm còn thắc mắc rằng, là người cư sĩ tại gia có thể thực hành để gặt hái ba điều lợi ích lớn, ba điều cao quý lớn ấy chăng?

- Có thể được, tâu đại vương !

- Xin đại đức từ bi chỉ giáo cho !

- Người xuất gia nhờ tu tập theo giới định tuệ nên gặt hái được ba điều lợi ích lớn, cao quý lớn. Còn người cư sĩ tại gia dù họ tu tập theo bố thí, trì giới, tham thiền, nhưng họ còn có cơ hội nghe Pháp mà tăng trưởng trí tuệ. Bố thí có công năng tạo trữ phước báu, mở rộng tấm lòng và học hạnh xả ly. Thọ trì ngũ giới hoặc bát quan trai giới làm cho con người trở nên hiền thiện, đức hạnh. Tham thiền có công năng làm cho tham sân lặng yên. Và nghe pháp có

thể khai mở trí tuệ, chứng đắc các đạo quả Thánh nhơn . Như vậy, người cư sĩ tại gia cũng có thể thực hành và thành tựu ba điều lợi ích, cao quý ấy, tâu đại vương !

- Đại đức nói vậy thì có gì làm bằng chứng?

- Có chứ, tâu đại vương! Lúc Đức Thế Tôn thuyết về Túc sanh truyện, nhất là truyện kể về thái tử Vessantara với 700 đại thí, ở gần cửa thành Sankassa, hằng chục ngàn cư sĩ dự nghe đều đắc được quả Thánh, tâu đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà chợt cất lời tán thán:

- Ôi! Thật là vi diệu! Hôm nay nhờ đại đức khai mở kiến thức cho trẫm thấy rõ răng: chỉ nghe Pháp thôi cũng có thể thành tựu được đạo quả Thánh nhân, không kể là xuất gia hay tại gia!

- Đúng thế, tâu đại vương!

Bất ngờ nhất, đức vua Mi-lan-đà hỏi vặn lại:

- Thế thì, thưa đại đức! Sự xuất gia của ngài và của hơn trăm vị tỳ khưu trong ngôi chùa Sankheyya này, trong khắp quốc độ này, quả thật là vô ích, rỗng không, chẳng lợi ích gì ráo, chẳng cao thượng gì ráo. Vì sao vậy? Vì làm một tại gia cư sĩ cũng có thể thành tựu ba điều lợi ích lớn, ba điều cao quý lớn? Thưa, có phải vậy chăng?

Trưởng lão Àyupàla Phật học uyên thâm nhưng không sở trường về tranh luận, không nắm rõ những câu hỏi nom có vẻ bình thường nhưng ẩn dấu nhiều gút mắc, nên ngài đã không trả lời được, nín lặng.

Đức vua Mi-lan-đà còn tấn công tiếp, không khoan nhượng:

- Như vậy, giống dòng của sa môn Thích tử xuất gia, giữ gìn trai phạn nghiêm cẩn, không dùng quá ngọ là vì đã tạo trữ những việc làm xấu xa từ trước, nghiệp còn dư sót nên kiếp này phải bị trả quả ăn mỗi ngày một bữa, có phải thế chăng? Có phải các vị xuất gia ấy trước đây đã cướp đoạt món ăn của kẻ khác, bỏ đói kẻ khác nên kiếp này phải ăn ít lại để trả nợ mình đã gieo?

Có một số các vị xuất gia khác, theo hạnh đầu đà sống đời không nhà cửa, ngụ ở cội cây, rừng, nghĩa địa, chỗ không có mái che ... trông rất là tội

nghiệp. Tại sao thế? Các vị ấy trước đây lỡ gây nhân trộm cướp, đốt phá xóm làng, dỡ nhà cửa của kẻ khác, cướp đoạt nhà cửa của kẻ khác làm cho người ta không có mái che trên đầu, chẳng còn nhà để ở; nên kiếp này, suốt đời phải bị trả quả xấu do nghiệp mình đã làm, chứ cao thượng cái nỗi gì?

Có rất nhiều vị thọ đầu đà bậc thượng, suốt đời ngăn oai nghi nằm, họ cũng chẳng cao thượng gì đâu! Tại sao? Vì họ đã từng làm trộm cướp, sau khi đón đường tước giật của cải, tài sản của kẻ lữ hành còn bắt trói họ, buộc hai cánh tay vào sau, bắt họ ngồi không cho họ nằm! Thế đấy, gây nhân sao thì gặt quả vậy chẳng sai trật tí nào.

Thưa đại đức! Vậy những giới, những định của các bậc sa môn xuất gia chẳng hơn gì người tại gia, mà trái lại, còn tệ hơn nữa vậy. Sống đời tại gia được phước báu nhiều hơn; được thọ hưởng ngũ dục nhưng rồi cũng đắc đạo quả Thánh nhân như ai. Có phải thế không, đại đức hãy trả lời cho trẫm nghe đi?

Trưởng lão Àyupàla thấy lập luận của nhà vua không đúng với sự thật, không đúng với vận hành nhân quả qua các kiếp sống, nhưng vì không có biện tài nên ngài không đáp được, đành ngồi giữ im lặng của bậc Thánh.

Một vị lão thần trong năm trăm người tùy tùng tâu rằng:

- Thưa Đại vương! Theo hạ thần được biết, ngài đại đức trưởng lão thâm uyên Phật học, từng thuộc lòng năm bộ kinh Nikàya, nhưng vì do không được lợi khẩu, lợi trí nên không đáp được đấy thôi. Ngưỡng mong đại vương mở lượng hải hà dung thứ!

Lòng cao ngạo chợt khởi lên, đức vua Mi-lan-đà nói to, giọng như sấm động:

- Chẳng phải chỉ riêng có đại đức đây không đáp được, mà toàn cõi châu Diêm-phù-đề này cũng thế, chẳng có sa môn nào đáp được đâu. Tất cả đều rỗng không, điêu tàn, hoang phế... là kiến thức và trí óc của các sa môn Thích tử đời nay! Cho dẫu họ có tự xưng mình là bậc A-la-hán, là bậc Chánh Đẳng Giác đi chăng nữa thì cũng ngồi mà toát mồ hôi vì những câu hỏi của trẫm đưa ra!

Trưởng lão Àyupàla tự nghĩ: "Đúng là ta chẳng thể nào soi sáng vấn đề cho đức vua dầu kinh điển ta nắm vững. Các vị đại tôn túc đã nói rất rõ rằng,

lúc cần thiết, tỳ kheo Na-tiên sẽ có mặt ở đây, sẽ dùng trí tuệ biện tài để khuất phục đức vua này. Trách nhiệm bước đầu của ta thế là xong."

Từ giã chùa Sankheyya, đức vua vô cùng buồn bã. Ba hôm sau lại có vị đại thần tên là Nemittiya vào tâu với đức vua:

- Mấy năm nay hạ thần có nghe danh một vị Thánh tăng tên là Na-tiên, còn đang độ thanh xuân nhưng sức học bao trùm thiên hạ. Vị ấy xuất thân trong gia đình bà-la-môn, thuở mới bảy tuổi đã thông suốt Tam Phệ-đà luôn cả chú giải cùng năm bộ sách truyền thống của tôn giáo này. Thế rồi, vị ấy từ bỏ truyền thống, bao năm tu học trong nhiều hang động ở tuyết sơn và các thảo am dưới chân ngọn Hymalaya. Vị ấy đã thọ giáo chân truyền từ các bậc đại ẩn sĩ. Sau đó, mới hơn hai mươi tuổi đầu, vị ấy đã được các bậc đại sư phụ cho xuống núi. Từ đó, suốt từ miền đông đến miền nam, chùa chiền được chỉnh tu, am thất, tự viện mọc lên, Tăng chúng từ đâu đổ về, những chiếc y vàng chói lọi dày đặc khắp các thành phố, thị trấn, hang cùng ngõ hẻm...

Tâu đại vương! Vị ấy quả thật có thần cơ diệu toán, phục hưng Phật giáo rất có chiến lược và chiến thuật. Vị ấy đánh ngoài vào trong và hiện đang bao vây kinh đô của đại vương! Cuộc luận chiến cách đây mấy hôm ở ngôi chùa Sankheyya mà đại vương đã gặp, đấy chỉ là một đội quân "tiền trạm", thăm dò thực lực của đại vương đấy thôi!

Đại thần Nemittiya vốn là viên võ tướng nên cách trình bày, ngôn ngữ nhuốm mùi trận mạc. Vừa nghe đến tên Na-tiên, đức vua đã cảm thấy xao xuyến, rúng động cả châu thân, không biết tại sao!

Vị đại thần vô tình không hay biết, cứ thao thao bất tuyệt:

- Vị Thánh Tăng Na-tiên ấy từ nơi này sang nơi khác, lần lượt luận thắng các danh sĩ bà-la-môn, lần lượt khai đàn thuyết giáo độ cho rất nhiều tu sĩ và thiện nam tín nữ. Đi đâu, vị Thánh Tăng ấy cũng rất đông đảo đệ tử tùy tùng cùng đồ chúng. Người ta nói rằng dung mạo vị ấy đẹp như đức Ànanda, là vị thị giả của Đức Phật thời sinh tiền, đạo hạnh và trí tuệ thì đúng là tôn giả Sariputta, đại đệ tử trí tuệ đệ nhất của Phật tổ hóa sanh!

Tâu đại vương! Hiện tại, vị Thánh Tăng ấy với đông đảo tùy tùng vừa đến chùa Sankheyya sáng nay, kinh đô Sàgala của đại vương đã bị hằng trăm ngàn tu sĩ áo vàng đánh chiếm mất rồi!

Bần thần, đức vua đứng dậy làm rơi vỡ một tách trà, trong lúc ấy, viên đại thần tên là Devamantiyà xuất hiện:

- Tâu đại vương!

- Cứ nói - đức vua phán.

- Vị Thánh Tăng Na-tiên mà quan thượng thư vừa trình bày là đúng sự thật. Vị ấy thông suốt Tam Phệ-đà, thông suốt Tam Tạng là chuyện không phải ngoa truyền. Không kể vị ấy, chính những đệ tử của vị ấy, mới xuất gia tỳ kheo hai, ba năm mà cũng rất nhiều vị thuộc lòng một tạng, hai tạng. Họ chẳng sợ hãi một ai cả, chia nhau từng người đi

hoằng pháp đó đây.

Đức vua Mi-lan-đà đã lấy lại bình tĩnh, chậm rãi hỏi:

- Các khanh có nghe nói đến sở học và trí tuệ của vị ấy chăng?

- Tâu, đại vương thông suốt mười tám môn học nghệ, thì nghe đâu vị ấy còn thuộc vào loại tổ sư! Như vậy mọi kiến thức về triết học, thắng luận, thiên văn, địa lý, toán học, văn chương, sử truyện, ngữ ngôn, cú pháp, cổ văn, tử vi, chiêm tinh v.v... thì đại vương chớ nên đụng đến làm gì! Còn Phật học thì kiến thức của vị ấy nghe đâu được một trăm lẻ tám vị Thánh Tăng A-la-hán trên Hy mã lạp sơn trao truyền. Vị ấy còn là bậc lợi khẩu, lợi trí, lợi tuệ; ăn nói lại du dương, trầm bổng, lưu loát; quần chúng như bị mê hoặc bởi từ nhiều vẻ đẹp: kiến thức, tâm hồn cùng tướng mạo của vị ấy nữa.

Tâu đại vương! Nghe đâu, các vị chư thiên, Tứ đại Thiên vương, Đế thích Thiên vương cũng bị vị ấy nhiếp phục, thâu làm đệ tử. Nếu thế, vị ấy muốn làm thầy không những chỉ cõi người mà còn làm thầy cả cõi trời nữa!

Vị ấy hiện giờ đang ở trong kinh đô của đại vương, chùa Sankheyya; Tăng chúng và thiện nam tín nữ từ mười phương đang kéo nhau về đấy để nghe pháp, cúng dường. Năm con sông đổ tuôn về biển như thế nào thì mọi ngã đường người ta đổ tuôn về chùa Sankheyya cũng dường thế ấy!

Đức vua Mi-lan-đà đi tới đi lui, đi lui rồi đi tới, trời không nóng mà ngài chảy mồ hôi. Đức vua đã cảm thấy sợ hãi thật sự, mọi biện pháp trấn an, làm chủ cảm xúc chợt trở nên vô ích khi nghe kể về vị Thánh Tăng tên là Na- tiên!

Thật lâu sau, đức vua mới nói:

- Các khanh hãy đến chùa Sankheyya, nói với đại đức Na-tiên rằng, là hoàng đế Mi-lan-đà sẽ đến thăm đại đức và Tăng chúng ngay ngày mai.

Thế rồi hôm sau, đức vua sửa soạn long xa cùng với thị vệ tùy tùng năm trăm người, ngự giá đến chùa Sankheyya. Khi ấy, ngài Na-tiên đã chuẩn bị sắp xếp đâu vào đó sẵn sàng: ngài đang ngồi giữa giảng đường to lớn cùng với tám mươi ngàn tỳ khưu! Sở dĩ ngài Na-tiên tập trung số Tăng chúng đông đảo như vậy là muốn đánh mạnh vào tâm lý của đức vua; vì uy lực của Tăng thường làm cho cả loài chúa sơn lâm kiêu hùng nhất cũng phải cụp đuôi!

Và quả thật như vậy, vừa bước vào, ngó lên giảng đường, tóc đức vua đã dựng ngược! Tăng chúng lớp lớp uy nghi, trang nghiêm ngồi bất động, trầm mặc tạo nên một uy lực làm cho đức vua run sợ thật sự!

Đức vua hỏi nho nhỏ vị đại thần thân tín:

- Này Devamantiya! Tăng chúng ở đâu mà đông đúc kinh khiếp như thế?

- Tâu, hạ thần cũng không biết nữa, chắc là họ dùng thần thông biến hóa ra!

- Hoang đường!

- Vậy thì hạ thần xin tâu rõ: bốn mươi ngàn vị ngồi ở đằng sau đều là tân tỳ kheo, thọ đại giới từ một hạ đến sáu hạ! Bốn mươi ngàn vị ngồi đằng trước cao hạ hơn, từ tám hạ đến hai mươi hạ.

Tuy nhiên, dầu nhỏ, dầu lớn, họ đều là tùy tùng, đang theo học với vị Thánh tăng Na-tiên cả thảy! Đại vương đã khiếp chưa, họ đều quy giáo, khâm phục ngài Na-tiên!

- Sao khanh biết rõ vậy?

- Tâu, vì khâm phục và sợ hãi vị ấy nên hạ thần đã điều tra tận tường!

Đức vua Mi-lan-đà lúc ấy như con voi bị vây khổn giữa bầy tê ngưu, như loài rồng nằm co lại trước móng vuốt của những con chim đại bàng, như con chó chóc bị con trăn quấn chặt và sắp nuốt, như con gấu ngựa bị trâu rừng bao vây, như con ếch bị con rắn rượt đuổi, như con nai bị sập bẫy thợ săn, như con chuột run sợ trước oai lực của mèo, như loài tà tinh quỷ mị ở trong tay ông thầy pháp, như mặt trăng bị nhật thực ăn nuốt... Hoặc như rắn bị bắt

trong giỏ, chim bị nhốt trong lồng, cá bị dính lưới, như trẻ đi lạc trong rừng sâu nhiều thú dữ, như dạ xoa có tội gặp mặt Tỳ sa môn Thiên vương (Vessavanna), như vị trời hết thọ mạng rời thiên cung v.v... Cũng như thế ấy là sự sợ hãi của đức vua khi đối diện với tỳ kheo Na-tiên cùng với Tăng chúng của ngài. Tuy nhiên, vốn là người trí dũng song toàn, văn võ toàn tài, đức vua đã vội trấn an bằng ý nghĩ như vầy: "Đại đức này dầu có ghê gớm đúng như lời đồn đãi, với khí thế uy mãnh, hùng lực hôm nay, cũng không làm gì nỗi ta đâu!" Rồi ngài mỉm cười nói với viên đại thần thân tín:

- Khanh khỏi cần giới thiệu. Giữa tám mươi ngàn vị tỳ kheo, trẫm có thể nhận ra ngay ai là Na-tiên đại đức.

Và quả đúng như vậy, tỳ kheo Na-tiên ngồi giữa như một vầng trăng sáng bởi diện mạo uy nghi và cốt cách tỏa ra, chẳng thể lầm lẫn được.

Quan đại thần Devamantiya gật đầu:

- Đúng thế, tâu đại vương! Ngài đã nhận ra chúa sư tử lông vàng rồi vậy.

Dầu đã tự trấn áp, tâm của đức vua vẫn bị chao đảo, như bị sóng đánh, nó không thể lặng yên: ngài đã không làm chủ được mình trước cuộc luận tài vô tiền khoáng hậu trong lịch sử loài người!

Cuộc vấn đáp giữa vua Mi-lan-đà và tỳ kheo Na-tiên bắt đầu!

-ooOoo-

II. NỘI DUNG MI-TIÊN VẤN ĐÁP (gồm 244 câu hỏi)

01. Danh

Đức vua Mi-lan-đà sau khi đảnh lễ Tăng chúng tám mươi ngàn vị cùng với đại đức Na-tiên, ngồi một nơi phải lẽ, đức vua khởi chuyện:

- Bạch đại đức, Trẫm muốn đàm luận với ngài vài điều được chăng?

Tỳ kheo Na-tiên đã quan sát vị vua hữu danh đã từng làm cho các tôn giáo điên đảo từ bấy lâu nay. Quả thật là không hư truyền, vì ngài chưa từng gặp một người có tướng mạo phi phàm như thế. Nhưng với thắng dũng, thắng trí và thắng tuệ, ngài cảm thấy không khó khăn gì khi nhiếp phục đức vua này.

Khi nghe hỏi, Na-tiên tỳ kheo mỉm cười đáp:

- Tâu đại vương, ngài cứ hỏi, bần tăng sẽ nghe.

- Bạch đại đức, trẫm hỏi rồi, ngài hãy nghe đi.

- Tâu đại vương, bần tăng nghe rồi, ngài hãy nói đi!

- Bạch đại đức, Trẫm hỏi rồi.

- Tâu đại vương, bần tăng đáp rồi.

- Ngài đáp như thế nào?

- Đại vương hỏi như thế nào?

Chỉ vài câu vấn đáp khởi đầu, cử tọa thính chúng gồm tám mươi ngàn Tăng chúng, năm trăm tùy tùng của đức vua cùng với cận sự nam nữ đông đặc bên ngoài giảng đường... đều cảm thấy thú vị, họ cất tiếng hô "lành thay" vang rền như sấm dội.

Đợi cho không khí yên lặng, nhà vua hỏi tiếp:

- Bạch đại đức, ngài tên gì?

- Tâu đại vương! Bần tăng tên là Na-tiên! Thầy tổ, huynh đệ, pháp hữu của bần tăng cũng gọi tên bần tăng như thế. Còn cha mẹ của bần tăng không những gọi tên bần tăng là Na-tiên, mà đôi khi kêu là Viranasena, Surasena hoặc Sihasena! Tuy nhiên, dù gọi tên gì đi nữa thì nó cũng chỉ là cái tên, cái tên suông, chẳng liên hệ gì đến bần tăng cả. Cái tên ấy chỉ để mà phân biệt giữa người này và người kia, thế thôi, chẳng có gì là "tôi" là "của tôi" như ngã chấp và tà kiến thế gian thường nhận lầm, tâu đại vương được rõ!

Đức vua Mi-lan-đà ngạc nhiên, đưa tay lên, phân bua với mọi người xung quanh:

- Xin tất cả các vị hãy làm chứng cho trẫm. Đại đức Na-tiên vừa nói rằng, cái tên Na-tiên là tên do cha mẹ đặt, các vị đồng phạm hạnh cũng gọi như thế, nhưng chẳng có cái gì là Na-tiên ở đấy, chẳng có gì là "tôi" và "của tôi" cả. Mọi người nghe rõ rồi đấy chứ?

Rồi quay sang tỳ kheo Na-tiên , đức vua phản vấn:

- Bạch đại đức! Nếu không có cái gọi là "ta" và "của ta" thì những người bố thí cúng dường y bát, vật thực, thất liêu, chỗ ở, thuốc ngừa bệnh, vật dụng v.v... thì ai là người thọ nhận tứ sự ấy? Ai trì giới? Ai tham thiền? Ai chứng ngộ đạo quả và Niết bàn? Từ đó suy ra, những tội ác như sát sanh, trộm cắp, tà hạnh, nói lời hư dối, uống rượu; cho chí những ngũ nghịch đại tội vô gián địa ngục, cũng chẳng có ai làm gì cả! Và như vậy thì nghiệp lành, nghiệp ác cũng không, chẳng có ai tạo tội cả, lành dữ đều không có quả báo. Nếu thế có kẻ giết chết đại đức họ cũng không phạm tội giết người. Và thầy tiếp dẫn, thầy giáo thọ, hòa thượng tế độ cho đại đức cũng không có. Các vị đồng phạm

hạnh gọi tên đại đức Na-tiên là gì đó cũng không có luôn. Vậy cái gọi là Na-tiên đó là ai? Mong đại đức giảng giải cho trẫm. Đại đức nghe rõ rồi đấy chứ.

- Tâu đại vương! Bần tăng nghe rõ rồi!

- Người nghe đó có phải là Na-tiên chăng?

- Tâu, không phải.

- Chẳng có gì là Na-tiên cả sao?

- Vâng, chính thế!

- Tóc, lông, móng, răng da... kia là Na-tiên sao?

- Tâu, đại vương, không phải.

- Thịt, tủy, gân, xương là Na-tiên chăng?

- Thưa, không phải!

- Sắc, thọ, tưởng, hành, thức là Na-tiên chăng?

- Tâu, Đại vương, không phải.

- Hay lục căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là Na-tiên?

- Tâu, không phải thế.

- Vậy ngũ uẩn họp lại là Na-tiên?

- Tâu, cũng chưa chắc là vậy.

Đến ngang đây chợt đức vua Mi-lan-đà cất giọng nói lớn:

- Bạch đại đức! Hồi nãy giờ trẫm đã cặn kẽ hỏi về ba mươi hai thể trược, lục căn, ngũ uẩn v.v... có phải là Na-tiên chăng, tất thảy đều bị đại đức phủ nhận. Và quả thật, trẫm cũng công nhận như thế. Vì khi quán tưởng một cách tận tường từng phần được nêu ra trong câu hỏi, thì chẳng có cái gì được gọi là Na-tiên cả. Thế tại sao, trước đây khi trẫm hỏi, đại đức bảo đại đức là Na-tiên? Té ra là đại đức nói dối! Này, năm trăm tùy tùng thân tín của trẫm và tám mươi ngàn Tăng chúng tỳ kheo, xin quý vị hãy làm chứng cho trẫm đấy nhé!

Đại đức Na-tiên là một Thánh nhân A-la- hán đắc thần thông và đắc cả 4 tuệ phân tích: tuệ về nhân, tuệ về quả, tuệ văn tự, ngữ nghĩa, tuệ biện tài, biện luận. Tâm ngài như đỉnh núi chúa, trí ngài như mặt trời, mặt trăng, lòng từ của ngài bao la như biển lớn. Do vậy, ngài độ lượng với đức vua Mi-lan-đà như mẹ đối với con; với tâm nguyện là phải nhiếp phục đức vua, tế độ đức vua, đặt đức vua trong Chánh đạo; nên dù đức vua có nói gì ngài cũng chỉ ngồi làm thinh và mở rộng lòng từ.

Để cho ngạo khí và sự xao động trong tâm trí đức vua yên lắng lại một chút, đại đức Na-tiên mới chậm rãi nói:

- Tâu đại vương! Ngài là một bậc đế vương nhiều phước báu và nhiều an vui, tháng ngày sống trong hạnh phúc cao sang. Nhưng vì tâm cầu đạo, ngài chẳng quản đường xa, đến đây giữa cơn nắng nóng oi bức nên có lẽ ngọc thể cũng bất an. Lại nữa, từ hoàng cung đến đây mà sao đại vương không đi bằng xe mà lại đi bằng chân cho mệt?

- Bạch đại đức! Trẫm đến chùa bằng xe chứ! Chỉ đi bộ từ cổng, nhưng vào giảng đường mới đi bằng chân không!

- Thế ra đại vương tới đây bằng xe.

- Vâng, trẫm đến bằng xe.

Đại đức Na-tiên giờ cũng làm như cách của vua Mi-lan-đà , phân bua với mọi người:

- Năm trăm tùy tùng quan chức, thị vệ của đức vua và tám mươi ngàn chư tỳ kheo đại chúng hãy xác nhận cho: đức vua đã nói rằng ngài đến đây bằng xe!

Rồi quay sang đức vua, ngài Na-tiên hỏi lại:

- Đại vương bảo rằng đạivương đến đây bằng xe, đấy là lời nói thật chứ?

- Chắc chắn là thật.

- Vậy đại vương hãy nói cho rõ về cái xe ấy! Cái gì gọi là xe? Cái gọng chăng?

- Không phải.

- Hay cái trục, cái bánh là xe?

- Cũng không phải.

- Cái thùng, cái mui là xe chăng?

- Chẳng phải đâu.

- Hoặc roi, dây cương là xe?

- Chẳng phải.

- Thế chắc cái ách, căm xe?

- Không phải nốt.

- Vậy cái gì là xe?

Đức vua Mi-lan-đà im lặng.

Đại đức Na-tiên cất giọng chậm rãi:

- Tâu đại vương! Bần tăng đã đưa từng bộ phận một, và hỏi rằng cái gì là xe thì đều bị đại vương phủ nhận. Mà quả thật, bần tăng cũng thấy vậy, chẳng có cái gì được gọi là xe trong tất cả các bộ phận chi tiết ấy. Tuy nhiên, đại vương là vị hoàng đế cao cả, là đấng nhân chủ, là bậc anh minh cai quản một quốc độ mênh mông; quả thật là không thích đáng khi đạivương nói dối rằng, ngài đến đây bằng xe! Xin tất cả chư vị và Chư Tăng đại chúng ở đây hãy làm chứng cho!

Mọi người không ngớt lời tán dương ca ngợi biện tài của đại đức Na-tiên . Riêng năm trăm người tùy tùng thì cung thỉnh đức vua tìm cách luận thắng đối phương.

Sau một hồi làm thinh, đức vua Mi-lan-đà nói:

- Đại đức biện luận hay lắm! Nhưng mà hãy nghe trẫm nói đây! Tất cả những bộ phận chi tiết như thùng, mui, căm, bánh, trục v.v... nếu nằm riêng lẻ thì không thể gọi là xe, nhưng chúng kết hợp toàn bộ lại thì giả danh gọi là xe, có phải thế chăng? Vậy trẫm bảo rằng, trẫm đến đây bằng xe đâu phải lời nói dối?

- Tâu đại vương! Cũng thế, tất cả những cái gọi là tóc, lông, móng, răng, da, ngũ uẩn, lục căn... nếu chúng nằm riêng lẻ thì làm sao được gọi là Na-tiên? Nhưng nếu được kết hợp lại thì giả danh gọi là Na-tiên! Bần tăng nói rằng, bần tăng tên là Na-tiên thì đâu phải lời nói dối?

Nghe đến đây, đức vua Mi-lan-đà vô cùng thích thú, hết lòng tán thán đại đức Na-tiên:

- Hay lắm! Hôm nay, lần đầu tiên trong đời cái lỗ tai của trẫm rất là hoan hỷ, đại đức có biết thế chăng?

Cả đại giảng đường vang lên tiếng "lành thay, lành thay" làm chấn động cả kinh đô Sàgala.

***

02. Con số hạ lạp

Để cho không khí im lắng lại một lúc, đức vua hỏi tiếp:

- Đại đức năm nay được bao nhiêu hạ lạp rồi?

- Thưa, bần tăng tu mới được bảy hạ.

- Con số 7 ấy là đếm luôn cả đại đức vào trong, hay là chỉ đếm cái hạ không thôi? Con số 7 ấy là con số của đại đức hay con số của hạ?

Khi ấy, đức vua đang mặc y phục vương giả với những đồ trang sức quý báu, cái bóng sáng rỡ của ngài rọi vào trong chai đựng nước ai cũng trông thấy rõ ràng. Đại đức Na-tiên đưa tay chỉ, rồi hỏi ngược lại rằng:

- Tâu đại vương! Cái bóng với đồ trang sức rực rỡ trong chai nước kia là đại vương, hay người đang đối thoại với bần tăng đây là đại vương?

- Trẫm đây mới thật là trẫm, còn cái bóng kia nương nơi trẫm mà có. Nó có là bởi trẫm.

- Cũng thế, tâu đại vương! Số 7 kia là số hạ lạp chứ không phải bần tăng, nhưng nó có được là do nương gá nơi bần tăng. Nó có là bởi bần tăng.

- Hay lắm! Quả thật đúng như vậy! Cục đá quăng qua thì cục chì ném lại. Thật thú vị làm sao!

***

03. Đàm thoại nhợ một Trí giả hay nhợ một Vợơng giả?

Sau hai câu hỏi mở đầu, đức vua biết là gặp được bậc trí tuệ, nên ngài muốn đi sâu vào giáo pháp, bèn ướm lời:

- Bạch đại đức! Trẫm rất thích đàm đạo với đại đức về nhiều vấn đề khác nữa, nhưng không rõ đại đức có hoan hỷ không?

- Tâu đại vương! Cái đó còn tùy thuộc nơi đại vương! Nếu đại vương đàm thoại mà lấy tư cách một Trí giả (Panditavàda), thì bần tăng sẵn sàng hầu đáp. Nhưng nếu đại vương đứng trên tư cách mình là bậc Vương giả (Ràjavàda), thì xin thưa thẳng, bần tăng sẽ không thể hầu đối được.

- Tư cách một Trí giả là như thế nào?

- Tâu đại vương! Phàm là Trí giả nói chuyện với nhau, bao giờ cũng nói lời ngay thật, muốn trao đổi hiểu biết, soi sáng hiểu biết cho nhau. Trong câu chuyện, nếu có những lý lẽ đưa ra, dù đúng, dù sai, dù cao, dù thấp, dù phải, dù trái v.v... các bậc Trí giả không bao giờ vì thế mà phiền lòng hay nóng giận. Họ tôn trọng nhau, dù ý kiến, tư tưởng có bất đồng chăng nữa. Thắng, bại không hề làm cho họ chau mày, mà chính chân lý, sự thật mới thuyết phục được họ. Nếu gặp phải đối phương là tay lợi trí, lợi khẩu, hùng biện đại tài, bậc Trí giả không vì thế mà tìm cách cản ngăn, áp chế, bắt ngừng nói,

đuổi ra khỏi chỗ ngồi; hoặc lươn lẹo dùng những xảo thuật miệng lưỡi, ngụy biện nhằm tranh thắng cho kỳ được! Đấy là cốt cách, phong thái đầy hiểu biết của bậc Trí giả, tâu đại vương!

Đức vua gật đầu mỉm cười:

- Đúng bậc Trí giả là vậy! Còn tư cách của bậc Vương giả là thế nào, thưa đại đức?

- Tâu đại vương! Bậc Vương giả vì quen sống trong quyền lực, nhất hô bá ứng, nên khi đối thoại thường quen áp đảo, bắt buộc kẻ khác chấp thuận quan điểm của mình. Nếu có ai đó nói một câu không vừa ý, hoặc đối nghịch với tư kiến của mình; bậc vương giả sẽ không hài lòng, sẵn sàng dùng quyền uy của mình mà bắt tội, chẳng dựa vào lẽ phải và công bằng. Những cuộc nói chuyện như thế rồi chẳng đi đến đâu, vì thái độ và lối xử sự của các bậc Vương giả đã tự ngăn chặn con đường về với sự thật, đốt cháy mối cảm thông và cắt đứt sự hiểu biết. Đối thoại trong tư thế bậc Vương giả thường rơi vào một chiều, phiến diện và ngõ cụt như vậy đấy, tâu đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà lại gật đầu nữa:

- Hay lắm, thưa đại đức, trẫm đã hiểu rõ rồi. Trẫm chẳng thích cách nói chuyện của người Vương giả, trái lại, trẫm sẽ cố gắng xem mình là người Trí giả để hầu chuyện với đại đức. Khi đối thoại, đại đức hãy quên cái hào nhoáng cao sang bên ngoài của trẫm đi, mà hãy tiếp xúc với chính con người của trẫm thôi. Đại đức cứ nói chuyện một cách tự nhiên, bình thường như đại đức nói chuyện với chư tỳ kheo, tỳ kheo ni, sa di, sa di ni, cận sự nam, nữ v.v...; thậm chí như nói chuyện với người hộ tự, người quét rác, người nấu ăn trong ngôi chùa này cũng được vậy, trẫm không bắt lỗi gì đâu!

- Tâu đại vương! Ngài đã phán những lời rất cao quý, rất hay, rất đúng đắn, đúng là lời của một bậc minh quân vĩ đại nhất trên thế gian. Bần tăng rất khâm phục, và bần tăng sẽ rất hoan hỷ, thoải mái để hầu chuyện với Đại vương như là một bậc Trí giả

- Vậy đại đức hãy nghe Trẫm hỏi.

- Tâu, xin ngài cứ hỏi đi?

- Bạch, trẫm đã hỏi xong rồi.

- Thưa, bần tăng đã đáp rồi.

- Đại đức đáp như thế nào?

- Đại vương hỏi như thế nào?

Đức vua Mi-lan-đà vì vui thích mà thử trí tuệ của đại đức Na-tiên đó thôi, các câu hỏi này chỉ lặp lại, nhưng giảng đường thì mọi người hoan hô, tán thán vang rân.

***

04. Thỉnh mời vào Hoàng cung

Lúc ấy, đức vua nghĩ rằng: "Vị tỳ kheo này trí tuệ bất khả tư nghì, lại hoàn toàn tự chủ, tự tin. Hiếm có được một người như thế trên thế gian này. Ôi! Ta còn biết bao nhiêu là câu hỏi về lẽ tử sinh, về niềm vui, nỗi khổ, về bí mật đằng sau kiếp sống, nó hằng gậm nhấm ta ngày đêm không nguôi, không dứt. Nhưng hôm nay hỏi thế là vừa đủ, ngày mai ta sẽ thỉnh ngài vào hoàng cung, thì giờ rộng rãi, tha hồ mà đàm đạo."

Nghĩ thế, đức vua bảo viên đại thần Devamantiya đến đảnh lễ đại đức Na- tiên và xin mời ngài vào hoàng cung ngày mai. Đại đức Na-tiên mỉm cười bằng lòng. Đức vua cúi đầu, chấp tay chào đại chúng và ngài Na-tiên rồi, rời khỏi chỗ ngồi, theo phái đoàn tùy tùng hộ giá, từ giã. Ngồi trên long xa mà tâm trí đức vua như để đâu đâu, cứ vẩn vơ tưởng đến hình bóng của ngài Na- tiên , chẳng khác gì một ám ảnh! Bất chợt, đức vua thốt thành lời: "Na-tiên ... trí tuệ vô song"!

Sáng hôm sau, trời vừa hửng sáng, 4 viên đại thần Nemittiya, Antakàya, Mankura và Sappadinna cùng nhau vào hầu đức vua, đồng tâu rằng:

- Chúng hạ thần nên thỉnh đại đức Na-tiên như thế nào?

- Thỉnh vào thọ thực và giảng đạo.

- Tâu, cùng bao nhiêu vị tỳ kheo tháp tùng?

- Bao nhiêu vị cũng được, tùy ý đại đức Na-tiên.

Vị đại thần Sappadinna vốn là vị quan thủ khố, muốn tiết kiệm cho hoàng gia, nên tâu rằng:

- Xin đại vương cho phép mời đại đức Na-tiên với cùng mười vị tỳ khưu nữa là lẽ phải.

- Khanh chớ nhiều lời, trẫm đã bảo là hãy để đại đức Na-tiên tùy nghi.

- Tâu đại vương, nếu lỡ đại đức Na-tiên dẫn theo cả trăm ngàn vị thì vật thực tiêu tốn hằng trăm xe và cả hằng ngàn người phục dịch cũng lo không xuể!

Đức vua chợt nghiêm mặt lại:

- Nhà ngươi thật là bủn xỉn, keo kiệt! Của tiền, vật thực là của hoàng gia chứ không phải là của ngươi mà tính toán, so đo như thế! Trẫm là bậc Đế vương, giàu sang bốn biển; lẽ nào trẫm không lo nổi một bữa ăn cho Tăng chúng chùa Sankheyya hay sao? Các ngươi hãy đi đi, ai lo việc nấy, nếu công việc không chu toàn sẽ bị tội "khi quân" đấy!

Bốn vị đại thần sợ hãi, khấu đầu rút lui. Rồi một vị chuẩn bị xuất kho, vị lo lương thực, vị đi huy động người; còn viên đại thần Antakàya tức tốc lên ngựa đi mời thỉnh đại đức Na-tiên.

Đại đức Na-tiên hỏi:

- Mỹ ý của Đức vua muốn bần tăng cùng đến với bao nhiêu vị?

Đại thần Antakàya cúi đầu:

- Thưa, hoàng cung rộng rãi, của tiền như biển, vật thực như rừng; đức vua bảo rằng, hoàng gia hân hạnh được cung nghinh, cúng dường Tăng chúng đông chừng nào tốt chừng ấy!

Lúc bấy giờ, đại đức Na-tiên đã chuẩn bị đâu đấy xong, với y bát chỉnh tề, ngài cùng với tám mươi ngàn vị tỳ khưu trang nghiêm khởi hành. Thế rồi, cả rừng mây vàng như sóng cuộn tràn qua kinh đô Sàgala, lần lượt tuôn đổ về cung điện. Dân chúng đông nghẹt các ngả đường, nô nức chen lấn nhau để xem một hiện tượng hy hữu: thời của một Tăng chúng huy hoàng và cực thịnh chưa từng thấy ở châu Diêm phù đề!

Viên đại thần Atakàya trao ngựa cho quân hầu, đi bên cạnh đại đức Na-tiên, với lòng vô cùng ngưỡng mộ, y lân la hỏi chuyện:

- Bạch đại đức! Cuộc vấn đáp hôm qua hay quá chừng nhưng tiếc là đệ tử không nắm được nghĩa lý sâu xa, nên còn lắm điều thắc mắc. Trước ngài bảo rằng tên ngài là Na-tiên, sau đó ngài lại phủ nhận Na-tiên ấy, và bảo rằng không hề có Na-tiên?

Đại đức Na-tiên mỉm cười, nói nhỏ:

- Vậy theo ngài, cái gì là Na-tiên?

- Thưa, hơi thở còn là sanh mạng còn, hơi thở duy trì sự sống. Chẳng hay hơi thở ấy có phải là Na-tiên không?

- Thế hơi thở kia có ra mà không có vô thì sao?

- Tâu, sẽ chết ạ!

- Những người thổi kèn, thổi sáo, thổi ống tiêu... họ chỉ thổi ra, mà không thổi vô, là sao nhỉ?

Viên đại thần im lặng.

- Có những đạo sĩ bà-la-môn họ tu phép nhịn thở năm ngày, bảy ngày ...., chẳng vô mà cũng chẳng ra thì phải giải thích làm sao?

- Đệ tử quả thật là không biết, mong đại đức chỉ giáo cho?

- Này Atakàya! Đại đức Na-tiên chậm rãi thuyết giảng - Hơi thở vào ra kia chỉ làm cái phần việc thở vô thở ra mà thôi, tương tự như phận việc của con mắt, của lỗ tai, của cái lưỡi ...vậy. Trong tất cả chúng chẳng có cái gì được gọi là chúng sanh, là thức tánh ở đấy cả. Chúng chỉ là "thân hành", ngài nên biết như vậy.

- "Thân hành" ấy nó trú ở đâu, bạch ngài?

- Nó trú trong ngũ uẩn, chính xác là trong "sắc uẩn"! Đi sâu vào toàn bộ sắc uẩn ấy, chúng chỉ là rỗng không, chẳng có gì được gọi là Na-tiên, ngài nên hiểu như thế! [*]

Đại thần Atakàya nghe xong, tâm trí sáng suốt, vững niềm tin trong sạch với giáo pháp, thành kính chấp tay nói:

- Bạch đại đức, từ rày xin ngài cho phép đệ tử được làm một cận sự nam trong Phật giáo!

[*] Không những sắc uẩn mà thọ, tưởng, hành, thức uẩn cũng trống rỗng như thế. Nhưng khi ngũ uẩn được kết hợp làm một tiến trình, một "ảo tưởng", có một chúng sanh (một linh hồn, một tự ngã) ra đời. Thật ra, tiến trình ngũ uẩn ấy sinh diệt liên tục, thay đổi liên tục ...

***

05. Cứu cánh của Sa môn hạnh

Sau buổi cúng dường trọng thể, đức vua thỉnh tất cả tỳ khưu Tăng về chùa an nghỉ, chỉ xin lưu lại mười vị cùng với đại đức Na-tiên dự buổi Pháp đàm.

Đức vua thỉnh đại đức Na-tiên cùng mười vị tỳ khưu ngồi cao phía trên, ngài ngồi bên dưới cùng với quần thần, rồi bạch:

- Thưa, trẫm đã sẵn sàng rồi.

- Tâu, bần tăng cũng đã sẵn sàng rồi, đại vương hãy tùy nghi.

- Thế thì trẫm xin hỏi đây: Sống đời xuất gia có gì là lợi ích? Có gì là cao thượng?

- Tâu đại vương! Người sống đời xuất gia thành tựu được bốn điều lợi ích:

Thứ nhất là không còn sầu khổ khi một ngũ uẩn sanh, hay gọi là "khổ sanh".

Thứ hai, không còn sầu khổ khi ngũ uẩn héo mòn , tiều tụy, hay gọi là "khổ già".

Thứ ba, không còn sầu khổ khi ngũ uẩn đau đớn, nhức nhối, khó chịu, hay gọi là "khổ bệnh". Thứ tư, không còn sầu khổ khi ngũ uẩn tàn hoại, diệt mất, hay gọi là "khổ chết".

Sự thay đổi, biến hoại, tiêu diệt của ngũ uẩn từ sanh, lão, bệnh, đến tử - người xuất gia hằng suy niệm, hằng quán tưởng nên sẽ thoát khỏi sầu, bi, khổ, ưu, não chi phối - là những lợi ích thù thắng đấy, tâu đại vương!

- Đúng thế! Quả thật là lợi ích to lớn giữa cõi nhân sinh này. Còn có cái gì là cao thượng, thật sự cao thượng của người xuất gia, thưa đại đức?

- Thưa, khi người xuất gia không còn bị sinh lão bệnh tử của ngũ uẩn ma vương ấy chi phối nữa, vị ấy thân chứng một trạng thái quân bình tuyệt hảo, hạnh phúc tuyệt hảo; vượt cao, vượt trên tất cả hạnh phúc của trần thế, siêu việt ý niệm, ngữ ngôn: cái ấy giả danh là Niết bàn; nơi không còn sanh tử, khổ đau và phiền não nữa! Đấy là sự cao thượng trên tất cả mọi sự cao thượng, tâu đại vương!

Đức vua rất hoan hỷ hỏi tiếp:

- Tất cả sa môn đều có nguyện vọng như thế sao?

- Tâu đại vương! Cứu cánh sa môn hạnh thì như thế, nhưng trong hàng Tăng lữ hiện có bảy hạng người xuất gia vì lý do khác nhau:

1. Có người xuất gia vì muốn trốn luật vua, phép nước. 2. Có người xuất gia là để được thân cận giới quyền quý cao sang.

3. Có người xuất gia là mong được quyền hành trong một ngôi chùa hay lãnh đạo Tăng lữ, đồ chúng. 4. Có người xuất gia vì thất nghiệp, muốn kiếm miếng cơm manh áo. 5. Có người xuất gia vì cô thế, cô thân, trốn kẻ thù nghịch. 6. Có người xuất gia vì mang công mắc nợ. 7. Có người xuất gia vì sợ sanh tử luân hồi, muốn chấm dứt khổ đau, phiền não.

Thấy đại đức Na-tiên trả lời đâu ra đó rất rõ ràng, minh bạch, lại tự nhiên như hít thở khí trời; ngài phục lắm, thử ướm hỏi:

- Vậy chắc chắn đại đức vì mục đích cao thượng của hạng người thứ bảy mà xuất gia làm sa môn?

Đại đức Na-tiên mỉm cười gật đầu:

- Thưa, không phải thế! Bần tăng rời khỏi gia đình lúc bảy tuổi, còn rất nhỏ thì nào biết gì! Sau dần lớn lên, nhờ Thầy tổ, nhờ các vị trưởng lão dày công giáo hóa, trí óc mới khơi mở được chút ít. Hiện giờ thì có thể nói rằng, bần tăng tu là cốt ý để diệt khổ, đấy không còn là lời nói dối nữa!

Đức vua Mi-lan-đà nghe cách trả lời, cách nói đầy khiêm tốn của đại đức Na-tiên, ngài kính trọng quá, quỳ xuống vập đầu và nói lớn:

- Ôi lành thay! Cao quý thay!

***

06. Tái sanh - Vô sanh

Nghỉ ngơi một lát, vua lại hỏi:

- Có ai chết rồi mà không sanh trở lại chăng?

- Thưa, có kẻ sanh trở lại và có người không sanh trở lại.

- Điều kiện nào để một người bị tái sanh? Và điều kiện nào để một người được vô sanh?

- Tâu, người nào còn tham sân si, phiền não, người ấy còn tái sanh; người nào tiêu diệt được tham sân si, phiền não, người ấy sẽ vô sanh.

Nghe trả lời vậy, đức vua lại đâm ra tò mò:

- Vậy đại đức đã vô sanh chưa?

- Tâu, nếu bần tăng còn phiền não, còn ham muốn sự sống thì bần tăng còn tái sanh; ngược lại, bần tăng sẽ vô sanh!

Đức vua lại tán thán:

- Tuyệt vời thay là cách trả lời của bậc trí tuệ!

***

07. Chú tâm

- Bạch đại đức, tâm niệm đúng, chú tâm đúng thì có thể nào thành bậc vô sanh được chăng?

- Tâu đại vương, không phải đơn giản như thế! Bậc vô sanh phải thành tựu đầy đủ 3 pháp sau đây:

1) Chú tâm đúng. 2) Trí tuệ. 3) Thiện pháp đầy đủ.

Thiếu một trong ba chẳng thể vô sanh được đâu.

- Vậy chú tâm đúng không phải là trí tuệ sao?

- Thưa, chú tâm đúng chỉ mới đưa đến chánh định! Chú tâm thì trâu, bò, heo, ngựa ... các loài súc sanh đều có khả năng đó, nhưng trí tuệ thì nhơn, thiên mới có!

- Kỳ lạ vậy thay!

***

08. Hành tợớng1 của chú tâm và trí tuệ cùng sự khác nhau giữa chúng

Đức vua hỏi tiếp:

- Xin đại đức cho biết hành tướng của chú tâm ra sao?

- Thưa, muốn chú tâm phải cần có hai yếu tố: một là phải có một sự cố gắng, một nỗ lực ở bên trong (ussàhalakkh--ana); hai là phải nắm bắt, chụp bắt, bắt dính được đối tượng (gaharalakkhana).

- Thế còn trí tuệ (panna)? Hành tướng của trí tuệ ra sao?

- Ở đây, tâu đại vương, hành tướng của trí tuệ là sự cắt đứt, sự tiêu diệt, sự phá hoại, sự đốn bỏ; như cắt đứt tham, sân, si, tiêu diệt phiền não v.v...

- Đại đức làm thế nào đưa ra một ví dụ thực tiễn, cụ thể về chú tâm (manasikàra) và trí tuệ (panna) để cho trẫm dễ lãnh hội, được chăng?

- Có thể được, tâu đại vương! Đại vương đã từng có khi nào quan sát người nông dân cắt lúa chưa?

- Thưa, trẫm biết rõ lắm.

- Họ làm như thế nào hở đại vương?

- Thưa, thợ cắt bước xuống ruộng, tay trái gom lúa lại, tay phải cầm lưỡi hái rồi cắt!

- Cũng thế, tâu đại vương! Bước xuống ruộng là một nỗ lực, một cố gắng (ussàha); tay trái gom lúa lại là nắm bắt, bắt dính (gahara). Bắt dính gì? Bắt dính tham sân si,tùy miên kiết sử. Còn trí tuệ thì cắt lìa, đoạn lìa tất thảy phiền não ấy. Như vậy được gọi là chấm dứt luân hồi, được vô sanh, Niết bàn, tâu đại vương!

Đức vua lại cảm thán thốt lên:

- Hay quá! Chẳng có ví dụ nào mà sống động, dễ nghe, dễ thấy, dễ hiểu đến vậy!

***

09. Tất cả Pháp lành lấy Giới làm sở y

Đức vua Mi-lan-đà hỏi:

- Trước đây đại đức có nói, muốn thành tựu Niết bàn, vô sanh, phải đầy đủ 3 pháp: chú tâm đúng, trí tuệ và thiện pháp. Chú tâm và trí tuệ thì trẫm đã hiểu rồi, nhưng còn thiện pháp, những gì được gọi là thiện pháp?

- Thiện pháp thì rất nhiều, nhưng Giới mới chính là nền tảng cho các thiện pháp nảy nở, tăng trưởng, tâu đại vương!

- Xin đại đức hãy giảng cho rộng ra!

- Vâng, Giới là nơi vững trú, nảy nở, tăng trưởng của những thiện pháp sau: ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ thần túc, bốn thiền, tám pháp giải thoát, một pháp định, ba pháp nhập định ...

- Đại đức hãy cho ví dụ.

- Vâng, ví dụ như đất là nơi mà các hột giống nảy mầm và lớn lên; đất là nơi mà các loại củ có thể nứt mộng đâm nhánh, đâm cây. Cũng như thế ấy, GIỚI

là nơi nảy mầm, tăng trưởng của ngũ căn là tín, tấn, niệm, định, tuệ ... cùng những thiện pháp khác, tâu đại vương!

- Đại đức có thể cho thêm ví dụ nữa được chăng?

- Thưa, có thể được! Đại vương hãy đưa mắt quan sát đời sống của người nông phu trên thửa ruộng của họ! Phải chăng những người nông phu ấy, họ cày, họ bừa, họ gieo mạ, cấy lúa, gặt hái, ... ở trênđất! Rồi họ có cơm ăn, áo mặc, cưới vợ, sinh con cũng nhờ đất! Đất đã nuôi sống họ, đất đã cho họ đời sống có phải chăng?

Lại nữa, đại vương hãy quan sát những khách thương buôn bán lộ trình xa với một trăm cỗ xe hàng hóa, năm trăm cỗ xe hàng hóa. Họ phải qua sông, qua biển, qua sa mạc, qua rừng núi, thị trấn, làng mạc ... Như vậy, rõ ràng là đất đã chuyên chở họ, đất đã nuôi sống họ. Nếu không có đất không biết hàng hóa di chuyển ở đâu.

Cũng vậy, một hành giả lên đường, đầu tiên là phải biết nương tựa Giới, lấy Giới làm sở y, phát triển Giới cho sung mãn, thanh tịnh thì các thiện pháp mới có cơ hội tựu thành. Xin tâu đại vương rõ!

- Cũng chưa rõ lắm đâu, thưa đại đức! Trẫm muốn nghe nhiều ví dụ nữa.

- Được thôi, đại vương hãy nghe đây! Đại vương chắc đã từng thấy người ta tập luyện, biểu diễn các môn thể thao, các trò vui chơi công cộng chứ?

- Trẫm có thấy!

- Muốn tập luyện hay biểu diễn những nơi lộ thiên công cộng như thế, đầu tiên người ta phải làm sao?

- Đầu tiên người ta tìm một bãi đất trống, rồi sau đó người ta phát sạch lùm bụi, dẫy cỏ, dọn sạch gai góc, miểng sành, miểng chén, đá sỏi v.v..

- Cũng thế, tâu đại vương! Đất làm nơi nương tựa nhưng cũng phải dọn sạch sẽ, bằng phẳng, phong quang thì các trò thể thao, du hý, vui chơi mới biểu diễn được, ý nghĩa này như thế nào thì Giới cũng phải được hiểu như vậy.

- Hay lắm - Đức vua gật - nhưng trẫm muốn nghe ví dụ nhiều cách, nhiều kiểu khác nhau.

- Bần tăng sẽ cố gắng làm cho đại vương vừa lòng, nhưng đại vương cũng cho phép bần tăng được hỏi vài câu.

- Rất hoan hỷ - Đức vua nói - Đại đức cứ hỏi đi!

- Quốc độ của đại vương rộng lớn và đẹp đẽ, rất nhiều nơi xứng đáng để xây dựng kinh đô, sao đại vương chọn xứ Sàgala này?

- Vì nó là thượng nguồn của năm con sông lớn nhất Ấn độ. Nơi đây rừng núi bao quanh, sông xanh uốn khúc, quả thật là một nơi sơn thủy hữu tình.

- Đại vương trên thông thiên văn, dưới thông địa lý, lại còn là một nhà chiến lược quân sự nữa; vậy khi xây dựng kinh đô, ngài bắt đầu công việc như thế nào?

- Đầu tiên, trẫm cho vời một số các vị kiến trúc, dưới sự hướng dẫn của trẫm, họ lên một bản vẽ tổng quát toàn bộ hoàng thành: la thành, tường, hào, các lối đi, chính điện, bảo điện, nơi ngự triều, ngọ môn quan, các kho đụn, nơi khánh tiết, lễ hội, hý trường, sân thể thao, hội trường v.v.. và v.v..

- Rồi sau đó, lúc bắt đầu xây dựng, phải làm sao?

- Dĩ nhiên, phải san phẳng tòan bộ mặt bằng, dọn dẹp mặt bằng mới xây dựng được.

- Cũng thế ấy, tâu đại vương! Toàn bộ lâu đài, cung điện, thành quách... của đại vương đều được xây dựng trên đất sau khi đất ấy được làm cho sạch sẽ, phong quang như thế nào thì Giới cũng như thế ấy, phải được làm cho thanh tịnh thì các lâu đài Thiện pháp mới xây dựng ở trên đó được. Tứ thanh tịnh giới là chỗ trú mình, chỗ sở y của người xuất gia để thành tựu tín, tấn, niệm, định, tuệ cùng các thiện pháp tối thắng khác.

Đức vua gật đầu:

- Tuyệt vời thay là cách dẫn chuyện của đại đức, nhưng chưa đâu, trẫm muốn nghe thêm một ví dụ nữa.

- Xin vâng, thế thì cho phép bần tăng được hỏi.

- Đại đức cứ hỏi tự do.

- Trước đây, đại vương từng là một đại tướng lãnh bách chiến bách thắng, ngài đã từng chỉ huy bốn loại quân binh một cách thiện xảo, thiên tài, ngài đã từng chiến thắng những "trận địa chiến" rất lớn. Bần tăng xin được hỏi là đại vương thường thiết lập, bố trí "trận địa chiến" ấy ra sao?

- Không dấu gì đại đức, chuyện ấy đối với trẫm thì dễ dàng như mặc áo, ăn cơm vậy. Đầu tiên trẫm quan sát các thế núi, sông, rừng, sa mạc, đồng ruộng, thôn làng. Rồi dự định chỗ tấn, chỗ thoái, chỗ lập đồn lũy, chỗ hư binh, chỗ phục binh v.v.. sau đó, lập sa bàn, tập trận giả, rồi tập trận thật trên địa thế núi sông tương tự ...; rồi còn chiến thuật, tâm lý ... và nhiều lãnh vực chuyên môn khác nữa.

- Chừng đó là bần tăng hiểu rồi, tâu đại vương! Muốn chiến thắng, bách chiến bách thắng, đại vương phải thiết lập vững vàng trận địa, nơi thế đất này, thế núi kia ... tất cả đều được chuẩn bị, dự phòng sẵn. Dường thế ấy, từ Giới lập trận thế, từ Giới lập chiến thuật, chiến lược; từ Giới lập sa bàn; từ Giới mà tiêu diệt đối phương ... thì mười đội binh ma quân phiền não sẽ cởi giáo quy hàng. Nhờ Giới mà tín sẽ vững chắc không xao động. Nhờ Giới mà tấn không thối thất. Nhờ Giới mà niệm không buông lơi. Nhờ Giới mà định tâm thêm kiên cố. Nhờ Giới mà tuệ càng thêm sáng tỏ.

Tâu đại vương! Đức Phật tổ cũng hằng giáo giới chư tỳ khưu như vậy. Giới năng sanh thiện pháp. Giới năng sanh định, định năng sanh tuệ. Có Giới là có tất cả. Nơi nào có Giới thì nơi ấy có tuệ. Nơi nào có tuệ thì nơi ấy có Giới.

Quả địa cầu là nơi sanh của các loài thảo mộc, động vật, long vương, dạ xoa, đại bàng, muôn thú, người ... như thế nào - thì Giới là nơi sanh trưởng của ngũ căn, ngũ lực ... các cõi trời, phạm thiên, các tầng Thánh quả; cho chí quả vị tối thượng Chánh đẳng giác ... cũng từ Giới mà sở y, nương tựa, tâu đại vương được rõ!

- Hay lắm! Trẫm không còn có lý do gì mà nghi ngờ về Giới nữa. Thật là tuyệt hảo!

***

10. Hành tợớng của Tín

Đức vua lại hỏi tiếp:

- Các thiện pháp đầu tiên lấy GIỚI làm nơi nương tựa, đại đức có nhắc đến ngũ căn: tín, tấn, niệm, định, tuệ. Vậy hành tướng của Tín là thế nào? Nhờ đại đức giảng rõ.

- Thứ nhất là, Tín có công năng làm cho tâm yên lặng, trong sạch (Sampasàdanalakkhana); thứ hai là, Tín có công năng làm cho tâm luôn có khuynh hướng tiến về phía trước (Sampakkhamdanalakkhana), tâu đại vương!

- Công năng thứ nhất ấy lợi ích như thế nào?

- Tâu đại vương, Tín phát sanh trong tâm rồi thì nó như cái màng chắn các bụi bặm phiền não, không cho lan vào. Các bụi bặm phiền não ấy thường dấy sinh từ năm pháp cái; tức là năm pháp che lấp, ấy là hôn trầm thụy miên, buông lung phóng đật, sân, dục và nghi. Nhờ vậy, tâm được yên lặng, trong sạch.

- Xin đại đức hãy cho ví dụ để trẫm được sáng tỏ về lợi ích ấy.

- Ví như đại vương dẫn 4 loại quân binh vượt qua một con rạch, nước bị quấy lên đục ngầu. Lúc bấy giờ đại vương muốn uống nước, bèn sai quân hầu lấy lên bình lọc nước đặt xuống lòng rạch. Bình lọc nước ấy có công năng gạn lọc tất cả bùn dơ đục vẩn, chỉ còn lại nước trong sạch như thế nào thì Tín cũng có công năng lọc sạch uế trược phiền não như thế ấy, tâu đại vương.

- Trẫm hiểu điều đó rồi, vậy còn công năng thứ hai, tại sao lại có khuynh hướng tiến về phía trước?

- Ây là vì người có Tín luôn luôn hướng theo thiện pháp mà đi tới, tự sách tấn mà vượt qua, vượt lên mãi. Như thấy người đắc quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A-na-hàm, A-la-hán ... người có Tín thường nhắc nhở tâm mình làm sao để chạy theo các đạo quả ấy, cố gắng cho đến lúc giác ngộ, giải thoát mới thôi.

- Đại đức có ví dụ nào chăng?

- Thưa, có chứ! Ví như trận mưa lớn ngập lụt tất cả đường sá, sông hồ. Một đoàn bộ hành dừng chân, e ngại chẳng dám vượt qua vì không biết mực nước nông sâu. Chợt một người đàn ông có vẻ thành thạo ngắm nhìn con rạch, đưa mắt nhìn thế nước, ước lượng dòng chảy, chỗ cạn, chỗ sâu, rồi xắn

quần, vén áo thản nhiên lội qua. Bắt chước người đàn ông, theo dấu người đàn ông, đoàn bộ hành nhờ vậy mới tiếp tục được lộ trình. Người có Tín cũng như thế ấy, thấy người đi trước mình lội qua được dòng sông sinh tử, thì theo dấu người ấy để lội theo. Thấy người trước mình xắn quần,vén áo lội qua "bờ kia", y cũng cố gắng xắn quần, vén áo quyết bỏ "bờ mê" bên này cho bằng được . Những quả vị Thánh nhân đều là mục đích cho người có Tín hằng nỗ lực để vươn tới, lướt tới cho thành tựu hẳn thôi, tâu đại vương!

- Cảm ơn đại đức! Trẫm hiểu rõ Tín là gì rồi.

***

11. Hành tợớng của Tấn

Đức vua Mi-lan-đà lại hỏi:

- Đại đức có nói thiện pháp thứ hai là Tấn, vậy hành tướng của nó thế nào?

- Tấn có công năng hộ trì, nâng đỡ các thiện pháp cho được vững chắc, tăng trưởng; không để cho thiện pháp hư mòn, tiêu hoại hoặc sụp đổ, tâu đại vương!

- Xin đại đức lấy ví dụ cho rõ nghĩa.

- Ví dụ một ngôi nhà muốn được vững bền, lâu năm không bị xiêu ngã thì các cột, kèo, đòn tay... cần phải được chắc chắn. Ngôi nhà chính là thiện pháp; cột, kèo, đòn tay chống đỡ là Tấn, tâu đại vương!

- Trẫm muốn nghe thêm ví dụ.

- Ví như đức vua ra trận mà quân giặc quá mạnh, phải phái thêm viện binh mới thắng địch được. Quân giặc mạnh ví như ác pháp mà viện binh chính là Tấn. Như vậy, Tấn có hai công năng, thứ nhất là hộ trì thiện pháp (ví dụ đầu) và thứ hai là tiêu trừ ác pháp (ví dụ sau), đúng như kệ ngôn Đức Thế Tôn đã thuyết:

"Này các thầy tỳ khưu! Tấn là sức mạnh của bậc Thinh Văn, nó hộ trì thiện pháp và tiêu trừ ác pháp; làm cho tội lỗi tiêu hoại và phước đức phát triển. Có Tấn thì chẳng bao giờ lìa xa Chánh pháp."

- Thế là trẫm đã sáng tỏ!

***

12. Hành tợớng của Niệm

- Còn Niệm là thế nào, thưa đại đức?

- Niệm cũng có hai chức năng. Thứ nhất là nhắc nhở tâm, thứ hai là giúp tâm cầm nắm.

- Nhắc nhở tâm như thế nào?

- Thưa, bất cứ một pháp nào phát sanh lên, Niệm có bổn phận nhắc nhở tâm ghi nhận pháp ấy. Ghi nhận một cách thuần túy khách quan. Chức năng thứ nhất của Niệm là như vậy đó, tâu đại vương!

- Xin đại đức cho thí dụ.

- Vâng! Ví như người canh cửa của đức vua, y phải tự nhắc nhở mình thường xuyên là đừng có lơ đễnh nhiệm vụ, người nào đi vô đi ra phải biết. Như vị quan giữ kho của đức vua, y phải biết rõ đây là kho lương thực, đây là kho vàng bạc, vải vóc, quân nhu, khí giới v.v... Như vậy, Niệm như là người canh cửa, như vị quan giữ kho - đấy là chức năng thứ nhất, tâu đại vương!

- Vậy là trẫm đã hiểu. Còn "cầm nắm" là thế nào hở đại đức?

- Tâu đại vương! Một pháp phát sanh lên, niệm không những nhắc nhở tâm ghi nhận pháp ấy mà còn "cầm nắm" trọn vẹn cái thiện, cái ác ấy nữa. Các pháp như tứ niệm xứ, tứ chánh cần, ngũ căn, ngũ lực... nghĩa là ba bảy trợ đạo phẩm, tứ vô lượng tâm cũng

phải được hiểu như vậy.

- Trẫm muốn nghe ví dụ để hiểu rõ vấn đề hơn.

- Được thôi, tâu đại vương! Ví như người canh cửa của đức vua, sau khi không lơ đễnh nhiệm vụ thấy rõ người nào đi vô đi ra, mà còn biết đây là quan, đây là dân, đây là người được phép vào, đây là người không được phép vào. Ví như quan giữ kho của đức vua sau khi biết đây là kho vàng, kho bạc, kho lương thực mà còn nắm vững tình trạng của kho ấy, biết kho vàng, kho bạc nhiều hay ít, biết kho lương thực đầy hay vơi, v.v... Để khi vua cần hỏi, vị quan giữ kho có thể cho đức vua nắm rõ tài sản, kim ngân trong cung khố của mình. Chức năng thứ hai của Niệm là có thể trình cho

biết các pháp lui tới tâm như thế nào, nó thiện hay ác, tốt hay xấu như vị quan giữ kho trình lên đức vua vậy tâu đại vương .

- Cảm ơn đại đức. Ví dụ vậy là tuyệt hảo, trẫm "nắm giữ" được pháp và nghĩa của Niệm rồi.

***

13. Hành tợớng của Định

- Thế nào là Định? Đức vua hỏi tiếp - hành tướng của Định là như thế nào, thưa đại đức?

Đại đức Na-tiên đáp:

- Tâu đại vương! Định là quy tâm về một mối, là cột tâm, là tập trung tâm lại không cho loạn động. Trong tất cả thiện pháp, Định là chủ trì, Định là nguyên đỉnh, Định là tối thắng, Định là chỗ hướng về, Định là nơi tụ họp, Định là chỗ tiến tới, Định là chỗ chảy xuống...!

- Đại đức hãy cho ví dụ.

- Ví như đại vương dẫn 4 loại quân binh ra trận mạc. Bốn loại quân binh ấy sẽ y cứ nơi đức vua, họ xem đức vua là lớn, là bậc thống lĩnh tối cao, đức vua là chủ trì, là nguyên đỉnh, là tối thắng, là chỗ hướng về, là nơi tụ họp, là chỗ tiến tới, là nơi chảy xuống... tâu đại vương! Ví dụ này như thế nào thì các thiện pháp sẽ y cứ Định là bậc chủ trì như vậy, do Định mà phát sanh y như thế ấy; đúng như câu Phật ngôn mà Đức Thế Tôn đã thuyết:

"Này các thầy tỳ khưu! các thầy hãy tinh cần tiến tu thiền định. Người nào có thiền định rồi, người ấy sẽ dễ dàng chứng đắc đạo quả, giác ngộ ba minh."

- Tâu đại vương! Vậy đại vương có thắc mắc gì về Định nữa chăng?

- Không. Đức vua đáp - trẫm đã thông suốt lắm rồi.

***

14. Hành tợớng của Tuệ

- Xin đại đức giảng giải cho trẫm nghe về Tuệ?

- Tuệ cũng có hai chức năng, tâu đại vương! Chức năng thứ nhất là cắt lìa, cắt đứt, đốn bỏ, diệt tận, hủy diệt như bần tăng đã trình bày. Còn chức năng thứ hai là soi sáng, là chiếu soi, là tự chiếu..., tâu đại vương!

- Chức năng thứ nhất thì trẫm đã lãnh hội rồi,vậy hãy cho nghe chức năng thứ hai? Cái gọi là soi sáng tỏ tường ấy là gì?

- Tâu đại vương! Khi Tuệ tâm sở phát sanh lên rồi thì nó có công năng soi tỏ cho ta thấy rõ đâu là mê si, đâu là vô minh, đâu là khổ, đâu là nguyên nhân khổ, đâu là vô thường, đâu là vô ngã, đâu là con đường thoát khổ ... một cách rõ ràng minh bạch.

- Xin cho nghe ví dụ?

- Ví như người cầm cây đèn sáng đi vào căn nhà tối tăm; nhờ ngọn đèn soi sáng họ thấy rõ đường đi lối lại, thấy rõ đây là bàn, ghế, tủ, giường v.v... Ngọn đèn sáng là Trí tuệ mà các vật dụng trong nhà là các thiện pháp, ác pháp ở trong tâm đấy, tâu đại vương!

- Trẫm đã rõ. Nhờ đèn sáng mà bóng tối tự lui, cũng vậy, nhờ Tuệ mà vô minh tự diệt. Hay thay!

***

15. Ngũ căn - riêng và chung

Đức vua Mi-lan-đà lại hỏi tiếp:

- Đại đức vừa trình bày xong ngũ căn: tín, tấn, niệm, định, tuệ và gọi đó là những thiện pháp. Những thiện pháp ấy có tên gọi, chức năng, công dụng khác nhau. Thế chúng đứng độc lập, riêng biệt; chẳng có cái "chung" gì cả sao?

- Có chứ, tâu đại vương!

- Cái "chung" ấy là gì?

- Cái chung ấy là cùng hướng về một mục đích, cùng thành tựu một lợi ích, tâu đại vương.

- Mục đích ấy là gì? Lợi ích ấy là gì?

- Mục đích và lợi ích ấy chính là ngăn tất cả các điều dữ, diệt tất cả các phiền não, tâu đại vương!

- Xin đại đức cho ví dụ.

- Ví như đại vương dẫn bốn loại quân binh: bộ binh, tượng binh, mã binh, xa binh ra trận. Bốn loại binh ấy có tên gọi khác nhau, hình tướng, chức năng, công dụng khác nhau nhưng đều thành tựu chung một lợi ích, một mục đích: ấy là đem về vinh quang và chiến thắng cho đại vương!

- Đúng thế! Trẫm rất hài lòng về ví dụ ấy.

***

16. Tǫ̣ơng quan thân tro̱ớc và sau

- Trẫm có điều thắc mắc. Chúng sanh trong thế gian này có nhiều loài, nhiều loại; như đàn ông, đàn bà, bàng sanh, noãn sanh, thấp sanh v.v... Khi chúng chết đi, thác sanh trở lại, thì đàn ông vẫn làm đàn ông, đàn bà vẫn làm đàn bà; loài hai chân thành loài hai chân, loài bốn chân thành loài bốn chân... hay sao, thưa đại đức?

- Ý đại vương nói rằng, thân trước thân sau vẫn mang hình tướng ấy? Con người cũ ấy?

- Đúng là trẫm muốn hỏi như thế!

- Nói con người cũ là không phải, mà nói chẳng phải con người cũ cũng không phải, tâu đại vương!

- Xin đại đức cho nghe rõ hơn?

- Ngay trong kiếp sống này thôi mà lập ngôn như thế cũng đã sai rồi. Khi chúng ta sanh ra trên đời này, kể từ khi thai nhi nằm trong bụng mẹ, hài nhi nằm trong nôi, lớn lên biết bò, biết đi rồi khôn lớn trưởng thành, trung niên, già lão. Này đại vương! Vậy đứa bé và ông lão ấy cùng là một con người hay là hai con người?

- Một cũng trật, hai cũng chẳng nhằm!

- Bệ hạ lúc còn là hài nhi, còn ẵm ngữa trong lòng quốc mẫu với bệ hạ bây giờ có khác gì nhau không?

- Khác chứ sao không! Hồi đó nhỏ dại mà bây giờ lớn khôn. Thân thể đã khác mà hiểu biết cũng khác nữa.

- Nếu đại vương nói thế thì không những bệ hạ khác mà mẫu hoàng, phụ hoàng, thầy dạy học của bệ hạ cũng khác nữa. Bần tăng nghi ngờ lắm. Nghi ngờ rằng, cha mẹ của bệ hạ bây giờ không phải là cha mẹ thuở xưa của bệ hạ. Phụ hoàng và thầy dạy học của bệ hạ cũng là người khác rồi. Một kẻ tội đồ, gây ác nghiệp cách đây mấy năm là một người khác, bây giờ bị cắt tay, cắt chân lại là một người khác nữa hay sao?

- Không phải thế! Ý trẫm không phải là vậy. Nếu là đại đức thì đại đức trả lời sao?

- Tâu đại vương! Bần tăng sẽ trả lời rằng, lúc còn bé nhỏ là bần tăng, mà lúc lớn lên cũng là bần tăng chứ không phải người khác. Cái thân có thay đổi từ bé, trung niên đến già lão, nhưng vẫn tồn tục một sinh mạng ấy thôi.

- Xin cho ví dụ.

- Ví như cây đèn đốt cháy đầu hôm cho đến sáng, đầu hôm thì đầy dầu, sáng thì cạn dầu. Tâu đại vương! Vậy thì đầu hôm, giữa khuya và sáng là ba cây đèn khác nhau chăng?

- Chẳng phải thế. Nó chỉ là một cây đèn ấy được cháy đỏ liên tục đầu hôm đến sáng.

- Tất cả chúng sanh cũng y như thế đó, tâu đại vương. Danh và sắc đầu tiên kết hợp thành thân và tâm này tạo nên một sanh mạng, một đời sống hữu tình; tuy thân và tâm đều vô thường, thay đổi nhưng nó vẫn duy trì tồn tục sanh mạng cho đến lúc chấm dứt

tuổi thọ. Già lão có thay đổi nhưng vẫn là một con người ấy mà thôi

- Cho xin ví dụ nữa.

- Ví như sữa tươi, để lâu thành sữa chua, thành sữa đặc, thành sữa trong v.v... Nói sữa tươi là sữa chua thì hẳn không đúng, nhưng nếu nói sữa chua không do sữa tươi mà ra thì sai. Tương quan thân lão và thân hài nhi là vậy, cho chí kiếp này qua kiếp kia cũng y như thế, tâu đại vương!

Đức vua gục gặc đầu:

- Chí lý! Sanh trở lại, bảo là con người cũ là sai, không phải con người cũ cũng sai nốt. Hay lắm! Chí lý lắm!

***

17. Tái sanh và Vô sanh

Đức vua hỏi:

- Thế người không còn tái sanh, có thể tự mình xác tín, biết rõ điều đó chăng hở đại đức?

- Có thể được, tâu đại vương!

- Bằng cách như thế nào?

- Thưa, ai thấy mình không còn gây nhân phiền não, cấu sanh; nghĩa là không còn vô minh và ái dục thì người đó biết chắc mình không còn sanh lại trong ba cõi, sáu đường nữa.

- Trẫm muốn nghe ví dụ.

- Ví như người làm ruộng, đầu mùa lo cày bừa, gieo mạ thì cuối vụ ông ta gặt lúa, cất lúa vào bồ. Năm sau, vì một lý do nào đó, người làm ruộng kia không còn cày bừa, gieo mạ nữa - thì ông ta có còn gặt lúa, cất lúa vào bồ chăng, tâu đại vương?

- Có lúa đâu mà gặt, mà cất!

- Tại sao đại vương biết?

- Vì ông ta có cày bừa và gieo mạ đâu!

- Đúng thế! Cày bừa, gieo mạ là nhân; gặt lúa cất vào bồ là quả. Cũng thế, chúng sanh có gây nhân cấu sanh, ái dục nên còn quả tái sanh; người tu hành đắc đạo tự biết mình không gây nhân cấu sanh, ái dục nên biết chắc rằng không còn tái sanh nữa, tâu đại vương!

- Rất dễ hiểu, thưa đại đức .

***

18. Trí và Tuệ (nana-panna)

- Trí và Tuệ khác nhau như thế nào, thưa đại đức?

- Trí thuộc về nhận thức, kiến thức, hiểu biết; còn Tuệ là thấy rõ vô thường, khổ não, vô ngã. Trí là thông minh mà Tuệ là sáng suốt, vậy nó khác nhau, tâu đại vương!

- Thông minh và sáng suốt khác nhau sao?

- Thông minh là học nhanh, hiểu nhanh, học một biết hai, có thể có kiến thức sâu rộng, nhưng nếu không biết tu tập có thể đi đến tà trí. Còn người sáng suốt thì tự biết tâm mình, có tu tập, thấy rõ pháp; nó cũng được gọi là chánh trí hay chánh tuệ, tâu đại vương!

- Người có được Tuệ có thể biết mọi sự, mọi vật không, thưa đại đức?

- Có điều biết, có điều không biết.

- Tại sao?

- Những gì có học thì biết, những gì không học thì không biết. Đơn giản có vậy. Trí thuộc phạm trù hiểu và biết, Tuệ thuộc về cái thấy không còn lầm lẫn như: vô thường cho là thường, vô ngã cho là ngã, khổ cho là lạc!

- Vậy người có Trí còn si mê, lầm lẫn; người có Tuệ thì hết si mê, lầm lẫn?

- Đúng vậy!

- Thế khi Tuệ phát sanh thì si mê, lầm lẫn ấy đi đâu?

- Nó diệt mất.

- Đại đức hãy cho ví dụ.

- Ví như cầm cây đèn rọi vào hóc tối, ánh sáng hiện thì bóng tối tự tiêu, tâu đại vương.

- Còn Tuệ, nó mất chăng?

- Nó cũng diệt mất, nhưng công việc mà Tuệ đã làm, như cho ta thấy biết chân tướng của cuộc đời, cho ta thấy rõ lý vô thường, khổ và vô ngã của pháp thì vẫn còn, tâu đại vương!

- Sao lạ vậy? Điều đó trẫm ngờ lắm. Hãy cho trẫm nghe ví dụ xem nào?

- Vâng, ví như một người thắp đèn để viết sách, viết xong, tắt đèn; đèn tuy tắt nhưng chữ vẫn còn lưu lại trên giấy, tâu đại vương .

- Xin cho một ví dụ nữa.

- Một người đề phòng hỏa hoạn, sắm sẵn năm chum đầy nước. Khi hỏa tai, người ấy lấy nước trong năm chum đem ra sử dụng, dập tắt được lửa. Tai qua nạn khỏi, người ấy chẳng cần dùng năm chum nước ấy nữa, phải thế chăng? Cũng như thế, năm chum nước được ví cho ngũ căn: tín, tấn, niệm, định, tuệ; khi rưới tắt được lửa tham sân si, phiền não rồi, xong phận sự rồi nó sẽ tự diệt; nhưng không, vô tướng và giải thoát thì vẫn còn, tâu đại vương!

- Trẫm muốn nghe ví dụ nữa.

- Ví như vị lương y dùng năm loại dược thảo, bào chế ra phương thuốc trị bệnh cho bệnh nhân. Uống xong, lành bệnh, vị lương y có còn dùng lại năm loại dược thảo kia để cho bệnh nhân uống nữa không, tâu đại vương?

- Không cần thiết nữa.

- Đúng thế, bệnh lành rồi không cần thuốc như thế nào, các tùy miên kiết sử phiền não đã diệt rồi thì ngũ căn tín, tấn, niệm, định, tuệ cũng không dùng nữa y như thế ấy. Chỉ còn lại niềm hạnh phúc chân thật thôi, tâu đại vương!

- Đã rõ lắm rồi nhưng đại đức còn có thể cho thêm ví dụ nữa chăng?

- Có thể được chứ! Ví như đại vương có lần cầm quân xuất trận. Cứ mỗi lần đại vương bắn một mũi tên lửa là dấu hiệu tấn công, bắn năm mũi tên lửa là năm đợt tấn công, quân địch bại trận. Thế thì sau khi chiến thắng, đại vương có cần bắn năm mũi tên nữa hay chăng?

- Bắn làm gì nữa, đại đức.

- Đúng thế! Năm mũi tên chính là năm đội quân thiện pháp, quân giặc bại trận ví như ác pháp, vô minh, ái dục. Người giác ngộ sẽ không còn sử dụng binh khí gì nữa mà chỉ thọ hưởng an lạc siêu thế thôi, tâu đại vương!

- Hay lắm! Trẫm không còn ngờ gì nữa.

***

19. Bậc vô sanh có còn đau khổ không?

Đức vua hỏi:

- Bậc Vô sanh, nghĩa là người đã Niết bàn, có còn đau khổ chút ít nào không, thưa đại đức?

- Một chút ít thọ khổ ấy cũng không có, tâu đại vương!

- Vậy thì trong đời này, các ngài chứng ngộ lý Vô sanh rồi có còn thọ khổ chút ít không?

- Thọ khổ nơi thân thì còn mà thọ khổ trong tâm thì không, tâu đại vương!

- Tại sao thế?

- Thân còn thọ khổ vì thân còn bị già, bị bệnh, còn bị sự biến hoại đổi khác do các định luật tự nhiên chi phối như định luật sinh học, định luật khí hậu, thời tiết, nắng mưa v.v... Tâm không còn thọ khổ nữa là do tâm ấy đã dập tắt tất cả mọi nguyên nhân tạo tác đau khổ: ấy là vô minh, ái dục!

- Giác ngộ, giải thoát rồi mà còn đau khổ nơi thân, thế sao các ngài không Niết bàn đi?

- Tâu đại vương! Các ngài chưa Niết bàn vì các ngài chẳng tham cầu sự sống mà cũng chẳng bất bình, chán ghét sự sống. Các bậc A-la-hán ấy họ sống an nhiên, tự tại giữa cuộc đời, còn duyên thì đến, hết duyên thì đi. Trái cây kia chưa đúng thời, chưa chín thì họ chẳng mong chín mau, chín vội bao giờ! Cho nên tôn giả Xá-lợi-phất thuở còn sinh

tiền, có câu kệ ngôn sau:

" - Tịch diệt chẳng ưa thích Mà sự sống cũng không Chẳng hy cầu tham luyến

Chẳng trái ý nghịch lòng
Còn duyên, thời thì ở
Hết duyên, thời thì đi
Không, vô tướng, vô tác
Tùy hữu vi, vô vi!"
Đức vua Mi-lan-đà cảm thán thốt lên:

- Hay thay! Tuyệt vời thay! trẫm đã hiểu.

***

20. Cảm Thọ

Đức vua lại hỏi tiếp:

- Thưa đại đức! Khi một người cảm thấy vui thì cái ấy là thiện chăng? Và khi cảm thấy khổ thì cái ấy là ác chăng?

- Cũng tùy trường hợp, tâu đại vương! Thọ vui thiện cũng có, ác cũng có, mà vô ký cũng có, ngược lại thọ khổ cũng y như thế.

- Sao lạ vậy? Vui sao có thể là ác? Khổ sao có thể là thiện? Thiện và khổ có lẽ nào lại tương hợp, đi chung đường?

- Khó nói lắm! Tâu đại vương! Trên thế gian này biết bao người đắm đuối trong ngũ dục, trong ác pháp, trược pháp mà họ cứ vẫn nghĩ là vui, là hạnh phúc? Biết bao người làm việc lành, cố gắng lìa xa ngũ dục mà họ cứ vẫn nghĩ là khổ, và họ bảo rằng đấy là khổ thanh cao? Các quan niệm vui khổ quả thật tương đối lắm thay! Nếu như đại vương hiểu rõ về tất cả mọi cảm thọ thì đại vương sẽ không đặt những câu hỏi tương tự.

- Trẫm vẫn chưa hiểu ra điều ấy.

Đại đức Na-tiên hỏi:

- Có người tay mặt nắm lấy một cục sắt nóng, tay trái nắm một phiến băng lạnh! Bần tăng hỏi thử đại vương; hai tay người ấy thọ nhận cảm giác gì? Cả hai tay đều run rẫy chăng?

- Không phải.

- Cả hai tay đều bị nóng đốt chăng?

- Cũng không phải.

- Một tay nóng, một tay lạnh chăng?

- Trong một lúc làm sao có hai cảm giác?

- Vậy thì nóng lạnh giao hòa, đã hòa nhau thì nóng lạnh triệt tiêu?

- Cũng chẳng phải thế!

Đại đức Na-tiên bèn giảng giải:

- Tâu đại vương! Ngay chính những cảm giác nóng lạnh thô tháo ở nơi thân mà chúng ta cũng khó nhận biết, huống hồ là những cảm thọ vi tế thuộc vui, thuộc khổ ở nơi tâm! Vui khổ, thật ra, rất tương đối vậy!

- Xin đại đức giảng rộng ra cho trẫm được lãm tường.

- Thưa vâng, có sáu lạc thọ nương sáu trần cảnh của người thỏa thích trong ngũ dục, đấy gọi là sáu lạc thọ thô trược của thế gian. Có sáu lạc thọ hành trình trong sáu trần cảnh của người xuất ly thế gian, có minh sát tuệ, đấy gọi là sáu lạc thọ thanh cao. Có sáu thọ khổ nương sáu trần cảnh của người đắm say ngũ dục, đấy là sáu khổ thọ thô trược của thế gian. Có sáu khổ thọ hành trình trong sáu trần cảnh của người xuất ly thế gian, có minh-sát-tuệ, đấy gọi là sáu khổ thọ thanh cao. Có sáu xả thọ của người thỏa thích trong ngũ dục, đấy gọi là sáu xả thọ thô trược của thế gian. Có sáu xả thọ hành trình trong sáu trần cảnh của người xuất ly thế gian, có hành minh sát tuệ, được gọi là sáu xả thọ thanh cao. Tất cả mười hai thọ lạc , mười hai thọ khổ, mười hai thọ xả ấy nhân với ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai, tổng cọng có một trăm lẻ tám cảm thọ, tâu đại vương! Vậy thì những cảm thọ ấy, ta có thể xác định được rằng, cảm thọ này là thiện, cảm thọ kia là ác được chăng?

- Khó nói lắm, thưa đại đức .

- Thảng hoặc, có thể xác định được rằng, thọ khổ chính là ác và thọ lạc chính là thiện chăng?

- Cũng khó nói vậy thay!

Trầm ngâm một lát, đại đức Na-tiên hỏi tiếp:

- Thế đại vương còn thắc mắc gì về cảm thọ nữa chăng?

- Còn đấy, thưa đại đức! Tại sao một tay cầm cục sắt nóng, một tay cầm phiến băng lạnh, ta khó cảm nhận được nóng hay lạnh?

- Tâu đại vương! Vì khi xúc phát sanh thọ, thì thọ ấy chỉ có một tâm. Một tâm thì trong một lúc không thể nhận hai trần cảnh được!

- Trường hợp ấy có thể ví, là nếu đã thọ khổ thì không thể thọ lạc, đã thọ lạc thì không thể thọ khổ, phải thế không thưa đại đức?

- Vâng!

- Vậy thì trẫm đã hoàn toàn lãnh hội rồi!

-ooOoo-

21. Cái gì dẫn dắt đi tái sanh?

Đức vua hỏi:

- Cái gì dẫn dắt chúng sanh đi tái sanh, thưa đại đức?

- Là danh, sắc, tâu đại vương!

- Nghĩa là danh sắc của con người cũ này sanh trở lại?

- Không phải vậy, tâu đại vương! Chính danh sắc này làm các việc thiện ác; và chính do năng lực của nghiệp thiện ác ấy mà một danh sắc khác kế tục được sanh ra để nhận lãnh quả phước hoặc tội đã tạo tác.

- Nếu danh sắc cũ mà không sanh trở lại, thì đời này làm ác, đời sau đâu có chịu tội báo? Và như thế có nghĩa là mình đã thoát khỏi luân hồi sinh tử sao?

- Không phải vậy, tâu đại vương! Chỉ có người không còn gây nhân thiện ác mới chấm dứt tái sanh, chứ nếu còn gây nhân thiện ác thì sẽ sanh trở lại để thọ nhận quả báo, vòng sinh tử vì thế sẽ tiếp nối mãi không ngừng. Danh sắc cũ và danh sắc mới cũng chính là mình đấy chứ không phải ai khác.

- Xin đại đức hãy cho ví dụ.

- Ví như kẻ trộm xoài, chủ nhà bắt được quả tang dẫn đến đại vương nhờ xử trị. Bị cáo cãi rằng: "Hạ thần không hái xoài của người ấy. Trái xoài của anh ta trồng hồi trước chỉ là hạt mầm ở dưới gốc còn trái mà hạ thần hái là trái to ở trên cành. Hạ thần không có ăn trộm." Tâu đại vương! Với lý lẽ như thế, đại vương có xử phạt y được không?

- Thưa đại đức, dẫu có ngụy biện hay ho, trẫm vẫn xử phạt tên ăn trộm kia như thường!

- Sao lại thế được? Y đâu có hái cắp trái của người kia trồng đâu mà xử tội, hở đại vương?

- Đành rằng thế, nhưng mà trái cây y hái trộm ấy cũng do từ trái kia sanh ra, nó nẩy mầm, tăng trưởng mà thành. Cho nên người kia cũng không thoát khỏi tội.

Tỳ khưu Na-tiên gật đầu:

- Cũng như thế đó là danh sắc cũ và danh sắc mới, tâu đại vương . Việc tái sanh từ đời này sang đời kia cũng vậy. Các nghiệp thiện ác trong đời giống như đã gieo hạt giống, nẩy mầm, tăng trưởng, mai sau tất có quả báo.

Đức vua Mi-lan-đà cũng gật đầu:

- Trẫm đã hiểu, nhưng xin Đại đức cho một ví dụ nữa.

- Có thể được. Ví dụ có người đốt lửa sưởi ấm bên bờ ruộng, lửa ấy cháy lan sang một đám ruộng, người chủ ruộng bắt dẫn đến đại vương xử trị. Người đốt lửa tâu rằng: "Lửa của hạ thần đốt lên là lửa khác, lửa cháy ruộng ấy là lửa khác, không phải là lửa của hạ thần." Người kia nói lý như vậy, đại vương có bắt tội chăng?

- Dĩ nhiên là bị tội rồi.

- Vì cớ sao, tâu đại vương?

- Vì lửa cháy ruộng ấy cũng do từ lửa anh ta sưởi ấm trên bờ ruộng mà sanh ra, nên y không thể chạy tội được.

- Cũng vậy, ngon lửa trước là danh sắc cũ, ngọn lửa cháy ruộng tức là danh sắc mới, có được cũng từ danh sắc cũ mà ra.

- Xin cho nghe một ví dụ nữa.

- Ví như người đốt đuốc ngoài sân để ăn cơm, vô ý để tàn lửa bay sang đống rơm, lan sang nhà hàng xóm rồi thiêu rụi cả làng. Dân làng bắt y dẫn đến cho đại vương xử tội. Y cãi cố rằng, lửa cháy nhà là lửa khác còn lửa của y là ở nơi bó đuốc dùng để ăn cơm mà thôi! Đại vương có trị tội được y chăng?

- Trị tội được chứ!

- Vì cớ sao?

- Vì lửa cháy nhà có được là do từ lửa nơi bó đuốc của y.

- Cũng như thế đó là ngũ uẩn cũ và ngũ uẩn mới, tâu đại vương! Ngũ uẩn này (danh sắc cũ) tuy đã tắt nhưng cũng bởi nó mà tạo nên ngũ uẩn mới (danh sắc mới).

- Cho nghe một ví dụ nữa.

- Có người đàn ông nạp lễ vật dạm hỏi một cô gái còn nhỏ, đợi lớn lên hẳn cưới, nhưng sau đó ông ta đi làm ăn xa. Cô gái lớn lên, có người đàn ông khác đem lễ vật hậu hỉ đến cưới đem đi. Người đàn ông đi làm ăn xa trở về vác đơn thưa kiện. Người kia cãi rằng: "Vợ cũ của anh chỉ là một cô bé, còn vợ của tôi đây là một thiếu nữ." Vậy thì trường hợp ấy, đại vương xử cho ai thắng?

- Dĩ nhiên là cho người đàn ông trước thắng kiện.

- Tại sao lại như thế?

- Vì thiếu nữ kia cũng từ cô bé mà trưởng thành chứ có phải là người khác đâu.

- Cũng như thế đó là thân này và thân kia, danh sắc cũ và danh sắc mới, tâu đại vương!

- Đại đức còn có ví dụ nào nữa chăng?

- Có thể được, tâu đại vương! Ví như có người đến một chủ nuôi bò mua sữa. Mua xong, anh ta gởi bình sữa lại hẹn lát sau đến lấy, nhưng vì bận

việc, hôm sau mới tới lấy sữa. Nhưng sữa đã chua, anh ta bảo rằng, anh không mua sữa chua và yêu cầu chủ bò đổi bình sữa mới. Người chủ bò không chịu, bảo rằng sữa chua là vì để cách đêm chứ không phải là sữa khác. Thế rồi hai người cãi vả nhau. Trường hợp đại vương thì đại vương xử cho ai được kiện?

- Chủ nuôi bò.

- Tại sao?

- Sữa để cách đêm thì nó chua chứ có phải là sữa khác đâu.

- Danh sắc cũ tạo nghiệp thiện ác nên có được danh sắc mới cũng y như thế, tâu đại vương .

- Trẫm hoàn toàn lãnh hội rồi, cảm ơn đại đức!

***

22. Không nên hỏi lại câu đã hỏi

Đức vua Mi-lan-đà chợt hỏi:

- Đại đức hiện nay có còn tái sanh nữa chăng?

- Câu này, đại vương đã hỏi rồi mà bần tăng cũng đã trả lời rồi: rằng, nếu bần tăng còn tham sân si phiền não, còn ham muốn sự sống thì bần tăng còn tái sanh, bằng ngược lại, bần tăng sẽ vô sanh.

Tuy nhiên, đại vương nghĩ như thế nào, nếu có kẻ hết lòng trung thành với đại vương, lập nhiều chiến công cho đại vương, đã được đại vương ban thưởng trọng hậu, thế mà người ấy cứ than phiền với người khác rằng, đại vương chẳng hề cho y cái gì cả! Lời nói của người ấy là lời nói đáng hay không đáng nói, hở đại vương?

- Thật không nên nói như thế.

- Cũng vậy là câu hỏi của đại vương! Câu hỏi ấy thật không đáng hỏi một tí nào.

Đức vua Mi-lan-đà cười, nói nhũn nhặn:

- Trẫm đã lĩnh ý, cảm ơn sự quở trách khéo léo của đại đức.

***

23. Danh sắc tọương quan liên hệ

Vua hỏi:

- Đại đức đã nói đến danh sắc, vậy cái gì là danh, cái gì là sắc?

- Thưa, phàm vật gì mắt thấy được, sờ nắm được, xúc chạm được, cái ấy được gọi là sắc pháp; cái gì có tính trừu tượng như tâm vương, tâm sở... thuộc ý niệm, tư tưởng... thì gọi là danh pháp.

- Tại sao các danh pháp thì có tạo tác đến đời sau còn sắc pháp thì không?

- Chẳng phải thế đâu, tâu đại vương! Hai pháp danh sắc này tương quan tương liên với nhau. Danh phải nương gá vào sắc, sắc phải nhờ danh mới hiện hữu để cấu tạo thành một sanh mạng. Chúng luôn luôn nương nhau, không từng lìa nhau bao giờ.

- Xin cho nghe ví dụ.

- Ví như một cái phôi trứng, ban đầu nó trong và ướt, sau đó nó đặc sệt, dần dần tượng hình thành quả trứng rồi nở thành chim, thành con gà. Cái phôi thai ban đầu ấy sở dĩ có được là do nhờ thức tái sanh (danh) nương gá vào sắc chất (sắc) của gà mà tạo nên

mầm sống. Trong mầm sống ấy đã có danh và sắc nương gá lẫn nhau, tương quan tương liên với nhau, đồng sanh, đồng hiện hữu đã từ vô thỉ đến nay rồi, trải qua thời gian dài vô tận.

- Hay lắm!

***

24. Thời gian và không còn thời gian

Đức vua lại hỏi tiếp:

- Đại đức vừa nói đến thời gian, rồi lại còn nói thời gian dài vô cùng tận, điều ấy được hiểu như thế nào?

- Thưa, thời gian thường trải qua ba thì: quá khứ, hiện tại, vị lai. Quá khứ thì vô thỉ (không có khởi đầu) vị lai thì vô chung (không có chấm dứt), nên nói quá khứ, vị lai đều vô cùng, vô tận; còn hiện tại thì chỉ là cái chớp mắt thoáng trôi, đại vương nên có ý niệm về thời gian như vậy.

- Cả ba thì quá khứ, hiện tại, vị lai tức là thời gian; và thời gian này luôn luôn hiện hữu và chi phối tất cả chúng hữu tình, có phải vậy không thưa đại đức?

- Có khi có, có khi không, tâu đại vương!

- Trường hợp nào không có thời gian, không còn thời gian?

- Trường hợp những người đã dập tắt tất cả pháp hành, tức là pháp hữu vi, tạo tác, đã chấm dứt mọi nguyên nhân sanh tử thì không còn diễn tiến trong thời gian, không còn bị quy định trong thời gian, không còn bị chi phối bởi thời gian. Nói cách khác, các vị Thánh nhân đắc đạo họ sống không có thời gian. Họ vô sanh vậy.

- Trường hợp nào là có?

- Trường hợp tạo tác, còn pháp hành, còn gây nhân thiện ác; nghĩa là còn thọ nhận quả báo từ đời này sang kiếp kia là còn thời gian. Nói cách khác, thời gian đồng nghĩa với tử sinh và luân hồi vô tận vậy.

- Rõ ràng lắm, tri ân đại đức.

***

25. Nguyên nhân của thời gian

Đức vua hỏi:

- Thưa đại đức! Phàm cái gì có quả thì phải có nhân. Vậy nguyên nhân đâu mà có thời gian quá khứ, hiện tại và vị lai?

Na-tiên tỳ khưu nói:

- Đại vương đặt câu hỏi hay lắm! Trước khi trả lời, đại vương cho phép bần tăng được hỏi lại ít câu.

- Đại đức cứ hỏi!

- Muốn chấm dứt thời gian thì phải làm sao?

- Là phải chấm dứt pháp hành (Sankhàra), pháp hữu vi, pháp tạo tác, pháp cấu sanh... như đại đức đã trả lời trong câu hỏi trước.

- Đúng thế. Vậy muốn chấm dứt pháp hành ấy thì phải làm sao nữa?

- Thì phải chấm dứt vô minh, vì "vô minh" sinh "hành" như Đức Thế Tôn đã thuyết.

- Đúng thế. Và như vậy, câu hỏi của đại vương đã được đại vương tự trả lời rồi.

Đức vua cười ha hả:

- Khéo lắm, nhưng xin đại đức giảng giải cho rõ ràng hơn một tí.

- Có thể được, tâu đại vương! Có thời gian là vì còn bị pháp hành chi phối, pháp hành là do vô minh mà có. Vậy muốn chấm dứt thời gian thì phải chấm dứt vô minh. Từ vô minh, chúng ta sẽ lần theo tiến trình sanh tử ấy như sau:

Vô minh là tình trạng bất giác, thiếu tỉnh thức, thiếu sáng suốt nên khởi tâm vọng động, tạo nên hành, và hành chính là ái, thủ, hữu quá khứ. Do hành nghiệp mà phát sanh năng lực đưa tâm nương gá nơi bào thai [kết sanh thức (danh) + tinh trùng và noãn châu (sắc)]. Kết hợp danh sắc hiện rõ chức năng sáu căn để nhận thức sáu trần (lục nhập). Khi có sáu giác quan của một chúng sanh ra đời, tùy đối tượng nhận thức mà phát sanh nhãn xúc, nhĩ xúc...ý xúc (xúc). Từ đây có các cảm thọ khổ ưu, hỷ lạc và xả (thọ). Có thọ liền có tham sân si (ái). Có ái, chấp thủ, tạo nên các thủ (dục thủ, kiến thủ, ngã thủ và giới cấm thủ). Thủ là sức mạnh tạo thành nghiệp (hữu) thiện, bất thiện và bất động. Hữu là lực tạo tác để trở thành (bhava), nghĩa là tạo năng lực để hiện hữu trong tương lai. Rồi thức tái sanh kết hợp với sắc pháp (tinh trùng + noãn châu) tạo tác nên một chúng sanh mới, chịu sự chi phối của già chết và sầu bi khổ ưu não...; và tiến trình của mười hai duyên khởi này chính là tiến trình sinh tử không đầu, không đuôi kéo dài đến vô tận, chẳng thể phanh ra đầu mối. Tìm kiếm nguồn gốc đầu tiên của chúng sanh, của thời gian là một việc làm không thể được, tâu đại vương!

- Cảm ơn đại đức đã giảng giải rất tận tường.

***

26. Thời gian tối sơ?

Đức vua hỏi tiếp:

- Đại đức vừa nói là không thể phanh ra nguồn gốc của thời gian, tức là không thể tìm ra thời gian tối sơ. Điều ấy trẫm hiểu, nhưng trẫm muốn nghe ví dụ.

- Ví dụ như trái cây. Trái chín rụng, hạt rơi xuống thành cây khác, trái khác; và cứ thế tiếp tục đến vô cùng, vô tận. Đại vương có thể nào tìm ra gốc nguồn của trái cây kia chăng?

- Không thể được.

- Cũng thế là thời gian tối sơ của chúng sanh, chẳng thể tìm được, tâu đại vương.

- Cho nghe ví dụ khác.

- Ví dụ trứng gà ấp nở ra gà. Gà con thành gà mẹ, lại đẻ trứng, ấp nở ra bầy gà con. Gà con lớn lên đẻ trứng, ấp nở ra gà nữa và cứ thế tiếp tục đến vô cùng vô tận. Đại vương có thể nào tìm ra gà sinh trứng hay trứng sinh gà? Có thể tìm ra nguồn gốc của con gà kia chăng?

- Không thể được.

- Cũng thế là thời gian tối sơ của chúng sanh, chẳng thể phanh tìm được, tâu đại vương.

- Cho nghe ví dụ nữa.

Na-tiên tỳ khưu vẽ theo cái hình bánh xe rồi nói:

- Đại vương có thể chỉ cho bần tăng thấy chỗ nào là điểm khởi đầu trên cái hình bánh xe này chăng?

- Thưa, chẳng thể.

- Cũng như thế đó là điểm bắt đầu của chúng sanh, chẳng thể tìm ra, tâu đại vương! Trong vòng tử sanh, sanh tử ấy, giống như bánh xe này, không đầu không đuôi; chúng sanh lui tới, vần xoay mãi mãi không ngừng. Đức Thế Tôn đã giải thích về điều ấy như sau:

"Khi có mắt và có sắc thì có nhãn xúc. Có nhãn xúc liền có các cảm thọ. Khổ, lạc và xả. Có các cảm thọ liền có ái phát sanh. Có ái liền có thủ. Có thủ liền có hữu, tức là tạo nghiệp. Có tạo nghiệp nên phải sanh trở lại để nhận quả báo.

Khi có tai và có âm thanh thì có nhĩ xúc. Có nhĩ xúc liền có các cảm thọ. Có thọ liền có ái, có thủ, có hữu, tức là tạo nghiệp thiện ác hoặc bất động. Có tạo nghiệp nên phải sanh trở lại để thọ nhận quả báo. Cũng giống như thế với mũi và hương, lưỡi và vị, thân và vật xúc chạm, ý và pháp. Tất cả chúng là những tác động, là nhân, là duyên đưa đến tái sanh, tương tục vần xoay không gián đoạn, vô thỉ, vô chung".

Như thế thì làm thế nào tìm ra được đầu mối của sinh tử, thời gian tối sơ, nguyên nhân đầu tiên của chúng sanh được, hở đại vương?

- Thưa, quả vậy.

***

27. Có rồi không, Không rồi có!

Đức vua hỏi:

- Thời gian tối sơ không thể phăng tìm được, điều đó thì trẫm lãnh hội rồi, nhưng thời gian tối sơ ấy có thể nào khi có, khi không chăng, hở đại đức?

- Đúng là như thế, tâu đại vương!

- Xin đại đức nói cho rõ hơn.

- Ví như có một giống cây, chưa mọc thì chưa có, đến khi người ta đem giống ấy, trồng tỉa nên cây, hoa, lá, trái. Như thế được hiểu trước đây là không mà bây giờ là có vậy, tâu đại vương!

- Thế còn từ có mà trở thành không?

- Cũng tương tự thế, có một giống cây trước đây mọc đầy rừng, đầy đất, không biết có mặt từ bao giờ nhưng bây giờ thì hoàn toàn mất hẳn, diệt hẳn. Vậy là có mà trở thành không đấy, tâu đại vương!

***

28. Pháp hành thì sao?

Đức vua hỏi:

- Thế còn pháp hành (Sankhàra) thì sao, hở đại đức?

- Pháp hành, pháp hữu vi đã sanh rồi thì nó cứ sanh mãi, tương tục mãi như thế.

- Xin đại đức giảng cho rõ.

- Pháp hành này phải được hiểu là những pháp cấu tạo ở trong tâm. Đại vương đã từng hiểu mười hai duyên khởi rồi thì cứ từ cái duyên khởi ấy mà suy ra. Khi có lục căn, lục trần thì có lục xúc. Có xúc thì có thọ, ái, hữu, sinh, lão tử, sầu bi khổ ưu não. Khi thọ mạng chấm dứt thì nghiệp lực tạo sức mạnh cho thức tái sanh đi tìm cảnh giới mới. Như thế thì pháp hành (Ai, thủ, hữu) đã sanh rồi thì sanh sanh đến vô tận theo vòng luân hồi tử sanh của chúng sanh vậy.

- Trẫm hiểu. Nhưng đại đức có nói là có thể chấm dứt pháp hành ấy, nghĩa là có thể từ có mà trở thành không?

- Đúng thế.

- Xin đại đức giảng giải.

- Điều ấy đại vương hiểu rồi mà! Nghĩa là nếu không có vô minh thì không có hành, chấm dứt hành thì không có thức đi tìm cảnh thú tái sanh để cấu tạo nên danh sắc mới... cứ thế mà suy diễn ra, nếu mười hai duyên khởi không còn tồn tục được thì vòng luân hồi tử sanh ấy sẽ chấm dứt. Pháp hành từ có mà trở thành không là vậy, tâu đại vương.

- Hay vậy thay!

***

29. Tự nhiên sanh?

- Thế có vật gì mà do tự nhiên sanh, hở đại đức?

- Không có vật gì trên thế gian này mà do tự nhiên sanh cả, tâu đại vương .

- Thế sao đại đức bảo có vật từ không mà thành có?

Tỳ khưu Na-tiên mỉm cười:

- Trước đây khi dẫn quân đi chinh chiến, đại vương có ở trong cung điện này chưa?

- Thuở ấy chưa có cung điện này!

- Rồi sau sao lại có?

- Khi lập kinh đô, trẫm mới làm cung điện.

- Đại vương làm như thế nào?

- Trẫm cho người san bằng đất, chở đá sỏi từ nơi khác đến, cho lấy gỗ trong rừng và để thợ mộc làm cột, kèo, đòn tay, chạm trổ v.v... Sau đó làm thành quách, cửa ngõ, lối đi, trồng cây, đào ao hồ, nuôi chim, thả ca v.v...

- Thế thì cung điện này đâu phải do tự nhiên sanh mà do chính công kiến tạo, tập kết vật liệu, sức người làm, đá, sỏi, vôi, đường v.v... Tất cả chúng kết hợp lại mới thành cung điện, phải thế chăng?

- Đúng như thế.

- Cũng thế, không có thể trở thành có, nhưng có ấy không phải tự nhiên sanh mà do sự cấu tạo, kết hợp nhiều yếu tố, nhiều phụ liệu khác mà thành, tâu đại vương .

- Xin cho ví dụ.

- Ví như hạt lúa có thể trở thành cây lúa không, hở đại vương, nếu như nó không có đất, nước, ánh sáng, phân, công chăm sóc, thời gian và ý niệm trồng lúa của người chủ ruộng?

- Không thể thành cây lúa được nếu thiếu các yếu tố, điều kiện đi sau.

- Cũng như thế, chẳng có vật gì do tự nhiên sanh, do tự nó sanh mà do sự kết hợp nhiều yếu tố, nhiều điều kiện khác, tâu đại vương .

- Xin cho ví dụ nữa.

- Ví như đất sét có thể trở thành đồ gốm không, hở đại vương?

- Không thể được. Đất sét mang về phải lấy nước nhồi cho nhuyễn, xong rồi phải nặn thành cái nồi, niêu, chén, bát v.v...; kế nữa phải có củi, lửa, bỏ vào lò nung cho chín v.v...Ây mới thành đồ gốm dùng được.

- Thế rõ ràng là nó chẳng do tự nhiên sanh mà do sự kết hợp của nhiều yếu tố, nhiều điều kiện vậy.

- Đại đức còn ví dụ nào nữa chăng?

- Có thể được. Ví dụ như người gãy đàn. Nếu không có dây, phím, da bịt, thùng gỗ v.v... thì âm thanh có thể vang tiếng được không, tâu đại vương?

- Cây đàn, âm thanh như thế cũng không phải tự nhiên sanh, nó cần nhiều yếu tố và điều kiện vậy.

- Có người muốn cưa cây lấy lửa, nhưng y không có hai thanh gỗ, không có bùi nhùi, không có cả người cưa thì có thể tạo ra lửa không hở đại vương?

- Thưa không.

- Ví như người có kính thủy tinh, có ánh nắng mặt trời, lại có người cầm kính ấy chiếu lên đống cỏ khô, rơm khô... thì có thể tạo ra lửa được chăng?

- Thưa được.

- Ví như có gương soi, có người đứng trước gương, có ánh sáng thì có hình người hiện ra trong gương không, tâu đại vương?

- Thưa có.

- Hết thảy mọi sự mọi vật trong thế gian đều y như thế, chẳng có cái gì do tự nhiên sanh, phải cần các yếu tố, điều kiện, kết hợp lại mà thành. Nói cách khác, vạn pháp, muôn loài đều do nhân duyên sanh vậy, tâu đại vương!

- Hay lắm! Trẫm đã hoàn toàn lãnh hội.

***

30. Tự ngã trong thân?

Đức vua hỏi:

- Tất cả mọi nhận thức, hiểu biết dường như là do một tự ngã ở trong thân, phải vậy không, đại đức?

- Đại vương hiểu điều đó như thế nào, có thể nói rộng ra được chăng?

- Trẫm nhận thấy thế này. Tất cả chúng sanh có sanh mạng, phải có một chủ thể nhận thức nương gá ở trong thân, nhờ thế mới có thể thấy sắc bằng mắt, nghe tiếng bằng tai, ngửi hương bằng mũi v.v...Nghĩa là tự ngã ấy có thể thấy được ngoại cảnh bên ngoài qua sáu cửa sổ giác quan vậy. Ví như chúng ta đang ngồi trong bảo điện này, nếu muốn nhìn thấy cảnh phía đông, ta mở cửa phía đông, muốn nhìn cảnh phía tây, phía nam, phía bắc thì ta mở cửa phía tây, phía nam, phía bắc. Mở bốn cửa sổ ở bốn hướng ta nhìn thấy ngoại vật như thế nào, thì tự ngã ở trong thân nhìn thấy ngoại vật qua sáu giác quan cũng y như thế. Đấy là ví dụ của trẫm, không biết có đúng chăng?

- Bần tăng đã hiểu. Như bốn cửa sổ ở bốn hướng này, ta muốn xem hướng nào thì mở hướng ấy?

- Đúng thế.

- Nếu tự ngã muốn thấy sắc thì nó mở nhãn môn để thấy sắc?

- Đúng thế.

- Vậy thì tự ngã ấy có thể thấy sắc bằng nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý môn được chăng?

- Không thể.

- Có thể nghe âm thanh bằng mắt, mũi, lưỡi, thân và ý chăng?

- Không thể.

- Có thể ngửi được mùi hương bằng mắt, tai, lưỡi, thân và ý chăng?

- Không thể.

- Tương tự như thế, nếm vị bằng mắt, tai, thân và ý? Xúc chạm bằng mắt, tai, mũi, lưỡi và ý? Và suy nghĩ bằng mắt, tai, mũi, lưỡi và thân?

- Không thể.

- Vậy tại sao đại vương lại bảo là muốn thấy hướng nào thì mở cửa hướng ấy bằng ví dụ những cửa sổ? Sáu giác quan mà ví dụ là sáu cửa sổ, ấy là thí dụ không thích đáng, không tương hợp chút nào cả. Đại vương có thấy như thế chăng?

- Trẫm đã thấy.

- Các cửa sổ ở cung điện này nếu được mở rộng ra thì ta có thể thấy ngoại cảnh xa rộng hơn. Nhưng mắt mà được khoét rộng ra thì có thể thấy ngoại cảnh xa rộng hơn chăng?

- Không thể.

- Tương tự như thế ấy. Nếu tai, mũi, lưỡi, thân, ý mở rộng ra thì ta có thể nào nghe xa rộng , ngửi xa rộng, nếm xa rộng, xúc xa rộng, suy nghĩ xa rộng được chăng?

- Thật không thể được.

- Như vậy chứng tỏ luận cứ của đại vương là không tương hợp, không thích đáng. Lại nữa, ví dụ đại vương đứng ở cổng thành bố thí cho dân nghèo, một người ở hướng đông đến, nhận vật bố thí rồi đi, đại vương có thấy chăng?

- Dĩ nhiên là trẫm thấy.

- Một người ở hướng tây lại, nhận của bố thí xong, người ấy không đi mà đứng yên trước mặt đại vương, thế đại vương có thấy chăng?

- Có thấy.

- Tương tự như vậy, khi lưỡi nếm vị, cái lưỡi biết rõ ấy là vị chua, ngọt, béo, bùi chăng?

- Dĩ nhiên là biết.

- Nhưng nếu cái vị ấy chưa đến lưỡi, còn đứng ở ngoài lưỡi, thì đại vương có thể nào biết nó là đắng, chát, ngọt, bùi không?

- Không thể biết được.

- Như vậy, rõ ràng là lối ví dụ so sánh của đại vương là không tương hợp, không thích đáng. Lại nữa, nếu ta đem mật ong đổ đầy trong lu lớn, bắt một người nằm vào trong và bịt kín miệng người đó lại, thì y có thể nào biết được cái ngọt của mật chăng?

- Không nếm thì làm sao biết được.

- Như vậy, thêm một lần nữa, đại vương biết rõ đâu là không tương hợp, không thích đáng.

Đức vua Mi-lan-đà suy nghĩ hồi lâu:

- Bây giờ trẫm đã thấy rõ sự kém cỏi, nông cạn của mình, xin đại đức giảng giải cặn kẽ cho trẫm nghe thêm.

Na-tiên tỳ khưu bèn thuyết như sau:

- Tâu đại vương! Con mắt tiếp xúc với sắc nhưng chưa chắc con mắt ấy biết rõ sắc ấy là xanh, đỏ, trắng, vàng đâu, nếu không có nhãn thức. Và nhãn thức ấy cũng không phải là một tự ngã, một chủ thể. Nhãn thức sanh lên khi căn xúc với trần, nhưng nó không phải sanh khởi một mình, nó có những tâm sở đồng sanh khác, gọi là biến hành tâm sở: xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư, nhất tâm, mạng căn.

- xúc là xúc chạm trần cảnh, - tác ý là khởi ý đến trần cảnh, - thọ là cảm giác, - tưởng là tri giác, nhận biết, - tư là tư tác do tham sân hoặc bất động, - nhất tâm làm cho các tâm sở được liên tục - mạng căn duy trì mạng sống của một tiến trình tâm.

Và nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức cũng được hiểu như thế. Tất cả căn, trần, thức, và những tâm sở đồng sanh ấy chúng tương quan tương duyên với nhau. Như vậy thì thức, cái nhận biết, đâu phải là chủ thể, đâu phải là cái độc lập, đâu phải là tự ngã thường hằng nương gá ở trong thân? Đại vương có biết rằng luận cứ của đại vương đã rơi vào thường kiến, một tà kiến nguy hiểm cho những người học Phật chăng?

- Cảm ơn đại đức, cái tự ngã ấy chỉ là ảo giác, ảo tưởng, trẫm đã rõ rồi.

***

31. Nhãn thức và tâm thức (Cakkhu vinnana - Mano vinnana)

- Bạch đại đức! Khi nhãn thức sanh khởi thì tâm thức có cùng sanh khởi không?

- Thưa, có.

- Vậy cái nào trước, cái nào sau?

- Nhãn thức sanh trước, tâm thức sanh sau, tâu đại vương!

- Điều này trẫm nghi ngờ lắm! Phải chăng nhãn thức và tâm thức quen biết nhau, hoặc giả nhãn thức có nói với tâm thức rằng: "Nếu tôi sanh tại chỗ nào thì anh cũng sanh tại chỗ ấy." Hoặc tâm thức nói với nhãn thức rằng: "Anh hãy sanh trước đi, tôi sẽ nương theo anh mà sanh sau."

- Chúng không giao hẹn với nhau như thế đâu, tâu đại vương.

- Nếu không có sự kết ước của hai bên, sao anh thì đi trước, anh thì đi sau luôn luôn như thế được?

- Ây là bởi có bốn tính chất sau đây khiến chúng cùng sanh một chỗ, đi liền nhau chứ không có ký kết, giao ước gì hết.

Một là hành trình theo chỗ thấp, xuôi chiều.
Hai là hành trình theo một hướng, một cửa.
Ba là hành trình theo dấu cũ, đường cũ.
Bốn là hành trình theo thói quen, theo huân tập, theo quán tính.
- Hành trình theo chỗ thấp, xuôi chiều là như thế nào, hở đại đức?

- Nước mưa trên trời rơi xuống, nó chảy về đâu, hở đại vương?

- Chảy vào chỗ đất thấp.

- Nếu có đám mưa khác nữa?

- Cũng chảy vào chỗ đất thấp ấy thôi.

- Thế trận mưa trước có nói với trận mưa sau rằng: "Hễ tôi chảy chỗ nào thì anh chảy chỗ đó." Hoặc đám mưa sau nói với đám mưa trước: " Chỗ nào anh chảy xuống thì chỗ ấy tôi sẽ chảy theo" không?

- Chúng không hề giao ước như vậy. Nước chảy xuống chỗ thấp là chuyện tự nhiên thôi.

- Nhãn thức sanh khởi trước, tâm thức sanh khởi sau cũng y như thế, chẳng giao ước gì cả, tâu đại vương .

- Trẫm đã hiểu ví dụ ấy. Còn hành trình theo một hướng, một cửa là thế nào?

- Ví như có một tòa trấn thành tường cao, hào sâu nhưng vào ra chỉ có một hướng, một cổng thành duy nhất. Vậy người bên trong muốn đi ra bên ngoài phải làm thế nào, đại vương?

- Phải đi ra bằng cổng lớn.

- Thế người thứ hai, thứ ba?

- Cũng từ cổng ấy mà ra.

- Những người ấy có hò hẹn gì với nhau chăng mà họ đi ra cùng một cửa?

- Thưa không.

- Người ra trước có nói với người ra sau, người ra sau có nói gì với người ra trước mà họ lại cùng đi chung một hướng, một cửa như thế?

- Thưa không.

- Nhãn thức đi trước và tâm thức đi sau cùng ra một hướng, một cửa là thế đó, tâu đại vương .

- Thế còn hành trình theo dấu cũ, đường cũ là sao?

- Ví như có chiếc xe đi qua cánh rừng để lại một dấu vết, chiếc xe theo sau có theo dấu vết đó mà đi hay tự mở con đường mới?

- Dĩ nhiên là theo dấu vết, theo đường cũ mà đi.

- Họ có hẹn ước gì với nhau chăng?

- Thưa không.

- Nhãn thức và tâm thức cũng thường theo dấu vết cũ, đường cũ mà sanh khởi y như thế đó, tâu đại vương .

- Tính chất thứ tư của chúng là theo thói quen, huân tập, quán tính là thế nào, đại đức?

- Ví như các môn học tập viết, làm toán v.v... ban đầu ai cũng vụng về, chậm chạp. Nhưng về sau do sự cố gắng, tập luyện, làm nhiều, viết quen tay...; từ vụng về, chậm chạp đã trở nên mau lẹ, nhậm lẹ, tính nhanh, viết thạo. Đấy chính là thói quen, là huân tập, lâu ngày trở thành quán tính, như phản xạ tự nhiên vậy. Nhãn thức và tâm thức cùng sanh khởi trước sau cũng mau lẹ, theo thói quen, theo quán tính như vậy đó, tâu đại vương!

- Trẫm đã hiểu.

- Không những nhãn thức mà cho chí nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức cũng phải được hiểu như trên, cũng có đầy đủ những tính chất nêu trên, tâu đại vương .

- Trẫm đã hết nghi về điều ấy rồi.

***

32. Hành tợớng của Xúc (Phassalakkhana)

Đức vua Mi-lan-đà hỏi tiếp:

- Còn xúc tâm sở thì thế nào? Khi nhãn thức sanh khởi thì xúc tâm sở có cùng sanh khởi chăng?

- Cũng cùng sanh khởi. Khi nhãn thức sanh, không phải chỉ có xúc tâm sở cùng sanh mà những tâm sở khác cùng biến hành sanh khởi: thọ, tưởng, tư, nhất tâm v.v... như bần tăng đã trình bày cho đại vương nghe rồi.

- Đúng vậy, trẫm có nghe rồi nhưng chưa nắm vững lắm. Đại đức hãy giảng cho trẫm nghe về hành tướng của xúc ấy là thế nào?

- Xúc là đụng chạm, chạm nhau, giao nhau...

- Đại đức cho xin ví dụ?

- Như hai con dê đấu nhau, hai cái sừng của chúng đụng nhau. Cái sừng của con này là nhãn căn, sừng của con kia là sắc trần; và chỗ mà hai cái sừng của chúng chạm nhau chính là xúc. Ví như hai bàn tay vỗ vào nhau, chỗ mà hai bàn tay chạm vào nhau là xúc. Ví như cái nồi mới chồng lên cái nồi cũ, chỗ tiếp giáp hai cái nồi là xúc.

Nói tóm lại, con mắt giao tiếp với sắc thì có nhãn xúc. Lỗ tai giao tiếp với âm thanh thì có nhĩ xúc. Cái mũi giao tiếp với mùi hương thì có tỷ xúc. Cái lưỡi giao tiếp với vị thì có thiệt xúc. Cái thân giao tiếp với vật trơn, nhám thì có thân xúc. Cái ý giao tiếp với pháp thì có ý xúc. Xúc là cái giao tiếp, là cái gạch nối, là cái va chạm, cái đụng nhau giữa căn và trần, tâu đại vương .

- Hay lắm. Thật rõ ràng.

***

33. Hành tợớng của Thọ (Vedanalakkhana)

- Thế Thọ tâm sở có hành tướng thế nào, ra sao, để dễ nhận biết, thưa đại đức?

- Khi nào có khổ, lạc, xả, thì đấy được gọi là Thọ tâm sở, tâu đại vương .

- Xin cho nghe ví dụ.

- Ví như đại đức thuở mới lập quốc, đã ban thưởng trọng hậu cho các bậc công thần, tức là những người đã từng xông pha trận mạc lập được nhiều chiến công hiển hách cho đại vương. Vị công thần ấy sau khi được đại vương ban cho chức vị, phẩm hàm, bổng lộc nên y đã sống một đời vinh hoa phú quý. Sống đời vinh hoa phú quý, được cảm thọ rất nhiều lạc thú về ngũ dục - chính là Thọ đấy, tâu đại vương!

Lại nữa, ví như có người, thuở bình sanh ưa làm việc lành, tích lũy điều hành, biết giữ giới, biết bố thí, sau khi thân hoại mạng chung được sanh lên cõi trời, cảm thọ năm loại dục lạc đó là thiên sắc, thiên thanh, thiên hương v.v...Cảm thọ năm loại thiên lạc ấy là thọ đấy, tâu đại vương!

- Cảm ơn đại đức .

***

34. Hành tợớng của Tợởng (Sannalakkhana)

- Vậy thì Tưởng tâm sở? Đức vua hỏi.

- Là ghi nhận, chụp bắt cái tướng tổng quát của vật, ấy là Tưởng, tâu đại vương .

- Xin cho ví dụ.

- Ví như đại vương có một vị quan giữ kho siêng năng và cần mẫn trong bổn phận của mình. Tất cả những tài sản quý giá, ngọc ngà, châu báu... y đều nắm vững số lượng một cách tổng quát... chính xác, rõ ràng và không bao giờ nhầm lẫn. Nhận biết, chụp bắt, ghi nhận cái tổng quát ấy là chức năng của Tưởng, tức là tri giác đấy, tâu đại vương!

***

35. Hành tợớng của Tác Ý (Cetanalakkhana)

- Đại đức cho biết luôn về Tác ý tâm sở?

- Tác ý là khởi ý, khởi ý làm việc gì đó cho mình (tự tác) hoặc cho người (tha tác).

- Trẫm muốn nghe thí dụ.

- Ví như có người chế tạo độc dược, tự mình uống rồi ép người khác uống theo. Như vậy, không những tự làm khổ mình mà còn làm khổ kẻ khác.

Trong thế gian này, có một số người tác ý làm điều ác, xui khiến kẻ khác làm điều ác; đến khi chấm dứt thọ mạng, họ đọa vào bốn đường khổ và những người làm ác kia cũng rơi vào bốn đường khổ giống nhau.

Lại nữa, ví như có người chế tạo một loại nước ngọt, ngon ngọt bổ dưỡng, tự mình uống rồi mời người khác cùng uống. Uống xong, tự mình cảm nghe sảng khoái, thích thú mà người được mời uống cũng cảm thấy thích thú, sảng khoái. Cũng vậy, có người làm việc lành, khuyến hóa kẻ khác làm việc lành; đến khi chấm dứt thọ mạng, cả mình và người đều được hóa sanh đến cảnh trời an vui, sung sướng.

Như vậy, Tác ý này chính là nghiệp đấy, tâu đại vương!

- Hay lắm.

***

36. Hành tợớng của Thức (Vinnanalakkhana)

- Còn Thức? Đức vua hỏi - hành tướng và chức năng của nó là thế nào, đại đức?

- Thức có chức năng thứ nhất là nhận thức, chức năng thứ hai là thu thập kinh nghiệm của lộ trình tâm, tâu đại vương!

- Xin cho nghe ví dụ.

- Như người lính đứng canh cổng thành của đại vương. Người ấy thấy rõ những người đến cung điện từ hướng đông, tây, nam, bắc; biết rõ người ra kẻ vào, biết rõ là vua, quan hay dân, nam hay nữ, tâu đại vương. Ví dụ ấy như thế nào thì thức biết rõ sắc, thanh, hương, vị, xúc pháp cũng như thế ấy.

- Còn thu thập kinh nghiệm của lộ trình tâm?

- Ví như người lính canh cổng thành ấy, nhờ thói quen, nhờ kinh nghiệm mà biết rõ những người vào ra, đến đi, kẻ nào gian kẻ nào ngay; biết rõ người nào đáng kính trọng, người nào cần phải nghi ngờ, người nào mình thích và người nào mình ghét v.v... Các cảm giác (thọ), tri giác (tưởng) tham sân (hành) ở trong các tiến trình của tâm sở ấy; Thức ghi nhận, thu thập, lưu giữ kinh nghiệm cũng y như thế, tâu đại vương!

***

37. Hành tợớng của Tầm (Vitakkalakkhana)

- Đại đức giảng luôn cho nghe về Tầm tâm sơ?

- Tầm chính là tìm kiếm. Đi tìm kiếm đối tượng là Tầm, tâu đại vương .

- Xin cho nghe ví dụ.

- Ví như con ong bay đi tìm kiếm đóa hoa để hút mật, nó thấy đóa hoa, bay quanh đóa hoa, tìm chỗ để đậu xuống trên đóa hoa - Đấy là Tầm tâm sở, thưa đại vương .

- Rõ lắm.

***

38. Hành tợớng của Tứ (hay Sát) (Vicaralakkhana)

- Còn Tứ tâm sở?

- Tứ chính là quan sát, soát xét, kiểm soát và bắt dính đối tượng, tâu đại vương!

- Xin cho nghe thí dụ.

- Con ong sau khi tìm kiếm được hoa (tầm), nó đậu trên đóa hoa, quan sát đóa hoa, rà soát đóa hoa, ấy là Tứ. Như thế, Tứ tâm sở luôn luôn đi theo tầm tâm sở, như con ong tìm hoa (tầm) rồi đậu trên hoa (tứ); như vang và tiếng, tiếng đi trước (tầm), vang đi sau (tứ); như bóng và hình, có hình (tầm) là có bóng (tứ). Hai tâm sở ấy luôn luôn đi liền nhau, tâu đại vương .

- Trẫm đã hiểu.

***

39. Lại hỏi về "Chú tâm" (Manasikàra)

Đức vua lại hỏi:

- Đại đức đã có nói về manasikàra rồi! Nhưng khi thì nó có nghĩa là tác ý đến đối tượng, khi được hiểu là Chú tâm, khi được hiểu là quan sát đối tượng; vậy manasikara khác nhau như thế nào với các tâm sở: tác ý, tầm và tứ tâm sở? Nó có gần giống với nhất tâm chăng?

- Đại vương hỏi rất hay. Manasikàra nó có nghĩa là khởi tâm đến, hướng tâm đến - nên nó đồng nghĩa với tác ý. Nhưng khi khởi tâm, hướng tâm đã thuần thục sẽ phát sanh chú tâm, giai đọan này tương đương với tầm và tứ tâm sở. Nhưng khi Chú tâm thuần thục, nó sẽ dẫn đến nhất tâm. Vậy cho nên khi nói Manasikàra - là hàm nghĩa, nó đã tự tác ý, qua tầm, qua tứ (Chú tâm) để đi đến nhất tâm. Như thế, Chú tâm đưa đến nhất tâm, tâu đại vương .

- Thật khó nhận biết vậy thay!

- Vâng, rất khó, vì danh pháp là cái trừu tượng, lại nữa, nếu không tu tập thiền quán thì không dễ gì mà thấy chúng một cách rõ ràng được .

***

40. Những tâm sở đồng sanh

- Bạch đại đức! Những tâm sở mà đại đức vừa trình bày như: xúc, thọ, tưởng, tác ý... đều là những tâm sở đồng sanh trong một lúc hay sao?

- Thật ra, nó có trước có sau, nhưng vì tiến trình ấy diễn ra nhanh quá nên trí tuệ ta không theo dõi được, không phân tích được.

Ví dụ: Tiến trình của ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Khi thấy đóa hoa, biết đóa hoa ấy đẹp và thích đóa hoa ấy thì nó đã đi suốt tiến trình ấy rồi. Mà khi thấy đóa hoa ấy đẹp, thích đóa hoa ấy thì trong nhãn thức cũng có bảy tâm sở khác đồng sanh: xúc, tác ý, thọ tưởng, tư, nhất tâm, mạng căn... và khi thích đóa hoa ấy cũng là tiến trình mười hai duyên khởi đã vận hành rồi. Nó nhanh quá phải không đại vương!

- Vâng, nhanh quá. Nhanh quá, nhưng ta cũng có thể phân tích được, đây là xúc, thọ, tưởng v.v... được chứ?

- Không thể được.

- Đại đức có thể cho nghe thí dụ?

- Vâng, ví như viên quan ngự trù dâng cho đại vương một món ăn nhiều gia vị lạ lùng, rất ngon. Đại vương ăn món ấy, biết ngon, nhưng đại vương có thể nào bảo viên quan ngự trù rằng: ngươi hãy lấy ra cho trẫm xem từng mùi vị một như mặn, ngọt, bùi, thơm, béo... được chăng?

- Không thể được.

- Các mùi vị ấy không thể lấy ra được một cách riêng rẽ như thế nào thì các tâm sở đồng sanh cũng y như thế đó, tâu đại vương rõ.

- Trẫm chưa rõ đâu, đại đức hãy giảng thêm.

- Vâng, khi đại vương biết vật kia là muối, đại vương biết bằng gì?

- Bằng mắt, trẫm có thể biết được?

- Có chắc biết muối bằng mắt không, đại vương?

- Chắc chắn chứ!

- Thế nếu trước đây, đại vương chưa từng nếm muối, thì hiện giờ đại vương có thể nào biết được muối mặn chăng?

- Đồng ý là thế, nhưng giả dụ có một xe chở đầy muối đi qua trước mặt, đại đức nhận biết xe muối ấy bằng mắt hay bằng lưỡi? Nếu là bằng lưỡi thì số lượng muối bằng sức mạnh của năm con bò kéo - thì lưỡi làm thế nào nếm cho hết được đại đức?

- Chẳng cần nếm hết cả xe muối mà cũng biết được đấy là muối, tâu đại vương .

- Đại đức biết bằng gì?

- Bần tăng biết bằng mắt.

- Lời nói của đại đức trước sau rất mâu thuẫn, trước thì bác bỏ lời của trẫm, sau thì chấp nhận lời của trẫm. Té ra chúng ta đều biết muối bằng mắt.

- Không phải thế đâu, đại vương! Trước tiên phải dùng lưỡi nếm muối, mới biết rõ vị mặn của muối; nhưng sau do kinh nghiệm, do đã từng thấy muối có hình dáng như

vậy, màu sắc như vậy, nên khi thấy biết muối ngay, chẳng cần phải nếm. Như thế chứng tỏ gì? Khi lưỡi nếm vị, khi mắt thấy sắc, bên trong nó khởi lên biết bao kinh nghiệm trước đây, biết bao nhiêu là tâm sở khởi sanh...; thì thử hỏi làm thế nào để phân tích được đây là tâm sở gì, kia là tâm sở gì? Có phải thế không, hở đại vương?

- Đúng thế! Đại đức giảng điều ấy rất hay!

- Lại nữa, đại vương hãy nghe tiếp đây: Người ta có thể dùng cân để cân được vị mặn của muối chăng?

- Không thể cân được!

- Ngay chính những vị như ngọt, mặn, béo, bùi...; tức là chỉ một cảm thọ, chúng ta cũng không thể đem ra mà phân tích, mà cân đo được, huống hồ là hằng chuỗi tâm sở, hằng chuỗi cái vi tế? Những danh pháp ấy biến đổi, sanh

diệt nhanh gấp mười bảy lần sắc pháp - thì chúng ta có thể nào mang ra để biết rõ đây là thọ tâm sở, đây là tưởng tâm sở... hở đại vương!

- Thật là tuyệt vời, chẳng có gì rõ ràng hơn thế nữa!

***

41. Về năm giác quan

Đức vua Mi-lan-đà lại hỏi:

- Thưa đại đức! Ngũ căn tức là năm giác quan của con người, phát sanh do nghiệp khác nhau hay là nghiệp chung nhau?

- Có cái chung, có cái riêng, tâu đại vương .

- Xin cho nghe thí dụ.

- Ví như người ta trồng ngũ cốc trên một cánh đồng, khi các loại giống nẩy mầm, lớn lên, tăng trưởng, ra hoa, kết hạt, thì giống nào hiện ra giống ấy không thể lẫn lộn nhau được. Như vậy, đất nước, ánh sáng, phân là cái chung mà lúa, đậu, mè, bắp, kê lại là cái riêng. Cũng như thế, thân tâm là cái chung nhau nhưng năm giác quan sanh ra từ đấy, nó có những chức năng riêng biệt, khác nhau, tâu đại vương!

***

42. Bất bình đẳng sai khác của chúng sanh là do nghiệp

- Bạch đại đức! Cái chung và cái riêng ấy trẫm đã hiểu rồi, nhưng trong cái chung, riêng ấy dường như có chung, riêng khác nữa, không hiểu tại sao? Ví như cùng là con người, ai cũng đầy đủ thân tâm, ai cũng đủ ngũ quan, nhưng không hiểu do đâu mà có sự sai khác, bất đồng như vậy.

Có người trường thọ, ít bệnh tật, không mấy khi đau ốm, lại có người chết yểu, nhiều bệnh tật? Có người sắc thân đẹp đẽ, sáng sủa, ai cũng ưa nhìn; lại có người sắc thân xấu xí, đen đúa, dị hợm, ai cũng muốn xa lánh?

Có người phúc phận to lớn, quyền uy sang cả, ai cũng kính nể, phục tùng; lại có người bần tiện, hạ liệt, ai cũng rẻ rúng, coi khinh?

Có người thông minh, mẫn tuệ, tài cao xuất chúng; lại có người ngu dốt, si mê, đần độn?

Có người luôn gặp may mắn, tài vận hanh thông; lại có người suốt đời rủi ro, bế tắc, luôn luôn gặp tai ương, hoạn nạn?

Có người ăn nói hiền lành, dịu ngọt, từ hòa; lại có người ăn nói cộc cằn, thô lỗ, ác khẩu?

Có người thật thà, tốt bụng; lại có người chua ngoa xảo trá, lươn lẹo?

Nói ra sự sai khác nữa thì nó không cùng, nhưng tạm phân ra bảy đôi tức mười bốn nhóm người như vậy, đại đức hãy giảng giải lý do tại sao cho trẫm nghe?

- Dễ dàng thôi, tâu đại vương: Bần tăng không rõ tại sao nơi khu vườn thượng uyển của đại vương, cũng cùng chất đất ấy, khí hậu, thời tiết ấy, mà cây cối, thảo mộc, muôn hoa lại vô vàn sai khác? Cây lá đều xanh nhưng trái thì có trái ngọt, trái chua, trái béo, trái bùi; hoa thì hoa to, hoa nhỏ, màu sắc sai khác, hương thơm sai khác?

- Vì chủng loại bất đồng, hạt giống khác nhau, thưa đại đức .

- Vậy thì sự sai khác giữa các loại chúng sanh, sự bất đồng giữa con người là do chúng đã tạo trữ những hành nghiệp khác nhau. Nghiệp khác nhau chính là những hạt giống khác nhau, tâu đại vương .

- Xin đại đức giảng rộng cho nghe.

- Vâng , Đức Thế Tôn đã thuyết về nghiệp ấy như sau: "Này thiện nam tử, tất cả chúng sanh đều được sanh ra bởi nghiệp, nghiệp là của mình, phải thọ quả của nghiệp; nghiệp là tạo tác, là chủ tể muôn loài, nghiệp là giống dòng tông chủng, nghiệp tìm đến nhau, nghiệp dẫn dắt nhau đi."

Thế nào là được sanh ra bởi nghiệp? Tất cả chúng sanh đời trước làm những việc thiện, ác, tốt, xấu. Những việc làm thiện, ác, tốt, xấu ấy huân tập thành nghiệp nhân; tạo nên sức mạnh đưa chúng sanh đầu thai vào hiện tại này để thọ nhận nghiệp quả của thiện, ác, tốt, xấu. Như vậy là do nghiệp sanh chứ không phải Thượng đế sanh hay tự nhiên sanh!

Thế nào là nghiệp của mình? Khi chúng sanh đã tạo nghiệp rồi, thì nghiệp ấy đi liền theo như bóng không lìa hình; nghiệp ấy đưa ta lên thiên đường, đưa ta xuống địa ngục; nghiệp ấy là tư lương, là hành trang của chúng sanh mang theo khắp ba cõi, sáu đường; vui khổ cùng thọ nhận, họa phúc phải chung phần, quý tiện cùng chia xẻ, vinh nhục đều chung ở v.v... Vậy nghiệp dù tốt xấu cũng là của mình, chứ của ai?

Thế nào là phải thọ quả của nghiệp? Nghiệp mà chúng sanh đã tạo tác rồi thì phải sanh ra để thọ nhận quả báu ấy. Chẳng thể trốn trong động thẳm hang sâu, dưới đáy biển, giữa hư không... hầu tránh thoát được nghiệp đã gieo.

Tại sao nói nghiệp là tạo tác, là chủ tể? Tại sao thế? Vì rằng trên đời này, nghiệp làm ra mọi sự, nghiệp tạo nên hoàn cảnh, nghiệp xây dựng nên quốc độ, nghiệp tạo ra cây lành trái ngọt, nghiệp tạo tác chiến tranh, nghiệp xây dựng hòa bình, nghiệp làm ra sum la vạn tượng, nghiệp phá hoại cho đổ nát điêu tàn v.v...Thế không gọi nghiệp là tạo tác, là chủ tể là gì?

Nghiệp là giống dòng tông chủng nghĩa là thế nào?

Phàm chúng sanh đã sanh ra trên đời này đều có giống dòng, chủng tộc, thân bằng, quyến thuộc, quốc độ, quê hương v.v... Tự chúng sanh lựa chọn chăng? Ngẫu nhiên chăng? Không, tất thảy do nghiệp đấy. Tại sao? Những người tâm ý giống nhau thường tạo nghiệp giống nhau, tạo nghiệp giống nhau thì cảnh giới giống nhau. Từ cảnh giới giống nhau, nếu còn ưa thích, quyến luyến nhiều đời nên bây giờ trở thành cha con, chồng vợ, họ hàng, quyến thuộc của nhau. Từ đó suy ra, nghiệp không là giống dòng, tông chủng là gì?

Thế nào là nghiệp tìm đến nhau, dẫn dắt nhau đi? Vì rằng chúng sanh đã tạo nghiệp, khi trở thành thói quen, thì thói quen thường đưa chúng sanh đi tìm thói quen ấy, dẫn dắt chúng sanh đi theo nghiệp ấy. Lại nữa, người lành thường đi tìm người lành, người ác thường đi tìm người ác; kẻ xấu bạn với kẻ xấu, người tốt bạn với người tốt. Như chúng ta thường nói: "đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu" là vậy. Đại vương còn thắc mắc, nghi nan gì về sự sai khác dị đồng của chúng sanh trong thế gian này nữa chăng?

- Trẫm đã hoàn toàn lãnh hội , mắt trẫm đã sạch bớt một lớp bụi mù. Cảm ơn đại đức nhiều lắm!

- Không có gì!

***

43. Sớm ngăn ngừa điều ác

Đức vua hỏi:

- Trẫm có nghe rằng, người tu hành trong Phật giáo thường ngăn ngừa điều ác, ngăn ngừa nguyên nhân sanh khổ, tại sao không đợi nó đến để dập tắt luôn?

- Không những ngăn ngừa điều ác, mà tất cả các thiện pháp cần phải nên tu tập càng sớm càng tốt mới thu được nhiều lợi ích, nếu để muộn thì thật là nguy hiểm, tâu đại vương!

- Tại sao thế?

- Ví dụ đại vương đợi đến khi khát nước cháy cổ mới sửa soạn sai người đào giếng? Việc làm ấy có thích đáng không, có kịp có nước để uống không?

- Phải đào giếng từ trước.

- Phàm tu hành cũng vậy, nếu khi sự khổ đến mới lo tu thì muộn rồi. Lại nữa, ví như đại vương đợi đến khi đói bụng mới sai người cày ruộng, gieo mạ... thì đến lúc gặt lúa

có còn cứu kịp cơn đói của đại vương chăng?

- Chẳng thể cứu kịp.

- Ví như đại vương bảo vệ hoàng thành này, nhưng đại vương lại suy nghĩ: "Đợi khi giặc đến ta sẽ luyện tập quân sĩ, rèn đúc khí giới, huấn luyện ngựa voi v.v...". Sự suy nghĩ ấy có đúng thời chăng?

- Thì hoàng cung này giặc sẽ chiếm mất.

- Cũng vậy, người tu hành phải biết lo toan từ trước, sớm làm điều lành, sớm ngăn ngừa điều ác, đợi đến khi nước đến chân thì không kịp nữa. Nên Đức Thế Tôn có dạy rằng: "Người có trí tuệ hằng tìm lợi ích an vui cho mình, đừng như kẻ buôn thóc kia, lối đi bằng phẳng, dễ dàng thì không chịu đi; lại lựa chọn con đường gập ghềnh, hiểm trở mà đánh xe đi, đến khi gãy trục, gãy vành, ngồi khóc lóc, thở than! Kẻ ngu bỏ lành làm ác cũng y như thế, có hối cũng đã muộn màng."

***

44. Lửa địa ngục

Đức vua Mi-lan-đà lại hỏi:

- Có nhiều vị tỳ kheo đã thuyết cho trẫm nghe rằng: lửa địa ngục nóng hơn lửa thế gian hằng vạn lần. Lại còn đưa ra ví dụ rằng, quăng một cục đá vào đống lửa thế gian, lửa cháy trọn ngày đêm, cục đá vẫn trơ trơ. Nhưng nếu quăng một tảng đá lớn vào lửa địa ngục, trong giây lát tảng đá kia sẽ bị cháy tiêu mất. Đấy là điều khó tin thứ nhất.

Lại nữa, các vị ấy còn thuyết rằng: Những chúng sanh làm ác, đọa vào địa ngục sẽ bị lửa địa ngục thiêu đốt cả ngàn vạn năm mà vẫn không chết, vẫn không bị cháy thành tro. Tảng đá thì bị lửa địa ngục đốt cháy, còn chúng sanh thì vẫn sống nhăn răng! Đấy là điều khó tin thứ hai!

Tỳ khưu Na-tiên lại đáp bằng cách hỏi:

- Tâu đại vương! Đại vương học rộng biết nhiều, thế đại vương biết con vật gì ăn được đá sỏi chăng?

- Các con công, kỳ đà, rùa, gà... có ăn sạn sỏi hoặc thỉnh thoảng có nuốt sạn, sỏi vào bụng.

- Còn ở dưới nước? Các loài thủy tộc?

- Thì cá sấu, trạnh, cua, thuồng luồng...Khi chúng có chửa, chúng cũng thường ăn sạn, sỏi.

- Thế sạn, sỏi có tiêu không?

- Thưa, hẳn là phải tiêu chứ.

- Vậy thì trứng trong bụng chúng có tiêu không?

- Thưa, không.

- Đại vương nói thế bần tăng nghi ngờ lắm. Tại sao sạn, sỏi cứng thế mà lại tiêu, còn trứng dễ vỡ thế mà lại không tiêu?

- Có gì lạ đâu đại đức! Bởi chức năng của bao tử là co bóp nên sạn, sỏi sẽ tiêu, còn chức năng của buồng trứng là nuôi dưỡng nên trứng không tiêu. Một bên sinh, một bên diệt, hai bên có hai sức mạnh khác nhau, công dụng khác nhau.

- Cũng như thế ấy là lửa ở địa ngục, tâu đại vương! Tảng đá thì cháy tiêu còn chúng sanh không cháy là do hai bên có hai năng lực khác nhau, công dụng khác nhau, bị chi phối bởi các định luật khác nhau.

- Xin đại đức nói rõ hơn.

- Tảng đá lớn bị lửa cháy tiêu là do định luật vật lý, chúng sanh mà không bị cháy là bởi định luật của nghiệp duy trì. Nghiệp ác tạo nên sức mạnh duy trì mạng sống chúng sanh cho đến khi chúng sanh ấy trả hết quả đã gieo.

- Nếu nghiệp chưa hết thì chưa bị cháy tiêu?

- Đúng thế.

- Đại đức cho nghe thêm ví dụ nữa.

- Bần tăng có nghe rằng các loài vật như sư tử cái, cọp cái, beo cái, chó sói cái...; lúc có chửa, chúng rất thích ăn xương của các loài thú khác, nhưng không biết xương ấy có tiêu không?

- Tiêu chứ.

- Thế tại sao cái thai của chúng lại không tiêu?

- Là do sức mạnh của nghiệp duy trì.

- Hàng phụ nữ quý phái, các vị mệnh phụ phu nhân, các công nương sang trọng lúc có thai thường thích ăn cá thịt, sơn hào hải vị để tẩm bổ thai nhi. Như vậy là làm tiêu hết cái này để nuôi cái kia? Sao kỳ lạ vậy nhỉ?

- Chắn hẳn do nghiệp, thưa đại đức .

- Chúng sanh làm ác, đọa vào địa ngục, chúng sinh ra trong lửa thiêu, già trong lửa thiêu nhưng sẽ không bị cháy tiêu. Như thế, tất cả đều do nghiệp, tâu đại vương!

- Thật là thỏa đáng vô cùng.

***

45. Nợớc dựa khí

Vua hỏi:

- Các vị sa môn trong hàng ngũ của đại đức thường thuyết lý rằng: đất dựa nước, nước dựa khí, khí dựa hư không. Điều ấy sao khó tin đến vậy?

Khi ấy, đại đức Na-tiên có cái bình lược nước mang sẵn, ngài đưa cái bình lược nước lên cao, nói rằng:

- Đại vương! nước trong bình này không do khí duy trì, nâng đỡ là gì!2

- Vâng, đúng thế!

***

46. Niết bàn

- Thưa đại đức! Tại sao Niết bàn thường được nói là diệt (nirodha), là tịch diệt? Trẫm nghi ngờ điều đó lắm!

- Xin thưa, Niết bàn chính là diệt, là tịch diệt, một trạng thái ngưng nghỉ và vắng lặng, đại vương hãy nghe đây, bần tăng sẽ nói.

Chúng sanh hằng chịu thế lực của căn trần chi phối, mãi trôi dạt giữa biển đời sanh tử, mãi quẩn quanh trong lục đạo luân hồi, mãi chìm đắm giữa dòng ái dục; nên chẳng bao giờ thoát ly được sự bủa vây của phiền não do sanh, già, bệnh, chết, ưu sầu, bất bình, uất ức, thống khổ v.v... Các bậc Thinh văn A-la- hán, do nhờ có tu tập, do nhờ có trí tuệ nên các ngài đã thoát khỏi sự chi phối của căn trần; đã liễu ngộ sinh tử, không còn trôi dạt trong ba cõi, sáu đường, đã chấm dứt ái dục! Khi ái dục đã diệt tận thì mọi chấp thủ tiêu vong3; thủ diệt thì ba hữu4 đâu có còn? Ba hữu không còn thì lấy đâu ra sanh, già, bệnh, chết, sầu bi khổ ưu não? Như vậy, mọi nguyên nhân của phiền não đau khổ thảy đều ngưng nghỉ, vắng lặng; nếu không gọi là diệt, là tịch diệt thì gọi là gì hở đại vương?

- Hay lắm! Chính xác lắm!

***

47. Ai sẽ đắc Niết bàn?

Đức vua hỏi:

- Ai tu hành đều đắc quả Niết bàn như nhau cả chứ?

- Không chắc như vậy. Người nào thực hành đúng chánh pháp, giác ngộ những pháp mà bậc trí tuệ đã giác ngộ, biết chắc những pháp mà bậc trí tuệ đã biết chắc, dứt bỏ những pháp mà bậc trí tuệ dứt bỏ, tiến hành những pháp mà bậc trí tuệ tiến hành, thấy rõ những pháp mà những bậc trí tuệ đã thấy rõ; người ấy mới đắc được Niết bàn, tâu đại vương .

***

48. Làm sao biết Niết bàn là tối thoợng lạc?

- Chưa đắc Niết bàn thì làm sao biết được Niết bàn là tối thượng lạc, đại đức ?

- Thưa, biết chứ. Ví như một người chưa từng bị chặt tay, chặt chân có biết rằng bị chặt tay chặt chân là khổ không?

- Thưa, biết.

- Làm sao mà biết được?

- Nghe tiếng kêu la, than khóc quằn quại đau đớn của những nạn nhân ấy nên biết.

- Cũng như thế ấy, dầu chưa chứng đắc Niết bàn, nhưng nghe những vị Thánh nhân A-la-hán nói lại và thấy đời sống thanh tịnh, nhàn lạc, an vui của họ nên biết Niết bàn là tối thượng lạc.

- Đúng lắm.

-ooOoo-

49. Có Phật không?

Đức vua hỏi:

- Đại đức đã thấy Phật chưa?

- Thưa chưa.

- Thầy hòa thượng, thầy tiếp dẫn của đại đức đã thấy chưa?

- Thưa, cũng chưa thấy.

- Nếu thế thì rõ ràng không có Phật trên đời này, vì chính mắt đại đức không thấy mà các bậc thầy của đại đức cũng chẳng thấy.

Ngài Na-tiên bèn hỏi:

- Trên núi Hy-mã có một con sông tên là Dhànadì, đại vương đã thấy con sông đó chưa?

- Thưa chưa.

- Thế thì thân phụ và các bậc tiền bối của đại vương có thấy không?

- Cũng chưa.

- Vậy thì rõ ràng con sông Dhànadì là không có, vì đại vương không thấy mà các bậc tiền bối của đại vương cũng chẳng thấy.

- Thưa, quả là có con sông Dhànadì, vì mặc dầu trẫm không thấy, các bậc tiền bối của trẫm không thấy nhưng các sách có ghi chép và những người đã từng thấy họ nói lại.

- Cũng vậy, tâu đại vương ! Bần tăng dầu chưa thấy Đức Phật; các bậc thầy của bần tăng cũng không thấy Phật; nhưng Đức Phật vẫn có, vì kinh sách, bia ký còn ghi chép sử tích và giáo pháp của ngài, lại còn nhiều vị Thánh tăng A-la- hán kể lại nữa.

- Hay lắm.

***

50. Phật là tối thoợng tôn bảo

- Các vị sa môn thường giáo giới đến đệ tử rằng: Phật là bậc tối thượng, tối thắng, cao quý vô ngần, thế gian không ai bì được! Điều ấy có đúng chăng?

- Tâu đại vương, đúng thế.

- Tại sao đại đức biết? Đại đức vừa xác nhận là chưa thấy ngài kia mà!

- Ví dụ như đại vương chưa từng thấy biển, nhưng có thể biết rằng là biển sâu thẳm và rộng mênh mông chăng?

- Có thể biết được.

- Tại sao?

- Vì năm con sông lớn như Gangà, Yanumà, Acìravatì, Sarabhù, Mahìnadì... mang một lượng nước vô tận, thế mà chúng tuôn chảy ngày đêm về biển, biển vẫn không đầy tràn. Do vậy, nên biết biển sâu thẳm, mênh mông.

- Cũng như thế ấy, các hàng đệ tử của Phật, nhất là các bậc Thánh từ Dự lưu quả đến A-la-hán quả đều thành tựu giới đức, định đức, tuệ đức; họ đông vô số, và là những bậc đáng tôn quý, nhưng họ đều là đệ tử của Đức Đạo Sư. Nhờ vậy nên biết Đức Phật là bậc Tối thượng Tôn bảo.

- Thật là chí lý!

***

51. Phật tối thắng nhơ thế nào?

Đức vua lại hỏi:

- Đồng ý Phật là tối thượng, tối thắng; nhưng tối thượng, tối thắng như thế nào mới được chứ?

- Tối thượng, tối thắng là vượt người, là vượt trời; là thầy của chư thiên và loài người, tâu đại vương !

- Làm sao biết?

- Nghe mười danh hiệu của Đức Phật mà chúng sanh đã xưng tán là đủ biết, lại nữa, các vị Đại phạm thiên, những bậc có uy lực nhất trong tam giới, vốn là đệ tử của Đức Phật, đủ chứng minh điều đó, tâu đại vương .

- Ai nói điều đó?

- Kinh sách còn ghi lại, tâu đại vương .

- Làm sao tin điều đó được?

- Nghe nói đại vương rất giỏi toán học, đại vương học được của ai?

- Có sách còn để lại.

- Sách ấy của ai?

- Của nhà toán học tên là Tissa.

- Vị ấy còn sống không?

- Đã chết rồi.

- Cũng như thế ấy, kinh sách còn để lại mặc dầu Đức Phật đã nhập diệt rồi. Các vị Thánh đệ tử lưu truyền và hiện giờ chúng ta đang học giáo pháp ấy, gồm pháp học và chín pháp xuất thế gian5 nên nói Đức Thế Tôn là tối thắng, tâu đại vương

- Rất chính xác, cảm ơn đại đức .

***

52. Thấy Phật

- Pháp mà Đức Chánh Đẳng Giác đã thuyết, pháp ấy như thế nào?

- Pháp mà Đức Thập Lực Tuệ đã thuyết, ai nghe và thực hành đúng đắn pháp ấy, chứng đắc pháp ấy được gọi là Thinh Văn đệ tử của Phật . Và ai thấy pháp ấy tức là thấy Phật, tâu đại vương!

- Đúng như thế sao?

- Chính Đức Thế Tôn đã thuyết: "Ai thấy pháp tức thấy Như Lai, ai thấy Như Lai tức thấy Pháp." Và khi ấy, người ấy sẽ không còn hoài nghi và đặt những câu hỏi về Niết bàn, về sự hiện thân của Đức Phật, về đức hạnh, trí tuệ và sự tối thắng, vô thượng của ngài nữa, tâu đại vương!

- Trẫm cũng hy vọng như vậy! Nhưng đại đức chớ nên mắng xéo trẫm như thế.

- Không dám đâu, tâu đại vương !

***

53. Khi chết ngũ uẩn diệt theo

Đức vua hỏi:

- Khi một chúng sanh chết ở đây, tái sanh chỗ khác thì thức của chúng sanh ấy có lìa khỏi ngũ uẩn này để tái sanh chăng?

- Chúng sanh chết thì ngũ uẩn diệt và thức cũng diệt theo, tâu đại vương .

- Thế tại sao Đức Thế Tôn có thuyết rằng, chúng sanh hằng đi theo nghiệp của mình và thức sẽ đi tìm cảnh thú tái sanh theo nghiệp ấy.

- Đúng là như thế.

- Xin đại đức giảng cho nghe.

- Thức tái sanh ấy được gọi là kết sanh thức, tức là thức nối liền từ kiếp này sang kiếp kia. Khi chết, thức diệt, không đi theo, nhưng nó tác động, chuyển hướng trong nháy mắt là kết sanh thức đi sang cảnh giới khác liền. Ví như người ta mồi lửa từ cây đèn này sang cây đèn khác. Lửa từ cây đèn bên này không đi sang cây đèn bên kia như thế nào, thì thức cũng không đi theo như thế ấy, tâu đại vương .

- Xin cho nghe thêm ví dụ.

- Thuở nhỏ đại vương có học toán số, văn phạm, sử truyện với các thầy phụ đạo phải chăng?

- Đúng thế.

- Thế thì toán số, văn phạm, sử truyện... ấy nó có chạy ra từ miệng, từ óc của thầy phụ đạo sang miệng và óc của đại vương chăng?

- Không có chạy qua.

- Và khi đại vương học giỏi, thì kiến thức, hiểu biết của các thầy phụ đạo chắc là cạn hết vì đã truyền sang tất thảy cho đại vương rồi?

- Không phải như thế. Kiến thức và hiểu biết của các vị ấy còn y nguyên.

- Vậy là không có cái gì đi qua cả sao?

- Không có.

- Tái sanh cũng y cũng như thế. Khi chết ngũ uẩn diệt, thức cũng diệt, chẳng có thức đi theo, nhưng thức ấy tác động, hướng tâm, trong một niệm là duyên theo cảnh giới tái sanh liền, tâu đại vương .

- Trẫm đã rõ.

***

54. Vedagù?

- Có một chữ mà các bậc trí thức trong thời đại này thường dùng là Vedagù, nghĩa đen là bậc thông hiểu, thâm đạt Phệ đà; nghĩa bóng là người thông đạt thế gian. Từ ấy có hàm nghĩa là người đã thông hiểu, thâm đạt hữu vi pháp và vô vi pháp không, đại đức?

- Theo Phật giáo thì Vedagù ấy chẳng có ý nghĩa thâm diệu gì cả, chẳng diễn đạt được gì về giáo pháp cao siêu cả, tâu đại vương! Tuy nhiên, vì Vedagù là thuật ngữ của đạo bà-la-môn, đã trở thành phổ thông, nên thỉnh thoảng Đức Thế Tôn cũng dùng từ ấy để chỉ những bậc đã thâm đạt pháp.

- À ra thế!

***

55. Nếu chết mà diệt hết thì thoát khỏi nghiệp

Đức vua hỏi:

- Cho trẫm trở lại câu hỏi trước. Đại đức nói là khi chết, ngũ uẩn diệt, nghĩa là cả thân tâm này diệt hết, không còn gì?

- Đúng vậy.

- Chẳng có bất cứ cái gì ở thân này đi sang cảnh giới tái sanh cả?

- Tạm thời có thể nói như vậy.

- Vậy thì tiện lắm, khỏe lắm rồi. Nếu trên đời này mà trẫm có làm ác, giết người vô số; khi chết, tất cả nghiệp cũng diệt theo; sang cảnh giới mới, trẫm sẽ không bị trả quả do ác nghiệp của mình đã tạo!

- Chẳng phải thế đâu, đại vương! Chỉ có người chấm dứt mọi nguyên nhân sanh tử, kẻ ấy mới chấm dứt được nghiệp; còn tất cả mọi chúng sanh, không ai thoát được nghiệp đã gieo!

- Thế tại sao đại đức bảo là diệt hết!

- Đại vương có nhớ chuyện xử phạt người trộm xoài không?

- Có nhớ.

- Kẻ trộm xoài ấy đã ngụy biện ra sao?

- Y nói rằng, tôi hái trái ở trên cành còn xoài của người trồng ở trong đất đã bị diệt mất tiêu.

- Rồi đại vương phán tội ra sao?

- Trái dưới đất nó diệt nhưng nó nảy mầm, lớn lên, ra hoa ra trái. Trái mà ngươi hái cũng do từ trái dưới đất mà sanh ra.

- Nghiệp cũng như thế, tâu đại vương! Thân tâm tuy diệt, nhưng nghiệp đã tạo giống như mầm cây, nó sẽ ra hoa kết trái ở thân tâm mới. Người hái trộm xoài không thoát khỏi tội như thế nào thì chúng sanh cũng chẳng thể tránh khỏi nghiệp khi nó đã trổ quả, tâu đại vương !

- Hay thay! Đại đức đúng là bậc Đại trí tuệ.

- Dạ không dám!

***

56. Nghiệp trú ở đâu?

Đức vua hỏi:

- Thế thì các nghiệp thiện, ác ấy nó trú ở đâu?

- Trú ở chỗ nào thì rất khó nói, nhưng nghiệp hằng đi theo chúng sanh từ cảnh giới này sang cảnh giới kia như bóng với hình vậy.

- Không thể chỉ rõ thiện ở chỗ này hay ác ở chỗ kia sao?

- Thưa không.

- Đại đức có ví dụ nào về điều ấy không?

- Ví dụ một cái cây lớn sẽ có trái, đại vương có thể nào chỉ cho bần tăng rõ là trái nó sẽ nằm tại chỗ này, tại chỗ kia ở trên cành hay chăng?

- Không thể.

- Cũng như thế ấy là các nghiệp mà chúng sanh hằng gánh chịu, nó luân lưu từ đời này sang kiếp kia, chẳng biết thời gian nào, chẳng biết không gian nào nó sẽ trổ quả, nhưng chắc chắn nó sẽ trổ quả. Thiện thì an vui mà ác thì đau khổ, tâu đại vương !

- Thật là tuyệt!

***

57. Biết còn tái sanh?

- Người còn tái sanh có biết chắc là mình còn tái sanh chăng, đại đức ?

- Biết rõ chứ.

- Làm sao mà biết?

- Một người làm ruộng lo cày bừa, gieo hạt, cấy mạ, bỏ phân, chăm sóc chu đáo lại gặp mưa thuận, gió hòa nữa; thì người ấy có biết chắc mình gặt được lúa, sẽ có cơm ăn không, đại vương ?

- Vâng, biết chắc.

- Người còn tạo nghiệp thiện ác biết chắc là còn tái sanh cũng y như thế đó, tâu đại vương !

***

58. Phật ở đâu?

- Đại đức có nói là Phật có thật?

- Đúng thế!

- Vậy hiện giờ Phật ở đâu?

- Tâu đại vương , hiện giờ Đức Thế Tôn đã tịch diệt Niết bàn rồi, bần tăng không thể nói cho đại vương rõ là ngài ở đâu được.

- Tại sao?

- Ví dụ ngọn lửa đã tắt, Đại vương có thể chỉ cho bần tăng rõ ngọn lửa ấy đi đâu chăng?

- Không thể.

- Đức Thế Tôn tịch diệt Niết bàn cũng y như thế. Tuy nhiên, giáo pháp mà Đức Thế Tôn đã thuyết, pháp ấy bần tăng có thể chỉ cho đại vương được.

- Trẫm hiểu rồi.

***

59. Thoꞅơng yêu cái thân?

Đức vua hỏi tiếp:

- Các vị tỷ kheo dường như là nâng niu, chăm sóc, thương yêu cái thân của mình quá lắm, tại sao lại như thế?

- Đại vương nhận xét như vậy là không đúng rồi!

- Các vị tỳ kheo từ chối khổ hạnh, không nhịn ăn, không mặc y bó tử thi, không còn ở trong nghĩa địa, không còn ngủ trên đất; họ ăn ngày một bữa đầy đủ do thí chủ mời thỉnh, mặc y do thí chủ dâng cúng nên phước tướng đẹp đẽ, da thịt hồng hào. Lại nữa, họ cạo râu tóc sạch sẽ, móng tay, móng chân cắt sạch sẽ, ngủ có điều độ, tắm rửa điều độ, giữ gìn từng bước đi, giữ

gìn tay chân, thân khẩu. Một đời sống như vậy không phải là bảo trọng, thương yêu cái thân là gì?

- Đại vương trước đây đã từng cầm quân ra trận nhiều lần, phải chăng?

- Đúng thế.

- Và quân lính của đại vương có rất nhiều người bị thương, phải chăng?

- Đúng thế.

- Đại vương đã làm gì với những người lính bị thương ấy?

- Dĩ nhiên là cho họ lui tuyến sau, cử thầy thuốc chăm sóc vết thương.

- Họ thường chăm sóc ra sao?

- Họ chùi rửa vết thương cẩn thận, lấy thuốc đắp lên, lấy vải nhuyễn mịn băng bó lại.

- Người ta làm như thế có bảo trọng, nâng niu, thương yêu vết thương quá chăng?

- Không phải thế, chỉ mong cho vết thương chóng lành.

- Cũng như thế đó, các vị sa môn trong giáo pháp của Đức Thế Tôn chăm sóc cái thân không phải là vì thương yêu, nâng niu, bảo trọng cái thân - mà vì muốn dùng cái thân ấy để tu tập, phát triển giới hạnh. Cho nên, có ba việc mà thế gian lấy làm trọng là ăn, mặc, ngủ - thì các vị sa môn chỉ cần vừa đủ, biết đủ mà thôi. Ngoài ra, các vị sa môn còn quán tưởng khi ăn, khi mặc, chỗ ở và thuốc men. Lại còn quán tưởng cái thân là vật bất tịnh, gồm có cửu khiếu ngày đêm tuôn chảy các mùi hôi thối dơ uế, luôn quán tưởng cái thân là đáng nhờm gớm v.v... Như vậy thì có phải vì thương yêu, bảo trọng, nâng niu cái thân không đại vương ?

- Nếu vậy thì quá hay, cao thượng lắm!

***

60. Bậc toàn giác biết tất cả?

- Thưa đại đức ! Đức Phật là bậc Toàn giác (Sabbannù), tức là ngài biết tất cả (Sabbadassàvì) phải không?

- Đúng thế, ngài là bậc Toàn giác nên ngài có tuệ biết tất cả (Sabbannutannàna), tâu đại vương!

- Đức Thế Tôn có tuệ biết tất cả, tại sao ngài không chế định giới luật trước mà đợi đến khi các vị tỳ khưu có giới phạm mới cấm chế sau?

- Đại vương biết trên thế gian này có nhiều thầy thuốc tài giỏi chứ?

- Có biết, rất nhiều thầy giỏi.

- Họ làm như thế nào? Họ chế thuốc trước cho người vô bệnh uống hay đợi đến khi có bệnh, tùy bệnh nặng nhẹ, cân đo liều lượng mới chế thuốc cho uống sau?

- Dĩ nhiên pha chế thuốc phải sau chứ.

-Cũng như thế đó, có giới phạm của chư tỳ kheo, mới chế định giới luật, như trị bệnh cho thuốc vậy, tâu đại vương !

- Dễ hiểu quá, cảm ơn đại đức.

***

61. Tại sao Phật không giống cha mẹ ngài?

Đức vua lại hỏi:

- Thưa đại đức ! phải chăng Đức Thế Tôn có ba hai quý tướng và tám mươi vẻ đẹp của bậc đại nhân? Ví dụ như nước da của ngài tươi sáng như vàng ròng, có hào quang tỏa chiếu xung quanh kim thân ngài chừng độ một sải tay?

- Đúng như thế, tâu đại vương .

- Thế phụ hoàng và mẫu hậu ngài có phước tướng sang cả như vậy chăng?

- Thưa không.

- Thật kỳ lạ. Con không giống cha thì giống mẹ, đấy là lẽ thường tình. Ở đây, Đức Thế Tôn có đầy đủ các phước tướng mà phụ hoàng và mẫu hậu thì không, như vậy chứng tỏ rằng người ta nói hơi quá chăng? Đức Phật chắc gì có các phước tướng ấy?

Na-tiên tỳ khưu chợt hỏi:

- Đại vương thấy hoa sen chưa?

- Thấy rồi.

- Hoa sen được sanh ra từ đâu?

- Thưa, từ bùn.

- Hoa sen sinh ra trong bùn, lớn lên trong nước, khi trổ hoa thì sắc hương nó giống bùn, giống nước không, đại vương ?

- Thưa không.

- Đức Phật cũng thế. Ngài sinh ra do phụ hoàng và mẫu hậu mà không giống phụ hoàng và mẫu hậu vì trong tự thân ngài có mầm mống giống khác, đó là Phật chủng. Hạt mầm Phật chủng này được tựu thành do công năng ba la mật mà ngài đã tích lũy trong vô lượng kiếp nên phước tướng vượt trội và khác hẳn bất cứ ai trong thế gian, tâu đại vương!

- Cái ví dụ về sen mọc trong bùn của đại đức thì không tương hợp lắm nhưng mà cái "hạt mầm Phật chủng" thì thật là hay! Cảm ơn đại đức, trẫm đã hiểu.

***

62. Thực hành phạm hạnh (Brahmacàri)

- Đức Thế Tôn thường thực hành phạm hạnh giống như các vị phạm thiên phải không, đại đức?

- Đúng vậy.

- Nếu thế thì Phật là học trò của phạm thiên rồi.

- Theo ý của đại vương , sự giống nhau ấy là thầy trò của nhau sao?

- Đúng vậy.

- Bần tăng nghe rằng đại vương có một con voi chúa mà đại vương đặt tên là "con voi hạnh phúc" phải chăng?

- Đúng vậy.

- Và người ta nói rằng tiếng rống của con voi ấy giống như tiếng kêu của loài chim Thứu trên Tuyết sơn?

- Đúng như vậy.

- Như thế có lẽ con voi hạnh phúc của đại vương là học trò của loài chim Thứu kia rồi!

- Thưa, không phải thế.

- Thế phạm hạnh của Đức Phật sao đại vương bảo là học trò của phạm thiên? Lại nữa, Đức Phật tự mình giác ngộ Chánh pháp, phạm thiên không tự mình giác ngộ Chánh pháp mà học hỏi Chánh pháp từ Đức Thế Tôn. Lẽ ra, ai thầy ai trò đại vương phải tự biết chứ?

- Phải ! Trẫm đã đặt câu hỏi lẩm cẩm mất rồi!

- Không phải lẩm cẩm đâu mà vì quá sắc bén đó thôi, tâu đại vương!

Đức vua chợt cười vui:

- Không dám đâu, thưa đại đức !

***

63. Ai truyền cụ túc giới cho Đức Phật?

Đức vua hỏi:

- Phải cần có những điều kiện nào để cho những người tu lên bậc trên được gọi là thành tựu cụ túc giới, thưa đại đức?

- Phải cần có đủ thầy yết ma, thầy hòa thượng tế độ và số Tăng hội chứng minh, tâu đại vương .

- Đức Thế Tôn có cụ túc giới không?

- Ngài là bậc có cụ túc giới viên mãn nhất.

Đức vua hỏi tiếp:

- Vậy ai là thầy yết ma, thầy hòa thượng tế độ cho Đức Phật? Và tăng chúng chứng minh có bao nhiêu vị, không thấy đâu nói tới?

- Tâu đại vương! Đức Thế Tôn cụ túc giới viên mãn nhất, nhưng ngài không có ai là thầy, lấy đâu ra Tăng hội!

Đức vua quay qua mọi người:

- Xin chư vị có mặt đây làm chứng cho câu nói của đại đức Na-tiên! Khi trẫm hỏi những điều kiện tựu thành cụ túc giới, đại đức bảo là phải có đủ thầy yết ma, thầy hòa thượng tế độ cùng số Tăng hội chứng minh. Trẫm hỏi là Đức Thế Tôn có cụ túc giới không, đại đức bảo là Đức Phật cụ túc giới viên mãn nhất, thế nhưng lại bảo là cụ túc giới của Đức Phật không có yết ma, hòa thượng, không có Tăng hội! Một vị sa môn như đại đức tại sao trước sau bất nhất, lời nói sau phủ nhận lời nói trước là thế nào?

Na-tiên tỳ khưu im lặng.

Đức vua tấn công tiếp:

- Như thế, rõ ràng Đức Phật chưa có cụ túc giới, đang tu bậc thấp, chưa tu lên bậc cao!

Đại đức Na-tiên bây giờ mới hỏi:

- Đại vương, bần tăng thấy đại vương có khí độ trầm tĩnh, ăn nói trầm tĩnh; những cách nói thô tháo, cộc cằn, phùng mang, trợn mắt không có nơi đại vương; đại vương cũng không vung tay, múa chân như những kẻ say rượu... Bần tăng không rõ tại sao đại vương lại được như thế?

- Có gì đâu, vì trẫm thấy những điều ấy là xấu, là biểu hiện một nhân cách tầm thường, nông nổi... nên tự chế và bỏ dần những tính xấu ấy đi.

- Có nhiều người cũng tự chế, cũng biết đấy là xấu nhưng sao không bỏ được?

- Có lẽ họ huân tập quá sâu dày, và có những tính xấu không phải chỉ một vài kiếp mà bỏ xong!

- Đại vương hãy nghe cho rõ đây! Giới luật, ban đầu là để ngăn ngừa những vọng động thô tháo của thân và khẩu rồi dần dần đi sâu vào ý. Đức Thế Tôn sở dĩ cụ túc giới viên mãn bởi vì ngài đã rèn luyện thân khẩu ý từ vô lượng kiếp; bởi ngài đã huân tập các công hạnh, nhất là ba mươi ba la mật rốt ráo và viên mãn nhất. Lại nữa, ngài là bậc Toàn Giác, có tuệ biết tất cả thế gian pháp; biết rõ cái nào xấu cần phải ngăn ngừa, loại bỏ; biết rõ cái nào là tốt cần phải phát huy, tăng trưởng. Mọi giới luật cũng từ đấy mà ra. Nói cách khác, Đức Phật giác ngộ giới luật, sống với giới luật ở trong tâm, nên những biểu hiện ra bên ngoài của ngài về đi, đứng, nằm, ngồi, mặc y, thọ thực, đối nhân, xử thế... đều mẫu mực, đoan nghiêm, từ hòa, chín chắn, mô phạm... một cách tuyệt hảo và

toàn bích.

Sở dĩ Đức Thế Tôn cụ túc giới viên mãn, không có ai là thầy, vì ngài đã cùng với cụ túc giới ấy là một; ngài giác ngộ cụ túc giới, đem ra giáo giới Tăng chúng, rồi Tăng chúng y cứ vào giới luật ấy để tu tập, để đi đến chỗ không còn lỗi lầm, không còn cả một tính xấu nhỏ. Các tầng Thánh quả là các cấp độ tu tập dần dần đến chỗ hoàn mỹ là vậy đó, tâu đại vương. Ví như đại vương biết những tính xấu để tự chế... là đại vương cũng bắt đầu đi theo con đường như Đức Phật đã đi; nhưng lộ trình của Đức Phật sâu dày hơn, lâu xa hơn, đã vô lượng kiếp rồi, thế thôi!

- Trẫm đã có hiểu được chút ít, mong đại đức giảng thêm: tại sao cụ túc giới của Đức Phật là không ai hơn được?

- Điều này bần tăng nói rồi - là ba mươi pháp ba la mật của ngài như bố thí, trì giới, xuất gia, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nại, chơn thật, quyết định, tâm từ, tâm xả của Đức Phật đã trọn vẹn và toàn hảo trên thế gian không ai bằng được; nên ngài đã tự thành tựu cụ túc, nghĩa là pháp chưa từng sanh được sanh lên, là pháp phi thường mà thế gian chưa từng có. Không ai có đủ đức để ở trên, ở cao hơn cụ túc giới của Đức Phật, tâu đại vương .

- Cho xin nghe ví dụ được chăng?

- Đại vương là bậc tối thượng trong một nước, có ai trong nước này oai lực hơn đại vương chăng?

- Không có.

- Nếu có kẻ đòi ngồi lên đầu lên cổ của đại vương thì đại vương làm sao?

- Trẫm sẽ chém đầu.

- Cũng như thế đó là cụ túc giới của Đức Thế Tôn. Cụ túc giới của Đức Thế Tôn là có oai lực nhất. Ai có ý nghĩ truyền cụ túc giới cho Đức Phật, thì kẻ đó, vì thiếu giới đức, định đức, tuệ đức nên đầu của y sẽ bị vỡ thành bảy mảnh.

- Vậy là trẫm hiểu rồi, trên thế gian này chẳng có nhóm Tăng hội nào có đủ uy đức, oai lực để truyền giới cho Đức Thế Tôn cả.

- Không phải vậy đâu, đại vương !

Đức vua ngạc nhiên:

- Tại sao?

- Có cả thảy ba nhóm Tăng, tâu đại vương! Chính có ba nhóm Tăng này cu hội mà truyền giới cụ túc đến cho Đức Thế Tôn , đó là:

1. Nhóm ba-la-mật Tăng (Paramì sangha) 2. Nhóm thiện Tăng (Kusala sangha) 3. Nhóm quả Tăng (Phala sangha)

Cho nên Đức Thế Tôn có thuyết rằng: "Người nào có tâm chơn chánh, trực hạnh, thực hiện giới, định, tuệ, đi trên con đường bốn đạo và thành tựu bốn quả - người ấy được

Như lai gọi là Tăng"

- Hay lắm vậy!

***

64. Nọước mắt nào là thuốc? Nọước mắt nào là độc dọược?

- Thưa đại đức, trẫm có nghe các bậc hiền trí nói rằng, trên thế gian này có hai loại nước mắt. Một loại nước mắt có khả năng trị bệnh như một liều thần dược vì nó làm cho mát mẻ và sảng khoái tinh thần. Một loại nước mắt khác thì như độc dược, nguy hiểm vô cùng. Việc ấy có không, và nếu có, thì tại sao lại có chuyện lạ lùng như thế?

- Chuyện có đấy, tâu đại vương !

- Xin đại đức giảng cho nghe.

- Nước mắt do uất ức, hận thù, do sầu bi khổ ưu não...; là loại nước mắt được xúc cảm, bị thiêu đốt bởi tham luyến, sân hận và si mê... mà tiết ra, trào vọt ra; nước mắt ấy chẳng khác gì độc được. Nhưng nước mắt ứa ra được xúc cảm bởi các trạng thái tâm cao thượng, như nghe pháp, như phỉ lạc trong thiền định, niềm hỷ hoan tinh thần, tâm bi mẫn đối với đau khổ của chúng sanh...; thì đó là loại nước mắt mát mẻ do hỷ, phỉ, bi mà có, nên nó đúng là liều thần dược, tâu đại vương!

- Thật là hay, thật là bổ ích.

***

65. Tham luyến và dứt tham luyến

- Thưa đại đức , người còn tham luyến và người đã dứt trừ tham luyến, hai hạng người ấy khác nhau ở chỗ nào?

- Người còn tham luyến là người còn dính mắc, người không còn tham luyến là người không còn dính mắc, tâu đại vương!

- Trẫm nghĩ rằng sống trên đời này ai cũng ưa ăn sung, mặc sướng; ai cũng muốn thọ dụng ngũ dục khả ái, khả ý; thế thì chuyện dính mắc hoặc không dính mắc làm sao biết được, làm sao phân biệt được?

- Đúng là cả hai bên đều thọ dụng giống nhau, đều phải ăn, mặc giống nhau. Nhưng với kẻ còn tham luyến thì họ đắm say, hưởng thụ, tìm thỏa mãn trong ngũ dục, lại còn suốt đời miệt mài đeo đuổi ngũ dục nữa. Trái lại, người không còn tham luyến, họ ăn, mặc, ngủ rất chừng mực, điều độ. Ăn, mặc, ngủ đối với họ chỉ để nuôi mạng sống, duy trì thân thể để tu tập, để hành phạm hạnh. Như vậy được gọi là dính mắc và không dính mắc, tâu đại vương .

- Trẫm đã lãnh hội được điều ấy.

***

66. Trí tuệ ở đâu?

- Thưa đại đức , trí tuệ nó nằm ở đâu?

- Nó không có trú xứ làm sao mà chỉ nó ở đâu, đại vương!

- Ngài nói vậy e rằng không có trí tuệ rồi.

Tỳ khưu Na-tiên bèn hỏi lại:

- Thế gió nó ở đâu, tâu đại vương ?

- Không thể chỉ được.

- Đại vương nói vậy thì e rằng không có gió rồi!

Đức vua Mi-lan-đà chợt cười ha hả:

- Đại đức lanh trí lắm!

***

67. Luân hồi (Samsara)

- Luân hồi là thế nào, thưa đại đức?

- Luân hồi sinh tử là sự sống chết lui tới quẩn quanh của chúng sanh. Nghĩa là chúng sanh sanh ra trong thế gian, rồi lại chết trong thế gian. Chết trong thế gian, cấu sanh trở lại cũng trong thế gian, rồi sẽ chết lại trong thế gian nữa. Và cứ thế, tử sanh sanh tử mãi mãi đến vô cùng, chẳng bao giờ ra khỏi thế gian được. Luân hồi tử sanh là vậy, tâu đại vương!

- Xin cho nghe ví dụ.

- Người ta ăn trái xoài, lấy hạt gieo, mọc lên thành cây, có hoa, có trái. Lấy trái ăn rồi gieo nữa, mọc lên cây khác, trái khác. Lại ăn nữa, lại gieo nữa. Như thế, trái xoài đầu tiên không biết đâu tìm, mà trái xoài cuối cùng cũng kéo dài đến vô tận, không có điểm cuối. Sự sống chết, chết sống của chúng sanh trong vòng luân hồi cũng như thế đó, tâu đại vương!

- Trẫm đã hiểu rồi!

***

68. Trí nhớ

- Thưa đại đức, nếu mình nhớ lại được một việc làm từ lâu xưa, không biết là do gì?

- Do trí nhớ, tâu đại vương .

- Thế mà trẫm nghĩ, nhớ được là do tâm.

- Nếu đại vương nghĩ là do tâm, vậy có việc gì trong quá khứ mà đại vương quên chăng?

- Có rất nhiều chuyện đã quên.

- Đã nhớ là do tâm mà sao lại quên? Hay khi làm những việc ấy, đại vương làm với vô tâm ?

- Không phải vậy, làm với hữu tâm.

- Đã "có tâm" mà sao tâm lại không nhớ ?

Suy nghĩ một hồi, đức vua nói:

- Hay là ký ức chăng?

- Đúng thế, trí nhớ là do ký ức, ký ức chính là nơi ghi chép chuyện quá khứ giúp cho trí nhớ làm việc. Chức năng của trí nhớ là làm công việc nhớ lại các việc trong quá khứ; còn tâm có chức năng nhận thức, suy nghĩ, nhận biết, chụp bắt, gom thâu mà thôi, tâu đại vương !

- Rõ ràng lắm rồi!

***

69. Ai cũng có trí nhớ

Đức vua hỏi tiếp :

- Trí nhớ này chỉ có đối với người trí thức, người có học, hay nó phổ cập cho mọi hạng người, kể cả người lao động chân tay?

- Tất cả mọi người trên thế gian đều có trí nhớ cả. Có trí nhớ mới có thể học các môn học, tu tập các đề mục thiền định, học hỏi các công nghệ hoặc sống và làm việc trên đời này, tâu đại vương !

***

70. Có bao nhiêu loại trí nhớ

- Vậy có bao nhiêu loại trí nhớ, thưa đại đức ?

- Có tất cả mười bảy loại trí nhớ, tâu đại vương .

- Xin cho nghe?

- Vâng, xin đại vương hãy nghe:

Một là trí nhớ phi thường.
Hai là trí nhớ do cất đặt của cải, tài sản.
Ba là trí nhớ các ngày trọng đại hay hạnh phúc lớn.
Thứ tư, trí nhớ do kỷ niệm vui.
Thứ năm, trí nhớ do từng bị khổ đau.
Thứ sáu, trí nhớ do những hình ảnh quen thuộc.
Bảy là trí nhớ được tái hiện do mùi vị, âm thanh v.v...
Tám, trí nhớ do được nhắc lại.
Chín, trí nhớ do làm dấu, dấu hiệu.

Mười, trí nhớ do nhắc nhở nguyên nhân.
Mười một, trí nhớ do nhìn mặt chữ.
Mười hai, trí nhớ do ghi chép.
Mười ba, trí nhớ lâu xa do đắc túc mạng minh.
Mười bốn, trí nhớ do từ kinh sách, sử sách.
Mười lăm, trí nhớ do nhớ ý nghĩa.
Mười sáu, trí nhớ do huân tập, thói quen Mười bảy, trí nhớ do nhờ học thuộc lòng.

Đức vua hỏi tiếp:

- Thế nào là trí nhớ phi thường?

- Đây là loại trí nhớ của ngài Ànada, chỉ nghe Đức Thế Tôn thuyết một lần là có thể thuyết lại giống y như thế; như sao y nguyên văn các kệ ngôn, đoản ngôn, ví dụ, so sánh v.v... Lại còn nhớ lâu, không quên. Đây cũng là trí nhớ

của cận sự nữ Khujjutarà, chỉ nghe Đức Đạo Sư thuyết một lần là thuyết lại được, tâu đại vương .

- Thế nào là loại trí nhớ do cất đặt của cải tài sản?

- Đây là loại trí nhớ của những người giàu có quen chu đáo, cẩn thận; họ chôn dấu, cất đặt tài sản, vật quý chỗ này chỗ kia, nhưng khi cần lấy để sử dụng, họ nhớ ngay, tâu đại vương!

- Thế nào là trí nhớ bởi những ngày trọng đại, hạnh phúc lớn?

- Ví dụ như đức vua nhớ ngày đăng quang của mình, người xuất gia nhớ ngày thọ đại giới, bậc thánh nhớ lại hạnh phúc đầu tiên khi đắc quả Tu-đà- hườn v.v...

- Tức là những kỷ niệm trọng đại ở trong đời, bất kể xuất gia hay tại gia?

- Đúng vậy.

- Nó khác gì với loại trí nhớ thứ tư: tức là do kỷ niệm vui?

- Loại thứ ba là kỷ niệm trọng đại, loại thứ tư là niềm vui bình thường với huynh đệ, gia đình, bè bạn; do gặp lại những niềm vui đã từng có trước đây mà nhớ lại.

- Còn trí nhớ do từng bị đau khổ ?

- Là những người từng bị đau khổ, lao lung, hoạn nạn trong khoảng đời nào đó đã hằn sâu trong tâm khảm, bây giờ dễ dàng nhớ lại mỗi lần hồi ức, hồi tưởng.

- Thế nào là trí nhớ do hình ảnh quen thuộc?

- Đây là do những người mình đã từng quen mặt như cha mẹ, anh em, nay thấy lại hình ảnh những người hao hao như vậy nên sực nhớ. Thảng hoặc là thấy nhà cửa, cây cối, súc vật tương tự, nó gợi lại hình ảnh quá khứ đã từng quen biết, tâu đại vương !

- Trẫm đã hiểu! Ví dụ như hồi còn nhỏ, ở quê, trẫm hay thấy loài ngựa cao thồ chở hàng, sang đây mỗi lần thấy ngựa chở hàng liền nhớ lại quê cũ, có phải thế không?

- Đúng vậy.

- Thế thì trí nhớ do tái hiện mùi vị, âm thanh?

- Không những mùi vị, âm thanh mà cả màu sắc nữa, nói rộng ra là cả ngũ trần; nếu ta đã từng cảm xúc, thích thú từ quá khứ, nay gặp lại màu sắc ấy, mùi vị ấy, âm thanh ấy... thì cả một trời liên tưởng lại hiện ra mà phát sanh trí nhớ, tâu đại vương .

- Vâng, còn trí nhớ được nhắc lại?

- Dễ hiểu thôi, ví dụ một bài toán mà đại vương đã quên, sau đó nhờ người khác nhắc, đại vương làm được bài toán ấy...

- Loại trí nhớ thứ chín, thưa đại đức ?

- Có những người buôn bán nhỏ, họ không biết chữ, biết viết nhưng họ lại làm dấu bằng son, bằng than nơi tường nhà. Nhờ làm dấu, họ biết rõ ai còn nợ bao nhiêu, ai đã trả bao nhiêu v.v... Ví dụ những tỷ kheo làm dấu trên y của mình, ví dụ những chủ trâu bò thường làm dấu nơi trâu, nơi bò của mình để khỏi lẫn lộn với đàn trâu bò khác, v.v...

- Loại trí nhớ do nhắc nhở nguyên nhân là gì?

- Đây là trường hợp những người có trí nhưng hay quên. Khi được nhắc nhở, không cần nhắc nhở toàn bộ sự việc, chỉ nhắc nhở nguyên nhân là họ có thể biết, tâu đại vương!

- Cho xin nghe ví dụ.

- Ví dụ, người kia cầm bó đuốc trên tay đi qua một xóm nhà lá, có người thấy vậy nói rằng: "Coi chừng bó đuốc trên tay kìa!". Chỉ cần nghe vậy là người kia sực nhớ rằng: "Ông A vì sơ ý nhen lửa mà làm cháy cả cánh đồng. Ông B vì đốt đèn sơ ý mà cháy nhà, cháy lan cả xóm v.v...". Đây là loại trí nhớ nhắc nhở nguyên nhân, tâu đại vương!

- Còn trí nhớ do nhìn mặt chữ là vì viết hoài nên quen tay, quen mặt chữ, sau này chỉ nhìn mặt chữ là biết viết, biết luôn cả nghĩa của nó, phải thế chăng, đại đức?

- Đúng vậy.

- Trí nhớ do ghi chép là của người làm thư ký, làm sổ sách kế toán với những con số nhỏ, con số lớn. Nhờ ghi chép vào sổ sách cụ thể, rõ ràng mới nhớ được, phải không đại đức? Còn trí nhớ lâu xa do đắc túc mạng minh là thế nào?

- Đây là trí nhớ do đắc túc mạng: nhớ được một kiếp, hai kiếp... cho đến trăm ngàn kiếp trước của mình, tâu đại vương!

- Còn trí nhớ có từ kinh sách, sử sách là trí nhớ do đọc kinh sử của nhiều đời, nhiều thời đại trước viết lại, chép lại ở trong kinh sử ấy?

- Đúng thế, tâu đại vương!

- Còn trí nhớ do ý nghĩa?

- Đây là loại trí nhớ của người thông minh, sáng láng, đọc kinh sách họ có thể quên hết câu, chữ mà chỉ nhớ ý nghĩa của câu, chữ ấy. Khi cần viết lại câu, chữ họ sẽ từ ý nghĩa

ấy mà viết ra theo cách diễn đạt của mình.

- Thế trí nhớ do huân tập, thói quen là gì?

- Bất cứ môn học nào, dù trí thức hay chân tay, mà chúng ta học mãi, làm hoài; lâu nó sẽ huân tập thành thói quen - là loại trí nhớ này, tâu đại vương!

- Vâng, còn trí nhớ do học thuộc lòng thì trẫm biết rồi. Vậy là có tất cả mười bảy loại trí nhớ!

- Thật ra, nó còn nhiều loại nữa, tâu đại vương! Nhưng mười bảy loại trí nhớ này đủ để tóm thâu tất cả mọi loại trí nhớ trên đời này.

- Trẫm hiểu rồi. Vậy là quá đầy đủ. Tri ân đại đức nhiều lắm.

***

71. Tơơng quan phơớc và tội

Đức vua hỏi:

- Trong hàng ngũ sa môn của Đại đức, có người thuyết rằng, có kẻ trọn đời làm ác nhưng đến khi lâm tử, họ tưởng nghĩ đến Phật, ân đức hoặc tướng hảo quang minh sáng chói của ngài thì có thể sanh lên cõi trời. Điều ấy thật khó tin! Lại nữa, các vị ấy còn thuyết rằng, người nào đã lỡ tạo nghiệp sát

sanh, không cần phải nhiều lần, dù chỉ một lần, người ấy phải bị đọa địa ngục chẳng sai. Điều ấy lại càng không thể tin được!

- Tâu Đại vương! Đại vương nghĩ thế nào, nếu có người ném một viên đá nhỏ độ bằng hột bắp hay hột tiêu xuống mặt nước, viên đá ấy sẽ nổi hay chìm?

- Chắc chắn phải chìm.

- Nếu có một người chất vài trăm viên đá lớn vào một chiếc ghe rất to, có sức chở rất lớn - thì vài trăm viên đá ấy có chìm không, Đại vương?

- Thưa không.

- Cũng vậy là tội và phước cùng sự tương quan giữa phước và tội, tâu Đại vương! Một viên đá dù bé như hạt tiêu nó vẫn bị chìm xuống nước. Tương tự vậy, có người làm việc ác, dù chỉ một lần, như giết sanh mạng loài hữu tình; thì ác nghiệp ấy có sức nặng đưa chúng sanh đầu thai vào các cảnh giới đau khổ như địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh, a-tu-la. Vài trăm viên đá lớn mà không chìm là nhờ có ghe lớn chở. Cũng giống thế, một người làm việc ác trọn đời nhưng nhờ tưởng nghĩ đến ân đức của Phật, tâm người ấy trú vững chắc và hoan hỉ ở trong ân đức ấy; nhờ vậy, chính nhờ thiện tâm nâng đỡ - như chiếc ghe lớn - người ấy được sanh thiên cũng là điều hiển nhiên thôi.

- Trẫm đã hiểu.

- Lại nữa, ác nghiệp nặng thường đưa chúng sanh đi xuống, thiện nghiệp nhẹ thường đưa chúng sanh đi lên. Tuy nhiên, nếu đã lỡ tạo ác nghiệp rồi thì phải siêng năng, tinh

tấn làm việc lành; chính nhờ việc lành, nhờ thiện nghiệp, nó có khả năng nâng đỡ cho tất cả chúng sanh. Tuy nhiên, Đức Thế Tôn còn dạy rằng: " Ghe, thuyền hằng chuyên chở đồ đạc qua sông lớn, qua biển lớn; nhưng nếu ghe, thuyền ấy chở quá mức độ cho phép, ghe thuyền ấy sẽ bị chìm. Cũng vậy, thiện nghiệp nâng đỡ ác nghiệp, nhưng nếu ác nghiệp quá nặng, thiện nghiệp cũng sẽ bị chìm theo! Lại nữa, ghe thuyền ấy phải được vững chắc, kiên cố không bị rò rỉ; nếu bị rò rỉ, thấm nước thì phải tát cạn, phải bịt chặt các lỗ rò rỉ đi. Cũng vậy, đừng để ác nghiệp xen vào, nếu ác nghiệp đã rò rỉ vào tâm thì phải bịt chặt lại, tát cạn lần hồi ác nghiệp ấy đi. Nhờ vậy ghe, thuyền thiện pháp kia sẽ đến được bến bờ an vui nhất định."

- Trẫm không còn nghi ngờ gì điều ấy nữa.

***

72. Diệt khổ chọa đến?

(Tương tự câu 43)

Đức vua hỏi:

- Thưa đại đức, những vị sa môn của đại đức tu hành tinh tấn là để nhằm diệt trừ những nỗi thống khổ, phải chăng?

- Đúng thế!

- Những cái khổ ấy từ quá khứ chăng?

- Có thể từ quá khứ nhưng quá khứ thì đã qua rồi.

- Vị lai chăng?

- Có thể là vị lai nhưng vị lai cũng chưa đến.

- Thế thì hiện tại chăng?

- Có thể là hiện tại nhưng hiện tại không có điểm dừng, luôn chảy trôi.

Đức vua Mi-lan-đà nhíu mày:

- Thế thì cái khổ ấy nó nằm ở đâu?

- Nơi nào tương quan phát sanh, nơi nào lục căn tiếp xúc với lục trần, nơi ấy xem chừng đau khổ sẽ hiện khởi.

- Vậy là đau khổ ấy sẽ có mặt từ thời hiện tại đến thời tương lai?

- Cả quá khứ nữa, thưa đại vương!

- Như đại đức nói là quá khứ đã qua rồi!

- Đúng thế, nhưng nếu chúng ta hồi ức, hồi tưởng, nó sẽ có mặt ngay tức khắc. Lại nữa, do chúng ta cố ý lưu giữ ở trong tâm.

- Vậy muốn nói cho chính xác thì đau khổ luôn luôn là có, sẽ có, sẽ tới khi lục căn tiếp xúc với lục trần?

- Có thể nói như vậy.

- Cũng có thể nói là diệt cái khổ nhưng mà cái khổ ấy sẽ có, sẽ đến?

- Đúng thế.

Đức vua Mi-lan-đà mỉm cười:

- Thế là đại đức tu hành tinh tấn là nhằm tiêu diệt những cái khổ chưa đến, chưa có? Thật là kỳ lạ! Cái khổ chưa phát sanh thì làm sao mà diệt nó được.

Đại đức Na-tiên cũng mỉm cười:

- Hiện nay, đức vua là đấng chí tôn của một quốc gia; có khi nào đức vua nghĩ đến trường hợp một nước cừu địch nào đó sẽ lăm le xâm chiếm lãnh thổ của đại vương chăng?

- Có chứ.

- Vậy thì đức vua sẽ chờ đến lúc quân giặc công phá thành trì mới lo tập luyện binh mã, rèn đúc khí giới hay sao?

- Không, trẫm lo toan dự phòng những công việc ấy từ trước.

- Dự phòng khi quân giặc chưa đến hay sao?

- Đúng thế.

- Giặc chưa đến mà đã lo việc diệt giặc nhỉ?

- Đúng thế! Bởi không biết giặc sẽ đến lúc nào nên phải luôn luôn phòng vệ, phòng thủ.

- Cũng như thế đó, tâu đại vương! Đau khổ chưa đến nhưng thình lình đau khổ sẽ đến như quân giặc kia vậy, đợi đến khi đau khổ đến mới tìm cách diệt là đã muộn rồi. Các sa môn Thích tử tu hành tinh tấn, phòng hộ các căn, giữ gìn thu thúc thân khẩu ý, giới luật nghiêm cẩn là để phòng thủ thành trì như thế đó, tâu đại vương!

- Trẫm đã hiểu, nhưng cho nghe thêm ví dụ.

- Đại vương đợi đến khi khát nước mới bảo quân binh đào giếng, đào hồ hay sao?

- Đợi đến khi khát mới đào giếng thì đâu có kịp.

- Cũng thế, đợi đau khổ đến mới tìm cách diệt thì đâu còn kịp nữa!

- Đúng vậy, xin cho nghe ví dụ nữa.

- Đại vương đợi đến khi đói bụng mới cho người cày ruộng, bừa rồi gieo hạt lúa hay sao?

- Ai lại làm thế bao giờ.

- Vậy thì đại vương nghĩ rằng các sa môn Thích tử tu hành tinh tấn nhằm diệt cái khổ chưa đến là chuyện không đúng chăng?

- Hoàn toàn chính xác.

Đại đức Na-tiên chợt hỏi:

- Đại vương hỏi câu này đến hai lần, tại sao vậy?

- Trẫm muốn thử sự thấy biết nhất quán của đại đức vậy thôi!

- Cảm ơn đại vương!

-ooOoo-

73. Cõi Phạm Thiên bao xa?

- Thưa đại đức! Từ đây đến cõi trời phạm thiên bao xa?

- Xa lắm, tâu đại vương!

- Đại đức có thể cho biết cụ thể được chăng?

- Có thể được, tuy không xác đáng lắm, nhưng đại vương có thể hình dung. Rằng là nếu có một tảng đá to lớn bằng một tòa nhà, rớt từ cõi trời phạm thiên xuống thì nó phải mất bốn tháng mới đến được nơi đây, tâu đại vương.

- Thế tại sao kinh sách Phật giáo nói rằng, một tỳ khưu có thần thông có thể bay từ cõi người lên cõi phạm thiên chỉ với thời gian như viên lực sĩ co duỗi cánh tay? Điều ấy thật khó tin.

Đại đức Na-tiên không trả lời mà lại hỏi:

- Đại vương quê quán ở đâu?

- Trẫm sanh ra và lớn lên ở đảo Alasanda, thưa đại đức.

- Từ đây đến đó có xa chăng?

- Xa lắm, có lẽ xa hơn hai trăm do tuần.

- Thế đại vương có nhớ việc gì xảy ra tại quê cũ của đại vương chăng?

- Trẫm nhớ chứ, và nhớ một cách dễ dàng.

- Sao đại vương có thể đi và về vượt qua hai trăm do tuần nhanh đến vậy?

Đức vua Mi-lan-đà cười xòa:

- Đại đức nhạy trí quá, trẫm rất cảm phục.

***

74. Thời gian tái sanh

- Thưa đại đức, ví dụ có hai người ở đây cùng chết, một người được sanh lên cõi trời phạm thiên, một người đầu thai vào xứ Kasmir kế cận đây, thế thì ai sẽ đến trước?

- Cùng đến một lúc, tâu đại vương.

- Xa gần không đồng nhau mà sao lại cùng đến một lượt, thưa đại đức?

- Thế thì đại vương thử nhiếp tâm nghĩ đến xứ sở Alasanda của đại vương đi?

- Trẫm nghĩ rồi.

- Bây giờ đại vương lại nhiếp tâm nghĩ đến xứ sở Kasmir đi!

- Trẫm nghĩ rồi!

- Thời gian mà đại vương nghĩ đến hai xứ sở ấy, xứ sở nào mau hơn?

- Thời gian bằng nhau.

- Tại sao thế? Xứ Alasanda của đại vương cách đây hai trăm do tuần, xứ Kasmir cách đây chỉ có mười hai do tuần mà thời gian đi về lại bằng nhau?

- Quả đúng như thế thật. Nhưng đại đức có thể cho nghe thêm ví dụ nữa được chăng?

- Ví dụ có hai con chim cùng bay, một con tìm đậu nhánh cao, một con tìm đậu nhánh thấp, chúng cùng đậu một lần. Bần tăng thử hỏi đại vương, cái bóng của hai con chim ấy, bóng nào rọi xuống mặt đất trước?

- Cùng một lần, không trước không sau.

- Chúng sanh chấm dứt thọ mạng ở đây, dẫu hóa sanh lên cõi Phạm thiên, dẫu đầu thai vào cảnh người thì thời gian vẫn đồng nhau, không có sau trước, tâu đại vương.

- Đại đức cho nghe thêm ví dụ.

- Đại vương hãy nhìn sắc thân của bần tăng đi?

- Trẫm nhìn rồi.

- Đại vương bỏ bần tăng, và qua cửa kính trên nóc cung điện, nhìn mặt trời thử xem.

- Trẫm nhìn rồi.

- Thời gian mà đại vương nhìn bần tăng ở cạnh đây và thời gian mà đại vương nhìn mặt trời xa xăm kia, có bằng nhau chăng?

Đức vua Mi-lan-đà gật đầu:

- Vậy là trẫm đã hiểu. Sự tái sanh của chúng sanh, dầu ở cảnh giới nào, đều xảy ra trong một niệm, chẳng có xa gần, sau trước!

- Đúng thế, tốc lực tâm đều bằng nhau.

- Quả vậy, thưa đại đức.

***

75. Sự liên hệ giữa kiếp này với kiếp kia

Đến đây, đức vua Mi-lan-đà chợt suy nghĩ một hồi lâu rồi nói:

- Thưa đại đức, trẫm có một hoài nghi, một nghi nan. Rằng là chúng sanh chết ở đây đầu thai vào cảnh giới khác, khi đi sanh như vậy chúng có hình tướng hoặc màu sắc nào chăng?

- Chẳng có màu sắc nào, chẳng có hình tướng gì khi chúng sanh đi đầu thai, tâu đại vương. Suốt cả tam tạng, Đức Chánh Đẳng Giác không nói điều ấy.

- Nếu Đức Phật không thuyết điều ấy thì rõ ràng giáo pháp của Đức Phật đồng với ngoại đạo rồi!

- Tại sao đại vương lại suy diễn như vậy?

- Đúng là trẫm suy diễn, nhưng mà trẫm suy diễn y cứ nơi câu nói của đại đức. Nếu chúng sanh đi đầu thai mà không mang theo màu sắc và hình tướng nào cả, như vậy chứng tỏ không có chúng sanh đi đầu thai. Không có chúng sanh đi đầu thai thì cảnh giới mà nó đầu thai cũng không có. Cõi sau không có thì cõi sau nữa cũng không có. Nếu luận điểm như vậy thì khác gì chủ trương của tà sư Gunàjìvaka, là bậc thầy lớn, là bậc trí thức lớn ngoại đạo hằng tuyên bố: "Chẳng có cõi này, cõi sau nên không có chuyện chúng sanh đầu thai vào cõi sau."

- Đại vương hãy nghe bần tăng nói đây.

- Trẫm nghe rõ rồi.

- Đại vương có nói dối không đấy?

- Sao đại đức lại nói thế?

- Làm sao đại vương có thể nghe được lời nói của bần tăng, khi mà lời nói của bần tăng chẳng có màu sắc và hình tướng nào cả? Chẳng có màu xanh, trắng, vàng... hay hình thù như voi, ngựa, xe đi từ miệng của bần tăng sang lỗ tai của đại vương?

Đức vua Mi-lan-đà tán thán:

- Hay lắm, tuyệt vời thay là trí tuệ của đại đức.

- Tâu đại vương! Chúng sanh lìa bỏ cõi đời này đi tìm chỗ tái sanh chẳng có màu sắc, hình thù tướng mạo gì cả đâu. Từ cảnh giới này sang cảnh giới kia ví như tiếng nói của bần tăng đi sang lỗ tai của đại vương vậy!

- Trẫm đã hiểu rồi. Có lẽ trên thế gian này chẳng ai có tuệ giác thâm sâu như đại đức, đã soi rọi làm cho trẫm tiêu tan mọi nghi ngờ. Nhưng từ sự giải đáp của đại đức, trẫm lại phát sanh một nghi nan khác nữa.

- Đại vương cứ nói.

- Nếu tái sanh mà chẳng có màu sắc và hình tướng nào đi ra cả, thì khi đầu thai vào cảnh giới mới, một ngũ uẩn khác sẽ tự nhiên sanh ra chăng? Và như vậy thì nói thiện, nói ác để làm gì? Có sự liên hệ gì giữa nghiệp thiện ác với đời này đời kia đâu? Và cái mà Phật giáo gọi là vòng luân hồi tái sanh thật vô nghĩa lý vậy! Xin đại đức hãy soi sáng cho trẫm điều nghi nan ấy.

- Vâng, thường ngày đại vương có ăn cơm chăng?

- Có.

- Hạt cơm ấy từ đâu ra?

- Từ lúa.

- Lúa ấy tự nhiên sanh ra hay do đại vương bảo nhân dân cày bừa và gieo hạt?

- Dĩ nhiên là phải trải qua công phu gieo cày gặt hái mới có được.

Im lặng một lát, đại đức Na-tiên hỏi tiếp:

- Hạt gạo mà đại vương sai người nấu để ăn chính là hạt lúa mà người nông dân gieo trên ruộng phải chăng?

- Thưa không phải.

- Hay là hạt lúa khác?

- Cũng không phải. Nó có được từ hạt lúa gieo trên ruộng.

Đại đức Na-tiên chợt mỉm cười:

- Thế là đại vương đã tự trả lời câu hỏi của đại vương! Đại vương đã tự trả lời rằng, hạt cơm mà đại vương ăn chẳng phải do tự nhiên sanh mà do công người nông phu gieo cày và gặt hái. Lại nữa, hạt cơm ấy có được dẫu chẳng phải là hạt lúa gieo trên ruộng, nhưng cũng do từ hạt lúa trên ruộng ấy sanh ra. Cũng vậy, ngũ uẩn tuy đã diệt rồi, nhưng nương tựa ngũ uẩn ấy, do các nghiệp thiện ác chi phối mà sanh ra ngũ uẩn mới. Ngũ uẩn mới chính là hạt gạo mà đại vương ăn, nó có được cũng do từ ngũ uẩn cũ, tức là hạt lúa cũ sinh ra. Và đấy chính là sự diễn tiến của vòng luân hồi tái sanh, tâu đại vương.

- Trẫm đã rõ lắm rồi nhưng cho nghe thêm ví dụ.

- Đại vương có tổ chức hội hoa đăng chứ?

- Thưa có.

- Khi đại vương chủ trì hội hoa đăng ấy, đại vương thấy người ta mồi lửa từ cây đèn này sang cây đèn khác chứ?

- Vâng, thấy.

- Thế thì lửa bên cây đèn này tự nhiên nó chạy sang cây đèn bên kia chăng?

- Chẳng phải tự nhiên mà do có người mồi.

- Rồi lửa ở cây đèn sau chính là lửa ở cây đèn trước?

- Không phải.

- Hay chẳng liên hệ gì với nhau?

- Chẳng phải.

- Vậy là đại vương đã tự trả lời. Đại vương đã tự trả lời rằng, chẳng phải ngũ uẩn mới do tự nhiên sanh mà chính do thiện ác tạo tác. Ngũ uẩn mới không phải là ngũ uẩn cũ

đầu thai mà do ngũ uẩn cũ cùng với những tạo tác của nó mà sanh ra ngũ uẩn mới. Đại vương đã nắm vững vấn đề rồi chứ?

Đức vua Mi-lan-đà gật đầu rồi hỏi tiếp:

- Ngũ uẩn nói chung, nhưng nói riêng sắc uẩn cũng là vậy chứ.

- Đúng là vậy.

- Thọ và tưởng... cũng thế?

- Đúng là vậy.

- Nhưng sắc thân của chúng sanh dù xấu dù đẹp, dù đui què mẻ sứt hay lành lặn; những cảm thọ vui buồn, cùng những tri giác, ý tưởng v.v... nếu bảo chết là hết thì không đúng, bảo không liên hệ gì nhau cũng không đúng. Trẫm đã hiểu vậy nhưng đại đức có thể thiện xảo cho nghe ví dụ nào cụ thể dễ hiểu nữa chăng?

- Có thể được. Đại vương có cái kiếng soi mặt nào ở đấy chăng?

- Thưa có.

- Đại vương hãy để cái kiếng ấy ở trước mặt đại vương.

- Để rồi.

- Đại vương hãy soi mặt mình vào đấy.

- Soi rồi.

- Đại vương có thấy rõ tai, mắt, mũi của đại vương ở trong kiếng chăng?

- Thưa, thấy rõ rồi.

- Thế là tai, mắt, mũi của đại vương đã đi qua cái kiếng kia rồi phải không?

- Đúng vậy.

- Đại vương hãy xem lại coi thử đại vương có mất tai, mất mắt và mất mũi chăng?

- Không mất.

- Vậy, nói chung là ngũ uẩn, nói riêng là sắc, thọ tưởng... ở kiếp sau nó nương từ sắc, thọ, tưởng của kiếp này mà có, bảo là một cũng sai, bảo là hai cái khác nhau cũng sai vậy. Khi một chúng sanh chết, ngũ uẩn diệt theo, nhưng những nghiệp thiện ác tạo tác như bóng nương theo hình sẽ cấu sanh ngũ uẩn mới, đời sống mới trong bụng mẹ. Mãi mãi như vậy là hành trình luân hồi của chúng sanh trong sáu nẻo.

- Cảm ơn đại đức.

***

76. Vào cửa nào để đầu thai?

- Đại đức vừa bảo là ngũ uẩn mới sẽ cấu sinh trong bụng mẹ, vậy thì nó sẽ theo vào cửa nào mới cấu sanh được?

- Nó có vào nhưng chẳng theo cửa nào cả, tâu đại vương!

- Sao lại vô lý như thế được?

- Đại vương có cái hộp nào mang theo đó chăng?

- Thưa có.

- Đại vương có biết trong hộp ấy đựng gì không?

- Nó đựng ngọc ấn và mấy cái triện son của trẫm.

- Vậy thì "cái thấy" của đại vương nó đi vào cửa nào mà biết trong hộp đựng ngọc ấn và triện son?

- À ra vậy!

- Chúng sanh vào bụng mẹ chẳng theo cửa nào cả cũng y như thế, đầu tiên nó đi vào bởi cái tâm sơ khởi gọi là kiết sinh thức; cái thức ấy chẳng có hình thù, tướng mạo gì cả, nó như cái luồng suy nghĩ hay tốc lực tâm của đại vương vụt chạy vào bên trong cái hộp kia vậy.

- Trẫm không còn nghi ngờ gì nữa cả.

***

77. Nhân sanh giác ngộ

- Nhân để sanh giác ngộ có mấy pháp hở đại đức?

- Nó có bảy nhân sanh gọi là thất giác chi, gồm có niệm, trạch pháp, tấn, hỷ, an, định, xả - tâu đại vương.

- Người giác ngộ đạo quả là do giác chi nào hay phải thành tựu trọn vẹn bảy giác chi ấy?

- Dĩ nhiên thành tựu bảy giác chi mới trọn vẹn, nhưng chỉ cần một giác chi thành tựu cũng đủ giác ngộ rồi.

- Ấy là giác chi nào vậy?

- Là trạch pháp giác chi hay còn gọi là tuệ trạch pháp, tâu đại vương!

- Trẫm có thắc mắc đấy, thưa đại đức! Bởi vì nhân giác ngộ có tới bảy điều, cớ sao đại đức bảo rằng chỉ cần thành tựu một trạch pháp giác chi cũng đủ giác ngộ?

- Vậy thì đại vương hiểu thế nào, một lưỡi kiếm đặt trong bao nó gồm có bảy phần: bao trong, bao ngoài, cán kiếm, chuôi kiếm, lưng kiếm, bụng kiếm và lưỡi kiếm... mới gọi là đầy đủ phải chăng?

- Đúng thế.

- Khi cần cắt một vật gì, người ta sử dụng cả bảy phần ấy hay sao?

- Không, chỉ cần sử dụng lưỡi kiếm.

- Cũng vậy là bảy giác chi. Tuệ trạch pháp giác chi được ví như lưỡi kiếm, sáu giác chi còn lại như là bao, chuôi, thân kiếm... vậy. Chúng vốn không xa lìa nhau mà cấu thành một bộ phận, tuy nhiên, chỉ cần tuệ trạch pháp giác chi là cắt lìa được phiền não rồi, tâu đại vương.

- Thật là tuyệt vời!

***

78. Điều lành nhỏ, phợớc quả lớn; Điều ác lớn, tội báo nhỏ

Vua hỏi:

- Có trường hợp nào mà một người làm việc ác lớn, tội báo lại nhỏ; còn một người làm việc lành nhỏ, phước quả lại lớn không, đại đức?

- Có chứ, và chuyện ấy cũng thường thường xảy ra.

- Vậy là không đúng với luật nhân quả chăng? Luật nhân quả bảo rằng gieo hạt mè nhỏ thì được hạt mè nhỏ, gieo hạt bí to thì được quả bí to?

- Đúng là thế. Nhưng nếu hạt mè kia nhiều phân, có nước, nhổ cỏ dại, chăm cào xới, nhổ tỉa cây dày thì hạt sẽ lớn hơn một tí chứ?

- Đúng thế.

- Còn hạt bí to kia gieo nơi đất sỏi đá khô cằn, chẳng phân nước, chẳng chăm sóc thì quả bí chắc hẳn sẽ còn tí teo như quả cà?

- Đúng vậy.

- Cũng vậy là gieo nhân, nhưng còn trợ duyên, thuận duyên, nghịch duyên hay chướng duyên góp phần vào nhân ấy mới quyết định quả được. Một người làm việc dữ nhưng suốt ngày đêm ăn năn, hối hận, luôn luôn cảm thấy khó chịu, bứt rứt... nên nguyện từ rày về sau không dám làm việc ác nữa. Chính nhờ tâm người ấy ăn năn hối cải nên cái quả báo, tội báo sẽ nhẹ đi, nhỏ đi. Đấy là trường hợp nhân việc ác lớn mà quả tội báo lại nhỏ. Một người làm việc lành nhỏ nhưng tâm lại hoan hỉ, thỏa thích; suốt ngày, suốt tháng an vui, mát mẻ với chút ít việc lành ấy thì phước quả của nó chắc chắn là to lớn lắm, tâu đại vương!

- Đại đức kể cho nghe một trường hợp cụ thể.

- Vâng, thuở Phật còn tại thế, một hôm ngài gặp một tôi nhân bị chặt cụt cả tay cả chân, miệng ngậm một cành hoa sen với tác ý thành kính dâng cúng cho ngài. Sau khi thọ nhận, đức Phật quay lại bảo với các tỳ kheo rằng: nhờ phước đức này mà trong suốt chín mươi mốt kiếp sắp tới, người bị cụt tay chân kia khỏi bị đọa vào ba đường dữ, được sanh lên cõi trời hưởng hết phước báu mới sanh lại làm người. Bởi vậy cho nên chuyện nhân quả xảy ra trên thế gian này nó muôn mặt, muôn chiều, chứ không đơn giản như thường nhân hiểu đâu! Điều lành nhỏ phước quả lớn, điều ác lớn tội báo nhỏ - mà ngược lại như thế cũng thường có đấy, tâu đại vương!

- Trẫm đã hiểu.

- Đại vương đã hiểu nhưng chưa hiểu hết.

Đức vua mỉm cười:

- Có thể đúng như vậy thật.

***

79. Kẻ trí làm điều ác, tội báo nhỏ; Ngọời ngu làm điều ác tội báo lớn

- Thưa đại đức, nhân quả khó hiểu cho toàn diện, nhưng giả sử kẻ có trí và người ngu cùng làm điều ác thì ai bị tội báo nhiều hơn?

- Người ngu sẽ bị nặng, tâu đại vương!

- Nếu thế thì khác luật pháp của thế gian. Trong quốc độ của trẫm, người thừa hành pháp luật, kẻ có học, có trí thức, hiểu biết mà phạm pháp, trẫm sẽ có hình phạt rất nặng; trái lại, người quê mùa, thất học, dại dột mà phạm pháp thì trẫm sẽ chế định hình phạt rất nhẹ.

- Dĩ nhiên là Phật pháp khác thế gian pháp.

- Xin đại đức cho nghe ví dụ.

- Có một cục sắt nóng đặt giữa hai người, kẻ trí và người ngu. Nếu đức vua bắt buộc mỗi người phải nắm cục sắt ấy đưa lên, chuyện gì xảy ra? Người trí sẽ thò tay nắm thật nhanh, đưa lên rồi thả xuống thật nhanh. Như thế y sẽ bị phỏng nhưng phỏng nhẹ. Còn người ngu không biết, nắm chặt, thế là y bị phỏng nặng. Cũng thế, người ngu làm việc ác, không biết đấy là ác, lún sâu vào ác nên tội báo sẽ nặng. Còn người trí biết đấy là ác, cũng làm ác; nhưng tìm cách này cách kia để cho cái ác ấy nó nhẹ đi, do vậy tội báo sẽ ít hơn, tâu đại vương!

- Rõ ràng lắm rồi.

***

80. Bay bằng thân

- Thưa đại đức, có ai đi đến cõi Phạm thiên, xứ Bắc-cu-lô-châu hay châu khác bằng thân thể này được không?

- Có thể được.

- Thân hình tứ đại nặng nề này làm sao có thể bay đến nơi xa xăm như thế?

- Đại vương có thể nhảy lên khỏi mặt đất này được bao cao?

- Thuở nhỏ thì trẫm nhảy cao chừng ba hắc tay nhưng nhờ tập luyện võ nghệ với ý chí, sau này trẫm nhảy cao gấp đôi như thế.

- Với quyết tâm, với ý chí, đại vương có thể nhảy cao hơn gấp đôi mức bình thường; cũng dường thế ấy, các sa môn tu tập thiền định, làm cho thiền định sung mãn; sau đó

dùng ý chí, nung nóng ý chí, tu tập thuần thục tứ-như-ý- túc, đắc thần thông họ có thể bay đến cõi trời Phạm thiên, Bắc-cu-lô-châu hoặc các châu khác nhanh chóng bằng thời gian của viên lực sĩ duỗi cánh tay thôi, tâu đại vương.

- Thật là kỳ lạ!

- Đúng vậy, năng lực của tâm bất khả tư nghì.

***

81. Xoɳơng dài 100 do tuần

- Thưa đại đức, điều đó thì bất khả tư nghì rồi, nhưng các vị sa môn trong hàng ngũ của đại đức, có người thuyết những điều cũng bất khả tư nghì không kém vậy!

- Cho bần tăng được nghe?

- Họ nói rằng, có một thứ xương động vật không biết là loại giống gì dài đến một trăm do tuần!

Đại đức Na-tiên mỉm cười:

- Điều ấy có thể hiểu được, suy luận được chứ không bất khả tư nghì lắm đâu.

Xin cho nghe.

- Đại vương đọc nhiều hiểu rộng, chắc có đọc qua sách "hải dương học" nói về các loài thủy tộc sống ở biển khơi?

- Thưa, có đọc nhưng không biết có nhớ không!

- Ở đấy có nói đến một loài cá kình ngư hay thuồng luồng gì đó, dài đến năm trăm do tuần.

- Đúng vậy, dường như là vậy.

- Cá mà dài đến năm trăm do tuần, xương chỉ có một trăm do tuần, có lẽ xương còn ngắn quá phải không đại vương?

Đức vua cười ha hả:

- Tuyệt vời làm sao là cái dí dỏm của đại đức!

- Đại vương dí dỏm cũng thú vị như thế!

***

82. Biển

- Đại đức có nhắc đến biển. Tại sao người ta gọi là biển trong khi nó cũng chỉ là nước thôi?

- Sở dĩ gọi là biển vì trong đó có nước hòa với muối, nên nước biển thường có vị mặn.

- Tại sao nó lại mặn?

- Vì nó tích tụ quá lâu ngày, lại tích lũy quá nhiều xương cốt của các loài thủy tộc khiến nước trở nên mặn, tâu đại vương!

- Chỉ đơn giản thế thôi ư?

- Vâng, chỉ có thế là đủ hiểu rồi, còn truy nguyên đến tận gốc cho rõ lý do thì tất là trùng trùng nhân duyên tương tác, tương thành.

- Đúng vậy.

***

83. Ngọng hơi thở

- Thưa đại đức, các sa môn Thích tử có thuyết rằng, nếu nhập định đến một độ sâu nào đó người ta có thể ngưng hơi thở mà vẫn không chết?

- Đúng vậy.

- Đại đức có thể cắt nghĩa được chăng?

- Vâng, nhưng đại vương có biết các loại hơi thở thường liên hệ với tâm con người như thế nào không?

- Quả thật chưa biết.

- Vậy thì đại vương hãy nghe đây. Người mà tâm địa nóng nảy, độc ác, xan tham, nhiều mê si thì hơi thở của họ thô tháo, dồn dập, đứt quảng, nặng nề. Còn người tâm an ổn, vắng lặng, thư thái, mát mẻ thì hơi thở nhẹ nhàng, điều hòa, diu và sâu. Đại vương có biết điều đó chăng?

- Thưa, có biết.

- Thế người ngủ mà thường ngáy thì ra sao?

- Có trường hợp người ban ngày làm việc nhiều, tối ngủ mê mà ngáy. Có người ham ăn, mê ngủ, đầu óc rỗng không, to mập, ngủ thường ngáy. Có người chất phát, vô tư, không lo, không nghĩ, nằm ngủ thường ngáy. Có người thân bệnh hoạn, tâm không được tu tập, ngủ thường ngáy - thưa đại đức.

- Nhưng nói chung thì ngáy, hơi thở họ ra sao? Ngủ mà ngáy thì tốt hay xấu?

- Khi ngáy, hơi thể nặng nề, thô trọc; biểu hiện trạng thái tâm không yên tĩnh nên đa phần là xấu.

- Đúng vậy. Còn người khi sắp chết, hơi thể khò khè, phát ra tiếng kêu ức ức hoặc vật mình vật mẩy, hoặc rống như trâu bò hoặc kêu như heo bị chọc tiết là sao?

- Đấy là biểu hiện một cái tâm buông lung, phóng dật, thân khẩu ý tự tung tự tác làm càn, làm quấy, làm dữ, không có giới, không có định, không có trí.

Còn những biểu hiện kèm theo như kêu rống là do tạo ác nghiệp quá nặng... Chẳng hay trẫm nghĩ như thế có đúng không, đại đức?

- Hoàn toàn đúng. Cho nên hơi thở càng thô, tâm càng thô, hơi thở càng tế, tâm càng tế. Những vị tỳ kheo càng đi sâu vào thiền định thì thân an tịnh, tâm sẽ an tịnh. Thân tâm càng an tịnh thì hơi thở càng lúc càng dịu nhẹ, vi tế. Đến một lúc nào đó thân hoàn toàn chỉ tịnh thì tâm cũng hoàn toàn chỉ tịnh. Lúc ấy hơi thở cũng mất luôn, chấm dứt luôn hơi thở nhưng sự sống, sức nóng vẫn còn tồn tại.

- Có thể là đúng vì nghe rất hợp lý.

- Đấy không phải là cái lý mà là sự thật. Các tỳ kheo nhập tứ thiền có thể ngưng hơi thở, các vị Thánh nhập định diệt thọ, tưởng - không những các ngài chỉ ngưng hơi thở mà còn ngưng luôn cả cảm giác và tri giác đấy, tâu đại vương!

- Cảm ơn đại đức đã cho trẫm mở rộng kiến văn.

Đại đức Na-tiên mỉm cười, chỉnh thêm một lượt nữa:

- Đấy không chỉ là kiến văn mà là "sự thật" khá thâm sâu của giáo pháp, tâu đại vương!

- Thật là kỳ diệu.

***

84. Pháp xuất thế gian

- Đại đức vừa giải thích điều cao siêu ấy mà đại đức bảo là "sự thật khá thâm sâu" của giáo pháp, thế ra giáo pháp còn những điều thâm sâu hơn thế nữa chăng?

- Phải, không những nó thâm sâu mà còn tế vi và mầu nhiệm nữa.

- Đại đức có thể nói về các pháp ấy cho trẫm nghe với chăng?

- Có thể được, nhưng đó chính là các pháp xuất thế gian (Lokuttaradhamma) nên rất khó nói.

- Tại sao lại khó nói?

- Thưa, vì rằng pháp xuất thế gian thì phải được diễn đạt và thông hiểu bằng tuệ xuất thế gian. Pháp xuất thế gian không thể lãnh hội bằng phàm tuệ được.

- Hóa ra là vậy - hóa ra là vì trẫm là người phàm!

Đại đức Na-tiên mỉm cười, không trả lời.

***

85. Tuệ xuất thế gian nằm ở đâu?

- Đại đức vừa nói đến tuệ xuất thế gian, vậy tuệ xuất thế gian ấy khác với tuệ như thế nào? Và tuệ xuất thế gian ấy trú ở đâu?

- Cũng chỉ là tuệ ấy (Pannà) nhưng nó sâu hay cạn đó thôi, tâu đại vương! Tuệ xuất thế gian nó cũng không có trú xứ, không có nơi chốn, như gió vậy!

- Cảm ơn đại đức! Thế thì câu hỏi ấy đại đức đã giải đáp một lần rồi.

***

86, 87. Thức, tuệ và sanh mạng

- Thưa đại đức, thức và tuệ có ý nghĩa, ngữ tự giống nhau hay khác nhau?

- Ý nghĩa và ngữ tự của thức và tuệ hoàn toàn khác nhau, tâu đại vương.

- Xin đại đức giảng cho nghe.

- Thức là vinnàna, nghĩa là nhận biết, thu góp mọi kiến thức, kinh nghiệm; còn tuệ là pannà có nghĩa là thấy rõ, biết chắc mọi sự mọi vật (các pháp) đúng như thực tướng, tâu đại vương.

- Cả hai thức và tuệ ấy chính là sanh mạng ở trong thân tứ đại này phải không?

- Đại vương! sanh mạng theo cách hiểu của đại vương là linh hồn phải chăng? Và vấn đề linh hồn thường tại ở trong thân thì đại vương đã hỏi rồi, và bần tăng cũng đã giải đáp thỏa đáng rồi. Đừng nên rơi vào quan niệm thường kiến như thế!

- Vâng, nhưng trẫm vẫn bị một hoài nghi khởi sanh. Là nếu không có một sanh mạng thường tại ở trong thân thì ai là người thấy bằng mắt? Nghe bằng tai? Ngửi bằng mũi? Nếm bằng lưỡi? Đụng chạm bằng thân? Và suy nghĩ bằng ý? Hẳn phải có một linh hồn ở trong thân chứ?

- Đại vương, xin ngài hãy nghe cho kỹ đây, khi đại vương nhìn thấy một cái hoa đẹp, đại vương nhận thức rõ là cái hoa ấy đẹp chứ?

- Vâng!

- Nếu sau đó, đại vương thoáng nghe một âm thanh chát chúa, đại vương cảm thấy khó chịu chứ?

- Vâng!

- Vậy thì cái "thức nhận biết" đóa hoa đẹp và "thức cảm nghe" âm thanh chát chúa ấy nó là một thức hay là hai thức?

- Thưa, nó là hai thức.

- Vậy thì thức trước diệt rồi mới có thức sau phải chăng?

- Đúng vậy!

- Thế là đại vương đã tự trả lời, rằng là chẳng có thức thường trú như linh hồn, như sanh mạng, mà thức chỉ là duyên sanh, duyên diệt!

Đức vua Mi-lan-đà chợt như bừng sáng:

- À ra thế, chẳng có lý giải nào rõ nghĩa hơn thế! Vậy còn tuệ thì sao?

- Tuệ cũng từ cái nhận biết ấy, từ cái thức ấy chứ không phải là hai cái khác nhau: nhưng thức thì dễ sai lầm, còn tuệ thì thấy đúng, biết đúng - tuệ thấy đúng như thực tướng, tâu đại vương!

- Đại đức có thể nói rõ nghĩa hơn một chút nữa chăng?

- Thưa vâng, nhận biết của cái thức là do vô minh, ái dục chi phối, còn cái thấy của tuệ là một cái thấy trong sáng, thanh tịnh từ sự giác ngộ và giải thoát, không bị ngăn che bởi vô minh và ái dục nữa, tâu đại vương!

- Nghĩa là thức có chức năng khác, và tuệ có chức năng khác? Hay nói cách khác "thức thanh tịnh" thì "tuệ" khởi sanh?

- Vâng, có thể hiểu như vậy.

- Còn sanh mạng thì sao?

- Sanh mạng cũng như thức và tuệ vậy, nó có vai trò và chức năng khác nhau trong toàn bộ cơ cấu thân tâm của loài hữu tình, tâu đại vương!

- Cảm ơn đại đức! Quả thật là vi diệu!

- Đại vương, điều vừa trình bày ấy quả thật là vi diệu nhưng trí óc con người vẫn có thể lãnh hội được. Còn Đức Thế Tôn thì ngài liễu tri cả những điều thậm mật hơn thế nhiều, làm được cả những việc huyền diệu mà trong tam giới không ai làm được!

- Những điều ấy là điều gì, thưa đại đức?

- Những việc tai nghe, mắt thấy, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân xúc chạm là cái gì cụ thể, tuy nhiên, nhận biết cho đúng là một việc khó. Nhưng thử hỏi những pháp vô hình, vô tướng, những pháp tế vi trừu tượng từ tâm vương, tâm sở thì ai là người có khả năng thấy rõ, biết chắc bằng Đức Thế Tôn?

- Vâng, xin đại đức giảng rộng cho nghe?

- Đại vương, ví như có người ngụm một ngụm nước biển, y có thể biết được nước biển ấy là mặn chăng?

- Biết được.

- Nhưng y có thể phân tích trong ngụm nước biển ấy, bao nhiêu là nước từ Hằng hà? Bao nhiêu nước từ sông Yamanà? Bao nhiêu nước từ sông Sarabbù? Bao nhiêu nước từ sông Aciravatì? Bao nhiêu nước từ sông Nahì?

- Thật không thể! Chẳng ai có khả năng phân tích ra được.

- Tại sao?

- Vì chúng đã bị trộn lẫn làm một rồi.

- Đại vương có thấy không, lưỡi nếm vị là một cái gì cụ thể, thế mà ta chẳng thể nào phân tích được, huống hồ là những pháp vô hình, vô tướng, tế vi và trừu tượng. Chúng ta làm thế nào để biết được đây là thọ (cảm giác), đây là tưởng (tri giác), đây là hành (ý chí), đây là tác ý (khởi tâm); đây là tâm vương này, tâm vương kia?

- Quả thật là khó khăn.

- Đức Thế Tôn không những biết rõ mà còn phân tích chi ly, rằng đây là hành trình của các tâm vương, tâm sở trong dục giới, đây là hành trình của các tâm vương, tâm sở sắc giới, đây là hành trình của các tâm vương, tâm sở vô sắc giới!

- Vâng, vâng.

- Rồi Đức Thế Tôn còn biết rõ và phân tích được các trạng thái tâm, đạo và quả xuất thế gian nữa, tâu đại vương.

- Thật là kỳ diệu, thật là phi thường, thưa đại đức.

- Đúng vậy.

***

88. Thì giờ phải lẽ rồi

Đến đây, đại đức Na-tiên nói rằng:

- Tâu đại vương, bây giờ nửa đêm, cũng là thì giờ phải lẽ, bần tăng còn trở về chùa.

Đức vua Mi-lan-đà đáp:

- Thưa vâng, canh đầu đã qua, trống hoàng thành đã báo canh giữa từ lâu, trẫm đã làm phiền giờ giấc của đại đức nhiều lắm rồi.

Nói xong, đức vua truyền quan hầu lấy vải dạ cuộn lại, bên trong tẩm đầy dầu, đốt lên làm đèn để tiễn đại đức Na-tiên ra về. Ngài nói với quan hầu:

- Các ngươi tôn kính và phục dịch trẫm như thế nào thì phải tôn kính và phục dịch đại đức y như thế.

Các quan hầu vâng dạ rồi tán thán:

- Đại vương là bậc đại trí thức thế gian không ai dám sánh mà vị đại đức kia cũng vậy, thật là bậc trí thức cổ kim hy hữu.

Đức vua gật đầu, đáp với giọng vừa hài lòng, vừa tự mãn:

- Đúng vậy! Có vị thầy như đại đức kia và có người học trò như trẫm đây thì trên thế gian này có môn học nào lại không thể truyền đạt được? Đại đức kia kiến thức siêu quần bạt tụy thì trẫm đây cũng y như thế!

Đức vua Mi-lan-đà hoan hỷ vô cùng vì đại đức Na-tiên đã giải đáp mau lẹ, đầy đủ, rành mạch và rõ ràng những câu hỏi của ngài; bèn sai lấy bộ y gấm Kambala cực kỳ quý báu trị giá một trăm ngàn lượng bạc, dâng cúng đến đại đức Na-tiên, rồi tâu rằng:

- Ngoài bộ y này, trẫm còn muốn dâng cúng hằng ngày tại vương cung một trăm lẻ tám mâm cơm bánh vật thực đến Chư Tăng chùa Sankheyya, xin đại đức và Chư Tăng hoan hỷ thọ nhận cho. Và đại đức cùng Chư Tăng cần dùng gì xin cứ tùy thích, của trong kho luôn luôn có sẵn.

- Bần tăng xin đa tạ, nhưng tứ sự hằng ngày chúng tôi đã có đủ, đại vương đừng bận tâm suy nghĩ.

- Trẫm cũng biết đại đức sống đời tri túc nuôi mạng, chẳng màng đến lợi lộc vật chất thế gian; nhưng đại đức phải biết hộ trì mình, đồng thời hộ trì cho trẫm nữa chứ?

- Xin đại vương hãy trình bày cho rõ tôn ý?

- Vâng. Ý trẫm muốn nói là, nếu đại đức khước từ vật dụng cúng dường thì dư luận, miệng tiếng sẽ bất lợi cho đại đức và bất lợi cho trẫm nữa. Tại sao vậy? Vì mọi người trong khắp quốc độ, cả quốc độ khác nữa, sẽ nói rằng: tỳ kheo Na-tiên thật là vô tích sự, chẳng tài cán gì; nghe đồn là trí tuệ vô song nhưng đã không giải đáp được những câu hỏi sắc bén, thâm sâu của đức vua Mi-lan-đà, đến nỗi đức vua chẳng dâng cúng thứ gì đến ông ta cả. Như thế, thì dư luận ấy có tổn hại thanh danh của đại đức chăng?

Nhè nhẹ gật đầu, mỉm cười, đại đức Na-tiên nói:

- Quả có thế thật. Còn về phía đại vương thì bất lợi gì?

- Dư luận họ sẽ nói rằng, ông vua Mi-lan-đà thật là keo lẫn, rít róng; đại đức Na-tiên đã khổ công ngày đêm chẳng quản mệt nhọc, giải đáp cho đức vua từ câu hỏi này đến câu hỏi kia, từ gần đến xa, từ cạn vào sâu, từ pháp thô thiển đến pháp vi tế... thật không có chỗ nào mà chê được. Chỗ nào cũng đầy đủ rõ ràng. Chỗ nào cũng như mặt trời, mặt trăng. Thế mà đức vua hà tiện kia chẳng cúng dường gì đến bậc tu hành khả kính, trí tuệ vô song kia cả! Có đáng chán không chứ!

- Quả là người ta có thể đàm tiếu thế thật.

- Cho nên, để tự hộ trì, bảo vệ danh thơm, tiếng tốt cho cả hai, đại đức thật không thể khước từ phẩm vật cúng dường của trẫm vậy.

- Khi mà đại vương sử dụng sự khôn khéo của lý luận và miệng lưỡi thì tất cả các giống hữu tình trên thế gian đều phải bị thuyết phục! Bần tăng xin cung kính nhận sự cúng dường nhưng không phải để hộ trì danh thơm, tiếng tôt - mà chính là để hộ trì giáo pháp vậy!

Đức vua Mi-lan-đà tán thán:

- Thật là khéo nói thay! Và cũng thật là hộ trì chánh đáng thay!

Đến ngang đây, hốt nhiên đức vua có vẻ trầm ngâm, rồi chậm rãi, bùi ngùi tâm sự:

- Trẫm ngày ngày như con sư tử bị nhốt trong cái cũi vàng, nhưng thường hướng mặt ra bên ngoài mơ ước một cuộc đời tự do phóng khoáng. Ngôi vị đế vương của trẫm đây hằng phải chăm lo việc nước, lo nghĩ trăm công ngàn chuyện chẳng có khi nào được thanh thản ở trong lòng. Lắm lúc trẫm muốn từ bỏ tất cả để ra đi, sống đời xuất gia giải thoát, nhưng chướng duyên còn nhiều quá. Rốt lại, mơ ước cũng chỉ là mơ ước thôi!

Khi đại đức Na-tiên trở về chùa rồi, nằm trên long sàn, đức vua thao thức không ngủ được. Ngài hồi tưởng lại cuộc vấn đáp trong ngày, tự hỏi: "Ta đã hỏi đại đức Na-tiên những gì? Và đại đức Na-tiên đã trả lời ta như thế nào?" Rồi từng câu hỏi và đáp lần lần hiện ra trong tâm trí của đức vua. Sau khi rà soát lại toàn bộ nội dung và ý nghĩa các câu hỏi và đáp, Đức vua tự tán thán: "Hay lắm, tất cả các câu hỏi của ta đều thỏa đáng,

chơn chánh và các câu đáp của đại đức Na-tiên cũng thỏa đáng và chơn chánh vô cùng." Với niềm vui lâng lâng trong lòng, đức vua không ngủ cho đến sáng.

Về phần đại đức Na-tiên, cũng y như đức vua vậy, vừa nằm nghỉ nghiêng lưng thì các câu hỏi và đáp lại mồn một hiện ra: "Nhà vua đã hỏi ta những gì? Và ta đã đáp những câu hỏi ấy như thế nào?" Rồi đại đức cũng tự xét: "Các câu hỏi của đức vua đều rất hay, những câu trả lời của ta cũng chẳng có chỗ nào là khiếm khuyết cả." Đại đức cũng giữ niềm hân hoan trong lòng cho đến lúc trời sáng.

Sớm hôm ấy, đại đức Na-tiên lại y bát đi vào cung, ngồi trên chỗ đã soạn sẵn. Đức vua Mi-lan-đà đến đảnh lễ rồi ngồi một bên phải lẽ.

Đức vua chấp tay nói:

- Thưa đại đức! Suốt đêm qua trẫm đã không ngủ được vì các câu hỏi và đáp cứ lởn vởn hiện ra trong đầu. Tuy nhiên, trẫm rất hân hoan và vui sướng vì những câu hỏi của trẫm rất là chánh đáng và những câu trả lời của đại đức cũng chí lý và tốt đẹp dường bao!

Đại đức Na-tiên cũng mỉm cười rồi nói:

- Đại vương tưởng rằng đêm qua bần tăng ngủ ngon giấc sao? Đại vương thao thức, hồi tưởng về ý nghĩa của những câu hỏi và đáp suốt đêm, rồi hân hoan, thích thú vì nó cho đến sáng - thì bần tăng cũng vậy chớ có khác gì! Nói tóm lại là tất cả đều tốt đẹp, về phần đại vương cũng vậy mà về phần bần tăng cũng thế!

Hai bậc trí tuệ vô song gặp nhau, tâm đắc với nhau, cùng tâm sự với nhau như thế rồi từ giã, hẹn hôm sau sẽ tái ngộ đàm đạo nữa.

Ghi chú:

Bản Bắc truyền "Na-tiên Tỳ kheo kinh" chấm dứt ngang đây, chỉ có 62 câu, so với bản Nam truyền là 88 câu. Ngoài ra bản Nam truyền còn hơn 150 câu hỏi và đáp nữa, xin chư vị độc giả hãy xem tiếp.

***

89. Phật và chọ tăng, ai phọớc báu nhiều hơn?

Hôm sau, sau khi an vị nơi chỗ ngồi, đức vua Mi-lan-đà lại hỏi tiếp:

- Thưa đại đức, Bà Pajàpati Gotàmì là di mẫu của Phật, có dâng cúng đến Đức Phật một bộ y quý giá, nhưng Đức Phật không thọ nhận, lại nói với bà rằng: "Hãy cúng dường bộ y này đến Chư Tăng, vì cúng dường đến Chư Tăng cũng như cúng dường đến Như Lai vậy." Chẳng hay điều ấy có đúng chăng?

- Thưa, quả có như thế.

- Như vậy chứng tỏ rằng Đức Phật không cao quý hơn Tăng, không cao thượng hơn Tăng, không phải là bậc thầy tối thượng của Tăng rồi! Đại đức nghĩ như thế nào? Bộ y kia đã được làm ra thật công phu, mất biết bao nhiêu là thì giờ cùng tâm huyết? Chính

tự tay bà Pajàpati Gotàmì cán bông, bắn bông, quay sợi rồi tự dệt lấy. Thế mà Đức Thế Tôn đã cam tâm từ chối! Nếu Đức Thế Tôn quả đã tròn đủ các đức tánh cao thượng đặc biệt phi thường hơn Tăng thì ngài đã thọ nhận để cho bà di mẫu - vốn có ân đức nuôi dưỡng ngài từ nhỏ - được phước báu to lớn mới phải. Chuyện xảy ra như vậy làm cho trẫm có hai mối nghi, thưa đại đức . Mối nghi thứ nhất là phước báu của Phật không hơn phước báu của Tăng. Mối nghi thứ hai là Đức Thế Tôn quên nghĩ đến ân đức dưỡng dục đối với bà di mẫu của mình!

- Tâu đại vương, cả hai mối nghi của đại vương đều chính đáng, tuy nhiên, việc làm của Đức Phật chứng tỏ Đức Phật cao thượng hơn đại vương nghĩ rất nhiều.

- Xin đại đức hoan hỷ giải thích cho nghe.

- Bần tăng muốn giải thích bằng ví dụ.

- Vâng, trẫm rất vui lòng.

- Ví như đại vương sắp truyền ngôi cho một vị hoàng tử vậy. Muốn cho hoàng tử sau này được mọi người tôn trọng, nể phục, khả dĩ có đủ uy tín để lãnh đạo quốc độ, có đủ uy tín với lân bang; nên trước mặt bá quan văn võ triều đình, trước mặt các sứ thần ngoại giao, đại vương thường ca ngợi tài đức, phẩm hạnh của hoàng tử. Đại vương làm như thế là nghĩ đến sơn hà xã tắc trong tương lai, hay làm như thế vì nghĩ rằng hoàng tử cao quý, cao thượng hơn đại vương?

- Dĩ nhiên là trẫm nghĩ đến quốc độ sau khi trẫm nhắm mắt.

- Việc ca ngợi phước báu của Tăng cũng y như thế. Đức Phật vì nghĩ đến tương lai của giáo pháp, muốn cho giáo pháp được thịnh mãn lâu dài nên Đức Phật mới ca tụng phước báu của Tăng. Dù sao, đến thời phải lẽ, Đức Phật sẽ nhập diệt; và kẻ kế thừa sự nghiệp hoằng truyền giáo pháp tồn tại năm ngàn năm là sứ mạng của Tăng. Tăng còn thì giáo pháp còn, cho nên Đức Phật khuyên bà di mẫu cúng dường đến Tăng cũng vì lẽ ấy. Đức Phật nghĩ đến Tăng cũng như đại vương nghĩ đến vị hoàng tử của đại vương vậy, đâu phải vì Tăng cao quý, cao thượng hơn Đức Phật! Đại vương hãy suy gẫm thử xem?

- Có lý lắm, trẫm đã suy gẫm rồi. Nhưng đại đức có ví dụ nào nữa chăng?

- Ví như cha mẹ vì thương con, lo lắng, chăm sóc con. Ngoài vấn đề lo cơm ăn áo mặc cho đầy đủ, đôi khi cha mẹ còn bóp tay, bóp chân tắm rửa, kỳ cọ, thoa dầu, trang điểm cho con nữa. Việc làm ấy của cha mẹ có phải là vì con cái cao quý, cao thượng hơn cha mẹ không, hở đại vương?

- Không phải thế. Mà vì cha mẹ nào cũng thương con, hằng lo cho con, mong cho con được sung sướng, được xóm làng nể trọng, để còn kế thừa sự nghiệp, đem lại danh thơm tiếng tốt cho gia đình, tổ tiên...

- Vâng, đúng là vì Đức Phật hằng chăm lo cho Tăng trong mai hậu được đầy đủ tứ sự cúng dường, được ngoại giáo và thế gian nể trọng, để thừa tự giáo pháp cho được xán lạn và vinh quang, tâu đại vương!

- Ngài còn ví dụ nào nữa chăng?

- Ví như một nước lân bang vốn quy phục đại vương, đem cống hiến cho đại vương những phẩm vật quý giá. Đại vương lại đem vật cống hiến ấy tặng cho vị quốc sư mà đại vương hằng kính trọng và thương mến. Người ta có vì lẽ đó mà bảo quốc sư ấy cao quý và cao thượng hơn đại vương chăng?

- Không thể bảo như thế được. Sở dĩ mà trẫm đem vật quý giá ấy ban tặng cho vị quốc sư là vì vị quốc sư xứng đáng được hưởng, ngoài ra, trẫm còn muốn văn võ bá quan trong triều đình tôn trọng danh dự và địa vị của vị quốc sư ấy nữa.

- Đức Thế Tôn là bậc thầy tối thượng của Tăng, là bậc thầy của chư thiên và nhân loại; ngài vĩ đại, cao thượng và cao quý hơn tất thảy chúng sanh trong tam giới, ân đức và phước báu của ngài ai nào dám so sánh được, tâu đại vương? Ở trong kinh Samyutta Nikàya (Tương ưng bộ) có kệ ngôn như sau:

"Cao quý hơn tất cả các núi ở tuyết lãnh chỉ có Tuyết Sơn. Mặt trời là bá chủ, là cao quý hơn tất thảy các vật giữa hư không. Biển cả cao quý hơn tất cả sông hồ trên mặt đất. Mặt trăng cao quý hơn tất cả các vì tinh tú. Giữa tam giới, Đức Phật cao quý, cao thượng hơn tất cả chúng sanh." Lại nữa, Đức Pháp chủ Sàriputta có thuyết rằng: "Trên thế gian này chỉ có một người, một con người duy nhất, độc nhất, trải qua vô lượng kiếp tu tập các công hạnh, là kẻ tế độ chúng sanh; sanh ra trong thế gian là vì sự an vui, tiến hóa, sự lợi ích cho chư thiên và loài người. Vị độc nhất vô nhị ấy chính là Đức Chánh Đẳng Giác, bậc A-la-hán vô song, là Đức Phật Sakya Muni vậy." Tâu đại vương! Đức Phật cao quý và cao thượng như thế thì tâm bi mẫn của ngài đối với Chư Tăng mai hậu, đối với tiền đồ của giáp pháp cũng giống như đại vương đối với hoàng tử, như cha mẹ lo cho con, như đại vương ban tặng phẩm vật cho vị quốc sư vậy. Đại vương đã sáng tỏ chưa?

- Sáng tỏ rồi. Nhưng còn mối nghi thứ hai?

- Vậy đại vương nghĩ thế nào? Bà di mẫu cúng dường bộ y quý giá do tự tay mình làm đến Đức Phật là do động cơ nào thúc đẩy?

- Có lẽ là do động cơ mẹ con, nghĩa là nặng về tình cảm cá nhân hơn là bố thí cúng dường vì tâm ly tham, vì các trạng thái tâm cao thượng.

- Cúng dường, bố thí do tình cảm cá nhân, phước báu sẽ như thế nào so với sự cúng dường, bố thí bằng các trạng thái tâm cao thượng như xả, ly tham hoặc chỉ nghĩ đến Tăng cùng sự tồn tại lâu dài của giáo pháp?

- Dĩ nhiên bố thí cúng dường với các trạng thái tâm sau, phước báu sẽ thù thắng hơn nhiều.

- Đức Thế Tôn chính vì nghĩ đến ân đức to lớn của bà di mẫu nên ngài đã tạo duyên cho bà cúng dường bố thí đến Tăng, để bà hưởng được phước báu thù thắng trong mai hậu vậy. Điều lợi ích ấy chính đại vương đã tự nói ra.

- Vâng, hóa ra Đức Thập Lực Tuệ đã giúp cho bà di mẫu cúng dường cao thượng để bà hưởng được phước báu cao thượng. Trẫm đã rõ. Ôi! Hay vậy thay! thật là những ý nghĩa vàng ngọc, cao quý vậy thay!

-ooOoo-

SỰ CHUẨN BỊ CỦA ĐỨC VUA VỀ NHỮNG CÂU HỎI MENDAKA

Khi đại đức Na-tiên trở về chùa rồi, đức vua Mi-lan-đà tìm chỗ thanh vắng, suy nghĩ rằng: "Ta có những câu hỏi Mendaka rất thù thắng, rất vi diệu, rất sâu kín; trong tam giới này không ai có thể đáp được, ngoài các vị Bồ Tát. Những câu hỏi này, nếu không được giải đáp thỏa đáng, sẽ phát sanh nhiều hoài nghi to lớn; và nó sẽ là nguyên nhân cho mọi cuộc tranh luận, tranh chấp bởi các hàng học Phật thời hậu lai! Nhưng trước khi đặt những câu hỏi Mendaka này để đại đức Na-tiên trả lời rõ ràng từng điểm một, ta phải chuẩn bị tâm, chuẩn bị trí cho thanh tịnh và sáng suốt."

Hừng sáng hôm sau, khi mặt trời vừa ửng hồng ở phương đông, khi các loài chim vừa rời khỏi tổ bay liệng giữa hư không, khi các thầy bà-là-môn đang tụng kinh điều thắng hạnh; khi các âm thanh như kèn, đàn, sáo... cùng những sinh hoạt nhân gian bắt đầu rộn ràng thì đức vua Mi-lan-đà đã tắm rửa vệ sinh thân thể, súc miệng bằng nước thơm tinh khiết, ngự ra chỗ yên tĩnh nhất của vườn ngự. Ngồi thiền định một lát, giữ hơi thở điều hòa, đức vua xả ly mọi vướng bận, vắng lặng dục và sân, chắp tay lên đỉnh đầu niệm ân đức của Chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai. Rồi ngài nghĩ rằng: "Ta sẽ bàn giao quốc sự cho các vị đại thần trong vòng bảy ngày. Bảy ngày ấy ta sẽ thọ trì tám pháp lành. Tám pháp lành ấy có công năng thiêu hủy ác pháp và những trần cấu dơ uế. Khi nội tâm đã đầy đủ, sung mãn tám pháp lành ấy, ta sẽ tìm đến đại đức Na-tiên để đặt những câu hỏi Mendaka."

Sau khi công việc triều chánh đã được bàn giao, đức vua cởi vương bào cùng châu báu ngọc ngà; mặc chiếc y màu hoại sắc như các đạo sĩ, quấn chiếc khăn thô lên đầu như hình chiếc nhẫn; rời khỏi long ngai, ngự lên lầu cao, trú trong một căn phòng thoáng đãng và tịch mịch.

Suốt bảy ngày ấy, đức vua thành tựu được tám pháp lành sau đây:

Một là, không suy nghĩ, vướng bận hoặc bàn chuyện quốc sự.

Hai là, không để cho tâm ái dục, luyến ái chi phối.

Ba là, không có sân niệm nào đối với bất kỳ một ai.

Bốn là, không có hành động nào do mê tối, lầm lạc, si mê.

Năm là, không một điều tiếng nào dù hận, dù tức, dù khó chịu đối với mọi người, quan lại, kẻ hầu, chánh hậu, thứ phi, hoàng tử hoặc cung nga thể nữ...

Sáu là, thân không sát sanh, trộm cắp, tà hạnh, đánh đập người; khẩu không nói dối, ác khẩu, lời hung dữ v.v...

Bảy là, hoàn toàn thu thúc lục căn. Sáu cửa đều được thanh tịnh.

Tám là, trú từ bi tâm.

Ngày thứ tám, đức vua Mi-lan-đà thọ thực sớm, với hỷ và an, với từ bi tâm tỏa mát ở khí sắc, ngài đi chào hỏi mọi người với những lời vui vẻ đầy từ ái. Sau đo, với oai nghi đỉnh đạc và trầm tịnh, với ý được thu liễm, với tâm đầy hoan hỷ, với trí trong sáng và rỗng rang; đức vua đi bộ thanh thản đến chùa gặp đại đức Na-tiên, hai tay chấp lại đặt lên giữa đỉnh đầu, rồi bạch như sau:

- Đại đức Na-tiên tôn kính! Hôm nay trẫm muốn hội diện với ngài để hỏi về những câu hỏi có ý nghĩa sâu kín. Như mặt đất bí mật thường ẩn chứa của báu, như khu rừng thanh vắng thường để dành cho các sa môn tĩnh tu; những câu hỏi mà trẫm sẽ hỏi ngài đây cũng phải được tìm chỗ thích hợp, phải tránh xa tám điều cấm kị, nếu không, cuộc diện đàm của chúng ta sẽ bị hư hỏng.

- Đại vương cứ nói.

- Thứ nhất là phải tìm chỗ bằng phẳng, tránh chỗ gồ ghề, lồi lõm, chỗ chông chênh, chỗ có khe vực nguy hiểm. Thứ hai là tránh chỗ sẽ phát sanh nhiều sợ hãi. Thứ ba là tránh chỗ có gió mạnh, gió dữ, gió độc, gió lạnh. Thứ tư, tránh chỗ quá kín đáo như mật thất hoặc hang động. Thứ năm là tránh chỗ người ta hay đến để cúng vái cầu khấn chư thiên hoặc thọ thần. Thứ sáu, tránh chỗ gần đường cái quan, gần lối đi mà bộ hành thường qua lại. Thứ bảy, tránh chỗ gần thị thành, chợ búa. Thứ tám là tránh chỗ gần bến nước, giếng nước. Đó là 8 chỗ không thích hợp cho những câu hỏi về Mendaka, thưa đại đức.

- Bần tăng đã hiểu lý do, nhưng đại vương hãy cứ giải thích một cách rộng rãi theo ý mình.

- Vâng. Chỗ bằng phẳng chỉ đơn giản là để dễ dàng thay đổi oai nghi mà không ngại vấp té vô ích. Chỗ không có thú dữ như cọp, beo, rắn độc để khỏi phát sanh sợ hãi. Chỗ có các loại gió dữ, gió mạnh, ác phong, hàn phong sẽ khiến dễ bị nhiễm cảm, nhức đầu, sổ mũi. Không tới chỗ quá kín đáo để tránh sự tò mò, dòm ngó, nghi vấn của nhiều người. Còn tránh bốn chỗ sau là tránh sự đông đúc của bá tánh, tránh ồn ào, huyên náo, hỗn tạp dễ

bị phân tâm, không chuyên nhất cho sự suy nghĩ tế vi và sâu kín. Ý nghĩa, lý do của tám điều cấm kỵ là vậy, thưa đại đức!

- Hay lắm - đại đức Na-tiên gật đầu tán thán - đại vương quả là người chu đáo nhất thế gian này.

- Không dám. Tránh tám chỗ cấm kỵ ấy không thôi thì cũng chưa đáng được gọi là chu đáo đâu, thưa đại đức!

- Xin cho bần tăng được nghe cao kiến?

- Còn tám hạng người nữa sẽ không được dự nghe những câu hỏi và đáp của chúng ta, vì tám hạng người ấy không đủ trình độ tâm, trình độ trí, sẽ phát sanh nghi ngờ vô ích. Có họ thì các câu hỏi Mendaka sẽ bị chúng làm cho hư hoại.

- Xin đại vương cứ trình bày.

- Thứ nhất là hạng người nặng về luyến ái, thiên về luyến ái. Thứ hai là hạng người nhiều sân hận, nóng nảy, hung dữ. Thứ ba là hạng người si mê, đần độn. Thứ tư là hạng người nhiều ngã chấp, kiêu căng, kiêu mạn. Thứ năm là hạng người thấp thỏi, hèn hạ, ti tiểu. Thứ sáu là hạng người ương lười, biếng nhác, dễ duôi. Thứ bảy là hạng người chỉ thấy cái bụng của mình, nhìn không xa hơn cái bụng hoặc hay suy bụng ta ra bụng người. Thứ tám là người ngu, kém hiểu biết không chịu thấy ra cái ngu của mình!

- Vậy là quá chu đáo rồi.

- Chưa đâu, thưa đại đức.

- Còn gì nữa, hở đại vương?

- Thưa, cũng còn phải tránh chín hạng người nữa. Thứ nhất là người đắm đuối, ái luyến đã thành quen, thành nề. Thứ hai là người nóng nảy, hung dữ, sân hận đã thành tâm, thành tánh. Thứ ba là người si mê, đần độn đã biến thành bản chất...

Đến đây, đại đức Na-tiên chợt hỏi:

- Ở trên cũng tham, sân, si; dưới cũng tham, sân, si nhưng một bên là mới "nặng về", "nghiêng về", còn một bên là tham, sân, si đã gắn chặt, kết dính kiên cố... Phải chăng đấy là điều khác nhau, thưa đại vương?

- Vâng. Đúng là vậy.

- Xin cho nghe sáu hạng người kế tiếp.

- Thứ tư là người nhiều lo âu, sợ hãi. Thứ năm là người ham mê danh lợi. Thứ sáu là người uống rượu. Thứ bảy là người thích trang sức, trang điểm, nước hoa, dầu thơm. Thứ tám là đàn bà, thứ chín là trẻ con...

- Hay lắm! Đại vương không cần phải giải thích thêm nữa. Tuy nhiên, bần tăng chỉ muốn hỏi thử đại vương về hạng người thứ tám và thứ chín thôi, tại sao họ không có khả năng tiếp thu những câu hỏi và đáp về Mendaka?

- Thưa, đàn bà và trẻ con thời Đức Phật có rất nhiều người có căn cơ lớn, trí tuệ lớn; họ có khả năng giác ngộ giáo pháp, nhưng bây giờ thì hết rồi. Giáo hội tỳ kheo ni Đức Thế Tôn đã không cho phép duy trì, kế thừa nữa. Và trẻ con thì chẳng có ai bảy tuổi mà đắc quả A- la- hán cả!

- Vâng, thật là chính xác! Đại vương có gì trao đổi nữa chăng?

- Thưa, còn! Tất cả hạng người kể trên đều không được dự nghe. Còn người đặt câu hỏi và được dự nghe như trẫm đây phải hội đủ một số điều kiện, bằng không, các câu hỏi Mendaka cũng sẽ bị hủy hoại.

- Các điều kiện ấy là gì, đại vương?

- Thưa, thứ nhất là tuổi tác đã trưởng thành. Thứ hai là không ham mê chức phận. Thứ ba là phải siêng năng học hỏi. Thứ tư là không thân cận với kẻ ngoại đạo. Thứ năm là

luôn khởi tâm hướng đến cái chân thực, cái như thực (yonisomanasikàra = như lý tác ý). Thứ sáu là thích luận đạo, vấn đạo để phát triển trí tuệ. Thứ bảy là ưa thích trong pháp và ý nghĩa của giáo pháp. Thứ tám là nơi quốc độ thích hợp (ở trú xứ thích hợp).

- Lý do của tám điều kiện ấy là gì, tâu đại vương?

- Thưa, có tám điều kiện ấy mới có trí tuệ, trí tuệ mới phát triển được, thưa đại đức.

- Quả đúng như thế.

- Thưa đại đức! trẫm là người học trò có đầy đủ tám điều kiện để phát sanh trí tuệ như đã kể ở trên, thật cũng khó kiếm trên cõi Diêm phù đề này. Nhưng một bậc thầy A-xà-lê như đại đức, muốn được xứng danh, chơn chính, chơn thực là một bậc A-xà-lê trọn vẹn, tuyệt hảo...thì có lẽ lại càng hy hữu hơn...

- Tại sao lại hiếm có bậc A-xà-lê như thế? Hãy cho nghe, tâu đại vương!

- Thưa, vì trẫm chỉ có tám điều kiện, nhưng một bậc A-xà-lê sư như đại đức thì phải hội đủ hai mươi lăm điều kiện, thưa đại đức!

- Đại vương hãy nói đi!

- Vâng. Hai mươi lăm đức tính của một bậc A-xà-lê sư như sau:

Thứ nhất, thầy luôn luôn hộ trì, thương yêu, bi mẫn đối với đệ tử. Thứ hai, thầy biết rõ đệ tử này cần gần gũi, đệ tử kia không nên gần gũi. Thứ ba, thầy biết rõ đệ tử này phóng dật, giải đãi, dễ duôi, đệ tử kia thì không. Thứ tư, Thầy phải biết rằng lúc này nên cho người đệ tử nằm và nghỉ, lúc khác thì không. Thứ năm, thầy phải biết đệ tử này đau ốm, đệ tử kia khỏe mạnh.

Thứ sáu, thầy phải lưu ý người đệ tử này đầy đủ vật thực, đệ tử kia thiếu thốn. Thứ bảy, thầy phải hiểu rõ từng đức tính, từng cá tính của từng đệ tử. Thứ tám, thầy phải biết chia sớt phần vật thực của mình nếu đệ tử không đủ no. Thứ chín, thầy phải tìm cách trấn an giúp người đệ tử giải thoát mọi nỗi lo âu, sợ hãi. Thứ mười, thầy phải theo dõi, theo sát pháp hành của người đệ tử để biết cách hướng dẫn người đệ tử tu tập mau tiến bộ.

Mười một, thầy phải biết rõ tất cả các pháp và người nên thân cận, gần gũi để giáo huấn đệ tử. Mười hai, thầy phải biết chùa chiền nào, tăng lữ nào là nên thân cận, gần gũi để chỉ bày cho đệ tử. Mười ba, thầy không nên để cho đệ tử cười đùa, nô giỡn một cách vô ích. Mười bốn, thầy biết đệ tử có tội, phải ngăn cấm tội ấy và sẵn sàng xá tội cho

đệ tử. Mười lăm, thầy phải luôn luôn nhu thuận, nhu nhuyến với đệ tử.

Mười sáu, thầy luôn luôn nhắc nhở không cho đệ tử bỏ bê pháp học và pháp hành. Mười bảy, thầy không được dấu diếm những ý nghĩa sâu xa của giáo pháp đối với đệ tử. Mười tám, thầy không nên để sót lại dầu một chút ít những pháp sâu xa mà không dạy cho đệ tử. Mười chín, thầy cần cho đệ tử biết lần hồi sức tài, sức học của mình. Hai mươi, thầy thường xuyên nâng đỡ đừng cho đệ tử hư hỏng, phải giúp cho đệ tử tiến bộ.

Hai mươi mốt, thầy luôn luôn nghĩ rằng, phải làm sao cho đệ tử học tập đến nơi đến chốn. Hai mươi hai, thầy luôn có tâm từ với đệ tử. Hai mươi ba, thầy không được bỏ đệ tử trong lúc đệ tử bị tai ương, hoạn nạn, rủi ro, tai hại. Hai mươi bốn, thầy không được thờ ơ trong bổn phận và trách nhiệm đối với đệ tử. Hai mươi lăm, thầy phải chỉ ra những chỗ mà đệ tử đã học sai và phải giải thích cho rõ ràng.

Sau khi đức vua Mi-lan-đà nói ra đầy đủ hai mươi lăm đức tính của một bậc làm thầy, đại đức Na-tiên lại một lần nữa tán thán:

- Quả thật là vi diệu! Nhưng không biết trên thế gian này có bậc thầy nào hội đủ các đức tính ấy chăng?

Đức vua Mi-lan-đà mỉm cười:

- Ngài quá khiêm tốn. Trẫm cảm nhận ra rằng đại đức là bậc A-xà-lê sư ấy. Khi có người đệ tử như Trẫm đây hội đủ tám điều kiện; và khi có bậc thầy hội đủ hai mươi lăm đức tính như đại đức - thì chúng ta hãy tìm chỗ tránh xa tám điều cấm kỵ, xa lánh mười bảy hạng người. Và ở đấy, các câu hỏi về Mendaka sẽ được bắt đầu.

- Lành thay! - Đại đức Na-tiên nói - Nhưng vẫn chưa đủ, tâu đại vương! Đại vương đã chấp nhận mình là một người đệ tử, vậy đại vương có thông thuộc mười đức tính phải có của một người cận sự nam, cận sự nữ chăng?

- Xin cho nghe!

- Vâng. Điều thứ nhất là một người cận sự nam (hay nữ) phải biết chia vui, chung khổ với tỳ khưu Tăng. Điều thứ hai là thân khẩu phải thanh hạnh, lìa xa trược hạnh. Thứ ba là phải biết lấy pháp làm chủ, pháp là mục đích. Thứ tư là thường hoan hỷ, xả ly, bố thí. Thứ năm là phải chăm chuyên, tinh tấn học, suy nghĩ để hiểu cho thấu đáo lời dạy của Đức Thế Tôn. Thứ sáu là phải biết rời xa những niềm vui huyên náo và rỗng không bên ngoài Phật giáo, dù có mất sanh mạng cũng không nhận ngoại đạo làm thầy. Thứ bảy là phải có chánh kiến kiên cố, bất động. Thứ tám là vui thích trong việc làm cho Tăng được hòa hợp, cận sự nam nữ hai hàng đoàn kết, hoan hỷ làm phước sự. Thứ chín không được thực hành hạnh giả dối, thấp hèn. Thứ mười là phải lấy Tam Bảo làm chỗ quy hướng, nương nhờ.

Tâu đại vương! Mười đức tính ấy cần phải có và đầy đủ ở trong tâm của đại vương. Ngoài ra, đại vương biết nguyên nhân nào làm cho Phật giáo suy vong, tiêu hoại thì phải ngăn ngừa, dập tắt nguyên nhân ấy. Phải hộ trì cho Phật giáo được hưng thịnh dài lâu vì hạnh phúc và an vui cho đại vương cũng như cho chư thiên và loài người. Đại vương có làm được như thế chăng?

- Thưa, trẫm làm được. Và mười đức tính ấy của một cận sự nam trẫm cũng có đầy đủ.

- Lành thay! Vậy chúng ta hãy tìm nơi thích hợp, và đại vương hãy tùy nghi đặt bất cứ câu hỏi nào về Mendaka.

- Vâng, mọi nhân, mọi duyên điều viên mãn, chúng ta hãy bắt đầu hỏi và đáp.

- Thưa vâng!

***

90. Lễ bái, cúng dợờng Xá lợi, Kim thân Phật, cây Bồ-đề... không có phợớc báu!

Khi tìm được chỗ thích hợp, đức vua Mi-lan-đà đê đầu xuống sát chân đại đức Na-tiên, thành kính đảnh lễ rồi thưa rằng:

- Bạch đại đức! Chúng ngoại đạo thấy Phật tử cung kính lễ bái, cúng dường xá lợi, cây bồ đề, kim thân Phật, chúng đã nói rằng: "khi Đức Phật còn tại tiền, các Phật tử cung kính, lễ bái, cúng dường ngài cũng phải lẽ. Nay ngài đã nhập diệt rồi, các ngươi dẫu có lễ bái cúng dường bao nhiêu chăng nữa thì Đức Phật cũng đâu có hoan hỷ? Mà không hoan hỷ tất không có phước báu. Không có phước báu tất sẽ có tội. Coi chừng các ngươi làm vậy là rơi vào tà kiến đấy!"

Thưa đại đức! Sự nhận xét ấy của ngoại đạo đúng hay sai? Là chánh kiến hay tà kiến? Những mong đại đức với tâm bi mẫn, với tuệ chân thật hãy phá nghi cho những người học Phật thời hậu lai.

- Tâu đại vương! Đại vương hãy nghe đây, bần tăng sẽ giảng giải. Nhưng trước khi giảng giải, bần tăng xin hỏi đại vương: thuở Phật còn tại tiền, khi nhận được sự lễ bái, cung kính, cúng dường của cận sự nam nữ hai hàng, Đức Phật có hoan hỷ không?

- Dĩ nhiên là có hoan hỷ.

- Chẳng phải thế, tâu đại vương! tâm hoan hỷ là tâm thô lậu, nó chính là cấu uế đối với các vị tu tập thiền quán, huống chi đối với Đức Phật là bậc ở ngoài ba cõi? Khi nhận sự lễ bái, cúng dường của Phật tử, Đức Thế Tôn trú tâm giải thoát chớ không phải tâm hoan hỷ đâu, tâu đại vương!

- Vâng, đúng vậy!

- Đức Thế Tôn đã hoàn toàn vắng lặng và siêu thoát từ cội cây bô-đề sau khi thành đạo quả Chánh Đẳng Giác; nghĩa là ngài không còn thỏa thích, hoan hỷ với bất cứ lợi lộc, phẩm vật cúng dường nào của chư thiên hoặc loài người. Và dĩ nhiên, Đức Phật giờ đã Niết bàn rồi thì Ngài không còn hoan hỷ với những lễ phẩm cúng dường cũng là điều chắc thật. Ngoại đạo nói vậy là đúng, nhưng lời chỉ trích của chúng đã phản tác dụng, vô tình đã nói lên sự thực về Đức Đạo Sư. Vì Đức pháp chủ Xá-lợi phất đã từng thuyết như sau: "Đức Thế Tôn không có sự hoan hỷ với những phẩm vật cúng dường của chư thiên và nhân loại, nên những ai cúng dường đến ngài sẽ được quả báu nhiều vô số kể." Tâu đại vương, vậy thì luận điểm tuyên truyền của ngoại đạo rằng là "không hoan hỷ tất không có phước báu, không có phước báu tất là có tội" chính là tà kiến, là sự thấy biết lầm lạc không phù hợp với chân lý!

Đức vua Mi-lan-đà nói:

- Nghe thì có lý nhưng sự y cứ của đại đức không đáng tin cậy. Tại sao vậy? Ngài Xá-lợi phất thì biện minh cho Đức Thế Tôn, đại đức thì dựa vào ngài Xá-lợi phất thì có khác nào cha con khen ngợi và tâng bốc lẫn nhau? Chính đại đức phải tự giải thích, phân tích sao cho đúng pháp, đúng với chánh lý để giải trừ những tà kiến nguy hại kia chứ

không phải là trích dẫn những câu có sẵn!

- Đúng như thế, tâu đại vương! Những người cận sự nam nữ họ đều cung kính, lễ bái, cúng dường Xá-lợi, cây bồ-đề, kim thân Phật...; mặc dầu biết rằng Đức Phật đã nhập diệt, ngài không có thỏa thích hoan hỷ gì trong những lễ phẩm ấy; nhưng nhờ vậy, họ tưởng nhớ đến Đức Thế Tôn, tưởng nhớ đến những pháp lớn, pháp nhỏ mà Đức Thế Tôn đã từng dạy bảo để tu tập. Nếu như sự tu tập ấy được kiên trì, với nhiếp tâm, với tinh cần thì họ có thể được thiện sanh làm người, làm trời, cao hơn là chứng đắc bốn đạo quả và Niết bàn không, hở đại vương!

- Có thể là như vậy, nhưng trẫm muốn nghe bằng ví dụ cụ thể, dễ hiểu kìa!

- Vâng, người ta hay dùng lửa để đốt cháy cỏ khô, cây khô hoặc những vật uế tạp. Khi cỏ khô, cây khô hoặc những vật uế tạp đã được thiêu hủy rồi thì lửa ấy có còn chăng, đại vương?

- Dĩ nhiên, khi không còn vật dẫn cháy thì lửa cũng tắt theo.

- Vậy khi muốn dùng lửa trở lại, người ta làm sao để có lửa, đại vương?

- Người ta lấy cây khô cọ xát với cây khô, đặt bùi nhùi là vật dẫn cháy thì sẽ có lửa.

- Trí tuệ được ví như lửa vậy, tâu đại vương! Đức Phật đã Niết bàn rồi, trí tuệ ngài không còn nữa, nhưng những đệ tử của ngài đã theo lời dạy của ngài, tu tập theo những pháp lớn, pháp nhỏ của ngài; cũng dùng cây khô cọ xát với cây khô, cũng đặt bùi nhùi dẫn cháy để phát sanh trí tuệ. Như vậy, Đức Phật thuở tại tiền không hoan hỷ lễ phẩm cúng dường, khi Niết bàn cũng không hoan hỷ lễ phẩm cúng dường; nhưng những người Phật tử cung kính, lễ bái, cúng dường xá lợi, cây bồ-đề, kim thân Phật; đã hằng ngày tự mình nhắc nhở, hằng ngày tự mình hành thiền, hằng ngày đã dùng phương pháp lấy lửa để thành tựu trí tuệ; nên kết quả của việc làm ấy được phước báu vô lượng vô biên, là chứng đắc ba thứ đạo quả: quả người, quả trời và quả Niết bàn, tâu đại vương!

- Thật là thông đạt, nhưng trẫm muốn nghe thêm ví dụ?

- Vâng, ví như một ngày mùa hạ khí trời oi bức, một cơn gió mát mẻ thổi qua làm cho mọi người đều khoan khoái. Nhưng khi cơn gió qua rồi, lúc nóng nực, người ta không biết làm sao để chống nóng, phải không đại vương?

- Người ta có thể làm gió được, thưa đại đức! Người ta dùng lá thốt nốt và tre kết thành một tấm lớn đặt trên trần nhà, có dây kéo, thế là có thể có gió quạt mát cho cả nhà. Cũng có thể dùng nan tre, dán giấy để cầm tay quạt mát cho từng người, thưa đại đức!

- Gió qua rồi nhưng người ta có thể làm gió được, ấy là từ miệng đại vương nói ra. Đức Phật với giác ngộ, với trí tuệ, với từ bi hỷ xả... có mặt trên thế gian này, quả là một cơn gió lớn, thanh lương và mát mẻ vô cùng. Cơn gió ấy đã thổi vẹt vô minh và si mê trên trần thế. Cơn gió ấy đã xua tan biết bao sân hận, hung dữ, bạo tàn, ác độc... của con người. Cơn gió ấy đã làm cho hằng sa thế giới chấn động, ma vương sợ hãi và chúng sanh thì được tẩm mát, được an lạc và thanh bình. Làn gió của Đức Thế Tôn đến như

vậy, an trú như vậy và ra đi như vậy - nói hoan hỷ hoặc không hoan hỷ đều không đúng - nhưng rõ ràng là ích dụng và lợi lạc cho vô số chúng sanh. Đức Thế Tôn nhập diệt rồi, gió ấy đã qua rồi, nhưng người ta có thể làm gió được, bằng nổ lực cá nhân, bằng lá thốt nốt, nan tre và giấy; bằng sự cung kính, lễ bái cúng dường xá lợi, cây bồ-đề, kim thân Phật... để quạt mát, đem lợi lạc, hạnh phúc, an vui đến cho mình và mọi người, tâu đại vương!

- Ví dụ ấy cũng khá chính xác, nhưng trẫm muốn nghe thêm ví dụ khác để hiểu thêm về nhiều mặt của một vấn đề!

- Vâng! khi muốn nghe tiếng trống, đại vương phải làm sao?

- Trẫm sai lực sĩ đánh. Đánh mạnh thì âm thanh lớn vang xa, đánh nhẹ thì âm thanh nhỏ vang gần.

- Vậy khi không đánh thì âm thanh kia đi đâu?

- Nó diệt rồi!

- À, té ra âm thanh đã mất hẳn, không còn nữa!

- Không, nó diệt chứ không mất! Đại đức nghĩ thế là sai rồi! Bởi khi cần âm thanh, ta sẽ có cách làm cho âm thanh có mặt trở lại!

- Phải làm sao?

- Trẫm sai lực sĩ đánh trống! Đại đức nên nhớ rằng cái trống chỉ là nhân, cái trống không tự nó phát ra âm thanh, một nhân không thể thành quả. Nhân phải có hỗ trợ duyên, một duyên hay nhiều duyên mới trổ thành quả. Cũng vậy, cái trống cần phải có dùi trống, người đánh trống trợ duyên mới phát ra âm thanh được.

- Vậy là chính đại vương đã giải tan những nghi vấn của đại vương! Đức Phật gióng lên Tiếng Trống Bất Tử ở giữa đời, Đức Phật nhập diệt rồi nhưng tiếng trống không hẳn đã mất đi vĩnh viễn. Cái trống còn đó, Pháp bảo còn đó; nếu có người đánh trống thì âm thanh kia vẫn vang lên như thường.

- Xin thưa, đồng ý Pháp bảo dụ như cái trống, nhưng cây bồ-đề, xá lợi, kim thân Phật đâu phải là Pháp bảo? Vậy cung kính lễ bái, cúng dường những hình tượng ấy có thể nào lại vang lên âm thanh của Pháp bảo?

- Rất là chính xác. Tuy nhiên, tâu đại vương, cái trống tự nó không phát ra âm thanh mặc dầu có người đánh trống; 6 cũng vậy, Pháp bảo và người gióng trống Pháp bảo không cũng chưa đủ, nó phải cần có nhiều duyên hỗ trợ. Cúng dường, lễ bái xá lợi, kim thân Phật nó chính là trợ duyên cho chúng sanh nhớ tưởng đến ân đức, trí hạnh của Đức Phật mà tu tập, phải thế không đại vương?

- Hay lắm!

- Lúc Đức Thế Tôn diệt độ, ngài dạy rằng: "Khi Như Lai Niết bàn rồi, pháp và luật là thầy của các ngươi." Pháp và luật chính là tam tạng, chính là Pháp bảo, chính là giới định tuệ, chính là 37 trợ đạo phẩm. Vậy thì cái trống Pháp bảo luôn còn ở đấy, chỉ thiếu

người đánh trống và dùi trống nữa mà thôi. Khi nào có dùi trống, có người đánh trống, gióng lên tiếng trống Pháp bảo thì chắc hẳn rằng đức tin, phước báu, từ bi, trí tuệ, giác ngộ, giải thoát sẽ có mặt ở đời này, phải thế không đại vương?

- Phải vậy!

- Thế thì lời nói của ngoại đạo là ngoa ngôn, xảo ngôn, là hư ngụy, là không thật, là tà kiến...; chính chúng muốn cho các hàng Phật tử không có nơi

nương tựa, không có nơi hướng về, không có nơi tôn kính, không có nơi lễ bái...; làm cho Phật tử hoang mang, sợ hãi, đức tin bị lung lay... Đại vương có thấy thế không?

- Đúng vậy! Nhưng còn sự hoan hỷ và không hoan hỷ?

- Đức Phật đã nhập diệt rồi, đặt vấn đề hoan hỷ và không hoan hỷ chỉ là trò chơi của sự lập ngôn! Chính sự khởi tâm khi thành kính, lễ bái, cúng dường... đã thành tựu phước báu rồi! Tiếng trống có hoan hỷ và không hoan hỷ cũng là trò hý lộng ngôn ngữ! Âm thanh của tiếng trống là tùy thuộc vào sức yếu mạnh của người lực sĩ. Pháp bảo được giác ngộ sâu cạn là tùy căn cơ, trình độ, sự lãnh hội cùng túc duyên của người tu Phật. Người tu theo đức tin, người theo tinh tấn, người theo trí tuệ cũng do từ kho tàng Pháp bảo cùng căn cơ trình độ mà ra, từ cá biệt duyên của mỗi người mà ra!

- Trẫm đã thông suốt, đã tỏ tường, tuy nhiên, trẫm còn muốn nghe thêm về sự hoan hỷ!

- Được thôi! Trên quả đất rộng lớn này biết bao nhiêu là kỳ hoa, dị thảo; biết bao nhiêu là giống cây cùng nứt hạt, nẩy mầm và lớn lên làm cho xanh tươi, mát mẻ, đẹp đẽ và phong phú! Tâu đại vương, quả đất có hoan hỷ không, mà cây cối, muôn hoa nẩy nở và phát triển như thế?

- Chúng hoan hỷ gì đâu! Chúng nương nhờ từ đất, đón nhận nước, không khí, ánh sáng mà trở nên sum suê, tươi xanh đấy chứ!

- Cũng vậy, Đức Thế Tôn còn sống hay đã Niết bàn, ngài cũng chẳng hoan hỷ gì cả; nhưng tứ chúng, chư thiên và nhân loại nương nhờ nơi ngài, đón nhận giáo pháp của ngài; tạo phước báu, tu tập từ bi, hỷ xả, tu tập để đắc các tầng Thánh quả. Nói cách khác, đức tin và nghe pháp là hạt giống, giới là gốc rễ, định là thân cây, tuệ là lá hoa và giác ngộ, giải thoát các tầng Thánh là quả, tâu đại vương!

- Đúng là không cần có sự hoan hỷ mà chính do tâm tạo thiện nghiệp, học hỏi giáo pháp và tu tập. Phước báu phát sanh ở đó.

- Còn nữa, ví như những loại vi trùng sống nhờ nơi thân, trong bụng chúng sanh như voi, ngựa, trâu, bò, dê, lừa, lạc đà...; các loài động vật ấy chúng không hề hoan hỷ, thỏa thích các loài vi trùng ấy, nhưng vi trùng vẫn lớn lên, sinh con đẻ cháu hàng hàng lớp lớp.

- Vâng, quả vậy. Trường hợp này có lẽ là do nghiệp duy trì, nuôi dưỡng.

- Đúng thế! Ví như con người thường phát sanh chứng bệnh channavuti. Dẫu con người có hoan hỷ hay không hoan hỷ thì bệnh channavuti vẫn phát sanh, tồn tại và hành hạ

con người. Tại sao như thế, đại vương?

- Dĩ nhiên là do nhiều nguyên nhân, nhưng nói ngắn gọn là do ác nghiệp sanh ra.

- Lại ví như dạ xoa Nanda có tâm ác độc, đánh mạnh vào đầu đức pháp chủ Xá lợi phất, sau đó dạ xoa Nanda bị quả đất rút. Đại vương nghĩ như thế nào, đức pháp chủ có hoan hỷ khi dạ xoa Nanda bị ác báo ấy không?

- Dẫu cõi trời, cõi người có tiêu hoại đi, mặt trời, mặt trăng có bị rơi xuống đất, núi Tu di bị vỡ tan tành... đức pháp chủ Xá lợi phất cũng không có tâm địa ấy đâu!

- Vậy dạ xoa Nanda bị quả đất rút do nguyên nhân nào?

- Do năng lực của nghiệp mà dạ xoa kia đã làm.

- Đúng vậy! Còn bốn người nữa làm hại Đức Phật bị quả đất rút là nàng Cincà, Đức vua Suppabuddha, ông Devadatta, kẻ trộm Udameyyaka... thì đại vương nghĩ như thế nào, Đức Phật có hoan hỷ về điều đó không?

- Đức pháp chủ không có tâm địa ấy thì dĩ nhiên Đức Phật cũng hoàn toàn không! Chính chúng gây nhân ác thì bị ác báo.

- Vâng! Gây nhân thiện thì quả báo lành, tốt, gây nhân ác thì bị quả báo dữ, xấu. Đấy là định luật. Đức Phật dẫu đã Niết bàn rồi, không có hoan hỷ về việc Phật tử cung kính, cúng dường, lễ bái xá lợi, cây bồ-đề, kim thân Phật; nhưng lạc báo, thiện báo, phước quả sẽ trổ sanh cho người ấy, do thiện tâm của người ấy. Trái lại, Đức Phật, đức pháp chủ Xá lợi phất không có hoan hỷ về việc những người làm hại mình bị quả đất rút nhưng khổ báo, ác báo, tội báo vẫn lôi những kẻ ấy vào địa ngục a-tỳ như thường. Như vậy, lời nói của ngoại đạo là rỗng không, không có y cứ vào định luật nhân quả, không thấy không biết sự vận hành của nhân quả; không biết rằng tác ý là nghiệp...! Luận cứ của chúng là tà kiến, không đúng với chân lý. Đại vương là bậc có trí, hãy từ đó mà suy gẫm thêm!

Đức vua Mi-lan-đà vô cùng hoan hỷ, hết lời tán dương trí tuệ phá nghi của đại đức Na-tiên, rồi kết luận:

- Lời xuyên tạc, phá hoại của chúng ngoại đạo từ nay đã tiêu tan, vô hiệu quả, nhờ tuệ đức của ngài vậy.

***

91. Đức Phật có toàn giác không?

[Hơi khác với câu hỏi 60]

- Bạch đại đức! trẫm có một mối nghi rất to lớn, là Đức Thế Tôn không phải là bậc Toàn Giác!

- Tại sao?

- Thưa, đọc trong kinh, trẫm thấy rằng, có rất nhiều trường hợp Đức Thế Tôn "hướng tâm" đến mới biết, không hướng tâm đến thì không biết. Như vậy, sao gọi là "toàn giác"

được?

- Tâu đại vương! Đức Thế Tôn đúng là bậc Toàn Giác, ngài biết rõ tất cả các loại tâm. Duy nhất chỉ có Đức Thế Tôn mới thông suốt, mới biết rõ sự hiện hữu và sự vận hành các tướng tâm ấy!

- Các tướng tâm ấy như thế nào?

- Thứ nhất là tướng tâm tham dục, sân hận, si mê, thường dính mắc bởi ái luyến và phiền não. Cái tâm ấy gọi là trì độn, chậm chạp, không có tu tập, tức là loại tâm chưa được tiến hóa. Cái tâm ấy được ví như một cây tre chằng chịt từ đầu đến ngọn bởi những mắc, những gai nè phức tạp, vô phương tháo gỡ, tâu đại vương!

- Đấy là tâm của tất cả chúng sanh, nhất là những chúng sanh đang lặn hụp, đau khổ trong bốn đường dữ, phải thế không đại đức?

- Vâng, loại tướng tâm thứ hai là tâm của những chúng sanh đã ra khỏi bốn ác đạo ấy. Đấy là tâm của những vị Thánh Tu-đà-huờn, kẻ đã cắt đứt ba sợi dây ràng buộc là thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ. Loại tướng tâm này đã vượt khỏi trì độn, đã bước vào dòng tiến hóa, đã thật sự có tu tập, đã có đức

tin chơn chánh vào con đường và giáo pháp diệt khổ của Đức Thế Tôn, tâu đại vương!

- Xin cho nghe ví dụ.

- Ví như cây tre có mười đốt chằng chịt gai nè của chúng sanh ở tướng tâm thứ nhất, đã được trẩy sạch ba mắc cùng những gai nè dính mắc, ràng buộc ở nơi ba mắt ấy. Cây tre như vậy là đã được tháo gỡ và kéo ra được một đoạn ba đốt, tâu đại vương. Ấy là tướng tâm thứ hai.

- Vâng, trẫm đã hiểu, còn tướng tâm thứ ba?

- Là tâm của vị Thánh Tư-đà-hàm, kẻ đã làm nhẹ bớt thêm hai sợi dây ràng buộc là tham dục và sân hận. Ví như cây tre có mười đốt ở trên, sau khi đã trẩy sạch ba mắc cùng với gai nè, vị này đã trẩy thêm được một ít gai nè ở hai mắc kế nữa, tâu đại vương!

- Thế là tướng tâm thứ ba, chưa trẩy sạch hẳn tất cả gai nè trên năm mắc, năm đốt ấy?

- Vâng, đến tướng tâm thứ tư, tâm của vị Thánh A-na-hàm mới trẩy sạch trọn vẹn, trơn tru cả năm mắc, năm đốt, tâu đại vương.

- Xin cho trẫm nghe tướng tâm thứ năm?

- Là tướng tâm của vị A-la-hán, bậc đã cắt đứt luôn năm sợi dây ràng buộc còn lại là sắc ái; vô sắc ái, ngã mạn, phóng tâm và vô minh, tâu đại vương. Ví như năm đốt cùng với gai nè còn lại trên cây tre, vị này đã trẩy sạch, cây tre đã dễ dàng lấy ra, không còn vướng mắc gì nữa. Đây gọi là bậc vô sanh, vô lậu, giải thoát, tâu đại vương! Còn tướng tâm thứ sáu là tâm của vị Độc Gíac Phật, là bậc tự tu, tự chứng, tự mình giác ngộ, giải thoát.

- Có gì khác nhau giữa tâm giải thoát, tuệ giải thoát của một vị A-la-hán và một vị Độc Giác Phật, thưa đại đức?

- Về giải thoát, vô lậu ấy thì giống nhau nhưng về sự sâu cạn của tâm, của tuệ thì khác nhau. Ví như, vị Độc Giác Phật có thể biết tâm của vị A-la-hán, còn vị A-la-hán không biết tâm của vị Độc Giác Phật.

- Vâng, còn về tâm thứ bảy, có lẽ đó là tâm của vị Phật Toàn Giác. Thưa, tâm và tuệ của ngài khác với vị Độc Giác Phật như thế nào?

- Ví như một người đàn ông dũng cảm có thể dễ dàng bơi qua sông lớn lúc nửa đêm, nhưng khi đối diện với biển cả, ông ta lại cảm thấy sợ hãi, thiếu tự tin. Một vị Độc Giác Phật so sánh với đấng Toàn Giác cũng y như thế. Đức Toàn Giác thường có đầy đủ bốn tuệ và mười tám pháp (Buddha dhamma) vô ngại, vô lượng, bất khả tư nghì. Chẳng ai so sánh được. Đó là thấy mọi việc quá khứ, hiện tại, vị lai, khả năng tư duy, ngôn ngữ, trí nhớ, trực giác, thiền định, ý chí, nghị lực, giải thoát, thắng tuệ, tự do, thanh tịnh, định tĩnh, chú ý, tĩnh thức, quan tâm đến người khác. Nhờ có đầy đủ 18 pháp ấy nên Đức Thế Tôn rất dễ dàng thấy biết tâm của chúng sanh, dễ dàng thấy biết mọi việc để hóa độ chúng sanh, tâu đại vương!

- Sự dễ dàng ấy như thế nào, thưa đại đức?

- Ví như một tay xạ thủ thiện xảo, có mũi tên tốt, cái cung tốt, nhắm bắn vào một tấm vải được căng sẵn. Đại vương nghĩ thế nào, mũi tên kia sẽ được xuyên suốt qua tấm vải có dễ dàng không?

- Thưa, rất dễ dàng.

- Đức Toàn Giác dễ dàng và mau chóng quán xét sự việc gì cần biết như ý muốn, còn nhanh hơn người đàn ông cầm một vật gì từ bàn tay phải đặt sang tay trái, dễ dàng hơn viên lực sĩ co duỗi cánh tay, tâu đại vương.

- Thưa đại đức, trẫm vẫn còn nghi ngờ Đức Thế Tôn không phải là bậc Toàn Giác. Vì sao vậy? Vì còn quán tâm, còn hướng tâm thì rõ ràng còn tìm kiếm. Còn tìm kiếm thì nhất định còn điều chưa thấy, chưa biết - thì sao được gọi là "biết hoàn toàn" được ?

- Đại vương! Ví như có nhà phú hộ giàu có muôn kho, đầy ắp tài sản, của cải, ngũ cốc, mật ong, đường, sữa v.v... Nếu như có người muốn xin một nắm gạo để nấu cháo, thì cháo ấy có sẵn ngay hay không?

- Cháo ấy không thể có sẵn để ăn ngay. Phải vào lấy gạo trong kho, bỏ vào nồi nước và đun nấu một thời gian nào đó, thưa đại đức.

- Trí giác của Đức Thế Tôn cũng giàu có, thịnh mãn như vị phú hộ kia; muốn sử dụng thứ gì, thuộc "cái biết" nào thì phải vào kho mà lấy ra, cũng y như thế! Tuy nhiên, ví dụ cái kho của ông phú hộ là hữu hạn, là giới hạn; ví dụ vào kho để lấy gạo rồi nấu cháo để ăn là phải tốn một thời gian. Cái kho hiểu biết của Đức Thế Tôn là vô hạn định, vô hạn lượng; và muốn biết việc

gì, điều gì ngài chỉ cần hướng tâm đến là biết ngay tức khắc với thời gian còn nhanh hơn cái chớp mắt, với thời gian chỉ có một niệm, tâu đại vương!

- Thưa, cái niệm ấy như thế nào?

- Ví như đức vua Chuyển luân Thánh vương vừa nghĩ đến xe báu thì tức khắc xe báu hiện ra. Một niệm là một móng tâm, một khởi tâm, một hướng tâm, một ý nghĩ, tâu đại vương!

- Bây giờ thì trẫm không còn lý do gì để nghi nan nữa. Đức Thế Tôn đích thực là đấng Toàn Giác vậy.

***

92. Đức Thế Tôn có tâm Đại bi hay không?

- Thưa đại đức, Đức Thế Tôn hằng đem lại điều lợi ích cho chư thiên và nhân loại; ngài có tâm đại bi, hằng tế độ cho chúng sanh trời, người, nam, nữ... là điều chắc thật đấy chứ ạ?

- Quả đúng vậy.

- Đề-bà-đạt-đa chính do Đức Thế Tôn cho xuất gia?

- Phải rồi, Đề-bà-đạt-đa được Đức Phật cho xuất gia một lần cùng với năm vị khác trong hoàng tộc là Bhaddiyà, Anuruddha, Ànanda, Bhagu, Kimabila! Có thêm người thợ hớt tóc Upàli nữa là bảy người, tâu đại vương!

- Thưa đại đức, Đức Thế Tôn là bậc Toàn Giác, không có việc gì trên thế gian mà ngài hướng tâm đến lại không biết; thế khi Đức Thế Tôn cho Đề-bà- đạt-đa xuất gia, ngài có biết rằng sau này Đề-bà-đạt-đa âm mưu chia rẽ tăng chăng?

- Đức Thế Tôn có biết rõ như vậy, tâu đại vương!

- Trẫm có nghe rằng, trong pháp và luật của Đức Thế Tôn, là tỳ khưu ni, sa di hoặc sa di ni đều không thể chia rẽ Tăng được, chỉ có tỳ khưu mới chia rẽ tăng được, có phải vậy chăng?

- Đúng vậy! Chỉ có tỳ khưu cùng cộng trú, cùng làm lễ phát lồ mới hội đủ điều kiện chia rẽ Tăng. Không phải là tỳ khưu không thể chia rẽ Tăng được. Đại vương hiểu rất chính xác.

- Người chia rẽ Tăng thì ác nghiệp, tội báo sẽ như thế nào, thưa đại đức?

- Bị đọa địa ngục chịu thống khổ chừng một kiếp.

- Đức Thế Tôn cho Đề-bà-đạt-đa xuất gia làm tỳ khưu, Đức Thế Tôn lại rõ biết sau này vị tỳ khưu ấy chia rẽ Tăng. Thế Đức Thế Tôn có biết là sau khi tạo ác nghiệp chia rẽ Tăng rồi, Đề-bà-đạt-đa sẽ bị đốt cháy trong địa ngục a- tỳ lâu chừng một kiếp chăng?

- Đức Thế Tôn càng biết rõ điều ấy.

- Thưa đại đức! Chính đại đức đã xác định rằng Đức Thế Tôn cho Đề-bà- đạt-đa xuất gia, xuất gia rồi ông ta sẽ chia rẽ Tăng, chia rẽ Tăng ông ấy tạo ác nghiệp chịu quả báo bị thiêu đốt ở địa ngục a-tỳ lâu chừng một kiếp. Ở đây, vấn đề này sẽ nẩy sinh hai khía cạnh mà ngoại đạo sẽ đem ra dị luận, có hại cho Đức Thế Tôn. Thứ nhất, nếu Đức Thế Tôn chẳng biết chuyện gì sẽ xảy ra cho Đề-bà-đạt-đa trong tương lai - thì rõ Đức Thế Tôn không phải là "bậc Toàn Giác". Thứ hai, nếu Đức Thế Tôn biết rõ quả báo thống khổ mai sau của Đề-bà-đạt-đa thì Đức Thế Tôn tuy là bậc Toàn Giác nhưng ngài lại thiếu tâm đại bi. Vậy cái gọi là Đức Phật có mặt ở đời hằng đem đến hạnh phúc và an vui cho chư thiên và loài người, là điều hoàn toàn cần phải xét lại! Xin đại đức hãy vì người học Phật trong mai hậu, dùng trí tuệ mà đem đèn sáng đặt vào bóng tối để xóa tan mọi nghi nan của trẫm thì trẫm tri ân lắm vậy!

- Đại vương, những nghi nan của đại vương là có cơ sở, tuy nhiên, vì Đức Thế Tôn là bậc Toàn Giác, ngài có sự thấy biết về quá khứ, vị lai là bất khả tư nghì. Ngài thấy biết rằng, nếu Đề-bà-đạt-đa mà sống đời tại gia thì y sẽ tạo ác nghiệp với khổ báo không thể nghĩ lường. Đề-bà-đạt-đa xuất gia, được gieo duyên với giáo pháp, được phước báu thanh tịnh hỗ trợ; nên khi bị trả quả chia rẽ Tăng, ông ta chỉ thọ báo quả địa ngục a-tỳ lâu chừng một kiếp, sau đó ông ta sẽ đắc quả Độc Giác Phật hiệu là Atthisara. Trái lại, nếu Đề-bà-đạt-đa không tu tỳ kheo thì ông ta sẽ bị thiêu, bị nấu từ địa ngục này sang địa nguc khác; hết khổ địa ngục, ông ta rơi vào hàng trăm kiếp làm ngạ quỉ, rồi làm a-tu-la với thời gian không đếm được. Và do đó, được thiện báo thọ sanh làm người đã khó khăn huống hồ chứng quả Phật Thánh. Đại vương nghĩ thế nào, vậy bậc Toàn Giác là bậc đại bi hay không phải đại bi?

- Quả đúng vậy, nếu sự thật như thế thì tâm đại bi của Đức Thế Tôn là bất khả tư lường. Tuy nhiên, ngoại đạo cũng có cách nói của họ mà sự hữu lý xem ra ta chẳng nên xem thường...

- Đại vương cứ nói!

- Vâng, ngoại đạo sẽ châm biếm, mỉa mai rằng: "Ông Phật Tổ Cồ đàm khéo thật! Ông đánh Đề-bà-đạt-đa sưng mày sưng mặt rồi ông kêu lại, dịu dàng đấm bóp, xoa dầu cho! Ổng xô Đề-bà-đạt đa té sấp, té ngữa rồi đến dỗ dành, ẵm bồng ra chiều từ ái. Ổng giết Đề-bà-đạt-đa chết rồi cho tái sanh làm người mới! Ổng để cho Đề-bà-đạt-đa thọ khổ chán chê rồi sau đó mới cho hưởng hạnh phúc, an vui!" Đại đức sẽ trả lời thế nào về điều ấy?

- Dễ dàng thôi, tâu đại vương! Cứ lý ấy của ngoại đạo sẽ bị tác dụng ngược lại khi ta chỉ cần đặt cho họ vài câu hỏi.

- Vâng, trẫm đang chú tâm lắng nghe đây.

- Đại vương hãy hỏi họ rằng: khi người mẹ dùng roi đánh đứa con một của mình - thì do bà ấy thương con hay ghét con?

- Thưa, người mẹ nào lại không thương con, nhất là đứa con một thì tình thương kia lại càng dạt dào, vô lượng. Sở dĩ bà phải đánh con là mong nó chừa bỏ một vài tật hư, tánh

xấu nào đó; chỉ mong nó trở nên người lành, người tốt mà thôi!

- Tâm đại bi của Đức Thế Tôn đối với chúng sanh, đối với Đề-bà-đạt-đa cũng như người mẹ đối với con một của mình đấy, tâu đại vương!

- Hay lắm! Đại đức hãy cho nghe thêm ví dụ nữa.

- Vâng, ví như đại vương là bậc minh quân của thiên hạ, trí bi gồm đủ; xử phạt, khen thưởng đều nghiêm minh, công bằng; tình lý đều cân phân, trọn vẹn. Bần tăng có nghe rằng, trong các khung hình phạt của đại vương đặt ra, có một tội ác được gọi là "tội nên cảnh cáo, tội nhằm để ngăn ngừa", bần tăng không rõ lý do làm sao mà đại vương đặt ra khung hình phạt ấy?

- Thưa, đấy là phạt tội nhẹ để ngăn ngừa tội nặng, ví như cắt xẻ một cái ung nhỏ, thà đau đớn chút ít nhưng ngăn ngừa được cái bệnh chết người trong mai hậu!

- Cũng vậy là Đức Phật cho phép Đề-bà-đạt-đa xuất gia, biết chia rẽ Tăng sẽ đọa địa ngục. Thà để cho Đề-bà-đạt-đa chịu đau khổ chút ít mà ngăn ngừa được khổ báo nặng nề nếu ông ta sống đời tại gia, tâu đại vương! Giới và định trong thời gian Đề-bà-đạt-đa xuất gia sẽ giúp cho ông ta sớm thoát khỏi khổ ách và sẽ thành Phật Độc Giác trong ngày vị lai.

- Đại đức còn ví dụ nào về điều ấy nữa không?

- Có chứ! Ví như có một tội nhân thụ án phải bị chặt đầu. Khi ấy có một vị quan thân tín của đại vương, được đại vương sủng ái, tin cậy, thường được đại vương ban cho nhiều đặc ân; tỏ vẻ tội nghiệp cho tội nhân ấy, bèn xin đại vương tha cho tội xử trảm, chỉ chặt một tay của người ấy thôi. Tâu đại vương! Theo ý đại vương thì vị quan ấy có thiện tâm hay ác tâm? Có tội lỗi hay không có tội lỗi?

- Y là người tốt sao gọi rằng có tội được!

- Đức Thế Tôn cũng ví như vị quan ấy, vì không nỡ để Đề-bà-đạt-đa thọ khổ lâu dài, tội báo kinh khiếp nên ngài tạo hoàn cảnh cho ông ta chỉ trả quả đau khổ chút ít. Vị quan là người tốt, có lòng từ thì Đức Thế Tôn quả là có tâm đại bi, tâu đại vương!

- Thật ra, ví dụ là để hiểu rõ thêm vấn đề thôi, chứ theo định luật nhân quả thì ai làm người ấy chịu, có phải thế không, đại đức?

- Đúng thế, tâu đại vương! Tuy nhiên, những hỗ trợ duyên bên ngoài cũng tác động và quyết định cho nhân kia được thành quả hay không được thành quả; có quả lớn hoặc quả nhỏ, quả được tăng trưởng hay quả bị hủy hoại! Kẻ tội phạm kia theo lẽ bị chặt đầu nhưng do nghịch duyên, có vị quan kia can thiệp nên quả trổ bị nhẹ đi. Đề-bà-đạt-đa đáng lẽ ra phải bị tội báo nặng hơn, nhưng nhờ giới định một thời hỗ trợ; vào phút cuối cùng lại có tâm hướng thiện hồi đầu, niệm ân đức của Đức Phật, đặt đức tin nơi Đức Phật; do vậy, thiện quả sẽ trổ sanh trong ngày vị lai cũng không lạ lùng gì. Sự vận hành ấy đúng với định luật nhân, duyên và quả cả vậy. Đại vương có nghi ngờ gì nữa chăng? Và ngoại đạo còn có thể dùng lý lẽ gì để xuyên tạc nữa chăng?

- Về câu hỏi này thế là đã được giải đáp một cách trọn vẹn, thưa đại đức. Bọn ngoại đạo thật không còn kẻ hở nào để chúng thò lý luận của chúng vào đấy được nữa!

***

93. Nghi vấn về sự Bố thí ba-la-mật

- Thưa đại đức! Đức Thế Tôn có thuyết rằng, quả địa cầu này bị rung chuyển, chấn động do tám nhân và tám duyên, có phải thế chăng?

- Đúng vậy.

- Ở một chỗ khác, khi nói đến sự bố thí ba-la-mật của bồ tát Vessantara, Đức Thế Tôn lại nói rằng: "Quả địa cầu rung chuyển và chấn động ở ngoài tám nhân và tám duyên ấy"; tức là một hiện tượng phi thường, đặc biệt, không nằm trong các điều kiện tự nhiên, bình thường!

- Quả đúng vậy!

- Thế thì trẫm không hiểu tại sao Đức Thế Tôn thuyết trước sau không như một?

- Đại vương! Vì tâm bố thí của bồ tát Vessantara là một sự kiện hy hữu, có năng lực vĩ đại làm cho quả địa cầu chấn động bảy lần; điều ấy vượt ngoài tầm hiểu biết của phàm phu, ở ngoài hiện tượng bình thường thuộc tám nhân và tám duyên, chớ có gì phải nghi vấn đâu!

- Vậy thì đó có phải là một sự kiện phi thời? Đại đức có thể cho nghe ví dụ được chăng?

- Được thôi! Ví như mỗi năm có 3 mùa: mùa nắng, mùa mưa và mùa lạnh. Mùa nắng thì trời nắng, mùa mưa thì trời mưa, mùa lạnh thì có tuyết rơi. Ấy là chuyện bình thường. Nhưng giả dụ không phải là mùa lạnh mà tuyết lại rơi, ấy là chuyện bình thường hay bất thường hở đại vương?

- Là bất thường.

- Vậy hiện tượng tuyết rơi bất thường ấy là đúng thời hay phi thời?

- Thưa, là phi thời!

- Cũng như thế ấy là chuyện bồ tát Vessantara, ngài bố thí ba-la-mật làm cho quả đất chấn động bảy lần là một hiện tượng phi thời ở ngoài tám nhân và tám duyên ấy, tâu đại vương!

- Đại đức cho nghe ví dụ nữa!

- Vâng, đại vương có biết chừng bao nhiêu sông to, sông nhỏ, sông đầy, sông cạn... phát xuất từ Hy-mã-lạp-sơn?

- Thưa, chừng năm trăm con sông như thế.

- Nhưng thật sự thì có chừng bao nhiêu con sông được gọi là sông?

- Thưa, có mười con sông được gọi là sông, đó là các sông Gangà, Yamunà, Aciravati, Sarabhù, Mahì, Sinadhu, Sarasavati, Etabhavatì, Itamsà, Chandabhàgà!

- Tại sao chỉ mười con sông ấy được gọi là sông?

- Vì mười con sông ấy có nước chảy thường xuyên, còn các sông còn lại, nước chảy không thường xuyên, thưa đại đức.

- Đại vương! Vì không thường xuyên nên gọi là phi thời. Bồ tát Vessantara với tâm đại thí cũng là hiện tượng phi thời nên ở ngoài tám nhân và tám duyên!

- Tức là không được liệt vào tám nhân và tám duyên bình thường ấy?

- Đúng thế.

- Đại đức cho nghe thêm ví dụ nữa.

- Vâng, bần tăng xin hỏi thử đại vương: một vị Chuyển luân Thánh vương thường có chừng bao nhiêu quan lại?

- Thưa, không nhất định, có thể là hai trăm, có thể là ba trăm!

- Trong số ấy có bao nhiêu vị được gọi là quan đại thần?

- Chỉ có sáu thôi. Đó là vị giữ bảo kiếm, vị giữ cái lọng, vị giữ kho, vị thanh tra, giám sát, vị chính trị, quốc phòng, vị tướng lãnh cầm binh!

- Đại vương! Ngoài sáu vị quan đại thần đặc biệt ấy, các vị quan còn lại không được liệt vào chức danh đại thần như thế nào - thì việc quả đất rung chuyển bảy lần cũng thuộc loại đặc biệt, không được ghép vào tám nhân, tám duyên ấy. Sáu vị quan đại thần là sáu vị quan hy hữu, không phải là quan lại bình thường thì tâm đại thí của bồ tát Vessantara cũng thuộc loại hy hữu, phi thường! Bây giờ đại vương đã thông suốt chưa?

- Trẫm đã hiểu, nhưng còn muốn nghe thêm ví dụ về cái gọi là phi thời, đặc biệt và phi thường ấy.

- Vâng, ví dụ một người bố thí, cúng dường, được phước báu nhãn tiền, được kể là đặc biệt hay không đặc biệt?

- Dĩ nhiên đấy là cái gì thật phi thường.

- Đại vương có nhớ trong thời Phật, có những ai bố thí, cúng dường mà được phước báu nhãn tiền không?

- Thưa, có nhớ, chỉ có bảy người. Đó là người trồng hoa tên là Sumana, ông bà-la-môn Ekasàdaka dâng cái choàng tắm, hai người giúp việc là Punna và Punna, bà hoàng hậu Mallika, bà Gopala Màtadevi và bà cận sự nữ Suppiyà, thưa đại đức!

- Tại sao bảy người ấy có được phước báu đặc biệt, thù thắng như thế?

- Có lẽ là do tâm cúng dường của họ quá cao thượng chăng?

- Đúng vậy! Tâm đại thí của bồ tát Vessantara còn đặc biệt và thù thắng hơn cả bảy người kia, tâu đại vương! Cái tâm ấy có một năng lực phi thường, tạo một tác động mãnh liệt làm cho quả địa cầu phải bị chấn động. Ví như cái xe chở quá nặng; quá với sức tải của nó thì gọng và căm xe sẽ bị gãy, bánh sẽ bị cong và khung, sườn sẽ bị lệch

đi. Ví như mưa quá nhiều và gió bão quá lớn thì bầu khí quyển sẽ có những âm thanh vang động. Đấy là một loại định luật ở ngoài các định luật thường nhiên, tâu đại vương!

- Cái tâm kia được tạo bởi cái gì mà tựu thành các năng lực phi thường như thế?

- Thưa, vì cái tâm ấy ở ngoài mọi sự chi phối của các thế lực. Cái tâm ấy không dẫn đến thế lực của tham ái, sân hận, si mê ngã chấp, tà kiến. Cái tâm ấy không nghĩ đến thỏa thích, an lạc cho riêng mình; chỉ cầu mong sự hoan hỷ vui tươi đến cho kẻ khác, tức là những người nhận được vật thí.

Thứ đến, cái tâm ấy lại được trưởng dưỡng, nung đúc, huân tập, tựu thành bởi các công đức và các thiện pháp sau đây: sự tự chủ, sự chế ngự, đức nhẫn nhục, sự thu thúc, sự kiểm soát, không sân hận, không hủy hoại, chơn thật, tinh khiết, có lòng từ.

Lại nữa, cái tâm ấy không miệt mài tìm kiếm ái dục, không thỏa thích tử sanh luân hồi, không còn mê đắm dục giới, sắc giới, vố sắc giới. Cái tâm ấy lại còn cầu mong cho chúng sanh hãy có lòng từ với nhau, đừng làm khổ lẫn nhau, có tài sản, được trường thọ. Khi bồ-tát Vessantara đại thí, ngài không mong lợi ích cho riêng mình, chẳng mong kết quả đời sau, chẳng tìm kiếm thêm của cải, lợi lộc, danh vọng, tiếng tăm, lời khen, được sức mạnh, chức phận, con cái, sanh mạng...! Đúng như Phật ngôn: "Này các thầy tỳ khưu! Khi Như Lai làm bồ tát Vessantara, bố thí hai con là Jàli và Kanhà cùng vợ Madalì tuyệt đỉnh thương yêu; Như Lai chẳng nghĩ đến kết quả Đế thích, Phạm thiên hoặc các pháp hữu vi nào khác. Sự thành tựu bồ đề tuệ là nguyện vọng duy nhất của Như Lai."

Nói tóm lại, bồ tát Vessantara thắng kẻ sân hận bằng không sân hận, thắng kẻ bất tịnh bằng thanh tịnh; thắng người keo kiệt, bỏn xẻn bằng xả ly, bố thí; thắng người giả dối bằng sự chân thật, thắng người ác bằng những pháp lành cao thượng...

Bởi tất cả cớ ấy, tất cả nguyên nhân ấy, tất cả pháp cao cả ấy phát sanh năng lực vĩ đại tác động giữa không gian tạo nên gió bão lớn. Gió bão lớn nên có âm ba vang động, làm cho sóng nước trong bốn biển dâng cao, mặt đất rung chuyển như địa chấn. Các loài động vật sống trên đất sợ hãi, ngơ ngác. Mèo buông chuột, rắn không cắn mồi, muông thú không còn có tâm cấu xé ăn nuốt lẫn nhau. Các loài thủy tộc cũng trong tình trạng y như thế...

Đại vương! Ví như người ta đun lửa nấu cơm, nước trong nồi sôi lên, sủi bọt như thế nào; thì bồ tát đại thí với tâm ba-la-mật cũng làm cho đất, nước, lửa, gió sôi lên và sủi bọt y như thế. Cả tứ đại đều chao động, chấn động.

Ví như tất cả các loài ngọc quí trên thế gian như ngọc Indanila, ngọc Mahànila, ngọc Jotirrassa, ngọc Bidùraya, ngọc Ummàra Pupphà, ngọc Manoharà, ngọc Sùriyakanda, ngọc Candakanda, ngọc Vajìra, ngọc hoàng thạch Pusarà, ngọc có vân, ngọc xích châu v.v... đều không quý bằng ngọc màni của Chuyển luân Thánh vương, tất cả sự bố thí của mọi người đều không bằng sự bố thí của bồ tát Vessantara. Sự bố thí ấy là vô lượng, vô biên, cao cả, thù thắng, vĩ đại, làm cho quả đất chuyển động bảy lần, ở ngoài tám

nhân, tám duyên bình thường, ở trên sự hiểu biết, tư lường của trí óc phàm phu, tâu đại vương! Vậy ngài còn nghi ngờ gì điều ấy nữa không?

- Hoàn toàn thông suốt, tri ân đại đức.

***

94. Bố thí hai mắt lại đoợc thiên nhãn

- Thưa đại đức! Trẫm nghe Đức Thế Tôn có thuyết rằng, đức vua Sìvi do móc hai mắt của mình bố thí cho người đến xin nên có được thiên nhãn! Điều này trẫm nghi ngờ lắm! Móc đi hai mắt, nghĩa là không còn tròng mắt, chẳng có con ngươi, thì không rõ thiên nhãn phát sanh chỗ nào?

- Đại vương! Đây là loại câu hỏi vượt ngoài tầm mức của lý trí, ở ngoài các định luật tự nhiên, không rõ đại vương có đầy đủ đức tin để lãnh hội chăng?

- Đại đức cứ nói.

- Vâng, có hai ba-la-mật là chân thật (sacca) và nguyện lực (adthitthàna) ở trong mười ba-la-mật, đại vương có biết chăng?

- Thưa, có biết.

- Nếu hai ba-la-mật này được kết hợp thành một khối nhất như, gọi là "nguyện lực chân thật" thì bất cứ chuyện gì trên thế gian này cũng đều được thành tựu như ý muốn, thưa đại vương!

- Xin đại đức nói cụ thể hơn một chút.

- Khi trời không có mưa thì với "nguyện lực chân thật" này, cầu cho trời có mưa, tức khắc mưa rơi xuống. Như lửa đang cháy, với “nguyện lực chân thật" cầu cho lửa tắt thì lửa sẽ tắt. Thậm chí bị chất độc họa hại sinh mạng, với “nguyện lực chân thật" thì chất độc cũng không còn. Nếu một dòng sông chảy xuôi, với "nguyện lực chân thật", nước có thể chảy ngược dòng! Điều ấy quả là khó tin phải không đại vương?

- Với mọi người thì khó tin, nhưng trẫm thì trẫm tin.

- Hay lắm! Đức vua Sìvì cũng như thế đó, tâu đại vương! Với “nguyện lực chân thật" nó tạo ra một năng lực siêu nhiên, năng lực siêu nhiên ấy làm cho đức vua phát sanh thiên nhãn. Chuyện khó tin nhưng có thật đấy, tâu đại vương!

Suy nghĩ một lát, đức vua lại hỏi:

- Những chuyện mà đại đức vừa nói, như mưa rơi xuống, lửa tắt, tiêu tan chất độc, dòng sông chảy ngược... Nói tóm lại là do nhân gì, duyên gì?

- Chính "nguyện lực chân thật" ấy là nhân, cũng chính "nguyện lực chân thật" ấy là duyên, tâu đại vương!

- Trong kinh có trường hợp nào cụ thể phát sanh năng lực siêu nhiên bởi nhân duyên "nguyện lực chân thật" ấy chăng, thưa đại đức?

- Thưa có! Đức vua danh hiệu là Cina, trị vì xứ Cina, có tâm mong muốn được dong xe ngựa ngao du trên biển cả, ngài bèn phát nguyện "nguyện lực chân thật" ròng rã bốn tháng trường như thế với tâm kiên trú bất thối. Hôm kia, bằng vào một niềm tin không lay động, đức vua dong ra biển trên một cổ xe có bốn ngựa kéo. Đức vua xứ Cina rất lấy làm thỏa thích, kể lại rằng, cỗ xe bốn ngựa ngao du trên biển xa chừng một do tuần, các làn sóng tạt lên gọng xe như nước tạt trên lá sen mà thôi. Đó là một chuyện, tâu đại vương.

- Trẫm muốn nghe thêm ví dụ cụ thể nữa.

- Đức vua Dhammasoka, hôm nọ, cùng với quân hầu ngự ra khỏi hoàng thành, thấy con sông nước chảy cuồn cuộn, chợt khởi lên ý nghĩ lạ thường rồi nói với quân hầu rằng:"Này các khanh, các khanh có thấy hoặc có biết ai trên thế gian này có khả năng làm cho con sông này nước chảy ngược lại chăng?"

Lúc ấy, ở bên sông có người kỹ nữ nghe được, cô ta bèn phát ngôn bằng "nguyện lực chân thật" như vầy: "Tôi đây làm nghề kỹ nữ, bốn mùa bán thân nuôi miệng, sở dĩ như vậy là vì tôi chỉ muốn duy trì mạng sống chứ không có lý do nào khác. Điều ấy là hoàn toàn chân thật. Nếu lời tôi nói đây là chân thật thì xin dòng sông này chảy ngược ngay bây giờ, ngay trước mặt cho đức vua Dhammasoka trông thấy!" Lời cô kỹ nữ vừa dứt, dòng sông tức khắc chảy ngược, đức vua kinh ngạc quá đổi, không rõ nguyên nhân tại sao!

Khi biết rõ dòng sông chảy ngược là bởi do cô kỹ nữ, đức vua kêu lại phán hỏi: "Cô là dạ xoa hay long vương mà có oai lực như thế?" Cô kỹ nữ kính cẩn thưa: "Đấy là do sức mạnh của sự nói thật, chứ không phải do oai lực của một phi nhân nào cả, tâu đại vương!" Đức vua không tin, bảo rằng: "Có gì ở nơi ngươi, mà ngươi bảo rằng "chơn ngôn" (lời nói chân thật)? Ngươi là người không có trí tuệ, bốn mùa chơi bời, dâm ô, không có nết hạnh! Ngươi chỉ biết cám dỗ tình dục mọi người, làm cho bao nhiêu đàn ông hư hỏng phải mê đắm, tan cửa nát nhà! Vậy có gì là đạo đức, hiền thiện ở nơi ngươi đâu mà dám bảo là "nguyện lực chân thật". Hãy nói cho trẫm nghe xem!" Cô kỹ nữ bèn đáp: "Tâu đại vương! Chính do tiện nữ nói thật nên "nguyện lực chân thật" kia mới tựu thành năng lực phi thường như thế!"

Nghe xong câu chuyện, đức vua Mi-lan-đà trầm ngâm:

- Qua các ví dụ của đại đức, bây giờ trẫm đã tin là đức vua Sìvi quả có phát sanh thiên nhãn do bố thí hai mắt bằng "nguyện lực chân thật" của mình. Thật là kỳ diệu vậy!

***

95. Hoài nghi về sự thụ thai

- Thưa đại đức! Đức Thế Tôn có thuyết rằng: “Tất cả chúng sanh, ví dụ là người nữ, muốn thụ thai phải hội đủ ba yếu tố: cha mẹ giao hợp, đến kỳ bà mẹ có kinh nguyệt và chúng sanh đầu thai nương gá. Thiếu một trong ba yếu tố ấy thì không thể thụ thai." Có phải vậy chăng?

- Đúng vậy.

- Nếu thế thì trẫm nghi lắm. Cũng trong kinh, có kể trường hợp thụ sanh của đạo sĩ Singa và đạo sĩ Sankicca. Mẹ của hai đạo sĩ ấy là một con nai cái, do vì ăn cỏ có dính tinh từ nước tiểu của một đạo sĩ ẩn tu mà có thai rồi sinh ra. Trường hợp này thì có hai yếu tố sau, thiếu yếu tố đầu tiên, thế sao việc thụ thai vẫn xảy ra?

- Cha mẹ giao hợp là để có tinh xuất, nhưng trường hợp nai cái ăn cỏ có dính tinh cũng kể vào yếu tố thứ nhất ấy, tâu đại vương!

- Thưa, nai ăn cỏ có dính tinh, tinh ấy vào dạ dày, tiêu hóa theo đường ruột thì đâu có liên hệ gì ở bộ phận cấu sanh của phôi thai? Điều ấy trẫm không hiểu!

- Bần tăng cũng không hiểu. Nhưng bần tăng nghĩ rằng đây là trường hợp cá biệt, có thể có một sự cấu tạo đặc biệt nào đó ở cơ thể của nai cái chăng? Điều ấy không phải là không thể xảy ra, tuy nhiên, có tinh, được kể là yếu tố thứ nhất, tâu đại vương!

- Tạm thời trẫm đồng ý như vậy. Và đấy có phải cũng tương tự như trường hợp thọ sanh của ngài Ca diếp đồng tử (Kumàra kassapa)?

- Đúng vậy! Tỳ khưu Udàyi vì thấy dung sắc của một vị tỳ khưu ni, phát tâm luyến ái, thỏa thích làm cho tinh xuất, dính vào y ca-sa. Tỳ khưu ni ấy lại lấy tinh nhét vào tử cung, nhét vào miệng vô cùng khoái lạc nên đã thụ thai, hạ

sanh trẻ Kassapa mà sau này được tôn xưng là ngài Ca diếp đồng tử. Trường hợp ấy cũng xem như hội đủ ba yếu tố đấy, tâu đại vương!

- Thế còn chuyện đạo sĩ Màtanga chỉ rờ rẫm nơi bụng một nữ bà-la-môn mà làm cho nữ bà-la-môn kia mang thai, sanh con, đặt tên là Mandabya thì sao?

- Trường hợp này cũng như trường hợp đạo sĩ Dukala sờ vào bụng nữ đạo sĩ Pàrikà mà thụ thai, sinh ra đức Sàma không khác. Cả hai trường hợp trên đều hội đủ ba yếu tố, nhưng chúng ta phải hiểu là còn có thêm năng lực bên ngoài hỗ trợ nữa.

- Xin đại đức kể cho nghe trường hợp ấy.

- Vâng! Chuyện khá dài đấy, không rõ đại vương nghe có mệt chăng?

- Không sao, nghe giáo pháp vừa là "thức thực" vừa còn có hỷ lạc nữa đấy, thưa đại đức.

- Đạo sĩ Dukala và đạo sĩ Pàrika vốn là hai vợ chồng nhưng họ tình nguyện rời bỏ ngũ dục vào rừng sâu kết cỏ làm nhà, xuất gia phạm hạnh. Họ ở mỗi người mỗi mơi riêng biệt, giữ giới luật nghiêm túc, tinh cần thiền định. Vua trời Đế thích với thiên nhãn của mình, thấy đời sống tịnh tu của họ, ngài vô cùng ái mộ, sớm chiều thường hiện xuống cung kính hầu hạ. Hôm kia, trời Đế thích quán xét biết rằng, trong tương lai cả hai vị đạo sĩ tôn kính này sẽ bị mù lòa, do vậy việc kiếm tìm trái cây nuôi mạng sẽ vô cùng khó khăn. Với tâm bi mẫn và lòng từ vô lượng, trời Đế thích cung thỉnh hai đạo sĩ nên sinh một đứa con để làm chỗ nương tựa cho tuổi già mai hậu. Hai vị đạo sĩ kiên quyết giữ phạm hạnh không chịu phá giới. Lần thứ hai, trời Đế thích ân cần thưa thỉnh, tiết lộ hoàn cảnh tương lai khó khăn của hai người, nếu không con thì hòan cảnh sẽ khốn

đốn. Hai vị đạo sĩ khăng khăng chối từ. Lần thứ ba, trời Đế thích đã mất công vô ích mà còn được hai vị đạo sĩ phân trần về chí nguyện của họ. Họ nói rằng:"Này bạn, không những bạn khuyên chúng tôi làm một việc không có lợi ích mà còn tai họa đến phạm hạnh của chúng tôi nữa. Bạn biết không, cái gì đến thì nó cứ tự đến, chúng tôi không hề sợ hãi tránh né bao giờ, dù là tổn nguy đến sanh mạng. Lòng từ ái của bạn là rất tốt nhưng quả thật nó đã được đặt không nhằm chỗ. Mặt trời, mặt trăng kia có thể rơi xuống, quả đất này có thể sụp đi, núi Tu di kia có thể tan vỡ như hạt bụi - nhưng phạm hạnh của chúng tôi thì chẳng ai có thể phá hủy được. Chúng tôi rất cảm ơn bạn, nhưng xin bạn hãy đi đi, ở đây không phải là nơi để bạn lui tới nói những lời trống không, phù phiếm như thế."

Biết không lay chuyển được chí nguyện sắt đá của hai vị đạo sĩ, trời Đế thích bèn hiện ra thân tướng trang nghiêm, chói sáng, uy nghi rồi thú thật mình chính là Đế thích Thiên vương. Hai vị đạo sĩ vô cùng kinh ngạc. Đế thích cũng chẳng dấu diếm gì nữa, nói rằng, ngài có khả năng biết chuyện quá khứ, vị lai; biết rằng trong nay mai cả hai vị đạo sĩ sẽ bị mù cả hai mắt, thật không dễ gì kiếm vật thực nuôi mạng. Thiện chí của ngài hoàn toàn không phải vì mục đích phá hủy phạm hạnh của họ, chỉ mong họ có người để nương tựa lúc tuổi già mù lòa sức yếu mà thôi. Lời chí tình của Đế thích cũng không thể làm cho hai vị đạo sĩ lay động tâm. Cuối cùng, Đế thích phải năn nỉ, rằng chỉ cần đạo sĩ Dukala đặt tay lên bụng của nữ đạo sĩ Pàrikà vào kỳ kinh nguyệt - thì ngài có khả năng làm cho họ được sinh con! Thấy một vị Thiên vương chí tôn mà phải hạ mình cầu khẩn chí tình như thế, đạo sĩ Dukala không nỡ chối từ nữa, nghĩ rằng chỉ cần đặt tay lên bụng, phạm hạnh dẫu có bị hoen ố nhưng chưa phải là hoàn toàn bị phá hủy, nên nhận lời...

Đức vua Mi-lan-đà hỏi:

- Rồi sau đó, bồ tát Sàma của chúng ta giáng sanh ư ?

- Thưa, chẳng phải đơn giản như thế. Được sự ưng thuận của hai vị đạo sĩ rồi, Đế thích trở lại thiên cung, dùng thiên nhãn quán xét xem thử vị trời nào có nhiều công đức ba-la-mật, nhiều trí tuệ mà tuổi thọ sắp mãn, có khả năng lai sanh bất cứ nơi nào... Chỉ gặp được một vị trời hội đủ nhiều yếu tố như thế, Đế thích lại một phen nữa lao đao vất vả đến mời thỉnh vị thiên tử ấy giáng phàm...

- Và đấy chính là đức Sàma!

- Phải rồi! Nhờ lúc ấy bồ tát Sàma biết tuổi thọ mình sắp mãn, đang quan sát trong bốn châu thiên hạ xem có chỗ nào nên hạ sanh. Đế thích trình bày hoàn cảnh của hai đạo sĩ mù nay mai trong rừng sâu, rồi thỉnh nguyện Bồ tát thai sinh để bổ túc ba-la-mật của mình. Bồ tát Sàma nhận lời. Và sau khi hẹn ngày, nữ đạo sĩ Pàrikà có kỳ kinh nguyệt, đạo sĩ Dukala đưa tay sờ vào bụng, tức khắc bồ tát Sàma đầu thai cấu sanh. Như vậy, thai sinh ấy vẫn hội đủ ba yếu tố, nhưng ở đây có năng lực hỗ trợ của trời Đế thích, tâu đại vương!

- Vậy thì trẫm hiểu rồi! Nếu không có năng lực thần kỳ của trời Đế thích thì làm sao mà giải thích cho kẻ phàm phu hiểu được. Nhưng ngoài nguyên nhân ấy còn có nguyên

nhân nào về sự đầu thai của chúng sanh nữa chăng?

- Thưa, tất cả chỉ có bốn nguyên nhân, tâu đại vương! Ây là nguyên nhân do sức tác động của nghiệp, do cách sanh và chỗ sanh khác nhau, do chủng loại, dòng họ khác nhau, và thứ tư là do được thỉnh mời.

- Thế nào là do sự tác động của nghiệp, thưa đại đức?

- Dĩ nhiên, nghiệp quyết định tất cả các cảnh thú tái sanh trong sáu đường, nhưng ở đây chỉ muốn nói đến hạng chúng sanh có thiện căn, tích trữ nhiều phước báu; họ có khả năng đến chỗ nào y như ước muốn, y như quyết tâm mong mỏi, tâu đại vương! Ví dụ họ muốn hóa sanh lên các cõi trời, sanh vào dòng vua chúa uy quyền cao sang hay sanh vào các gia đình bà-la-môn danh vọng, giàu có v.v... đều có thể được, không trở ngại gì!

- Có thể dễ dàng như thế sao?

- Vâng, rất dễ dàng. Ví như có một người giàu nứt đố đổ vách, châu báu ngọc ngà, tài sản, kho đụn chẳng biết để đâu cho hết. Đại vương nghĩ thế nào, nếu người giàu có ấy muốn mua một xóm nhà lớn, xóm nhà nhỏ, muốn mua tôi trai hoặc tớ gái thì có dễ dàng thỏa nguyện chăng?

- Dĩ nhiên là được!

- Cũng như thế là người có nhiều công đức, phước báu, có nhiều thiện pháp; họ muốn sanh xứ chỗ nào, gia tộc nào đều dễ dàng như ước muốn, tâu đại vương!

- Cái gọi là cách sanh, chỗ sanh là như thế nào, thưa đại đức?

- Nguyên nhân này kỳ lạ lắm, tâu đại vương! Chỉ có bậc Toàn Giác mới thấy rõ, biết rõ. Ví như có chúng sanh được sanh ra từ bụng, từ âm xứ của người nữ, của giống cái; có chúng sanh - như chư thiên - thì hốt nhiên hóa sanh, kẻ thì từ vườn hoa, kẻ trong bảo điện, kẻ ở chỗ ngồi, kẻ thì ở xung quanh hoặc từ phòng riêng của vị thiên tử v.v... Ví như con gà khi cấu sanh phải có sự hỗ trợ của gió. Ví như con cò, con vạc khi cấu sanh phải có sự hỗ trợ của sấm sét v.v... Thật là thiên hình vạn trạng, khó biết hết, khó thấy hết. Đại vương cứ thử tưởng tượng loài người sinh sống trên mặt đất, màu da, sắc phục, hình tướng, cách trang điểm khác nhau, phong phú như thế nào thì chỗ sanh, cách sanh cũng phong phú và đa dạng như thế ấy.

- Thế chủng loại, dòng họ là thế nào, thưa ngài?

- Điều này thì đại vương biết rồi, đấy là noãn thai, thấp, hóa, tức là được sinh ra từ trứng, từ thai bào, chỗ ẩm thấp hoặc được sinh ra do hóa mà sanh tức là tự hiện ra. Noãn sanh là như gà, chim... Thai sanh như người và các loài thú bốn chân: hươu, nai, heo, bò v.v... Thấp sanh như rệp, rận, quăn v.v... Hóa sanh như chư thiên các cõi trời... Nếu chúng sanh ở chủng loại, dòng họ nào thì hành tướng, sanh nghiệp đều thuộc về chủng loại, dòng họ ấy. Ví dụ thuộc loài từ trứng sanh thì phải có nghiệp, có tướng tương đồng. Các chủng loại, dòng họ khác nhau cũng y như thế đó, tâu đại vương!

- Cuối cùng là do thỉnh mời, như trường hợp bồ tát Sàma của chúng ta. Nhưng trẫm không rõ trường hợp nào được thỉnh mời, có điều kiện nào cho việc thỉnh mời ấy thành tựu? Và cuối cùng là lợi ích thù thắng của nó ra sao?

- Câu hỏi này rất hay, thưa đại vương! Trường hợp được thỉnh mời phải đầy đủ ba điều kiện mới thực sự thành tựu và thực sự đem đến lợi ích lớn. Thứ nhất là người thỉnh mời phải có nhiều oai lực, nhiều phước báu, nhiều tâm từ. Thứ hai, người được thỉnh mời phải là vì thiên tử đầy đủ công đức ba-la- mật, nhiều trí tuệ và có nguyện lực tái sanh độ thế. Thứ ba là gia tộc được chọn lựa để đầu thai phải có giới đức thanh tịnh, đức tin tròn đủ, đã tu tạo nhiều thiện pháp. Nếu thiếu một trong ba điều kiện ấy thì việc thỉnh mời sẽ bất thành, tâu đại vương!

- Đại đức có ví dụ cụ thể nào chăng?

- Thưa có, tâu đại vương. Ví như có một người làm ruộng giỏi giang, biết chăm chuyên cần mẫn, lựa hạt giống tốt, gieo vào thửa ruộng tốt, phân nước đầy đủ; đến khi gặt hái thì năng suất lúa sẽ bội thu, có phải thế không, thưa đại vương?

- Đúng vậy.

- Người làm ruộng được ví như trời Đế thích, hạt giống tốt ví như bồ tát Sàma của chúng ta và thửa ruộng tốt được ví như đạo sĩ Dukhala và nữ đạo sĩ Pàrikà. Đầy đủ các điều kiện tốt ấy thì có lợi ích cho chư thiên và nhân loại không, thưa đại vương?

- Dĩ nhiên là quá nhiều phước lành do duyên kết hợp ấy.

- Phước lành do sự kết hợp ấy quả là hy hữu, tâu đại vương! Từ xưa đến nay, trời Đế thích chỉ thỉnh mời có bốn người, đấy là đức vua Kusa, đức vua

Mahàpahànàda, bồ tát Suvanna Sàma trong câu chuyện vừa rồi và bồ tát Vessantara là kiếp áp chót của Phật Thích ca mà thôi!

Đức vua Mi-lan-đà vô cùng hoan hỷ, bèn tán thán:

- Thật là thù thắng làm sao là sự giải đáp tận tình, cặn kẽ của đại đức! Trẫm rất lấy làm thỏa thích và sung sướng vậy.

-ooOoo-

96. Nghi về thời gian giáo pháp tồn tại

- Thưa đại đức! Khi Đức Thế Tôn cho phép nữ giới vào tu, ngài có nói là giáo pháp chỉ còn tồn tại năm ngàn năm. Nhưng khi sắp Niết bàn, Đức Thế Tôn lại nói với Subhaddà rằng: chừng nào chư tỳ khưu đệ tử của Như Lai, có đức tin đầy đủ, biết thực hành đúng đắn giáo pháp của Như Lai thì chừng ấy trong thế gian sẽ không mất quả vị A-la-hán! Thưa đại đức! Tại sao Đức Thế Tôn thuyết lời nói sau lại ngược với lời nói trước? Tại sao Đức Thế Tôn lại thuyết hai lời, trước sau không như một, làm cho kẻ hậu học không xiết nghi ngờ; và kẻ ngoại đạo sẽ lấy lý do ấy để dị luận, tiếu đàm giáo pháp của đức Tôn Sư?

- Tâu đại vương! Quả là hai lời ấy Đức Thế Tôn đều có thuyết. Và quả thật, Phật ngôn ấy ý nghĩa không đồng nhau, có ý nghĩa khác nhau, văn tự, ngữ nghĩa đều khác nhau. Nó xa nhau, khác nhau và cách biệt nhau lắm. Ví như đất và trời, ví như bảo điện chốn thiên cung và hỏa lò nơi địa ngục; ví như vui với khổ, như tội với phước, như có đức và thất đức v.v... Bần tăng xin xác nhận sự thật ấy!

- Thế ra đại đức cũng đồng ý sự mâu thuẫn giữa hai Phật ngôn của Đức Tôn Sư?

- Đại vương, đại vương hiểu thế nào, khi Đức Thế Tôn tuyên bố giáo pháp chỉ còn tồn tại năm ngàn năm, là ngài tiên tri về thời gian giáo pháp tiêu hoại hay là ngài có ý ngăn cấm sự giác ngộ đạo qủa?

- Dĩ nhiên Đức Tôn Sư chỉ nói đến thời hạn giáo pháp tiêu hoại thôi.

- Đúng thế, Đức Thế Tôn nói đến thời kỳ tiêu hoại giáo pháp như là ranh giới không có phần dư, nhưng "phần còn lại" thì Đức Thế Tôn chưa nói đến, tâu đại vương!

- Cái gì là "phần còn lại" thưa đại đức?

- Ví như có một người gia chủ biết rằng tài sản của mình ba năm nữa là tiêu hoại, nhưng y không thối chí, ngã lòng, ăn tiêu cần kiệm, cố gắng làm ăn tích lũy thì thời hạn ba năm ấy có đúng chăng, đại vương?

- Sẽ kéo dài, và thời kỳ tiêu hoại sẽ lâu hơn.

- Nhưng giả dụ y cứ tiếp tục phung phí, ăn tiêu xa xỉ thì thế nào hở đại vương?

- Thời gian tiêu hoại sẽ rút ngắn lại.

- Cũng vậy là ý nghĩa đằng sau lời tuyên bố của Đức Thế Tôn. Giáo pháp năm ngàn năm nữa là tiêu hoại, nhưng nếu chư tỳ khưu, tỳ khưu ni, cận sự nam nữ chuyên tâm tu thiền định, thiền quán, tu tứ vô lượng tâm, cần cầu sự giác ngộ, giải thoát thì thời hạn kia chắc chắn sẽ được kéo dài, phải thế không, đại vương?

- Đúng thế.

- Và nếu tứ chúng đệ tử sống buông lung, phóng dật, chẳng chịu tu tập gì cả thì thời hạn kia sẽ thế nào, hở đại vương?

- Dĩ nhiên là giáo pháp sẽ nhanh chóng tiêu hoại hơn thế nữa.

- Vậy thì hai lời tuyên bố của Đức Thế Tôn ở trên mặc dù văn tự khác nhau, ngữ nghĩa khác nhau, dường như nó mâu thuẫn nhau, nhưng lại bổ túc ý nghĩa cho nhau, tâu đại vương!

- Thưa, trẫm đã hiểu nhưng trẫm còn muốn nghe ví dụ nữa.

- Vâng, ví như một cái hồ với sức chứa như vậy, mạch nước rỉ ra hằng ngày như vậy thì khi mùa hạ đến, chừng vài tháng là hồ cạn; nhưng nếu năm, bảy ngày lại có những trận mưa lớn thì thời hạn cạn nước của cái hồ kia sẽ thế nào, hở đại vương?

- Dĩ nhiên là có thể kéo dài thêm một tuần, hai tuần hoặc một tháng, hai tháng nữa cũng chưa biết chừng!

- Cái hồ chính là giáo pháp, thời hạn khô nước chính là giáo pháp đến thời phải tiêu hoại, nước mưa tuôn đổ thêm chính là phẩm hạnh tu tập của tứ chúng. Nếu tứ chúng tu hành đúng đắn, thực hành trọn đủ và nghiêm túc về giới, về định, về tuệ thì giáo pháp sẽ lâu dài hơn năm ngàn năm; và bốn đạo, bốn quả, sẽ còn tồn tại trên thế gian lâu dài hơn thời hạn giáo pháp bị tiêu hoại, có phải vậy không, đại vương?

- Vâng, đúng thế!

- Lại nữa, ví như một đống lửa lớn được cháy bởi củi khô, lá khô, rác khô! Đống lửa ấy sẽ tàn nếu như củi lá và rác ấy bị cháy hết. Nhưng nếu thỉnh thoảng ta bỏ vào đống lửa ấy thêm rác, thêm củi, thêm lá thì đống lửa ấy sẽ lâu tàn hơn, phải vậy không, đại vương?

- Thưa vâng!

- Đống lửa này được ví là giáo pháp. Thời gian tiêu hoại của giáo pháp ví như đống lửa tàn sau khi hết nhiên liệu. Củi, lá, rác được bỏ thêm vào được ví là những giới đức, phẩm hạnh, sự tinh cần tu tập của tứ chúng. Và như thế thì dẫu giáo pháp năm ngàn năm bị tiêu hoại, nhưng nếu tứ chúng thực hành chánh pháp một cách nghiêm túc, có hiệu quả thì quả vị A-la-hán sẽ còn tồn tại lâu dài! Đại vương còn hoài nghi gì nữa chăng?

- Vâng, trẫm không còn hoài nghi gì nữa. Trẫm chỉ còn một thắc mắc nhỏ chưa hiểu rõ mà thôi, ấy là sự tiêu hoại của chánh pháp. Nói cho dễ hiểu là chánh pháp bị tiêu hoại được biểu hiện bởi những tiêu hoại gì?

- Vâng, sự thắc mắc của đại vương rất chính xác. Có ba sự tiêu hoại cả thảy. Ây là tiêu hoại sở đắc, giác ngộ. Thứ hai là tiêu hoại về hạnh kiểm, giới luật. Thứ ba là tiêu hoại về tăng tướng, phẩm mạo, tâu đại vương.

- Xin đại đức giảng cho nghe thế nào là tiêu hoại sở đắc, giác ngộ?

- Vâng! Ây là khi mà tứ chúng không còn kiên tâm trì chí thực hành giáo pháp cho đến nơi đến chốn. Chúng chỉ thực hành cho có lệ, được chút gì hay chút ấy, vì vậy chúng không còn có khả năng chứng ngộ đạo quả. Điều ấy được gọi là sự tiêu hoại sở đắc, giác ngộ, thưa đại vương!

- Trẫm đã hiểu. Còn thế nào là tiêu hoại hạnh kiểm, giới luật?

- Đấy là vào thời mà tứ chúng khinh thường những giới điều nhỏ, không thực hành, không tôn trọng những giới cấm lớn. Chúng mất tư cách, thiếu phẩm hạnh, thiếu hạnh kiểm, phá giới luật ... như vậy được gọi là sự tiêu hoại giới luật, hạnh kiểm, tâu đại vương!

- Thế còn điều thứ ba: Sự tiêu hoại tăng tướng, phẩm mạo?

- Tâu đại vương! Đến một lúc nào đó, Tăng chúng không còn mặc y cà-sa nữa. Chúng viện cớ phương tiện, việc cớ đi lại khó khăn, việc cớ "phá tướng", nên không còn thích mặc y cà-sa vướng víu ở trên người, chúng thích mặc áo thế tục. Đến lúc ấy, chiếc y cà-sa màu vàng chỉ còn là một mảnh vải vàng tượng trưng, vắt qua lỗ tai mà thôi. Rồi đến lúc, chút vải vàng ấy cũng không còn nữa, ấy được gọi là tiêu hoại tăng tướng, phẩm mạo, tâu đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà vô cùng hoan hỷ:

- Cảm ơn đại đức đã giàu lòng bi mẫn, với nhiều câu ví dụ thiện xảo đã phá nghi cho trẫm.

***

97. Đức Thế Tôn còn khổ chút ít nào không?

- Thưa đại đức! Đức Thế Tôn đắc thành vô thượng bồ đề tuệ, ngài thiêu hủy tất cả ác pháp "một cái một" phải không? Hay là ác pháp còn dư sót chút ít?

- Đức Tối-thượng-giác đã tận diệt tất cả mọi nguyên nhân của nghiệp ác, không còn dư sót, ngài dứt "một cái một", tâu đại vương rõ!

- Không còn dư sót bất cứ một nghiệp ác nào, như vậy có nghĩa là ngài chẳng còn bị trả qủa đau khổ, dẫu là một chút ít, có phải thế không, thưa đại đức?

- Đau khổ chút ít ở nơi thân thì có - còn ở nơi tâm thì hoàn toàn không!

- Xin đại đức cho ví dụ cụ thể.

- Vâng! Thưa đại vương! Như một lần nọ, khi Đề-bà-đạt-đa xô tảng đá từ trên núi xuống cố ý làm hại Đức Phật; tảng đá ấy va đụng tảng đá khác, một mảnh nhỏ đã văng trúng chân Đức Phật làm cho chân ngài bị bầm máu sưng

lên. Như vậy là Đức Phật bị đau chân. Ngài đau chân, tức là đau ở nơi thân, còn tâm giải thoát của ngài thì chẳng bị đau bao giờ. Một lần khác, tại xứ Veluvana, Đức Phật bị bệnh ra máu, sau đó có ông thầy thuốc dâng thuốc cầm máu cho ngài. Lần khác nữa, do phong đại thịnh, Đức Phật bị bệnh, ngài Ànanda dâng nước nóng cho Đức Phật uống. Cả hai trường hợp sau Đức Phật đều chỉ bị đau chút ít ở nơi thân mà thôi, tâu đại vương!

- Thưa đại đức! Trẫm không đồng ý như thế! Có thọ khổ chút ít vậy tức là còn khổ rồi. Nếu Đức Thế Tôn đã chấm dứt tất cả ác pháp để thành Phật Chánh Đẳng Giác - thì làm gì còn ác nghiệp để phải bị trả quả đau khổ, dầu là chút ít? Trẫm nghi ngờ lắm. Nghi ngờ rằng Đức Thế Tôn thiêu hủy tất cả ác pháp để thành Phật quả là không đúng chăng? Nghi ngờ rằng Đức Chánh Đẳng Giác mà còn thọ khổ bệnh là không đúng chăng? Hai mối nghi ấy mâu thuẫn nhau, là hai khía cạnh chống đối nhau. Vậy nhờ đại đức hãy phá nghi cho trẫm.

- Không có mâu thuẫn đâu, thưa đại vương! Sự thọ khổ do ác nghiệp ở nơi Đức Thế Tôn đã hoàn toàn được tận diệt, đó là điều chắc thật. Còn những thọ khổ khác nó còn có bảy

nguyên nhân phát sanh, không phải do quả của nghiệp, thưa đại vương!

- Ây là những nguyên nhân gì?

- Thưa, đó là phát sanh bởi gió, bởi mật, bởi đàm, cơ thể bị chi phối bởi nhiều tâm trạng, bởi thời tiết thay đổi, bởi oai nghi không đều, bởi cơ thể bị nhiều sự co thắt v.v...

- Làm thế nào để phân biệt được sự thọ khổ nào là phát sanh bởi nghiệp và sự thọ khổ nào là không phát sanh bởi nghiệp, thưa đại đức?

- Có thể phân biệt được, tâu đại vương! Sự thọ khổ do bảy nguyên nhân kể trên nó chỉ phát sanh trong hiện tại, còn sự thọ khổ do ác nghiệp nó liên hệ từ quá khứ đến vị lai.

- Xin đại đức giảng giải cho rõ ràng hơn.

- Vâng, ví dụ sự thọ khổ phát sanh bởi gió. Vì phát sanh bởi gió nên nó chỉ phát sanh trọng hiện tại. Trong hiện tại thì sự thọ khổ ấy bị tác động do lạnh quá, do nóng quá, do thọ dụng quá độ, do đứng lâu quá, do ngồi lâu quá, do chạy nhiều quá, do nằm nhiều quá, do làm việc nhiều quá, do cố gắng quá

sức .v.v... Sự thọ khổ ấy chỉ phát sanh trong hiện tại, không phát sanh từ quá khứ đến vị lai nên không phải là quả của ác nghiệp, tâu đại vương!

- Sự thọ khổ phát sanh do mật, do đàm, do thời tiết đổi thay, do oai nghi không đều - đều y như thế?

- Thưa, vâng! Nói tóm lại, sự thọ khổ phát sanh do nghiệp quả thì ít hơn, còn sự thọ khổ phát sanh do nhiều nguyên nhân khác trong hiện tại thì nhiều hơn, thưa đại vương!

- Thưa đại đức! Trẫm đã hiểu sự thọ khổ chút ít của Đức Thế Tôn do gió, do mật, do đàm ... là phát sanh trong hiện tại, không phải quả của ác nghiệp. Nhưng trường hợp Đề-bà-đạt-đa xô tảng đá xuống làm Đức Phật chảy máu chân, bầm tím và đau ... chúng ta phải hiểu thế nào, do ác nghiệp hay do nguyên nhân khác?

- Đại vương! Trước khi muốn hiểu cho thấu đáo trường hợp ấy, đại vương có thể cho bần tăng biết, nghiệp là gì không?

- Thưa, nghiệp chính là tác ý, là khởi tâm!

- Đề-bà-đạt-đa lăn đá làm hại Phật là tác ý của Phật hay là tác ý của Đề-bà- đạt-đa?

- Của Đề-bà-đạt-đa!

- Đúng vậy! Và giả dụ Đề-bà-đạt-đa kết oan trái với Phật từ quá khứ thì đấy là nghiệp của Đề-bà-đạt-đa hay nghiệp của Phật?

- Của Đề-bà-đạt-đa!

- Đại vương! Vậy là đại vương đã tự trả lời! Đề-bà-đạt-đa gây nhân dữ thì bị quả xấu - còn Đức Thế Tôn vì đã chấm dứt tất cả mọi ác nghiệp nên không còn bị khổ báo nữa, đấy là sự thật hiển nhiên vậy.

- Nhưng dù sao thì Đức Thế Tôn cũng bị thọ khổ, thưa đại đức!

- Tâu đại vương! Vì Đức Thế Tôn còn mang thân xác hữu vi nên những thọ khổ ấy là những tác động đương nhiên của các định luật nhiên giới, không thể bảo là thọ khổ do ác nghiệp được!

- Đại đức có ví dụ nào về điều ấy chăng?

- Vâng, có! Ví như có một người làm ruộng. Người ấy được có kẻ cho ruộng và có kẻ cho lúa giống! Khi ruộng đã được cày bừa xong, người kia gieo lúa giống vào đám ruộng ấy. Thời gian sau, lúa ấy không phát triển được tốt, vậy là lỗi do người cho ruộng hay là lỗi do kẻ cho lúa giống hở đại vương?

- Thưa, thật khó nói là do lỗi của ai, thật khó nói là do nguyên nhân nào!

- Vâng, đúng thế! Lại nữa, ví như có người ăn vật thực vào, cảm thấy không được an vui vì tức hơi, đầy bụng! Có thể nào người ấy lại đổ lỗi cho cái bụng, hoặc đổ lỗi cho vật thực, hở đại vương!

- Thật không thể!

- Vậy thì tại sao sự thọ khổ ở nơi thân chảy máu của Đức Thế Tôn, đại vương lại dám bảo do một nguyên nhân là ác nghiệp?

- Vâng, thật không thể!

- Đại vương! Sống giữa cõi đời này, còn mang thân xác tứ đại, còn cảm thọ, còn tri giác ... nên phải nhận chịu các định luật tương tác ở chung quanh của nhiên giới, của xã hội và con người. Những chuyện trái ý nghịch lòng, được mất, hơn thua, khen chê ... rơi xuống thân tâm chúng ta cũng giống như những viên đá từ hư không rơi ruống mặt đất. Mặt đất đâu có tạo nghiệp gì mà phải bị như thế, hở đại vương?

- Mặt đất làm sao lại tạo nghiệp được!

- Cũng dường như thế ấy là viên đá làm chảy máu chân Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn chẳng tạo nghiệp gì từ trước cả và chính khi bị viên đá làm chảy máu chân, Đức Thế Tôn vẫn với tâm giải thoát, tuệ giải thoát đấy, đại vương!7

- Thưa, vậy chính là do Đề-bà-đạt-đa tự gây nhân ác?

- Vâng, y gây nhân ác thì chính y phải chịu quả khổ chứ chẳng liên hệ gì Đức Thế Tôn cả.

- Vâng, giờ thì trẫm đã hiểu rồi!

- Đại vương! Đức Thế Tôn có thuyết trong kinh Samyutta Nikàya như là cái dấu ấn của đức vua để minh thuyết cho lời bần tăng vừa nói. Đó là: "Này bà- la-môn Sivaka! Tất cả những thọ khổ ở nơi thân hoặc do gió phát sanh hoặc do đàm phát sanh hoặc do mật phát sanh hoặc do thời tiết thay đổi v.v... Tất cả thọ khổ ấy ngươi phải cần thấy như thật, rằng là, có thể chúng là nhân, có thể chúng là duyên, hỗ trợ, tương tác mà thành. Sự thọ khổ ấy đừng vội quy kết là do nghiệp, như một số sa môn, bà-la-môn vì không thấy rõ các định luật tự nhiên mà tuyên bố rằng: "Người đời hằng thọ vui, thọ khổ hoặc không vui không khổ, tất thảy đều do nghiệp đã làm từ trước!". Các sa môn, bà-la-môn

ấy đã chạy vượt quá sự hiểu biết của mình, đã không có trí tuệ lại tự xưng là có trí tuệ, họ đã sai lạc và rơi vào tà kiến vậy".

- Cảm ơn đại đức đã mở con mắt sáng cho trẫm.

***

98. Đức thế tôn đã thật sự hoàn tất mọi phận sự chọa?

- Thưa đại đức! Sau khi thành đạo dưới cội bồ đề, nghe nói Đức Thế Tôn còn nhập định ở đấy ba tháng8 nữa phải chăng?

- Thưa vâng!

- Đã là bậc Chánh Đẳng Giác, nghĩa là ngài đã thành tựu trọn vẹn và viên mãn tất cả mọi công hạnh, thế thì ngài còn nhập định ba tháng để làm gì nữa? Ngài còn tu tập, còn tự huấn luyện mình như thế nghe có kỳ dị chăng, có mâu thuẫn chăng, thưa đại đức? Trẫm có nghe rằng, người không đau thì không cần thuốc, người không đói thì không cần ăn cơm? Ở đây chẳng lẽ nào đấng Toàn Tri Diệu Giác không đau, không đói mà vẫn dùng thuốc, dùng cơm? Đã hoàn tất mọi công hạnh, phận sự thế mà ngài vẫn tu tập, vẫn huấn luyện mình là nghĩa làm sao, trẫm không hiểu được?

- Câu hỏi của đại vương xác đáng lắm! Tuy nhiên, nếu đại vương hiểu được ân đức của thiền thì đại vương sẽ không đặt những câu hỏi như thế đâu!

- Nghĩa là ngài có nhập thiền ba tháng đấy chứ?

- Thưa, có!

- Và khi giác ngộ dưới cội bồ đề, Đức Phật đã thành tựu tất cả mọi công hạnh, đã hoàn tất cả mọi phận sự trên đời này?

- Thưa vâng!

- Vậy xin đại đức hãy lý giải cho trẫm nghe về sự mâu thuẫn ấy?

- Đại vương! Không phải chỉ Đức Phật Thích Ca, mà là tất cả vị Phật quá khứ, sau khi chứng ngộ đạo quả, các ngài đều nhập định ba tháng như thế. Và trong khi nhập thiền, các ngài không tu tập, hoặc huấn luyện gì đâu! Các ngài nghĩ tưởng đến ân đức vô cùng cao thượng của thiền nên các ngài trú thiền để thọ hưởng lạc về thiền, lạc về quả, tâu đại vương!

- Ý đại đức nói là chư Phật nhập thiền là do nghĩ tưởng đến ân đức cao cả của thiền?

- Vâng, đúng vậy!

- Xin đại đức giảng giải rộng cho nghe?

- Đại vương! Ví như đại vương có một viên quan mẫu mực, chăm chuyên mọi bổn phận một cách tuyệt hảo; thấy vậy đại vương ban thưởng cho nhiều vật phẩm, tiền bạc, lợi lộc sang cả. Vị quan ấy rất cảm kích ân đức của đại vương, nên thường lui tới thăm viếng, cung kính hầu hạ đại vương! Đại vương nghĩ thế nào, viên quan ấy hằng lui tới

thăm viếng, cung kính, hầu hạ đại vương do tri ân đại vương; việc làm ấy của viên quan kia là xứng đáng, là phải lẽ chăng?

- Rất là phải đạo vậy!

- Cũng thế, tâu đại vương! Chư Phật quá khứ cũng như Đức Thích Ca vì nhận được ân huệ của thiền, ân đức cao cả của thiền nên các ngài trở về lại trú xứ ấy để tri ân thiền - như viên quan đến hầu thăm đại vương vậy thôi!

- Vâng, cũng có thể là như vậy, nhưng đại đức còn ví dụ nào rõ nghĩa hơn chăng?

- Có thể được, ví như có người mắc bệnh nan y, thường chịu nhiều cơn đau thống khổ, may nhờ có người thầy thuốc giỏi trị cho người kia lành bệnh. Cảm kích vị lương y đã cứu mạng sống mình, người kia thường hay trở lại nhà người thầy thuốc để thăm viếng và tri ân. Điều ấy là phải lẽ hay không phải lẽ, hở đại vương?

- Rất phải lẽ!

- Chư Phật quá khứ và Phật Thích Ca nhập thiền để thọ hưởng lạc về thiền, lạc về quả ... cũng là một cách tri ân giống như người bệnh đến nhà vị lương y kia vậy, tâu đại vương!

- Ân đức cao thượng của thiền như thế nào, ghê gớm như thế nào mà đến nổi chư Chánh Đẳng Giác phải tri ân, thưa đại đức?

- Nói tóm gọn là các ngài thọ hưởng lạc về thiền, thọ hưởng lạc về quả, nhưng nếu nói rộng ra thì thiền có cả thảy hai mươi tám ân đức!

- Xin ngài giảng giải cho thật đầy đủ.

- Vâng, đại vương hãy nghe đây. Thiền có cả thảy hai mươi tám ân đức sau đây:

Một là, bảo vệ, giữ gìn thân thể được khang kiện.
Hai là, công năng tăng tuổi thọ.
Ba là, tăng sức mạnh.
Bốn là, đóng hẳn tội lỗi.
Năm là, không cho mất danh dự, danh vọng.
Sáu là, đem lại danh dự, danh vọng.
Bảy là, làm cho tiêu mất sự "không hoan hỷ".
Tám là, làm cho phát sanh sự hoan hỷ.
Chín là, dứt hẳn sự sợ hãi.
Mười là, tăng lòng dũng cảm.
Mười một là, dứt trừ lười biếng.
Mười hai, phát sanh tinh tấn.
Mười ba, dứt trừ tham luyến.
Mười bốn, dứt trừ sân hận.
Mười lăm, dứt trừ si mê.
Mười sáu, dứt trừ ngã chấp.

Mười bảy, dứt trừ suy nghĩ.
Mười tám, làm cho tâm nhứt hành (định).
Mười chín, làm cho tâm ưa thích nơi thanh vắng.
Hai mươi, làm cho phát sanh sự tươi vui.
Hai mươi mốt, phát sanh phỉ lạc. Hai mươi hai, làm tăng thêm sự tôn kính.

Hai mươi ba, làm cho phát sanh lợi lộc (lợi lộc phát sanh quả). Hai mươi bốn, làm cho vừa lòng. Hai mươi lăm, giữ gìn đức nhẫn nhục.

Hai mươi sáu, dứt hẳn lậu hoặc hữu vi. Hai mươi bảy, không cho tạo nhân tái sanh trong tam giới. Hai mươi tám, được kết quả của sa môn.

Hai mươi tám ân đức của thiền đầy đủ là như thế đó, tâu đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà tán thán:

- Thật là to lớn và quảng đại vậy thay! Nhưng trẫm còn một hoài nghi: Tại sao không nghe nói tới ân đức vô lậu, vô vi mà ở đấy dường như chỉ là hữu lậu, hữu vi, thưa đại đức?

- Đã gọi là thọ hưởng lạc về thiền, lạc về quả thì đều là hữu vi, tâu đại vương!

- Thế thì chư Phật không nhập thiền để thọ hưởng hạnh phúc giải thoát sao?

- Có chứ, nhưng nếu đã giải thoát thì không còn dính cả hai mươi tám ân đức hữu vi ở trên, tâu đại vương!

- Ồ, thật là thâm diệu dường bao!

- Tuy nhiên, tâu đại vương! Các chư Phật xuất hiện ở đời là vì sự lợi lạc cho chư thiên và loài người - nên các ngài thường nhập thiền, thường lui tới cõi thiền còn vì bốn nguyên nhân khác nữa. Bốn nguyên nhân này là nhằm để nêu gương tốt, nhằm giáo hóa chúng sanh, tâu đại vương!

- Xin đại đức bi mẫn cho nghe bốn nguyên nhân ấy?

- Thứ nhất, các ngài thường thân cận với thiền, vui thích với thiền vì thiền đem đến sự an lạc. Thứ hai, thiền thường tăng trưởng những đức tính tốt, cao quý, các tội lỗi không có cơ hội dấy sinh. Thứ ba, nếu có đắc một vài tầng thánh đạo rồi thì nhập thiền thường có công năng tiến hóa thêm trong các thánh đạo cao hơn. Bốn là, chư Phật hay ngợi khen những ai thường an trú trong thiền!

Tâu đại vương! Nếu đại vương lãnh hội hai mươi tám ân đức và bốn nguyên nhân của thiền như trên rồi - thì đại vương sẽ không còn nghĩ rằng Đức Phật là còn tu tập, còn rèn luyện, còn tự huấn luyện nữa. Chư Phật đã là bậc thầy trong tam giới, các ngài đã giác ngộ và giải thoát trọn vẹn rồi, công hạnh đã viên mãn rồi; các cấu uế phiền não đã tận diệt rồi thì mọi phận sự đã được buông bỏ xuống, mọi bổn phận với chính mình đã được giải quyết xong! Đại vương đã liễu thông điều ấy chưa?

- Thưa, liễu thông rồi! Nghĩa là vì còn thân tứ đại, còn ở trong hữu y dư nên chư Phật phải nuôi dưỡng thân tâm này trong thiền lạc, thiền quả vì hạnh phúc cho chư thiên và loài người, phải vậy không đại đức?

- Thật là chính xác, cảm ơn đại vương!

- Không dám, cảm ơn đại đức!

***

99. Tại sao Đức Thế Tôn không dùng "Tứ nhoị ý túc" để duy trì thọ mạng?

- Thưa đại đức! Đại đức biết rõ "Tứ như ý túc" phải chăng?

- Vâng, biết, biết rất rõ về Tú như ý túc (Tứ thần-túc)! Đấy là dục như ý túc, tinh tấn như ý túc, tâm như ý túc và tuệ như ý túc, tâu đại vương!

- Thế có phải Đức Đại giác đã từng thuyết rằng: "Này Ànanda, Như Lai đã tiến tu Tứ như-ý-túc, đã lập đi lập lại nhiều lần, đã thực hành Tứ như-ý-túc một cách toàn diện, đã lấy Tứ như-ý-túc làm chỗ ngồi, chỗ nằm, chỗ nương tựa, đã tạo trữ chắc chắn nó ở trong tâm. Khi Tứ như-ý-túc ở nơi Như Lai đã viên mãn như thế, nếu Như Lai mong muốn tuổi thọ lâu bền một kiếp9 hoặc nhiều hơn một kiếp cũng rất là dễ dàng, không khó khăn gì!". Đấy có phải là lời của Đức Thế Tôn không, thưa đại đức?

- Đúng là Đức Phật có tuyên thuyết như vậy!

- Rồi cũng chính Đức Thế Tôn có thuyết với ngài Ànanda như sau: "Này Ànanda! Tuổi thọ của Như Lai kể từ nay chỉ còn ba tháng nữa thôi. Đến thời hạn ấy Như Lai sẽ xả báo thân để Tịch diệt Niết bàn!".

- Lời ấy cũng chính Đức Thế Tôn thuyết, tâu đại vương!

- Trẫm không hiểu - Đức vua Mi-lan-đà cất giọng chậm rãi - là tại sao một bậc Đại giác lại thuyết hai lời không giống nhau, lại đối chọi nhau? Một bên thì bảo có khả năng kéo dài tuổi thọ hơn một kiếp nữa, một bên thì tuyên bố tuổi thọ chỉ còn ba tháng nữa? Nếu câu này đúng thì câu kia không đúng. Nếu tuyên bố này là chơn thật thì thuyết ngôn kia là hư dối! Dám mong đại đức bi mẫn phá vỡ mối hoài nghi ấy để chúng ngoại đạo khỏi xuyên tạc!

- Tâu đại vương! Chẳng có điều nào là hư dối, chẳng có gì là mâu thuẫn giữa hai lời tuyên bố trên. Nếu đại vương hiểu rõ ân đức của Tứ như-ý-túc thì đại vương đã tự giải nghi cho chính mình rồi. Sở dĩ Đức Thế Tôn ca tụng sức mạnh và năng lực của Tứ-thần-túc như thế là vì ngài đã tấn tu Như ý túc không gián đoạn. Ngài nói rằng, Tứ như-ý-túc đã vững chắc trong tâm của ngài, khi cần ngài có thể làm thuyền để đi, làm xe để dong ruỗi hoặc lấy Tứ như-ý-túc làm chỗ ngồi, chỗ nằm .v.v... Với sức mạnh Tứ như-ý-túc của ngài, ngài có thể kéo dài thọ mạng hơn một kiếp là điều chắc thật, không ngoa ngôn vậy.

- Trẫm cũng chưa nắm rõ vấn đề!

- Ví như đại vương có một con ngựa thần kỳ. Đại vương thường ca tụng con ngựa thần kỳ trước mặt các quan đại thần, các trưởng giả và các bà-la-môn gia chủ rằng: Con ngựa quý báu của trẫm nó chạy rất mau, giống như bay giữa hư không; nó có thể phi được trên nước, có thể chạy theo sông ra tới biển cả rồi trở lại hoàng cung chỉ trong thời gian khảy móng tay! Thưa đại vương! Đức Phật khen ngợi uy lực của Tứ như - y - túc cũng giống như đại vương khen ngợi sức thần kỳ

của con ngựa kia vậy.

- Ý đại đức nói là Đức Thế Tôn khen ngợi uy lực của Tứ-thần-túc có khả năng kéo dài tuổi thọ chứ không phải ngài khen ngợi uy lực của chính mình - như trẫm khen ngợi con ngựa có sức thần kỳ chứ không phải trẫm tự khen ngợi mình, phải vậy chăng?

- Đúng như vậy!

- Nhưng có gì khác nhau đâu, thưa đại đức? Năng lực của Tứ như-ý-túc là pháp mà Đức Thế Tôn chứng đắc, sử dụng được, sao ngài không sử dụng nó kéo dài thọ mạng để lợi ích lâu dài cho chư thiên và loài người?

- Đức Đại giác biết rõ căn cơ trình độ của chúng sanh, biết rõ lúc nào là giáo pháp hưng thịnh lúc nào giáo pháp tiêu hoại, biết rõ lúc nào nên xuất thế, lúc nào nên Niết bàn, tâu đại vương!

- Có thể là như vậy, nhưng chúng ta là kẻ hậu học, chúng ta có quyền hoài nghi chứ? Giá mà Đức Phật dùng Tứ như-ý-túc để kéo dài thọ mạng thì lợi lạc cho chúng sanh biết bao nhiêu, phải thế không đại đức?

Đại đức Na-tiên mỉm cười:

- Đại vương nghĩ thế nào, khi Đức Thế Tôn thuyết như vầy: "Này các thầy tỳ khưu! Phẩn, dù chỉ có tí chút, nhưng mùi hôi thối của nó cũng đáng nhờm gớm lắm. Ai thấy phẩn cũng đều muốn xa lánh chứ chẳng có ai ưa thích cả, phải vậy chăng? Cũng vậy, Như Lai nhờm gớm sinh tử luân hồi, nhờm gớm tam giới là cõi thấp hèn, hạ liệt, chẳng ưa thích ở trong đó dù với thời gian khảy móng tay! Các thầy cần phải biết như vậy mà tinh cần, chuyên niệm để mau thoát khỏi lưới tử sinh đau khổ buộc ràng!".

Đức vua Mi-lan-đà nói:

- Như vậy thì cõi sinh tử luân hồi đáng ghê tởm như phẩn thối, cho nên Đức Phật khi thấy mình hết thọ mạng, hết bổn phận là ngài tức tốc ra đi không có luyến tiếc?

- Đúng thế, tâu đại vương! Nếu Đức Thế Tôn kéo dài thọ mạng thì làm sao khỏi để cho ngoại đạo dị luận: Ông Cồ-đàm chán sinh tử luân hồi mà lại muốn ở lại cõi sinh tử luân hồi! Ông Cồ đàm thuyết về sự bất tịnh của thế gian mà lại duy trì cái thân để sống tham luyến trong thế gian! Ông Cồ đàm thích ở lại cõi đời để thọ hưởng tài lợi, vật thực, địa vị, danh vọng ... chứ nào có muốn xuất ly chúng bao giờ!

Đức vua Mi-lan-đà ngẫm ngợi hồi lâu:

- Lập ngôn ấy là chính xác! Và Đức Thế Tôn tùy thời, tùy xứ, tùy căn, tùy cơ, tùy nhân, tùy duyên ... mà đến và đi chứ không thể tùy ước muốn của chúng sanh được!

- Ngay chính sự cứu độ cũng vậy. Không phải ai Đức Thế Tôn cũng độ được. Vào mỗi buổi sáng, cuối canh ba, Đức Thế Tôn thường dùng thiên nhãn nhìn khắp thế gian, thấy ai có duyên với Phật đạo, ngài mới ôm bát trì bình đến để hóa độ!

- Ý đại đức muốn nói là sau khi Đức Thế Tôn đã diệt độ rồi, từ lúc ấy đến thời hậu lai, chẳng chúng sanh nào là có duyên với ngài nữa cả?

- Vâng, tuy không có duyên với Đức Phật, nhưng chúng sanh còn có duyên với Đức Ca-diếp, Đức Ànanda ... tương tục tiếp nối cho đến các bậc thầy tổ của bần tăng bây giờ, tâu đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà mỉm cười:

- Và cả chính vị đại đức thông tuệ trước mặt trẫm đây nữa chứ?

- Không dám, bần tăng chỉ mới là kẻ sơ tu! Đại vương, đại vương còn hoài nghi gì về Tứ như-ý-túc nữa chăng?

- Thưa, đã mãn nguyện lắm rồi!

***

100. Chánh pháp của Đức Thế Tôn có vẻ không đợợc toàn hảo?

- Thưa đại đức, trẫm thấy rằng, dường như chánh pháp của Đức Thế Tôn thuyết ra, có vẻ không được toàn hảo?

- Tại sao đại vương lại nói vậy!

- Thế tam tạng, tức là kho tàng chánh pháp gồm có những gì thưa đại đức?

- Là tạng kinh, tạng luật và tạng vi-diệu-pháp.

- Tạng kinh toàn hảo chứ?

- Tạng kinh là từ sự thật, từ chân lý; từ sự thấy chắc, biết chắc, thấy đúng và biết đúng mà nói ra - thì sao lại không toàn hảo được?

- Thế tạng vi-diệu-pháp?

- Tạng này là do Đức Thế Tôn thấy rõ tâm vương, tâm sở, sắc pháp và niết- bàn mà nói ra thì chắc chắn là toàn hảo!

- Còn tạng luật?

- Là tạng mà Đức Thế Tôn dựa theo những lỗi lầm từ nhẹ đến nặng, từ cách đi đứng nằm ngồi, mặc áo, khất thực, độ thực, cách thu thúc, sự gìn giữ thân khẩu ý v.v... của Chư Tăng hoặc tùy từng trường hợp vi phạm mà chế định ra. Tạng luật ấy rất thực tiễn, rất cụ thể, rất dân chủ, rất đạo đức, rất phạm hạnh ... nhờ vậy Tăng chúng mới có được đời sống kỷ cương và hiền thiện! Vậy thì theo bần tăng, tạng luật cũng rất là toàn hảo, tâu đại vương!

- Thưa, toàn hảo nghĩa là hoàn toàn tuyệt hảo chẳng ai có thể thêm bớt hoặc sửa đổi dẫu là tí chút, phải vậy không đại đức?

- Đúng thế!

- Thế sao Đức Thế Tôn có thuyết rằng: "Này Ànanda! Sau khi Như Lai diệt độ rồi, nếu Chư Tăng có sự mong cầu là nên bỏ bớt một số giới điều nhỏ nhặt không cần thiết - thì nên vì ước nguyện của Chư Tăng mà bỏ bớt đi". Thưa đại đức! Câu nói ấy của Đức Phật chứng tỏ giới luật chưa toàn hảo. Mà giới luật chưa được toàn hảo có nghĩa là chánh pháp chưa được toàn hảo! Xin đại đức hãy soi sáng cho trẫm ở điểm này?

Đại đức Na-tiên mỉm cười:

- Đại vương! Trước khi giải nghi vấn đề ấy, đại vương hãy cho bần tăng được hỏi một điều!

- Xin vui lòng!

- Đại vương hiện đang cai quản một quốc độ mênh mông như thế này, ví dụ đến khi đại vương tuổi đã lớn, mệnh trời sắp hết, đại vương bèn gọi thái tử kế vị tương lai đến để dạy rằng: "Này con! Lãnh thổ của vương triều ta quá rộng lớn, nếu sau này con không quản lý và bảo vệ nổi thì con cứ tùy nghi bỏ bớt những phần đất nhỏ nhít ở các biên trấn xa xôi xét thấy là không cần thiết". Đại vương, nếu có trường hợp như thế xảy ra, và nếu trường hợp thái tử là người con có chí, có hiếu, biết thương yêu thần dân và tổ quốc thì thái tử sẽ xử sự ra sao khi đại vương mệnh chung?

Đức vua Mi-lan-đà đáp:

- Có thể trẫm sẽ nói như vậy vì muốn tôn trọng sự tự do của Đức vua tương lai, nhưng suy bụng ta ra bụng người, trẫm biết là con trẫm vì thương yêu thần dân và mãnh đất của phụ vương đã dày công máu xương và hãn mã; sẽ

không bỏ bớt bất cứ một phần đất nhỏ nào mà còn ra công gầy dựng, chinh phục để mở rộng thêm đất đai, lãnh thổ! Ý trẫm là vậy, thưa đại đức!

- Đấy cũng là câu trả lời của bần tăng, thưa đại vương! Chư tỳ khưu Tăng đương lai vì tôn kính Đức Phật, tôn kính giáo pháp; đã không ban bố thêm giới điều thì thôi, chớ nào dám bỏ bớt một số giới điều dầu nhỏ nhặt mà Đức Đạo Sư đã dày công bi mẫn chế định vì tương lai của phạm hạnh, của nếp sống kỷ cương cho tăng-già thời hậu lai!

Đức vua Mi-lan-đà nhè nhẹ gật đầu:

- Nghe có vẻ thuyết phục lắm! Nhưng trẫm còn muốn hỏi thêm. Kinh và vi diệu tạng, là y cứ vào chân lý, vào sự thật mà nói lên, "như thị thuyết"; còn tạng luật chỉ là chế định, chế định là cái tạm thời có thể tùy nghi thay đổi theo thời gian, quốc độ. Đúng ra là có thể thêm thắt hoặc bỏ bớt nếu thấy không còn đúng, không còn hợp thời nữa, phải vậy không đại đức!

- Đại vương có ví dụ cụ thể chăng?

- Vâng, có thể được. Ví như trong luật ấn định rằng chư tỳ khưu phải mười lăm ngày tắm một lần, nếu chưa đủ mười lăm ngày mà tắm là phạm "ưng- đối-trị"!.

- Đúng vậy mà cũng không phải vậy, thưa đại vương! Điều luật ấy chỉ áp dụng ở xứ trung Ấn Độ, là nơi thường hạn hán, nước khan hiếm. Nên điều luật còn ghi chú rằng: những xứ khác, nước nhiều, tắm nhiều lần không phạm tội!.

- Thế rõ ràng giới luật có thể thay đổi!

- Đại vương - Đại đức Na-tiên nhấn mạnh - bần tăng hoàn toàn đồng ý về cách hiểu của đại vương, là các pháp chế định có thể tùy nghi thay đổi; nhưng bần tăng đã nói rồi, là vì kính trọng Đức Thế Tôn và kính trọng giáo pháp, chư Tăng thời hậu lai sẽ không bao giờ bỏ bớt một học giới nào!

- Cả những giới điều nho nhỏ như phạm tác ác cũng không thể bỏ ư?

- Những giới điều nhỏ nhặt như phạm tác ác ấy, đại vương có nhớ rõ những giới điều nào không?

- Thưa, không nhớ rõ lắm!

- Đại vương! Phần lớn những giới điều thuộc tội tác ác ấy nằm trong bảy mươi lăm điều "ưng học pháp", là những pháp mà tỳ khưu cũng như sa di đều phải thực hành. Nói tóm, chúng là những cách thức về việc mặc y thế nào cho nghiêm trang; đi đứng, nói năng, ăn uống phải thế nào cho nghiêm túc, đứng đắn v.v... Một vị tỳ khưu trong Phật giáo không thể ăn mặc luộm thuộm cẩu thả; không thể đi tới đi lui mà khua tay, múa chân; chẳng thể muốn đến nhà cư sĩ, vào xóm làng lúc nào cũng được; chẳng thể nói cười tự do vung vít; chẳng thể ngồi đứng ưỡn ẹo, thân mình lắc lư; chẳng thể ăn uống khua muỗng, khua bát, húp canh sột soạt, mắt láo liên ngó chỗ này chỗ kia .v.v... Đại vương! Những giới điều nhỏ nhặt về tội tác ác ấy có thể bỏ đi được chăng?

Đức vua Mi-lan-đà gật đầu:

- Nếu bỏ đi thì còn đâu là tăng tướng mô phạm làm y chỉ cho chúng sanh. Nhưng trẫm nghe rằng có những học giới không thuộc tác ác mà thuộc ưng đối trị, xem ra cũng nhỏ nhặt như để muối cách đêm, xế bóng hai ngón tay còn ăn được, tọa cụ không có bìa, thọ dụng tiền bạc chút ít để đi đây đi đó v.v... Những giới điều ấy xét ra nghiêm khắc và tiểu tiết quá. Đức Thế Tôn nhập diệt đã năm trăm năm rồi, thời đại đó xưa rồi, vậy nên thay đổi chút ít cho hợp với hoàn cảnh mới, được chăng?

- Đại vương! Những giới điều nhỏ nhặt mà đại vương nêu ra đó, thuộc bốn trong mười điều lầm lạc mà kỳ kết tập kinh điển lần thứ hai, chư Thánh Tăng A-la-hán bảy trăm vị đã chỉnh lại bởi những sai phạm của một phe nhóm tỳ khưu sa đọa. Và nếu cứ vậy, cứ qua mỗi thời thay đổi một ít, sữa đổi một ít thì chừng một ngàn năm sau, giới luật bậc Thánh của đạo giác ngộ sẽ trở thành giới luật của ngoại đạo mất thôi! Đây là hiểm họa, đại vương nên phóng tầm mắt nhìn xa thấy rộng hơn một tí nữa. Trong kỳ kết tập lần thứ nhất, khi ngài Ànanda kể lại Đức Thế Tôn có cho phép bỏ bớt những giới điều nhỏ nhặt, ngài Ca-diếp hỏi lại rằng: "Vậy thì hiền giả có hỏi Đức Thế Tôn những điều nhỏ

nhặt ấy là những học giới nào không?" Ngài Ànanda bảo là không có hỏi. Đức Ca-diếp bèn quyết định giữ nguyên tạng luật như thuở Đức Phật còn sanh tiền!

- Cảm ơn đại đức! Trẫm đã hiểu rồi. Giữ nguyên như thế là tốt hơn nhiều. Quả chư Thánh Tăng đã nhìn xa thấy rộng. Thật là toàn hảo.

***

101. Tại sao có những câu hỏi mà Đức Thế Tôn làm thinh không trả lời?

- Thưa đại đức! Đức Thế Tôn đúng là một bậc thầy lỗi lạc trong tam giới, hằng giáo huấn, dạy dỗ chúng sanh không mệt mỏi phải chăng?

- Thưa vâng!

- Và Đức Thế Tôn dạy đạo là luôn với bàn tay mở ra chứ không phải là với bàn tay nắm lại? Ngài chẳng có bao giờ cố ý che giấu pháp, tiết kiệm pháp, phải vậy chăng?

- Thưa vâng!

- Bạch đại đức! Thế tại sao có vị đại đức con một nữ bà-la-môn tên là Màlanghà đến hỏi đạo Đức Thế Tôn, ngài lại im lặng không trả lời? Có thể Đức Thế Tôn không thông hiểu vấn đề chăng? Hoặc là câu hỏi ấy hóc búa ngài không giải đáp nổi chăng? Hoặc là ngài cố ý che giấu ý nghĩa, che giấu pháp, tiết kiệm pháp chăng?

- Chẳng phải thế đâu, đại vương! Không thể hiểu đơn giản, là khi có người đặt câu hỏi, Đức Phật sẽ trả lời hoặc không trả lời! Chính Đức pháp chủ Xá- lợi-phất có dạy rằng, một câu hỏi có thể được trả lời bằng một trong bốn cách khác nhau:

* Một là, có câu hỏi phải giải đáp ngay tức thời, giải đáp ngay "một cái một"!

* Hai là, có câu hỏi thì phải chia chẻ ra để giải đáp từng phần.

* Ba là, có câu hỏi - phải cần hỏi lại rồi mới giải đáp.

* Bốn là, có câu hỏi không nên trả lời mà phải làm thinh!

Đức vua Mi-lan-đà hỏi:

- Đại đức có ví dụ nào về câu hỏi phải giải đáp ngay tức thời, đáp ngay một cái một?

- Thưa vâng, ví dụ câu hỏi: Danh sắc là thường hay vô thường? Thọ, tưởng, hành, thức là thường hay vô thường? Các loại câu hỏi ấy là phải đáp ngay "một cái một", tâu đại vương!

- Vâng, trẫm hiểu rồi. Thế các loại câu hỏi nào phải chia chẻ ra để giải đáp từng phần?

- Thưa, ví dụ câu hỏi: Thế nào là tiến trình sinh diệt của ngũ uẩn? Câu hỏi ấy muốn cho người ta hiểu rõ thì phải cắt nghĩa, trình bày về hành tướng của sắc, xong rồi mới đến thọ, đến tưởng, đến hành, đến thức. Phải nói rõ chức năng và hoạt dụng của từng tâm sở, sau đó mới giải thích được tiến trình sinh diệt của ngũ uẩn đó ra sao!

- Hay lắm! Còn loại câu hỏi phải hỏi ngược lại, đại đức có thể cho nghe ví dụ chăng?

- Vâng, có thể được. Ví dụ loại câu hỏi: Người ta có thể cảm nhận được trần cảnh qua con mắt phải chăng? Thưa đại vương, vì câu hỏi ấy mơ hồ, không rõ nghĩa - nên cần phải được hỏi lại. Ví dụ, sẽ hỏi lại: Ông có thể cho biết cái gì là trần cảnh? Ví dụ, người kia trả lời: Các hình tướng, sắc pháp mà mắt cảm nhận được gọi là trần cảnh! Khi được trả lời như vậy ta có thể hỏi lại: Thế âm thanh, mùi vị ... không phải là trần cảnh sao?... Tất cả các câu hỏi ấy nhằm để cho người hỏi hiểu rõ rằng tất cả ngũ trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, đều là trần cảnh. Và cảm nhận trần cảnh ấy không phải chỉ có con mắt mà còn có tai, mũi, lưỡi và thân nữa!.

- Cảm ơn đại đức! Chẳng có sự giải đáp nào rõ nghĩa hơn thế nữa. Nhưng còn loại câu hỏi thứ tư, tại sao phải im lặng!

- Thưa, vì các loại câu hỏi ấy là rỗng không, phù phiếm, hý luận ... chỉ đưa đến não hại chứ không đưa đến lợi ích nên phải làm thinh!

- Xin đại đức cho ví dụ.

- Vâng! Ví dụ: Thế giới hữu biên hay vô biên? Sanh mạng và thân thể là một hay là hai? Sau khi Niết bàn rồi Như Lai còn hay mất?!... Tâu đại vương! Đấy là những câu hỏi mà ta phải im lặng vì chính chúng là rỗng không, phù phiếm, hý luận ... không đưa đến ly tham, giác ngộ, giải thoát ..., nghĩa là chỉ làm mất thì giờ, có hại và không có lợi vậy!

- Trẫm chấp nhận trọn vẹn tất cả mọi kiến giải của đại đức!

***

102. Chúng sanh sợ hãi diêm chúa?

- Thưa đại đức, có phải Đức Phật thuyết rằng: "Tất cả chúng sanh hằng rùng mình sợ hãi khi nghĩ đến oai lực của diêm chúa, của tử thần" ?

- Đúng như thế.

- Và cũng chính Đức Thế Tôn có thuyết rằng: "Bậc A-la-hán là bậc đã chấm dứt hoàn toàn sợ hãi" ?

- Đúng như thế.

- Đại đức có thấy là câu pháp ngôn trước mâu thuẫn với câu pháp ngôn sau chăng?. Nếu "tất cả" chúng sanh đều khiếp sợ sự tai hại và khiếp sợ sự chết - thì tại sao các vị A-la-hán lại không khiếp sợ sự tai hại và không khiếp sợ sự chết? Đại đức có thể giải nghi vấn đề ấy cho trẫm được không?

- Tâu đại vương! Bậc A-la-hán đâu phải là chúng sanh? Các ngài đã cắt đứt con đường trở lại với tam giới, không còn cấu sanh, đã dứt tuyệt vô minh phiền não, không còn nhân quả chi phối; đã ở ngoài thiện ác thế gian, đã cắt đứt trọn vẹn mọi trói buộc - thì các ngài đâu còn sanh khởi tâm niệm luyến ái trần thế - mà lại gọi là chúng sanh được?

- Đành rằng thế, nhưng tại sao Đức Tôn Sư lại bảo là "tất cả"!. "Tất cả" nghĩa là không loại trừ một ai, thì sao lại loại trừ các bậc A-la-hán khi các ngài còn mang thân tâm hữu vi này?

- Đại vương! "tất cả" nhưng có loại trừ là một lập ngôn bình thường, đại vương cũng không hiểu sao?

- Trẫm chưa hiểu lập ngôn như thế? Đại đức có thể cho nghe ví dụ chăng?

- Có thể được, tâu đại vương! Ví như đại vương có những vị quan trung thành, mẫu mực, liêm khiết, là người đáng tin cậy. Hôm kia, có việc về tài chánh và quốc phòng, đại vương ra thông cáo cho nhân dân trong quốc độ rằng: "Tất cả mọi người dân trong quốc độ, tùy theo tuổi tác, chức vụ, nghề nghiệp ... ai ai cũng phải đóng thuế đinh, thuế thân, thuế chi phí quốc phòng .v.v... Nếu ai bất tuân mà trốn thuế, khai man, lậu thuế hoặc cưỡng lệnh, hay nộp không đúng kỳ hạn thì phải bị trọng hình!". Lệnh được ban ra, sau đó, đức vua cắt cử những vị quan thanh liêm của đại vương phân bố đi các nơi để thâu thuế. Đại vương nghĩ thế nào? Tất cả nhân dân, nghĩa là ai ai cũng phải đóng thuế, nhưng những vị quan của đại vương họ có đóng thuế chăng?

- Họ đi thâu thuế thì sao họ lại phải đóng thuế? Phải loại trừ họ ra chứ?

- Vậy, dầu đại vương bảo là "tất cả" nhưng tại sao ở đây lại "loại trừ" những vị quan liêm khiết của đại vương?

Đức vua Mi-lan-đà nín lặng.

- Lại nữa - Đại đức Na-tiên nói tiếp - khi lệnh của đại vương được ban ra, tất cả nhân dân đều khiếp sợ uy lực của đại vương, khiếp sợ trọng hình - nhưng những vị quan của đại vương có khiếp sợ uy lực của đại vương, có khiếp sợ trọng hình chăng?

- Họ đi thi hành nhiệm vụ thì làm sao lại sợ hãi như vậy được!

- Và như vậy, dầu nói là "tất cả" nhưng vẫn có trường hợp "loại trừ" đấy - Đại vương đã hiểu rõ cách lập ngôn bình thường ấy chưa?

Đức vua Mi-lan-đà cười vui vẻ:

- Rất là chết lý, chẳng tranh cãi với đại đức chỗ nào được cả. Nhưng giá như đại đức tìm cho trẫm một ví dụ cụ thể nữa thì trẫm mới thật sự khâm phục!

- Có thể được, tâu đại vương! Ví như có ông xã trưởng kia muốn triệu tập một cuộc họp tại hội trường lớn, bèn cho người thông báo rằng: "Yêu cầu toàn dân đều phải đi họp đông đủ, bất kể gái trai, già trẻ, nếu ai bất tuân sẽ bị phạt". Sau khi thông báo rồi, mọi người trong xã lũ lượt kéo đến đầy đặc cả hội trường. Những người có trách nhiệm bèn nói với ông xã trưởng rằng: Thưa ngài, tất cả dân chúng trong thôn đều đã tụ họp đầy đủ rồi, ngài hãy bắt đầu cuộc họp là vừa phải lẽ!

Tâu đại vương! Cuộc họp ấy thế là đầy đủ tất cả mọi người trong thôn, chẳng hay có "ngoại trừ" người nào không?

Đức vua Mi-lan-đà mỉm cười:

- Chắc là phải có "ngoại trừ" chứ! Đó là các ông già, bà lão đi không nổi, các ấu nhi, trẻ sơ sinh, một số người do bận việc coi nhà cửa, số người khác đi vắng, lại còn người tật nguyền và ốm bệnh nữa. Rõ là rất nhiều kẻ phải "ngoại trừ" vậy, dầu là cuộc họp đầy

đủ "tất cả" toàn dân!

Đại đức Na-tiên cũng mỉm cười:

- Cảm ơn đại vương! Thế là đại vương đã nắm rất rõ vấn đề! Đại vương đã hiểu rõ "tất cả" chúng sanh, nhưng "ngoại trừ" các bậc A-la-hán không kể vào trong nhóm chúng sanh ấy.

- Thế nhưng trẫm vẫn còn một sự thắc mắc khác nữa!

- Xin sẵn lòng hầu đáp đại vương!

- Tất cả chúng sanh đều phải khiếp sợ sự tai hại, khiếp sợ uy lực của tử thần, ngoại trừ các bậc A-la-hán. Nhưng các chúng sanh hiện sống trong địa ngục thì sao, họ có sợ hãi diêm chúa không?

- Chúng sanh ở địa ngục vẫn sợ hãi diêm chúa đấy, tâu đại vương!

- Chẳng lẽ nào! Những chúng sanh ở địa ngục họ đã chịu đựng quá nhiều đau khổ rồi. Kẻ thì bị thiêu đốt, kẻ thì bị nấu trong chảo dầu sôi, kẻ thì bị co quắp thân thể vì đau đớn do bàn chông, do lũ đầu trâu mặt ngựa hành hạ! Ôi! Vô vàn sự thống khổ mà chúng sanh ở địa ngục phải chịu đựng. Đáng lẽ họ mong được chết sớm, chết mau, vì chết đi để khỏi bị hành hạ nữa, khỏi phải bị thọ khổ nữa. Họ mà còn sợ hãi diêm chúa là điều mà trẫm không thể hiểu được, thưa đại đức!

- Thắc mắc của đại vương cũng có lý, tuy nhiên, năng lực của sự sợ hãi tử thần nó kinh khiếp hơn tất cả mọi sự sợ hãi khác.

- Thưa, đấy là những sợ hãi gì?

- Ví như sợ hổ cắn, sợ voi dữ, sư tử dữ, cọp dữ, gấu dữ, trâu bò dữ, sợ tai ương, sợ hoạn nạn, sợ luật vua, sợ phép nước, sợ lửa, sợ nước, sợ chông gai, sợ ma-ya, sợ đói, sợ tật bệnh, sợ mộng dữ, sợ bão tố, sợ thiên tai bệnh dịch v.v... Tất cả những sợ hãi ấy, so với sự sợ hãi tử thần thật không đáng kể! Sự chết có một oai lực vô song, thậm chí ở địa ngục thống khổ như vậy mà chúng sanh ở đấy vẫn sợ sự chết như thường!

- Đại đức hãy cho nghe ví dụ, may ra trẫm hiểu được điều phi lý ấy!

- Thưa vâng, ví như có một người bị mụt nhọt to lớn, đau nhức hành hạ ngày đêm. Thầy thuốc bảo rằng, cái mụt nhọt ấy phải mổ mới lành bệnh được. Xong, ông thầy thuốc lấy đồ nghề giải phẩu ra. Ông ta lấy ra một con dao bén ngọt, sắc lạnh. Ông ta mài con dao trên đá năm, bảy lần rồi hơ trên lửa ... ông ta tay nắm chặt con dao đỏ rực từ từ bước tới chỗ bệnh nhân, đưa tay

trái nắm chặt xung quanh chỗ mụt nhọt ấy. Lưỡi dao sáng loáng đưa lên! Tâu đại vương! Khi ấy không biết người bị mụt nhọt có cảm thấy sợ hãi không?

- Chắc ai cũng có sự sợ hãi, thưa đại đức!

- Người mụt nhọt bị hành hạ đau đớn ngày đêm ấy cũng tương tự như chúng sanh bị trả quả kinh khiếp trong địa ngục vậy. Mặc dầu mổ hết đau, nhưng thấy mổ vẫn sợ hãi

như thế nào - thì địa ngục cũng như thế: Chết thì hết khổ nhưng vẫn sợ chết như thường, tâu đại vương!

- Trẫm đã thông mọi lẽ rồi - nhưng vẫn còn muốn nghe thêm ví dụ nữa.

- Thưa vâng, ví như có người bị rắn độc cắn, đau đớn dữ dội, thân hình co quắp, mặt xám xanh, miệng sùi bọt mép. Có ông thầy rắn có bùa phép, điều khiển được rắn độc như ý muốn. Ông ta sau khi làm phép, con rắc độc ngoan ngoãn bò đến người bị nạn, thò miệng vào vết thương để hút nọc độc ra! Đại vương nghĩ thế nào, dù nạn nhân bị đau đớn dữ dội, nếu hút được nọc độc ra là giải thoát được cơn đau ấy, nhưng khi thấy rắn độc bò đến, thò miệng vào vết thương của mình, người kia có sợ hãi không?

- Thưa, lẽ thường thì cũng cảm thấy sợ sệt vậy.

- Chúng sanh ở địa ngục cũng thế, tâu đại vương! Tuy chết là hết khổ, nhưng vẫn hãi sợ tử thần với lưỡi hái đến cướp mạng sống thê thảm của họ đi!

- Hoàn toàn đồng ý với kiến giải lẫn những ví dụ cụ thể, sống động của đại đức.

***

103. Tụng kinh Paritta thật không có lợi ích!

- Đức Thế Tôn có dạy rằng: "Dù trong động thẳm hang sâu, trong những bảo điện kiên cố với tường sắt vây quanh, giữa hư không bao la, sâu thẳm, giữa đáy đại dương hoặc trong lòng muôn trượng của quả đất - chẳng có nơi nào thoát khỏi lưỡi hái của tử thần!". Điều ấy là chân lý chắc thật phải không đại đức?

- Chẳng có lời nào của Đức Đại Giác là không hợp với chân lý, với sự thật!

- Nếu là vậy thì tại sao Đức Tôn Sư lại nói rằng, người nào tụng kinh hộ trì an lành (kinh Paritta) thì sẽ thoát khỏi uy lực của tử thần? Rõ ràng là lời thuyết này đâm xóc lời thuyết kia? Rõ ràng là lời thuyết sau phá vỡ chân lý của lời thuyết trước? Và, chẳng lẽ nào Đức Đại Giác lại nói ra hai lời nghịch nghĩa như mâu với thuẫn, như nước với lửa, như sáng với tối như thế? Đại đức phải có bổn phận và trách nhiệm phá nghi cho người học Phật thời hậu lai và chống đỡ búa rìu của phường ngoại giáo nhiều môi lắm mép!

- Dĩ nhiên là phải thế, tâu đại vương! Và dĩ nhiên là Đức Đại Giác chẳng bao giờ nói hai lời nghịch nghĩa! Sở dĩ có sự hiểu lầm là vì người ta chưa hiểu năng lực của kinh hộ trì an lành đó thôi!

- Xin đại đức giảng cho nghe về năng lực đó.

- Thưa vâng, đại vương, ngài nghĩ thế nào, ví như có một cái cây già cỗi đã nhiều năm, ruột bộng, bên trong hoàn toàn khô kiệt nhựa và mủ; nghĩa là cái cây ấy không còn sự sống, nó đã chết, đã chấm dứt tuổi thọ. Có người khởi lên vọng tưởng muốn cho cây được sống lại, được đâm chồi nẩy lộc; bèn tưới nước, thêm phân; ngày nào cũng siêng năng tưới tắm, bảo vệ, giữ gìn ... những mong cái cây ấy được sống lại! Đại vương nghĩ thế nào, với nỗ lực của người ấy, chăm chuyên tưới nước, săn sóc nó từ ngày này sang

ngày nọ - cái cây chết khô kia có vì vậy mà nẩy tược, đâm chồi, mọc lá xanh tươi trở lại hay không?

- Thưa, thật là việc làm vô ích của người ngu; cây đã chết rồi, đã chấm dứt tuổi thọ rồi thì chẳng có năng lực gì, nỗ lực nào làm cho sống lại được!

- Cũng tương tự như thế đó, tau đại vương! Một người khi mà thân xác khô kiệt, tim đã ngừng đập, máu không còn chảy nữa, sự sống đã lìa khỏi thân xác, tuổi thọ đã cáo chung; thì dù tụng kinh với nhiều oai lực như kinh hộ trì an lành Paritta, tụng năm biến, ngàn biến, hay tụng cả bỏ ngủ quên ăn, không vì vậy mà người kia sống lại được, tâu đại vương! Khi mà tử thần đã khua lưỡi hái cướp đi sanh mạng của chúng sanh rồi thì chẳng còn uy lực nào chống đỡ hoặc ngăn cản được đội binh sấm sét và bất khả chiến bại của thần chết, tâu đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà mỉm cười:

- Thế là đại đức đã đồng ý với trẫm, là tụng kinh Paritta thật vô ích, kinh Paritta ấy chẳng thể nào ngăn cản uy lực của tử thần được!

- Đúng thế, nhưng mà đại vương hãy nhẫn nại thêm một tí nữa.

- Thưa vâng,

- Đại vương! Ví như có một bệnh nhân thọ bệnh trầm kha, cả lục phủ ngũ tạng đều nát bét, tim và mật đều không còn làm việc. Có một vị lương y đại tài với quyết tâm chữa trị cho bằng được, bao nhiêu thuốc thang, kinh nghiệm, phương dược bí truyền đều mang ra hết. Đại vương nghĩ thế nào, người kia có chút may nào sống lại chăng?

- Bệnh nhân ấy chuẩn bị quan tài là vừa, thưa đại đức!

- Đúng thế, khi sự sống đã rời khỏi thân, khi thọ mạng đã bước ra khỏi cửa - thì việc làm của vị lương y trứ danh kia chẳng khác việc làm của người điên! Lúc ấy, diêm chúa và tử thần ái ngại nhìn vị lương y rồi nói rằng: "Sanh mạng của người kia đã ở trong tay chúng ta rồi, ngươi muốn tụng kinh Paritta để hộ trì an lành và thọ mạng cho y thì chẳng khác nào phỉ báng Đức Phật và phỉ báng cả kinh Paritta!".

- Hay lắm! dí dỏm lắm! Thế là thêm một lần nữa, đại đức đã đồng ý với trẫm.

- Là vậy mà không là vậy, tâu đại vương! Xin ngài hãy nhẫn nại cho một tí nữa!

- Xin sẵn lòng!

Nghỉ hơi một lát, đại đức Na-tiên nói tiếp:

- Đại vương, ví như người điền chủ kia có một đám ruộng xanh tốt, đến thời, hạt lúa vàng nặng trĩu đầy cành. Nhưng vì tâm tham, người điền chủ muốn năng suất lúa phải bội thu hơn nữa, nên ngày nào y cũng thêm nước, rải phân! Đại vương nghĩ thế nào, với việc làm của người điền chủ, có vì thế mà hạt lúa nảy sanh thêm được chăng?

- Thật không thể.

- Cũng dường thế ấy, đại vương! Cây lúa già hạt trĩu đầy cành, vàng óng, là báo hiệu cây lúa sắp chết. Con người khi mà thân xác đã già, thọ mạng sắp ngưng dứt thì dẫu có thêm nước thêm phân, tụng kinh Paritta thảy đều vô ích, thọ mạng của người ấy không thể kéo dài ra, phát triển thêm được đâu.

- Trẫm hoàn toàn đồng ý.

- Trở lại với các trường hợp trên thử xem. Ví dụ là cái cây cằn cỗi do thiếu phân, thiếu nước; nghĩa là tuổi thọ chưa chấm dứt, sự sống hãy còn; nếu ta chăm bón và nước nôi đầy đủ thì cái cây kia chắc hẳn là phải xanh tươi, phát triển cành lá sum suê chứ, đại vương?

- Đích thị.

- Cũng vậy là một người sanh mạng chưa chấm dứt, sự sống vẫn còn, nhưng do tiêu tụy héo mòn bởi phiền não, bởi nhiều sự tai hại, não hại mà ảnh hưởng đến thân và tâm. Nếu kẻ ấy không có đức tin, hoàn toàn đổ sụp tinh thần, hoàn toàn tuyệt vọng - thì tử thần có dễ dàng lê bánh xe của thần chết đến để nghiền nát sinh mệnh của người kia không, hở đại vương?

- Chắc chắn là vậy rồi!

- Nhưng trái lại, nếu người ấy có quy y, tinh thần được khởi động để có niềm tin nơi Tam bảo, tin vào oai lực kinh Paritta có thể ngăn ngừa được thần chết, nên không mỏi mệt tụng kinh Paritta - thì thần chết có làm được gì kẻ kia không, nếu thọ mạng và sự sống ông ta hãy còn?

- Lúc ấy thì có thể thoát khỏi lưỡi hái của diêm chúa.

- Thế kinh Paritta lúc ấy có thật sự lợi ích không hở đại vương!

- Thật sự có lợi ích!

- Đại vương, thế là đến ngang đây, đại vương đã tự bác bỏ câu phát ngôn đầu tiên của mình rồi!

Đức vua Mi-lan-đà suy nghĩ hồi lâu:

- Có thể có một chút gì đó khá đúng. Nhưng ngài có thể cho nhiều ví dụ nữa để trẫm tiếp tục suy gẫm xem?

- Vâng! Nếu có người bệnh, bệnh không nặng lắm - nếu uống đúng thuốc, đúng liều lượng, biết kiêng cử thì bệnh sẽ lành chứ, đại vương?

- Vâng,

- Và khi ấy, thuốc ấy thật sự lợi ích chứ?

- Vâng!

- Một người khi có bệnh chút ít, tuổi thọ chưa chấm dứt, nếu người ấy có quy y Tam bảo, có đức tin vững chắc mà tụng kinh Paritta - thì có ngăn được tử thần không, đại

vương?

- Có thể được! Vì có lòng tin nên kinh Paritta sẽ phát sanh năng lực!

- Thế là đại vương đã cùng chấp nhận quan điểm, là tụng kinh Paritta phát sanh năng lực rồi!

- Vâng, trẫm chấp nhận! Thế thì kinh Paritta chỉ hộ trì được những người có đức tin, những người thọ mạng chưa chấm dứt mà thôi, phải thế?

- Thật là chính xác, tâu đại vương! Cho nên kinh Paritta có nghĩa là "kinh hộ trì an lành"! Hộ trì nghĩa là bảo vệ, che chở! Bảo vệ và che chở những người có đức tin, những người còn thọ mạng, nên ngăn chặn được tử thần không cho đến sớm! Chứ không phải kinh Paritta có năng lực bảo vệ và che chở những người không có đức tin, những người thọ mạng đã chấm dứt, tâu đại vương!

- Bây giờ thì trẫm hoàn toàn hiểu rồi!

- Đại vương, quả thật vậy, những người có đức tin nơi Tam bảo, có đức tin vào năng lực kinh Paritta, tin về những đức lành của kinh Paritta; dốc lòng trì tụng kinh Paritta thì có thể tiêu trừ tất cả bệnh tật, tai ương, hoạn nạn; lại có công năng hộ trì an lành, ngăn ngừa được lưỡi hái của tử thần là điều chắc thật!

- Đại đức có bằng cớ chăng?

- Thưa, có. Tại thành Vesàli, đại đức Ànanda đã tụng kinh Paritta, cả đêm, trọn ba vòng thành; tất cả chư thiên trong nhiều cõi giới ta bà đều hoan hỷ, và sau đó tất cả sự kinh sợ như bệnh dịch, phi nhơn và sự đói khát của nhân dân trong thành Vesàli đều được tai qua nạn khỏi!

- Trẫm cũng có đọc qua đoạn kinh ấy, sau đó, dường như có một trận mưa lớn nên nhân dân thoát khỏi nạn dịch hoành hành, nhờ mưa lớn nên mùa màng ruộng vườn tránh khỏi cái khô hạn! Hết dịch, hết đói cũng vì thế. Còn nhờ sao mà phi nhơn hết quấy phá nữa thì trẫm không hiểu.

- Chính nhờ sự mát mẻ, an lành từ oai lực kinh Paritta nên các trạng thái tâm nóng nảy, hung dữ ... lắng dịu lại, tâu đại vương!

- Rất là chí lý. Nhưng oai lực kinh Paritta còn diệu dụng nào kỳ lạ nữa chăng?

- Vâng, có, tâu đại vương! Các vị Thánh Tăng, Cao Tăng thường truyền tụng rằng, nếu chuyên trì tụng kinh Paritta thì rắn độc phải lặng lẽ cúi đầu bỏ đi, không dám có ý định cắn mổ nữa. Kẻ trộm vừa giơ gậy muốn đánh, nghe kinh Paritta, phải dịu dàng bỏ thỏng tay xuống. Voi số mạch (nổi cơn dục) rất hung dữ, chạy đến muốn chà đạp người, nghe kinh Paritta, chúng sững lại, hiền lành ngoan ngoãn bỏ đi. Dùng lửa cháy cực mạnh đốt người - đang trì tụng kinh Paritta, lửa ấy không hại người ấy được. Dùng thuốc độc cũng không hại người tụng kinh Paritta .v.v...

- Thật lạ lùng làm sao!

- Chưa đâu đại vương! Lại có trường hợp một con công quyết tâm tụng kinh Paritta để tự bảo vệ mình, có người thợ săn kiên trì đơm bẫy tới bao nhiêu năm cũng không bắt được. Đến khi con công ấy sầu muộn vì luyến ái một con công mái mà quên không tụng kinh Paritta, trong một ngày thôi thì đã bị dính bẫy người thợ săn.

- Trẫm cũng có biết câu chuyện ấy, nói tóm lại là kinh Paritta có năng lực bảo vệ, hộ trì; nhưng trẫm thắc mắc là kinh ấy bảo vệ, hộ trì cho tất cả chúng sanh, tất cả mọi người hay cho một loài, một nhóm, một số người nào đó thôi?

- Không thể hộ trì cho tất cả được.

- Tại sao thế, đại đức?

- Đại vương, ngài nghĩ thế nào, vật thực có hộ trì cho sanh mạng tất cả chúng sanh chăng?

- Thưa, có người hộ trì được, có người không thể.

- Tại sao lại như vậy?

- Ví như có người ăn vật thực quá độ, chất lửa trong bao tử không thể tiêu hóa được, sẽ đầy hơi tức bụng mà chết. Trường hợp ấy gọi là vật thực không thể hộ trì.

Đại đức Na-tiên hỏi lại:

- Thế thì vật thực không thể hộ trì sanh mạng chúng sanh chỉ có hai nguyên nhân:

Thứ nhất, thọ dụng vật thực quá độ. Thứ hai, do chất lửa trong bao tử non nên không tiêu hóa vật thực được.

- Đúng như thế, thưa đại đức!

- Vật thực vốn là món nuôi sanh mạng chúng sanh, nhưng bởi lẽ chúng sanh tham ăn tham uống quá độ, không biết thọ dụng chừng mực, vừa phải - nên nó trở thành thủ phạm giết hại sanh mạng chúng sanh, phải vậy không đại vương?

- Thật là chính xác!

- Kinh Paritta cũng như vật thực vậy, tâu đại vương! Kinh Paritta có người hộ trì được, có người không! Những người mà kinh Paritta không thể hộ trì được có ba lý do sau:

Một là, do năng lực nghiệp ác cản trở. Hai là, do nhiều phiền não phát sanh ở trong tâm. Ba là, do người đọc tụng mà không có đức tin, không trì chí, không quyết tâm, chỉ tụng đọc vẹt nơi miệng!

Đấy là ba cản trở lớn làm cho Paritta không thành tựu, tâu đại vương!

- Như vậy là do chính lỗi lầm, sái quấy của người tụng đọc chứ không phải do kinh Paritta!

- Đúng thế, tâu đại vương! Vật thực cũng như kinh, vốn không có tội gì.

- Đại đức có khả năng cho ví dụ về điều ấy không?

- Thưa được! Ví như có bà mẹ sanh đứa con một, biết bao công lao ẵm bồng, bú mớm, dọn phân, dọn nước tiểu. Lớn hơn chút nữa, lại phải áo quần, trang

điểm, giáo dưỡng, dạy bảo nhiều bề. Tuy nhiên, giả dụ như sau này đứa con sinh hư, phạm tội với luật pháp. Người mẹ đau khổ, tìm cách đến công đường cố xin ân xá tội cho con! Tâu đại vương, nếu là đại vương thì đại vương có xá tội cho người con ấy không?

- Người mẹ ấy cũng đáng thương, nhưng luật pháp nghiêm minh, nếu tha thứ cho một người thì nhân dân sẽ khinh nhờn mà phạm nhiều tội khác nữa.

- Vâng, như thế có nghĩa là ai làm nấy chịu, nghiệp ai kẻ ấy phải thọ quả báo! Người mẹ kia không thể xin tội cho con như thế nào - thì kinh Paritta cũng không thể hộ trì cho những người đã bị ba lý do nêu trên cản ngăn!

Đến đây, đức vua hết lòng khen ngợi:

- Quả là biện tài. Quả là đại đức có khẩu ngôn thiện xảo. Cách trả lời với nhiều ví dụ, so sánh của ngài làm cho càng lúc chính đề càng thêm sáng tỏ. Hoài nghi đã chấm dứt. Mắt mờ đã được sáng. Lưới tà kiến đã được tháo gỡ. Trí tuệ của đại đức thật là siêu việt vậy.

- Không dám! Với những câu hỏi của đại vương, bần tăng cũng toát mồ hôi khi cố đưa ra những kiến giải non nớt, nông cạn, mong đại vương hỷ xả cho!

Đức vua Mi-lan-đà mỉm cười:

- Không cần thiết phải khiêm tốn như thế, đại đức! Chúng ta đối thoại với nhau, ngay từ đầu đã xác định là cách đối thoại của bậc trí giả mà! Vậy khách sáo với nhau làm gì.

Đức Na-tiên cũng mỉm cười ý nhị.

-ooOoo-

104. Oai lực của Đức Phật thua ma vọơng?

- Bạch đại đức! Đức Đại Giác đã tròn đủ các công hạnh ba-la-mật, nhờ trong vô lượng kiếp ngài đã tích lũy biết bao nhiêu công đức và phước báu; nên kiếp cuối cùng này chắc ngài cũng viên mãn tài lộc, viên mãn lợi danh, viên mãn về tứ sự như y phục, vật thực, chỗ ở và thuốc men ... phải vậy không đại đức?

- Tâu vâng!

- Chuyện khác thì không nói, chỉ nói đến vật thực. Nếu đại đức bảo rằng phước báu về vật thực của Đức Thế Tôn là rất lớn, rất viên mãn, luôn luôn dư thừa, không bao giờ thiếu thốn; thế tại sao một lần nọ, khi ngài đi trì bình tại nhà người bà-la- môn Panca Sàla, ngài không nhận được vật thực, đành phải ôm bát không mà đi ra? Đại đức nghĩ sao về trường hợp ấy?

- Rồi đại vương sẽ sáng tỏ thôi. Đức Thế Tôn chẳng bao giờ thiếu thốn vật thực đâu. Sở dĩ tại nhà người bà-la-môn Panca Sàla, Đức Phật phải ôm bát không trở ra là do ma

vương quậy phá. Ma vương đã dùng thần lực che mắt người bà-la-môn đấy, tâu đại vương!

- Thưa, chuyện ấy mà có thì phát sanh hoài nghi khác nữa. Hoài nghi rằng, công năng vô lượng phước báu ba-la-mật của Đức Thế Tôn ở đâu - mà khi ấy nó không trổ quả?

- Chẳng phải thế đâu, đại vương! Lúc ấy vì ma vương có tâm ác rất mãnh liệt đã tìm cách che mắt ông bà-la-môn không cho thấy Đức Thế Tôn.

- Nếu thế thì phát sanh nghi vấn to lớn hơn nữa. Rằng là điều ác đã thắng điều thiện? Rằng là tâm ác mãnh liệt của ma vương đã chiến thắng sự toàn thiện của Đức Thế Tôn? Rằng là sức mạnh, uy đức của Đức Thế Tôn do viên mãn ba-la-mật vẫn không bằng sức mạnh, ác đức của ma vương? Rồi người ta lại còn mỉa mai, biếm nhẽ rằng: Ồ! Té ra ngọn cây mà nặng hơn gốc cây? Tà đạo mà thắng chánh đạo? Người xấu xa, độc ác, người hung dữ, tham sân vẫn thường là kẻ có nhiều sức mạnh hơn người hiền thiện, người tốt, người khiêm nhu và đức hạnh! Chẳng lẽ nào lại có cái sự thật đau lòng trên thế gian này như thế, thưa đại đức?

- Chánh bao giờ cũng thắng tà. Gốc bao giờ cũng nặng hơn ngọn, thiện bao giờ cũng thắng ác. Đại vương chẳng cần phải bi quan như thế. Sức mạnh dẫu là ác tâm của ma vương cũng chẳng bao giờ có thể thắng nổi Đức Thế Tôn toàn thiện đâu! Đại vương phải hiểu rằng, lúc ấy ma vương với ác tâm mãnh liệt đã tìm cách che mờ mắt của người bà-la-môn không cho thấy Đức Thế Tôn. Tâm ác mãnh liệt là khác mà che mờ mắt là khác, tâu đại vương!

- Xin đại đức giảng cho nghe điều ấy?

- Đại vương! Điều này đại vương có thể hiểu được qua một ví dụ. Ví như cung điện của đại vương có nhiều cổng thành ra vào, mỗi cổng thành như vậy thường có một số quân lính túc trực cùng với một viên võ tướng chỉ huy canh gác. Vì đại vương thương yêu thần dân như con nên hằng ngày có một

số người hay mang đến mật ong, sáp ong, cơm nước thượng vị vào dâng cho đại vương vì lòng tôn kính và sự ngưỡng mộ. Có một viên võ tướng chợt sanh tâm ganh ti với đại vương, khi người ta mang vật phẩm đến, viên võ quan ấy chặn lại, xét hỏi rắc rối không cho vào, làm cho đại vương không nhận được vật phẩm ấy. Đại vương nghĩ thế nào? Đại vương không nhận được vật phẩm là bởi sức mạnh, uy lực của đại vương không bằng sức mạnh và uy lực của người gác cửa hay sao?

- Tên gác cửa ấy nếu trẫm bảo chết, nó sẽ chết - thì làm sao lại có sức mạnh, uy lực hơn trẫm được!

- Đúng thế! Vì tâm ganh tỵ của tên võ quan quá lớn nên sinh ra việc ngăn người ta vào, chứ sức mạnh uy lực làm sao bằng được đại vương? Cũng vậy, vì ma vương tâm ác quá mạnh, che mờ mắt người bà-la-môn, chứ sức mạnh, uy lực của ma vương làm sao bằng Đức Thế Tôn được! Đại vương nên hiểu như vậy.

- Vâng, vậy là trẫm hết nghi rồi.

Đại đức Na-tiên chợt hỏi:

- Thế hằng ngày đại vương cũng thường nhận được vật phẩm như vậy hay sao? Có khi nào những tên gác cổng ngăn chặn tất cả cổng thành làm cho đại vương mất phần lợi lộc?

- Làm sao lại mất được, đại đức. Biết bao nhiêu là cổng, biết bao nhiêu người vào! Lại nữa, tên võ quan kia chỉ trực cổng, ngày hôm sau đã đổi viên võ quan khác. Vật phẩm của trẫm không bao giờ thiếu, thưa đại đức quý trọng!

- Hay lắm! Đức Thế Tôn cũng y như thế. Trưa hôm ấy tuy Đức Thế Tôn ôm bát không từ nhà người bà-la-môn đi ra, do từ phước báu quá khứ của ngài làm cho chư thiên nóng ruột. Khi quán xét biết sự việc ấy, quá nhiều chư thiên đã hối hả làm vô số món ăn từ cõi trời, xuống dâng cúng cho Đức Thế Tôn . Thế đó, sức mạnh của ma vương không thể hơn sức mạnh của Đức Thế Tôn, tà không thể hơn chánh, ngọn không thể nặng hơn gốc, ác không thể thắng thiện. Và công đức, phước báu của Đức Thế Tôn bao giờ cũng dư thừa, viên mãn - tâu đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà gật đầu:

- Thôi, đồng ý là sức mạnh, uy lực ma vương không bằng được Đức Phật, đồng ý là phước báu của Đức Toàn tri lúc nào cũng viên mãn! Nhưng trẫm vẫn còn thấy cái gì đó ẩn đằng sau câu chuyện này. Là dù sao, khi ma vương che mắt người bà-la-môn Panca Sàla, làm cho Đức Phật ôm bát không đi ra, là ma vương đã đạt được tâm nguyện rồi, đã vừa ý muốn của mình rồi. Chẳng lẽ nào Đức Chánh Đẳng Giác với bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp ba-la-mật, bao nhiêu giác, minh, tuệ, thần thông mà không nâng đỡ được mình sao, để cho ma vương đắc ý mỉm cười, có phải thế không? Để cho ma vương đem đến sự tai hại cho Đức Thế Tôn, dù là chút ít? Đại đức có thể nào phá nghi điều ấy cho trẫm không?

- Có thể được, đại vương hãy chú tâm nghe. Về vấn đề bố thí, cúng dường vật thực của thí chủ đến cho người thọ thí, có thể có bốn sự tai hại ngăn trở làm cho sự cúng dường không thành tựu:

Thứ nhất, tai hại khi thí chủ chưa thấy người thọ thí. Tiếp đến, tai hại khi thí chủ đã sẵn có chủ tâm làm vật thực dâng cúng. Sau nữa, tai hại khi thí chủ đã sửa soạn vật thực xong rồi. Cuối cùng, tai hại khi thí chủ dâng cúng vật thực rồi - và người thọ thí đang thọ dụng.

Tâu đại vương ! Trường hợp ma vương ngăn trở che mắt người bà-la-môn, thuộc loại tai hại thứ nhất. Đấy là vì ông bà-la-môn không thấy Đức Thế Tôn, người đến thọ thí tại nhà mình. Đấy là sự tai hại bình thường, vì ông bà-la-môn chưa thấy Phật nên chưa khởi tâm gì cả. Ma vương chỉ có khả năng đem đến sự tai hại ngăn trở loại thứ nhất này mà thôi!

- Thưa, các loại ngăn trở sau là thế nào ạ?

- Thưa, loại tai hại thứ hai là khi thí chủ rắp tâm, chủ tâm sửa soạn vật thực để dâng cúng, thì có người đến với ác tâm phá hoại, tìm cách ngăn cản đi. Ví dụ, người kia dùng lời khôn khéo nói sao cho gia chủ thối thất thiện tâm, làm cho gia chủ chán nản, mệt mỏi, làm cho gia chủ không cảm thấy hứng thú trong việc cúng dường, hoặc có thể rủ gia chủ đi chơi chỗ này chỗ kia hấp dẫn, vui vẻ hơn v.v...

- Vâng, trẫm đã hiểu, còn loại tai hại thứ ba là thế nào?

- Thưa, mặc dầu vật thực đã sửa soạn xong, nhưng người thọ thí chưa đến, kẻ khởi ác tâm phá hoại bèn lân la bên cạnh thí chủ tìm cách nói sao cho gia chủ phân vân, hoài nghi. Ví dụ, cúng dường có phước báu gì đâu, thà để cho

chồng con cháu chắt thọ dụng tốt hơn. Hoặc, người thọ thí ấy có tu hành gì đâu, ông ấy là một người xấu, không có đức hạnh. Hoặc, cúng dường đệ tử ông Cù đàm thì các giáo phái khác người ta ghét, người ta sẽ thù hằn, đố kỵ.v.v... Sự lập tâm của người ngăn trở là làm cho gia chủ phân vân, lưỡng lự, hoài nghi ... để gia chủ bỏ hẳn sự cúng dường ấy đi. Đây là điều tai hại thứ ba, tâu đại vương. Còn điều tai hại thứ tư, là khi đang thọ thực, kẻ ác tâm đến, tìm cách ngăn trở bằng cách nói với người thọ thực rằng: Thưa ngài, ngài dùng vật thực này không thanh tịnh do gia chủ có ác tâm với ngài. Cơm bánh ngài dùng là do gạo dơ, nước dơ. Những gia vị ngài dùng có tẩm độc tinh vi, lâu ngày mới phát tác, coi chừng ngài sẽ thọ bệnh, sau một năm nữa sẽ vỡ cửu khiếu ra mà chết .v.v...

Tâu đại vương! Ma vương chỉ làm loại tai hại thứ nhất đến Đức Thế Tôn, còn ba loại tai hại sau; bần tăng không thấy trong tam giới, trời và người, ma vương, phạm thiên, sa môn hoặc bà-la-môn nào có khả năng làm ba loại tai hại ấy đến Đức Phật. Kẻ nào mà ngu si làm ba loại tai hại ấy đến ngài - thì cái đầu của người ấy sẽ bể tan làm bảy mảnh, tâu đại vương!

Lại nữa, một Đức Chánh Đẳng Giác thường có bốn điều bất khả xâm phạm; không ai với uy lực nào có thể đem đến tai hại hoặc phá hoại được, ấy là:

Thứ nhất, bất cứ lợi lộc gì, phẩm vật gì, tứ sự gì mà thí chủ đã khởi tâm hoặc đã sửa soạn cúng dường đến Đức Phật - thì sự cúng dường ấy ắt hẳn thành tựu, không ai với uy lực nào có thể phá hoại được.

Thứ hai, Đức Thế Tôn có hào quang sáu màu thường tỏa sáng xung quanh, bán kính chừng một sải tay - chẳng có ai với uy lực nào có thể làm cho lu mờ hoặc phá hỏng hào quang ấy.

Thứ ba, tuệ giác của Đức Phật rỡ rỡ quang minh, tịch nhiên, viên chiếu, xuyên chiếu, bao trùm, chẳng ai có khả năng tung bóng tối vô minh xâm phạm được.

Thứ tư, sanh mạng của Đức Thế Tôn, chẳng có uy lực ma quân nào động đến được.

Tâu đại vương! Nếu đại vương thông hội thêm bốn điều bất khả xâm phạm ấy thì đại vương sẽ không bao giờ dám đem sức mạnh và uy lực của ma vương để so sánh với uy lực và sức mạnh của Đức Thế Tôn, phải vậy chăng? Việc ma vương che mắt người

bà-la-môn là việc làm ẩn khuất, dấu diếm, chứ ma vương nào dám trực diện với Đức Thế Tôn? Việc làm của ma vương

chẳng khác gì người đàn bà ngoại tình vụng trộm, hành động lén lút, dấu diếm đức lang quân của mình. Nếu ông chồng mà bắt được vợ mình làm việc vụng trộm ấy, dẫn đến đại vương thì đại vương xử trị ra sao?

- Làng xã thôn ấp người ta cũng trị được, nói đến luật nước tối cao làm gì. Người ta thường hành hạ, đánh đập, gọt tóc, bôi tro vào mặt, bêu rếu giữa xóm làng rồi sau đó cho làm kẻ gia nô, nô lệ!

- Ma vương hành động lén lút cũng dường như thế, nếu mọi người biết mọi người sẽ khinh bỉ. Còn riêng Đức Thế Tôn, dù ma vương có tâm xấu với ngài, có lẽ tâm ngài vẫn là tâm giải thoát như hư không, tâu đại vương!

- Cảm ơn đại đức đã rọi đèn sáng vào khắp các hang hóc tối tăm của câu chuyện, trẫm không hề còn một mảy may nghi! Chỉ có trí tuệ quảng bác, uyên áo, sắc bén của ngài mới giải nạn cho những vấn nghi mà thế gian này không ai làm nổi. Một lần nữa tri ân đại đức vậy.

Đức vua Mi-lan-đà hân hoan quá bèn quỳ sát đất đảnh lễ rồi tán thán:

- Trẫm xin tôn kính đảnh lễ ngài, đại đức Na-tiên cao quý và trí tuệ vô song!

***

105. Vì Đức Phật thuyết pháp mà làm cho sáu mơi vị tỳ kheo hộc máu chết!

- Thưa đại đức - có lần trẫm đọc một đoạn kinh nói rằng Đức Thế Tôn thuyết một thời pháp làm cho sáu mươi vị tỳ khưu hộc máu chết hay là họ treo cổ tự vẫn gì đó không rõ! Có phải trẫm nhớ lầm không hở đại đức?

- Có đấy! Bần tăng cũng nhớ là họ hộc máu mà chết khi Đức Thế Tôn thuyết về kinh ... "Lửa của ngũ uẩn"!

- Như thế thì đức Thập Lực Tuệ làm hại họ rồi! Ngài hằng đem điều hạnh phúc đến cho chúng sanh, nhưng ở đây, sao ngài lại đem đến điều tai hại, làm cho sáu mươi sanh mạng phải lìa đời? Đấy là một nghi vấn trọng đại, mong đại đức chỉ giáo cho?

- Tâu đại vương! tất cả sáu mươi vị tỷ kheo ấy vì phạm trọng giới, nhất là những giới bất cộng trụ. Sau khi nghe pháp họ thấy được tội của mình nên ray rứt ăn năn, ruột như bị lửa đốt. Sức nóng như lửa ấy ở bên trong thiêu

đốt nên máu trào vọt ra thất khiếu mà chết - thì đâu có phải do Đức Thế Tôn thuyết thời pháp ấy. Họ chết bởi tâm ăn năn, ray rứt của chính họ vậy.

- Đại đức lý luận vậy thật không đủ sức mạnh để thuyết phục trẫm, vì Đức Thế Tôn thuyết pháp đến họ, họ mới hộc máu chết, nếu ngài không thuyết thời pháp ấy, đâu có chuyện gì xảy ra? Sáu mươi vị tỳ khưu chết, nguyên nhân chính là do thời pháp của Đức Thế Tôn! Đại đức không thể biện hộ nữa rồi!

-Như thế là đại vương cương quyết kết tội Đức Đạo sư?

- Đúng như vậy! Đại đức hãy nghe đây. Nếu như có người đàn ông cần dùng đất ổ mối, ông ta lấy cuốc, lấy xẻng vào cái hang lớn. Khi đào lấy đất, mặc dầu người ấy không cố lấp cửa hang, nhưng đất đã sập xuống, bịt chặt miệng hang làm cho những con rắn trú ngụ ở trong ấy ngộp thở mà chết. Thử hỏi đại đức, có phải vì người đàn ông lấy ổ mối là nguyên nhân làm cho những con rắn chết phải chăng?

- Đúng thế, người ta ai cũng có thể kết luận vậy.

- Thì trường hợp của Đức Thập Lực Tuệ nào có khác gì? Ngài dầu không cố ý nhưng chính thời pháp của ngài là nguyên nhân giết hại sáu mươi mạng người, tội ấy không nhỏ đâu.

- Tâu đại vương! Nghe nói thì chí lý lắm, nhưng Đức Đại Giác thuyết pháp đâu phải chỉ riêng cho sáu mươi vị tỳ khưu ấy; ngài thuyết pháp với tâm rộng khắp, bao trùm, hàng ngàn hạng vạn chúng sanh, trời và người, ngài đâu có phân biệt thân và sơ, đâu phân biệt sáu mươi vị tỳ khưu kia giữa hàng ngàn hàng vạn người thính pháp?

- Vẫn không thuyết phục được, đại đức!

- Tâu đại vương! Người nào nghe pháp rồi nghĩ mình đã thực hành tốt, thực hành đúng thì tâm họ sẽ hoan hỷ, thanh tịnh, nhờ vậy mà chứng ngộ đạo quả. Có người nghe pháp rồi thấy mình thực hành sai, hối hận, ruột bị lửa đốt mà đi xuống, xa rời chánh đạo - thì làm sao bắt lỗi được Đức Thế Tôn hở đại vương! Ai làm nấy chịu chứ? Tâm ai sao thì cảnh của họ vậy chứ? Tâm niệm, tư tưởng, ý nghĩ, hành động của mỗi người như thế nào - thì quyết định nghiệp hoặc cảnh thú cho người ấy theo định luật nhân quả không hề sai trật vậy.

- Đại đức có ví dụ cụ thể được điều ấy chăng?

- Vâng, thưa được! Người kia có cây xoài quý, thuê người đến chăm sóc, canh giữ, bảo vệ. Đến khi xoài chín, người kia ra xem, thấy một số trái chín mọng, ngon ngọt trĩu đầy cành; ngoài ra khá nhiều trái rụng xuống đất do sâu đục, chim mổ, dơi cắn. Người chủ cây xoài bắt lỗi người giữ vườn, tại sao không bảo vệ, canh giữ cho chu đáo để đến nỗi xoài rụng nhiều như thế? Đại vương nghĩ thế nào? Lời bắt tội của người chủ cây xoài có hữu lý không?

- Thưa không, hữu lý sao được khi xoài xanh tốt không có sâu sia, dơi chim phá thì nó tốt, chín mọng, đẹp. Trái lại thì nó rụng là điều tự nhiên thôi!

- Cũng vậy là thời pháp của Đức Thế Tôn, tâu đại vương! Xoài chín mọng, ngọt ... là do bản thân nó hoàn hảo, kiện toàn, trái rơi rụng là do bản thân nó có mầm giống tiêu hoại bởi sâu bệnh. Cũng thời pháp ấy mà có người đi lên, hay chứng ngộ đạo quả là do tâm họ tốt, thực hành tốt. Trái lại, có người đi xuống, rơi xuống là do tâm họ xấu, thực hành sai! Đại vương bắt lỗi Đức Thế Tôn khác nào đại vương bắt lỗi người canh giữ xoài! Cả hai đều không liên hệ gì đến tác ý của Đức Thế Tôn cả!

- Nghe có vẻ hữu ý lắm, thưa đại đức! Và như thế chính tác ý mới quan trọng sao?

- Tâu đại vương! Tác ý mới chính là vấn đề! Tác ý là hướng tâm, khởi tâm đến, điều ấy đại vương hiểu rồi. Khởi tâm của Đức Thế Tôn là quảng đại, bi mẫn, với lòng từ vô lượng, thuyết pháp đến chúng sanh để chúng sanh tự thấy những sai lầm của mình để tu sửa, để hướng thượng, để giải thoát khổ đau. Vậy những khởi tâm với các trạng thái tâm ấy là có tội sao hở đại vương?

- Thế Đức Thế Tôn vô tình mà làm cho sáu mươi vị tỳ khưu kia chết, và vô tình là không có tội phải chăng? Ví như người nông phu làm ruộng, trước khi gieo giống, lấy trâu bò cày sâu đám ruộng của mình. Khi làm vậy, người nông phu chỉ khởi tâm cho đám ruộng được tốt, thu hoạch được nhiều lúa. Nhưng những nhát cày của ông ta đã làm chết bao nhiêu cây cỏ, làm chết bao nhiêu côn trùng! Đấy là vô tình, và vô tình là không có tội sao? Trong nhân quả trùng trùng, trực tiếp và gián tiếp, xét cho kỹ vẫn có tội như thường! Ví như người kia ép mía, khởi tâm để có nước ngon ngọt uống, nhưng máy ép mía của y đã ép chết biết bao nhiêu kiến sâu ở trong. Thế không có tội sao, đại đức? Hoặc nếu đại đức nói Đức Thế Tôn thuyết pháp là

chỉ để dành cho những chúng sanh có trí, có căn cơ bậc thượng còn kẻ ngu si hạ liệt thì không cần đến; ví như người thợ đẽo, chỉ lựa lấy những khoảng gỗ cần dùng, cái nào xấu hoặc không cần thì đẽo bỏ đi! Như thế có được chăng, có đúng chăng? Khi Đức Thế Tôn thuyết pháp để người lành thì đi lên, người xấu thì đi xuống, việc làm ấy của Đức Thế Tôn chẳng khác gì người đẽo gỗ kia vậy! Xin đại đức giải nghi vấn nạn ấy cho!

- Quả là lời buộc tội rất hùng hồn, rất đanh thép, tuy nhiên trường hợp Đức Thế Tôn không phải là vô tình như ông nông phu kia, như người ép mía nọ. Cũng không phải như ông đẽo gỗ chỉ lựa thứ gỗ mình dùng được! Đức Thế Tôn ở ngoài và ở trên mọi lượng ước, nghĩ nghì của chúng ta, đại vương hãy từ từ, cố gắng lắng nghe.

- Thưa vâng.

- Đại vương, ví như một trận mưa lớn xuống một vùng dân cư và đồng ruộng, vườn tược; cây lớn thì hứng được nước nhiều, cây con thì hứng nước ít; người trỉa bắp thì vui mừng, người phơi lúa thì khổ sở. Việc xảy ra như vậy thì cây con hứng ít nước và người phơi lúa có trách trận mưa làm ác không hở đại vương?

- Không thể trách được!

- Đức Thế Tôn thuyết pháp đến chúng sanh, hoàn toàn với tâm bình đẳng như trận mưa ấy. Chúng sanh căn cơ bậc thượng như cây lớn thì hứng nước nhiều, như căn cơ bậc hạ, cây con thì hứng nước ít. Có người đắc pháp thì vui mừng như người trỉa bắp, kẻ khổ như người phơi lúa là sáu mươi vị tỳ kheo kia, hộc máu chết, lẽ nào lại trách Đức Thế Tôn và thời thuyết pháp của Đức Thế Tôn cho được, hở đại vương?

Đức vua Mi-lan-đà suy nghĩ một hồi:

- Ví dụ này của đại đức thật là xác đáng, là sít sao với chủ đề vậy. Đúng, thời pháp chính là một trận mưa bình đẳng, là pháp vũ! Đúng, là nói vô tình cũng sai vậy. Xin đại đức cho nghe tiếp.

- Thời pháp ví như mưa thì thời pháp cũng được ví như nắng. Nắng chiếu xuống nhân gian cũng bình đẳng như thế! Cây lớn ngoài khoảng trống thì hứng được nắng nhiều. Những cây nhỏ trong một khu rừng chằng chịt thì cố vươn ra mà đón nhận một vài tia nắng để chuyển hóa nhựa luyện và sức

sống ...! Cứ suy ra thêm nữa thì nắng đâu có tội tình gì, phải thế không đại vương?

- Vâng, đúng là không có tội!

- Ngoài ra, điều này mới là bất khả tư nghì hơn, tâu đại vương! Đức Thế Tôn có cả thảy tám minh, do vậy, ngài biết rõ, thấy rõ căn, cơ, nhân, quả, nghiệp, duyên, báo ... của sáu mươi vị tỷ kheo kia hơn chúng ta chứ?

- Thưa vâng!

- Vậy thì như trường hợp Đề-bà-đạt-đa đọa địa ngục là tốt hơn, thì sáu mươi vị tỷ kheo kia, chết đi như thế không tốt hơn cho họ hay sao? Nếu họ không nghe pháp, họ sống si mê, lầm lạc với tội lỗi của mình, sẽ còn trầm luân khổ đau bao nhiêu kiếp nữa? Còn họ nhờ nghe pháp, tâm tàm quý10 khởi sanh, họ bắt đầu biết mình tội lỗi nặng nề. Tâm tàm quý ấy quá mạnh làm cho họ hộc máu, đoạn lìa sự sống. Có thể họ sẽ bị trả quả khổ, nhưng chính tâm tàm quí mạnh mẽ kia sẽ là pháp hỗ trợ, nâng đỡ họ trong các kiếp sống sau này. Điều ấy có thể xảy ra không, đại vương?

- Có thể lắm, đại đức!

- "Có thể", nghĩa là chúng ta chưa vội quy kết, kết luận cái "không thể", phải vậy không đại vương?

- Chí lý!

- Thế sao trước đây, đại vương sớm đổ tội cho Đức Thế Tôn và thời thuyết pháp của ngài làm tai hại đến sáu mươi vị tỷ kheo?

Đức vua Mi-lan-đà cúi đầu xuống:

- Vâng, trẫm thấy trẫm còn quá ư nông nổi.

Chưa dừng ngang đó, đại đức Na-tiên còn hùng hồn thuyết giảng thêm:

- Đại vương! chúng sanh có mặt trên đời này, có kẻ đi xuống, kẻ đi lên, kẻ vui, kẻ khổ, kẻ trầm luân, người giải thoát đều do duyên nghiệp, ngu trí quyết định. Ở đây, nhân quả nó làm việc rất bình đẳng, rất phân minh, chẳng thiên vị ai và bỏ quên ai bao giờ!

Đại vương hãy nghĩ xem ! Thuốc độc đâu phải lúc nào cũng làm chết người? Thuốc bổ đâu phải luôn luôn là cứu người? Thuốc trường sanh bất tử đâu phải ai uống vào cũng bất tử - mà đôi khi có kẻ chết sớm vì thuốc trường sanh bất tử ấy! Vật thực nuôi mạng chúng sanh, nhưng vật thực cũng giết chết rất nhiều chúng sanh ... Trọng tâm, sợi chỉ đỏ của mấy ví dụ bần tăng nêu ở trên chỉ quy kết về một điều: ngoại cảnh chỉ là duyên, là trợ duyên, thuận duyên hoặc chướng duyên; nó sẽ tác động thuận chiều hay nghịch chiều, lợi hay hại, vui hay khổ, tốt hay xấu ... vào bên trong cái nhân, từ trong tâm của chúng sanh; mà cái tâm ấy là nơi tích lũy vô lượng hạt giống từ quá khứ; vậy chúng ta

không thể nào quy kết một hiện tượng là xấu hay tốt được, là lợi hay hại được! Phải thế không đại vương?

- Vâng, điều này rất sâu xa, nan tư nghì vậy.

- Đúng thế, căn, cơ, nhân, quả, duyên, báo ... của chúng sanh, chúng ta làm sao mà hiểu, mà thấy, mà biết hết được!

- Thưa, chỉ có đấng Toàn Giác!

- Vậy thì sáu mươi vị tỳ khưu kia hộc máu chết, đại vương không còn quy kết Đức Thế Tôn đem đến họa hại cho họ nữa chứ?

- Một trăm lần cái chết như thế vẫn chưa đánh đổi được môt lần tỉnh thức hoặc nghe được một thời pháp chơn chánh, thưa đại đức!

Đại đức Na-tiên chợt hô "sàdhu", lành thay, rồi vui vẻ nói lớn:

- Cảm ơn đại vương đã hoàn toàn nắm vững vấn đề!

- Trẫm còn cảm ơn đại đức nhiều lần hơn thế nữa!

***

106. Bậc Thánh cọ sĩ sao lại phải đảnh lễ, cúng dọờng phàm Tăng?

- Thưa đại đức! "Người đắc pháp xuất thế gian là vô cùng cao quý, xứng đáng để cho chư thiên và nhân loại đảnh lễ, cúng dường". Lời của Đức Đại Bi thuyết cho Setthà nghe như thế có đúng chăng?

- Thưa đúng.

- Thế tại sao sau đó, Đức Thế Tôn còn thuyết rằng: "Những tại gia cư sĩ đắc quả thánh Tu-đà-huờn rồi, họ chỉ còn nghiệp rất nhẹ, không còn đọa vào bốn đường ác, đức tin Tam Bảo đã vững chắc, là người đã thấy rõ pháp; tuy nhiên, những tại gia cư sĩ đắc quả Thánh Tu-đà-huờn ấy, khi gặp chư tỳ khưu Tăng bất kể thánh hay phàm, đều phải đứng dậy, mời ngồi, lễ bái và cúng dường". Lời thuyết này cũng đúng chăng, thưa đại đức?

- Vâng, cũng rất đúng!

- Vậy thì lời thuyết sau phủ định lời thuyết trước? Lời thuyết sau bắt các vị Thánh đã đắc quả xuất thế gian phải lễ bái, cúng dường những vị phàm Tăng thế gian sao? Nghe có lọt tai không chứ?

Đại đức Na-tiên mỉm cười:

- Rất lọt tai là khác, nếu như đại vương biết rõ những pháp cao thượng mà những vị phàm Tăng kia đang thực hành, đang y chỉ, đang bảo lưu, gìn giữ, tâu đại vương!

- Xin đại đức hãy lật đứng dậy những cái gì khuất lấp ở trong cái đầu óc u mê của trẫm!

- Đại vương đừng quá tự khiêm, bần tăng sẽ nói đây! Là những vị phàm Tăng ấy, tâu đại vương, họ hằng có hai mươi pháp hành cao thượng của sa môn. Ngoài ra, còn hai

pháp cao thượng nữa thuộc về phẩm mạo, tăng tướng nhằm hỗ trợ, nâng đỡ cho hai mươi pháp cao thượng nêu trên. Như vậy, tất cả có hai mươi hai pháp mà họ đang y chỉ, thực hành, đáng để cho các vị Thánh cư sĩ Tu-đà-huờn ngưỡng mộ, tôn trọng, lễ bái, cúng dường, tâu đại vương! Hai mươi pháp ấy như sau:

Một là, tâm bi mẫn và sự chơn thật;
Hai là, hỷ hoan trong đời sống thanh cao;
Ba là, đang thực hành pháp;
Bốn là, tứ vô lượng tâm;
Năm là, thu thúc lục căn;
Thứ sáu, thu thúc trong giới bổn pàtimokkha;
Thứ bảy, nhẫn nhục;
Thứ tám, vắng lặng;
Thứ chín, thỏa thích trong chánh pháp;
Thứ mười, thực hành pháp cao thượng;
Mười một, thường thích ở ẩn;
Mười hai, hổ thẹn tội lỗi;
Mười ba, ghê sợ tội lỗi;
Mười bốn, tinh tấn;
Mười lăm, không giải đãi (dễ duôi);
Mười sáu, biết học hỏi giáo pháp;
Mười bảy, biết giảng giải giáo pháp;
Mười tám, thỏa thích trong giới đức;
Mười chín, không tham muốn, không chất chứa, không luyến tiếc;
Hai mươi là, đầy đủ tất cả các điều học.
Và hai pháp cao thượng thuộc phẩm mạo, tăng tướng là:

Thứ nhất, thọ dụng y cà-sa; Thứ hai, đầu cạo trọc.

Đại vương thấy thế nào, hai mươi hai pháp ấy có cao thượng chăng?

- Thưa, đồng ý là cao thượng, nhưng dẫu sao cũng mới chỉ là pháp cao thượng chứ không phải là người cao thượng!

- Nhưng mà chư tỳ khưu Tăng có vị đã chứng, đang chứng, và sẽ chứng, tâu đại vương!

- Xin đại đức tuần tự giảng cho nghe. Thật là đáng khâm phục trí tuệ biện tài của đại đức nếu như đại đức giảng trôi nạn vấn của trẫm!

- Vâng, đại vương nghĩ thế nào, nếu có vị tỳ khưu thọ trì đầy đủ hai mươi hai pháp ấy; thực hành không cho hư hỏng hai mươi hai pháp ấy, thực hành trọn vẹn hai mươi hai pháp ấy; có thể tiến từ bậc hữu học lên bậc vô học, đắc quả A-la-hán thì vị cư sĩ Thánh quả Tu-đà-huờn kia nên đứng dậy mời chào, lễ bái, cúng dường các vị tỳ khưu ấy không?

- Rất xứng đáng!

- Tại sao lại xứng đáng?

- Vì dù sao Thánh cư sĩ Tu-đá-huờn đâu có được hai mươi hai pháp ấy? Một vì tỳ khưu đắc Tu-đá-huờn, quả vị tuy bằng người cư sĩ nhưng sẽ cao thượng hơn người cư sĩ vì vị tỳ kheo còn có hai mươi hai pháp quý báu ở bên mình,

đáng được trọng nể hơn vậy? Nhưng nếu vị tỳ khưu thọ trì hai mươi hai pháp, có thực hành nhưng chưa thành tựu đầy đủ hai mươi hai pháp ấy; chưa đạt địa vị hữu học hoặc vô học thì làm sao vị Thánh cư sĩ lại lễ bái, cúng dường được, đại đức?

- Thưa, vẫn rất xứng đáng lễ bái, cúng dường - vì vị Thánh cư sĩ sẽ nghĩ rằng: "Dầu sao, các ngài tỳ khưu cũng là môn đệ bậc cao của Đức Phật, đã thọ trì giới bổn thanh tịnh, đã từng thuyết giới bổn thanh tịnh. Các ngài đều có khả năng làm những việc mà những cư sĩ bậc Thánh không thể làm được, là có khả năng cho những người xuất gia thọ sa đi giới và thọ cụ túc giới. Ngoài ra có vị tỳ khưu, dẫu là phàm Tăng, nhưng, chính họ là người kế thừa, bảo lưu, giữ gìn hạt giống bồ-đề làm cho Phật giáo được hưng thịnh lâu dài". Tâu đại vương! Nếu vị Thánh cư sĩ suy nghĩ như thế ở trong tâm, vị ấy có đứng dậy, mời ngồi, lễ bái, rót nước, dâng vật thực đến cho chư tỳ khưu phàm Tăng chăng?

- Thưa, suy nghĩ ấy rất chánh đáng, rất thuyết phục, xứng đáng đảnh lễ, cúng dường lắm! Nhưng, ngoài ra, các vị tỳ khưu có thọ trì hai mươi hai pháp ấy, nhưng khuyết tật hoặc hư hỏng hai mươi hai pháp ấy - thì chắc chắn không xứng đáng rồi!

- Vẫn rất xứng đáng, tâu đại vương! Vì bậc Thánh cư sĩ sẽ suy nghĩ rằng: "Họ hư hỏng, khuyết tật nhưng họ vẫn đang trong tăng tướng và phẩm mạo cao thượng; họ đang đi trên con đường phạm hạnh, họ ăn một bữa, họ thiểu dục, tri túc; họ thường sống nơi tịch mịch, xa chỗ huyên náo ồn ào, xa chỗ ngũ dục thấp hèn! ... Còn ta là gì? Ta là cư sĩ áo trắng, dù đắc quả Tu-đà- huờn, nhưng ta vẫn có gia đình với vợ và con, bạc tiền, của cải, danh vọng, địa vị, nghề nghiệp nuôi sống. Ta không cắt móng tay, không cạo râu tóc, vẫn trang điểm, vẫn thoa vật thơm, y phục lành tốt, thọ hưởng ngũ dục, ăn ngon, mặc ấm, giường cao, nhà rộng v.v... Chỉ nguyên nhân ấy thôi, ta đã phải lễ bái, cúng dường đến các ngài rồi. Huống hồ các ngài, chư phàm Tăng ấy còn có khả năng dạy giáo pháp, truyền giới luật cho người tại gia, người xuất gia? Đấy là những việc mà không một Thánh cư sĩ siêu phàm nào làm được". Đại vương! nếu khi mà vị Thánh cư sĩ suy nghĩ như thế - thì vị ấy có đứng dậy tiếp rước, mời ngồi với hai tay chấp lại thành kính không, hở đại vương?

- Ồ! nếu mà suy nghĩ vậy thì quả thật trẫm đã thua xa trí tuệ thấu suốt ngọn ngành của đại đức rồi!

- Không dám!

- Chắc chắn là vậy! Vì sự gợi ý sáng suốt của đại đức mà trẫm có được một ví dụ như sau: "Trẫm có một vị hoàng tử, trẫm cho đi học văn chương, triết học ... nơi một thầy bà-la-môn, là một bậc giáo thọ lớn. Nhờ sự giáo huấn của thầy bà-la-môn lỗi lạc, con

trẫm được nên người, thành tài. Nếu sau này mà con trẫm có lên vương, thì trẫm cũng phải hằng nhắc nhở con trẫm rằng: Con nên hằng đến thăm thầy, kính trọng, đảnh lễ thầy, vì nhờ thầy mà bây giờ con đã trở nên một vị vua xứng đáng". Thưa đại đức! Cũng vậy là vị Thánh cư sĩ kia, mặc dầu ở địa vị cao hơn, quý báu hơn; nhưng dù sao cũng nhờ các vị tỳ khưu phàm Tăng, là bậc thầy dạy đạo cho mình, cho mình thọ trì tam quy, ngũ giới, dạy pháp học, pháp hành ... để mình có cơ hội tiến tu và nhập vào dòng Thánh ngày hôm nay! Chỉ ngay cái sự tri ân ấy thôi cũng xứng đáng lễ bái, cúng dường rồi, phải vậy không đại đức?

- Rất là chính xác! Đại vương có thể suy diễn cả những điều mà bần tăng đang định nói ra, chứng tỏ đại vương có thể đi đến một sự nhất trí về kết luận của bần tăng như sau: "Không kể phàm, không kể thánh - chỉ ngay cái phẩm vị tỳ khưu - đã là phẩm vị cao thượng, xứng đáng cho trời và người lễ bái, tôn trọng, cúng dường".

- Rất đồng ý!

- Cho nên, vị Tu-đà-huờn cư sĩ lễ bái, cúng dường phẩm vị tỳ khưu là phải lẽ. Cho chí một vị cư sĩ A-la-hán, muốn bảo toàn phẩm hạnh thanh cao của mình, đắc quả A-la-hán trong ngày nào11 thì phải xuất gia phẩm vị tỳ khưu trong ngày ấy. Nếu quá một ngày không gặp đủ số Tăng hội, thì vị cư sĩ A- la-hán ấy đành phải Niết bàn! Cho hay, phẩm vị tỳ khưu cao thượng, quý báu dường ấy mà ít người hiểu cho trọn vẹn, thưa đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà gật đầu hóm hỉnh:

- Gặp được bậc thiện trí thức thông tuệ như đại đức đây, hôm nay, đã làm cho tâm tư trẫm mát mẻ, rỗng không nghi vấn - dẫu trẫm là vị đế vương sang cả, quyền uy vô tận; đại đức chỉ là một công dân thôi, trẫm cũng phải cung kính, đảnh lễ như thường!

- Đại vương quả là bậc thiện trí!

- Không dám!

***

107. Giáo hội của Đức Tôn Sọ có bị phân ly, chia rẽ không?

- Thưa đại đức! Nghe nói rằng, giáo hội của Đức Tôn Sư có tinh thần dân chủ, trật tự và kỷ cương nhất trên thế gian. Các môn đệ của ngài sống tương kính, tương ái, đoàn kết và hòa hợp, không ở đâu có được! Phải vậy không đại đức!

- Thưa vâng.

- Thế sao Đề-bà-đạt-đa lại chia rẽ được giáo hội ấy? Ông ta đã dẫn năm trăm vị tỳ khưu lên núi Kên kên để thành lập một giáo hội riêng? Vậy ra lời nói giáo hội của Đức Tôn Sư đoàn kết, hòa hợp là không đúng ư? Giáo hội của Đức Tôn Sư rồi cũng bị ly tán, phân ly, chia rẽ hay sao? Câu hỏi này đối với trẫm thật đau nhức vì chúng ngoại đạo lấy lý do đó để đàm tiếu. Xin đại đức hãy thi thố sức mạnh trí tuệ để giải đáp cho xong mối nghi này, trẫm tri ân đại đức lắm vậy!

- Đại vương! Trên thế gian này có cái gì mà không bị phân ly, ly tán, tụ mà không tan, hợp mà không lìa được, hở đại vương? Tất cả pháp hữu vi dầu lớn như núi Tu di, dù nhỏ như mảnh hư trần đều bị sự tác động của các định luật mà thành, trụ, hoại, không - ấy là lẽ thường! Tất thảy vũ trụ vạn hữu đều bị định luật vô thường biến hoại chi phối. Cho nên, đến một lúc nào đó, mẹ cũng phải xa con, chồng phải xa vợ, anh trai, em gái, quyến thuộc, bạn hữu ... cũng vậy, chẳng bao giờ được ở vĩnh viễn bên nhau. Chiếc thuyền ra khơi kia được đóng một cách vững chắc, kiên cố - nhưng chỉ cần một cơn sóng to đánh vào là đã bị tan vỡ, gỗ lìa theo gỗ, buồm rã theo buồm! Trái cây kia có quả rất ngon ngọt nhưng chỉ cần một thân dây đắng quấn quanh, ngon ngọt của trái cây kia đâu còn nữa? Bạc vàng lóng lánh sáng đẹp nhưng trộn với đồng thì màu sắc tất phải biến dị!

Tâu đại vương! Đức Thế Tôn có thuyết về tam tướng, và đấy là định luật tất yếu của mọi hiện hữu. Vậy thì ai nói rằng môn đệ của Đức Như Lai không phân ly, không ly tán là không đúng sự thật, không đúng với pháp, không đúng với chân lý. Nhận thức ấy không phù hợp với cái thấy biết của bậc trí tuệ. Lời khen ngợi ấy thật không đẹp lòng, vừa ý bậc trí giả đâu!

Đức vua Mi-lan-đà ngạc nhiên:

- Vậy là ngược lại, giáo hội Đức Tôn Sư là giáo hội không hòa hợp, không đoàn kết, luôn luôn phân ly, tan rã?

- Chẳng phải thế đâu, đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà lại ngỡ ngàng:

- Thế là sao ạ? Trẫm không nắm bắt được điều đại đức muốn nói?

Đại đức Na-tiên mỉm cười:

- Tâu đại vương! phân ly, ly tán, tụ tan, tan tụ, thay đổi, biến hoại là định luật tất yếu của pháp hữu vi. Giáo hội của Đức Tôn Sư cũng phải bị định luật ấy chi phối. Tuy nhiên, Đức Tôn Sư có dạy rằng: "Nơi nào mà Tăng chúng sống thuận hòa, tương ái, tương kính với nhau; nơi nào mà Tăng chúng sống với nhau bằng tinh thần lục hòa và tứ nhiệp - thì nơi ấy tất sẽ có được sự đoàn kết, hòa hợp, không phân ly, không chia rẽ!" Đại vương phải hiểu cho thật đúng là như thế.

Đức vua Mi-lan-đà gật đầu:

- À, ra trẫm đã hiểu.

- Lục hòa, tứ nhiếp chính là pháp hỗ trợ, nâng đỡ cho môn đệ của Đức Tôn Sư. Lục hòa là để các môn đệ sống với nhau được lợi ích, thuận hòa, an lạc. Tứ nhiếp là để sống trong tương quan giữa thầy và trò, giữa Đức Phật và môn đệ, giữa người xuất gia và kẻ tại gia, nói rộng ra là với nhân quần xã hội.

- Xin đại đức giảng rộng cho nghe.

- Thưa vâng, đại vương có từng nghe ở đâu mà Đức Phật và Chư Tăng, hoặc Chư Tăng sống với nhau mà thường lấy vật không cho của kẻ khác? Sống với nhau mà nói lời khiếm nhã, cộc cằn, thô lỗ? Sống với nhau mà ích kỷ, tư kỷ hoặc có những hành động đưa đến hại người, không có lợi cho người? Hoặc sống với nhau, ăn ở với nhau mà không bình đẳng với nhau, có giai cấp, có địa vị?

- Thưa không, đại đức! Đức Phật và môn đệ của ngài sống với nhau chưa hề nghe có những việc như vậy xảy ra, mà ngược lại. Họ không bao giờ lấy vật không được cho mà họ còn san sẻ, chia sớt, giúp đỡ nhau những tài vật có

được. Họ sống với tâm xả ly, với hạnh không dính mắc. Họ nói lời từ hòa, hiền thiện, thuận tai và mát mẻ đôi tai của mọi người. Họ luôn luôn khuyến thiện, hành động thiện để cùng lợi mình lợi người. Họ bình đẳng trong ăn, ở, vui, khổ, không có giai cấp này phục vụ giai cấp kia ...

Đại đức Na-tiên gật đầu:

- Đúng vậy, tâu đại vương! Chính nhờ vậy, chính nhờ Đức Phật và môn đệ sống như vậy giữa nhau và giữa mọi người; luôn lấy bốn pháp tế độ: bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự làm thước đo, làm kim chỉ nam, làm pháp hộ trì nâng đỡ; nên đã được thế gian tán thán: "Giáo hội của Đức Phật, Chư Tăng và các môn đệ sống đoàn kết, hòa hợp, không có phân ly, không có chia rẽ ... mà sống trong một trật tự, kỷ cương, hòa bình và tương kính, tương ái lẫn nhau", cũng không ngoa vậy!

- Cảm ơn đại đức! Trẫm đã hoàn toàn thông hiểu rồi, những nhức đau bây giờ đã trở nên mát mẻ và lành lặn!

***

108. Tỳ kheo tạo nghiệp do không biết, tại sao lại không có tội?

- Thưa đại đức! Đức Thế Tôn có dạy rằng: "Người nào không biết rõ ác nghiệp mà tạo ác nghiệp như sát sanh, trộm cắp v.v... thì bị tội nặng". Một chỗ khác, Đức Thập Lực Tuệ lại thuyết ở trong luật rằng: "Tỳ khưu tạo ác nghiệp do không biết thì không phạm tội". Thế thì nếu ta tin theo lời thuyết trước thì không thể tin theo lời thuyết sau. Hai lời thuyết đó như hai con đường không thể gặp nhau hoặc như cách nhau một cái biển mênh mông khó vượt qua! Mong rằng đại đức hãy giải nghi cho trẫm.

- Thật dễ dàng thôi, tâu đại vương! Người nào không biết rõ ác nghiệp mà tạo ác nghiệp - có nghĩa là không biết rõ ác nghiệp nhưng đã tạo ác nghiệp ấy do cố ý, do cố tình, do tưởng biết, do tâm tạo tác - nên phải bị tội báo nặng, đó là điều dĩ nhiên. Nhưng trong luật, Đức Thế Tôn nói rằng, chư tỳ khưu tạo ác nghiệp do không biết, không phạm tội! Không biết mà tạo ác nghiệp, có nghĩa là có tạo ác nghiệp nhưng do không cố ý, không cố tình, do không tưởng biết, do tâm không tạo tác - nên không có tội!

Nói tóm lại, nếu đại vương để ý một bên là có tác ý, cố ý - một bên là không tác ý, không cố ý thì đại vương sẽ rõ biết đâu có tội, đâu không tội, và như thế thì đại vương sẽ không còn thắc mắc nữa.

- Vâng, vâng! Trẫm hiểu rồi! quả là đơn giản.

***

109. Đức Thế Tôn có lãnh đạo, bảo quản giáo hội tỳ khoưu không?

- Thưa đại đức, trẫm nhớ không lầm thì có lần Đức Thế Tôn tâm sự với ngài Ànanda rằng: "Này Ànanda, có người nghĩ rằng Như Lai sẽ bảo quản, lãnh đạo chư tỳ khưu Tăng hoặc giáo hội tỳ khưu Tăng sẽ tùy thuộc vào Như Lai! Này Ànanda, Như Lai không nghĩ rằng có người nào phải lãnh đạo giáo hội các tỳ khưu hoặc giáo hội phải tùy thuộc một người nào!".

- Tâu đại vương! Đúng là Đức Đại Giác có thuyết như thế!

- Rồi ở đâu đó, khi Đức Phật tán dương những đức tính của vị Bồ-tát đương lai sắp thành Phật Di lặc, lại thuyết rằng: "Này các thầy tỳ khưu! Đức Phật Di lặc đương lai có công hạnh rất lớn, ngài bảo quản và lãnh đạo chư tỳ khưu Tăng đông đến hằng trăm ngàn vị, còn hiện nay Như Lai bảo quản và lãnh đạo chư tỳ khưu Tăng chỉ hằng ngàn vị mà thôi!".

- Đúng là có vậy, tâu đại vương!

- Tại sao có sự mâu thuẫn thế, thưa đại đức? Một bên bảo là không bảo quản, lãnh đạo, một bên là xác định có bảo quản, lãnh đạo? Lời và ý sao chống chỏi nhau đến vậy, hay ý Đức Thế Tôn nói khác, thưa đại đức?

- Đúng là vậy đó, đại vương, lời tuyên bố trên là sự thật, đồng thời nó có ý nghĩa khác nữa! Chính vào thời ấy, chúng ngoại đạo tưởng rằng, Đức Thế Tôn thành lập giáo hội Tăng-già để ngài làm giáo chủ và biến giáo hội ấy thành sở hữu của mình. Lại nữa, Đề-bà-đạt-đa manh tâm thay Phật lãnh đạo giáo hội và muốn giáo hội tùy thuộc nơi ông ta!

Tâu đại vương! Đức Đại Giác có mặt ở trên đời là vì lợi ích cho chư thiên và loài người, ngài đã dứt bỏ trọn vẹn mọi thằng thúc trói buộc, đã rời xa những ảo giác, ảo tưởng về cái gọi là Ta và của Ta! Do vậy, vì nhân duyên mà có giáo hội, vì nhân duyên mà phải bảo quản, lãnh đạo - chứ không phải "chấp thủ", "dính mắc" vào cái giáo hội giả danh ấy! Ngài thường dạy rằng, chính mỗi thầy là một hòn đảo cho chính mình, là nơi nương tựa cho mình, đừng nương tựa vào bất cứ ai, nương tựa vào những cái ở bên ngoài mình! Ngài có mặt ở trên đời là chỉ cho tất cả chúng sanh phải tự thành tựu thiện pháp, phải biết rằng chúng sanh nào cũng có khả năng thành Phật. Và cho dầu

công đức ngài có lớn lao ngài cũng không nghĩ rằng ngài đã tạo công đức cho chúng sanh, chúng sanh nương nhờ ngài! Tâm và tuệ của bậc Đại Giác, chúng ta không thể tư lường được. Những ý niệm Ta và của Ta chính là trọng tâm mà Đức Thế Tôn muốn giáo huấn môn đệ phải thấy rõ, nó hàm ẩn vi tế ở trong hai dẫn chứng của đại vương đưa ra! Ấy là pháp ngũ uẩn trong thường ngữ đấy, tâu đại vương!

- Đại đức có thể cho nghe ví dụ được không?

- Thưa vâng, ví như mặt đất lớn rộng này là nơi trú xứ, nơi nương gá của tất cả chúng sanh. Mặt đất ấy không khởi tâm hoan hỷ hay bất bình đối với chúng sanh nào cả. Và mặt đất cũng không nghĩ rằng chúng sanh là của mình hay không phải của mình. Tâm mặt đất luôn luôn trạm nhiên, thanh tịnh và bình đẳng. Mặt đất không có ý niệm ngã và ngã sở như thế nào thì Đức Thế Tôn cũng y như thế, tâu đại vương!

- Xin đại đức cho nghe thêm ví dụ nữa.

- Vâng, ví như đám mưa lớn rơi xuống cho người, loài vật, thảo mộc; đám mưa thật sự đã nuôi dưỡng quả đất, nuôi dưỡng chúng sanh, nhưng đám mưa không hề có tác ý nhận lấy bất kỳ một ân huệ nào của chúng sanh cả. Đức Thế Tôn cũng vắng bặt tất cả mọi tạo tác phước hữu lậu và vắng bặt tất cả mọi chấp thủ ngã và ngã sở cũng như vậy đó, tâu đại vương!

***

110. Tại sao Đức Thế Tôn không thu thúc lục căn?

- Thưa đại đức! Đức Thế Tôn có thuyết rằng: "Sự thu thúc tốt lắm. Thu thúc thân, thu thúc khẩu, thu thúc ý và thu thúc tất cả thì tốt đẹp biết bao nhiêu!" Đức Thế Tôn đã không hết lời khen ngợi về sự thu thúc như thế, nhưng một lần nọ, giữa đầy đủ tứ chúng và cận sự nam nữ hai hàng, ngài đã không giữ được sự thu thúc tốt đẹp ấy.

- Đại vương cứ nói tiếp tục.

- Vâng, lần ấy quả là Đức Thế Tôn đã không biết mắc cỡ, đã lò nam căn ra để khắp chư thiên và nhân loại cùng xem! Lại nữa, ngài lại còn chơi cái trò kỳ dị là le luỡi đụng tới lỗ mũi và hai lỗ tai, rồi lại đưa cái lưỡi lên che kín cả vừng trán! Thưa đại đức, ngài nghĩ thế nào, một Đức Chánh Đẳng Giác, một

bậc thầy mô phạm cao quý của trời và người mà lại làm cái việc không thích đáng, một việc làm mà ai cũng cười chê như thế hay sao?

- Đại vương! Đức Thế Tôn sở dĩ phải hiện tướng nam căn và tướng lưỡi rộng dài là để tạo duyên lành cho ông bà-la-môn Sela, cốt ý chỉ để cho ông bà-la-môn Sela thấy, chứ tứ chúng, cận sự nam nữ hai hàng và chư thiên không thể thấy được, tâu đại vương!

- Trẫm không tin điều đó, đại đức!

- Rất có lý khi đại vương không tin, vì thứ nhất là đại vương không thể biết được tâm, tuệ cùng các khả năng thần thông bất khả tư nghị của Phật. Thứ hai là đại vương không biết được tâm của bà-la-môn Sela!

- Chuyện ấy thì có liên hệ gì hở đại đức?

- Sao lại không liên hệ! Ví như có một người bị đau khổ, đại vương có thể nào biết được sự thọ khổ trong tâm của người ấy ra sao không?

- Thưa, không thể biết.

- Cũng như vậy là việc làm của Đức Tôn Sư! Chỉ có Đức Tôn Sư là biết rõ việc làm của Ngài, là để tạo duyên lành cho bà-la-môn Sela. Và chính bà-la- môn Sela mới biết rằng ông ta đã nhận được duyên lành ấy. Còn đại vương, vì không thấy, không biết nên đại vương nghi ngờ, có đúng thế chăng?

- Có thể như vậy.

- Ví như ma qủy nhập vào một bệnh nhân, chỉ có bệnh nhân ấy mới biết rõ ma quỷ đã làm gì ở trong thân tâm mình, còn người khác thì không thể biết được. Cũng thế là trường hợp Đức Thế Tôn. Bà-la-môn Sela sau khi quan sát Đức Thế Tôn bằng đôi mắt của một bậc thầy tướng pháp, ông ta thấy Đức Thế Tôn hầu như có đủ ba mươi hai quý tướng cùng tám mươi vẻ đẹp của bậc đại nhân - chỉ thiếu có hai tướng là tướng nam căn mã âm tàng và tướng lưỡi rộng dài. Đức Thế Tôn biết rằng, nếu bà-la-môn Sela thấy thêm được hai tướng ấy, ông ta sẽ phát khởi lòng tin, và đấy là duyên lành để cho ông ta chứng ngộ đạo quả sau này! Vì lý do đó, Đức Thế Tôn đã dùng thần thông hiện tướng cái bóng mã âm tàng và tướng lưỡi rộng dài. Việc làm ấy chỉ có Đức Thế Tôn biết và ông bà-la-môn Sela thấy, và lợi ích của nó ra sao chỉ có bà-la-môn Sela cảm nhận được mà thôi!

- Nếu Đức Thế Tôn dùng thần thông thì trẫm có thể tin được. Và ý của đại đức nói là Đức Thế Tôn đã dùng trí tuệ thiện xảo, tạo duyên lành cho ông bà-la-môn kia sau này thấy được giáo pháp cao siêu hay sao?

- Thưa vâng, trí tuệ thiện xảo - là cụm từ mà đại vương đã dùng rất hay - để chỉ cho phương tiện giáo hóa tùy căn cơ, tùy duyên, tùy căn, tùy cảnh mà Đức Thế Tôn thường dùng để hóa độ chúng sanh! Vậy là đại vương đã bắt đầu hiểu rõ vấn đề.

- Chưa đâu, xin đại đức cho nghe về cái gọi là trí tuệ thiện xảo ấy!

- Đức Thế Tôn là bậc có cơ trí thiện xảo vô song. Như một vị lương y đại tài, Người biết bệnh này phải cho uống thuốc xổ, bệnh kia phải cho thêm thuốc bổ, bệnh này nên mổ xẻ, bệnh nọ nên dùng tí độc mới trị được độc v.v... Lại còn phải biết gia giảm liều lượng tùy thời tiết gió mưa, nóng lạnh; tùy thân thể người nam hay nữ, trẻ hay già, người khỏe mạnh hay người huyết hư, suy kiệt v.v... Căn cơ trình độ chúng sanh giữa thế gian này vốn sai khác dị đồng; tâm bệnh, phiền não đều phức tạp, đa diện và rất khó phân, nếu Đức Thế Tôn không dùng nhiều phương cách trị liệu khác nhau thì sao có thể đạt hiệu quả cao, và được gọi là bậc Toàn Tri, Diệu Giác hở đại vương?

- Vâng, đúng thế!

- Vì tâm bi mẫn đối với chúng sanh, vì muốn giáo hóa chúng sanh nên Đức Thế Tôn đâu có nề hà gì trong việc hiện tướng mã âm tàng và tướng lưỡi rộng dài cho người bà-la-môn thấy? Như người đàn bà sinh con, vì mong mỏi có đứa con thì người đàn bà đâu có mắc cỡ với bà mụ vào đỡ đẻ, phải thế không hở đại vương?

- Thưa vâng!

- Còn nói về trí tuệ thiện xảo giáo hóa của Đức Thế Tôn thì đại vương hãy thử nhớ lại trường hợp Ngài độ Đức Nandà, trường hợp Ngài độ vị tỷ kheo ba tháng không học thuộc được câu kệ ngôn, trường hợp Ngài độ kẻ cướp Anguli-màla...

- Trẫm không nhớ đâu, xin đại đức hãy cho nghe một vài câu chuyện để trẫm được mở rộng kiến văn.

- Vâng, đại vương có nhớ hoàng tử Nandà là em cùng cha khác mẹ với Đức Phật, trong ngày cưới của Nandà với vị công nương xinh đẹp, Đức Phật đã thản nhiên đến dự, rồi sau đó dẫn hoàng tử Nandà đi xuất gia luôn! Tuy kính nể ông anh mà xuất gia nhưng Nandà không ngớt tơ tưởng đến hình ảnh của người vợ diễm kiều nên sinh ra tương tư sầu khổ, tiều tụy, võ vàng! Dùng thần thông và trí tuệ thiện xảo, Đức Phật đã dẫn Nandà lên cõi trời, cho Nandà trông thấy những thiên nữ thiên kiều bá mị, để rồi khi ngoảnh nhìn lại sắc đẹp của vị công nương hôn thê của mình - Nandà chợt nảy sự so sánh và thấy vợ mình chẳng khác gì con khỉ cái già bị lửa rừng thiêu trụi lông và đuôi!

Đức Phật nói: "Này Nandà! Nếu ông cố gắng tu tập thì Như lai hứa là ông sẽ có được năm trăm vị thiên nữ như thế".

Khi Đức Nandà dụng công tấn tu thì thường bị bạn bè, đồng đạo chê cười vì mục đích hạ liệt; mắc cở quá, Ngài không hướng đến năm trăm thiên nữ nữa mà tâm lại có xu thế hướng về đạo quả cao siêu. Cuối cùng, Ngài đắc được Thánh quả!

Đại vương nghĩ thế nào về phương tiện giáo hóa ấy, Đức Thế Tôn có dùng trí tuệ thiện xảo không?

- Rất là thiện xảo!

- Vị tỷ kheo tên là Culapanthaka, ba tháng không thuộc được câu kệ ngôn, muốn hòan tục; Đức Phật quán căn duyên, trình độ của ông ta nên chỉ đưa cho một cái khăn tay! Cuối cùng, nhờ quán cái khăn thay đổi, biến dị từ sạch qua dơ... mà vị tỷ kheo chứng ngộ được sự vô thường, đắc Thánh quả, luôn cả lục thông!

Đại vương thấy thế nào, trường hợp ấy nếu không phải là trình độ của bậc Tòan Giác - thì ai có khả năng làm cho vị tỷ kheo dốt đặc thành một vị thánh phi phàm?

- Đúng thế!

- Lại có trường hợp một bà-la-môn tên là Mogharàja đến hỏi đạo Đức Thế Tôn. Cả ba lần hỏi, Đức Thế Tôn đều im lặng không trả lời. Thế mà nhờ vậy, bà-la-môn kia tiêu trừ được ngã chấp; bố thí xả ly tất cả tài sản, của cải, xuất gia tỳ kheo, tiến tu định tuệ, đắc quả thánh và thuần thục luôn cả lục thông! ...

- Trẫm đã hiểu rồi, thưa đại đức! Vì lòng bi mẫn đối với chúng sanh, vì để giáo hóa chúng sanh, vì muốn trao pháp mầu cho chúng sanh mà Đức Phật đã tùy nghi sử dụng nhiều phương pháp khác nhau... Trẫm và mọi người vì quá nhiều bụi cát trong mắt mà nghi ngờ như thế này thế kia, quả là ngu si! Trẫm đã có được con mắt sáng rồi, thưa đại đức!

***

111. Sao Đức Thế Tôn lại có lời nói khiếm nhã?

- Thưa đại đức! Đức Thế Tôn là đấng Toàn Thiện nên luôn luôn có thân thiện hạnh, khẩu thiện hạnh và ý thiện hạnh, phải thế chăng?

- Vâng, đúng thế!

- Lời Ngài nói ra bao giờ cũng dịu ngọt, hòa nhã, từ ái, làm mát mẻ đầu óc của mọi người, làm hoan hỷ đôi tai của mọi người, phải thế không, đại đức?

- Quả vậy!

- Thế tại sao khi tỳ khưu Sudinna hành dâm với người vợ cũ, Đức Thế Tôn cấm chế điều luật bất cọng trụ, Ngài đã nguyền rủa tỳ khưu Sudinna là người trống rỗng. Đại đức có biết người trống rỗng là từ rất nặng lời chăng? Ấy là lời khiếm nhã, khinh bỉ, miệt thị... mà người ta chỉ sử dụng khi chiến tranh bằng binh khí miệng lưỡi! Do vậy, khi nghe Đức Thế Tôn mạt sát mình bằng lời người trống rỗng, tỳ khưu Sudinna khuôn mặt tái xanh, run rẫy, sợ hãi...

Thưa đại đức, như thế rõ ràng Đức Thế Tôn đã ác khẩu, đã nói lời như gai đâm trong óc, như lửa đốt trong tai, chứ từ hòa, hiền dịu, mát mẻ ở chỗ nào? Đại đức hãy cố biện minh cho Đức Thế Tôn thử xem?

Đại đức Na-tiên mỉm cười:

- Bần tăng sẽ không biện minh, chỉ nói ra sự thật cùng những ý nghĩa từ sự thật ấy. Ngoài ra, đại vương sẽ có cơ hội biết thêm một vài trường hợp trí tuệ thiện xảo mà Đức Thế Tôn đã sử dụng để giáo hóa chúng sanh!

Đức vua Mi-lan-đà cũng mỉm cười:

- Có lẽ đại đức đang bắt đầu một cuộc biện minh thiện xảo rồi đấy! Trẫm đang cố gắng lắng nghe!

- Vâng, tâu đại vương! Nhóm từ Mogha purisa mà người ta dịch là "người trống rỗng" thực ra mang ý nghĩa về giáo pháp chứ không phải lời miệt thị, khinh bỉ như thế gian thường hiểu. Mogha purisa là người trống rỗng, nghĩa là trong con người của y trống rỗng tri thức, trống rỗng trình độ, trống rỗng pháp lành, trống rỗng trí tuệ, nói chính xác hơn là trống rỗng về sự thấy biết khổ, nguyên nhân khổ, sự diệt khổ và con đường diệt khổ! Nói cách khác, đó là sự trống rỗng về nhận thức tứ đế. Người nào mà trống rỗng nhận thức về tứ đế sẽ dễ có những hành động lầm lạc, ngu si; và dẫu cho họ có tu hành, bố thí, làm phước - thì sự tu hành ấy cũng không đi đến đâu. Tỳ khưu Sudinna là một con người như vậy nên Đức Thế Tôn đã nói lên sự thật, đã ghép y vào loại người trống rỗng, điều đó đúng với sự thật, chứ Đức Tôn Sư nào phải ác khẩu, khiếm nhã, khinh miệt ai bao giờ!

- Rất cao siêu là cái nghĩa ấy, nhưng thưa đại đức, mấy ai hiểu được ý nghĩa cao siêu như đại đức! Người ta vẫn hiểu theo thường ngữ, "người trống rỗng" là người ngu si, hèn hạ, là người đáng phỉ nhổ, khinh bỉ mà thôi. Người cư sĩ tại gia nói riêng, và người đời nói chung chỉ hiểu đó là lời chửi mắng cộc cằn, thô lỗ. Dù sự thật như thế nào, tỳ

khưu Sudinna có tội như thế nào - thì Đức Thế Tôn cũng đã mắng chưởi người ta; ấy là một việc làm không thích đáng, là khẩu trược hạnh, chẳng xứng phẩm hạnh của một Đấng Toàn Thiện như Đức Thế Tôn!

- Cũng được - đại đức Na-tiên mỉm cười - hiểu theo nghĩa thế gian cũng được, hoặc hiểu theo nghĩa thường thường cũng được. Ví như đại vương là một bậc minh quân thiên hạ, đại vương thấy có một vài viên quan hành động ngu si, sai trật, có tội. Khi thấy như vậy, đại vương có kêu những viên quan ấy đến gần một bên rồi nói lời từ hòa, mát mẻ, dịu ngọt, êm ái lỗ tai ... và sau đó ban thưởng nhiều vàng bạc, phẩm vật quý giá?

- Ban thưởng sao được, đối với những viên quan hư hỏng, tồi tệ ấy, trẫm sẽ kêu lại mắng chửi, phạt tù hoặc phạt cảnh cáo... để chúng sợ hãi mà trở nên người tốt hơn - chứ ai nào lại kêu tới mà dịu ngọt, mà từ ái, mà ban thưởng! Họa là đồ điên!

- Đức Thế Tôn cũng xử sự tương tự như đại vương vậy! Tỳ khưu Sudinna có tội bởi tư cách hành động sái quấy của y. Con người y đáng bị khiển trách. Đức Thế Tôn kêu lại, Ngài không mắng chửi, miệt thị - mà chỉ dùng từ "trống rỗng" để nói lên sự thật, để chỉ thẳng vào sự thật nơi con người y. Thế thôi, Đức Thế Tôn cũng chưa quát mắng, phạt cảnh cáo hoặc phạt tù như ý nghĩ của đại vương! Trường hợp ấy, lẽ nào Đức Thế Tôn lại nói lời hoan hỷ

đầu óc, mát mẻ đôi tai, từ hòa, ngon ngọt... đối với tỳ khưu Sudinna, phải thế không đại vương?

- Lý luận của đại đức không có kẻ hở, trẫm rất tín phục!

- Không dám!

- Và nhờ vậy, trẫm hiểu thêm một điều là, Đức Thế Tôn là bậc Toàn Thiện, luôn luôn thân thiện hạnh, khẩu thiện hạnh, ý thiện hạnh; nghĩa là thân khẩu ý của Ngài không còn bị điều động, thúc phược bởi tham sân, phiền não. Thân khẩu ý của Ngài đã diệt tận chúng, đã đoạn lìa chúng tận gốc rễ. Nhưng khi giáo hóa chúng sanh thì Ngài chỉ nghĩ đến lợi ích cho chúng sanh, tùy nghi, tùy lúc mà sử dụng thân, khẩu, ý ấy. Cốt ý là chỉ để cho chúng sanh tự thấy lỗi của mình, thấy rõ đâu trược, đâu thanh... để lần hồi cải thiện bản thân cho đúng với pháp, với sự thật...

Thưa đại đức, đến ngang đây, trẫm liên tưởng đến câu hỏi trước, rằng Đức Phật lại tùy bịnh cho thuốc, không biết có đúng chăng?

- Hoàn toàn đúng, tâu đại vương! Ví như một bệnh nhân có nhiều đàm, thầy thuốc cho uống thuốc xổ đàm là dứt bệnh. Chúng sanh tham sân tích lũy lâu ngày, cái tâm của của chúng sanh cũng bị uất chướng, đầy hơi... nên những loại đàm như hận, tật, xan, hối, dục, bỏn xẻn, keo kiệt, mạn v.v... đã trở nên trầm kha bất trị! Vì tâm bi mẫn đối với chúng sanh, vì muốn cứu độ chúng sanh, nếu thuốc xổ kia khó uống quá, đắng quá, chát quá... thì có vì thế mà chúng ta nghĩ rằng Đức Thế Tôn không có lòng từ, không có lòng bi chăng hở đại vương?

- Thật không thể!

- Và giả dụ Đức Thế Tôn có dùng lời pharusa - tức là hơi cộc cằn thô lỗ - như vị thuốc quá đắng cay, cốt dứt trừ bệnh cho chúng sanh, thì có khả thứ không hở đại vương?

- Được lắm chứ!

- Nhưng ở đây không như thế, Đức Thế Tôn không dùng lời pharusa mà chỉ dùng lời hơi nghiêm khắc - thì ta có vì vậy mà bảo rằng Đức Thế Tôn đánh mất tâm từ, tâm bi không hở đại vương?

- Cảm ơn đại đức, trẫm hiểu rồi.

- Ví như sức nóng có khả năng làm cho các đồ vật dính liền với nhau, làm cho vật mềm lại - những lời nói của Đức Thế Tôn có tỏa ra sức nóng, thì sức nóng ấy cũng chỉ cốt làm cho chúng sanh sợ hãi mà lìa xa ác hạnh, trược hạnh mà thôi! Một người cha có tâm từ mẫn với con cái thì dù có la rầy, mắng nhiếc, nghiêm khắc chăng nữa, cũng chỉ mong cho con được nên người, phải thế không đại vương?

- Thưa vâng.

- Thế gian truyền rằng hễ ai uống nước trường sanh bất tử vào thì cả thân tâm đều mát mẻ, hưởng được an vui hạnh phúc thiên niên. Giáo pháp năng diệt khổ của Đức Thế Tôn cũng y như thế, ai uống vào rồi thì những ác nghiệp lần hồi nhẹ bớt, phiền não lần hồi tiêu tan... và đến lúc nhân duyên đủ đầy thì thọ hưởng được hạnh phúc giải thóat cuối cùng. Đấy là kết quả do giáo pháp và do tâm bi mẫn giáo hóa độ sinh của Đức Thế Tôn. Như một cánh hoa nhẹ nhàng rơi lên thân thể, giáo pháp và tâm bi mẫn của Đức Thế Tôn cũng y như thế, lẽ nào lại có thể làm người khác đau đớn được, hở đại vương?

- Vâng, đúng thế. Trẫm rất tán dương và hoan hỷ lời giải đáp của đại đức. Quả thật, Đức Thế Tôn xuất hiện ở đời là vì hạnh phúc cho chư thiên và loài người! Giáo pháp và tâm bi mẫn của Ngài đủ để chứng minh cho sự thật ấy!

- Cảm ơn đại vương!

***

112. Cái cây có tâm ý không?

- Thưa đại đức! Trẫm không nhớ là ở đoạn kinh nào, Đức Thế Tôn có thuyết cho một người bà-la-môn như sau: "Này ông bà-la-môn, ông là người có học thức, siêng năng học hỏi; ông biết rõ cái gì tốt, cái gì xấu... thì tại sao ông tìm kiếm sự an lạc bằng cách nói chuyện với cái cây, là vật không có tâm ý? Việc làm ấy của ông có thích đáng không, có xứng đáng là kẻ có trí thức không?" Thế rõ là cái cây không có tâm ý, phải vậy không đại đức?

- Thưa vâng!

- Thế nhưng tại sao ở một chỗ khác, khi nói chuyện với bà-la-môn Bhàradvàja, Đức Thế Tôn lại bảo: "Này ông bà-la-môn, hãy đi hỏi cái cây

Phandano ấy đi, cái cây ấy đáp như thế nào thì lời của Như lai cũng như thế ấy?"

Thưa đại đức, vậy là sao ạ? Ở trên thì Đức Thế Tôn bảo cái cây không có tâm ý, dưới thì Đức Thế Tôn bảo là cái cây trả lời, tức là cái cây có tâm ý? Chẳng lẽ nào Đấng Đại Giác lại nói hai lời, trước sau bất nhất như vậy?

- Tâu đại vương! Đức Thế Tôn chẳng bao giờ nói hai lời, trước sau không nhất quán đâu! Cái cây vốn không có tâm ý là sự thật. Trường hợp sau, Đức Thế Tôn bảo cái cây biết nói chuyện cũng là sự thật, chẳng có gì sai ngoa cả!

- Trẫm không hiểu.

- Rất dễ hiểu đấy, đại vương! Trên cái cây ấy Đức Thế Tôn biết có vị thọ thần ở. Khi bà-la-môn Bhàradvàja hỏi, vị thọ thần ấy sẽ trả lời. Người đời thường không thấy, không biết nên truyền với nhau rằng: cái cây biết nói chuyện, cái cây biết trả lời!

- À ra thế!

- Đấy cũng là cách nói bình thường trên thế gian. Ví như cái xe chở lúa làm bằng gỗ, thế nhưng vì chở lúa nên người ta không gọi là xe gỗ mà gọi là xe lúa, tâu đại vương!

- Đúng thế.

- Ví như bao vải người ta làm bằng bông vải, nhưng khi đựng sắn, khoai người ta không còn gọi là bao vải nữa mà người ta gọi là bao sắn, bao khoai - tâu đại vương!

- Trẫm đã hiểu.

- Vì người đời thường nói theo với thấy biết của họ, có tính cách ước lệ, cốt trao đổi thông tin với nhau - nên trong khi thuyết giảng, Đức Thế Tôn cũng nói theo cách nói của đại chúng - để mọi người dễ lãnh hội. Điều ấy đại vương đã lãm tường rồi chứ?

- Thưa vâng, trẫm nhờ đại đức mà thấy thêm được một mặt nữa về trí tuệ vô lượng của Đức Tôn Sư!

***

113. Bữa cơm của Cunda có vấn đề!

- Thưa đại đức! Trẫm nghe rằng, người thợ rèn Cunda dâng vật thực cho Đức Thế Tôn thọ thực lần cuối cùng trước khi Ngài Niết bàn. Và, lần thọ thực ấy Đức Thế Tôn bị nhiễm bệnh lỵ huyết trầm trọng gần dứt sinh mạng, có phải thế không ạ?

- Thưa vâng.

- Vì thọ vật thực của Cunda dâng cúng mà Đức Thế Tôn bị nhiễm bệnh gần dứt sanh mạng - thế mà Đức Thế Tôn lại nói với ngài Ànanda rằng: "Ông hãy nói cho tứ chúng biết rằng, bữa ăn của nàng Sujàtà dâng Như Lai trước khi thành tựu đạo quả, và bữa ăn của Cunda dâng cúng trước khi Như Lai Niết bàn; cả hai bữa ăn ấy đem lại phước báu bằng nhau, tạo quả bằng nhau; và quý báu, cao thượng hơn tất cả sự cúng dường khác. Nghiệp tốt của hai bữa ăn ấy sẽ trổ quả hạnh phúc nhiều đời, tuổi thọ cao, tài sản, danh vọng đều thịnh mãn, thường hưởng được phước báu cảnh trời hoặc cảnh vua chúa quyền quý cao sang!"

Thưa đại đức! Bữa cơm cúng dường của nàng Sujàtà thì có thể, nhưng bữa cơm của Cunda thì không thể, nó tồn tại nhiều nghi vấn, khúc mắt! Phước báu cao thượng cái kiểu gì mà làm cho Đức Thế Tôn gần chết? Phước báu cao thượng là do Cunda trộn lẫn thuốc độc gì chăng? Phước báu cao thượng là vì Cunda đã làm cho nhắm lại con mắt của loài người, của Đế Thích, của phạm thiên chăng?

Đại đức hãy giải nghi vấn nạn ấy đi! Nếu không giải nghi được - thì chúng ngoại đạo sẽ nói to, miệng truyền miệng, tai truyền tai rằng: Ông Cồ Đàm già rồi mà còn tham vật thực quá độ, đã thọ thực quá nhiều, sức nóng của tâm tham và bao tử thiêu đốt nên ra máu gần chết!

Vậy xin đại đức hãy sử dụng trí tuệ biện tài mà giải đáp cho, trẫm mang ơn lắm vậy!

- Tâu đại vương! Đức Thế Tôn vốn là Đấng Toàn Tri Diệu Giác nên ngài biết rõ nhân, quả, duyên, báo của chúng sanh hơn những người khác chứ?

- Thưa vâng!

- Thế những tin truyền của ngoại đạo có thẩm quyền về sự thật không? Có đáng tin và nghe theo không? Có phản ánh đúng nhân, quả, duyên, báo... như trình độ tuệ giác của đấng Tòan Tri không?

- Thưa không!

- Vậy thì sự lo lắng của đại vương không có cơ sở! Vì Đức Thế Tôn thấy rõ nhân, quả, duyên, báo... của chúng sanh nên ngài nói rằng, bữa ăn dâng cúng của nàng Sujàtà trước khi Như Lai thành đạo và bữa ăn dâng cúng của người thợ rèn Cunda trước khi Như Lai Nhập Diệt; có phước báu đồng nhau, trổ quả giống nhau và quý báu hơn tất cả sự cúng dường khác; ấy là lời nói dựa theo sự thật, dựa theo sự thấy, biết của Đức Tôn Sư!

- Có thể là như thế, nhưng bữa ăn của ông Cunda, giả dụ có trộn thuốc độc làm Đức Phật thọ bệnh... cũng phước báu cao thượng hay sao?

- Đại vương, Đức Thế Tôn nói "bữa ăn trước khi Như Lai thành đạo và bữa ăn trước khi Như Lai Niết bàn" chứ không liên hệ đến chuyện "trong bữa ăn ấy có món gì, sang hay hèn, thượng vị hay hạ vị, cứng hoặc mềm, có chất bổ hay có thuốc độc"!

- Xin đại đức giảng cho nghe điều đó!

- Vâng, ví như món ăn của nàng Sujàtà là cơm trộn sữa, món ăn của Cunda là thịt heo rừng hay một loại nấm, món ăn của chư thiên có mỹ vị tuyệt hảo; tức là các món ăn có ngon dở có khác nhau nhưng quả và phước vẫn đồng đều, tâu đại vương!

- Sao lại có chuyện món ăn chư thiên ở đây!

- Vâng, chuyện ấy đại vương không hiểu và cũng rất nhiều người không hiểu, là ngày Cunda dâng cúng bữa ăn cuối; chư thiên rất hoan hỷ nên họ đã cùng nhau dâng vật thực mỹ vị cõi trời, trộn chung với vật thực của Cunda! Và chính chư thiên ấy, sau này, cũng hưởng được phước quả đồng đẳng với Cunda, với Sujàtà!

- Vâng, nhưng cho đến giờ này trẫm vẫn chưa nghe xuôi tai về món ăn của Cunda làm Đức Phật nhuốm bệnh!

- Nhuốm bệnh lại là chuyện khác nữa, tâu đại vương! Nhuốm bệnh của Đức Phật không liên hệ gì đến phước quả của Cunda cả, tâu đại vương!

- Tại sao lại thế được?

- Tại vì có thân ắt có bệnh, già lão thì cơ thể suy nhược, khí kém, huyết hư là chuyện thường. Cơ thể Đức Thế Tôn đã già yếu, lại đã nhuốm bệnh cách đó ít lâu, sau khi an cư mùa mưa tại vườn xoài của cô Ampapàli chứ không phải tại bữa cơm của Cunda. Bữa cơm của Cunda chỉ như là giọt nước cuối cùng để cho cái bát đầy nước tràn đổ ra ngoài, đại vương có hiểu điều đó không?

- Trẫm chưa hiểu lắm!

- Tâu đại vương! Ví như một dòng nước chảy bình thường chỉ tạo nên một khe rãnh nhỏ, nhưng nếu trời đổ thêm nhiều trận mưa lớn, dòng nước sẽ chảy mạnh, khe rãnh nhỏ kia sẽ bị xé thành rãnh lớn hơn, thành khe sâu, thành vực! Kim thân Đức Thế Tôn đã già yếu, đã suy kiệt, lại vừa bị bệnh chưa lành hẳn, thì bữa cơm của Cunda là nguyên nhân cuối cùng, ví như giọt nước cuối cùng ở trên - đã làm cho Đức Tôn Sư lâm trọng bệnh, cũng là lẽ thường thôi, phải không đại vương?

- Thưa vâng!

- Ví như có đống lửa lớn, có người đem cỏ khô và bổi nhuyễn bỏ thêm vào - thì đống lửa kia sẽ cháy dữ dội hơn bội phần. Cũng thế, cơ thể Đức Thế Tôn đã già lão, suy yếu, đã bệnh... ăn thêm bữa cơm của Cunda sẽ làm cho sự già lão, suy yếu tăng thêm, bệnh tình sẽ tăng thêm, cũng là điều dễ hiểu thôi, phải không đại vương?

- Thưa vâng!

- Ví như một người đau bụng từ trước, bây giờ ăn thêm ít vật thực lạ vào, bụng lại sình chướng, đau đớn hơn lúc trước một cách dữ dội. Nhục thân của Đức Đại Giác cũng y như thế đó, tâu đại vương!

- Bây giờ thì trẫm đã thông tỏ nhờ những ví dụ của đại đức! Tuy nhiên, phước báu đồng nhau và trả quả giống nhau, trẫm vẫn chưa hiểu lý do tại sao?

- Tâu đại vương! Sở dĩ phước báu đồng nhau và trả quả giống nhau là do từ hai bữa ăn ấy có liên hệ đến pháp!

- Xin đại đức hãy giảng giải cho trẫm được thông suốt.

- Vâng, từ bữa ăn của nàng Sujàtà, Đức Thế Tôn thành đạo, đắc quả Chánh Đẳng Giác, ngài nhập cửu định, đi cả chiều thuận và chiều nghịch. Từ bữa cơm của Cunda, Đức Thế Tôn Niết bàn, ngài cũng nhập cửu định, đi từ chiều xuôi đến chiều ngược, tâu đại vương!

- Thế ra trong khoảng thời gian bốn mươi lăm năm hoằng hóa của Đức Thế Tôn, ngài chưa nhập cửu định, chiều thuận và chiều nghịch lần nào nữa hay sao?

- Thưa không. Chỉ có hai lần ấy thôi. Nhờ phước báu đưa đến pháp nhập định thuận, nghịch như vậy, nên nó sẽ trổ quả cao thượng, thù thắng bằng nhau; và nó quý báu hơn bất kỳ sự cúng dường nào trong suốt cuộc đời của Đức Thế Tôn, tâu đại vương!

- Bây giờ thì trẫm đã phủi được lớp bụi trong mắt mình rồi, thưa đại đức!

Đại đức Na-tiên mỉm cười:

- Thật ra, mắt đại vương vốn không có bụi đâu, có sự tưởng lầm nào đấy chăng?

- Thật là chí lí!

Đức vua Mi-lan-đà lòng đầy hoan hỷ.

-ooOoo-

114. Tại sao chọ Tăng không đọ̣ợc cúng dọ̣ờng nhục thân Nhọ Lai?

- Thưa đại đức! Có phải trước khi nhập diệt, ở Kusinàrà, dưới hai cây song thọ, Đức Thế Tôn có dạy ngài Ànanda rằng: "Các ngươi không nên mất công tốn sức, phí thì giờ tìm kiếm lễ vật để cúng dường nhục thân của Như Lai; cho chí xá-lợi của Như Lai sau này, các ngươi cũng không nên quan tâm quá đáng vào việc lễ bái, cúng dường..." ?

- Đúng là Đức Thế Tôn có thuyết như thế, tâu đại vương!

- Rồi sau đó, Đức Tôn Sư lại thuyết rằng: "Này Ànanda! Nếu các hàng cận sự nam nữ trong cõi người hoặc chư thiên trong các cõi trời, biết lễ bái, cúng dường nhục thân Như Lai hay xá-lợi của Như Lai thì họ sẽ có được

nhiều phước báu, nhất là được thiện sanh vào các cõi trời an vui, hạnh phúc." Phải thế không, đại đức?

- Thưa vâng! Đó chính là lời Đức Tôn Sư thuyết.

- Vậy thì hai Phật ngôn ấy có gì ngược nhau không? Một bên thì ngăn không cho tìm kiếm lễ phẩm cúng dường, một đằng thì khuyến khích, sách tấn lễ bái, cúng dường? Hay Đức Đại Giác huấn thị như vậy là có lý do khác?

- Tâu đại vương! Lý do ấy rất là chính đáng, hợp với giáo pháp, hợp với chức năng, nhiệm vụ của mỗi nhóm thành viên đệ tử của Đức Tôn Sư!

- Xin đại đức bi mẫn giảng cho trẫm nghe.

- Thưa vâng, điều ấy giản dị, dễ hiểu thôi! Các hàng xuất gia tu tập theo Giới, Định, và Tuệ. Tu tập theo Giới, Định, Tuệ là bổn phận, là chức năng, là nhiệm vụ của người xuất gia. Vậy thì các hàng xuất gia phải sống đời giới hạnh trang nghiêm, biết thu thúc lục căn, biết quán tưởng vật thực, biết tu Tứ niệm xứ để thấy rõ vô thường, vô ngã của pháp, phải thành tựu tuệ vô lậu để giải thoát khổ đau, phiền não. Việc làm ấy của bậc xuất gia là bổn phận thích đáng, xứng với phẩm hạnh của mình. Ngoài ra, các công việc khác dẫu là trọng đại, tôn quý... như việc cung kính, lễ bái, cúng dường nhục thân hoặc xá lợi của Đức Thế Tôn - cũng không nên làm!

Còn các hàng cư sĩ tại gia, chư thiên và nhân loại, họ tu tập theo bố thí, trì giới, tham thiền. Tu tập theo bố thí, trì giới, tham thiền là bổn phận, là chức năng, là nhiệm vụ của hàng cư sĩ tại gia! Vậy thì các hàng tại gia muốn tạo trữ phước báu, muốn tích lũy công đức, muốn hưởng quả hạnh phúc, an vui ở cõi người và trời - họ phải tu tập, bố thí, cúng dường. Việc các hàng cư sĩ tại gia lễ bái, cúng dường lễ phẩm, hương hoa đến nhục thân hoặc xá lợi của Đức Thế Tôn là bổn phận thích đáng, xứng với chức năng của họ. Ai có công việc nấy, đừng xen vào công việc của nhau - nói rõ là như thế, tâu đại vương!

- Trẫm không đồng ý với luận điểm của đại đức, mặc dầu mới nghe qua thì rất hợp lí. Nếu các bậc xuất gia mà tu tập thêm bố thí, cúng dường, không tốt hơn sao? Khi mà được phước báu hỗ trợ, có lẽ họ sẽ dễ dàng, thuận duyên hơn cho việc tu tập của mình, phải thế chăng, đại đức?

- Bần tăng cũng vậy, luận điểm của đại vương nghe rất hữu lí nhưng bần tăng vẫn thấy không thuận tai! Tại sao vậy? Ví như đại vương có một hoàng

tử kế vị, muốn cho hoàng tử ấy sau này trở thành một bậc minh quân trị vì thiên hạ, oai danh bốn biển, vang lừng sử sách thì đại vương sẽ có một chương trình học tập cho hoàng tử như thế nào?

- Thưa đại đức, thì cũng như chương trình học tập của trẫm thuở nhỏ vậy thôi, nghĩa là phải trang bị cho hoàng tử những kiến thức hợp với chức năng, nhiệm vụ của mình. Hoàng tử phải thành thục, thông thuộc binh pháp, binh thư, võ nghệ; phải biết cưỡi voi, cưỡi xe, cưỡi ngựa, biết sử dụng mọi loại binh khí để chiến đấu trên sa trường. Nói gọn, là hoàng tử phải có tài làm tướng. Ngoài ra, hoàng tử phải học cách trị thiên hạ, đòi hỏi nhiều kiến thức uyên bác; ví dụ triết học, toán học, thiên văn, địa lý, âm nhạc, y khoa, khảo cổ, lịch sửu, vật lý, văn học, thi ca v.v... Ngay cả thần chú, chiêm tinh, tử vi, bói toán; một vị hoàng tử cũng phải rành rẽ để sử dụng khi hữu sự, để khỏi bị các quan và dân chúng lừa bịp!...

Đại đức Na-tiên mỉm cười hỏi tiếp:

- Thế các việc như làm ruộng, làm vườn, buôn bán, nghề mộc, nuôi tằm, ươm tơ, chăn nuôi gia súc v.v..., vị hoàng tử không học sao?

- Không, hoàng tử sẽ không học, không đi sâu vào các nghề của dân chúng. Hoàng tử chỉ nghiên cứu thoáng qua cho biết vậy thôi. Bởi, ai có việc nấy, xen vào việc của nhau thì còn ra thể thống gì nữa? Hoàng tử mà đi học cày, còn nông phu thì học cách trị nước, nghe lọt tai sao được, đại đức?

- Cảm ơn đại vương đã trả lời câu hỏi của chính đại vương! Thật là còn "thể thống" gì nữa cho giáo pháp, khi mà bậc xuất gia thì đi làm cái việc của người cư sĩ, còn người cư sĩ lại đi làm cái việc của bậc xuất gia!

Đức vua Mi-lan-đà cười ha hả:

- Hay lắm! Thật chẳng có câu nói nào xác đáng hơn!

- Còn nữa, đại vương! Ví như một con trai gia chủ bà-la-môn, muốn trở thành một bà-la-môn hữu danh trong tương lai thì cần phải học những thứ gì cho thật sự thích hợp và thật sự lợi ích?

- Thưa đại đức! Họ cần học nhiều thứ lắm, những điều hữu ích và kể cả những điều dường như vô ích... Họ phải thông thuộc Tam-phệ-đà, biết phúng tụng, lễ nghi, đàn tế. Biết xem tướng, biết hướng ngồi ăn cơm và hướng đại tiểu tiện. Biết xem hướng nhà, xem hướng đất. Biết rành về các

loại gỗ. Biết từ nguyên, cú pháp, văn phạm. Biết tiếng kêu của thú. Biết ngọn ngành, chi tiết của sáu nghề chính trong xã hội. Biết hướng mặt trời, mặt trăng chỗ nào là tốt xấu. Biết rõ lúc nào là nhật thực, nguyệt thực. Biết sao nào sanh ra chư thiên, sanh ra chiến tranh. Biết lúc nào sao chổi rơi. Biết tia lửa từ hư không rơi xuống rồi lại bay lên khỏi mặt đất sẽ báo điềm xấu gì. Biết xem khi nào trái đất xảy ra tai biến. Biết rõ mặt trời đỏ là hướng này hạnh phúc, hướng kia bất hạnh, tai họa. Biết rõ tất cả những bộ sách đời (thế học). Biết rõ phép bói "mitta cakkam"! Biết đoán chiêm bao, biết rõ tướng bí ẩn. Biết đoán mộng cát, hung. Biết đoán những hiện tượng tốt xấu xảy ra chung quanh. Biết xem và trị bệnh mắt. Nghe tiếng chim biết chuyện lành, dữ v.v...

Thưa đại đức! Những con trai gia chủ bà-la-môn hữu danh phải siêng năng học tập, nghiên cứu rành rẽ rất nhiều môn học, như thế mới xứng đáng ở trong tập cấp ấy.

- Vâng, còn người dân dã hạ tầng thì không thể học tập như vậy, phải không đại vương?

- Đúng thế, các tập cấp dưới chỉ thích hợp với các nghề bán buôn, làm ruộng, lập vườn, chăn nuôi trâu bò và các công nghệ khác.

- Cũng vậy, phận sự của các vị sa môn là thọ trì những điều học, phải tinh cần, chuyên tâm tu niệm, hành minh sát tuệ để giác ngộ, giải thoát. Còn phận sự của các hàng cư sĩ là lễ bái, bố thí, cúng dường... Vì lẽ ấy, Đức Thế Tôn ngăn cấm các vị xuất gia làm công việc của hàng tại gia... Các bậc xuất gia phải thực hành bổn phận mình, tức là tiến tu, chỉ tịnh, quán minh thì tốt hơn; nếu không muốn nói đấy là cách cúng dường quý báu, cao thượng hơn hết thảy: cúng dường tinh thần hay là cúng dường Pháp Bảo! Còn việc cúng dường vật chất hãy để dành cho các hàng tại gia. Có như vậy, Tăng Bảo mới duy trì Giáo Pháp lâu dài trên thế gian; và cư sĩ nam nữ lại hộ trì, hộ độ Tăng Bảo... thì đấy là lợi ích thù thắng mà Đức Tôn Sư muốn giáo giới, tâu đại vương!

- Trẫm rất hoan hỷ những lời giải đáp ấy, thưa đại đức!

***

115. Quả đất dường như có tâm thức?

- Thưa đại đức! Đức Thế Tôn ngự đến một quốc độ nào, một xứ sở nào - thì ở đấy mặt đất dường như có tâm thức? Chỗ nào đất thấp, khuyết lõm... tự dưng lại đầy bằng, dường như có ai đó mới đổ đất thêm! Chỗ nào gò cao, gồ lên thì chợt dưng phẳng lại như mặt trống lớn, tựa như ai mới cào bằng hoặc lấy đất đi! Chuyện ấy không biết có thực không, hay chỉ là giai thoại, là hư truyền, thưa đại đức?

- Điều ấy có thật, tâu đại vương!

- Nếu vậy thì trẫm rất hoài nghi. Trẫm hoài nghi rằng, đất thuộc đại địa, đá cũng thuộc đại địa; vậy sao đất dường như có tâm thức, mà đá lại không có tâm thức khi Đức Thế Tôn ngự đến, hở đại đức?

- Ý đại vương muốn nói gì?

- Vâng, ý trẫm muốn nói là, tại sao cục đá chạm vào chân Đức Tôn Sư lại không có tâm thức? Nếu nó có tâm thức thì phải như đất kia, gồ cao hoặc lõm xuống, phải tự biết để làm cho phẳng lại. Cũng vậy, lẽ ra cục đá ấy phải biết tránh né hoặc thụt lùi trở lại chỗ cũ của mình. Vậy, đại đức có lầm lẫn chăng khi bảo đại địa dường như có tâm thức ở trong trường hợp sau?

- Đất hay đá đều không có tâm thức, tâu đại vương! Sở dĩ đất chỗ khuyết lõm thì đầy lên, chỗ gò nỗng thì bằng phẳng xuống - không phải do đại địa có tâm thức mà bởi năng lực ba la mật bất khả tư nghì của Đức Thế Tôn, tâu đại vương!

- Có thể trẫm tin năng lực ba la mật phi thường của Đức Đại Giác đã làm cho mặt đất phẳng lại. Thế còn chuyện cục đá chạm chân làm Đức Tôn Sư chảy máu thì sao? Làm thế nào để giải thích về chuyện cục đá khó hiểu ấy?

Đại đức Na-tiên chợt mỉm cười:

- Thế đại vương không nhớ là Đề-bà-đạt-đa đã khởi tâm hung ác muốn hại Phật đó sao?

- Thưa, nhớ chứ!

- Ông ta đã tự kết oan trái với Đức Tôn Sư trước đây đã trăm nghìn kiếp rồi, tâu đại vương! Vì tham vọng mù quáng muốn thay Đức Tôn Sư lãnh đạo Giáo hội mà Đề-bà-đạt-đa đã lăn một tảng đá rất lớn từ sườn núi cheo leo, cốt ý là để giết Phật.

- Thưa, thế thì năng lực ba la mật của Đức Tôn Sư khi ấy ở đâu mà không đến để bảo vệ ngài?

- Có chứ, tâu đại vương! Khi tảng đá lớn từ sườn núi rơi xuống, thì năng lực ba la mật của Đức Tôn Sư làm cho hai tảng đá khác, lớn hơn, vụt trồi khỏi mặt đất, ngăn chặn và đỡ lấy tảng đá kia. Hai tảng đá ấy dường như có tâm thức, đỡ lấy và làm cho dính chặt tảng đá của Đề-bà-đạt-đa như dây leo quấn chặt cây! Không vậy thì như long vương đang lội trong biển, chợt nổi lên phùng mang, há miệng đớp lấy tảng đá của Đề-bà-đạt-đa! Hai tảng đá ấy do nhờ năng lực ba la mật nên dũng cảm như sư tử, làm cho tảng đá của Đề-bà- đạt-đa phải sợ oai, thu mình bẹp dí không dám động cựa nữa. Hoặc như bà mẹ khi thấy con mình sắp ngã, đã nhanh nhẹn một tay nắm cánh tay con, một tay xách hỏng thân con lên! Nếu không vậy thì như bạn bè sinh tử có nhau, khi bạn bị hoạn nạn không nỡ rời bỏ mà thường cận kề một bên để giúp đỡ, hộ trì bạn! Hoặc giống như một viên quan mẫu mực, trung thành; luôn túc trực sẵn sàng bên cạnh đức vua để tiếp rước, hộ giá, phụng sự bất kể ngày hay đêm. Cũng có thể giống như chư thiên chưng lọng vàng, lọng xanh, tràng hoa, thiên nhạc... để cung nghinh trời Đế Thích. Nếu không thế thì như các vị trời phạm thiên cao quý, hành trình trong thiền để

đến chầu hầu đức Đại Phạm Thiên tôn quý, v.v...

Tâu đại vương! Hai tảng đá lớn do năng lực ba la mật của Đức Tôn Sư vụt hiện lên, chặn đứng tảng đá của Đề-bà-đạt-đa, cốt bảo vệ cho Đức Tôn Sư cũng như những ví dụ nêu trên vậy!

- Trẫm có thể tin như thế lắm! Nhưng nghe nói rằng, tảng đá của Đề-bà-đạt- đa to bằng cái nhà, còn hai tảng đá do năng lực ba la mật của Đức Tôn Sư thì to bằng hai quả núi nhỏ. Như vậy thì tại sao hai tảng đá như hai quả núi nhỏ kia, vốn đã ngăn được tảng đá to như cái nhà, lại không ngăn được mảnh đá nhỏ làm chân Phật chảy máu? Kỳ lạ không chứ?

- Có gì kỳ lạ đâu đại vương! Đấy là chuyện bình thường thôi! Ví như người ta dùng bàn tay để hứng nước, nước sẽ lọt qua kẽ tay. Ví như người ta dùng bàn tay để vốc cát, một số ít cát sẽ lọt qua kẽ hở. Ví như dùng tay mà vốc một nắm cơm rời, thì sẽ có một số ít hạt sẽ rơi vãi. Hai tảng đá to chặn được tảng đá nhỏ, do sự va chạm, hàng chục mảnh nhỏ vỡ ra, có mảnh lọt qua kẽ hở và trúng nhằm chân Đức Tôn Sư! Chắc đại vương hiểu rồi chứ ạ?

- Vâng, hiểu! Nhưng do năng lực ba la mật của Đức Tôn Sư - thì dường như cả đại địa đều có tâm khi ngài ngự đến. Thế tại sao hai tảng đá lớn lại có

tâm, biết nâng đỡ tảng đá nhỏ để bảo vệ cho Đức Tôn Sư, còn mảnh đá nhỏ lại không có tâm, không biết cung kính tránh xa bàn chân của Đức Tôn Sư, hở đại đức?

- Nói có tâm chỉ là cách nói - còn đất đá vô tri làm sao lại có tâm được, đại vương! Đất đá không có tâm thì làm sao nói đến chuyện không biết cung kính Đức Tôn Sư được, đại vương! Không biết cung kính Đức Tôn Sư, trên thế gian này có mười hai loại người, tức là không phải đất đá vô tri, vô giác - thưa đại vương!

- Xin đại đức giảng cho nghe.

- Vâng, mười hai loại người ấy là:

người quá nhiều tham luyến, người quá nhiều sân hận, người quá nhiều si mê, người quá kiêu căng, ngã chấp, người không có đức hạnh cao quý, người quá cứng cỏi, không biết nhu thuận, người xấu xa, hèn hạ, đê tiện, người chuyên làm việc tội lỗi, người nhiều tâm ác, người nhiều hận thù, người bị ham muốn đê hèn chi phối, người quá tham lợi.

Đấy mới đúng là mười hai hạng người không biết cung kính, còn mảnh đá vô tri đụng vào chân Phật chỉ là năng lực tự nhiên thôi. Ví như một ngọn gió thổi mạnh cuốn hút lá khô, tung vào không gian, lá khô kia không biết sẽ rơi vào hướng nào; cũng như thế ấy, những mảnh đá nhỏ do năng lực va chạm cũng không biết là nó sẽ rơi vào đâu, tâu đại vương!

- Cảm ơn đại đức! Trẫm sẽ không thắc mắc về điều ấy nữa.

***

116. Đức Phật thuyết về bố thí là để nhận đợợc lợi lộc cúng dợờng?

- Thưa đại đức! Có lần Đức Thế Tôn thuyết về đề tài "Như Lai cũng cày ruộng" để độ cho ông bà-la-môn Bhàradvàja, sau đó, Đức Thế Tôn đã không

thọ nhận vật thực do người bà-la-môn ấy dâng cúng. Ngài cấm chế điều học rằng: "Vật thực phát sanh do thuyết kệ ngôn, thầy tỳ khưu không được thọ nhận". Điều ấy có đúng chăng, đại đức?

- Thưa, đúng ạ!

- Thế tại sao khi thuyết cho hàng cư sĩ tại gia, ở đâu, Đức Thế Tôn cũng tuần tự nói về bố thí, về phước quả của sự bố thí, cúng dường, sau đó mới nói về trì giới... Chư thiên và loài người khi nghe Đức Thế Tôn thuyết về phước báu của sự bố thí, họ phát tâm hoan hỷ, ùn ùn kéo đến bố thí tứ sự cho Đức Thế Tôn. Rồi Chư Tăng đệ tử của Đức Tôn Sư cũng thuyết về bố thí, trì giới... do vậy, đời sống của Đức Phật và Chư Tăng thường thịnh mãn về y áo, vật thực, chỗ ở, thuốc men...

Thưa đại đức! Ở trên thì ngăn vật thực sau khi thuyết pháp, ở dưới thì thuyết pháp để nhận sự cúng dường? Hai đằng sao lại mâu thuẫn nhau đến vậy? Rồi, sự cố ý thuyết về bố thí để cho hai hàng cư sĩ tại gia bố thí cho mình, dường như là đã rơi vào phi pháp, vào tà mạng, không đúng với việc làm của một giáo hội cao cả! Trẫm hoài nghi và khó hiểu điều ấy lắm, mong đại đức bi mẫn chỉ giáo cho!

- Vâng, câu hỏi của đại vương hay lắm. Có lẽ nhờ câu hỏi của đại vương mà bần tăng sẽ phá nghi cho tất thảy người học Phật thời hậu lai!

Tâu đại vương! Pháp bao giờ cũng phải được thuyết tuần tự, thứ lớp; ấy là thông lệ của chư Phật từ quá khứ chứ không riêng gì Phật Thích Ca. Khi quán nguyên nhân đau khổ của chúng sanh, chư Phật thấy rõ rằng, có những đau khổ thô thiển do thiếu thốn vật chất mà sinh nghèo nàn, đói khổ, thiếu cơm, rách áo...! Lại có những đau khổ vi tế thuộc về lãnh vực tinh thần như giận ghét, bực bội, bỏn xẻn, tham muốn, hận thù v.v...

Chư Phật thấy phần đông nhân loại đau khổ do thiếu thốn vật chất, vì rất nhiều kiếp họ không biết bố thí, xả ly mà là sống bỏn xẻn, keo kiệt, rít róng,tư lợi, ích kỷ v.v... Muốn giúp họ có một đời sống khá hơn, đầy đủ vật chất hơn, được làm người, làm trời, an vui, hạnh phúc hơn - nên chư Phật phải thuyết về bố thí, rồi sau mới thuyết về trì giới. Tại sao vậy? Vì sự hỗ trợ phước báu rất cần thiết cho chúng sanh, là món quà tặng mà chúng sanh thường rất yêu thích. Ví như đứa trẻ thích chơi đồ chơi, an vui, sung sướng vì đồ chơi ấy - nên cha mẹ chúng phải cho chúng đồ chơi! Chư Phật dạy cho chúng sanh bố thí để có nhiều phước báu, cũng giống như mua sắm cho đứa trẻ cái cày nhỏ, cái nồi cơm nhỏ, con búp bê, chén bát nho nhỏ và những cái

đồ dùng nho nhỏ xinh xinh! Lại còn mua sắm thêm những đồ chơi như cái ná, cái xe v.v..., cốt ý cho trẻ ham vui mà đừng khóc. Khi đứa trẻ lớn lên một tí, các đồ chơi kia chúng không yêu thích nữa thì cha mẹ mới dạy cho chúng cách học ăn, học nói, học lễ phép, học chữ nghĩa v.v... Cũng vậy, sau khi dạy chúng sanh bố thí, chư Phật sẽ thuyết về trì giới, nghĩa là thọ năm giới rồi tám giới. Khi chúng sanh căn cơ đã khá hơn, chư

Phật mới dạy về tham thiền!

Ví như một vị lương y chữa bệnh cho một bệnh nhân khí huyết suy kiệt. Nếu bệnh nhân khí huyết suy kiệt mà cho uống thuốc trị liệu, bệnh nhân sẽ chết ngay. Phải cần cho bệnh nhân uống thuốc bổ khí, bổ huyết trước đã rồi mới cho thuốc trị bệnh. Cũng vậy, chư Phật thấy chúng sanh đau khổ trầm kha nên phải bốc vài thang thuốc bổ cho chúng sanh thọ hưởng chút ít an lạc, hạnh phúc, bằng cách thuyết về bố thí, cúng dường rồi sau đó mới thuyết về ngũ giới, bát giới; như những phương thuốc trị liệu vậy.

Đức vua Mi-lan-đà gật đầu:

- Vấn đề ấy có thể tạm ổn, nhưng việc ngăn vật thực thì sao, trẫm vẫn chưa hiểu.

- Vâng, sở dĩ Đức Thế Tôn không thọ vật thực sau khi thuyết kệ ngôn là để ngăn ngừa những tệ trạng có thể xảy ra trong hàng Tăng lữ sau này, tâu đại vương!

- Ý đại đức nói là chư phàm Tăng có thể sinh ra tà mạng, làm hoen ố cộng đồng Tăng lữ?

- Vâng, vì vậy cho nên ngài đã thuyết giảng rằng thân cử động có hai, đó là: thân cử động có tội và thân cử động vô tội!

- Thế nào là thân cử động có tội?

- Tâu đại vương! Có một số phàm Tăng ôm bát đến nhà cư sĩ, họ không hề để ý giờ nào nên đến, đường nào nên đi, chỗ nào nên đứng. Họ đã làm mất thể thống oai nghi, có thể làm cho hàng cư sĩ chê cười. Nhận vật thực để thọ dụng trong trường hợp ấy là thân cử động có tội! Nuôi mạng như vậy thật đáng bị chê trách, khinh bỉ, không đáng được kính trọng, không xứng gọi là tỳ kheo trong giáo pháp của Đức Thế Tôn!

- Còn thế nào là thân cử động vô tội?

- Là cung cách ôm bát đi khất thực của các bậc thánh nhân hoặc của những vị tỳ kheo nghiêm túc, đoan trang về giới hạnh. Họ cũng cử động thân, cũng đi đường lớn, đường nhỏ, cũng đứng trước cửa mọi nhà; nhưng bao giờ lục căn cũng thu thúc, bao giờ cũng chánh niệm, tỉnh giác, giữ oai nghi, tác phong phải lẽ. Đấy gọi là thân cử động không tội, tâu đại vương! Sự nuôi mạng như vậy đáng được cung kính, quý trọng, đáng được hoan hỷ, tán dương, đáng được khen ngợi, đấy là cách nuôi mạng của bậc thánh.

Còn về sự ngăn ngừa tà mạng trong tương lai thì Đức Thế Tôn không những quy định sau khi thuyết kệ ngôn mà còn quy định để ngăn ngừa bất kỳ sự cử động nào của khẩu, trong điều học được gọi là khẩu cử động có tội và khẩu cử động vô tội, tâu đại vương!

- Thế nào là khẩu cử động có tội?

- Ở đây nói về những vị tỳ kheo đi vào nhà các cư sĩ rồi "mở miệng" xin các vật dụng khác nhau, ví dụ: y bát, sàng tọa, thuốc men! hoặc nói ướm cách này cách kia để người ta dâng cúng vật thực vừa lòng! Khẩu cử động vì tà mạng như vậy không hợp giới luật của bậc thánh, là phi pháp, đáng bị khiển trách, chê bai; là gây nhân tội lỗi, nên gọi là

khẩu cử động có tội, tâu đại vương!

- Về khẩu chỉ có bấy nhiêu thôi ư?

- Không, còn nữa, nó rộng rãi hơn nhiều. Ví dụ như thầy tỳ khưu mà cố ý xem bói để được lợi lộc, được nhiều vật thực. Hoặc nói tốt cho người để người hoan hỷ mà cúng dường. Hoặc nói xấu, dữ khiến người ta sợ hãi mà phải làm phước để hồi hướng, để tiêu trừ ách nạn. Hoặc xem hướng nhà, hướng cửa, chỗ đất... để đoán kiết, hung v.v... Tất thảy "sự mở miệng" ấy đều được nằm trong điều học khẩu cử động có tội, tâu đại vương!

- Trẫm đã hiểu.

- Còn nữa, các bậc thánh, dầu "mở miệng vô tình" mà có được vật thực, các ngài cũng không thọ dụng. Ví như bậc Tướng Quân Chánh Pháp, một lần nọ bị bệnh đau bụng dữ dội, Ngài Mục-kiền-liên thấy vậy bèn hỏi: "Thuở còn làm người tại gia, mỗi lần lên cơn đau cường liệt như vậy, tôn huynh thường sử dụng thuốc gì?" Đức Xá-lợi-phất đáp: "Mỗi lần lên cơn đau như thế, mẹ tội thường dùng cơm nấu với sữa tươi không có lẫn nước, uống vào là bệnh dứt ngay". Chư thiên nghe được lời nói vô tình của Ngài, nên khi Ngài Mục- kiền-liên đi bát, chư thiên đã ngầm mách thí chủ đặt món ăn như vậy vào bát

cho Ngài. Khi Đức Mục-kiền-liên mang món ăn cơm sữa đến, Đức Xá-lợi- phất biết rằng, thuốc trị bệnh này đã do mình "mở miệng" mà có, là tà mạng nên không thọ dụng...

Đức vua Mi-lan-đà tán thán:

- Đúng là giới luật của bậc thánh, dầu mở miệng vô tình chứ không cố ý mà cũng không thọ dụng! Thuốc trị bệnh mà cũng ngăn huống hồ là vật thực, huống hồ là vật thực có được sau khi cố ý thuyết kệ ngôn! Trẫm đã hiểu điều ấy rồi, thưa đại đức! Còn thế nào là khẩu cử động không tội?

- Khi thí chủ yêu cầu Chư Tăng cho biết những nhu cầu về tứ sự, ví dụ: các ngài cần thuốc men gì, vật thực gì v.v..., trường hợp ấy gọi là thọ dụng do yêu cầu của thí chủ - thì không có tội! Tỳ khưu đau ốm thực sự, mở miệng xin thuốc men ở chỗ thí chủ hoan hỷ và sẵn sàng dâng cúng - cũng là khẩu cử động vô tội, tâu đại vương.

Đức vua Mi-lan-đà suy nghĩ một lát:

- Trẫm còn một hoài nghi, là khi Đức Thế Tôn quán căn duyên của bà-la- môn Bhàradvàja, xét thấy là ông bà-la-môn ấy có thể độ được - nên Đức Phật mới ôm bát đến gần thửa ruộng của ông ta. Ý của trẫm muốn nói rằng, cái tâm của Đức Thế Tôn lúc ấy là muốn độ người chứ đâu phải là vì vật thực mà Ngài lại ngăn vật thực? Vả lại, biết đâu sau thời Pháp, ông bà-la- môn hoan hỷ cúng dường thì sao? Lẽ nào Đức Thế Tôn lại ngăn luôn sự hoan hỷ của chúng sanh?

Đại đức Na-tiên mỉm cười:

- Câu hỏi ấy vi tế, sâu sắc lắm đấy! Nhưng thưa đại vương, nếu không ngăn thì sau này hàng trăm, hàng ngàn vị tỳ kheo còn phàm, ham muốn lợi dưỡng - nhân cớ ấy để đi từ

nhà này sang nhà khác, mở miệng thuyết pháp, đọc kệ ngôn để kiếm tìm lợi lộc, đầy đủ tứ sự cho riêng mình. Họ sẽ không "mở miệng" xin vật dụng, vật thực nữa - mà họ được dịp mở miệng đúng Pháp - là mở miệng để dạy đạo, dạy Pháp cho người! Điều ấy không nguy hại cho Giáo Hội sao?

- Thưa vâng! Thế còn việc ngăn "hoan hỷ" thì sao?

- Biết đâu, ngăn hoan hỷ lúc ấy mà tín tâm, trí tuệ sau này của người bà-la- môn được tăng trưởng, được thành tựu vững chắc thì sao, hở đại vương?

- Vâng, có thể như vậy! Còn chư thiên họ dâng vật thực cho Đức Thế Tôn thì có liên hệ gì về thân, khẩu cử động không? Và họ chỉ dâng một lần khi Đức Thế Tôn thọ thực món thịt heo rừng của người thợ rèn Cunda, hay đã dâng nhiều lần như thế?

- Chư thiên họ dâng vật thực cho Đức Thế Tôn trong suốt cả bốn mươi lăm năm ngài hoằng Pháp, dâng tất cả những bữa ăn. Chư Thiên họ dâng không liên hệ gì về thân, khẩu cử động cả; họ tự ý làm, và làm một cách chăm chuyên, cần mẫn... rất khác với loài người, tâu đại vương!

- Xin đại đức giảng cho nghe.

- Vâng, họ không dâng một lần mà họ để vật thực vào trong mỗi miếng ăn của Đức Thế Tôn. Ví như đại vương có người hầu bếp tận tụy, trung thành. Khi đại vương ngự dụng, người hầu bếp gắp bỏ cho đại vương từng miếng ăn ngon, chờ cho đại vương ăn xong miếng này, người hầu bếp bỏ thêm món khác. Chư Thiên hầu hạ, phục vụ từng bữa ăn cho Đức Thế Tôn cũng như thế ấy, với tất cả tấm lòng như đứa con hiếu thảo đối với cha mẹ vậy. Vào hạ thứ mười hai, lúc Đức Thế Tôn an cư mùa mưa tại Veranjà, nhằm khi đói kém, ngài phải dùng vật thực của ngựa; nhưng chư thiên cũng đem trộn vật thực của cõi trời vào trong đấy, nên kim thân của Đức Thế Tôn lúc nào cũng tươi nhuận, hồng hào...

Đức vua Mi-lan-đà tán thán:

- Thật là kỳ diệu. Nhờ đại đức mà trẫm được mở rộng kiến văn.

***

117. Tại sao Đức Thế Tôn không muốn thuyết pháp sau khi đắc đạo?

Đức vua Mi-lan-đà hỏi tiếp rằng:

- Đức Thế Tôn đã trải qua bốn A-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp tu tập công hạnh Ba-la-mật - là do động cơ nào thúc đẩy, thưa đại đức?

- Vì thấy chúng sanh chịu mọi đau khổ trong ba cõi, sáu đường - nên Đức Thế Tôn phát tâm bi mẫn tìm phương thuốc để cứu độ chúng sanh, tâu đại vương!

- Nếu vì tâm đại bi muốn cứu độ chúng sanh là chính đáng, là nguyên động lực thúc đẩy - thì tại sao sau khi chứng ngộ đạo quả vô thượng dưới cội bồ đề, Đức Thế Tôn lại ngần ngừ không muốn Chuyển Pháp Luân? Có phải tâm Đức Thế Tôn đã chùn lại, chẳng còn hăng hái như thuở mới phát nguyện? Hay ngài đã quên hẳn nguyện lớn từ

xưa? Hoặc Đức Thế Tôn đã trở nên tiêu cực, muốn an hưởng quả vị giải thoát Niết bàn cho khỏe?

Đại đức Na-tiên mỉm cười:

- Cái gọi là ngần ngừ, chùn lại, không còn hăng hái, quên nguyện lớn từ xưa hoặc tiêu cực, thụ động v.v... làm sao lại có thể có mặt trong tâm và tuệ của một đấng Đại Giác được, tâu đại vương!

- Thế tại sao ngài lại do dự, không chịu chuyển bánh xe Pháp để cứu độ chúng sanh? Ví như một công dân muốn phụng sự tổ quốc, y đã bỏ hết quãng đời niên trẻ, bôn ba tìm thầy học nghề cung nỏ. Khi thành tài, người công dân kia ứng thí và đỗ đầu chức võ quan. Trẫm tin cậy viên võ quan thiện xạ ấy lắm. Nhưng khi lâm trận, gặp địch, viên võ quan tài giỏi ấy có cái tâm chùn lại, có cái tâm tiêu cực, hãi sợ, rụt rè... không dám giương cung để cự địch. Thái độ của Đức Thế Tôn cũng giống như thái độ của viên võ quan ấy chứ nào có khác gì?

Lại ví như người học võ, ngày đêm tập luyện không mệt mỏi với nguyện vọng ngày kia sẽ vô địch trên các võ đài. Nhưng khi lên võ đài gặp đối thủ, người kia sợ hãi đến xanh mặt, cái tay chùn lại, cái chân run rẩy, quả tim trống đánh đổ hồi... rồi vì khiếp sợ mà y đã thối chí, không dám đương cự với địch thủ nữa; và ước muốn trở thành vô địch, ý chí quyết thắng ban đầu chợt tiêu tan như mây khói. Đức Thế Tôn với bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp tu tập bằng chí nguyện sắt đá, thành tựu công hạnh Ba-la-mật, đem ánh sáng trí tuệ soi đường chỉ lối cho chúng sanh đang bị vô minh che phủ trong đêm trường tăm tối...; nhưng khi thành tựu đạo lớn rồi, ngài lại thối chí, ngã lòng - chẳng khác gì người học võ ở ví dụ trên? Nếu vậy thì Đức Thế Tôn tu tập để làm gì? Thành tựu mười Ba-la-mật để làm gì? Ngài bố thí vật ngoại thân là tài sản, của cải, ngọc ngà, châu báu... là để làm gì? Lại còn bố thí cả vật nội thân như con mắt, quả tim, tay, chân... và luôn cả đầu, cổ, cả sanh mạng... là để làm gì mới được chứ?

Thưa đại đức! Đấy là những vấn nạn của trẫm, những vấn nạn nhức đau, khó hiểu, có ẩn bóng tối; mà chúng ngoại đạo dễ phanh ra để đàm tiếu, để bôi nhọ phẩm hạnh của Đức Đạo Sư, tâm và tuệ của ngài. Mong đại đức bi mẫn

thương tưởng đến trẫm cùng những người học Phật thời hậu lai mà ra tay vén mở cho thì trẫm cám ơn lắm vậy!

- Tâu đại vương - đại đức Na-tiên chậm rãi nói - Xin đại vương hãy nhẫn nại, bình tĩnh, đâu còn có đó; rồi những nghi vấn của đại vương sẽ lần hồi được sáng tỏ, đại vương hãy từ từ mà nghe đây.

- Thưa vâng!

- Lời đầu tiên bần tăng muốn xác định là tâm Đức Thế Tôn vẫn khắng khít với lời phát nguyện ban đầu, nghĩa là tâm bi mẫn muốn cứu độ chúng sanh vẫn không suy giảm. Sở dĩ Đức Thế Tôn do dự không muốn thuyết pháp độ đời, là vì giáo pháp mà ngài vừa đại ngộ cao sâu quá, nhiệm mầu quá, vi tế quá, chỉ ngại chúng sanh vì vô minh, ái dục, vì chấp kiến quá sâu dày mà khó biết, khó thấy thôi!

- Dù sao, Đức Thế Tôn cũng đã do dự!

- Vâng, do dự và phân vân nữa! Nhưng là một sự do dự và phân vân hữu lý, vì ngài không ngờ rằng "sự thực" mà ngài chứng ngộ khác xa với dự tưởng thuở ngài còn là bồ tát!

- Vậy là có khác rồi, thay đổi rồi!

- Vâng, không khác, không thay đổi sao được, khi bồ tát thì còn vô minh mà bậc Chánh Đẳng Giác đã diệt tận vô minh? Tâm và tuệ của bồ tát khác xa với tâm và tuệ của vị Phật, tâu đại vương!

- Xin đại đức giảng rộng cho nghe.

- Thưa vâng, có thể trong thời gian trải qua bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp, bồ tát tu tạo công hạnh ba-la-mật với ý nghĩ rằng: sau khi thành Phật, ta sẽ cứu độ tất thảy chúng sanh! Nhưng khi thành Phật rồi, tâm và tuệ của ngài không còn giống với trình độ tâm và tuệ thuở còn là bồ tát - mà nó sâu sắc hơn, vi tế hơn, lợi thắng hơn. Nghĩa là Đức Phật có những khả năng mà bồ tát không có! Ngài có những sự thấy biết mà bồ tát khó thấy biết. Ví dụ như Đức Phật thấy, biết rằng: "Chúng sanh có những căn cơ sai khác dị, đồng rất khó mà giáo hóa; trình độ chúng sanh đa phần ngu si, tăm tối... khó mà cho chúng thấy được Giáo Pháp cao siêu mầu nhiệm ấy"! Tâu đại vương, điều mà bần tăng vừa trình bày đó nghe có hữu lý không?

- Có thể là hữu lý! Ý đại đức nói rằng, thuở còn là bồ tát thì tưởng là dễ độ chúng sanh; nhưng khi thành Phật, chứng ngộ Pháp rồi - thì thấy rằng Pháp ấy không dễ gì mà mang ra cho tất thảy chúng sanh cùng thấy, cùng biết được.

- Vâng!

- Nếu quả như vậy thì sự phân vân, do dự của Đức Thế Tôn là sự phân vân, do dự của bậc đại trí - trẫm hiểu rồi!

- Ví như một lương y đại tài thường không cau mày trước bất kỳ một bệnh nào. Nhưng hôm kia, vị lương y gặp phải một căn bệnh kỳ quái, hiểm nghèo mà suốt đời vị ấy chưa từng biết qua. Trường hợp ấy, vị lương y đại tài kia phân vân, do dự - có hữu lý không hở đại vương?

- Thưa, hoàn toàn hữu lý.

- Cũng giống như thế ấy, khi còn vô minh, còn tu tập mười công hạnh ba-la- mật, bồ tát nghĩ rằng có thể cứu độ tất thảy chúng sanh. Nhưng khi thành Phật rồi, hết vô minh rồi - ngài lại ngần ngừ, do dự trước những căn bệnh trầm kha của chúng sanh đấy, tâu đại vương!

- Hoàn toàn chính xác!

- Ví như có một vị hoàng tử trẻ tuổi, tài cao, chí lớn, thường suy nghĩ rằng: "Sau này làm vua, ta sẽ là một đấng minh quân. Ta sẽ trừng trị những tay gian thần, nịnh thần. Ta sẽ nghiêm khắc với chính mình, đối xử chừng mực, phải lẽ với hoàng hậu, thứ phi,

cung nga, thể nữ. Ta sẽ ban thưởng trọng hậu cho các quan thanh liêm, chính trực, những bề tôi lương đống và kẻ có công. Ta sẽ thương dân như con. Ta sẽ bảo ban sau trước tất cả mọi công việc, chăm lo làm sao cho dân giàu, nước mạnh v.v..." Nhưng khi lên làm vua rồi, vị vua trẻ mới thấy rằng, không dễ gì thực hiện những ý nghĩ thuở còn hoàng tử được. Và không dễ gì trong một lúc mà làm hết các công việc như dự kiến ban đầu. Muốn làm đấng minh quân đâu phải chỉ trong một sớm, một chiều? Việc gì cũng phải cẩn thận, dè dặt, vì mỗi người là mỗi tâm, mỗi tánh, sở thích, tham muốn... khác nhau! Tâu đại vương, sự phân vân, cẩn thận, dè dặt của vị vua trẻ kia có hữu lý không?

- Thưa, rất hữu lý.

- Sự phân vân, do dự của Đức Thế Tôn sau khi đạt quả vị cũng như thế ấy.

- Vâng, trẫm đã thông suốt lắm rồi! Nhưng sau đó, tại sao phải đợi đến lúc vị Đại Phạm thiên thưa thỉnh ba lần, Đức Thế Tôn mới xuống núi độ đời, lăn bánh xe Pháp? Chuyện ấy có ý nghĩa gì không, thưa đại đức?

- Có ý nghĩa chứ, tâu đại vương! Một bậc Chánh Đẳng Chánh Giác làm việc gì cũng đều quán căn, cơ, duyên... của chúng sanh cả! Đại Phạm thiên thưa thỉnh ba lần, đây là thông lệ của chư Phật quá khứ, tâu đại vương!

- Xin đại đức tuần tự mở thông lỗ tai cho trẫm.

- Thưa vâng! Sở dĩ chư Phật đợi đến lúc Đại Phạm thiên thưa thỉnh mới chuyển Pháp luân, là vì Đại Phạm thiên là bậc Tối Thượng Tôn, là bậc có quyền năng vô hạn theo truyền thuyết nhân gian và theo cả tín ngưỡng, lòng tin cổ truyền của người theo Bà-la-môn giáo. Không những loài người, mà cho chí chư thiên và các vị phạm thiên đều quy ngưỡng, kính trọng bậc Đại Phạm thiên. Vậy khi mà bậc Đại Phạm thiên ấy đến quỳ năm vóc sát đất, quy ngưỡng và cung thỉnh Đức Thế Tôn xuống núi độ đời, thì chắc hẳn sự lợi lạc cho Giáo Pháp, tăng tưởng lòng tin cho chư thiên và loài người như thế nào, chắc là đại vương có thể hiểu được rồi!

Đức vua Mi-lan-đà gật đầu:

- Đúng vậy, khi ông vua mà quy phục rồi thì bọn bề tôi dưới trướng phải nhất mực tuân theo. Lại nữa, khi mà ông vua cung thỉnh thuyết pháp, thì pháp ấy chắc hẳn phải tốt đẹp, phải lợi ích cho cả chư thiên và loài người, thưa đại đức!

- Lại nữa, tâu đại vương! Khi mà vị Đại Phạm thiên thưa thỉnh ba lần hợp pháp rồi, Đức Thế Tôn mới quán căn duyên của chúng sanh. Ngài thấy rằng, như hoa sen nở ở trong hồ, cái đang còn chìm ẩn trong bùn, cái đang còn chìm dưới nước, cái đã trồi ngang mặt nước, cái thì đã vươn lên khỏi mặt nước để đón nhận ánh sáng mặt trời, phô thắm sắc và tỏa ngát hương. Cũng vậy, chúng sanh ngu trí khác nhau. Có loại chúng sanh đang bị chìm sâu trong bùn dơ ngũ dục. Có loại chúng sanh tuy đã ra khỏi bùn nhưng còn chìm trong nước. Có loại chúng sanh đã trồi ngang mặt nước. Có loại chúng sanh căn cơ thượng đẳng, đã vươn lên khỏi mặt nước. Loại chúng sanh này ít bụi cát trong mắt, có thể phủi sạch để thấy được Giáo Pháp mầu nhiệm cao siêu, đón nhận được ánh sáng tuệ giác để giải thoát sinh tử trầm luân!

Tâu đại vương! Ý nghĩa thưa thỉnh ba lần của vị Đại Phạm thiên có duyên cớ và ý nghĩa thù thắng như thế, thì kẻ nhiều bụi cát trong mắt làm sao biết được, hiểu được, phải không đại vương?

- Vâng, vâng! Trước thì đầu óc trẫm rất nặng, đại đức đã làm cho nhẹ đi! Trước thì nghi kiến của trẫm rất rối ren, đại đức đã tháo gỡ cho từng dây, từng mối. Trẫm rất tịnh tín với đại đức, đại đức có biết thế không?

- Cảm ơn đại vương.

***

118. Ai là thầy của Đức Thế Tôn?

Đức vua Mi-lan-đà lại hỏi:

- Thưa đại đức! Trẫm nhớ không lầm là sau khi thành đạo, trên đường về vườn Lộc giả, Đức Phật có tuyên bố với một đạo sĩ thuộc phái Ni-kiền-tử rằng: "Như Lai không có ai là thầy tổ. Khắp trên thế gian này, Như Lai không thấy ai, dầu trong hàng chư thiên, ma vương hay phạm thiên, hay giữa loài người như sa môn, bà-la-môn... lại có thể sánh với Như Lai, hoặc là có ai đó có thể ngang bằng với Như Lai...!"

Rồi sau này, lúc thuyết pháp đến Chư Tăng ở đâu đó, Đức Thế Tôn lại nói rằng: "Này các thầy tỳ khưu, đạo sĩ Àlàrà thuộc dòng Kàlàma là người có học vấn, thông minh, là bậc thiện trí thức, là thầy của Như Lai"!

Thưa đại đức! Tại sao Đức Tôn Sư lại thuyết hai lưỡi? Nếu không thuyết hai lưỡi thì là thuyết hai lời đối chọi nhau? Nếu câu này đúng thì câu kia sai, và nếu thế thì làm sao biết được lời nào là đúng sự thật?

Đại đức Na-tiên đáp:

- Chỉ một hiểu lầm nhỏ thôi mà sinh ra vậy. Nghĩa là sau khi thành Phật rồi, Đức Thế Tôn không có ai là thầy; nhưng khi còn là Bồ Tát, chưa thành Phật, Ngài vẫn có nhiều vị thầy chứ, tâu đại vương!

- À ra thế! Chỉ đơn giản vậy thôi! Trẫm hiểu rồi.

- Cuộc đời Đức Tôn Sư từ nhỏ đến khi thành đạo, Ngài có năm vị thầy tất cả, tâu đại vương!

- Xin đại đức hãy kể cho trẫm nghe.

- Vâng, khi Ngài vừa đản sanh, tám vị thầy bà-la-môn đến làm lễ phúc chúc rồi đoán tướng cho Ngài, đó là những vị thầy đầu tiên. Đến khi tuổi vừa đi học, người bà-la-môn thông thái tên là Sabbanimitta dạy cho Ngài ba bộ kinh Phệ-đà cùng những môn học khác, đó là vị thầy thứ hai. Khi Bồ tát dạo chơi bốn cửa thành, chư thiên hiện hình làm người già, bệnh, chết và vị sa môn trong phẩm mạo xuất gia cao thượng, đó là những vị thầy thứ ba. Đạo sĩ Alàrà thuộc dòng Kàlàma hướng dẫn Bồ tát đắc thiền vô sở hữu là vị thầy thứ tư. Và cuối cùng, đạo sĩ Uddaka con dòng Ràma hướng dẫn Bồ tát thiền chứng phi phi tưởng là vị thầy thứ năm!

Tâu đại vương! Năm vị thầy ấy thuộc về thế gian. Dầu hai đạo sĩ sau cùng dạy Bồ tát chứng đắc thiền định cõi vô sắc giới thì cũng còn nằm trong tam giới. Còn pháp siêu thế, xuất thế gian là tự Đức Thế Tôn chứng nghiệm, tìm ra, quả thật không có ai là thầy Ngài cả. Đại vương đã tỏ tường chưa?

- Vâng! Trẫm đã tỏ tường!

***

119. Thế nào gọi là Sa-môn?

- Thưa đại đức! Có phải Đức Tôn Sư có thuyết rằng: "Bậc Thánh nhơn là người đã diệt tận phiền não, người diệt tận phiền não được gọi là sa-môn"?

- Thưa, đúng vậy!

- Ở nơi khác, Đức Thế Tôn lại thuyết rằng: "Này các thầy tỳ khưu! Người nào có đầy đủ bốn pháp:

- có sự nhẫn nhục, - biết tri túc về vật thực, - dứt bỏ sự đam mê, - không vướng bận,

thì Như Lai gọi là sa-môn!"

Thưa đại đức! Ở trên thì diệt tận phiền não gọi là sa-môn; còn ở dưới, chỉ đầy đủ bốn pháp nêu trên cũng được gọi là sa-môn? Đầy đủ bốn pháp ấy thì

một phàm tăng có tâm tu học, chưa chứng Thánh quả cũng có thể thành tựu được! Vậy thì biết tin định nghĩa nào là đúng, thưa đại đức?

- Định nghĩa nào cũng đúng cả, tâu đại vương!

- Thưa, không thể như vậy được. Một bên là diệt tận phiền não, một bên thì còn phiền não - sao đều cùng chung một tên gọi cao quý là sa-môn? Trẫm không đồng ý như thế!

Đại đức Na-tiên mỉm cười:

- Tâu đại vương! Trong các loài hoa có mặt trong quốc độ của đại vương, theo ý đại vương thì loài hoa nào quý báu hơn cả?

- Thưa, có lẽ bạch liên hoa là quý phái, sang trọng, tinh khiết và quý báu nhất!

- Quý báu, sang trọng nhất - cũng chỉ được gọi tên là hoa như các loài hoa tầm thường khác thôi sao, đại vương?

- Đấy là tên gọi gom chung lại, có tính tổng quát, thưa đại đức!

- Cũng như thế, sa-môn chỉ là tên gọi gom chung lại, có tính tổng quát như tên gọi hoa vậy, tâu đại vương! Cứu cánh của sa-môn hạnh là diệt tận phiền não, nên những ai diệt tận phiền não thì được gọi là sa-môn. Nhưng những vị tỳ khưu đang đi trên con đường ấy, kẻ thành tựu được bốn pháp, kẻ đang và sẽ thành tựu bốn pháp - đều được gọi là sa-môn cả thảy.

Nếu như trong loài hoa, bạch liên hoa là cao quý nhất, thì cũng thế, trong hàng sa-môn, các sa-môn diệt tận phiền não rồi - là cao quý nhất!

- Trẫm đã hiểu.

- Ví như trong quốc độ của đại vương có rất nhiều loại gạo, nhưng gạo Sàli ngon nhất, thơm nhất, quý báu nhất. Cũng vậy, bậc hữu học sa-môn đang tu tập bốn pháp để diệt phiền não không cao quý bằng bậc vô lậu sa-môn đã diệt tận phiền não - nhưng họ đều có tên chung là sa-môn cả, tâu đại vương!

- Cảm ơn đại đức.

***

120. Có nên hoan hỷ không khi ngợời ta tán dợơng Tam Bảo?

Đức vua Mi-lan-đà hỏi tiếp:

- Thưa đại đức! Đức Thế Tôn có thuyết ở trong nhiều kinh, nhất là kinh Brahmajàla (Phạm võng), lúc Ngài ngự giữa thành Vương Xá và xứ Na-lan- đà, cố ý dạy cho Chư tỳ khưu Tăng, rằng: "Này các thầy, nếu có ai đó tán dương, khen ngợi Như Lai hoặc khen ngợi và tán dương Pháp và Tăng, các thầy đừng có hoan hỷ, thỏa thích, đừng để tâm rung động, xao động, bởi những lời khen ngợi ấy. Vì sao vậy? Bởi vì nếu các thầy hoan hỷ, thỏa thích, đắm trước vào những sự tán dương, khen ngợi, tâng bốc của người đời - thì tâm các thầy sẽ lao xao, rối loạn; và như thế các thầy khó an trú tâm, khó đắc định, khó chứng ngộ những pháp cao siêu là các đạo và các quả." Điều ấy có đúng không, đại đức?

- Tâu, đúng là lời của Đức Tôn Sư!

- Thưa, nếu đúng là lời của Đức Tôn Sư, thì lại càng khó hiểu khi Đức Thế Tôn lại tự tán dương, khen ngợi mình, có vẻ khoe khoang quá đáng trước mặt người ngoại đạo là bà-la-môn Sela rằng: "Giữa chốn chư thiên, ma vương, phạm thiên và loài người, Như Lai là bậc Tối Thượng Tôn, là bậc pháp vương cao quý. Không có ai có công đức bằng Như Lai. Như Lai đã chuyển Pháp luân toàn hảo ở chặng đầu, toàn hỏa ở chặng giữa và toàn hảo ở chặng cuối để cứu độ tất thảy chúng sanh, trời và người. Không ai có thể so sánh tương tợ với Như Lai, huống nữa là ngang bằng với Như Lai!"

Thưa đại đức! Một đằng thì Đức Thế Tôn cấm Chư tỳ khưu Tăng không được hoan hỷ, thỏa thích bởi những lời tán dương, khen ngợi. Đằng khác, Đức Thế Tôn lại tự khen ngợi, tự tán dương mình! Trẫm nghi lắm. Trẫm nghi rằng có cái gì đó rất mâu thuẫn, không được thích đáng cho lắm ở ngôn và hành của Đức Đạo Sư!

Đại đức Na-tiên mỉm cười:

- Lý do tại sao Đức Thế Tôn giáo giới không cho Chư tỳ khưu Tăng hoan hỷ, thỏa thích trước những lời khen ngợi, tán dương - đại vương có biết chăng?

- Thưa, vì ngại tâm Chư tỳ khưu bị xao động, khó an trú tâm, khó đắc định và khó đắc đạo quả!

- Đúng vậy! Còn đối với những người đã khéo an trú tâm, đã đắc định, đã chứng đắc Thánh quả - thì Đức Thế Tôn có cần thiết giáo giới như thế không?

- Dĩ nhiên là không cần thiết, thưa đại đức! Ví như kiêng cử không nên ăn món này, không nên ăn món kia và uống thuốc để chữa bệnh, nhưng bệnh lành rồi thì uống thuốc và kiêng cử làm gì nữa, đại đức?

- Vâng, Đức Thế Tôn cũng thế. Ngài đã an trú tâm, đã đắc định và đã đắc quả vị Chánh Đẳng Giác - thì lời khen, tiếng chê có ảnh hưởng gì đến tâm Ngài đâu, đại vương!

- À, đúng thế!

- Lại nữa, Đức Thế Tôn thuyết không phải mong được kẻ khác tôn trọng, không phải thuyết để tìm kiếm lợi lộc, danh vọng; không phải thuyết để tìm kiếm kẻ tùy tùng, đệ tử. Ngài thuyết chỉ vì lợi ích cho chúng sanh.

Đại vương! Đại vương có biết rằng, sau thời pháp mà đại vương bảo là Đức Thế Tôn tự khen ngợi và tự tán dương mình ấy, bà-la-môn Sela đã tăng trưởng đức tin, pháp nhãn phát sanh và chứng ngộ Sự Thật. Và ba trăm người nữa có mặt hôm ấy cũng chứng đắc đạo quả cao siêu! Đại vương nghĩ thế nào, thời pháp ấy là thù thắng hay không thù thắng?

- Thưa, rất vi diệu.

Đại đức Na-tiên nhấn mạnh:

- Đức Thế Tôn có "khoe khoang quá đáng" như lời đại vương khiển trách - thì mục đích cũng nhắm vào căn cơ của người đối thoại, nhắm vào lợi ích của chúng sanh thôi, tâu đại vương!

- Trẫm không dám nói thế nữa đâu!

***

121. Sao Đức Thế Tôn lại dùng lời ác khẩu, ác ngữ?

Đức vua Mi-lan-đà hỏi:

- Thưa đại đức! Đức Thế Tôn thường thuyết rằng: "Này các thầy tỳ khưu! Các thầy phải có tâm bi mẫn đối với chúng sanh, nên nói lời từ hòa, mát mẻ, phải thương xót chúng sanh mới xứng giữ phẩm hạnh cao thượng trong giáo pháp của Như Lai."

Một chỗ khác, Đức Thế Tôn lại thuyết: "Này các thầy tỳ khưu! Trong thế gian này cái gì đáng bị ngược đãi thì Như Lai ngược đãi, cái gì đáng được cất nhắc thì Như Lai cất nhắc! Cái gì đáng bị cắt tay, cắt chân thì Như Lai cắt tay, cắt chân! Cái gì đáng bị trói buộc thì Như Lai cho trói buộc! Cái gì đáng giết thì Như Lai bảo giết!"

Sao Đức Tôn Sư lại có thứ ngôn ngữ lạ lùng như thế? Ngôn ngữ ấy có xứng với phẩm hạnh của bậc Thánh? Đấy chính là ác khẩu, ác ngữ mà một hiền nhân trong thế gian này cũng không bao giờ sử dụng, huống nữa là Đức Đại Giác! Xin đại đức hoan hỷ phá nghi điều ấy cho trẫm!

- Tâu đại vương! Khi Đức Tôn Sư dạy rằng các thầy tỳ khưu phải có lòng từ, phải có lòng bi mẫn thương xót chúng sanh, ấy là lúc Ngài dùng thường ngữ, ai cũng có thể

hiểu được. Nhưng khi Đức Tôn Sư dạy rằng, cái gì đáng bị ngược đãi thì Như Lai ngược đãi, cái gì đáng được cất nhắc thì Như Lai cất nhắc v.v..., ấy là lúc Ngài dùng Pháp ngữ. Pháp ngữ nghĩa là ngôn ngữ của Pháp! Xin đại vương hiểu cho như thế để khỏi hiểu lầm Pháp nghĩa mà Đức Tôn Sư muốn gởi gắm!

- Pháp ngữ, Pháp nghĩa ấy là thế nào, hở đại đức?

- Xin thưa! Ví dụ như chúng sanh hoặc chư vị tỳ khưu nào có tâm phóng dật, buông lung... thì hãy nên đè nén, ngược đãi, chế ngự, áp chế tâm ấy. Đó là Pháp ngữ, Pháp nghĩa của câu "Cái gì đáng bị ngược đãi thì nên ngược đãi (áp bức, đè nén...)".

Ví dụ, chư tỳ khưu hoặc chúng sanh nào có trạng thái tâm yên tĩnh, không bị lao xao, được vắng lặng thì nên cất nhắc, làm cho tốt hơn, viên mãn hơn, thanh tịnh hơn. Ấy là Pháp nghĩa, Pháp ngữ của câu "Cái gì đáng được cất nhắc thì cho cất nhắc".

Tương tự như thế, các trạng thái tâm bất thiện thì nên đè nén, áp chế...; các tâm thiện thì được cất nhắc. Khi khởi tâm đến đối tượng một cách sai lạc, không chân thực, không đúng với chân lý, sự thật thì nên ngược đãi, đè nén nó. Khi khởi tâm đến đối tượng một cách trong sáng, chân thật, đúng với chân lý, sự thật thì tâm ấy nên được cất nhắc, khen ngợi, làm cho phát triển.

Người nào thực hành giáo pháp sai thì nên đè nén, chế ngự... Người nào thực hành giáo pháp đúng thì nên cất nhắc, khen ngợi, tán dương, làm cho sung mãn v.v...

Tương tự như thế, kẻ ăn trộm thì cho đè nén, người không ăn trộm thì được cất nhắc!

Tất cả những điều ấy đều phải hiểu theo Pháp ngữ, pháp nghĩa cả, tâu đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà nhăn mày:

- Thưa, đoạn trên thì trẫm hiểu, nhưng đoạn dưới, nơi chỗ "ăn trộm" thì trẫm không hiểu tới; "đè nén kẻ ăn trộm" phải được hiểu như thế nào, đại đức?

- Tâu, ở đây, phải hiểu thêm lý nhân quả, tùy tội trạng của tên ăn trộm ấy nữa. Ví như có những tên phạm pháp ăn trộm, tùy theo mức nặng hay nhẹ mà đại vương xử phạt. Có tội nhẹ thì khiển trách, tội đáng trói để răn đe thì nên trói để răn đe, tội đáng lưu đày thì lưu đày, tội đáng giết thì nên giết... Không ăn trộm thì không giết. Luật pháp thế gian là vậy, còn luật pháp của bậc thánh, khi nói như thế thì phải được hiểu theo Pháp ngữ, mong đại vương tỏ tường!

- Thưa, "đáng giết thì nên giết, giết phứt" đúng là câu nói của Đức Tôn Sư hay câu nói của đại đức?

- Tâu, Đức Thế Tôn không nói, mà bần tăng cũng không nói thế đâu!

- Vậy chữ "giết" kia do đâu mà có?

- Do nhân quả mà có. Ví dụ người ấy gây nhân quá nặng, đáng bị trọng hình, đáng bị giết - thì chính người ấy phải bị quả báo dữ! Chính quả báo dữ giết người ấy, tâu đại vương!

- Thưa, tạm thời trẫm hiểu, nhưng "không ăn trộm thì không giết" là nghĩa thế nào?

- Đại vương có khi nào sai lính đi lùng bắt những người dân lương thiện, những người vô tội... rồi đem về tra khảo, hành hình không?

Đức vua Mi-lan-đà lắc đầu:

- Có ông vua nào lại làm điều phi lý như thế!

- Cũng thế, những chúng sanh không làm điều sai quấy, không làm điều ác, điều dữ... thì quả báo nào lại đi lùng bắt kẻ ấy, phải thế không đại vương?

- Vâng.

- Tất cả những từ như đè nén, ngược đãi, cất nhắc, giết, ăn trộm... chúng ta phải hiểu theo Pháp ngữ, tâu đại vương!

- Trẫm hiểu rồi, cảm ơn đại đức!

***

122. Đức Thế Tôn còn bất bình, sân hận!

- Đức Thế Tôn chắc hẳn không còn sân hận, bất bình, phải không đại đức?

- Tâu, vâng!

- Thế sao có lần khi Đức Xá-lợi-phất và Đức Mục-kiền-liên dẫn năm trăm đệ tử đến hầu thăm Đức Thế Tôn; vì nhóm đệ tử ấy vừa mới xuất gia, thân khẩu ý chưa được kiểm soát, còn rất thô tháo nên đã tạo nên sự ồn ào, huyên náo... Đang độc cư thiền định, nghe thế, Đức Thế Tôn đã không chịu nổi, bảo Ngài Ànanda đuổi họ đi! Hành động ấy không phải do bất bình, sân hận là gì? Đuổi mà đuổi cả hai vị đại đệ tử, hai bậc thượng thủ của giáo hội thì đâu phải là chuyện bình thường? Đâu phải chuyện nói mà chơi? Đâu phải đuổi thế mà bảo là không bất bình, nổi sân một chút nào? Hay là Đức Thế Tôn đã đuổi bằng tâm từ ái, hoan hỷ? Có lẽ vậy mới phải lý, phải lẽ, phải nhân, phải quả chăng?

- Tâu đại vương! Có khi nào đại vương thấy quả đất có tâm bất bình, sân hận? Hoặc giả quả đất có tâm thương yêu hay thù oán chăng?

- Dĩ nhiên là không thể có.

- Vậy, ví như có người đi trên đất, bị té trên đất, gặp đá bị sưng đầu, vỡ trán - thì do người ấy bất cẩn hay do đất tạo tội hở đại vương?

- Chỉ tại người ấy chứ quả đất nào có tội gì!

- Tâm Đức Thế Tôn cũng an nhiên, bình lặng, không hoan hỷ, không thù oán, không bất bình, không hận, không thương, không ghét - ví như quả đất vậy. Người kia bất cẩn bị té sưng đầu, vỡ trán như thế nào thì năm trăm tỳ khưu có tội bị Đức Phật đuổi đi cũng như thế ấy, tâu đại vương!

- Ví dụ ấy không tương hợp rồi, thưa đại đức! Quả đất không khởi tâm, Đức Phật có khởi tâm, làm sao có thể giống nhau được?

- Tâu đại vương! Ngài phải hiểu rằng Đức Thế Tôn thường trú tâm xả. Tâm xả ấy thường bình lặng và an nhiên như quả đất vậy. Còn khi mà Đức Thế Tôn có khởi tâm - là khởi tâm muốn tế độ chúng sanh. Ngài đuổi họ là vì lợi ích cho họ chứ đâu phải do sân hận hoặc bất bình?

Ví như biển lớn không bao giờ dung chứa tử thi dù hàng trăm hằng ngàn tử thi bồng bềnh trôi nổi giữa đại dương, sóng cũng tìm cách đánh dạt những tử thi ấy vào bờ cho bằng được! Biển không hề có tâm hận, tâm hỷ, thương hoặc ghét như thế nào - thì Đức Thế Tôn khi đuổi năm trăm tỳ khưu vì hạnh động sái quấy của họ - cũng y như thế ấy.

- Vâng, nhưng nghe nói rằng, sau đó, Phạm thiên Sahampati và những người Thích tử đã đến qùy lạy xin Đức Thế Tôn đừng đuổi họ nữa.

- Quả vậy, nhờ thế, sau đó họ biết chăm chú nghe Pháp, tinh tấn thiền quán và năm trăm tỳ khưu kia đã đắc Thánh quả cả.

- Ồ! Hy hữu vậy thay. Còn trường hợp hai vị thượng thủ thì sao?

- Hai ngài Đại Đệ tử từ rày phải ý thức thêm trách nhiệm của mình: là phải tìm cách giáo giới nghiêm túc những kẻ sơ tu hơn nữa!

- Vâng, vậy thì trẫm không còn ngờ oan về tâm sân của Đức Thế Tôn nữa. Nhưng như vậy không có nghĩa là không còn mối nghi khác trong câu chuyện này.

Đại đức Na-tiên nói:

- Thôi được rồi, hẹn đại vương hôm khác.

***

123. Phải chăng Đức Thế Tôn không có tâm bi mẫn?

Đức vua Mi-lan-đà lại hỏi tiếp:

- Đồng ý là Đức Thế Tôn không có tâm sân hận, bất bình rồi; nhưng người ta có thể nghĩ rằng Ngài không có tâm bi mẫn, thưa đại đức.

- Tại sao đại vương lại nói thế?

- Có chứng cớ hẳn hòi, thưa đại đức. Trẫm còn nhớ, khi Đức Thế Tôn đuổi hai vị thượng thủ cùng năm trăm vị tỷ kheo, thì đại phạm thiên Sahampati và các Thích tử ở Càtuma đã lần lượt đến quỳ bên chân Đức Đạo Sư để năn nỉ, xin xỏ cho họ được ở lại. Họ đã nói rằng, năm trăm tỳ kheo ấy còn non dại, chưa biết gì, thật là tội nghiệp. Họ đã ví von rằng, như hạt mầm non trẻ, nếu thiếu nước, thiếu ánh sáng, thiếu đất tốt thì nó sẽ dần dần bị tiêu hoại; như những con nghé con, nếu thiếu bú mớm, thiếu chăm sóc, nuôi dưỡng thì những nghé con kia sẽ chết; và cũng vậy, năm trăm tỳ kheo kia mới sơ tu, họ cần phải được yết kiến Đức Thế Tôn, cần được nghe Pháp, dạy dỗ..., may ra họ mới được trưởng thành, lớn khôn trong Giáo Pháp của bậc Thánh! Sau đó, họ xin Đức Thế

Tôn khởi lòng bi mẫn xót thương cho năm trăm vị tỷ kheo. Thưa đại đức, điều ấy chứng tỏ gì? Chứng tỏ rằng Đức Thế Tôn không có tâm bi mẫn, mà chính vị đại phạm thiên Sahampati và các Thích tử ở Càtuma mới có tâm bi mẫn!

- Tâu đại vương! Đức Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, Ngài là thầy của chư thiên và loài người, Ngài đã dạy giáo pháp cho chư thiên và loài người. Vậy thì cái tâm bi mẫn của phạm thiên Sahampati và các Thích tử ở Càtuma, họ học được từ đâu?

- Dĩ nhiên là họ học được từ Đức Thế Tôn.

- Đúng vậy. Họ học được tâm bi mẫn của Đức Thế Tôn, thế sao đại vương dám bảo Đức Thế Tôn không có tâm bi mẫn?

- Khi ấy có lẽ Đức Thế Tôn đã quên tâm bi mẫn của mình, đợi đến khi Đại phạm thiên Sahampati và các Thích tử Càtuna nhắc lại, Ngài mới nhớ chăng?

Đại đức Na-tiên bèn đưa ra ví dụ:

- Ví như có một người chồng vì thương vợ, bèn sắm đầy đủ các loại ngọc quý cho vợ trang sức. Lâu lâu, người vợ muốn làm vui lòng chồng, lấy đồ

trang sức ấy trang điểm cho mình. Thấy vậy, người chồng có vui tươi, hoan hỷ không hở đại vương?

- Dĩ nhiên là phải vui chứ!

- Cũng như thế đó, đại vương! Tâm bi mẫn ấy do Đức Thế Tôn giáo huấn, dạy dỗ; và rất nhiều pháp khác nữa, Đại phạm thiên Sahampati và các Thích tử ở Càtuma học được từ Đức Thế Tôn. Lâu lâu, họ lấy giáo pháp ấy nói lại, trang điểm cho mình, làm cho Đức Thế Tôn cũng hoan hỷ, Ngài phải thốt lên rằng: "Sàdhu, lành thay!".

- Hay lắm!

- Lại nữa, ví như có người cận thần thân tín của đức vua, vào kho của đức vua lấy những ngọc ngà châu báu, những vòng kim cương, lưu ly để trang điểm ngai vàng cho đức vua, những mong cho đức vua thỏa thích, vừa dạ. Đại phạm thiên Sahampati và các Thích tử ở Càtuma cũng lấy giáo pháp của Đức Thế Tôn, những đoản ngôn, những ví dụ của Đức Thế Tôn... để nói lại - thì đâu có khác gì vị cận thần thân tín kia của đức vua?

- Vâng, hay lắm!

- Lại nữa, ví như có người học trò hầu hạ một vị hòa thượng, thường đem những lời hay ý đẹp mà vị hòa thượng ấy từng dạy bảo, nói lại cho hòa thượng nghe, làm cho vị hòa thượng vô cùng hoan hỷ, đẹp dạ. Đức Thế Tôn nghe lại giáo pháp của ngài do từ miệng của Đại phạm thiên Sahampati và các Thích tử thì cũng vừa lòng đẹp dạ như vậy đó, tâu đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà bất giác mỉm cười:

- Đại đức bênh vực cho Đức Đạo Sư thật là hùng hồn; biết là có cái gì đó không được đúng lắm, nhưng trẫm cũng không biết y cứ từ kẻ hở nào mà tranh luận!

Đại đức Na-tiên cũng mỉm cười:

- Khi mà đấng Minh quân đã nói vậy thì rõ là không có chỗ nào sai sự thật rồi!

- Có lẽ vậy, cảm ơn đại đức!

***

124. Phẩm mạo xuất gia cao siêu đến cỡ nào?

Đức vua Mi-lan-đà lại hỏi:

- Thưa đại đức! Trước đây trẫm có cơ duyên hầu chuyện với trưởng lão Àyupala, được biết rằng, bậc xuất gia hay người tại gia đều có thể đắc quả cao thượng giống nhau. Mà chính Đức Tôn Sư cũng có thuyết như thế. Điều này trẫm còn có chỗ hoài nghi.

- Xin đại vương cứ nói.

- Thưa, người tại gia thọ dụng ái dục, ăn mặc bằng những y phục màu trắng có thêu hoa, nằm ngủ với vợ, mưu sinh bằng đủ mọi cách để nuôi vợ con; họ nhồi phấn, thoa vật thơm, trang sức, trang điểm mỹ lệ, chải chuốt mái tóc cho láng lẩy, gom góp tài vật đủ loại... Nghĩa là họ hưởng thụ dục lạc một cách đầy đủ, thỏa mãn...

Còn các bậc xuất gia phải cạo bỏ râu tóc, mặc những thứ vải thô, xấu, lại còn phải nhuộm nước chát cho ố màu đi. Họ còn phải thọ trì nghiêm khắc hai trăm hai mươi bảy giáo điều, mười ba pháp đầu đà khổ hạnh... Nghĩa là họ phải có một đời sống cơ cực, thiếu thốn đủ mọi bề...

Đại đức Na-tiên nói:

- Đúng như thế. Nhưng đại vương nghi ở chỗ nào?

- Thưa, thứ nhất là ai thực hành giáo pháp tốt cũng đắc đạo quả cao siêu. Vậy thì dại gì đi tu cho khổ, cho cơ cực, thà ở nhà hưởng thọ ngũ dục còn hơn vậy?

- Tâu đại vương! Sự thật là thế, nhưng người tại gia thực hành giáo pháp khó khăn hơn nhiều. Có thể nào một người cư sĩ thọ dụng ngũ dục, sống giữa cõi trần luôn luôn bị lửa tham sân thiêu đốt lại có thể chứng ngộ giáo pháp ly dục cao siêu được, hở đại vương?

- À ra thế!

- Còn các bậc xuất gia, do nhờ ghép mình vào các điều học, thọ mười ba pháp đầu đà, thu thúc lục căn thanh tịnh; nghĩa là luôn luôn sống đời lánh xa

ngũ trần, tham sân ít có cơ hội thiêu đốt; nên bao giờ cũng dễ dàng chứng ngộ được giáo pháp ly dục, tâu đại vương!

- Vâng, vâng!

- Tuy nhiên, dẫu là xuất gia, nhưng họ buông lung phóng dật, không chịu thực hành những đề mục chỉ tịnh, quán minh - thì làm sao mà thấy được đạo quả hở đại vương?

- Vâng, vâng!

- Do vậy, phẩm mạo xuất gia hay tại gia quan trọng ở chỗ thực hành và không thực hành, tâu đại vương!

- Vâng! Và như vậy rõ ràng là bậc xuất gia vẫn cao thượng hơn tại gia! Nhưng trẫm không rõ là nó cao thượng đến cỡ nào?

- Không ai có thể định giá được ngọc ma-ni, tức ngọc như ý như thế nào, thì sự cao thượng của phẩm mạo xuất gia cũng y như thế, cái đức của bậc xuất gia cũng dường thế ấy!

- Các vị tỳ kheo trong giáo hội của đại đức thường giáo giới đến cận sự nam nữ hai hàng rằng đức của Chư Tăng như biển lớn, là ý đó chăng?

- Vâng, vì rằng biển rộng và sâu đến chừng nào thì chưa có ai đo lường được; thì sự cao thượng, cao siêu của phẩm mạo xuất gia cũng như biển vậy, khó lượng, khó dò!

- Thưa, vậy thì do đâu mà có được cái đức ấy, sự cao siêu, cao thượng ấy?

Đại đức Na-tiên nói:

- Dường như do đâu thì đại vương đã hiểu rồi.

- Xin đại đức cứ nói lại, có phải là do nhờ đời sống ghép mình vào giới hạnh?

- Vâng, sự thành tựu cao siêu ấy, thành tựu các đức lớn ấy là do đời sống viễn ly của chư tỳ khưu, chẳng hạn:

- Thiểu dục (ít ham muốn), - Tri túc,

- Ưa thích nơi thanh vắng,
- Không thích đám đông, phe nhóm,
- Không chất chứa, không luyến tiếc,
- Sống đời vô trú,
- Đầy đủ giới hạnh,
- Biết rành rẽ giá trị, sự lợi ích trong việc thực hành các pháp đầu đà, v.v...

Tâu đại vương! Khi mà bậc xuất gia thực hành nghiêm túc các điều như đã kể ở trên, họ sẽ thành tựu đạo quả cao siêu rất dễ dàng, mau lẹ...; cũng giống như người kia xuống sông tắm, dễ dàng và mau lẹ kỳ cọ thân thể mình cho sạch sẽ vậy.

- Thật là rõ ràng, trẫm hiểu được do đâu mà cao thượng rồi.

-ooOoo-

125. Đời sống Sa-môn vô tru, nhọ nai trong rừng, sao lại xây chùa, tạo thất liêu?

- Đại đức vừa nói là các bậc xuất gia sống đời vô trú, không nên có chỗ ở nhất định, không nên lưu luyến chỗ ở, nên sống nơi thanh vắng, v.v... Đấy cũng là điều Đức Phật thường khuyên răn, giáo giới đến các bậc xuất gia, phải vậy chăng?

- Thưa vâng!

- Thế tại sao, ở chỗ khác, Đức Tôn Sư lại thuyết: "Các hàng thí chủ nên tạo chùa, thất liêu để cho Chư Tăng có chỗ ngụ cư an vui, dễ dàng, vì họ là những bậc đa văn, những bậc nâng đỡ Tam Tạng, những bậc làm cho giáo pháp được hưng thịnh, trường tồn..."?

Đức Đạo Sư đã thuyết lưỡng nghĩa, hai lời, nếu chỗ trên đúng thì chỗ dưới sai hoặc trái lại! Vậy biết đâu là lời giáo giới đúng đắn, chân chính của Đức Đạo Sư?

- Đức Thế Tôn chẳng bao giờ thuyết hai lời, lưỡng nghĩa, mâu thuẫn nhau đâu, tâu đại vương! Trong giáo hội của Đức Tôn Sư, Ngài cho phép Chư Tăng tùy duyên, tùy sở thích mà chọn chỗ ngụ cư cho mình; không nhất thiết là rừng, nghĩa địa, chùa hay thất liêu. Ngài chưa hề cấm Chư Tăng sống ở chùa, thất liêu hoặc khuyến khích nên sống ở rừng hay nghĩa địa. Vấn đề quan trọng là sống sao để khỏi dính mắc, lưu luyến chỗ ở của mình; phải

thường xuyên thay đổi từ chỗ này sang chỗ khác. Chính đời sống không dính mắc, không lưu luyến mới là phải lẽ cho Sa-môn, nghiêm trang cho Sa-môn, thích hợp với Sa-môn, là cảnh giới của Sa-môn, nên dành cho Sa-môn, là nơi mong mỏi của Sa-môn.

Tâu đại vương! Ví như loài hươu nai sống ở trong rừng, chúng tự do, thảnh thơi đi từ chỗ này sang chỗ khác, không nhất định ở một nơi nào cả, hoàn toàn theo ý muốn, sở thích của mình, chư tỳ kheo cũng nên sống đời vô trú như hươu nai vậy.

Tâu đại vương! Còn vấn đề xây dựng chỗ ở, tạo chùa chiền, am thất cho Chư Tăng mà Đức Phật thường tán thán là vì lợi ích cho giáo pháp, lợi ích cho hàng cư sĩ tại gia. Công đức, phước báu xây dựng cảnh già lam cho Chư Tăng có chỗ ngụ cư dễ dàng để tu học thật là vô biên vô lượng, là nhân sanh cảnh trời, cảnh người phú túc và sang cả. Ngoài ra, đó còn là nhân để thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết, chứng quả Niết bàn Vô sanh.

Lại nữa, tâu đại vương! Nếu mà chư tỳ khưu đều sống ở rừng, nghĩa địa, nơi hoang sơn cùng cốc; ai cũng lìa xa nơi phố thị, làng mạc cả thì cận sự nam nữ hai hàng lấy đâu để nghe giáo pháp, để thọ trì quy giới, để cúng dường, bố thí, để tạo phước báu, để tăng trưởng tín, giới, văn, thí, tuệ cho mình?

Lại nữa, tâu đại vương! Nếu không có chùa chiền, am thất thì vua chúa, các vị đại thần, thương gia, các giáo chủ bà-la-môn, những người có tâm cầu mong thấu hiểu giáo pháp sẽ biết tìm đến đâu để học hỏi, trao đổi, thảo luận? Những người muốn tu sẽ tìm đến nơi nào để tu? Và Chư Tăng làm sao để học hỏi giáo pháp, phổ biến giáo pháp, kế tục giáo pháp để lưu hậu, truyền thừa?

Đại vương! Dám mong đại vương giải đáp dùm cho những câu hỏi ấy của bần tăng!

- Vâng, trẫm không dám nữa đâu! Sở dĩ mà trẫm còn nghe được giáo pháp hôm nay là cũng nhờ có cảnh già lam mà cận sự nam nữ đã dày công kiến tạo!

- Cám ơn đại vương!

- Trẫm không ngờ một câu hỏi bắt bí bình thường - mà lối giải đáp của đại đức lại sâu xa, vi diệu như thế! Ôi! Một câu hỏi tưởng như khó khăn, mà đại đức đã tháo gỡ rất dễ dàng! Ôi! Đại đức đã làm cho phân minh, sáng sủa

những điều tối tăm, đã bẻ gãy vỡ vụn những luận điệu mà chúng ngoại đạo có thể xuyên tạc trong nay mai! Quả thật, đại đức đã đem đến ở đây một con mắt của chư Phật để soi tỏ, nhìn ngắm mọi vấn đề, vì lợi ích cho vô lượng nhân thiên trong thời mạt pháp vậy!

***

126. Tại sao Đức Thế Tôn không thu thúc cái bụng?

Đức vua Mi-lan-đà hỏi tiếp:

- Đức Thế Tôn có dạy rằng: "Này các thầy tỳ khưu! Các thầy nên siêng năng trì bình khất thực nuôi mạng, chẳng nên giải đãi quên mình; phải nên thu thúc cái bụng, chẳng nên thọ thực quá độ." Vậy thì việc thu thúc cái bụng quả là rất quan trọng phải không đại đức?

- Tâu, đúng vậy. Câu Phật ngôn ấy là lời dạy phổ thông không những cho các hàng tỳ khưu hữu học mà còn cho các bậc Thinh văn, Độc giác và cả đấng Tòan Giác nữa, tâu đại vương!

- Nó quan trọng đến độ như vậy sao? Nguyên nhân là vì sao, thưa đại đức?

- Bởi vì với cái trí thấy rõ thế gian, Đức Thế Tôn thấy rằng, do nguyên nhân cái bụng mà chúng sanh giết hại mạng sống của nhau. Vì nguyên nhân vị ngon, ngọt, béo, bùi của khẩu dục và no đầy cái bụng mà con người cướp đoạt tài sản của nhau. Cũng từ cái bụng mà sinh ra không biết bao nhiêu tội lỗi, khổ đau; bao nhiêu giới phạm như sát sanh, trộm cắp, tà hạnh, nói dối, uống rượu, v.v... Thậm chí, có chúng sanh vì cái bụng mà giết cha mẹ mình, giết hại A-la-hán, chia rẽ Tăng, chích máu Phật... Gương Đề-bà-đạt-đa cũng vì lợi dưỡng, không thu thúc cái bụng mà hại Phật, phá hoại sự hòa hợp của Tăng-già, đến nỗi bị quả đất rút, bị lửa địa ngục a-tỳ thiêu đốt đến một kappa!

Tâu đại vương! Các hàng xuất gia nhờ thu thúc cái bụng nên ngăn ngừa được tất cả các tội lỗi, khổ đau nêu trên. Ngoài ra, nhờ sống đời biết tri túc cái bụng nên họ dễ dàng thấy rõ Khổ Đế, thấy rõ Tập Đế, thực hành Đạo Đế để thành tựu Diệt Đế là cứu cánh của Sa-môn hạnh. Lại nữa, không những họ viên thành các Sa-môn quả mà còn dễ dàng chứng đắc bốn tuệ phân tích, tám định và sáu thần thông...

Lại nữa, tâu đại vương! Lợi ích thù thắng của sự thu thúc cái bụng không những dành cho con người, các bậc xuất gia phạm hạnh, mà còn cho các loài động vật nữa. Ví như trong tích truyện tiền thân Phật, có con chim két tên là Suvanna Otaka, thu thúc cái của bụng mình mà làm cảm động cả thế gian, rung động đến cõi trời Đao-lợi, khiến cho vua trời Đế thích nóng nảy, ngồi đứng không yên, phải hiện xuống trần gian hộ độ cho chim két.

Tâu đại vương! Đức Thế Tôn vì thấy rõ nhân quả, ai không thu thúc cái bụng thì sẽ bị đau khổ; ai thu thúc cái bụng thì được an vui, nên Ngài giáo giới điều ấy là vì xuất phát từ tâm bi mẫn với hằng muôn sanh loại!

Đức vua Mi-lan-đà gật đầu:

- Quả thật là chí lý khi biết thu thúc cái bụng...! Cái lợi ích của nó thật không ai dám bàn cãi nữa. Thế nhưng tại sao, một lần nọ, Đức Thế Tôn có nói với tỳ kheo Udàyi rằng: "Này Udàyi, có khi Như Lai độ vật thực chừng bằng miệng bát, có lúc lại đầy hơn". Đừng nói rằng cái bát khất thực thời Phật tại tiền nhỏ hơn cái bát bây giờ! Cái bát vào thời nào cũng có thể làm no hai hoặc ba vị tỳ khưu cả!

Thưa đại đức! Đức Thế Tôn thọ thực như thế là đầy căng cái bụng rồi, chẳng biết thu thúc cái bụng rồi! Thế mà đại đức dám bảo rằng thu thúc cái bụng là lời giáo giới phổ thông, không những cho các hàng tỳ khưu hữu học mà còn dành cho các bậc Thinh văn, Độc giác và cả Tòan Giác nữa. Liệu đại đức sẽ bênh vực ra sao cho Đức Bổn Sư đây? Hay là đoạn văn kia được kết tập lầm lẫn, ngoại đạo xen câu đó vào để phá hoại niềm tin của các hàng cận sự nam nữ?

Đại đức Na-tiên mỉm cười:

- Không đâu, chính Đức Thế Tôn có thuyết lời ấy với tỳ kheo Udàyi!

- Thế là đại đức xác nhận rằng Đức Thế Tôn không biết thu thúc cái bụng rồi!

- Tâu Đại vương! Trước khi đả thông vấn đề, bần tăng xin được hỏi đại vương vài điều?

- Vâng, đại đức hãy tùy nghi!

- Thu thúc cái bụng có được lợi ích gì?

- Thưa, để ngăn ngừa tội lỗi, khổ đau; để tiêu diệt phiền não; để thành tựu dễ dàng Sa-môn quả cùng những năng lực thù thắng khác!

- Đúng vậy - đại đức Na-tiên nói - Thế Đức Thế Tôn đã tiêu diệt khổ đau phiền não ấy chưa? Ngài đã thành tựu Sa-môn quả, tuệ phân tích và các thần thông thắng trí chưa, thưa đại vương?

- Dĩ nhiên, Đấng Toàn Giác đã thành tựu trọn vẹn và viên mãn tất cả những điều trên.

- Nói cách khác, Đức Thế Tôn là người đã tiêu diệt tất cả mọi nguyên nhân gây bệnh, là người không còn bệnh, trái lại là người có sức khỏe rất kiện toàn, phải không đại vương?

- Đúng vậy.

- Người bệnh thì phải uống thuốc, người vô bệnh, sức khỏe hoàn hảo thì có cần uống thuốc không, hở đại vương?

- Vô bệnh thì uống thuốc làm gì!

Đại đức Na-tiên chợt cười nhẹ:

- Cảm ơn đạivương! Chính Đại vương đã tự "biện hộ" cho Đức Tôn Sư! Đại vương đã biện hộ rằng "Đức Thế Tôn là người dã tiêu diệt hết phiền não rồi, đã thành tựu trọn vẹn Sa-môn Quả, tuệ phân tích cùng những năng lực thù thắng khác - nên Ngài thu thúc để làm gì - như người vô bệnh thì uống thuốc để làm gì!"

- Trẫm hiểu.

- Đại vương đã "biện hộ hơi quá" khi bảo rằng Đức Thế Tôn không cần phải thu thúc - nhưng thật ra, một đôi khi thôi (appekadà)! Theo ý bần tăng thì Đức Thế Tôn luôn luôn thu thúc. Vì thật ra, thu thúc hoặc không thu thúc, bao giờ Ngài cũng vắng lặng tham sân, phiền não, bao giờ Ngài cũng với tâm giải thoát, tuệ giải thoát viên minh, vô thượng! Ví như ngọc mani không tỳ vết, ánh sáng rực rỡ, hào quang chói lọi... thì ai lại mất công vô ích khi ngồi cặm cụi mà lau chùi, mài giũa, đánh bóng, phải vậy không đại vương?

- Vâng - đức vua Mi-lan-đà gật đầu - Trẫm rất bằng lòng và hoan hỷ về lời giải đáp của đại đức. Đối với bậc đã giải thóat, vô nhiễm rồi thì họ không

còn bị ràng buộc bởi sự thu thúc hoặc không thu thúc ấy nữa. Tuyệt diệu lắm!

***

127. Đức Phật muốn che dấu Pháp?

- Thưa đại đức! Đức Thế Tôn có dạy rằng: "Pháp và Luật nếu được công khai thuyết dạy đến đâu thì sẽ làm cho Chánh Pháp được hưng thịnh và rực rỡ đến đấy. Nếu Pháp và Luật bị che dấu, không được thuyết ra thì đến lúc nào đó, Chánh Pháp sẽ lu mờ, bị tiêu hoại...". Điều ấy có đúng chăng, đại đức?

- Tâu, rất đúng ạ!

- Thế sao trong tạng Luật, Đức Thế Tôn lại giáo giới rằng: "Các thầy tỳ khưu khi tụng giới bổn Pàtimokkha trong ngày phát lồ (uposatha), phải tụng nơi kín đáo, có Sìma ngăn, không được cho các hàng sa di và cận sự nam nữ hai hàng bước vào trong địa giới hoặc trong phạm vi nghe được"? Tại sao lại cố ý che dấu, không mở rộng việc truyền tụng giới luật cho tất thảy cùng nghe để được tăng trưởng kiến thức, phát khởi và củng cố đức tin? Như thế, rõ ràng Đức Thế Tôn đã cố ý khuyên Chư Tăng che dấu Pháp và Luật, không cố ý mở mang giáo pháp để lợi lạc cho những người học Phật được nếm ý vị, pháp vị, giải thóat vị của Đạo Giác Ngộ.

Vậy xin đại đức bi mẫn giải thích khúc mắt ấy cho trẫm được tỏ tường.

- Chẳng phải là che dấu Pháp và Luật đâu, tâu đại vương. Đức Thế Tôn bao giờ cũng thuyết pháp với bàn tay mở ra chứ không phải với bàn tay nắm lại. Bao giờ Ngài cũng muốn cho giáo pháp được mở rộng, phát triển, hưng thịnh; được quảng bá sâu rộng giữa nhân gian để cứu độ cho nhiều người.

Riêng về giới bổn Pàtimokkha mà chư tỳ khưu Tăng đọc tụng trong các ngày phát lồ, sở dĩ phải tụng nơi kín đáo, có Sìma ngăn, không thể cho các người chưa tu lên bậc trên bước vào hay nghe được, là bởi những lý do sau đây:

Một là, truyền thống của chư Phật từ ngàn xưa truyền lại cho đến ngày nay, bao giờ giới bổn Patimokha cũng chỉ được phép đọc tụng giữa chư tỳ khưu Tăng với nhau mà thôi.

Hai là, cần phải tỏ ra tôn trọng luật, cung kính giới bổn, không để cho những sa di và cư sĩ xem thường, xem nhẹ.

Ba là, phải tôn trọng phẩm mạo và địa vị của tỳ khưu trong giới luật của bậc Thánh.

Vì ba lý do như vậy nên phải đọc tụng giới bổn nơi kín đáo, có Sìma ngăn - tâu đại vương rõ.

- Thế nào là do dòng giống của Chư Phật truyền thừa hở đại đức?

-- Ví như đại vương là dòng dõi vua chúa, thái tử của đức vua tương lai cũng sẽ được làm vua. Nếu có trường hợp là đại vương phải giáo giới, la rầy thái tử về một vài tư cách, hạnh kiểm không tốt của thái tử thì đại vương sẽ dạy bảo thái tử nơi kín đáo, hay là đại vương sẽ giáo giới thái tử giữa chỗ tai mắt bá quan cùng dự bàn hay cho bá tánh cùng nghe?

- Dòng vua thì phải biết bảo vệ dòng vua chứ! Làm sao chuyện giáo giới thái tử lại mang ra chỗ tai mắt đông người!

- Tâu, phép của Phật từ ngàn xưa cũng như thế ấy. Khi chư tỳ khưu Tăng tụng đọc giới bổn Pàtimokkha với nhau, đó chính là lúc họ sửa sai, sám hối, kiện toàn những học giới cho nhau. Chuyện ấy làm sao lại đem ra chỗ tai mắt đông người mà phẩm bình, phê bình được? Dòng dõi, tông chủng tỳ khưu thì phải biết bảo vệ giống dòng, tông chủng của tỳ khưu chứ?

Đức vua Mi-lan-đà gật đầu:

- Có lý lắm!

- Ví như những tay đô vật nhà nghề, họ thường giữ riêng những ngón nghề không truyền cho kẻ khác; những người thợ vàng, thợ bạc, thợ ngọc, thợ làm dây chuyền giữ riêng bí quyết cho gia đình mình, dòng họ mình; những người có tài nghệ đặc biệt thường dấu tài nghệ không bao giờ phổ biến ra giữa đám đông - thủ tục ngàn xưa của Chư Phật để tỳ khưu chỉ đọc tụng giới bổn với tỳ khưu cũng như thế ấy, tâu đại vương!

- Vâng, trẫm hiểu rồi. Còn lý do thứ hai: tôn trọng luật, cung kính giới bổn, chẳng nên để cho những người khác xem thường, xem nhẹ là sao ạ?

- Giới bổn Pàtimokkha là giới bổn cao thượng, làm cho những người thọ trì được cao đẹp, thánh thiện và tôn quý. Người thực hành giới bổn Pàtimokkha trong sạch và viên mãn sẽ dễ thành tựu các tầng thánh quả và chứng ngộ Niết-bàn. Sự thu thúc giới bổn là pháp căn bản, giềng mối cho những hạnh phúc siêu thê; chỉ riêng tỳ khưu tăng mới thọ trì, y chỉ, thực hành. Nó giống như cái lõi chiên đàn quý báu, chỉ thích đáng dành cho các hàng vua chúa, hoàng hậu, công chúa sử dụng. Người dân thường không dễ gì biết lõi chiên đàn là quý; nếu họ nắm trên tay họ cũng xem như que củi, chẳng giá trị gì. Giới bổn Pàtimokkha cũng quý báu như lõi chiên đàn kia vậy, chỉ có chư tỳ khưu Tăng mới biết thọ trì, đọc tụng; còn các hàng sa di, cư sĩ hai hàng cũng sẽ xem thường, xem nhẹ như người dân thường đối với lõi chiên đàn kia thôi!

Do vậy, vì tôn trọng, cung kính giới bổn cũng như tôn trọng, cung kính cái gì thiêng liêng, cao đẹp nên việc không để cho sa di, cư sĩ dự thính khi đọc tụng là điều hoàn toàn cần thiết.

- Trẫm lãnh hội được rồi, vậy còn lý do thứ ba: tôn trọng phẩm mạo và địa vị của tỳ khưu trong giới luật của bậc thánh là thế nào?

- Tâu, phẩm mạo tỳ khưu, tức là phẩm mạo của bậc xuất gia, nó cao thượng như thế nào thì đại vương đã biết rồi. Là cái gì không thể độ chừng được, so sánh được, đo lường được; chẳng có cái gì tương tợ, ngang bằng được. Ví như biển sâu chưa ai đo lường, ví như ngọc mani vô giá chẳng có vật báu thế gian nào so sánh - giới bổn Pàtimokkha hằng tạo nên phẩm mạo của bậc xuất gia, cũng y như thế đó. Nó là tài sản riêng của Tăng, đồ dùng riêng của Tăng, nó sanh ra chỉ để dành riêng cho Chư Tăng - không có ai khác sử dụng được. Ví như thảm trải giường, các đồ ngự dụng, vật thoa, vật thơm, voi báu, ngựa báu, ngọc nữ,, hầm bạc, hầm vàng... được sanh lên là do nhờ công đức, phước báu của Chuyển luân Thánh vương! Chỉ có Đức vua Chuyển luân mới thích đáng quản thủ, sử dụng tài sản ấy; những vị vua ít phước báu, những người địa vị thấp thỏi đâu có xứng đáng dự phần, phải vậy không đại vương?

- Thưa, đúng thế!

- Giới bổn Pàtimokkha cũng như thế ấy, chẳng thể để cho những người ít học giới, ngoài chư tỳ khưu Tăng xen vào, dự phần được. Đức Thế Tôn điều chế giới bổn để cho chư tỳ khưu đọc tụng với nhau ở trong Sìma ngăn, không cho sa di và cư sĩ dự thính là còn để cho thế gian biết tôn trọng, cung

kính tỳ khưu; vì tỳ khưu Tăng là ruộng phước vô giá, là nơi cho chư thiên và nhân loại cung kính, lễ bái, cúng dường... Sự tôn trọng phẩm mạo và địa vị của chư tỳ khưu Tăng còn là sự bảo lưu Chánh Pháp, lưu hậu Chánh Pháp tồn tại nhiều ngàn năm về sau nữa, tâu đại vương!

- Quả thật là thích đáng. Cảm ơn đại đức đã mở sáng con mắt cho trẫm nhìn xa trông rộng hơn.

Đại đức Na-tiên kết luận ý nhị:

- Vậy là Đức Thế Tôn che dấu giáo pháp mà lại làm cho giáo pháp hưng thịnh dài lâu đấy, tâu đại vương!

- Rõ là trẫm sử dụng ngôn lời chưa chính xác, trẫm hiểu tội của mình rồi!

- Nhờ cái tội của đại vương mà các thế hệ mai sau chấm dứt được hoài nghi, như thế cũng nên làm tội lắm!

Đức vua Mi-lan-đà bất giác cười xòa.

***

128. Lý do nặng nhẹ của tội nói dối!

- Bạch đại đức! Trẫm có đọc sơ về tạng Luật, không thông suốt lắm, nếu Trẫm nhớ không lầm thì Đức Thế Tôn có thuyết rằng: Thầy tỳ khưu nói dối, nói dối do cố ý, có hiểu, có biết (sampajàna) thì phạm tội bất cọng trụ (pàràjika)! Ở một chỗ khác, ngài lại chế định rằng: Điều nói dối dầu cố ý, có hiểu, có biết (sampajàna) chỉ phạm tội nhẹ, không phạm tội nặng; là tội có thể trị được, tha thứ được, có thể cứu chữa được (satekicchà), có thể sám hối được (desanapatti)! Tại sao hai điều chế định ấy lại mâu thuẫn nhau, nghịch nghĩa nhau hở đại đức?

- Tâu đại vương! Về chuyện đúng hay sai, chính xác hay chưa chính xác của điều mà đại vương vừa dẫn chứng, bần tăng sẽ bàn sau. Bây giờ chúng ta chỉ nói đến tội nói dối. Quả thật, có tội nói dối mà thầy tỳ khưu nào đã phạm rồi thì bị "bất cọng trụ" (pàràjika); nhưng cũng có tội nói dối dẫu đã phạm rồi, nghĩa là nói dối do cố ý, do có hiểu, có biết - vẫn chỉ phạm tội nhẹ, là tội có thể trị được, tha thứ được, cứu chữa được, sám hối được!

- Trẫm nghe chưa lọt tai, thưa đại đức!

- Bần tăng có thể nói điều ấy bằng ví dụ. Ví như có người phạm tội giết vua, một người khác phạm tội giết dân thường. Hai tội giết người ấy đều phạm án giống nhau phải không đại vương?

Đức vua Mi-lan-đà lắc đầu:

- Chẳng thể giống nhau được, thưa đại đức! Người giết hại dân thường tùy theo mức độ, có thể định án là ở tù chung thân, bị phạt hoặc bị tử hình. Còn người giết vua thì bị đại tội. Kinh khiếp lắm! Luật nhà vua về tội giết vua thật là nghiêm trọng: người ấy sẽ bị chặt bỏ cả tay cả chân, tịch thu gia sản, của cải nhập công khố; sẽ bị giết chết dần dần rất thê thảm; giết luôn cả thân quyến của người ấy, phía họ cha giết đến bảy đời và phía họ mẹ cũng giết đến bảy đời...!

- Tâu đại vương! Tại sao cũng là tội giết người, tự tay giết, cố ý, cố tình giết mà một bên nặng, một bên nhẹ khác nhau một trời, một vực như thế?

- Tội nặng nhẹ khác nhau, lý do như thế nào chắc đại đức đã hiểu rồi: Đức vua là đấng chí tôn của một nước, còn người dân thường là kẻ ở trong các địa vị thấp hèn. Khinh, trọng thế nào thì pháp luật thế gian không có nơi nào biệt lệ!

- Tội giết người có khinh trọng thì tội nói dối cũng có khinh trọng như thế, tâu đại vương! Bần tăng sẽ kể sơ lược ra đây một số tội nói dối tùy theo mức độ nặng, nhẹ của nó:

Thầy tỳ khưu chưa đắc pháp bậc cao nhơn [*] mà nói dối để cho kẻ hiểu biết tin rằng mình đắc pháp bậc cao nhân là tội nói dối nặng, bị phạt "bất cọng trụ", tức là bị đuổi ra khỏi hàng ngũ Tăng già, suốt đời không còn có thể "cọng trú" với Tăng được nữa. Nhưng nếu nói đến người không hiểu, không biết thì chỉ phạm "trọng tội". Nói mé, nói ngụ ý hoặc ám chỉ mình có đắc pháp cũng phạm "trọng tội"; nhưng nếu nói ám chỉ, nói mé đến người không hiểu, không biết thì chỉ phạm "tác ác".

[*] Các pháp bậc cao nhơn: 4 thiền hữu sắc, 4 thiền vô sắc, lục thông, 4 đạo, 4 quả và Niết bàn.

Thầy tỳ khưu nói dối vô cớ, cáo gian tỳ khưu khác phạm "bất cọng trụ" thì phạm "Tăng tàn". Nói dối vô cớ, cáo gian tỳ khưu khác phạm "Tăng tàn" thì phạm "ưng đối trị". Nói dối, cáo gian kẻ khác làm quấy thì phạm "tác ác"... v.v...

Nói tóm lại là các tội nói dối thuộc bất cọng trụ là tội rất nặng, phải xả giới hoàn tục. Tội nói dối thuộc Tăng tàn phải trình Tăng để xử theo luật định. Các tội nói dối khác thuộc ưng đối trị, trọng tội hoặc tác ác là những tội nhẹ, có thể trị được, tha thức được, có thể cứu chữa được (satekicchà), có thể sám hối được (desanapatti).

Tâu đại vương! Các tội nói dối có khinh, có trọng như thế, nhưng vì đại vương đã không nắm rõ, biết chắc nên sinh ra ngộ nhận đấy thôi!

- Rất cám ơn đại đức!

***

129. Phoớc báu của Đức Thế Tôn không ọu thắng, tối thoợng bằng đệ tử của mình?

- Thưa đại đức! Rất nhiều lần Đức Thế Tôn có thuyết rằng: "Này các thầy tỳ khưu! Như Lai là bà-la-môn cao quý, xứng đáng cho chư thiên và nhân loại đảnh lễ, xứng đáng để cho kẻ khác xin rửa tay dâng phẩm vật cúng dường; là bậc tối thượng trong tam giới, là bậc chỉ còn kiếp sống cuối cùng, không còn quẩn quanh trở lại trong tam giới nữa; là bậc tôn quý, vô thượng... không ai sánh bằng.". Câu Phật ngôn ấy có chính xác không?

- Tâu, khá chính xác!

- Thế sao ở một chỗ khác, khi khen ngợi tỳ khưu Bàkula, Đức Thế Tôn có tuyên bố như sau: "Trong hàng thinh văn đệ tử của Như Lai, tỳ khưu Bàkula là người thiểu bệnh, có phước báu tuyệt đỉnh, là đệ nhất ưu hạng, là người cao quý không ai sánh bằng...". Câu thuyết ngôn này có chính xác không, thưa đại đức?

- Tâu, cũng rất đúng.

- Và chính xác nữa! Vì Đức Thế Tôn bị bệnh đến bốn lần, còn tỳ khưu Bàkula suốt cả cuộc đời dường như vô bệnh. Như thế có nghĩa là, phước báu của tỳ khưu Bàkula là tối thượng, ưu hạng, là tuyệt đỉnh không ai sánh bằng, kể cả Đức Tôn Sư!

- Sao có thể lý luận như vậy được, đại vương!

- Vậy thì đại đức có thể minh giải điều ấy được chăng?

- Vâng, dễ dàng thôi. Chẳng cần phải giải minh, bần tăng chỉ nói lên sự thật thì đại vương có thể hiểu rõ cách khen ngợi của Đức Thế Tôn. Khi một vị tỳ khưu giỏi, thông suốt một lĩnh vực nào thì Đức Thế Tôn thường khen ngợi vị ấy là tối thượng, là đệ nhất ưu hạng về lĩnh vực ấy. Chẳng hạn, Đức Thế Tôn khen ngợi đại đức Upàlì là ưu hạng đệ nhất về tạng Luật, đại đức Mahà Kassapa đặc biệt ưu hạng về Vi-diệu tạng, đại đức Ànanda thì tối thắng, ưu hạng đệ nhất về tạng Kinh, v.v... Từ đó, ta có thể hiểu rõ, tại sao có vị Đức Thế Tôn khen ngơi là đệ nhất về thuyết pháp, có vị được khen là đệ nhất

về thiền định, đệ nhất về tinh tấn, đệ nhất về khổ hạnh, đệ nhất về hạnh độc cư, thanh tịnh v.v... Nói tóm lại, Đức Thế Tôn khen ngợi, tán dương các đệ tử của Ngài là cao quý, cao thượng, là ưu hạng, là đệ nhất... không có nghĩa là họ cao quý, cao thượng, tối thắng hơn cả Đức Tôn Sư!

- Như thế có nghĩa là, Đức Thế Tôn chỉ ca ngợi phước báu của tỳ khưu Bàkula về phương diện "vô bệnh" mà thôi?

- Vâng, chỉ riêng có lĩnh vực ấy, bởi chẳng ai có thể so sánh với Đức Tôn Sư ở nhiều phương diện khác. Họ chỉ là đệ nhất ở trong hàng thinh văn đệ tử của Ngài! Làm thế nào mà trong hàng ngũ của chư thiên, loài người, phạm thiên, sa-môn, bà-la-môn... lại có kẻ cao quý, ưu hạng, tối thượng bằng một vị Chánh Đẳng Giác? Ai mà có thể so sánh về giới, định, tuệ, giải thóat và giải thóat tri kiến với Đức Tôn Sư? Liệu ai có thể có mười sức mạnh tuệ giác, mười tám tuệ dũng mãnh vượt qua sinh tử ái hà như Bậc Vô Thượng? Quả thật, chẳng ai có thể so sánh được với Đức Đại Giác.

- Đại đức cho nghe ví dụ được chăng?

- Vâng. Ví như trong quốc độ của đại vương, vốn có nhiều giai cấp, nghề nghiệp, dòng họ, thiên tư, hiểu biết, trí tài, khả năng khác nhau... Có người là đệ nhất về vàng bạc châu báu, tài sản. Có người là đệ nhất về đất đai, ruộng vườn. Có người là đệ nhất về kiến thức, hiểu biết... Đệ nhất về các học nghệ... Đệ nhất về tinh thông văn học, cú pháp, văn phạm... Đệ nhất về bùa chú, ngải nghệ... Đệ nhất về chế tạo cung tên, khí giới v.v... Ở mỗi lĩnh vực, trí tài nào đó, họ là đệ nhất; tuy thế, họ đều là thần dân của đại vương, phục vụ cho đại vương, phải tôn trọng, cúi đầu, thuần phục đại vương; chẳng ai có thể so sánh bằng đại vương, bởi đại vương mới chính là người ở trên hết, tối thượng tôn, cao quý nhất ở trong quốc độ của đại vương. Đức Thế Tôn so với hội chúng của Ngài, với các hàng thinh văn đệ tử cũng y như thế. Đừng nói chỉ một phước báu của Bàkula, mà hàng trăm phước báu của Bàkula...

cho chí hai vị thượng thủ, đại đệ tử của Ngài, dẫu là những bậc cao quý vô song... cũng chẳng thể đem ra so sánh với Đức Thế Tôn được!

Đức vua Mi-lan-đà im lặng giây lâu rồi hỏi:

- Trẫm đã hiểu rồi. Nhưng về phương diện vô bệnh thì phước báu của tỳ khưu Bàkula vẫn là đệ nhất chứ? Không rõ do nhân duyên quá khứ như thế nào mà tỳ khưu Bàkula được hưởng quả thù thắng như thế?

- Tâu đại vương, quả là có nhân duyên thù thắng nên mới hưởng được quả thù thắng. Số là vào thời xưa, tỳ khưu Bàkula đã từng làm thầy thuốc, đã cúng dường y dược đến cho Đức Phật Anomadassì, Đức Phật Vippassì và luôn cả tỳ khưu Tăng sáu ngàn tám ức vị. Do duyên lành ấy nên đã rất nhiều đời, tỳ khưu Bàkula chẳng hề có bệnh tật hay đau ốm gì cả. Bởi vậy, Đức Thế Tôn mới khen ngợi, tán dương tỳ khưu Bàkula là cao quý, là ưu hạng không ai sánh bằng! Đại vương đã hiểu tự sự, đầu đuôi gốc ngọn rồi chứ?

- Vâng, vâng! Trẫm rất hoan hỷ, hoan hỷ đệ nhất!

***

130. Thần thông của đức Mục-kiền-liên không đoợng cự nổi thần lực của kẻ giết ngài?

- Bạch đại đức! Trẫm có nghe rằng, Đức Thế Tôn thường tán dương thần thông của đức Mục-kiền-liên là tối thượng, là vô thượng, là bất khả tư nghì, chẳng ai trong hàng Thinh văn đệ tử có thể so sánh được, điều ấy đúng chăng?

- Tâu, rất đúng ạ!

- Vậy thì thần lực của bọn cướp giết ngài chắc phải tối thượng hơn thế? Nếu không, sao ngài lại để cho bọn cướp giết, băm vằm xác thân ngài hằng trăm mảnh như thế? Lúc ấy, thần thông bất khả tư nghì của ngài đâu mà không mang ra để đương cự với bọn ấy? Trẫm hoài nghi là đức Mục-kiền-liên chẳng có thần thông gì ráo? Hoặc nếu có cũng thua gươm, đao, đùi, gậy của bọn cướp? Xin đại đức bi mẫn giảng cho trẫm thông điều ấy.

- Đại vương! Thần thông có năng lực bất khả tư nghì mà nghiệp quả cũng có năng lực bất khả tư nghì!

- Đại đức có lạc đề không đấy?

- Không lạc đề đâu, đại vương hãy nhẫn nại.

- Vậy thì xin đại đức giảng rộng cho nghe.

- Vâng, đại vương hãy nghe đây. Có hai loại bất khả tư nghì (dve-acinteyya), đó là thần thông xuất thế gian (lokuttara iddhi), và năng lực của nghiệp quả (kamma vipàka iddhi). Thần thông xuất thế gian là thần thông của Phật Toàn Giác, của Phật Độc Giác và của Phật Thinh Văn Giác. Chỉ riêng thần thông của Phật Toàn Giác là không một năng lực nào có thể xâm phạm được dù là năng lực bất khả tư nghì của nghiệp quả. Thần thông của Phật Độc Giác và Phật Thinh Văn Giác còn non yếu, chưa toàn hảo nên khi nghiệp quả đến, sức mạnh bất khả tư nghì của nó có thể phá vỡ xâm phạm được. Đấy là trường hợp của Đại Mục-kiền-liên. Ngài dù có thần thông đệ nhất trong hàng Thinh Văn, thần thông ấy vẫn còn non yếu, chưa toàn hảo nên đã bị năng lực của quả nghiệp xâm phạm, phá vỡ. Chẳng hay đại vương đã thấy rõ điều ấy chưa?

- Ngài Mục-kiền-liên tạo tội gì mà quả nghiệp lại kinh khiếp, cường liệt như thế?

- Một kiếp quá khứ, ngài nuôi một bà mẹ mù lòa. Người vợ của ngài thấy bà mẹ chồng là một gánh nặng nên tìm cách hãm hại. Ngày này sang ngày khác, bà tìm cách ly gián, đâm thọc, vu cáo, xúc xiểm... rất là cay chua và độc ác. Bà đã biến mẹ của chồng từ một người hiền lành trở thành một bà già khó tính, ác đức trong mắt của chồng. Đến một lúc, vì tin vợ, ngài đã không còn chịu nỗi mẹ nữa, theo lời vợ, bỏ mẹ lên xe đem thả giữa rừng. Cũng theo kế của vợ, cả hai vợ chồng bèn giả kẻ cướp đón đường la hét, đánh đập rất là hung dữ. Người mẹ mù lòa trong cơn sợ hãi, không nghĩ đến bản thân mình, chỉ nghĩ đến đứa con, thương con bị đánh giết, nên đã la lớn lên rằng: "Tàta con ơi! Hãy chạy thoát thân đi, mẹ già rồi, hãy bỏ mặc mẹ, để mẹ đi theo nghiệp của mình. Con hãy chạy đi!". Xúc động trước tấm lòng của mẹ, ngài hối hận, đem mẹ về nuôi

dưỡng như trước để đáp đền ân đức.

Vì nguyên nhân của ác nghiệp ấy mà Đại Mục-kiền-liên phải trả quả báo bị kẻ cướp đánh chết liên tục bốn trăm chín chín kiếp. Đến kiếp cuối cùng này, mặc dù đã đắc quả Thánh và có thần thông đệ nhất, vẫn không ngăn chặn nổi sức mạnh của nghiệp ác thuở trước còn dư sót.

Đức vua Mi-lan-đà bất giác thốt lên:

- Thật là khiếp!

- Vâng, thật là kinh khiếp. Ví như đức vua chí tôn trong một nước, oai lực bao trùm khắp quốc độ, bao trùm cả văn võ triều thần, quan quân, muôn dân bá tánh. Chẳng ai trong nước có oai lực bằng đức vua như thế nào thì thần thông xuất thế gian cũng có oai lực như thế ấy, chẳng có sức mạnh thế gian nào so sánh được. Tuy nhiên, khi đức vua ấy hết phước, nghiệp đến, thì oai lực của đức vua chẳng thể nào đương cự được với tử thần. Sức mạnh của tử thần phá vỡ, xâm phạm oai lực của đức vua như thế nào, thì sức mạnh của quả nghiệp cũng phá vỡ, xâm phạm năng lực thần thông y như thế đó, tâu đại vương!

- Trẫm đã hiểu.

- Ví như có một tên cướp hung dữ, đã mất hết thiện tâm, nó giết người, cướp của, phá xóm, phá làng, chẳng ai có khả năng làm cho nó sợ hãi. Bà con, quyến thuộc, cha mẹ, anh chị, cô bác, xóm giềng không ai có thể khuyên răn, giáo dục cho nó cải ác tùng thiện được. Tuy nhiên, quan quân và pháp luật của đức vua có một oai lực lớn hơn, chẳng ai có thể ngăn cản đức vua bắt giữ và trị tội tên cướp ấy. Năng lực thần thông của Đại Mục-kiền-liên so với năng lực quả nghiệp hung dữ mà ngài đã tạo cũng y như thế đó, tâu đại vương!

- Năng lực của quả nghiệp hay là thần lực của bọn cướp, tâu đại vương?

- Khi nghiệp trổ quả, bọn cướp mới ra tay được, khi nghiệp chưa trổ quả thì một vạn lần như bọn cướp ấy có thể làm gì trước thần thông bất khả tư nghì của ngài?

- Vâng, trẫm rõ rồi!

***

131. Kiếp áp chót, tại cung trời Đẩu suất, Đức Bồ-tát quán xét thế gian để làm gì?

- Bạch Đại đức! Một bậc Toàn Giác sau khi công hạnh ba la mật sắp viên mãn, kiếp áp chót tại cung trời Đẩu-suất-đà sanh xuống thế gian, có lẽ ngài đã biết rõ: Phật phụ và Phật mẫu do nhân duyên nhiều đời đã chờ đợi sẵn?

- Tâu, vâng!

- Các bậc tối thượng Thinh Văn cũng y như thế?

- Tâu, vâng!

- Các vị đại thí chủ trong hàng vua chúa, triệu phú... cũng đã được nhân duyên sắp đặt?

- Tâu, vâng!

- Thế là các vị đại bồ-tát cái gì cũng biết trước do công hạnh ba la mật và nhân duyên nhiều đời. Nhưng sao trong kinh có nói rằng: Đức đại bồ-tát kiếp áp chót tại cung trời Đẩu-suất-đà trước khi giáng thế, ngài phải quán xét thế gian xem thử có hội đủ tám điều kiện như sau không:

Một là, Kàlamviloketi: xem xét thời kỳ thích hợp.

Hai là, Dìpam viloketi: xem xét trong bốn châu xem thử châu nào thích hợp (Nam Thiện bộ châu).

Ba là, Desam viloketi: xem xét quốc độ thích hợp (Trung Ấn độ).

Thứ tư, Kulam viloketi: xem xét giòng họ, gia tộc thích hợp.

Thứ năm, Janettim viloketi: xem xét Phật mẫu thích hợp (có phải là người mẹ nhiều đời đã có lời nguyện thành Phật mẫu hay không).

Thứ sáu, Ayum viloketi: tuổi thọ của chúng sanh thích hợp (khoảng một trăm tuổi thọ).

Thứ bảy, Màsam viloketi: ngày tháng giáng sinh thích hợp.

Và thứ tám, Nekkhamma viloketi: rừng núi nào sẽ xuất gia, tu tập thích hợp.

Đức đại bồ-tát đã biết trước rồi, thế thì tại sao lại còn quán xét tám điều kiện như đã nêu trên? Việc làm ấy có thừa không? Có vô ích không?

Đại đức Na-tiên đáp:

- Mặc dầu đại bồ-tát biết trước nhưng vẫn quán xét, tâu đại vương! Sự quán xét ấy là việc làm bình thường. Ví như một người bán hàng, vốn biết rõ trong gian hàng của mình còn những thứ gì, nhưng khi bán cũng phải xem xét, cẩn thận coi lại một lượt nữa. Ví như loài voi, biết và thấy rõ đường đi

của nó, nhưng khi đi phải đưa cái vòi xem xét, rà soát lại. Ví như viên thuyền trưởng dong thuyền ra khơi, mặc dù dạn dày kinh nghiệm nhưng khi đi cũng phải xem xét phương hướng, luồng lạch cẩn thận. Ví như một người lái buôn vận chuyển hằng chục xe bò đường xa, qua sông nào, bến xuống, bến lên như thế nào, y nắm rất vững nhưng không phải vì thế mà không xem xét lại. Ví như vị lương y tài giỏi kia, sau khi hỏi về bệnh trạng, quan sát người bệnh; đã nắm chắc được bệnh tình, nhưng khi bốc thuốc cũng phải xem mạch lại mới quyết định. Ví như một con rắn độc từ hang bò đi, nó biết rõ miệng hang, nhưng khi đi, vẫn quay lại nhìn miệng hang một lần nữa. Ví như một vị tỳ khưu khi sử dụng tứ sự là vật thực, y phục, chỗ ở, thuốc ngừa bệnh, vốn biết rõ chúng chỉ là vật tạm dùng, chỉ là phương tiện để tu tập, nhưng cũng phải tụng kinh quán tưởng v.v...

Tâu đại vương! Qua những ví dụ như trên để biết rằng, sự quán xét tám điều của đức bồ-tát là việc làm bình thường, cần thiết, chẳng phải vô ích, vô bổ như đại vương nghĩ đâu!

- Thưa vâng, cảm ơn trí tuệ quảng bác của đại đức!

***

132. Rơi đi bằng phi pháp? Rơi đi bằng pháp? Cắt đứt sự rơi?

-Thưa đại đức! Đức Thế Tôn có thuyết rằng: "Này các thầy tỳ khưu! Các thầy đừng nên để cho thân các thầy rơi đi bằng phi pháp, nếu có rơi thì cũng nên để cho rơi bằng pháp". Lời tuyên bố ấy có đúng chăng? Và nghĩa của nó là thế nào?

- Tâu đại vương! Lời tuyên bố ấy chính là của Đức Tôn Sư. Và nghĩa của nó là như sau: rơi đi, té xuống, rơi xuống (pàtana) là câu nói thuộc về pháp ngữ; hàm chỉ cái thân của chúng sanh phải sanh lại, phải tái sanh! Nghĩa là nếu có sanh trở lại thì nên sanh bởi pháp chứ không nên sanh trở lại bằng phi pháp!

- Thế nào là không nên sanh lại bằng phi pháp, và nên sanh lại bằng pháp?

- Tâu, có pháp, bằng pháp nghĩa là có giới; phi pháp, không có pháp nghĩa là không có giới. Nói cách khác, Đức Thế Tôn muốn giáo giới chư tỳ khưu hãy tinh tấn hộ trì giới bổn, thu thúc lục căn, làm cho thân, khẩu, ý được thanh tịnh - thì các đời sống trong tương lai sẽ được an vui, hạnh phúc; ấy là cách nói: "nên rơi đi bằng pháp". Nếu trái lại, sống mà không hộ trì giới bổn,

không thu thúc lục căn; thân, khẩu, ý buông lung, phóng dật thì các kiếp hậu lai sẽ gặt lấy kết quả đau khổ, phiền não. Ấy là cách nói: "đừng rơi đi bằng phi pháp"!

- Giới quan trọng như vậy sao?

- Tâu, quả đúng như vậy! Giới có công năng diệt trừ tất cả mọi đau khổ phiền não của chúng sanh. Rải rác trong kinh, chỗ này chỗ kia, Đức Phật thường ví giới như một loại thuốc có thể diệt trừ tất cả mọi loại độc, nhất là độc phiền não. Giới như một loại thuốc trị bệnh, có công năng đối chứng trị liệu tất cả tâm bệnh phiền não của chúng sanh. Giới ví như một loại nước trong mát, có thể rửa sạch mồ hôi, bụi đất, đồ dơ bẩn dính ở nơi thân, tức là bụi bặm dơ uế của phiền não. Giới ví như ngọc ma-ni có tên gọi là ngọc như ý, có thể làm cho thành tựu tất cả mọi nguyện vọng, mong mỏi của chúng sanh. Giới ví như chiếc thuyền lớn, có thể vượt qua khỏi bốn dòng nước cuồng lũ - tức là sanh, già, đau, chết. Giới ví như chiếc xe lớn có khả năng đi qua được bốn con đường hiểm trở cam go - tức là sanh, già, đau, chết. Giới ví như một trận gió lớn có thể thổi tắt tức khắc ba loại lửa là lửa tham, lửa sân và lửa si. Giới ví như một đám mưa lớn có thể thỏa mãn được cho dân chúng trong mùa hạn hán. Giới ví như một bậc thầy sáng suốt, hiền đức luôn dạy học trò những việc thiện, những điều lành, tốt. Giới ví như một người chỉ đường có đầy đủ lương năng và tâm từ ái, luôn luôn vui vẻ đối với kẻ lạc đường; chỉ cho họ bỏ đường mê về với nẻo sáng, đường tà trở lại với đường chánh.

Tâu đại vương! Công năng của giới là vô lượng, vô hạn, bất khả tư nghì. Không những giới sẽ thành tựu những đức tính cao quý tốt đẹp cho con người, tạo nên y báo, chánh báo mỹ toàn và sang cả; mà còn giúp cho chúng sanh vượt thoát bốn nỗi sợ hãi to lớn của đời người tức là sanh, già, bệnh, chết nữa!

Đấy là những lợi ích của giới, tức là lợi ích của những người "hãy nên rơi đi bằng pháp" đấy, tâu đại vương!

- Thưa đại đức! Đức Đại Bi cấm chế giới luật vì những lợi ích thiết thực và thù thắng như thế, trẫm đã hiểu rồi. Có rơi đi, có chết đi, có sanh lại cũng bằng pháp chứ không phải bằng phi pháp. Cũng có nghĩa là các thầy tỳ khưu hãy hộ trì giới, nâng đỡ giới, đừng để cho giới hư hỏng, tiêu hoại; đúng như lời của Đức Ca-diếp đồng tử (Kumàra Kassapa) đã thuyết: "Các bậc sa-

môn, bà-la-môn thực hành giới, có pháp, có hạnh kiểm tốt đẹp hằng sống trong thế gian vì lợi ích cho mình và cho người khác".

- Đại vương đã hiểu rất đúng đắn.

- Nếu như có giới, có pháp, có hạnh kiểm tốt đẹp, lợi ích cho mình và tha nhân như thế; tại sao Đức Thế Tôn lại còn thuyết về "cắt đứt sự rơi đi", nghĩa là cắt đứt sự sanh, già, đau, chết; nghĩa là chấm dứt sự tái sanh, sự trở lại thế gian dù sự trở lại ấy là tốt đẹp, là lợi ích cho mình và người?

- Đức Thế Tôn đã thuyết với pháp tuần tự, thứ lớp. Đầu tiên, ngài dạy chư tỳ khưu đừng cho rơi đi bằng phi pháp, sau đó là nên rơi đi bằng pháp. Rơi đi bằng pháp có lợi ích cho mình và tha nhân như đại vương đã hiểu. Tuy nhiên, cứu cánh của sa môn hạnh không phải dừng lại ở đó, vì "rơi đi bằng pháp" vẫn còn đau khổ, phiền não. Muốn được an vui tuyệt đối thì cần phải "cắt đứt luôn sự rơi đi"; nghĩa là không còn cả sự sanh kia nữa, tâu đại vương!

- Xin đại đức hãy giảng rộng điều ấy.

- Vâng. Còn rơi đi, còn sanh lại, là còn biết bao nhiêu cái khổ mà chúng sanh phải gánh chịu như là một cái gì tất yếu, lắm nghiệt ngả. Đại vương hãy nghe một số khổ kéo theo "Khổ sanh" (Jàtipi dukkhà):

Sự khổ do thân thể suy nhược, già yếu.
Sự khổ do bệnh hoạn, ốm đau.
Sự khổ do thân thể tan rã, hủy diệt, tử vong.
Sự khổ do sầu khổ, thương nhớ.
Sự khổ do khóc than, uất ức, yêu thương, chia lìa v.v...
Sự khổ do trái ý, nghịch lòng v.v...
Ở một chỗ khác, Đức Thế Tôn lại nói đến những cái khổ khác, theo cách khác:

Sự khổ do phải gần gũi, thân cận người mà mình không thích, tức là kẻ mà mình oán thù, kẻ nghịch hoặc người mình ghét (oán tăng hội khổ).

Sự khổ do xa cách, biệt ly người mình yêu thương ví như cha mẹ, vợ chồng, con cái, quyến thuộc (ái biệt ly khổ). Hoặc có sự não hại, hư hại, tai ương, hoạn nạn đến cho những người mình yêu thương cũng phát sanh sự khổ.

Vật sở hữu, của cải, tài sản, vật thực bị hư hao, mất mát... cũng phát sanh khổ.

Ngoài ra, còn rất nhiều sự khổ phát sanh do sợ hãi:

Sợ hãi do giới đã thọ trì bị hư hoại, sợ sẽ tái sanh trong khổ cảnh.
Sợ hãi vi phạm luật vua, phép nước mà bị trọng tội, tù ngục, tử hình.
Sợ hãi kẻ trộm cắp, cướp của, giết người.
Sợ hãi nạn lửa.
Sợ hãi nạn nước lũ phá nát ghe thuyền, nhà cửa ngập lụt, ruộng vườn tiêu hoại hoa màu ...
Sợ hãi sóng to, thuyền đắm chìm mất của cải, hàng hóa.
Sợ hãi cá sấu dữ.
Sợ hãi chỗ nước xoáy.
Sợ hãi cá đao, cá mập có răng dài.
Sợ hãi vì lỡ nói lời sái quấy, xằng bậy, không chính đáng, phi pháp.
Sợ hãi chấm dứt mạng sống.
Sợ hãi bốn đường dữ.
Rồi còn những sợ hãi do bị cắt tay chân, bị nhục hình, tật nguyền... thật là vô số kể ở các kiếp sống trả vay, nhân quả trong sáu đường.

Tâu đại vương! Nói tóm lại, không biết bao nhiêu là thống khổ khi còn phải tái sanh trong thế gian này. Ví như dòng chảy từ Hy-mã-lạp sơn của con sông đại Hằng đã cuốn theo mình nó không biết bao nhiêu đất đá, cát sỏi, cành cây, rễ cây, gốc cây, rác rều, gỗ mục, xác chết sinh vật ... Cũng vậy, dòng sinh tử ái hà cuồng lưu chảy xiết ấy nó cũng đầy rẫy những nỗi thống khổ không thể đếm được. Chính những thứ sợ hãi lớn và vô lượng quả báo nghiệp mà chúng sanh phải gánh chịu khi còn phải quẩn quanh trong vòng luân hồi, nó tạo ra các sự thống khổ kia!

Tâu đại vương! Còn sanh, già, đau, chết là còn đau khổ, phiền não. Muốn chấm dứt đau khổ, phiền não, để đạt được hạnh phúc siêu thế là đạo quả Niết bàn thì phải cắt đứt sự sanh, diệt tắt sự tái sanh. Đức Thế Tôn dạy cho chư tỳ khưu Tăng, các hàng Thinh Văn vượt qua sanh, già, đau, chết là vì lẽ ấy.

Đại vương đã hiểu rõ tại sao lại "cắt đứt sự rơi" chưa?

- Thưa, rất rõ ạ! Như thế, Đức Thế Tôn đã thuyết về lý "vô sanh" theo cách khác, phải chăng?

- Tâu, vâng!

- Cảm ơn đại đức!

***

133. Tâm từ vô lợợng không tiêu trừ đợợc các sự họa hại?

- Thưa đại đức! Có phải từ vô lượng tâm có một oai lực rất to lớn?

- Tâu, vâng!

- Có phải Đức Thế Tôn có thuyết rằng: Thầy tỳ khưu thực hành tâm từ, làm cho sung mãn tâm từ ... sẽ có được mười một quả báo sau đây:

Thứ nhất, ngủ được an vui.
Thứ hai, thức được an vui.
Thứ ba, không nằm thấy ác mộng.
Thứ tư, được mọi người thương yêu.
Thứ năm, phi nhân quí mến.
Thứ sáu, thường được chư thiên hộ trì.
Thứ bảy, lửa, thuốc độc, khí giới không làm hại được.
Thứ tám, tâm nhập thiền một cách mau lẹ.
Thứ chín, sắc mặt trong sáng, tươi tỉnh.
Thứ mười, được bình tĩnh lúc lâm chung.
Và thứ mười một, nếu chưa đắc đạo quả, lúc chết được sanh về cõi trời Phạm thiên.

Điều ấy có chắc thật không, thưa đại đức?

- Tâu, đúng thật là vậy.

- Thế sao có một lần, bồ-tát Suvanna Sàma ở trong Hy-mã-lạp sơn, tu tập từ vô lượng rất tinh tấn. Một hôm, đức bồ-tát đi múc nước dưới suối về nuôi cha mẹ, bị mũi tên độc của đức vua Kapila bắn trúng, đau đớn gần như chết rồi ngã ra bất tỉnh.

Thưa đại đức! Người niệm tâm từ vô lượng, lý ra có thể ngăn ngừa được mọi điều họa hại, nhưng ở đây, rõ ràng là tâm từ không có tác dụng, vô hiệu quả,

không thể bảo vệ được sự an toàn sanh mạng. Vậy tu tập từ vô lượng xem ra không lợi ích gì cả.

- Xin đại vương hãy kham nhẫn, bần tăng sẽ giải thích. Trước đây đại vương là một vị danh tướng đã nhiều lần xông pha trận mạc, chắc đại vương thường hay mặc áo giáp chứ?

- Vâng, trước mũi tên hòn đạn, không có áo giáp làm sao bảo vệ mình được?

- Thế đại vương có thường xuyên măc áo giáp không?

- Chỉ khi ra trước trận mà thôi, còn khi ngủ nghỉ, ăn cơm... nghĩa là trong doanh trại của mình thì không cần thiết.

- Khi ấy nếu có kẻ địch bắn lén đại vương, chắc đại vương sẽ gặp nguy hiểm tánh mạng chứ?

- Vâng, chắc chắn là sẽ nguy.

Đại đức Na-tiên chậm rãi nói tiếp:

- Tâm từ cũng như mặc áo giáp vậy, tâu đại vương. Khi mặc áo giáp thì có thể bảo vệ được sự an toàn, nhưng khi không mặc áo giáp thì có thể bị hiểm nguy.

Bồ-tát Suvanna Sàma tu tập từ vô lượng, có thể tâm từ ấy rất sung mãn; nhưng khi ngài xuống suối múc nước, lối đi cheo leo hiểm trở, hũ nước lại nặng nên thân thể sẽ bị mệt mỏi, đau nhức. Và khi mà mệt mỏi, đau nhức khởi sanh thì tránh sao khỏi sự lơ là, thất niệm không còn an trú ở tâm từ vô lượng nữa? Như vậy, mũi tên độc của đại vương Kapila bắn ra khi bồ-tát Suvanna Sàma đã cởi "áo giáp tâm từ" nên bị họa hại là điều dĩ nhiên, tâu đại vương!

- Có thể là vậy lắm!

- Lại nữa, ví như tương truyền rằng ở cõi trời có một loại rễ cây kỳ lạ. Ai có rễ cây ấy thì biết tàng hình, đi giữa đám đông người không ai phát giác. Nó có công năng che mắt mọi người. Nếu khi không có rễ cây thì không thể tàng hình được.

Lại nữa, ví như một cái hang, một cái động có thể che mưa, đỡ nắng cho các hàng tu sĩ, đạo sĩ; nhưng nếu lìa khỏi hang động, ngồi giữa trời thì làm sao lại có thể tránh nắng, tránh mưa?

Tâm từ phải thường xuyên được tu tập, làm cho sung mãn, thường được an trú bất luận ngày hay đêm thì chắc chắn mười một quả báo thù thắng như đại vương nêu trên, nhất định sẽ trổ quả cho hành giả. Và những họa hại do lửa, thuốc độc, khí giới ... sẽ được bảo vệ, ngăn chặn. Công năng của tâm từ vô lượng ví như áo giáp ngăn tên, như rễ cây tàng hình, hang động che nắng mưa, chắc đại vương không còn hoài nghi nữa?

- Thưa vâng!

***

134. Quả của thiện và ác nghiệp rất lạ lùng

- Thưa đại đức! Một nhóm người tạo thiện nghiệp, một nhóm người tạo ác nghiệp, khi lâm chung, quả báo của họ như thế nào? Bằng nhau, khác nhau, nhiều ít ra sao, đi chung đường hay khác đường? Xin đại đức bi mẫn chỉ giáo cho trẫm!

- Tâu! Người tạo thiện nghiệp, khi lâm chung thì hướng mặt đi đến cõi trời. Người tạo ác nghiệp, khi lâm chung thì rớt xuống bốn con đường đau khổ, nhất là địa ngục. Quả báo khác nhau rất rõ ràng, kẻ đi lên, người đi xuống, làm sao lại có thể chung đường được hở đại vương?

- Có thật vậy không, đại đức? Đọc kinh truyện, trẫm thấy quả của thiện, ác nghiệp ấy rất lạ lùng, không giản đơn như đại đức nghĩ đâu!

- Xin đại vương hãy dẫn chứng.

- Vâng! Chỉ nói riêng về Đức Phật và Đề-bà-đạt-đa thôi, cũng đã không thể hiểu rồi. Đức Phật và Đề-bà-đạt-đa là đại biểu cho hai thái cực: một bên đại thiện, một bên đại ác; một bên trong sáng cao đẹp, thanh khiết, một bên bụi bặm, xấu xa, dơ uế ... Theo lý nhân quả thì ai xuống, ai đi lên đã rõ ràng; ai được an vui, ai bị khổ thật không cần thiết phải đem ra minh chứng nữa. Nhưng ...

- Xin đại vương cứ tiếp tục!

- Vâng! Trong rất nhiều kiếp, Đề-bà-đạt-đa lại có chức phận lớn hơn Đức Phật; y báo, chánh báo đều tốt đẹp và sang cả hơn Đức Phật, có quyền hành, địa vị, sanh thú cao hơn Đức Phật ... là nghĩa làm sao? Có lạ lùng không chứ? Chẳng lẽ nhân quả thiện ác có chỗ bất minh?

- Xin đại vương cho ví dụ!

- Ví dụ như có kiếp Đề-bà-đạt-đa làm quân sư cho đức vua xứ Bàrànasì, bồ- tát của chúng ta sanh ở trong giai cấp hạ tiện Candàla, làm nghề trồng cây, có tài làm cho xoài có trái sái mùa. Vậy thì thiện nghiệp của bồ-tát ở đâu mà sanh thú lại thấp thỏi hơn Đề-bà-đạt-đa tạo ác nghiệp?

- Vâng, quả thật là có kiếp ấy.

- Vậy mà kiếp sau, Đề-bà-đạt-đa làm vua xứ Bàràn-asì, bồ-tát của chúng ta sanh làm con voi trắng có tên là "Hạnh phúc" để cho Đề-bà-đạt-đa cỡi trên lưng! Như thế đó!

- Tâu, quả có như vậy.

- Lại nữa, kiếp sau nữa, Đề-bà-đạt-đa sanh làm người, bồ-tát sanh làm con khỉ chúa!

- Vâng!

- Kiếp khác nữa, Đề-bà-đạt-đa vẫn làm người, còn bồ-tát sanh làm con voi chúa, có sáu ngà, tên là Chaddanta. Đề-bà-đạt-đa lại săn đuổi, bắn giết con voi chúa ấy để lấy ngà!

- Quả đúng vậy.

- Chưa hết đâu! Kiếp sau đó nữa, Đề-bà-đạt-đa vẫn làm người, bồ-tát sanh làm con chim đa-đa, bị Đề-bà-đạt-đa giết chết!

- Tâu, vâng!

- Kiếp nữa, Đề-bà-đạt-đa làm vua xứ Kàsì tên là Kalàbu, bồ-tát là một đạo sĩ tu hạnh nhẫn nhục, sau bị đức vua ấy giết!

- Đại vương nhớ túc sanh truyện vậy thay!

- Vâng, còn nữa. Đề-bà-đạt-đa tuy giết bồ-tát mãi như thế, nhưng sanh lại vẫn làm người, tu đạo lõa thể có tên là Korambhira. Còn bồ-tát thiện nghiệp tốt đẹp đâu không thấy, lại sanh làm long vương có tên là Candaraka!

- Xin đại vương cứ cho nghe tiếp.

- Vâng! Sau đó, Đề-bà-đạt-đa vẫn làm đạo sĩ, có tên là Jalita, bồ-tát làm con heo lớn có tên là Dacchaka!

- Tâu, vâng!

- Một kiếp nữa, Đề-bà-đạt-đa làm vua, có tên là Uparipa, bồ-tát của chúng ta may mắn được làm người, dòng dõi bà-la-môn, có tên là Kapila.

- Tâu, vâng.

- Đề-bà-đạt-đa vẫn được làm người, có tên là Sàma, bồ-tát làm chúa loài thú có tên là Uru!

- Quả đúng vậy.

- Đề-bà-đạt-đa vẫn làm người, là thợ săn tên là Surà-ma. Bồ-tát sanh làm tượng vương? Tên thợ săn kia đã theo cưa sừng bồ-tát tới bảy lần!

- Thật là độc ác!

- Độc ác vậy nhưng kiếp sau Đề-bà-đạt-đa vẫn được làm vua, có tên là Lingàla. Bồ-tát may mắn được làm người trí thức trong quốc độ ấy, có tên là Vidhura!

- Bần tăng biết!

- Còn nữa. Sau đó, không biết tại sao Đề-bà-đạt-đa sanh làm voi, dẫm chết bồ-tát là con chim cút (đẻ trứng dưới đất).

- Tâu, vâng!

- Kiếp nọ, Đề-bà-đạt-đa lại làm vua xứ Brahmadatta, bồ-tát là hoàng tử, con của đức vua ấy, có tên là Paduma. Đức vua Brahmadatta đã quăng hoàng tử Paduma xuống hố sâu cho chết.

- Vâng!

- Đề-bà-đạt-đa ác độc thế nhưng tiếp tục làm vua có tên là Mahàpataàpa. Đức vua ấy lại tìm cách giết con mình, là đông cung thái tử, có tên là Dhammapàla, tức là bồ-tát của chúng ta.

- Vâng!

Đến đây, đức vua Mi-lan-đà chậm rãi nói:

- Người làm thiện được vui, người làm ác bị khổ - là hoàn toàn sai lầm. Qua mười sáu ví dụ trên, rõ là bồ-tát luôn luôn bị quả báo đau khổ hơn dù ngài làm việc đại thiện; còn Đề-bà-đạt-đa tuy làm ác nhưng vẫn nhởn nhơ sung sướng, vẫn ở trên bồ-tát, nắm quyền sinh sát bồ-tát! Đại đức nghĩ thế nào?

- Chắc vẫn có kiếp hai người sanh thú bằng nhau, địa vị ngang nhau chứ?

- Vâng. Một kiếp Đề-bà-đạt-đa làm dạ xoa có tên là Adhamma. Bồ-tát cũng làm dạ xoa, có tên là Sudhamma! Cái tên dẫu khác nhau, một bên là phi pháp (Adhamma), một bên là thiện pháp (Sudhamma) nhưng cũng chỉ là thân dạ xoa thôi!

- Tâu, vâng!

- Có kiếp Đề-bà-đạt-đa làm người chủ thuyền có năm trăm tùy tùng, bồ-tát của chúng ta cũng y như thế.

- Tâu, vâng.

- Kiếp kia Đề-bà-đạt-đa làm chúa đàn nai có tên là Sàkha, bồ-tát của chúng ta cũng là chúa đàn nai có tên là Nigrodha!

- Tâu, vâng!

- Kiếp nọ, Đề-bà-đạt-đa là chủ buôn xe bò có năm trăm tùy tùng; Bồ-tát cũng y như thế.

- Tâu, vâng!

- Thưa đại đức! Trẫm nghiên cứu tiền thân Phật không nhiều, nhưng chỉ đếm được bốn kiếp ấy là quả báo bằng nhau mà thôi. Quả báo bằng nhau trong lúc thiện và ác nghiệp khác nhau, không là điều đáng nghi vấn sao?

- Vâng, thế có kiếp nào đức Bồ-tát hơn Đề-bà-đạt-đa chăng?

- Không kể kiếp chót thành Phật - thì chỉ có hai kiếp.

- Cho xin nghe, tâu đại vương!

- Đó là một kiếp Đề-bà-đạt-đa làm tay thủ lãnh tên là Alàta, còn đức Bồ-tát làm vị Phạm thiên tên là Nàrada!

- Tâu, vâng!

- Và kiếp áp cuối khi Bồ-tát đại thí bổ túc ba-la-mật làm thái tử Vessantara thì Đề-bà-đạt-đa làm lão bà-la-môn ăn xin đến xin hai trẻ!

- Tâu, vâng!

- Còn kiếp cuối thì tương tự nhau thôi. Bồ-tát làm thái tử Siddhattha con vua Suddhodana, Đề-bà-đạt-đa làm hoàng tử con vua Suppabuddha. Đề-bà-đạt- đa xuất gia trong giáo hội của Đức Tôn Sư, đắc thế gian thiền, được ngũ thông, lại còn tìm cách giết Đức Phật, chia rẽ tăng già nữa.

Như vậy, rõ ràng Bồ-tát sinh ở đâu, Đề-bà-đạt-đa cũng sinh ra ở đó. Và chức phận, địa vị, sanh thú, tiền bạc, của cải, quyền lực của Đề-bà-đạt-đa luôn luôn là ở trên Bồ-tát, luôn tìm cách giết hại Bồ-tát, làm khổ Bồ-tát! Còn các kiếp Đề-bà-đạt-đa phước báu ít hơn hoặc ngang bằng thật không đáng kể. Nhưng các kiếp ấy bồ-tát cũng có ở yên với Đề-bà-đạt-đa đâu, vẫn bị Đề-bà- đạt-đa làm hại, làm khổ, bằng cách này hay cách khác!

Xin thưa, đại đức hãy giải nghi cho trẫm?

- Tâu, vâng! Đại vương, nếu đại vương có ở trên tay vài chục hạt cát, thì vài chục hạt cát ấy so với cát ở sông Hằng thì thế nào?

- Không thể so sánh được, vì cát của sông Hằng là vô lượng, vô biên không thể đếm được.

- Cũng thế là vài chục kiếp sống mà đại vương đưa ra so với vô lượng vô biên kiếp sống mà bồ-tát và Đề-bà-đạt-đa trải qua. Đề-bà-đạt-đa không phải chỉ có làm ác ở trong các kiếp mà đại vương nêu ra, ông cũng làm thiện rất nhiều. Có nhiều kiếp ông làm kẻ thiện tâm, hằng giúp đỡ đến cho những người đói khổ. Vài kiếp, ông làm chức xã trưởng đạo đức, hiền thiện... đã giúp cho địa phương ấy phồn thịnh và hạnh phúc an vui. Đôi kiếp, ông cũng làm cầu, làm đường, làm nhà nghỉ tạm cho thập phương, lập bệnh xá từ

thiện, đào hồ nước và làm giếng nước ở nơi công cộng. Lại còn biết cúng dường đến sa môn, bà-la-môn và bố thí cơm nước, vật thực đến người hoạn nạn, cơ bần ... nữa.

Như vậy, các kiếp mà đại vương nêu ra, không phải là những kiếp nối liền, nhân của kiếp này làm quả cho kiếp kia; ấy chỉ là một số kiếp hy hữu mà bồ- tát và Đề-bà-đạt-đa gặp nhau, tạo oan trái với nhau. Như một con rùa mù ở giữa biển khơi, lâu lâu, trăm năm, ngàn năm mới gặp được một phiến gỗ nổi, một bọng cây nổi... Sự gặp gỡ giữa bồ-tát và Đề-bà-đạt-đa cũng hy hữu như thế. Bồ-tát gặp Đề-bà-đạt-đa chỉ có vài chục kiếp, trong lúc bồ-tát gặp đức Xá-lợi-phất đến hằng ngàn hằng vạn kiếp; khi thì làm cha con, anh em, ông cháu, bạn bè, thân quyến ... thật không thể đếm hết được. Như thế, bồ-tát trong các kiếp sinh tử quẩn quanh, không những chỉ gặp Đề-bà-đạt-đa mà còn gặp Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, các vị trưởng lão ... nói chung, là cả hội chúng của ngài nữa. Ở đây gồm người tốt, người xấu, kẻ thương yêu vừa lòng, người ngỗ nghịch ghét bỏ, hạng độc ác khó dung, bậc thiện hiền đáng kính. Đủ cả. Ví như dòng nước từ non cao chảy xuống biển khơi, đâu phải dòng nước ấy chỉ gặp những xác chết sinh vật hôi thối, mà còn gặp đá sạn, củi rều, trầm hương, gỗ mục, cành lá, trái cây, chùm hoa, rong rêu ... đủ thứ, đủ loại.

Làm thiện được quả báo tốt lành, làm ác bị quả báo hung dữ, ấy là định luật nhân quả tất yếu không sai trật. Vì ta không thấy hết, không biết hết nên sinh ra hoài nghi. Ví như kiếp Đề-bà-đạt-đa làm dạ-xoa tên là Adhamma mà đại vương đã nêu ở trên. Dạ-xoa Adhamma là kẻ không trú trong pháp, là phi pháp (Adhamma), hành trược hạnh và ác đức; tuyên truyền, hướng dẫn kẻ khác thực hành trược hạnh và ác đức sái quấy như mình; hết kiếp ấy, dạ-xoa đọa địa ngục a-tỳ đến năm bảy koti và sáu vạn năm. Cùng kiếp ấy, bồ-tát làm dạ-xoa có tên là Sudhamma, là người trú trong pháp, khéo thực hành pháp (Sudhamma), làm việc thanh hạnh và thiện đức; rồi khuyên răn, hướng dẫn kẻ khác thực hành thanh hạnh và thiện đức như mình; hết kiếp ấy, dạ- xoa Sudhamma hưởng quả thiện báo ở cõi trời lâu chừng năm bảy koti và sáu vạn năm.

Đại vương! Đơn cử một ví dụ như thế để đại vương thấy rằng: đã vô lượng kiếp sau khi làm ác, Đề-bà-đạt-đa phải bị trả quả hung dữ, đau khổ như thường, nhưng Đức Phật không thể kể hết đó thôi. Đừng vì không thấy hết, không biết hết mà đại vương nghi ngờ định luật nhân quả rất công bằng và rất phân minh kia vậy!

Đức vua Mi-lan-đà im lặng giây lâu:

- Thế đức bồ-tát chuyên hành thiện mà sao vẫn bị quả dữ, thưa đại đức?

- Không, không phải vậy đâu. Bồ-tát tất là còn vô minh, phiền não. Còn vô minh, phiền não thì tránh sao được những hành động sai lầm? Do vậy, ngài phải bị trả quả đau khổ tương ứng với hành động sai lầm của mình. Đấy cũng là điều tất yếu.

- Đã rõ, thưa đại đức!

***

135. Sự tà hạnh của ngợời nữ?

- Thưa đại đức! Đức Thế Tôn có thuyết với đại ý rằng: "Những người nữ trên thế gian này dễ làm điều đê hèn, thấp thỏi, tà hạnh nếu như họ có đủ điều kiện là thời gian, nơi kín đáo, có người đàn ông dụ dỗ, chọc ghẹo họ. Đừng nói là người trai có sắc đẹp, khỏe mạnh mà người trai xấu xí, tầm thường, người nữ vẫn bị quyến dụ như thường!". Có phải có điều ấy không ạ?

- Tâu, vâng!

- Nhưng khi thuyết về bổn sanh, nói về người vợ của bồ-tát Mahosatha là bà Amaràdevi, lại không phải thế. Bà Amaràdevi dầu không có mặt chồng ở trong phòng kín với người đàn ông dụ dỗ mình - theo kế thử lòng của bồ-tát Mahosatha - bà vẫn không tà hạnh. Xem thế, lời tuyên bố ở trên của Đức Thế Tôn có quá đáng chăng? Có hạ giá phẩm hạnh của người nữ chăng? Có đưa tay ra mà nắm cả bó đũa hay chăng? Có nghiêng lệch về một phía bởi định kiến của mình hay chăng? Mong đại đức giải nghi cho trẫm điều này?

- Tâu đại vương! Quả là Đức Thế Tôn có dạy rằng người nữ hành động xấu xa, thấp thỏi khi hội đủ ba điều kiện: thời gian, nơi kín đáo và có người đàn ông dụ dỗ, chọc ghẹo. Nhưng các điều kiện đưa đến phạm tội ấy cũng phải được hiểu cho chính xác, nếu không đại vương sẽ hiểu lầm lời tuyên bố của Đức Đạo Sư!

- Xin đại đức giảng cho nghe?

- Tâu, vâng! Ví như điều kiện thứ nhất là "thời gian"! Đại vương hiểu như thế nào về chữ "thời gian"?

- Có thể hiểu ngay! ví dụ như lúc rảnh việc, lúc không có ai thấy, lúc người khác không nghi ngờ, lúc người chồng đi vắng, lúc ban đêm hoặc lúc có thể dễ dàng nêu lý do vắng mặt v.v... nghĩa là vào lúc mà thời gian thuận tiện nhất. Có phải "thời gian" là vậy không đại vương?

- Rất chính xác. Nhưng nếu có người nữ không cung kính chồng, không tốt với chồng, không hề sợ chê bai, không sợ địa ngục, không biết thế nào là đúng pháp, thế nào là phi pháp, không có tàm quý thì họ có cần điều kiện "thời gian" như đại vương nêu ở trên không?

- Đối với hạng nữ nhân ấy thì lúc nào, thời gian nào họ cũng có thể tà hạnh!

- Vâng! vậy thì đối với hạng nữ nhân đầu, thời gian nghĩa là có lúc, có khi thuận tiện; đối với hạng nữ nhân sau, thì thời gian dường như lúc nào cũng được. Tất cả đều là nghĩa về "thời gian", tâu đại vương!

- Nó rộng nghĩa như vậy sao đại đức! Nếu thế thì có yếu tố "tâm" xen dự vào đấy rồi!

- "Thời gian" đầu, ám chỉ cho hạng nữ nhân có tâm xấu ít. "Thời gian" sau, ám chỉ cho hạng nữ nhân có tâm xấu nhiều, tâu đại vương!

- Thế còn "nơi kín đáo" là chỗ khuất mắt, khuất tai, không ai thấy biết, phải thế không đại đức?

- Cũng không đơn giản như đại vương hiểu đâu. Chỗ mọi người không thấy, không biết thì đúng rồi; nhưng nếu phi nhơn, chư thiên, quỷ thần hay biết thì sao?

- A! Té ra còn điều này nữa!

- Rồi lại còn các bậc đắc thắng trí thần thông, họ có tha tâm thông nên thấy, biết thì sao?

- Vâng, vâng!

- Trở lại vấn đề. Bà Amàradevi, vợ của bồ-tát Mahosatha dẫu bị người đàn ông dụ dỗ, có thời gian, trong phòng kín - kín với mọi người, nhưng không kín đối với bà - nên bà không thể tà hạnh được, tâu đại vương!

- Bà còn là người tốt chứ không phải là người xấu như hai hạng nữ nhân ở trên, thưa đại đức.

- Lại nữa, bà Amàradevi lại còn có người chồng tốt, trên thế gian không ai bằng được, cũng là lý do chính đáng để bà không tà hạnh, tâu đại vương!

- Xin đại đức kể rõ cho nghe?

- Vâng, đức bồ-tát Mahosatha có đầy đủ hai mươi tám pháp ưu thắng sau đây:

Một là, dũng cảm, nhiệt thành.
Thứ hai, có sự hổ thẹn tội lỗi.
Thứ ba, có sự ghê sợ tội lỗi.
Thứ tư, có nhóm thiện hữu của mình.
Thứ năm, có sự thương yêu của bạn bè.
Thứ sáu, đức nhẫn nhục.
Thứ bảy, có giới hạnh.
Thứ tám, nói lời chân thật.
Thứ chín, có năng lực tâm lành bảo hộ.
Thứ mười là, không sân hận.
Mười một, không biết khinh bỉ người khác.
Mười hai, không ganh gỗ với người.
Mười ba là tinh tấn.
Mười bốn, vun bồi ba-la-mật.
Mười lăm, là người tế độ đại chúng.
Mười sáu, biết chia phần của cải cho mọi người.
Mười bảy, nói lời tử tế, hòa hợp.
Mười tám, thân hành dịu dàng.
Mười chín, nói lời nhỏ nhẹ, dịu ngọt.
Hai mươi, không kiêu căng, không khoe khoang.
Hai mươi mốt, không lường gạt, giả dối, không làm bộ làm tịch. Hai mươi hai, hiểu biết các định luật tiến hóa.

Hai mươi ba, thông hiểu nhiều lĩnh vực (nghề nghiệp, làm ra của cải, biết ngăn ngừa tai họa v.v...) Hai mươi bốn, có thanh danh. Hai mươi lăm, biết ban phúc cho người - nhất là biết săn sóc, chăm lo cho những người đang nương tựa mình.

Hai mươi sáu, là người mà đại chúng mong mỏi, tin cậy. Hai mươi bảy, có nhiều tài sản. Hai mươi tám, nhiều chức phận cao quý trong xã hội.

Tâu đại vương! Với hai mươi tám phẩm chất cao quý ấy, bậc trí thức, hiền đức là bồ tát Mahosatha là người tuyệt hảo của một ông chồng trong gia đình; là người tuyệt hảo trong thôn lân, xã hội, quốc độ, không một người nữ nào không coi là bậc lang quân lý tưởng; lại nữa, yếu tố "thời gian" và yếu tố "chỗ kín đáo" không hội đủ, thì làm sao bà Amàradevi có thể bị dụ dỗ tà hạnh đươc, hở đại vương?

- Đúng vậy, dẫu đàn bà xấu tâm, xấu nết cũng không thể phạm tội, huống hồ bà Amàradevi là người đàn bà tốt, lại có được một người chồng như thế!

- Tâu, vâng!

-ooOoo-

136. Các vị A la hán còn sợ hãi?

- Thưa đại đức! Trẫm có nghe đại đức nói nhiều lần rằng bậc A-la-hán không còn một sự sợ hãi nào trên thế gian này, kể cả sợ hãi sự chết! Vì các nguyên nhân của sợ hãi các ngài đã chấm dứt, đã tuyệt diệt, có phải thế không ạ?

- Tâu, vâng!

- Trẫm có đọc một đoạn kinh , đại ý rằng: khi Đức Thế Tôn, năm trăm vị A- la -hán cùng đại đức Ànanda đi vào thành Vương-xá để khất thực, Đề-bà- đạt-đa với ác tâm, bèn thả con voi dữ uống rượu say cố ý giết Phật. Năm trăm vị A-la-hán thấy con voi như điên cuồng lao tới, các ngài sợ hãi quá bỏ trốn hết; chỉ có đại đức Ànanda là không sợ hãi gì cả, bước đến, đứng chắn phía trước, cố ý thà chết để bảo vệ cho Đức Thế Tôn! Phải vậy không, thưa đại đức?

- Tâu, vâng!

- Sao kỳ lạ như thế! Năm trăm vị A-la-hán đều là bậc vô lậu, đã chấm dứt mọi nguyên nhân của sợ hãi; lại tham sống sợ chết, thấy voi dữ, bỏ trốn hết, để Đức Thế Tôn đứng đấy một mình! Còn đại đức Ànanda là bậc hữu học, phiền não còn nhiều, nguyên nhân của mọi sợ hãi chưa được cắt đứt; thế mà ngài lại không hề sợ hãi, chẳng tiếc sanh mạng của mình, hy sinh cái thân giả tạm để che chắn cho Đức Đạo Sư? Hay năm trăm vị A-la-hán ấy tò mò, muốn biết, muốn thấy Đức Thế Tôn sử dụng thần thông, phép lạ ra sao? Lý nào lại thế được?

- Vâng, chẳng có lý nào mà năm trăm vị A-la-hán còn tò mò, khởi tâm muốn thấy, muốn biết phép lạ, thần thông

của Đức Thế Tôn. Quả thật không hề có chuyện đó xảy ra!

- Nếu là không có lý thì đại đức phải giải thích cho minh bạch chứ?

- Vâng! Quả đất hoặc như tối đại sơn là đỉnh Sineru có khi nào lay động, sợ hãi bởi điều gì không, hở đại vương?

- Dĩ nhiên là không! dù cho ai cuốc, ai đào, ai đánh, ai đập, ai dùng lửa đốt, thì quả đất hoặc núi Tu-di vẫn không lay động, không sợ hãi bao giờ.

- Quả đất hoặc núi chúa không lay động, không xao động, không sợ hãi bất cứ một điều gì; cũng giống như tâm bất động, trạm nhiên của các bậc A-la- hán vậy, tâu đại vương. Dù có một số đông người, tay nắm xà-mâu sắc bén, vây quanh một vị A-la-hán với thái độ rất hung dữ, đằng đằng sát khí, muốn giết vị A-la-hán ấy; cũng không vì vậy mà vị A-la-hán tỏ ý khiếp sợ hoặc có một sự dao động, xao động nào ở trong tâm. Đại vương nên hiểu như vậy.

- Nói thế cũng không biện hộ được cho thái độ hèn nhát, khiếp nhược của các vị A-la-hán khi họ tham sống, sợ chết, bỏ trốn lấy thân mình mà bỏ mặc Đức Đạo sư ở lại đấy với voi dữ!

- Đại vương nói như vậy hơi nặng lời! Đại vương hãy sám hối đi là vừa! Đại vương có biết khi ấy các vị A-la-hán suy nghĩ gì không?

- Thưa, không biết!

- Không biết thì đừng võ đoán! Hoặc chỉ nhìn thấy bên ngoài, chưa thấy sự thật ở bên trong thì đừng vội quy kết! Năm trăm vị A-la-hán đều là bậc lậu hoặc đã tận, mọi nguyên nhân của cái gọi là hèn nhát, khiếp nhược gì đó đã chấm dứt. Khi thấy voi dữ xông đến, các vị ấy tâm ý tương thông, đồng khởi niệm như sau: "Đức Ànanda suốt đời tận tụy, kính cẩn, thương yêu phục vụ, hầu hạ Đức Thế Tôn, thật trong hàng đệ tử chẳng ai dám sánh. Rõ là đức Ànanda sẵn sàng hi sinh mạng sống của mình để bảo vệ cho Đức Thế Tôn mà chẳng khởi lên một tí sợ hãi nào. Vậy tất cả chúng ta hãy lánh đi, để bố cáo những đức tính cao quý sáng rỡ như mặt trời, mặt trăng của đức Ànanda; cho tứ chúng cùng tất thảy mọi người trong nhiều quốc độ được thấy, được biết! Còn việc đối trị với voi dữ chỉ là trò trẻ con đối với Đức Tôn sư! Chỉ có Đức Tôn sư mới biết rõ ngài nên làm gì!"

Đức vua Mi-lan-đà giật mình, kinh sợ:

- Quả các ngài ấy đã nghĩ như vậy sao?

- Quả đúng thế, đại vương!

- Vậy là trẫm có tội rồi! Làm sao sám hối cho hết cái tội võ đoán, loạn ngôn, lộng ngữ của trẫm đây, đại đức?

Đại đức Na- tiên mỉm cười:

- Nói thế chứ đại vương không có tội! Bần tăng hiểu rõ tâm ý của đại vương, là chẳng có sự khi mạn nào đối với các bậc Thánh Tăng! Sở dĩ đại vương lập ngôn, lập ngữ như thế là lợi ích cho phần đông, có vậy mới lột tả được cái "phản diện" của vấn đề!

Đức vua chợt thốt "Sàdhu, lành thay" rồi quỳ xuống đảnh lễ thật cung kính:

- Chỉ có sự thông tuệ của đại đức mới hiểu được dụng tâm sâu kín cuả trẫm!

- Không dám!

***

137. Đức Phật dạy cắt đứt sợ hãi?

(Tương tự câu hỏi 125)

- Thưa đại đức! Đức Thế Tôn dạy chư tỳ kheo chấm dứt nguyên nhân của sợ hãi, rồi sau đó, dạy cho hai hàng cận sự nam nữ đem nguyên nhân sợ hãi đến cho chư tỳ kheo là nghĩa làm sao?

- Đại vương nói gì bần tăng không hiểu?

- Thưa, đây là câu hỏi đã hỏi rồi, nhưng trẫm đã lý giải để hỏi theo cách khác.

- Đại vương cứ dẫn chứng cho đầy đủ.

- Vâng. Có lần Đức Bổn Sư thuyết rằng: "Này các thầy tỳ kheo! Sự sợ hãi chỉ xảy đến cho các thầy khi các thầy còn tham luyến chỗ ở, quyến niệm trú xứ của mình. Vậy muốn chấm dứt sợ hãi, các thầy phải sống đời không dính mắc, như hươu nai được tự do đi lại trong rừng sâu!"

- Quả đúng thế!

- Nhưng khi dạy cho cận sự nam nữ, Đức Tôn Sư lại thuyết rằng: "Người nào cúng dường, tôn tạo chùa, thất, liêu, chỗ ngự cho tỳ khưu Tăng sẽ có phước báu lớn, lợi ích lớn.Tại sao vậy? Vì rằng các ngài là con mắt sáng của thế gian, là bậc đa văn, quảng kiến; là người thông suốt tam tạng, là người hằng đem đến lợi ích, phước báu cho chư thiên và loài người."

- Cũng đúng như thế!

- Một bên thì dạy đừng nên có chỗ ở, một bên thì dạy nên tạo chỗ ơ ? Tham luyến chỗ ở đem đến sợ hãi, thế mà còn dạy người ta nên tôn tạo chùa, thất, liêu; điều ấy không phải là sự mâu thuẫn lạ lùng sao, hở đại đức?

Đại đức Na- tiên im lặng một lát rồi hỏi:

- Đại vương có thấy, là nếu chư tỳ khưu sống hạnh không dính mắc chỗ ở, sống đời ta-bà vô trú như hươu nai tự do, tự tại giữa rừng sâu có lợi ích chăng?

- Dĩ nhiên là lợi ích.

- Còn nếu các hàng cư sĩ phát tâm cúng dường, tôn tạo chùa thất đến cho tỳ khưu Tăng, thì có lợi ích chăng?

- Dĩ nhiên là lợi ích.

- Xin đại vương cho nghe tôn ý? Chúng có những lợi ích gì?

- Thứ nhất là giúp cho chư Tăng có nơi để hành đạo. Thứ hai là cận sự nam nữ dễ dàng lui tới học đạo, nghe pháp, làm phước cúng dường, thọ trì quy giới v.v... Thứ ba là có nơi để cho chư Tăng học hành, nghiên cứu, trao đổi kinh, luật, luận. Thứ tư là để cho kẻ ngoại giáo, vua chúa, quan lại... có chỗ lui tới để vấn đạo, học đạo...

- Đúng vậy. Và những lợi ích ấy có thiết thực, hữu ích cho nhân quần, xã hôi không hở đại vương?

- Rất thiết thực. Tuy nhiên, nó vẫn là nguyên nhân đem đến sự sợ hãi trong hàng tăng lữ, thưa đại đức?

- Nguyên nhân ấy là gì?

- Là sự tham luyến chỗ ở.

- Vậy thì vấn đề là sự tham luyến và không tham luyến, tâu đại vương!

- Ồ! trẫm đã sai rồi!

***

138. Cái gì nơi Đức Thế Tôn là cao quý không ai sánh bằng?

- Thưa đại đức! Trẫm còn thắc mắc về một câu hỏi trước đây, khi Đức Thế Tôn khen ngợi rằng tỳ khưu Bàkula cao quý không ai sánh bằng... Đại đức có thể trả lời cho trẫm những câu hỏi liên quan đến vấn đề ấy chăng?

- Tâu, vâng, đại vương cứ hỏi.

- Đức Thế Tôn là vị lương y, chữa trị tất cả mọi căn bệnh cho chúng sanh; nhưng chính ngài là người lại đau ốm luôn, ít ra là bốn lần. Trị bệnh cho chúng sanh mà chính mình lại bị bệnh, đấy không là điều đáng ngạc nhiên sao?

- Đại vương lầm rồi, hay chính đại vương giả vờ đặt ra câu hỏi ấy? Những căn bệnh thống khổ của chúng sanh là tham sân, phiền não, luân hồi tử sinh... chứ không phải là bệnh tật thông thường, tâu đại vương! Ngài đã

thuyết pháp, giảng giải con đường đi đến Niết bàn, nơi diệt tận những điều thống khổ ấy nên thế gian tôn ngài là vị lương y. Còn sở dĩ tỳ khưu Bàkula cao quý không ai sánh bằng là do vị ấy thiểu bệnh hơn các vị Thanh văn khác, chỉ có thế thôi.

- Vậy thì Đức Tôn Sư ám chỉ sự cao quý gì trong lời thuyết: "Như Lai là bậc bà-la-môn tối thượng, xứng đáng để cho kẻ khác xin rửa tay dâng vật phẩm cúng dường, không có ai sánh bằng!"? Trong lúc vô bệnh thì ngài không bằng tỳ khưu Bàkula, phước vật thực thì không bằng đại đức Sìvali, đầu đà khổ hạnh thì không bằng ngài Mahà Kassapa v.v... Ngoài ra, các vị Thinh văn đệ tử Phật, thọ thực ngày một lần, có vị dù chết cũng không thọ thực hai lần một ngày; còn Đức Tôn Sư thọ thực ngày một lần, ngày hai lần hoặc ngày ba lần cũng có. Vậy thì trẫm e rằng phẩm hạnh của Đức Thế Tôn không cao quý bằng chính đệ tử của mình rồi.

- Tâu đại vương! Như bần tăng đã trình bày hôm trước, Đức Thế Tôn cao quý không ai sánh bằng ở phương diện tâm, phương diện tuệ và phương diện giải thoát. Tức là những pháp mà ngài đã chứng đạt và chứng ngộ. Cụ thể hơn, Đức Thế Tôn có những pháp tối thượng sau đây:

Thứ nhất, giải thoát tri kiến (Vimutti nànadassana); Thứ hai, thập lực tuệ và bốn tuệ dũng cảm (Vesàvajjanàna); Thứ ba, mười tám pháp Phật (Buddha Dhamma); Thứ tư, sáu tuệ không phổ thông (Àsàdhàranàna); Thứ năm, tất cả pháp trình độ của Phật (Buddhavisaya Dhamma).

Cho nên, dù Đức Thế Tôn có bệnh hay không bệnh, thọ thực một bát hay thọ thực hai bát, thọ đầu đà hay không thọ đầu đà; thì tất cả chúng sanh trong tam giới, chúng sanh không chân hay hai chân, có bốn chân hay nhiều chân, có thân hình hoặc không có thân hình, có tâm tưởng hoặc không có tâm tưởng v.v..., chẳng chúng sanh nào có thể cao thượng, cao quý để so sánh với Đức Tôn Sư!

- Thưa đại đức! Trẫm không còn nghi ngờ gì về điều ấy nữa.

***

139. Đức Thế Tôn là ngọời khai sáng Đạo hay Đạo có sẵn từ ngàn xọa?

- Thưa đại đức! Đạo vốn có sẵn tự ngàn xưa phải chăng?

- Vâng, có tự ngàn xưa, do chư Phật quá khứ đã khai sáng, đã tìm ra.

- Thế sao Đức Thế Tôn của chúng ta lại nói rằng "Như Lai là người làm cho Đạo chưa phát sanh được phát sanh"? Vậy ra lời nói sau lại nghịch ngôn, mâu thuẫn với lời nói trước.

- Chẳng có hai lời sái nghĩa đâu, tâu đại vương! Đạo xưa ấy là nói về Bát chánh đạo, con đường có tám chi; đấy là con đường đi đến giải thoát, chấm dứt sinh tử luân hồi. Chính chư Phật quá khứ sau khi giác ngộ con đường, đã tán dương, tuyên thuyết con đường ấy cho chúng sanh thực hành, noi theo. Nhưng khi các ngài nhập diệt, Bát chánh đạo ấy cũng theo thời gian mà khuất lấp đi, chẳng còn ai biết đến để tu tập nữa. Đến thời Phật Thích Ca, do công hạnh ba-la-mật sâu dày, ngài đã vén mở con đường xưa cũ; đã phát hiện lại con đường, đã phát quang lại con đường, tu tập theo con đường, giác ngộ con đường... cho nên gọi là làm cho con đường được phát sanh! Lý nghĩa ấy thì có gì mâu thuẫn đâu, tâu đại vương?

- Thưa đại đức! Phát sanh là chưa có mà bây giờ lại có, lại sanh ra. Còn Đạo vốn là cái có sẵn nên không thể lập ngôn như vậy được!

- Đại vương nói rất có lý. Nhưng đại vương nghĩ thế nào trong trương hợp viên ngọc mani với đức Chuyển luân Thánh Vương? Phước đức của đức Chuyển luân Thánh Vương từ ngàn xưa có công năng làm cho ngọc mani xuất hiện, gọi là ngọc mani phát sanh đến cho đức Chuyển luân Thánh vương. Nhưng đến khi đức Chuyển luân Thánh vương mãn tuổi thọ, ngọc mani ấy cũng bị biến mất, đến trú ẩn nơi đỉnh núi Vikula. Nhiều đời sau, đức Chuyển luân Thánh vương khác lại ra đời trên thế gian, ngọc mani

xuất hiện, lại tìm đến cho đức vua ấy. Thế có thể lập ngôn là ngọc Mani phát sanh đến cho đức Chuyển luân Thánh vương không hở đại vương?

- Có thể được.

- Nghĩa là đức vua ấy không thể tạo ra ngọc mani mà mani ấy vốn có sẵn?

- Đúng vậy.

- Chữ "phát sanh" mà Đức Thế Tôn dùng cũng nằm trong ngữ nghĩa ấy. Đức Thế Tôn không tạo ra Đạo mà Đạo vốn là có sẵn.

- Trẫm hiểu rồi.

- Ngọc mani xưa thần bí, ẩn tàng không ai có thể thấy được, chẳng ai có khả năng làm cho nó lộ diện, chỉ có công năng phước báu của đức Chuyển luân Thánh vương mới làm cho nó phát sanh. Tương tự như thế, Bát chánh đạo sâu kín, mầu nhiệm, khó thấy, khó tìm; chẳng ai trong tam giới có khả năng làm cho Bát chánh đạo hiện hữu; chỉ có công hạnh ba-la-mật sâu dày, trí tuệ vô thượng của Đức Phật mới có công năng làm cho Bát chánh đạo phát sanh giữa cuộc đời.

- Trẫm đã hiểu.

- Lại nữa, ví như người nữ sanh con. Trong bụng người nữ có con mới gọi là người nữ sanh con. Nếu trong bụng người nữ không có con thì người nữ có sanh con được không hở đại vương?

- Chẳng thể nào.

- Đức Phật giác ngộ Bát chánh đạo từ ngàn xưa, ở trong tâm, rồi nói ra bát chánh đạo ấy; cũng như người nữ có con trong bụng, rồi sanh đứa con ấy ra, tâu đại vương!

- Hay lắm!

- Lại nữa, ví như một người đàn ông giàu có, của cải tài sản, châu báu được chôn giấu nhiều nơi; do chiến tranh, loạn lạc, vật đổi, sao dời, người đàn ông không tìm ra tài sản ấy nữa. Sau đó, do cố gắng, do kiên trì, do trí nhớ, ông ta đã tìm lại được. Ấy có thể gọi là làm cho tài sản phát sanh trở lại không, hở đại vương?

- Có thể được.

- Lại nữa, ví như một người đàn ông nọ tự ý vào rừng, nhắm hướng đông tây nam bắc rồi chặt bỏ bụi bờ, gai góc, làm sạch một con đường, thì tình cờ phát hiện một con đường xưa cũ bộ hành qua lại. Tương tự như thế, Đức Thế Tôn cũng là một người đi vào một khu rừng, phát quang bụi bờ gai góc, chợt tìm ra con đường Bát chánh đạo mà chư Phật quá khứ đã đi qua, vốn đã bị thời gian khuất lấp. Trường hợp ấy cũng cùng một ý nghĩa cả, tâu đại vương!

- Trẫm đã hết nghi ngờ rồi, thưa đại đức!

***

140. Đức Phật từ bỏ sự tinh tấn, lại khuyên đệ tử nên tinh tấn?

- Thưa đại đức! Có phải Đức Thế Tôn đã tinh tấn thực hành khổ hạnh để diệt trừ phiền não, hủy diệt ma quân? Và sự tinh tấn thực hành khổ hạnh ấy trên thế gian không ai bằng được?

- Tâu, vâng!

- Cũng do sự tinh tấn thực hành khổ hạnh ấy mà thân thể ngài trở nên suy nhược, gầy yếu...; nếu tiếp tục, có thể đưa đến tử vong, nên ngài đã cương quyết từ bỏ, trở lại ăn uống bình thường. Nhờ vậy mà ngài đã đắc vô thượng Bồ đề tuệ! Có đúng thế chăng?

- Tâu, vâng!

- Thế sao ở một chỗ khác, khi thuyết giáo cho chư đệ tử, Đức Thế Tôn lại khuyên nên thực hành hạnh tinh tấn, tức là con đường sai lầm mà trước đây ngài đã chán nản, từ bỏ?

- Đại vương nói thế có chứng cứ gì không?

- Có chứ! Đức Thế Tôn có thuyết với đại ý như vầy: "Này chư tỳ khưu! Các ngươi hãy tinh tấn, hãy ra khỏi phe nhóm, đừng ở trong phe nhóm. Hãy là người tri túc, sống đời nhẹ nhàng. Hãy đi vào rừng, thọ đầu đà ở trong rừng hay tìm đến một côi cây nào đó. Hãy tinh tấn tiến tu chỉ tịnh, quán minh. Hãy dứt bỏ quân binh của diêm chúa. Hãy như voi chúa lớn sổ mạch (dậy tình) phá đổ tất cả nhà cửa, dũng mảnh tinh tấn để đạp nát thành lũy của ma quân. Dẫu trường hợp nào cũng phải thực hành tinh tấn, đừng bỏ tinh tấn cho đến lúc giác ngộ, giải thóat hẳn thôi!"

- Đúng là Đức Tôn Sư đã có thuyết như vậy.

- Cái đại nguyện tinh tấn ấy, cái siêng năng mãnh liệt ấy, khi hành đại khổ hạnh, chính Đức Thế Tôn đã thấy rõ nó có hại, không đưa đến yểm ly, ly tham, giác ngộ, Niết bàn nên ngài đã chán nản và từ bỏ. Vậy mà bây giờ ngài lại khuyên đệ tử nên thực hành theo sự sai lầm của mình! Than ôi!

- Đại vương đã hiểu sai đoạn kinh ấy rồi!

- Trẫm chưa hiểu ý của đại đức.

- Đại vương chưa hiểu thế nào là khổ hạnh, thế nào là tinh tấn! Chẳng lẽ nào tinh tấn và khổ hạnh lại giống nhau, hở đại vương?

-- Xin đại đức giải thích cho!

- Tâu đại vương! Tinh tấn dõng mãnh, cường liệt để thực hành chỉ tịnh và quán minh, nó rất khác biệt so với sự tinh tấn, dõng mãnh, cường liệt để thực hành khổ hạnh! Cũng là đại tinh tấn, nhưng hai sự tinh tấn ấy, dù có sự quyết tâm hạ thủ công phu tương tợ nhau, nhưng đối tượng thì lại hoàn toàn khác biệt nhau!

- Trẫm chưa hiểu.

- Tâu, khi tinh tấn để thực hành khổ hạnh, trong sáu năm lầm lạc, Đức Thế Tôn suy nghĩ rằng: "Ta phải thực hành khổ hạnh cho thế gian này không ai có thể thực hành bằng ta, hơn ta! Ta phải phát nguyện cho đại tinh tấn tốt hơn nữa, bằng cách cương quyết thọ thực ngày một ít dần đi, phải giảm thiểu cho đến lúc không cần cả ăn, cả uống, cả đại tiểu tiện... và cả hơi thở nữa!". Và chính do đại tinh tấn khổ hạnh ấy mà Đức Thế Tôn sút giảm sức khỏe, tiều tụy thân thể... cho đến lúc mạng sống sắp lâm nguy! Sự hành thân hoại thể ấy chỉ đưa đến việc chấm dứt sự sống chứ không thể chấm dứt phiền não, giải thoát sinh tử khổ đau!

- Điều ấy thì trẫm đã có nghe.

- Sau khi từ bỏ đại tinh tấn khổ hạnh, Đức Phật thọ thực ngày một bữa, rồi khởi tâm đại tinh tấn quay sang đề mục chỉ tịnh và quán minh. Nhờ vậy ngài mới chứng đắc vô thượng Bồ đề tuệ. Nói cách khác, ngài từ bỏ khổ hạnh ép xác, chứ không phải từ bỏ đại tinh tấn, tâu đại vương! Với đại tinh tấn thì ai muốn chấm dứt khổ cũng phải thực hành y chỉ, tuân theo ! Vật thực nuôi mạng chúng sanh trong các cõi như thế nào, thì đại tinh tấn cũng nuôi mạng tuệ giác cho tất cả Chư Phật quá khứ, hiện tại , vị lai cũng y như thế ấy.

- Xin đại đức cứ giảng thêm.

- Vậy, tội không phải là tội của sự tinh tấn, mà là tội của khổ hạnh, ép xác, tâu đại vương!

- Vâng!

- Đức bồ tát muốn mau đắc thành Chánh Đẳng Giác mà ép xác khổ hạnh, cũng tương tợ như người đi đường muốn đến đích nhanh, cố gắng chạy, rán sức chạy cho đến lúc kiệt quệ. Muốn nhanh lại trở thành chậm vậy.

- Tại sao?

- Vì rằng, đến lúc kiệt lực, chân tay rã rời, nhấc không nổi thì làm sao mà đi được? Trái lại, có kẻ chạy bình thường, liên tục, đều đặn, biết duy trì hơi thở; thì tuy thấy chậm, còn ở đằng sau, nhưng sẽ đến đích nhanh hơn. Có phải thế không, đại vương?

- Vâng!

- Trường hợp người kia đến đích chậm hoặc kiệt lực nằm dài ở dọc đường... thì lỗi ở đôi chân, lỗi ở con đường, lỗi ở mặt đất hay lỗi ở đâu, đại vương?

- Thưa, lỗi do tâm nóng nảy muốn mau đến đích mà sanh ra. Lỗi do không biết duy trì sức lực mà làm cho kiệt lực.

- Đức bồ tát sáu năm khổ hạnh do thiếu trí tuệ mà ép xác cho đến kiệt lực cũng y như thế. Tội là do si mê ép xác khổ hạnh chứ không phải do tinh tấn, tâu đại vương!

- Thưa, vâng!

- Ví như một người mặc áo quần quá dơ bẩn, không biết cách giặt, không có thuốc tẩy lại đổ lỗi cho nước, có được không, đại vương?

- Nước vốn không có lỗi như thế nào thì tinh tấn cũng không có lỗi như thế ấy, đại đức!

- Một người nấu cơm bị khê, bị cháy, lại không tự trách mình mà đi đổ lỗi cho lửa, có được không, đại vương?

- Không thể do lửa được.

- Cũng là đại tinh tấn, nhưng biết sử dụng đại tinh tấn cho chỉ tịnh, quán minh thì được tuệ giác; còn sử dụng đại tinh tấn cho ép xác, khổ hạnh thì si mê chồng chất si mê, có được gì đâu! Đại vương đã thấu đáo vấn đề chưa?

- Bây giờ thì trẫm đã hoàn toàn lãnh hội rồi.

***

141. Tại sao có sự đắc quả nhanh, chậm khác nhau?

- Thưa đại đức! Đức Toàn-thắng-ma có dạy rằng: "Này các thầy tỳ khưu! Các thầy phải biết sợ hãi luân hồi, phải thoát ra khỏi sự ràng buộc của cấu uế, dơ bẩn, phiền não. Phải thỏa thích trong pháp xa lánh cấu uế, tìm an lạc trong pháp xa lánh cấu uế!". Pháp ấy được gọi là Nippapanca. Trẫm không hiểu Nippapanca là gì?

- Tâu đại vương! Nippapanca dhamma là pháp nhằm thoát ly ra khỏi mọi nhơ bẩn, cấu uế của tâm; hàm chỉ bốn quả vị của bốn bậc thánh: Tu-đà- huờn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán quả.

-Thế Đức Đạo Sư muốn dạy bảo đệ tử phải tu tập để chứng đắc tứ quả thánh?

- Tâu, vâng.

- Nhưng rải rác chỗ này, chỗ kia, Đức Thế Tôn không dạy chứng quả ngay như thế; mà ngài dạy phải bố thí, cúng dường..., dạy phải học kinh, học kệ thi, học văn phạm, học túc sanh truyện, học phi thường pháp v.v..., thế là sao nhỉ?

- Tâu đại vương! Chư tỳ khưu phải học và hành tuần tự thứ lớp cho đầy đủ như thế, nhưng mục đích cuối cùng cũng đều phải đắc pháp Nippapanca giống nhau. Người đắc pháp Nippapanca ngay, thoát ly mọi cấu uế nhơ bẩn, được trong sạch không phải là một cái gì chợt đến một cách tức khắc; mà là do sự huân tu lâu đời, duyên ba-la-mật già dặn từ nhiều kiếp trước. Những kẻ ấy, trong đời này, sẽ đắc quả nhanh, không chậm trễ, chỉ một sát na tâm là họ nhập vào dòng thánh rồi. Trường hợp trái lại, những tỳ khưu đang còn phàm, chưa có huân tu sâu dày, duyên ba-la-mật chưa đủ, muốn đắc Nippapanca cũng phải học và hành tuần tự thứ lớp, tinh tấn mỗi khi mỗi ít, đến một lúc nào đó, dù chậm trễ, họ cũng sẽ đắc quả Thánh!

- Trẫm hiểu rồi, nhưng đại đức có ví dụ cụ thể nào về hai trường hợp ấy chăng?

- Tâu, vâng! Ví dụ có người nông dân cần mẫn, chăm lo làm ăn. Mấy năm trước ông ta khai phá một mảnh ruộng, làm hàng rào rất chắc chắn. Ngoài ra, ông ta còn siêng năng nhổ cỏ, thêm phân, thêm nước thường xuyên cho đám

ruộng của mình. Đến mùa, đám ruộng ấy được bội thu, nuôi sống mình và gia đình... Tâu đại vương! Hạt gạo của người nông phu ấy, tức khắc được làm ra, nó có ngay, hay phải trải qua thời gian lâu dài?

- Thưa, họ phải tốn biết bao công sức, thời gian cùng sự chăm chuyên cần mẫn mới có được !

- Đúng là vậy. Lại có một người nông dân khác, quanh năm đói nghèo do tính chậm lụt, thiếu quyết tâm, ít siêng năng, chịu khó; luôn luôn than thở mình thiếu phước, đến nhà người "nông dân giàu" để vay gạo, nói rằng: "Tôi thiếu gạo, anh dư gạo, hãy cho tôi vay gạo!" Người kia đáp: "Không ai là người thiếu gạo cả, chỉ tại anh làm biếng, không có chí, không có đầu óc, không biết siêng năng, chịu khó mà thôi!". "Vậy anh hãy dạy tôi!". "Hãy cầm lấy cái cuốc, vào ven suối làm một đám ruộng, rồi tuần tự làm những việc như tôi đã làm, thời gian sau sẽ có gạo ăn!". Người nông dân nghèo nghe lời bạn dạy bảo, quyết tâm khởi lên, cầm lấy cái cuốc, chí thú, tinh cần...; thời gian sau, anh ta có đủ gạo ăn! Tâu đại vương! Người nông dân này cho ta một ví dụ về sự đắc quả chậm, người nông dân trước cho ta ví dụ về sự đắc quả nhanh; nhưng ai cũng phải trải qua thời gian khởi tâm, quyết tâm, chí thú, tinh cần cày bừa và gieo hạt. Có gạo ăn được ví cho Nippapanca, các công đoạn làm ruộng thì ví cho sự học và hành tuần tư, thứ lớp, tinh tấn mỗi ngày một ít, tâu đại vương!

- Vâng, thế đại đức còn ví dụ nào nữa không?

- Tâu, vâng. Ví như có hai người đi vào rừng để kiếm trái cây. Một người gan dạ dũng cảm, có trí. Một người nhác nhớm, lề mề, chậm chạp, không có gan lại thiếu trí. Người đầu tiên nhanh tay nhanh mắt, xông xáo tìm ra một cây nhiều trái ngon; bèn xắn gọn quần áo, lựa thế leo lên. Thế là anh ta hái được rất nhiều trái cây. Người thứ hai rất lâu sau mới tìm được cây có trái, thấy cây cao và thân cây to quá, anh ta sợ hãi không dám leo. Sau một hồi suy nghĩ bèn chặt cây rừng làm thang, bắt thang vào khi ấy mới leo lên được. Thế là anh ta cũng hái được trái nhưng mất thời gian hơn anh thứ nhất rất nhiều. Phàm việc tu hành, đắc quả nhanh chậm cũng y như thế. Người có trí, nhậm lẹ, chịu khó, có sức mạnh nội tâm, tinh cần, nhiều nỗ lực bao giờ cũng đắc quả sớm hơn người thiểu trí, người yếu đuối, đầy mặc cảm sợ hãi, thiếu tinh cần, chuyên niệm, thiếu nỗ lực huân tu, tâu đại vướng!

- Vâng, trẫm rõ rồi.

- Lại nữa, ví như hai người cùng làm một việc giống nhau. Một người tự nguyện làm, hiểu công việc của mình. Một người thiếu tự nguyện, không biết rõ công việc của mình, nên phải được nhắc nhở, khuyên bảo; đôi khi phải cho họ bạc tiền, lắm lúc còn la mắng, đánh đập, kẻ kia mới thành tựu công việc được, nhưng lại chậm hơn rất nhiều. Tương tự như thế, kẻ có căn cơ Nippapanca và kẻ có căn cơ anavajja - tuần tự thứ lớp - giống như những ví dụ trên, không hai, không khác.

- Cảm ơn đại đức.

***

142. Về cọ sĩ A-la-hán

- Thưa đại đức! Dường như đại đức có nói với trẫm rằng, một vị cư sĩ đắc quả A-la-hán trong ngày nào thì phải xuất gia ngay trong ngày ấy; nếu trong ngày ấy [*], vì một lý do nào đó mà không xuất gia được, thì vị ấy bắt buộc phải nhập Niết bàn. Điều ấy có đúng thế không ạ?

[*] Đôi nơi bảo là một tuần lễ.

- Tâu đại vương! Hoàn toàn đúng như vậy.

- Họ có thể tự cạo bỏ râu tóc, mặc y cà sa, nghĩa là tự tu lấy; hay là phải cần có thầy tiếp dẫn, thầy hòa thượng tế độ, chứng minh?

- Không thể tự ý được, mà phải có thầy, tâu đại vương! Tự tu là trộm phẩm mạo, tăng tướng, cách tu ấy không có mặt trong giáo pháp của Đức Tôn sư!

- Thế có nghĩa là sau khi người cư sĩ đắc quả, các vị thầy tiếp dẫn, tế độ là những bậc có thần thông, tức khắc hiện đến và làm lễ xuất gia ngay cho người cư sĩ ấy chăng?

- Có thể có trường hợp ấy, tâu đại vương!

- Giả dụ họ đến muộn một, hai ngày không được sao?

- Dĩ nhiên là không được! Chính vị cư sĩ đắc quả phải đi tìm vị thầy tế độ cho mình ở trong vùng, ở trong trú xứ ấy. Nếu tìm không ra, đến lúc mặt trời lặn của ngày ấy, vị cư sĩ phải nhập Niết bàn.

- Đã đắc quả rồi mà tại sao còn nôn nóng chấm dứt sinh mạng như thế? Hay có lý do bí ẩn nào chăng?

- Tâu đại vương! Chẳng phải do nôn nóng, cũng chẳng phải có lý do bí ẩn nào. Phẩm mạo cư sĩ thấp thỏi quá, thật không xứng đáng với quả vị A-la- hán mà người ấy đã đắc, do vậy phải thay đổi phẩm mạo xúất gia. Chính phẩm mạo xuất gia mới tương ứng, xứng đáng với quả vị A-la-hán.

- Về lý do thì tạm thời trẫm chấp nhận kiến giải của đại đức, nhưng nếu có những ví dụ cụ thể để chứng minh, có lẽ dễ thuyết phục trẫm hơn, thưa đại đức.

- Vâng, bần tăng sẽ đưa ví dụ. Ví như có người vào buổi đói kém chẳng có vật thực để nuôi mạng, phải nhịn đói lâu ngày. Hôm kia có vị bá hộ thương tình cho người ấy ăn thỏa thích những món ăn thượng vị. Do không biết tiết độ, người ấy ăn một bụng căng, chất lửa không có đủ để tiêu hóa, cơ thể nhịn đói lâu ngày không chịu đựng nổi, người ấy bội thực mà chết. Tâu đại vương! Trường hợp ấy có nên bắt tội "vật thực" không?

- Vật thực không có tội gì, thưa đại đức!

- Thế sự chấm dứt sanh mạng của người kia là do nguyên nhân nào?

- Thưa, do nhịn đói lâu ngày, cơ thể quá suy yếu, không đủ lửa để tiêu hóa.

- Cũng vậy, tâu đại vương! Phẩm mạo cư sĩ tại gia quá suy yếu, quá thấp thỏi, thật không đủ sức tiêu hóa món ăn thượng vị - là quả vị A-la-hán tối thượng - nên bắt buộc người ấy phải xuất gia; nếu không xuất gia kịp thời, phải chấm dứt mạng sống bằng cách nhập Niết bàn thôi.

- Hay lắm! Ví dụ ấy có hình ảnh cụ thể, dễ nắm bắt lý nghĩa hơn.

- Ví như một lùm cỏ nhỏ, thật không đủ sức chịu đựng nổi một tảng đá lớn dằn lên trên.

- Vâng!

- Quả vị A-la-hán là tảng đá mà phẩm mạo cư sĩ chỉ là lùm cỏ nhỏ.

- Trẫm đã hiểu.

- Ví như một người bần tiện, hạ liệt, ngu si, mà người ta đặt để cho y một quả lớn - ngôi vua chí tôn chẳng hạn - thì sẽ xảy ra chuyện gì hở đại vương?

- Thưa, không khốn đốn, nguy hại đến cho y thì thế gian cũng loạn lạc. Không phát sinh lo âu, sợ hãi... thì kẻ khác cũng giết y, chấm dứt mạng sống của y để chiếm ngôi. Thiếu đức, thiếu tài, thiếu phước mà an ngự ở địa vị quá lớn là mầm mống của họa hại, diệt vong... thôi, thưa đại đức!

- Không phải lỗi do vương vị chứ?

- Vương vị không có tội gì! Chỉ tội do kẻ không xứng đáng với vương vị!

- Cũng thế, tâu đại vương! Quả A-la-hán không có tội gì, chỉ tội cho phẩm mạo cư sĩ không tương xứng, không xứng đáng với quả vị A-la-hán đó thôi!

- Hay lắm!

- Chính phẩm mạo xuất gia như kẻ có đức, có trí, có tài, nhiều phước báu, mới xứng đáng với quả vị A-la-hán. Phẩm mạo xuất gia có thể được ví như một bảo cái lớn rộng, có khả năng che chở cho quả vị A-la-hán, tâu đại vương!

- Sàdhu, lành thay! Thật chẳng có chỗ nào để mà hoài nghi nữa.

***

143. Tại sao bồ tát Loma Kassapa giết hại chúng sanh để tế lễ?

- Thưa đại đức Na-tiên! Có lần Đức Thế Tôn thuyết rằng: "Này các thầy tỳ khưu! Vào thời quá khứ, Như Lai hành trì ba-la-mật không mệt mỏi, luôn luôn tinh cần, nỗ lực để bổ khuyết ba-la-mật cho chính mình. Một kiếp nọ, dù năng lực ba-la-mật của Như Lai còn non yếu, còn khiếm khuyết, đấy là kiếp làm người có tên là Avihe Dhaka - nhưng Như Lai cũng đã không lấn hiếp, đe dọa hoặc cướp đoạt mạng sống của bất cứ chúng sanh nào." Lời tuyên bố ấy của Đức Đạo Sư có đúng chăng, đại đức?

- Đại vương có trí nhớ rất tốt.

- Không dám. Bồ tát kiếp làm người có tên là Avihe Dhaka, tuy ba-la-mật còn non yếu, lại không hề giết một sanh mạng nào; nhưng sau đó, nhiều kiếp

về sau, dĩ nhiên là ba-la-mật sung mãn hơn, lại đang tâm giết rất nhiều sanh mạng để cúng dường đại tế, là nghĩa làm sao, thưa đại đức?

- Xin đại vương nói cho rõ hơn.

- Vâng, đấy là kiếp bồ tát làm vị đạo sĩ tên là Loma Kassapa. Đạo sĩ vì nghe lời nàng Cinda Vatì đã giết hại rất nhiều chúng hữu tình dùng cho việc tế lễ. Điều này chứng tỏ gì? Chứng tỏ rằng, lời Đức Thế Tôn không như một. Đã không như một lại phơi bày sự thật hiển nhiên, rằng là, ba-la-mật ít lại không sát sanh, ba-la-mật nhiều lại sát sanh? Sự mâu thuẫn không thể lý giải này làm cho người học Phật đời sau như rơi vào mê lộ tối tăm, chẳng tìm đâu ra ánh sáng nữa. Mong đại đức chỉ giáo cho.

Đại đức Na tiên chợt mỉm cười:

- Câu hỏi của đại vương như một cái thòng lọng, nhúc nhích một cái là bị siết chặt vào cổ ngay! Hay lắm, chúng ta sẽ cố gỡ xem sao.

- Tất cả chỉ nhờ vào trí tuệ của đại đức.

- Không dám, bần tăng sẽ cố gắng cùng với đại vương xem thử lý do nó nằm ở đâu. Chắc đại vương biết rõ là bồ tát Loma Kassapa thuở ấy chưa đắc quả Thánh chứ?

- Dĩ nhiên là chưa đắc.

- Thế có nghĩa là vẫn còn dục ái chứ?

- Vâng.

- Và dục ái thì cho chí bậc thánh Tu-đà-huờn, Tu-đà-hàm vẫn còn bị chi phối, đến bậc thánh A-na-hàm dục ái mới hoàn toàn yên lặng.

- Vâng.

- Thế thì bồ tát Loma Kassapa bị dục ái chi phối mà sát sanh thì cũng là chuyện không lạ lùng lắm. Năng lực của dục ái, luyến ái đến độ cường liệt thì nó che mờ tất cả mọi thiện pháp, làm nguội tắt tất cả năng lực ba-la-mật! Vì yêu nàng Cinda Vatì, vì luyến ái, mê đắm nàng Cinda Vatì mà bồ tát Loma Kassapa đã phạm tội sát sanh, tâu đại vương!

- Trẫm nghe rằng, sát sanh có tám lý do:

Sát sanh do năng lực dâm dục;
Sát sanh do sân hận;
Sát sanh do si mê;
Sát sanh do ngã chấp;
Sát sanh do tham lam;
Sát sanh do nuôi mạng;
Sát sanh do ngu si, không có trí tuệ, không thấy tội, phước, lợi, hại v.v...;
Sát sanh do các quy luật tự nhiên.
Vậy thì bồ tát Loma Kassapa sát sanh là do một trong tám lý do thông thường ấy chăng?

- Nó là một trong tám lý do ấy nhưng cũng ở ngoài tám lý do ấy!

- Tại sao?

- Tâu, cũng là luyến ái nhưng luyến ái ấy quá cường liệt, quá mạnh mẽ đã che mờ hết tâm trí; hành động do năng lực luyến ái ấy chẳng khác gì hành động của người điên, tâu đại vương!

- Xin đại đức giải thích cho trẫm nghe.

- Vâng. Một người điên thì có dẫm chân lên một đống than đỏ rực cũng không sợ hãi, bắt rắn độc bỏ lên tay cũng không ngán, dù gặp voi sổ mạch (voi động dục) hung dữ hắn ta cũng có thể liều mạng bắt cỡi được. Biển cả sâu và lớn rộng không thấy mé bờ, người mất trí ấy cũng có thể nhảy ùm xuống và lội qua. Đối với các loại thú dữ như cọp, beo, tê giác, trâu rừng v.v..., y cũng có thể đến gần đùa chơi mà không sợ nguy hiểm. Cả một rừng cây gai chằng chịt hắn cũng có thể ung dung đi vào! Nói tóm lại, người điên chẳng sợ núi cao, vực sâu; chẳng hề thấy vật đáng nhờm gớm; chẳng hề biết mắc cở, hổ thẹn khi trần truồng trước mắt mọi người. Việc gì y cũng có thể làm được. Trong đầu người điên không có chuyện thiện ác, phải trái, an nguy, lạnh nóng, khôn dại, đúng sai, xấu đẹp, được mất, hơn thua, khen chê v.v...

Đạo sĩ Loma Kassapa của chúng ta khi thấy sắc thân nàng Cinda Vatì, tâm luyến ái phát sanh, lửa dục thiêu đốt; nên hành động của vị ấy chẳng khác gì hành động của người điên, tâu đại vương! Vậy đối với người điên hư hỏng

tâm tính, đánh mất nhân cách; nếu có hành động nào sái quấy xâm phạm đến pháp luật quốc gia, đại vương sẽ xử tội như thế nào?

- Thưa đại đức, người điên nếu phạm tội tử hình, luật pháp của trẫm cũng không thể giết được. Dẫu phạm tội nặng thế nào, vì an nguy cho mọi người xung quanh, trẫm cũng chỉ bắt trói hoặc nhốt y lại là cùng.

- Đại vương không ghép vào tội tử hình, chỉ bắt trói hoặc nhốt lại thôi! Nhưng sau đó? Giả dụ người điên kia tỉnh lại thì đại vương làm sao nhỉ?

- Thì phải thả người ta ra.

- Thế đại vương có xét lại những tội lỗi mà y đã làm từ trước?

- Thưa, không thể xét lại được, hoàn toàn tha bổng.

Đại đức Na-tiên chậm rãi nói:

- Trường hợp đạo sĩ Loma Kassapa cũng y như thế đó, tâu đại vương! Khi lửa dục thiêu đốt, đạo sĩ làm những điều sai lầm, càn quấy giết hại loài hữu tình do năng lực nàng Cinda Vatì xúi giục. Đại vương không bắt tội người điên như thế nào thì cũng không nên luận tội đạo sĩ Loma Kassapa theo lý giải thường tình. Người điên sau khi hết điên, đại vương tha bổng, cho người ấy trở lại đời sống bình thường. Tương tự thế, đạo sĩ Loma Kassapa sau khi " hết điên", có "trí nhớ" trở lại, "tỉnh táo" trở lại; đã trở về với sinh hoạt tâm linh bình thương, đã tiến tu, đã đắc thiền và đắc ngũ thông, hết tuổi thọ

được sanh vào cõi Phạm thiên.

- Ồ! hy hữu vậy thay!

- Người điên khôngthể luận phải trái, thiện ác, đúng sai... như thế nào, thì đạo sĩ Loma Kassapa khi bị lửa dục thiêu đốt, cũng không thể luận ba-la-mật non hay già, tâm từ ít hay nhiều, sát hay không sát...; chỉ coi là sự đột khởi điên loạn nhất thời, chẳng thể xác định phẩm hạnh hoặc tư cách trọn vẹn của một con người được.

- Vâng, vâng!

- Hãy dùng tuệ giác mà ngắm nhìn vấn đề, đại vương! Dùng đạo đức, luân lý của thế gian hay tôn giáo mà nhìn ngắm vấn đề sẽ đưa đến cục bộ, giới hạn.

Dùng tuệ giác mà soi chiếu, đại vương sẽ tỏ tường, thông suốt, xuyên thấu vấn đề hơn, tâu đại vương!

- Thật là tri ân đại đức!

***

144. Tọợng voợng Chaddanta thì cung kính y cà sa - mà bồ-tát Jotipàla lại nhiếc mắng "sa môn trọc đầu"?

- Đại đức chắc nhớ chuyện voi chúa Chaddanta, là tiền thân của Đức Phật Thích Ca chứ?

- Đấy là chủ đề "cung kính y cà sa" mà đại vương sẽ nói chuyện hôm nay?

- Vâng.

- Vậy thì xin đại vương hoan hỷ kể chi tiết câu chuyện cho nghe, bần tăng chỉ nhớ đại lược.

- Cung kính chẳng bằng tuân mệnh, trẫm sẽ kể đây:

Bồ tát của chúng ta, một kiếp kia sinh làm Tượng vương, có tên là Chaddanta, ngài là voi chúa cai quản một đàn voi, thường gặp những sa môn mặc y cà sa đang hành thiền định hoặc lui tới trong khu rừng. Thấy màu vàng của y cà sa, tượng vương Chaddanta với trí nhớ tiền kiếp, biết đây là những bậc tu hành cao thượng nên hết sức cung kính. Tượng vương Chaddanta dạy bảo đàn voi, theo gương mình, quỳ xuống đảnh lễ.

Ngày qua tháng lại, có người thợ săn theo dấu đàn voi để săn ngà, thấy voi chúa và cả đàn voi cung kính lễ bái những vị sa môn mặc y cà sa vàng. Mưu kế nảy sinh, người thợ săn kiếm vải nhuộm vàng bằng nước chát, trùm lên người giả làm sa môn rồi tập ngồi thiền định dưới một cội cây to.

Hôm nọ, voi chúa và đàn voi đi qua, thấy vị "sa môn", đồng quỳ xuống đảnh lễ rất cung kính, cúi đầu, thụt lùi mấy bước mới tiếp tục lộ trình. Khi cả đàn voi đi khuất, chỉ còn con voi chậm chạp sau cùng; người thợ săn tay nhanh như điện, lấy ngọn giáo sắt, tẩm độc cực mạnh đâm chết con voi, thiêu hủy thịt, lấy ngà đem bán. Hành động ấy của gã thợ săn kéo dài chưa được bao lâu thì voi chúa đã khởi tâm nghi ngờ: "Dường như có

sự thiếu vắng của một số con voi quen thuộc? Vậy thì một số voi đã mất, bị giết hại ở đâu và

do đâu? Trên lộ trình kiếm tìm thức ăn, sự nguy hiểm có thể xảy ra tại nơi nào? Chỗ kiếm tìm thức ăn không có, những chỗ bước đi không có! Vậy thì phải bắt đầu từ chỗ quỳ xuống đảnh lễ các vị sa môn rồi bước đi! Sự nguy hiểm phải được quan sát từ đó!"

Sau khi suy nghĩ chu đáo, buổi sớm, tượng vương cho cả đàn voi đi trước, mình đi sau cùng. Trên đường đi, gặp sa môn y cà sa màu vàng, voi chúa và đàn voi đều quỳ xuống cung kính đảnh lễ như mọi hôm, nhưng không có gì xảy ra. Đến chỗ "sa môn" giả dạng, sau khi đảnh lễ, voi chúa cảnh giác đi sau cùng. Thấy voi chúa với sáu chiếc ngà vàng to lớn, thợ săn rất sung sướng nghĩ mình sắp giàu có đến nơi. Với động tác quen thuộc và rất chính xác, gã thợ săn nhích tay lao ngọn sắt tẩm độc ra. Lạ lùng làm sao, y đã nhanh mà chiếc vòi của voi chúa còn nhanh hơn. Khi mũi giáo vừa thò ra khỏi chiếc y màu vàng thì trọn vẹn thân thể và hai tay của tên thợ săn đã bị vòi voi quấn chặt rồi nhấc lên cao!

Giữa sát na ấy, khi voi chúa định quật nát thân thể gã thợ săn, màu vàng của chiếc y đã làm cho tâm của voi chúa chùn lại. Voi chúa nghĩ: "Y cà sa màu vàng là lá cờ chiến thắng, quý báu, cao thượng của chư vị A-la-hán, chư vị Chánh Đẳng Giác! Tuyệt đối ta không thể xâm phạm. Dẫu tên thợ săn này đã có tâm ác độc, đã giết hại đồng loại của ta, nhưng tội y làm thì y sẽ lãnh chịu. Một ngàn lần sanh mạng của ta dầu bị phanh thây, chặt đầu..., ta cũng không dám đụng chạm đến chiếc y cà sa màu vàng linh thiêng ấy."

Ý nghĩ đi liền theo hành động, voi chúa thay vì quật nát tên thợ săn, đã nhẹ nhàng đặt y xuống, thò vòi lấy ngọn giáo sắt bẻ vụn, quăng ra xa. Voi chúa nhìn tên thợ săn đang co rúm, da mặt tái xanh đầy sợ hãi, bằng cái nhìn nghiêm khắc, rống to một tiếng đầy uy vũ, vang động cả rừng già rồi bỏ đi!

Chuyện voi chúa cung kính y cà sa là vậy đó, tâu đại đức. Khi kể, trẫm có thêm bớt một tí cho nó liền lạc câu chuyện.

Nghe xong, đại đức Na-tiên nói với giọng cảm khái:

- Thật là một bài thơ đẹp và hùng tráng biết bao!

- Quả là vậy! Nghĩa cử ấy thật là tuyệt vời!

- Tâu, từ câu chuyện ấy, đại vương sẽ dẫn đến nội dung gì?

Đức vua Mi-lan-đà mỉm cười:

- Vâng! Cũng là bồ tát mà kiếp ấy voi chúa kính trọng y cà sa, kính trọng phẩm mạo xuất gia của các bậc sa môn; nhưng kiếp khác, khi làm thanh niên bà-la-môn, có tên là Jotipàla, lại nói lời thô bỉ xâm phạm đến Đức Phật Kassapa, như nguyền rủa Đức Phật Kassapa là "sa môn đầu trọc". Điều ấy chứng tỏ gì? Chứng tỏ hai khía cạnh và hai ý nghĩa khác nhau, chỗ thì tôn trọng, chỗ thì phỉ báng trong hai tiền thân của Đức Phật. Xin đại đức giải minh mối nghi cho!

Đại đức Na-tiên mỉm cười:

- Vâng, nhưng xin đại vương vui lòng cho bần tăng nghe câu chuyện "sa môn đầu trọc" ấy chứ? Ít ra cũng có hoàn cảnh, bối cảnh như thế nào? Nhân và quả của sự việc như thế nào chứ?

- Vâng, trẫm sẽ kể đây:

Thuở Đức Phật Kassapa tại thế, ngài có một Thánh đệ tử cư sĩ làm nghề thợ gốm. Ông ta có đức tin bất động với Tam Bảo, thường hay cúng dường đến Đức Phật Kassapa và Tăng chúng. Ông ta cũng thường hay dẫn dắt ngoại đạo đến nghe Pháp, quy y với Đức Phật. Trong số ấy có thanh niên Jotipàla, là một thanh niên có học thức, có trí nhưng cứng đầu. Không biết bao nhiêu lần, người thợ gốm tìm cách dẫn thanh niên Jotipàla đi nghe thuyết pháp, nhưng thanh niên ấy đều từ chối, nói rằng: "Đến sa môn trọc đầu xấu xa ấy mà làm gì, ta không đi."

Hôm kia, rủ bạn đi tắm sông, gần tịnh xá của Đức Phật Kassapa; người thợ gốm lựa thế nắm chỏm tóc của thanh niên Jotipàla, kéo và lôi bằng sức mạnh, buộc Jotipàla đến chỗ Đức Phật nghe pháp cho bằng được. Thanh niên Jotipàla, ban đầu, chưởi toáng lên, luôn miệng phỉ báng "sa môn đầu trọc" và người bạn thợ gốm; nhưng sau đó, y chợt tỉnh: "Bạn ta vốn là người từ tốn, ôn nhu, đức hạnh; chưa bao giờ bạn ta có lời nói hay hành động thất lễ với một đứa con nít, mà sao bây giờ lại tỏ thái độ như vậy đối với ta? Lại nữa, bạn ta biết rõ ta là dòng dõi bà-la-môn cao quý, thượng đẳng; còn bạn ta thuộc vào giai cấp thợ thuyền, hạ liệt? Chắc phải có lý do gì bức thiết, quan trọng, bạn ta mới nắm chỏm tóc ta, kéo và lôi bằng sức mạnh, vô lễ đối với ta như vậy."

Thưa đại đức! Đấy là câu chuyện, là lý do, là bối cảnh phát sanh từ lời phỉ báng. Như vậy chứng tỏ gì? Chứng tỏ những câu nói rải rác trong kinh điển: "Hễ vị bồ tát sinh trong kiếp nào cũng đều cung kính Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng"... là sai! Câu chuyện kia quả là một minh chứng hùng hồn vậy.

- Đại vương kết luận hơi sớm. Câu chuyện thanh niên Jotipàla dường như chưa chấm dứt mà.

- Vâng. Sau khi nghe pháp xong, trí tuệ phát sanh, thanh niên Jotipàla quay sang bạn, cất giọng ngạc nhiên: "Với những thời pháp cao siêu, vi diệu như thế này, tôi không hiểu tại sao, cho đến bây giờ bạn chưa xuất gia trong giáo pháp của Đức Đạo Sư!" Rồi sau đó thanh niên Jotipàla xuất gia, không bao lâu, đắc thiền và thắng trí, cuối đời, mãn thọ, hóa sanh vào phạm thiên giới.

Đại đức Na-tiên chợt nói:

- Như vậy, chứng tỏ gì? Chứng tỏ từ thâm sâu, thanh niên Jotipàla đã có sẵn căn cơ vững chắc, có đức tin, sự kính trọng Tam Bảo không chỉ ở bình diện cạn cợt của năm bảy kiếp sống. Còn sự phỉ báng ở đầu môi, như "sa môn đầu trọc, xấu xa đê tiện v.v..." thì còn phải xét ở thói quen, sự tạp nhiễm, truyền thống gia tộc, phương cách giáo dục...; nghĩa là trong bối cảnh toàn diện mà thanh niên Jotipàla đang sống, khi ấy may ra mới đủ thẩm quyền xác định tư cách trọn vẹn của một con người. Tâu đại vương!

Đại vương đã có cái nhãn quan tổng thể ấy chưa?

Đức vua Mi-lan-đà cảm thán:

- Đại đức quả là thông tuệ, mở rộng tầm nhìn cho trẫm. Tuy nhiên, lập ngôn của đại đức quá cô đọng, hãy từ từ mở phơi vấn đề cho trẫm thấy, thì trẫm cảm ơn lắm vậy!

- Thật là hân hạnh khi được bậc chí tôn tán thán. Bần tăng xin mạo muội đưa ra vài câu hỏi, đại vương hiểu như thế nào thì xin đáp cho thế ấy.

- Thưa, vâng!

- Một gia đình bà-la-môn giàu có, sang trọng như gia đình thanh niên Jotipàla thời đó, sẽ nói về giòng giống của mình, sẽ dạy cho con cái của họ như thế nào?

- Thưa, sẽ nói rằng, họ là chủng tộc cao quý, thượng đẳng, sanh ra từ miệng đấng Phạm thiên; là người cầm muỗng trong các chiếu tiệc tùng, là con mắt sáng của thế gian; là tập cấp tôn quý đứng đầu xã hội, cho chí giai cấp quý tộc, vua chúa cũng phải cúi đầu, cung kính, lễ bái, cúng dường. Các tập cấp trong xã hội phải có bổn phận cung phụng tất cả mọi nhu cầu ăn ở cùng tiện

nghi sinh hoạt. Họ là trí tuệ, là tri thức của loài người; chỉ có họ mới đủ tư cách thiêng liêng nói chuyện, trao đổi với thần linh v.v...

Với truyền thống như thế, với sự giáo dục như thế, thanh niên Jotipàla hít thở, ăn nói, đi đứng... mang sự hãnh diện và tự hào của một tập cấp cao quý lâu đời. Vậy thì từ cửa miệng của thanh niên Jotipàla, khinh chê tập cấp khác, hoặc phát ngôn câu "sa môn đầu trọc, xấu xa, đê tiện" là lời phát ngôn bình thường hay do ác khẩu, ác ngữ?

Đức vua Mi-lan-đà có vẻ suy nghĩ mới đáp:

- Nói rằng "ác khẩu, ác ngữ" thì hơi vội quy kết, võ đoán. Có lẽ là do thói quen, tự hào của tập cấp mình mà sinh ra thế!

- Vậy là đại vương đã tự trả lời. Cái tâm của Jotipàla có lẽ không do định kiến sâu dày, không do ác kiến, chỉ là sự phát ngôn bừa bãi ở bên ngoài mà thôi.

- Vâng!

- Nước của trái amata vốn ngọt, nhưng nếu trộn với nước rau má nhiều, nước ngọt kia sẽ trở nên đắng. Nước rau má đắng, nhưng nếu trộn nhiều nước amata ngọt, nước đắng kia sẽ trở thành ngọt. Thanh niên Jotipàla bản chất tốt, hạt giống Bồ đề lâu đời ở trong tâm, nhưng một mình sống giữa tập cấp bà-la-môn, sự lây nhiễm hoặc mất cả mùi vị cũng là điều dĩ nhiên vậy.

- Vâng!

- Nước nhiều, lửa phải thua nước. Lửa nhiều, nước phải thua lửa.

- Vâng!

- Người có tâm lành, nhưng thường hay thân cận, giao tiếp quá nhiều với bạn ác, thì tâm lành, tốt kia lần hồi sẽ bị biến chất. Người có tâm ác, nhưng bạn bè, gia đình, quyến thuộc đều là người hiền lương, thì không bao lâu, kẻ có tâm ác kia sẽ được cảm hóa.

- Thưa, vâng!

- Thanh niên Jotipàla dẫu tu tập nhiều đời, nhưng trí tuệ chưa già dặn, chàng lại còn non trẻ; nói năng đi đứng, hiểu biết... đều bị uốn nắn theo đức tin của

ngoại giáo, tà kiến. Chúng ta có thể nào quy chụp thanh niên Jotipàla là ác khẩu, ác ngữ, sân tâm, ác tâm, nói lời thô bỉ, mạ lỵ với định kiến sâu dày được chăng?

- Thật không thể.

- Khi thanh niên Jotipàla còn một mình, nghe pháp, chàng tức khắc xuất gia, như vậy chứng tỏ gì? Chứng tỏ rằng trái amata ngọt đã trở lại nguyên trạng trái amata ngọt; chàng đã trở lại với căn cơ, tâm tuệ vốn có sẵn từ nhiều kiếp trước.

- Vâng!

- Đến đây ta có thể kết luận rằng: tự thâm sâu, chàng Jotipàla vẫn cung kính, tôn trọng Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng, được không hở đại vương?

- Kết luận ấy không hời hợt, không vội vã, không nông cạn chút nào!

- Cảm ơn đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà sảng khoái, cười ha hả.

***

145. Về cái nhà không mái của ngọời thợ gốm?

- Thưa đại đức! Chuyện của người thợ gốm, Thánh đệ tử cư sĩ của Đức Phật Kassapa vẫn chưa xong ạ!

- Đại vương cứ hỏi! Chẳng lẽ đại vương có những hoài nghi nào đó liên quan đến vị Thánh cư sĩ này chăng?

- Thưa, vâng!

- Chuyện ấy ra sao, đại vương cứ kể ra và cứ đặt câu hỏi, hy vọng rằng bần tăng sẽ góp được một vài ý kiến chăng!

Đức vua Mi-lan-đà bắt đầu kể:

- Trẫm có nhớ rằng, người thợ gốm có tên là Ghàtikàra, sống đời cư sĩ nhưng giữ giới luật của bậc Thánh. Vị ấy tuy làm thợ gốm nhưng không dám tự tay đào đất lấy sét vàng, sét trắng. Vị ấy đã phải bỏ nhiều thời gian đi từ

cánh đồng này sang cánh đồng khác tìm những hang, những lỗ do chuột, chồn, cáo đào, bới vương vãi ra. Vị ấy chỉ dùng loại đất sét ấy về lọc mịn, nhồi, nắn thành thau, chậu, nồi, chén, bát... rồi đặt vào lò nung, sau đó đem bán cho mọi người. Vì giữ giới

luật của bậc thánh, vị ấy không nhận tiền, vàng, bạc hoặc cất giữ tiền, vàng và bạc; chỉ nhận và trao đổi theo giá trị của mặt hàng để lấy ngũ cốc, rau cải, muối, vải vóc v.v... Bằng cách sống và làm việc như vậy, vị ấy nuôi mình, nuôi cha mẹ mù lòa cùng hộ độ Đức Phật Kasspa và Tăng chúng. Đặc biệt, vị Thánh cư sĩ luôn đặt bát cho Đức Phật Kassapa vào mỗi buổi sáng.

Hôm kia, vì công việc đi tìm đất sét khó khăn, xa xôi, vị Thánh cư sĩ phải đi rất sớm. Từ khi sao mai còn tinh rạng trên bầu trời, vị Thánh cư sĩ đã lo cơm canh và nước uống cho cha mẹ, lại còn chuẩn bị chu đáo phần để bát cho Đức Phật theo lệ thường.

Vị Thánh Ghàtikàra dặn lại với cha mẹ mù lòa:

- Thưa cha mẹ! Sáng nay con không thể tự tay đặt bát cho Đức Thế Tôn, thật là có lỗi, nhưng con tin là Đức Thế Tôn hiểu lòng dạ của con. Vậy thì khi cha mẹ nghe tiếng "đằng hắng" ở nơi cửa - nhất định đấy là Đức Phật - thì cha mẹ sẽ thưa lại với ngài như sau: "Bạch Đức Thế Tôn! Con trai của con đã đi vắng, nhưng đứa con trai của con vẫn mong muốn cúng dường vật thực vào mỗi buổi sáng. Vậy xin Đức Thế Tôn hoan hỷ, hãy tự ý đi vào bếp; thức ăn khô, thức ăn nước, con của con đã đậy đằng sẵn ở trong cũi, cơm trộn sữa, con của con đang để sẵn ở trong chảo."

Và quả đúng, sau đó, chuyện xảy ra y như vậy. Đức Thế Tôn Kassapa chẳng chấp nhất gì, đi vào bếp và tự tay đổ cơm và canh vào bát cho mình. Người cư sĩ thánh thiện cùng cha mẹ mù lòa của vị ấy sung sướng, hỷ lạc vô cùng.

Lại hôm khác, mưa xuống, tịnh thất của Đức Phật bị dột rất nặng, chẳng có chỗ nào khô ráo để Đức Thế Tôn an ngự. Ngài nói: "Này chư tỳ kheo! Hãy đi tìm tranh hoặc cỏ để lợp lại cốc cho Như Lai. Hãy đến nhà cư sĩ Ghàtikàra xem sao!" Khi các vị tì kheo đi về, Đức Phật hỏi: "Thế nào, ở đấy có tranh hoặc cỏ không?" Chư tỳ kheo thưa: "Dạ có, nhưng nó ở trên mái!" Đức Thế Tôn phán: "Cứ có tranh là được, bất kỳ ở đâu, hãy lấy tranh ấy về!"

Vâng lời Đức Phật, chư tỳ kheo đến nhà cư sĩ Ghàtikàra, leo lên mái và gỡ tranh ra. Hôm ấy, cư sĩ đi vắng. Cha mẹ mù lòa của ngài cư sĩ, nghe tiếng người xôn xao, với tiếng tranh bị gỡ ở trên mái, bèn ngạc nhiên hỏi: "Các

người là ai?" "Thưa, chúng tôi là tỳ kheo!" "Các vị làm gì vậy?!" "Thưa, cái cốc của Đức Thế Tôn bị mưa dột, chúng tôi gỡ tranh này về lợp lại cái cốc cho Đức Thế Tôn!"

Cha mẹ mù lòa của cư sĩ Ghàtikàra nghe vậy, hỷ lạc dâng khắp đầy người, rối rít nói: "Vậy là tốt, vậy là có phước báu lắm, vậy các ngài hãy gỡ đi, cứ gỡ hết đi, về lợp lại tịnh thất cho Đức Thế Tôn".

Người cư sĩ thánh thiện đi công việc về, thấy nhà trống không, chẳng có mái che, bèn hỏi: "Tại sao cái nhà toang hoác, thấy trời vậy, thưa cha mẹ?" Cha mẹ cư sĩ kể lại. Thế là hỷ lạc dâng khắp đầy trong tâm vị cư sĩ suốt một tuần mới chịu tan đi.

Câu chuyện kể đến ngang đây, Đức vua Mi lan đà ngưng hơi nghỉ một lát. Đại đức Na tiên tiếp lời:

- Thế là bắt đầu hôm ấy, cái mái nhà trống không ấy của ngài cư sĩ, mưa nắng gì cũng không lọt vào được, suốt ba tháng như thế?

Đức vua gật:

- Đúng vậy. Và các vấn đề, những mối nghi cũng bắt đầu từ đấy.

- Đại vương cứ nói!

- Nước mưa hoặc nắng không thể lọt vào nhà suốt trong ba tháng hẳn là điều phi thường, nhiệm mầu, lạ lùng! Ôi! oai lực của vị cư sĩ kia quả là to lớn! Cũng phải thôi! Người cư sĩ kia có ngũ giới trọn vẹn, có bát quan trai giới tuyệt hảo, lại còn có thêm giới luật của bậc thánh. Ngoài ra, ông ta có thiện căn sâu dày, hiếu thảo phụng sự nuôi dưỡng cha mẹ mù lòa, hộ độ Đức Phật và Tăng chúng, có đức tin trong sạch, bất thối với Tam Bảo, với thiện pháp... Người như thế thì phước báu như thế. Nhân như vậy thì quả phải thù thắng. Nhà không phải lợp bằng cỏ tranh bình thường mà rõ ràng là được lợp bởi giới, bởi đức tin thuần khuyết, bởi công đức cao vợi, bởi tâm hiếu thảo, bởi sự cúng dường không mệt mỏi! Trên thế gian này chẳng ai có oai lực để so sánh bằng...

- Đại vương cứ nói tiếp.

- Vâng, cho chí Đức Thế Tôn Kassapa cũng chẳng có oai lực được như thế, mưa dột mái phải kiếm tranh lợp lại như mọi người trong thế gian này? Thưa đại đức! Đấy là những câu hỏi của trẫm, những mối nghi của trẫm vậy!

- Nói tóm lại, đại vương muốn hỏi: "Tại sao oai lực của Đức Thế Tôn không bằng oai lực của vị Thánh đệ tử?"

- Vâng, vâng!

- Và, tại sao, Đức Phật Kassapa lại vô ngại đến độ, đi vào bếp nhà người ta, tự ý lấy cơm canh đổ vào bát của mình?

- Vâng, vâng!

Đại đức Na-tiên im lặng giây lát:

- Tâu đại vương! Về oai lực chư Phật thì quả là vô biên giới, vô hạn lượng, vô hạn định, không có mé bờ. Đức Phật là tối thượng trong tam giới, là thầy của chư thiên và nhân loại, không có oai lực nào trên thế gian khả dĩ so sánh với oai lực của ngài được. Cốc của Đức Phật bị dột, thế ra ngài sợ bị dột ư? Ngài sợ nước ư? Không phải thế đâu! Hằng trăm, hằng ngàn, hằng vạn nước ấy; hằng ngàn hằng triệu mưa, nắng, gió ấy... cũng chẳng thể làm gì ngài được đâu! Núi Tu di vẫn bất động trước cơn gió hung bạo, cuồng nộ thổi trăm chiều và cho dù sức mạnh của trăm ngàn cơn gió ấy cọng lại, núi Tu di vẫn không lay chuyển.

Ví như biển cả sâu thẳm và mênh mông, hằng trăm hằng ngàn con sông Hằng tuôn đổ vào, không vì thế mà biển cả đầy hơn. Trái lại, hằng trăm, hằng ngàn con sông Hằng, hằng ngày rò rỉ nước, không vì vậy mà biển cả vơi đi chút nào. Núi Tu di và biển cả được ví như đức lớn của Đức Phật vậy, nó ở ngoài và ở trên mọi oai lực, không có oai

lực phi thường nào đụng đến ngài được. Huống hồ là oai lực của vị cư sĩ! Huống hồ là các oai lực của tự nhiên như nắng, mưa, gió, bão... tâu đại vương! Có lẽ là đại vương chỉ giả vờ hỏi khó bần tăng đấy thôi!

- Không dám! Cách giải thích của đại đức như thế đã tạm ổn, tuy chưa có minh chứng cụ thể. Đức Phật nhập diệt lâu rồi, chúng ta chỉ còn thấy oai lực ấy hiện hữu trên ngôn ngữ và lý luận. Ở đấy cần phải có đức tin mới giải tan vấn đề được, phải vậy không, đại đức?

- Đúng thế. Và bần tăng biết, bần tăng có đức tin ấy.

Đức vua Mi lan đà cười xòa:

- Trẫm cũng có, đại đức chớ có lo! Vậy còn mối nghi thứ hai và thứ ba?

- Tâu, việc dâng cúng vật thực thành tựu là do ở tâm, ở tác ý quyết định. Chính Đức Phật Kassapa biết tác ý kính thành, trong sạch của người cư sĩ, nên đã vô ngại đi vào bếp. Nhờ vậy, người cư sĩ và cha mẹ của người cư sĩ sẽ hoan hỷ hơn. Vì hoan hỷ nên phước báu sẽ lớn hơn. Giúp cho chúng sanh nhiều phước báu, tạo thêm duyên cho chúng sanh biểu hiện tấm lòng, tăng trưởng đức tin, không là việc đáng làm sao, hả đại vương!

- Trẫm đồng ý với kiến giải này.

- Việc gỡ mái nhà cũng y như thế. Đức Thế Tôn biết gia đình ấy sẽ sung sướng, hỷ lạc; và niềm hỷ lạc sẽ đến cho họ cả tuần lễ, nên ngài mới làm. Chuyện ấy là thường tình thôi. Ví như đại vương là bậc cao quý, tự đến nhà một bề tôi trung thành, thân tín, là niềm hãnh diện cho người bề tôi ấy. Giả dụ đại vương lấy ở nhà ấy một vật gì, người bề tôi ấy hẳn là sung sướng lắm. Có phải thế không ạ?

- Vâng.

- Có người còn hỏi: "Tại sao Đức Phật không sử dụng oai lực thần thông để che kín mái nhà của mình? Thảng hoặc, sai Đế thích hoặc Tứ đại thiên vương bảo thần mưa, thần nắng đừng có phạm đến mái nhà?" Đại vương có muốn trả lời điều này chăng?

- Thưa, không cần thiết. Thần thông là thế gian pháp, bất đắc dĩ chư Phật mới sử dụng. Khi các câu hỏi ở trên đã thông rồi thì các điều còn lại, trẫm sẽ tự giải nghi cho mình. Làm phiền đại đức vậy là đã quá nhiều. Chư Phật độ người là quan trọng, biểu diễn thần thông phép lạ là việc làm không thích dáng vậy.

- Cảm ơn đại vương đã thông hội vấn đề nhặm lẹ.

- Thưa, cũng thường thôi!

***

146. Tại sao có lúc Đức Phật xoŋng mình là bà-la-môn, có khi xoŋng mình là vua?

- Thưa đại đức! Bà-la-môn là giai cấp tu sĩ ngoại đạo, tôn thờ thần linh, có gia đình hoặc xuất gia, thuộc về giáo phái tà kiến... có phải thế không ạ?

- Tâu, vâng!

- Thế sao Đức Đạo Sư tối thượng của chúng ta, đôi chỗ lại tự xưng mình là bà-la-môn, ví dụ như ngài nói: "Như Lai là một bà-la-môn, cũng đi trì bình khất thực, xin cơm của thí chủ để nuôi mạng...", điều ấy có đúng chăng? Có cần thiết phải hạ mình như thế chăng? Ngài không ngại thế gian hiểu lầm chăng?

- Tâu đại vương! Đức Phật tự xưng mình là bà-la-môn, điều ấy có thật, chẳng phải là sự hạ mình, chẳng phải là đề cao một giáo phái ngoại đạo. Đấy là cách nói chuyện thân mật, gần gũi của Đức Phật nhằm hóa độ có hiệu quả mọi tầng lớp trong xã hội.

- Xin đại đức giảng cho nghe.

- Khi nói chuyện với người nông dân, Đức Đạo Sư của chúng ta sẽ nói: "Này người nông phu! Như Lai cũng là một nông dân, Như Lai cũng cày, cũng cuốc, cũng bừa, cũng gieo mạ! Cày bừa ấy là đức tin, tinh tấn, gieo mạ ấy là những hạt giống thiện pháp. v.v..." Khi nói chuyện với một thương gia, Đức Thế Tôn sẽ nói: "Này người thương gia, Như Lai cũng là người đi buôn, Như Lai có tiền bạc, Như Lai duỗi ngựa đường xa, Như Lai mua những món hàng chỗ này chỗ kia! Tiền bạc của Như Lai là tín, là giới; ngựa của Như Lai là tinh tấn v.v..."

Đại vương nghĩ thế nào, với cách nói chuyện như vậy, dẫn đề như vậy, sự thuyết phục, hóa độ cụ thể, có dễ dàng, có tạo thêm sức mạnh hay chăng?

- Chắc chắn thế rồi!

- Lại nữa, tâu đại vương! Trường hợp ngài xưng mình là bà-la-môn còn có tính hóa độ sâu sắc hơn thế!

- Trẫm xin rửa tai để lắng nghe.

- Đại vương nên hiểu rằng, bà-la-môn vào thời Đức Phật tại tiền, đã thoái hóa, đã biến chất, đã suy đồi, đã phản bội lý tưởng ngàn xưa của tiền nhân họ. Kinh sách cổ xưa của bà-la-môn nói về giới hạnh, tu tập, thiền định... là để thực hành con đường nhằm có thể đến cọng trú với phạm thiên. Phạm

thiên là cảnh giới cao quý, thanh tịnh, chói sáng; nơi đã thoát ly mọi ô nhiễm, cấu uế của ngũ trần dục giới. Đại phạm thiên, vị vua của cõi trời này có rất nhiều oai lực nên bà-la-môn giáo rất ngưỡng vọng, tôn thờ.

Đại vương nên biết rằng, trong tiếng Phạn, phạm thiên là brahmà, và bà-la- môn là brahamano (brahamana). Vậy một brahmano muốn được gọi là một brahmano thì phải thực hành con đường đi đến cõi brahmà; con đường ấy được gọi là brahmacariya, tức phạm hạnh. Chữ "phạm hạnh" mà Đức Phật thường dùng là để chỉ đến giới hạnh cao thượng của hàng ngũ xuất gia.

Tâu đại vương! Vậy một bà-la-môn chơn chính vốn rất cao quý, cao thượng chứ không phải tầm thường đâu. Đức Phật rõ là muốn hóa độ những người bà-la-môn trở về với ý nghĩa bà-la-môn đích thực của mình, chứ không phải bà-la-môn thoái hóa, nhãn hiệu, thiếu thực chất, xa cội nguồn, sống đời lợi dưỡng, xa hoa trong truyền thống tập cấp

của họ.

- Hay lắm! Bây giờ trẫm mới được hiểu. Khi Đức Phật nói: "Như Lai cũng là một bà-la-môn..." tức là muốn nói đến bà-la-môn chơn chính ấy.

- Vâng!

- Xin đại đức cho nghe thêm một số đức tính cao thượng của bà-la-môn!

- Như đại vương đã hiểu, một người bà-la-môn xuất gia chơn chính phải lấy việc khất thực làm phương tiện nuôi mạng, không được nuôi mạng bằng buôn bán, các nghề nghiệp, xem thiên văn, địa lý, bói toán, tử vi, bốc xăm, xem hướng nhà... để lấy tiền của thiên hạ. Khi đi khất thực phải giữ tâm bình đẳng, thanh tịnh trước người giàu, kẻ nghèo, vật thực ít hay nhiều, ngon hay dở. Phải chánh niệm, tỉnh giác, khoan thai; nuôi dưỡng tâm từ, tâm xả v.v... Tâu đại vương, đi khất thực nuôi mạng như vậy có được gọi là cao thượng chăng?

- Rất là cao thượng.

- Thứ hai, nếu được gọi là bà-la-môn thì bà-la-môn ấy phải nuôi dưỡng đức tin trong sáng cho mọi người bằng cách sống đời xuất gia phạm hạnh; phải có kiến thức về pháp học để tiêu trừ nạn vấn, nghi nan cho nhiều người. Đức Thế Tôn là bậc thầy trong tam giới, ngài phải phá nghi cho nhân loại, Đế thích, phạm thiên, diêm chúa, dạ xoa, a tu la. v.v...

- Ôi! Cao quý thay!

- Thứ ba, bà-la-môn phải sống đời dứt bỏ, xả ly mọi bất tịnh trần cấu dục uế; phải cô đơn một mình như loài tê giác trên lộ trình ấy, chẳng có ai là bạn, chỉ có mình tự giải quyết vấn đề của chính mình. Đức Thế Tôn cũng chỉ đơn độc một mình, dứt bỏ, xả ly mọi bất tịnh trần cấu của cả ba cõi; giải thoát sanh già bệnh chết, tận tuyệt vô minh, phiền não; chiến thắng tất cả ma quân để đến nơi vô sanh bất diệt!

- Trẫm hiểu rồi.

- Thứ tư, một bà-la-môn chơn chính luôn luôn nuôi dưỡng thiện pháp, sống và hành theo thiện pháp, còn Đức Thế Tôn thì đã đạt đến nơi toàn thiện.

Thứ năm, một bà-la-môn chơn chính phải thông hiểu Tam phệ đà, giữ gìn truyền thống tốt đẹp lâu đời về giới hạnh, về kỷ luật, về kinh điển, về giáo dục... rồi truyền lại cho thế hệ hậu lai. Đức Thế Tôn cũng y như thế... trong việc dạy dỗ pháp học, pháp hành đến cho tứ chúng; chế định luật giới cho mỗi chúng, không mệt mỏi giáo huấn người, trời, Đế thích, phạm vương, a tu la, dạ xoa v.v...

Thứ sáu, bà-la-môn chuyên tâm về thiền định, Đức Phật cũng chuyên tâm về thiền định. Khi muốn nghỉ ngơi, Đức Phật thường trú định phạm thiên, tịnh cư!

Thứ bảy, bà-la-môn hằng biết rõ sự thực hành để đi đến các cảnh giới cao cả; đâu là cõi nhỏ cảnh giới cao cả, đâu là cõi lớn cảnh giới cao cả. Đức Thế Tôn cũng hằng biết như thế, nhưng lại mênh mông và vô lượng hơn nhiều.

- Trẫm biết rõ.

- Vậy, danh hiệu bà-la-môn ấy chẳng phải do sự tôn xưng của Phật phụ, Phật mẫu, thượng tộc Thích ca vương, đại thần, quân binh, bằng hữu v.v... cũng chẳng phải do sự tôn xưng của chư thiên, long vương, dạ xoa... Đức Đạo Sư là bậc Toàn thắng ma, là bậc Thập lực tuệ, có sức mạnh vô úy, tối thượng, ở trên và ở ngoài ba cõi, thật chẳng có sự tôn xưng nào xứng đáng hoặc xứng danh được. Chí đến mười hồng ân tôn xưng ngài cũng chưa đủ, huống hồ là danh hiệu bà-la-môn, dẫu là cao quý nhưng cũng chỉ thực hành con đường phạm hạnh (brahmacariya) để đi đến cõi phạm thiên, đại phạm thiên - là cảnh giới nhỏ, là học trò của ngài mà thôi vậy.

- Vâng, quả đúng như vậy! Bà-la-môn là danh hiệu khả dĩ để đối thoại, đàm thoại... với chúng bà-la-môn để họ trở về được với phẩm hạnh bà-la-môn chơn chính của mình.

- Đúng thế! Là phương tiện giáo hóa ở một xã hội bà-la-môn giáo thịnh hành.

- Thưa, vâng! Vậy danh hiệu ấy trẫm đã hiểu rồi, nhưng còn danh hiệu vua? Có lần Đức Thế Tôn nói rằng: "Này đại vương, Như Lai cũng là vua, cũng là người nâng đỡ mười vương pháp." Điều này được hiểu ra sao? Trong mười hồng ân không có, vậy ta phải hiểu cách hiểu bà-la-môn sao?

- Đúng thế! Đại vương là bậc thông tuệ, ngài có thể từ danh hiệu bà-la-môn mà giải thích về danh hiệu vua do Đức Phật tự xưng, về nhân và quả của nó, được chăng?

- Có thể được. Nhưng có chỗ nào không khế hợp hoặc thiếu sót, xin đại đức bổ thuyết cho!

- Đại vương không cần phải tự khiêm!

Đức vua cười cười trong mắt, rồi nói:

- Thưa đại đức! Từ xưa tới nay được làm vua do nhiều nguyên nhân khác nhau. Có kẻ do cha truyền con nối. Có kẻ do đầu óc, có chí lớn, có tài làm tướng, đánh bại và chinh phục đất đai, lãnh thổ thiên hạ mà xưng làm vua. Có kẻ do có tài, có đức được dân chúng tôn phục, kính mến mà suy cử lên ngôi vua. Có kẻ do soán đoạt, giết cha, giết anh mà chiếm vương vị. Có kẻ do sự bất công xã hội, sự áp bức của giới cầm quyền mà nổi dậy đánh bại kẻ ác mà xưng làm vua v.v... Tuy nhiên, dẫu làm vua kiểu nào, vị vua ấy cũng có các quan tham mưu đưa ra một chính sách để cai trị muôn dân; có một đường lối giáo dục theo kiến thức, quan niệm và chủ trương của vị vua ấy để tuyên dương, quảng bá chế độ của mình đến cho bá tánh. Đức Thế Tôn cũng y như thế, ngài tu tập nhiều đời kiếp, đạt quả vị Chánh Đẳng Giác, làm vua một quốc độ lớn rộng mênh mông, ở ngoài giới hạn của ba cõi; ngài cũng có một chính sách, ấy là kinh luật luận, hằng tuyên dương, quảng bá, giáo dục tất cả chúng sanh trời, người, Đế thích, phạm thiên, long vương, dạ xoa v.v... biết quay về với chánh pháp, sống và hành theo chánh pháp.

Thưa đại đức! điều thứ nhất ấy trẫm vụng về đưa ra, ngài đừng chê cười nhé!

- Chẳng dám đâu, đại vương! Nó rất hay là khác, lỗ tai của bần tăng rất hoan hỷ và mát mẻ.

Rất hùng hồn, đức vua Mi lan đà tiếp:

- Điều thứ hai, đức vua khôn khéo áp dụng vương pháp, tuy cũng là pháp luật nhưng pháp luật này mềm dẻo, thấu tình đạt lý để cai trị muôn dân. Người trong hoàng tộc không thể ỷ y mình là lá ngọc cành vàng để sống đời vinh hoa phù phiếm. Vương pháp sẽ không tha cho họ. Bọn phản nghịch, nổi loạn sẽ có tinh binh uy dũng đánh phạt; tùy theo tội nặng nhẹ mà tử hình, chung thân, phạt tiền, phạt trượng, cảnh cáo hoặc tha bổng. Kẻ trộm cắp, giết người, bất chánh, lừa đảo v.v... đều có chung hình phạt tương tự. Người có công được khen thưởng rất xứng đáng. Người tài hiền được nâng đỡ, đón mời, thỉnh vào triều với chức cao trọng vọng cho bá tánh y chỉ, nương nhờ. Các ngành nghề lao động, thủ công... được khuyến khích, đề cao, hỗ trợ. Kinh thư thánh hiền được dạy dỗ cho muôn dân v.v...

Nói tóm, đức vua tối thượng ấy ngồi dưới chiếc lọng trắng tinh sạch, trang nghiêm, uy vũ - tượng trưng cho quyền lực của vương pháp - luôn thương yêu và chăm lo cho dân, làm cho dân giàu nước mạnh, sống thuận hòa, ấm áp, chứa chan tình người và đạo nghĩa.

Đức Tối thượng sư của chúng ta cũng y như thế và còn hơn thế nữa. Vương pháp tức là chánh pháp. Kẻ trong hoàng tộc chính là thân tộc Thích ca vương, cũng phải được dạy dỗ nghiêm khắc, giúp họ biết bố thí, cúng dường, nghe pháp; cho xuất gia kể cả hoàng tử, thái tử, hoặc ngay cả con ruột của mình. Muôn dân chính là tứ chúng, bá tánh chính là chúng sanh ba cõi. Kẻ sái quấy, thực hành không đúng pháp thì đã có giới luật định tội, trục xuất hoặc khinh trọng tùy theo giới phạm mà răn dạy. Tất cả đều phú túc, phú cường trong một giáo pháp toàn hảo ở chặng đầu, chặng giữa và chặng cuối. Vô lượng kẻ đạt ngộ đạo quả bốn bậc. Vô lượng kẻ giải thoát tử sanh. Vô lượng kẻ thuyết pháp, đầu đà, tinh thông một tạng, hai tạng, ba tạng. Vô lượng kẻ phước báu trời, người. Cõi trời thênh thang mở rộng cho tất cả mọi người một cách đồng đẳng, vô phân biệt. Đức Tối thượng sư ngồi dưới chiếc lọng trắng thanh khiết - tượng trưng cho pháp mầu giải thoát - điều ngự và sách tấn ba cõi, bốn loài đồng đăng giác ngạn.

Nghĩa lý thứ hai ấy, thưa đại đức kính mến, lỗ tai nghe của ngài có nóng nảy, khó chịu không?

- Tâu, nó nổi da gà và rần rần hỷ lạc; như ru võng êm, như tẩm nước mát. Thật là toàn hảo vậy.

- Cảm ơn đại đức!

- Xin đại vương cho nghe thêm điều thứ ba?

- Đức vua được dân chúng tôn trọng, cung kính, thương yêu, ngưỡng mộ, thì Đức Phật cũng được chư thiên và nhân loại cung kính, lễ bái, cúng dường...

- Đúng thế!

- Người tốt, người hiền, kẻ có công thì đức vua ban thưởng chức tước, lộc hàm, phẩm vị, vàng bạc v.v... , việc này đối với Đức Phật cũng y như thế. Trong tứ chúng, người nào có sự tu tập tinh cần, đúng đắn; giữ gìn thân khẩu ý thanh tịnh, nỗ lực xa lìa chấp thủ, tham đắm; Đức Phật sẽ lần lượt ban cho từng quả vị như Tu đà huờn, Tư đà hàm, A na hàm, A-la-hán v.v... Ấy là những phần thưởng cao quý nhất, tối thượng nhất. Bằng không được vậy, mà ai đó chỉ có đức tin, biết giữ giới cấm, biết bố thí, xả ly... thì người ấy, cũng được khen thưởng những phước báu trời, người hạnh phúc, sang cả.

Trái lại, người xấu ác, kẻ phạm luật, phạm pháp bị đức vua xử theo pháp luật quốc gia, thì Đức Phật cũng thế; ngài xử theo giới luật đã được chế định, đồng thời định luật nhân quả còn làm việc một cách công minh, không bao giờ thiên vị.

Ngoài ra, đức vua ban hành mười vương pháp để cho quốc độ được hạnh phúc và trường tồn, thì Đức Phật cũng hằng giáo hóa tứ chúng làm lành, tích trữ điều lành, sống theo chánh pháp để chánh pháp được tồn tại dài lâu trên thế gian này!

Thưa đại đức! Đó là trẫm chỉ nêu đại lược những điểm then chốt, cơ bản;... chứ thật ra còn rất nhiều oai đức, sự ích lợi tại thế và xuất thế, những pháp tương tự giữa đức vua và Đức Phật. Nhưng kiến thức trẫm có hạn, thời gian cũng không cho phép, mong đại đức thông cảm cho.

Đại đức Na tiên tán thán:

- Vậy là đã quá đủ. Vậy là đã quá vi diệu. Đức Thế Tôn có dạy rằng: "Này tỳ kheo! Thật là vô số, vô số nguyên nhân về bà-la-môn, về vua chúa; cho dẫu có một tỳ kheo thông minh, thông tuệ, có ngôn ngữ lưu loát, kiến thức thâm

sâu, diễn đạt nhanh nhạy... nói về điều ấy trong suốt một kiếp cũng không thể nói hết". Vậy thì đại vương tự khiêm mà làm gì. Chúng ta chỉ cần nghe và hiểu những cái chính mà thôi, có phải thế không ạ?

- Thưa, vâng!

-ooOoo-

147. Tại sao không có hai Đức Phật xuất hiện một lần?

- Thưa đại đức! Trẫm nghe rằng, các Đức Phật giác ngộ những điều giống nhau, thuyết những pháp giống nhau, giới luật ban hành cũng giống nhau..., có phải thế không ạ?

- Tâu, vâng!

- Một vị Phật xuất hiện ở thế gian như thế, cuộc đời sẽ rất đẹp, hoàn thiện và tươi sáng thêm lên, có phải thế không ạ?

- Tâu, vâng!

- Thế tại sao hai bậc Toàn Giác không xuất hiện một lúc để cùng hỗ trợ cho nhau, tương trợ nhau để xiển dương chánh pháp? Nếu vậy thì cuộc đời này sẽ tốt đẹp gấp đôi, hoàn thiện gấp đôi, và xán lạn tươi đẹp cũng gấp đôi! Và như thế thì đạo Phật sẽ huy hoàng, lan tràn trong hoàn vũ, tế độ được gấp bội chúng sanh trời, người hơn nữa. Xin đại đức

chỉ giáo cho điều này?

- Tâu đại vương! Đức Phật dạy rằng, thế gian này có mười ngàn thế giới. Mười ngàn thế giới ấy chỉ có khả năng nâng đỡ một vị Phật mà thôi. Nói cách khác, mười ngàn thế giới chỉ có thể chịu đựng sự hiện hữu của một vị Phật. Nếu hai vị Phật cùng xuất hiện một lúc thì mười ngàn thế giới này sẽ bị chấn động, bị rung chuyển, bị nghiêng lệch đi, sẽ bị hủy diệt, bị tiêu vong!

Ví như một chiếc thuyền nhỏ chỉ chở được một người, nếu hai người cùng quá giang thì thuyền ấy sẽ không chở nổi, sẽ bị chìm. Chiếc thuyền chính là mười ngàn thế giới, khách quá giang là một vị Phật. Ví dụ này đại vương nên hiểu để tự trả lời và tìm hiểu lý do tại sao cho câu hỏi của mình.

- Thưa, vâng.

- Ví như hai chiếc xe chất hàng hóa với trọng tải vừa đủ để chuẩn bị cho lộ trình xa. Với lý do nào đó, người ta lấy bớt một xe, sớt hàng hóa xe ấy sang xe kia. Đại vương thấy thế nào? Một chiếc xe mà chở nặng một số hàng hóa với trọng tải gấp đôi, thì số phận chiếc xe ấy sẽ như thế nào?

- Bánh xe ấy sẽ gãy hoặc trục xe ấy sẽ vỡ lìa từng đoạn!

- Mười ngàn thế giới này cũng sẽ gãy đổ hoặc vỡ lìa tan nát ra như thế, nếu sức nặng của hai vị Phật đồng ngự đến một lần, tâu đại vương?

- Trẫm đã hiểu nhờ hai ví dụ ấy.

- Ngoài ra, biết bao điều tai hại do tranh chấp, do chia rẽ, do chấp thủ, do bảo vệ, rằng là "đây là Phật của tôi, kia là Phật của anh"; và thế là phân thành hai nhóm, sẽ tranh đấu với nhau bằng binh khí miệng lưỡi, binh khí đao gậy. Nói tóm là những điều nguy hại cho giáo pháp sẽ xảy ra.

- Vâng! Ví như trong triều đình của trẫm đây, nếu trẫm có hai vị quan cận thần có tài đức và công lao ngang nhau, đều được trẫm sủng ái. Quan lại trong triều đều phân làm đôi ủng hộ hai vị quan ấy. Chuyện gì sẽ xảy ra? Dĩ nhiên là sẽ có chuyện tranh chấp cãi cọ lôi thôi, sẽ có sự chia rẽ, mất hòa khí khi "ông quan này của chúng tôi, ông quan kia của các anh!" Thật là khó xử cho trẫm đấy. Trong triều không thể để cho hai ông quan có tài đức ngang nhau, công lao ngang nhau, quyền lực ngang nhau... như thế nào thì mười ngàn thế giới này cũng không nên tồn tại hai vị Phật, thưa đại đức!

- Vâng, mong rằng đại vương đã hiểu. Và có thể có những tế toái, phức nhiễu khác nữa. Ngay chính những hồng ân, danh hiệu, sự tôn xưng của thế gian đối với chư Phật sẽ có cái gì không được ổn cho lắm.

Ví dụ, Đức Phật là bậc tối thượng giữa muôn loài. Chữ tối thượng kia phải xét lại. Tối thượng là chỉ có một người, duy nhất, tại sao ở đây lại có hai người?

Lại ví dụ, Đức Phật là bậc đáng tôn trọng, cao quý nhất trong tam giới. Dùng chữ cao quý nhất ấy không còn thích đáng nữa.

Cũng thế, chẳng hạn, Đức Phật là bậc tiến hóa đệ nhất giữa chốn chư thiên và loài người. Chữ "đệ nhất" ấy cũng sẽ không còn dùng được.

Ngoài ra, tỉ như, Vô thượng sĩ, Thế Tôn, Thiên nhân sư v.v... đều phải sửa đổi lại.

Còn nữa, tâu đại vương! Trên đời này, những cái to lớn, vĩ đại thường chỉ có một: quả đất, mặt trời, mặt trăng, biển cả, hư không, núi Tu di, Hy mã lạp sơn... Còn các giống hữu tình lớn như ma vương, Đế thích, đại phạm thiên cũng chỉ có một. Tương tợ thế ấy, giữa thế gian chỉ có một đức Chánh Đẳng Giác mới gọi ngài là vĩ đại, quý báu, tôn quý, cao thượng, vô thượng, tối thượng v.v... Như thế, trong một thời kỳ nhất định, giữa mười ngàn thế giới này chỉ có một vị Phật đản sanh, không thể có hai vị được, tâu đại vương!

***

148. Không nên cho kẻ phàm tục xuất gia trong giáo hội thanh tịnh của Đức Bổn Sọ!

- Thưa đại đức! Trẫm nghe rằng giáo hội của Đức Tôn Sư trong sạch, quý báu, cao thượng lắm phải chăng?

- Tâu, vâng.

- Trong giáo hội ấy, tất cả Tăng chúng và Ni chúng đều là người đã chứng đắc các quả vị thanh tịnh cả chăng?

- Tâu, không hẳn thế. Có rất nhiều vị đắc quả Tứ thánh. Có nhiều vị đang trên đường. Có nhiều vị còn ít phàm tính. Có nhiều vị còn nhiều phàm tục, lắm tham, sân, si v.v...

Các bậc thanh tịnh, cao quý đã chứng đắc quả Thánh thì sẽ làm cho giáo hội trang nghiêm, đẹp đẽ, tôn quý hơn lên, chúng ta không đề cập ở đây. Những vị đang trên đường kiên trì, tinh tấn thực hành giáo pháp thì trước sau cũng đạt được mục đích tối thượng, chúng ta cũng không đem ra bàn. Trẫm chỉ hỏi đến hai hạng người cuối: những vị nhiều phàm tính và ít phàm tính - những vị ấy có khả năng chứng ngộ đạo quả chăng? Hoặc trong tương lai, họ sẽ ra sao?

- Tâu, có thể có người đạt quả vị nhỏ hoặc không đắc đạo quả nào cả. Có vị không đắc đạo quả nào nhưng được phước báu trời, người. Có vị chỉ như là gieo duyên cho vô lượng kiếp về sau. Cũng có nhiều vị như muỗng canh ở trong nồi canh, chẳng nếm được hương vị của giáo pháp, cho dẫu nhiều đời họ khoác phẩm mạo sa môn. Có nhiều vị sau khi tu không được gì, họ hoàn

tục; như ngựa quen đường cũ, tật nào tánh nấy, sống đâu cũng hư dối, gian ác, tham lam, lọc lừa... Như thế là trong giáo hội còn có rất nhiều người hư, xấu, chứ không phải ai cũng tốt đẹp cả đâu.

- Những kẻ như thế mà sao Đức Tôn Sư vẫn để họ tồn tại trong giáo hội? Đức Phật không sợ người ta chê bai, phỉ báng giáo hội, rằng giáo hội ấy quả là rất xấu xa nên có người xuất gia cũng rất xấu xa! Tại sao Đức Thế Tôn không ngại họ làm nhơ uế giáo hội?

- Những vị tỳ kheo xấu xa, nhơ uế ấy có liên quan gì đến sự thanh tịnh của giáo hội đâu!

- Tại sao không liên quan? Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng. Con sâu làm rầu nồi canh. Lý nó vậy làm sao đại đức biện hộ được?

- Đại vương nghĩ thế nào, ví như có một chiếc hồ trong vắt, mát mẻ, có người con trai mình đầy bụi đất muốn đến đấy tắm cho sạch sẽ, nhưng y vừa lội xuống đã vội bước lên. Thế là bụi đất ở trên người y vẫn còn nguyên. Có người thấy vậy, không chê chàng thanh niên mà lại chê cái hồ nước: "A! Cái hồ nước ấy quả là bất tịnh, nó dính đầy dơ uế, bụi đất". Lời chê trách ấy có đúng chăng, đại vương?

- Ai lại chê cái hồ bao giờ! Có chê là chê chàng thanh niên làm biếng, không chịu kỳ cọ tắm rửa thân thể cho sạch sẽ.

- Cũng thế, ai lại chê trách giáo hội bao giờ, đại vương! Có chê là chê vị tỳ kheo không chịu rửa ráy tâm mình bằng giới luật cho sạch sẽ, không chịu thiền định để cho tâm được tĩnh lặng, bình hòa, an ổn. Lỗi ở ai thì đại vương biết rồi!

- Vâng!

- Giáo hội của Đức Bổn sư vốn không có dơ bợn, bao giờ cũng quý báu, cao thượng, trong sạch. Tuy nhiên, cũng rất là thường tình khi trong giáo hội ấy có những phàm phu tục tử vào tu không phải với mục đích cao thượng, chỉ nhắm đến những mục đích hạ liệt như: kiếm miếng cơm manh áo, tích lũy tứ sự cúng dường, được thân cận bậc quyền quý, cao sang, tìm chỗ nhàn hạ, thảnh thơi, tham vọng lãnh đạo tăng chúng v.v... Với hạng người ấy, đa phần là những kẻ lười biếng tu tập; chỉ có ăn và ngủ, nhìn ngắm nữ giới, chọc ghẹo nữ giới; chẳng theo pháp học, pháp hành; không chịu thọ đầu đà, không thọ trì giới luật dù lớn dù nhỏ; tà mạng lang thang nhà thí chủ này, thí

chủ kia để xin vật này, vật nọ. Khi tích lũy, tom góp được của cải, tài sản rồi; những kẻ ấy mang về cho gia đình, quyến thuộc, vợ con; hoặc nếu chưa có vợ con thì đem cho những người nữ, quyến rũ những người nữ để lợi dụng dâm dục, làm việc bất tịnh, xấu xa. Chúng ẩn mình trong chiếc y cà sa, lợi dụng tín tâm của nhiều người để thỏa mãn tham vọng, mưu đồ, để thỏa mãn tham muốn thấp hèn. Chúng ở đâu cũng phóng túng, bừa bãi, ăn nói lố lăng, đi đứng vung vãi; không hề biết hổ thẹn với đám đông, với mọi người v.v...

Tuy nhiên, tâu đại vương! hiện tượng ấy cũng tự nhiên như vàng ngọc thì ít nhưng đá sỏi đất cát thì nhiều. Đá sỏi đất cát nhiều, vàng ngọc càng quý hiếm như thế nào, thì các bậc xa rời trần cấu càng trở nên quý báu, cao thượng chừng ấy! Không thể chê trách hồ nước, chỉ nên chê trách chàng thanh niên ở trong hồ nước sạch mà không chịu tắm rửa. Giáo hội và những người xuất gia phàm phu tục tử cũng y như thế. Đức Phật là bậc Toàn Giác, thấy rõ thế gian, thông suốt thế gian, ngài biết rằng: những kẻ xấu xa bất tịnh ấy, vài ba kiếp về sau, ngàn kiếp về sau, hoặc lâu xa hằng vạn kiếp quả địa cầu, chúng cũng sẽ được cứu độ, tâu đại vương!

- Thật là kinh khiếp! Trẫm hiểu rồi, nhưng còn muốn nghe ví dụ.

- Vâng, ví như có một bệnh nhân ở gần nhà một vị lương y đại tài. Vị lương y ấy sau khi xem bệnh, chẩn bệnh, kê cho một toa thuốc, bốc thuốc rồi dặn bệnh nhân ấy rằng: "Thuốc này chữa được bệnh của anh, nếu uống mười thang như thế. Vậy hãy lấy siêu đổ vào ba chén nước, sắc còn tám phân, lần thứ hai, đổ vào hai chén rưỡi nước, sắc còn sáu phân, trộn chung lại, chia làm hai lần mà uống. Khi uống thuốc xong, phải kiêng cử không nên ăn vật này, vật nọ." Bệnh nhân nghe nhưng không sắc, không uống. Cũng có thể có sắc, có uống nhưng không đúng liều lượng như vị lương y đã chỉ bày. Cũng có thể có sắc, có uống đúng liều lượng nhưng không chịu kiêng cử. Thế là bệnh nhân không lành. Trường hợp ấy thì nên trách thầy thuốc hay trách bệnh nhân?

- Trách ai thì trẫm hiểu rồi.

- Bệnh nhân kia không uống thuốc, hoặc có uống nhưng không đúng liều lượng, có uống nhưng không biết kiêng cử; tương tự như các hàng xuất gia phàm phu tục tử trong giáo hội của Đức Bổn Sư đấy, tâu đại vương!

- Vâng!

- Ví như có người nghèo đói nọ không có cơm cháo ăn, một người giàu có, nhiều thiện tâm, thấy vậy nói rằng: "Vậy mỗi ngày hãy đến nhà tôi ở đầu phố, mang theo đồ đựng vật thực, cơm cháo tôi để dành sẵn nơi cái bàn ở mái hiên, mang về ăn để chiến thắng cái đói." Nhưng người nghèo đói kia làm biếng, ngại đường xa, không chịu đi lấy cơm cháo. Chuyện ấy biết trách ai bây giờ đại vương!

- Làm biếng thì rán chịu đói, kẻ ấy dù có chết cũng chẳng ai thương. Người ta còn khen sự thiện tâm của người giàu có: "Cơm cháo để dành sẵn cho kẻ đói nghèo." Tương tự thế, kẻ xuất gia ngu si không nếm được hương vị của pháp, nuôi dưỡng tâm tính hạ liệt, nhiều bợn nhơ, cấu uế; trong lúc giáo pháp của Đức Tôn Sư luôn dành sẵn "cơm cháo thơm ngon, bổ dưỡng" cho đủ mọi căn cơ trong xã hội. Người ta không chê trách giáo hội mà còn khen giáo hội luôn mở rộng cửa kho tàng cho những ai siêng năng, đến đấy lấy "vật thực nuôi tuệ mạng" cho mình. Đúng là giáo hội có lòng từ, có tâm bi mẫn đối với chúng sanh vậy.

- Ngợi khen, tán dương không có lý nghĩa gì đối với Đức Tôn Sư, nhưng thế gian, những người có trí họ sẽ ngợi khen tán dương giáo hội là chuyện có thật!

Đức vua Mi-lan-đà ngẫm ngợi giây lát:

- À, cái gọi là "vị ngon ngọt, bổ dưỡng", để "nuôi dưỡng tuệ mạng" là những gì vậy, thưa đại đức?

- Tâu, đại vương hãy nghe đây. Vật thực, đồ ăn ngon bổ thường mang đến sự tham đắm, tham luyến. Vật thực, đồ ăn ấy không chỉ là những thứ dùng để ăn nơi miệng mà còn mang nghĩa rộng hơn: đấy là tất cả "vật thực ngũ trần" mà ngũ căn (tai, mắt, mũi, lưỡi, thân) muốn ăn!

Tham đắm, tham luyến ngũ trần thường dẫn đến hành động xấu xa tội lỗi. Người xuất gia trong giáo hội thường được Đức Phật dạy về pháp môn Tứ niệm xứ - tức là bốn chỗ

quán niệm: niệm thân, niệm thọ, niệm tâm, niệm pháp. Niệm thân bất tịnh là đề mục đầu tiên, sơ cơ nhất cho mỗi hành giả. Phải thấy rõ sự bất tịnh của thân, thường dành cho những người nhiều tham, nhiều dục, nhiều mê đắm!

- Tâu đại đức! Tại sao thân lại bất tịnh?

- Tâu, nó bất tịnh, vì cái gọi là thân ấy chỉ là tổng hợp của tóc, lông, móng, răng, da, đàm, dãi, bao tử, ruột non, ruột già, nước mắt, phẩn, ghèn v.v..., nói đủ là ba mươi hai thể trược.

Người nào chuyên niệm thân đầy những uế trược ấy, thấy rõ được uế trược ấy; sẽ nếm thưởng được những vị ngon ngọt, cao quý, những phần thưởng cao quý:

Thứ nhất là, được uống nước cam lồ của thiên cung (ý nói phước báu cảnh trời).

Thứ hai là, nếu niệm thân mà có định, khi lâm chung, khỏi rơi vào 4 đường ác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la)

Thứ ba là, nếu niệm thân được tốt, ái dục và phiền não tương đối yên lặng (có định), hành giả phát triển tuệ quán: quán thân đi, đứng, nằm, ngồi, co, duỗi v.v..., đấy được gọi là "nuôi dưỡng tuệ mạng", vì nó là con đường của tuệ giác, giác ngộ, giải thoát.

Tâu đại vương! Đấy là hàm nghĩa "cứu đói", "ngon ngọt bổ dưỡng" cũng như "nuôi dưỡng tuệ mạng"! Xin đại vương hãy suy gẫm.

- Thưa, rõ ràng lợi ích thứ ba ấy cao quý nhất. Từ niệm thân mà sang quán niệm có thể xuất ly cả ba cõi: dục, sắc và vô sắc; có thể chấm dứt sinh tử luân hồi, vĩnh ly phiền não và đắc quả Niết bàn! Ôi! ngon ngọt bổ dưỡng đến thế là cùng. Tuy nhiên, thưa đại đức, trẫm lại phát sanh thêm một hoài nghi.

- Xin tự nhiên cho!

- Vâng. Tại sao Đức Tôn Sư và các vị Thánh Tăng không dạy cho cư sĩ thực hành ngang chỗ ấy; chỗ thấy rõ thân bất tịnh, cấu uế; ngũ trần bất tịnh, cấu uế? Hãy cho họ đặt được bàn chân đầu tiên trên lộ trình của giáo pháp, cho họ uống được tí xíu ngon ngọt bổ dưỡng của hương vị pháp mầu rồi hãy cho họ xuất gia? Nếu được như thế thì giáo hội của Đức Tôn Sư sẽ hoàn hảo xiết bao? Hoàn hảo và hoàn toàn trong sạch, cao quý, cao thượng!

Đại đức Na tiên mỉm cười:

- Đại vương quả có lòng tốt cho giáo hội, nhưng việc "bảo vệ" ấy xem ra có gì không ổn, đại vương biết chăng?

- Xin đại đức bi mẫn chỉ dạy?

- Vì lòng thương yêu bá tánh không có chỗ tắm rửa sạch sẽ, đại vương cho làm một cái hồ lớn, nước trong mát mẻ. Sợ nước hồ dơ bẩn do quá nhiều người đến tắm, muốn bảo vệ nước hồ sạch, đại vương ra một bảng cáo thị: "Ai đến đây tắm cũng được, nhưng mọi người hãy tắm sơ sơ ở đâu đó, rửa tay, rửa chân, kỳ cọ thân thể cho bớt dơ bẩn, ít đất bụi mới cho phép xuống hồ!" Cái bảng cáo thị ấy nghe có lọt tai không, đại vương?

Đức vua Mi-lan-đà đưa tay gãi đầu:

- Ờ... ờ! Quả là không được nhỉ!

- Dạy cho người cư sĩ tại gia bớt cấu uế mới cho xuất gia, có khác gì tắm trước mới cho xuống hồ, hở đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà cười xòa:

- Thật không có ví dụ nào sít sao hơn!

- Cái mà chúng ta gọi " rửa ráy cho sạch sẽ sơ sơ, kỳ cọ tắm rửa cho bớt cấu uế, nếm tí xíu vị ngon ngọt của pháp, đặt được bàn chân đầu tiên trên lộ trình của giáo pháp" - những nhóm từ ấy nghe thì thường thường - nhưng thực ra, phải tu nhiều đời nhiều kiếp, căn cơ sâu dày mới được vậy, đại vương hiểu chăng?

- Thưa, chưa rõ.

- Đấy là cách nói khác của quả vị Thánh nhân đầu tiên: là khai mở tuệ nhãn, là đã bắt đầu đi vào dòng Thánh, là đặt được bàn chân đầu tiên trên mảnh đất bất tử - là ám chỉ quả vị Tu đà huờn, tâu đại vương!

- À, ra thế!

- Những bậc ấy, những vị ấy, dù họ có tu hay không tu, dù họ xuất gia hay tại gia; sáu, bảy kiếp lưu lạc cõi trời và người nữa thôi, họ sẽ đắc quả Bất hoàn hoặc Vô sanh A-la-hán, tâu đại vương!

- Xin ghi vào lòng!

- Nếu Đức Phật và chư vị Thánh Tăng đại Trưởng Lão, dạy cư sĩ được ngang chỗ ấy - chỗ bắt đầu đi vào dòng Thánh ấy - thì việc xuất gia còn có nghĩa lý gì với họ nữa mà nói chuyện xuất gia, phải không đại vương?

- Thưa phải!

- Đắc quả Thánh đầu tiên có nghĩa là mọi phận sự họ đã làm, và làm tốt, rồi từ từ họ sẽ giảm bớt cấu uế! Thấy được bệnh, đã uống thuốc và đã lành bớt bệnh mà còn đến nhà thầy thuốc xin chẩn bệnh là việc làm của người ngu đấy, tâu đại vương!

- Đúng thế! Có bệnh mới đi tìm thầy thuốc. Bớt bệnh thì cứ vậy mà uống, tịnh dưỡng, nghỉ ngơi, kiêng cử, thời gian sau sẽ lành thôi.

- Tương tự thế, những người đã đắc quả Tu-đà-huờn, xuất gia không có nghĩa lý gì với họ nữa, trước sau gì, ở đâu, họ cũng giác ngộ, giải thoát thôi!

Đức vua Mi-lan-đà gật đầu:

- Người có bệnh mới đi tìm thầy thuốc. Cũng thế, Đức Phật sẽ không ngăn cấm người tại gia nhiều cấu uế, nhiều bệnh; cứ để cho họ xuất gia trong giáo pháp của ngài.

- Vâng, đúng thế. Ví như đại vương thấy xóm làng kia thiếu ăn, đại vương cho người nấu rất nhiều cơm, cả hàng trăm phần, rồi bố cáo rằng: "Ai đói thì cứ đến lấy cơm ăn

theo ý muốn." Người muốn thì đến lấy cơm ăn, người không muốn thì họ sẽ không đến lấy ăn, giản dị vậy thôi.

- Quả vậy.

- Đức Thế Tôn từ bi tế độ chúng sanh, như đại vương bố thí cơm vậy. Sẽ có một số người đến xin xuất gia, số người khác sẽ không đến, hoàn toàn tự do, tùy ý. Trong số xuất gia ấy, có một số biết làm bổn phận của mình và làm tốt bổn phận của mình, đã đi vào dòng Thánh hay đang trên đường đi vào dòng Thánh. Số ấy thường ít. Còn số đông không biết bổn phận của mình, không làm tốt bổn phận của mình hoặc phá hoại, xem thường bổn phận của mình, tâu đại vương!

- Thưa, vậy chính số đông phàm phu tục tử, ngu si ấy làm nhơ bẩn, cấu uế giáo hội đấy, đại đức!

Đại đức Na tiên mỉm cười:

- Giáo hội không bao giờ cấu uế, bất tịnh đâu, đại vương chớ lo về điều ấy. Nó có mấy lý do. Thứ nhất, một thời gian ngắn, những kẻ ấy cũng hoàn tục, trở lại nếp sống cũ trước đây của họ. Thứ hai, những kẻ xấu xa ấy ở trong phẩm mạo tăng tướng sa môn, nếu họ không hoàn tục sớm cũng hoàn tục muộn; vì họ sẽ nóng nảy, bất an, khoác chiếc y mà như khoác cái lò lửa! Thứ ba, những kẻ đầy cấu uế họ sẽ được giáo pháp cảm hóa chút chút, họ sẽ sống tốt hơn thuở xưa!

Đại vương có biết tại sao phát sanh ba trường hợp nêu trên không?

- Thưa, không rõ!

- Tâu, vì có năm đức tính quý báu, cao thượng của bậc xuất gia, của tăng tướng sa môn. Chính nhờ năm đức tính ấy mà nó "đẩy" người xấu hoàn tục sớm, "đẩy" người xấu hoàn tục muộn hoặc cảm hóa, thấm nhuần kẻ xấu cho được tốt hơn.

- Trẫm rất muốn nghe năm đức tính cao thượng vi diệu ấy.

- Tâu, năm đức tính ấy là:

Trước tiên, bậc xuất gia là phẩm mạo sang cả, có địa vị lớn, phước báu lớn, chức năng, chức danh lớn.

Tiếp đến, bậc xuất gia có trạng thái trong sạch lớn, thanh tịnh lớn.

Thứ ba, bậc xuất gia không thân cận với người xấu ác (ác tâm, uế tâm).

Thứ tư, bậc xuất gia sẽ đắc những pháp cao siêu, cao thượng rất khó khăn, thế gian khó thấy, khó hiểu, khó biết được.

Thứ năm, bậc xuất gia luôn có Tứ thanh tịnh giới làm đất đứng, chỗ tựa vững chắc, làm sức mạnh cho mình.

- Xin đại đức hoan hỷ giảng cho từng điểm một, cho sáng rõ ý nghĩa: Giáo hội không bao giờ cấu uế, bất tịnh?

- Vâng. Chúng ta sẽ đi từ điểm thứ nhất: "Bậc xuất gia là phẩm mạo sang cả, có địa vị lớn, chức danh, chức năng lớn, phước báu lớn" là tại sao?

Bậc xuất gia ví như ngôi vua chí tôn, chỉ để dành cho những người đã có tích trữ phước báu sâu dày. Phước báu là tên gọi chung chỉ cho y báo và chánh báo. Y báo và chánh báo cũng mới chỉ là tên gọi chung để chỉ cho tất cả những phước báu thọ hưởng trên đời này, đó là: địa vị, chức tước, phẩm hàm, phú quý, tiền bạc, công danh, vợ con, gia sản, quyến thuộc, kiến thức, dung mạo, trí tuệ v.v... Trên thế gian, phước báu của vua là đệ nhất. Phước báu ấy nó phù hợp với ngôi vua ấy, đức vua ấy.

Giả dụ một người ít phước báu hoặc không có phước báu, nghĩa là một người nghèo hèn, ngu dốt, đui què mẻ sứt, vô học... mà đặt lên địa vị ngôi vua thì chuyện gì sẽ xảy ra, đại vương?

- Sẽ phát sanh rất nhiều sự nguy hại, tai hại xảy ra cho chính đức vua ấy. Có thể bị tẩn suất, bị giết, bị các quan đại thần khinh bỉ, thế gian cười chê. Cuối cùng, y không thể ngồi yên trên ngai vàng, luôn cảm thấy nóng nảy, bất an; nếu không bị ai giết thì y cũng cảm thấy xấu hổ, đau khổ, và tự động rút lui, xin trở về làm thường dân!

- Cũng tương tợ thế, kẻ ít phước báu, nghĩa là kẻ đần độn, si mê, xấu ác... mà xuất gia trong giáo pháp của Đức Tôn Sư sẽ bị Tăng lữ khinh bỉ, mọi người cười chê; cuối cùng y sẽ nóng nảy, bất an; cảm thấy đau khổ, xấu hổ... mà xin hoàn tục, trở về với cuộc đời!

Đức vua Mi-lan-đà cảm thán:

- Ôi! Chính nhờ năng lực của đức tính thứ nhất này, nó "đẩy" người xấu kia ra khỏi giáo hội! Lạ lùng thay mà cũng vi diệu thay! Xin đại đức cho nghe điều thứ hai?

- Tâu: "phẩm mạo xuất gia vốn hàm tàng sự trong sạch lớn, thanh tịnh lớn"! Tại sao lại như thế? Đại vương! Ngài nghĩ như thế nào! Ví như những giọt mưa, những hạt sương rớt trên lá sen, chúng chỉ chạy lướt qua, lăn trôi đi, rơi đi chứ không thể dính trên lá sen hoặc ngấm sâu vào lá sen được! Tại sao thế? Tại vì lá sen trơn láng, trong sạch; nó đẩy đi tất cả những thứ gì có thể bám dính vào! Giáo hội của Đức Tôn sư, phạm hạnh của bậc xuất gia bản chất cũng giống như lá sen ấy. Những kẻ lạm mạo tăng tướng, xuất gia trong giáo pháp này mà có tâm địa không tốt, lường láo, khoe khoang, gian manh, xảo trá, phá giới - sẽ tự mình chuốc lấy sầu khổ - một lúc nào đó cũng phải trượt đi, rơi đi... không tồn tại trong giáo pháp kia được, phải hoàn tục thôi. Đây là năng lực vi diệu có từ đức tính thứ hai này.

- Vậy cho trẫm nghe tiếp điều thứ ba, tức là "đức tính không thân cận bậc xấu ác", thưa đại đức?

- Tâu, vâng! Ví như biển cả trong sạch, vốn không bao giờ dung chứa vật bất tịnh, bất cứ xác chết nào lớn hoặc nhỏ, người hoặc thú; nếu trôi xuống biển lớn, một lúc nào đó sóng sẽ đánh dạt những tử thi ấy vào bờ. Biển luôn luôn dọn sạch những vật bất tịnh để giữ gìn sự thanh khiết cho mình. Cũng tương tự thế, những kẻ bất tịnh, xấu xa, ác tâm, tà tâm, hung dữ, thô bỉ, trược hạnh, lười biếng, ngu tối... sẽ không thể tồn tại lâu dài trong giáo hội của Đức Tôn Sư. Phẩm mạo xuất gia và giáo hội ấy không thể làm

bạn, gần gủi kẻ xấu ác được. Biển đẩy, sóng xô lên bờ các vật bất tịnh như thế nào thì bản chất thanh khiết của phẩm mạo xuất gia cũng đẩy, cũng xô chúng đi như thế. Đấy là ý nghĩa thứ ba, tâu đại vương!

- Trẫm đã hiểu, xin cho nghe tiếp điều thứ tư.

- Tâu, vâng! Ví như một người căn cơ chậm lụt, ngu đần, chẳng học được văn chương, hay võ nghệ, chỉ đeo đuổi cái nghề bắn cung mà thôi. Nhưng nghề bắn cung cũng không dễ gì. Người thầy chỉ dạy cho kiến thức cơ bản: tay cầm, mắt nhắm, chỗ đứng, hướng gió v.v..., nhưng y cũng không thể nào bắn trúng mục tiêu. Chán nản quá, y bỏ đi, không học nữa, trở thành kẻ vô công rồi nghề, ăn bám xã hội. Loại người này do thiếu phước, do nhiều kiếp tạo nghiệp ác, nên kiếp này si mê, đần độn, ngu xuẩn, ăn nói bập bẹ, phều phào, nước dãi chảy đầy mồm miệng, hay quên, hay lẫn... chẳng làm được bất cứ một việc gì trên đời này. Những kẻ ấy không thể học được nghề bắn cung thì làm thế nào có khả năng, trí tuệ để học hỏi giáo pháp Tứ diệu đế nhiệm mầu, cao siêu - đòi hỏi tinh tấn, kiên trì, chú tâm, tỉnh giác - là những đức tính mà không bao giờ y có thể có được. Người học bắn cung chán nản bỏ đi như thế nào, thì người ngu si kia cũng sẽ hoàn tục, bỏ đi như thế!

- Rõ ràng lắm! Đại đức hoan hỷ cho nghe thêm điều thứ năm: "Bậc xuất gia có Tứ thanh tịnh giới làm nền tảng, làm đất đứng, là sức mạnh của mình."?

- Ví như một đám quân rời rạc, yếu ớt, không có dũng cảm... bước vào chiến trận, nhìn xung quanh thấy quân địch bao vây hàng hàng lớp lớp, gươm giáo sáng lòa, đồng loạt xông tới. Sợ hãi quân địch, đám quân ấy run rẩy, khiếp sợ, bèn vội quăng giáo, đua nhau chạy trốn. Cũng vậy, những kẻ xuất gia trong giáo hội này có tâm địa tráo trở, làm việc xấu xa, tà hạnh, bất chánh... sẽ có tâm sợ hãi, khiếp nhược... khi sống giữa hội chúng thanh tịnh. Năng lực thanh tịnh của phẩm mạo xuất gia toát ra một sức mạnh, một hùng lực...

bao vây lớp lớp xung quanh, làm cho kẻ xấu ác run rẫy, sợ hãi, quăng y, quăng bát, trở về hoàn tục cũng giống như thế.

- Thật là hay lắm vậy. Tất cả những kẻ xuất gia xấu xa ấy, rốt lại, bị đẩy ra ngoài hết, bản chất của giáo hội thanh tịnh thì vẫn là thanh tịnh.

- Đúng thế! Ví như hoa sen là cao quý, hương thơm ngát so với trăm hoa, sắc màu tinh khiết, nhã đạm. Ai cũng ưa và ai cũng thích. Đại vương bảo thuộc hạ trồng một hồ sen để thưởng thức. Hôm kia rảnh rỗi, bệ hạ ra hồ sen ngắm cảnh cho thư thái tâm hồn. Sắc hoa sen đẹp và hương thơm ngạt ngào. Nhưng ngắm kỹ, có khá nhiều hoa bị sâu đục, cắn đài hoặc khóet nhụy, bệ hạ tức giận lắm. Sau bình tĩnh nghĩ lại, biết bắt tội ai bây giờ? Bắt tội người trồng, không thể, bắt tội sâu, không thể. Bắt tội những cây sen bị sâu khóet đục, cũng không thể. Giữa đất trời này có gì là hoàn hảo? Vả, hồ sen vẫn khoe sắc và tỏa hương! Dẫu có những đóa bất toàn nhưng không vì vậy mà hồ sen thiếu sắc, thiếu hương!

Giáo hội của Đức Tôn Sư, phẩm hạnh của bậc xuất gia dẫu không được như ý muốn của đại vương; dẫu có những kẻ bị sâu đục khóet, nhưng giới đức, định đức, tuệ đức, giải thoát đức vẫn khoe sắc và tỏa hương ngào ngạt. Những sa môn đệ nhất quả, đệ nhị quả, đệ tam quả, đệ tứ quả, biện tài, thần thông, tuệ phân tích, thuyết pháp, đầu đà, mật hạnh, thiền định... vẫn tỏa sáng như những ngôi sao giữa bầu trời trong vắt, đại vương có thấy thế chăng?

- Quả đúng vậy.

- Lại nữa, ví như có người trồng lúa Sàlilohitaka12, nó có đặc tính: hễ nơi nào có lúa Sàlilohitaka, thì nơi ấy, lúa Sàlikarumabaka cũng mọc lên chen dày không có chỗ hở. Nhưng lúa Sàlikarumabaka không thể làm hư hại lúa Sàlilohitaka, vì nó mọc lên ở đâu thì nó bị diệt mất, tiêu hoại ở đấy. Cũng thế, những người vào tu trong giáo hội, không được hưởng chút hương vị nào của giáo pháp, hoàn tục trở lại cuộc đời. Như thế, chúng cũng "mọc" lên như lúa Sàlikarum-abaka, chúng cũng tự tiêu hoại như lúa Sàlikarumabaka, không hai, không khác.

- Ví dụ hay lắm.

- Lại nữa, ví như ngọc ma ni làm cho thành tựu mọi điều mơ ước con người, gọi là ngọc như ý. Không tỳ vết, gọi là ngọc như ý, có tỳ vết chút ít, cũng gọi là ngọc như ý, cũng thành tựu mơ ước cho mọi người giống nhau.

Những người xấu xa xuất gia trong giáo hội, làm cho giáo hội thanh tịnh có tỳ vết. Có tỳ vết, hay không có tỳ vết thì giáo hội vẫn thanh tịnh, vẫn tỏa hương thơm ngào ngạt, vẫn thành tựu mơ ước cho mọi người, vẫn lợi ích cho chư thiên và nhân loại.

- Đúng thế!

- Lại nữa, ví như chiên đàn đỏ. Chiên đàn đỏ toàn hảo, không bị sâu ăn, không bị hư mục..., nó tỏa hương thơm ngào ngạt. Nhưng chiên đàn đỏ khiếm khuyết, hư lủng, bị sâu ăn... vẫn tỏa hương thơm ngào ngạt. Dẫu những tỳ khưu xấu tồn tại trong giáo hội hoặc hoàn tục về nhà, giáo hội ấy vẫn là chiên đàn đỏ; những phẩm mạo xuất gia trong phạm hạnh ấy, toàn thể ấy, hương thơm ấy vẫn xông ngát đến bốn cõi Tứ đại thiên vương!

Đấy là tất cả mọi kiến giải ngu hèn và vụng về của bần tăng, mong đại vương chỉ giáo thêm cho.

- Không dám. Ai mà làm thế thì cái đầu của hắn sẽ bị vỡ thành bảy mảnh.

- Mô Phật!

***

149. Thân thọ khổ, tâm có thọ khổ chăng?

- Thưa đại đức! Khi thọ khổ phát sanh, bậc A-la-hán chỉ thọ có một khổ thọ ấy, còn phàm phu thì thọ luôn cả hai thọ khổ, có phải vậy chăng?

- Xin đại vương nói rõ hơn một tí nữa.

- Thưa, có nghĩa rằng, bậc A-la-hán chỉ thọ có một khổ thọ ở nơi thân, còn phàm phu thì thọ khổ cả thân lẫn tâm?

- Đúng thế.

- Vậy khi thân A-la-hán đau, tâm vị ấy không đau sao?

- Tâu, vâng!

- Có nghĩa là thân và tâm vị A-la-hán không liên hệ gì với nhau cả!

- Không phải thế, nó tương quan liên hệ với nhau.

Đức vua Mi-lan-đà mỉm cười:

- Đại đức không cảm nghe là kiến giải ấy mâu thuẫn nhau ư? Thân và tâm liên quan, nhưng khi thân thọ khổ mà tâm không thọ khổ? Lý lẽ ấy chẳng thuyết phục chút nào?

Đại đức Na tiên cũng mỉm cười:

- Vì đại vương chưa chứng nghiệm điều ấy nên đại vương hoài nghi. Vì đại vương chưa làm chủ được tâm mình nên không thấy rõ tâm của các vị A-la- hán. Các bậc ấy làm chủ được tâm nên khổ thọ của thân không chi phối tâm của các ngài được. Đơn giản chỉ có vậy.

- Điều ấy nghe thì có vẻ đúng, nhưng suy nghiệm kỹ cũng không hợp lý. Tại sao? Đáng ra, khi các ngài làm chủ tâm, thì các ngài làm chủ được cả thân mình chứ?

- Thân không làm chủ được, tâu đại vương!

- Tại sao?

- Khi thân đau, đại vương có thể bảo "thân đừng đau" được không?

- Không thể.

- Khi cái thân bị già, yếu, tâm có thể bảo rằng: "Thân! mày đừng già, yếu" được chăng?

- Thưa, thật không thể.

- Không những chỉ có già, đau, chết... mà còn nóng, lạnh, đói, khát, đại tiện, tiểu tiện, buồn ngủ v.v... hằng đi theo thân, chi phối thân khắp ba cõi sáu đường - mà tâm chẳng làm gì được, chẳng sai bảo, nhắc nhủ gì được. Nghĩa là tâm không thể làm chủ thân được.

Đức vua Mi-lan-đà gật đầu:

- Trẫm tạm thời chấp nhận như vậy, nhưng tại sao trong giới luật của Tăng- già thường hay nhắc nhở: thu thúc thân?

- Thân không làm chủ được nhưng thu thúc được. Thu thúc nghĩa là rút lại, bó buộc lại... đừng cho thân manh động mà tạo nên những thân ác nghiệp

như sát sanh, trộm cắp v.v... Mong đại vương hiểu cho: "làm chủ" và "thu thúc" là hoàn toàn khác biệt nhau.

- Vâng! Quả là không làm chủ được, chỉ ngăn cấm được chút ít, thế đại đức có thể nêu ví dụ cụ thể được chăng?

- Được chứ! Tâm nương nhờ thân để ăn nói, nằm ngồi, đi đứng, như con người nương nhờ quả đất mà làm nhà cửa, đường sá, làm ruộng, làm rẫy; xây dựng quốc gia nhỏ, quốc gia lớn v.v... Tuy nhiên, tâm chỉ có thể sai khiến thân, bó buộc thân, thu thúc thân trong chừng mực có thể - vì thân do kết hợp của tứ đại, còn chịu sự ràng buộc của tứ đại, ảnh hưởng tụ tan của tứ đại, sự quân bình của tứ đại v.v... ; nên nó chịu sự chi phối bởi các định luật tự nhiên của nhiên giới. Cũng thế, con người nương nhờ nơi quả đất mà sinh sống, nhưng con người chỉ có khả năng rất chừng mực là có thể cải tạo đất đai, khơi dòng sông dẫn nước, làm đê, làm hồ, đường sá, lấp eo biển v.v... chứ không thể làm chủ hoàn toàn quả đất, bắt quả đất phục vụ cho tất cả ý muốn của con người! Vì sao vậy? Vì quả đất cũng là tứ đại, nó phải bị chi phối bởi các định luật tự nhiên của trời đất, tâu đại vương!

- Thật là hay lắm vậy! Đấy là thường nhân, là phàm phu; còn các bậc A-la- hán cũng không làm chủ được thân ư? Phải có chứ? Ví như khi thân đau, thân nóng, thân lạnh; tâm các vị ấy làm chủ cái đau, cái nóng, cái lạnh?

- Nhưng như vậy không có nghĩa là tâm làm chủ thân. Chữ "làm chủ thân" không áp dụng ở đây được. Phải nói là do tâm quý ngài đã được huấn luyện, đã được buộc chặt nên sự đau, sự nóng, sự lạnh... không ảnh hưởng đến tâm của các ngài được.

- Còn phàm phu vì tâm chưa được huấn luyện nên khi thân đau, bị chi phối bởi cái đau ấy, tâm đau một cách tức khắc?

- Vâng. Ví như một con bò bị chủ buộc bằng giây thừng, ngăn không cho vật thực là nước và cỏ. Bò kia thấy nước và cỏ, bị chi phối bởi đói và thèm muốn nên bò vùng vẫy, kêu rống... Và thế là bò càng bị giây siết chặt, càng đau khổ hơn. Đấy là hình ảnh của chúng sanh trên thế gian này. Bò là chúng sanh. Cỏ và nước là ngũ trần. Chúng sanh cũng do tìm kiếm ngũ trần, thỏa mãn ngũ trần mà thọ các khổ. Cũng kêu rống, cũng vùng vẫy, nhưng càng vùng vẫy, kêu rống, càng thọ thổ nhiều hơn. Chúng sanh, tất cả phàm phu, khi tâm chưa được huấn luyện, đều y như thế: dẫu vùng vẫy kiệt sức cũng không thoát khỏi khổ.

Ngựa Àjànaya, tức là ngựa thuộc dòng giống tốt, đã được huấn luyện thuần thục rồi sẽ không vùng vẫy, kêu rống... như chú bò ở trên kia; nó sẽ ở yên, nằm yên dẫu bị buộc chặt, dẫu chủ chưa cho cỏ và nước.

Tương tự như thế, tâm các vị A-la-hán đã được huấn luyện thuần thục rồi, nên các sự thọ khổ ở nơi thân, dẫu thân bị nóng, lạnh, đói, khát v.v... tâm các ngài cũng không lay động. Vì các ngài đã tự buộc tâm vào một cái thạch trụ kiên cố, vững chắc - ấy là Định, nhờ vậy, thân dù thọ khổ, tâm các ngài không thọ khổ, tâu đại vương!

- Trẫm mới hiểu được sơ sơ.

- Vậy để hôm khác, chúng ta tiếp tục.

- Thưa, vâng.

***

150. Giải thêm về "tâm không động"

- Xin đại đức giảng thêm ở chỗ "tâm không động"? Thân động mà tâm không động quả là phi thường! Thế ngài có ví dụ nào cụ thể, dễ hiểu chăng?

- Có chứ! Ví như có một đại cổ thụ, gốc to lớn đến mười người ôm không xuể, tàng lá cành nhánh của nó sum suê, che phủ cả một vùng. Những cơn gió từ hướng đông, tây, nam, bắc thổi đến; cành nhánh lá lay động, có thể cành nhánh gãy, lá rụng, nhưng gốc đại thụ vẫn an nhiên không nhúc nhích. Điều ấy chứng tỏ gì? Chứng tỏ cành nhánh lá lay động nhưng không thể lay động gốc, nếu rễ ken dày, sâu ở trong đất, kiên cố, vững chắc như một thạch trụ! Thân ví cho cành nhánh lá mà tâm có Định ví như gốc cây kia vậy, tâu đại vương!

- Gió dù lớn cũng không lay động, nhưng giả dụ bão lớn thì sao? Có những trận bão lớn không những lay động gốc mà còn bật tung cả gốc rễ? Ví dụ của đại đức không tương hợp, không áp dụng được ở đây rồi!

- Vẫn áp dụng được, vẫn tương hợp được, tâu đại vương! Cái tâm bị bật gốc ví cho những người mà tâm định chưa kiên cố, chưa vững chắc. Cái tâm ấy nếu bị những cơn bão, tức là những đối tượng ngũ trần lôi cuốn, quyến rũ cường liệt, thì nó cũng không thể chịu đựng nổi, bị rung động, rung chuyển hoặc bật gốc ngay! Đấy là cái tâm định từ sơ thiền đến bát thiền, rất kiên cố,

nhưng vẫn có thể bị bão lay động. Chỉ có định của bậc A-la-hán mới tự tại, an nhiên và bất động đúng nghĩa. Thân vị ấy có thể bị các cảm thọ đau đớn chi phối, nhưng tâm vị ấy luôn rỗng rang, trạm nhiên, giải thoát.

- Cảm ơn đại đức đã mở mắt lớn cho trẫm.

***

151. Ngợời đã phạm "bất cộng trụ"13, xin tu lại, có đắc đợợc đạo quả không?

- Thưa đại đức! Người đã phạm "Bất cộng trụ", xin tu lại, nhưng y không biết gì về tội bất cộng trụ, không hay mình phạm tội bất cộng trụ, không có ai nhắc nhở, chỉ bảo đấy là bất cộng trụ. Và chính người xin tu lại ấy không nghĩ rằng mình phạm bất cộng trụ, cứ nghĩ mình tốt, trong sạch; vẫn tinh tấn, kiên trì để hy vọng giác ngộ đạo quả cao siêu. Nhưng người ấy có thể nào chứng đắc đạo quả cao siêu không thưa đại đức?

- Tâu đại vương! Đã phạm và đang phạm bất cộng trụ dẫu vì lý do nào, cũng không thể chứng đắc đạo quả cao siêu! Họ nỗ lực, tinh tấn mấy cũng vô ích mà thôi!

- Đại đức phải giải thích chứ?

- Tâu, vâng. Đạo quả cao siêu là pháp xuất thế gian. Pháp xuất thế gian chỉ phát sanh đến cho những người có giới đức trong sạch, phẩm hạnh thanh khiết. Người mà đã phạm, đang phạm bất cộng trụ thì giới và phẩm hạnh đã bị hoen ố, hư hỏng, pháp xuất

thế gian không thể phát sanh đến cho người ấy.

- Đồng ý là thế, nhưng thưa đại đức, vẫn có những trường hợp khác nhau chứ? Người đã phạm mà cố ý phạm, biết rằng mình đã phạm và đang phạm, biết rằng đấy là tội nặng, là giới trọng... thì tâm sẽ ăn năn, ray rứt, nóng nảy. Chính trạng thái ray rứt, ăn năn của tâm làm cho những pháp xuất thế gian cao siêu không phát sanh được, trường hợp này là đúng.

Nhưng có trường hợp khác. Đấy là người phạm mà không cố ý phạm, không biết rằng mình đã phạm, không nghi ngờ mình đã phạm, không thấy biết đó là tội nặng, là giới trọng; vẫn cứ nghĩ mình trong sạch, thanh tịnh, nên tâm họ không ray rứt, ăn năn, không nóng nảy. Những người như thế ấy thì làm sao mà không đắc đạo quả cao siêu được?

- Câu hỏi ấy hay lắm, tuy nhiên, đại vương hãy nghe đây. Có người nông phu lựa chọn giống lúa tốt, gieo trên thửa ruộng tốt thì chắc chắn đám ruộng ấy cho năng xuất cao chứ?

- Thưa vâng.

- Cũng cùng giống lúa ấy mà cho gieo trên đám ruộng xấu thì thế nào?

- Dĩ nhiên là năng xuất sẽ kém hơn.

- Giả dụ, cũng lúa ấy, lại đem gieo trên núi đá thì sao nhỉ ?

- Ai lại làm thế được? Gieo trên núi đá thì làm sao nẩy mầm được?

- Đúng thế, tâu đại vương! đám ruộng tốt ví cho giới trong sạch, thanh tịnh, là nơi sanh trưởng nảy nở của các pháp xuất thế gian, những đạo quả cao siêu. Những đám ruộng vừa ví cho người có giới chưa được hoàn toàn, nhưng có tâm tu, cũng đạt được một vài thành quả lợi ích. Còn núi đá tượng trưng cho đám ruộng không sử dụng được, do vậy, không thể nẩy mầm những pháp cao siêu ở nơi những người có giới hư hỏng, ác nghiệp nặng, phạm giới như bất cộng trụ!

Đức vua Mi-lan-đà lắc đầu:

- Nghe thì rất có lý nhưng vẫn có cái gì đó chưa được tương hợp, thích đáng, chưa được thuyết phục cho lắm. Đại đức có ví dụ nào sít sao hơn thế chăng?

- Có thể được! Ví như đại vương lấy những vật có ít hoặc nhiều trọng lượng như cục đá, khúc cây, miếng gỗ v.v... đại vương quăng lên hư không rồi xem thử chuyện gì xảy ra?

- Chẳng cần xem làm gì! Một hạt cát nhỏ cũng có trọng lượng, có sức nặng, vậy những vật kia sẽ rơi xuống đất thôi!

- Chúng không thể dính vào hư không được sao?

- Không thể, vì chẳng phải nhân chẳng phải quả.

- Vật có trọng lượng không thể dính vào hư không được vì chẳng phải nhân, chẳng phải quả ; cũng vậy, những người phạm bất cộng trụ, tội nặng dĩ nhiên là phải rơi xuống các

cảnh giới đau khổ, thấp hèn. Chúng làm sao với tới,

bay lên, chứng đạt được các cảnh giới cao siêu, vì nhân quả không thích hợp, không tương ứng, tâu đại vương!

- Hay lắm!

- Lại nữa! Ví như người ta nhen một đống lửa lớn trên một đám đất khô ráo, lửa sẽ cháy sáng rực rỡ phải không, đại vương?

- Đúng vậy!

- Trái lại, kẻ kia muốn có đám lửa sáng rực rỡ như thế, bèn nhen một đống lửa lớn, nhưng lại nhen ở trong nước. Thử hỏi đại vương, người kia có đạt được ý nguyện của mình chăng?

- Thưa, không thể. Đấy chẳng khác gì việc làm của người ngu, y chẳng thấy đâu nhân, đâu quả.

- Đúng vậy, những kẻ muốn có đạo quả cao siêu, trí tuệ chói sáng rực rỡ mà thân tâm bị chìm đắm trong nước bùn đen của dục ái, tham ái, ác giới; mới nhen lên đã tắt ngấm ngay, việc làm ấy quả là si mê, chẳng thấy nhân quả vậy. Nhân đã tắt, đã diệt thì quả làm sao thành?

- Thưa có thể đúng đối với trường hợp người kia biết mình làm ác, biết mình phạm bất cộng trụ, biết thân tâm mình bị chìm đắm trong nước ái dục; còn đối với trường hợp sau, họ làm ác với tâm tự nhiên, chẳng nghĩ rằng đó là giới trọng, bất cộng trụ; họ hoàn toàn chẳng nghi ngờ gì cả, không hề nghĩ đấy là hư hỏng, xấu xa, giới phạm; tâm họ trong sáng, hồn nhiên, chẳng ăn năn, ray rứt, nóng nảy gì cả. Trường hợp ấy thì sao họ không thể chứng đạt đạo quả cao siêu, nếu họ cố gắng kiên trì tu tập?

- Đại vương! Một người ăn phải thuốc độc, nhưng họ không biết đấy là thuốc độc, không nghi ngờ đấy là thuốc độc, thì người ấy có bị ngộ độc mà chết không?

- Đã là thuốc độc thì biết hay không biết cũng chết thôi!

- Một người bị rắn độc cắn nhưng y không biết đấy là rắn độc, không nghi đấy là rắn dộc, thì kết quả thế nào, tâu đại vương?

- Tất sẽ chết!

- Việc xấu ác, phạm trọng giới bất cộng trụ là những tội nặng, biết hay không biết nó cũng đã ngấm vào tâm rồi, như thuốc độc đã ngấm vào cơ thể vậy. Biết hay không biết, thuốc độc cũng mang hậu quả chết người. Cũng vậy, biết hay không biết, nhưng xấu ác, trọng giới, tội nặng - tất phải chịu trả quả đau khổ thôi. Chỗ tội báo nặng nề ấy không thể là vùng đất thanh cao, khô ráo cho các pháp xuất thế gian nảy sinh, đại vương nên hiểu cho như vậy.

- Thưa, vâng.

- Lại nữa, ví như đức Chuyển luân Thánh vương Kàlinga có con bảo tượng cao quý, nó di chuyển vô ngại giữa hư không. Hôm kia, đức Chuyển luân Thánh vương khởi ý chu du thiên hạ trên bảo tượng của mình. Con bảo tượng sau khi bay qua nhiều quốc độ, bay qua núi non, sông suối, rừng rậm, thị trấn, làng mạc; đến một con sông nhỏ, chợt khựng lại, không thể lướt qua được. Xuống ngựa, đức Chuyển luân Thánh vương quan sát, xem phương hướng, vị trí, xác định điểm dừng, thì thấy một cây đại thụ Bồ đề to lớn: chỗ ngồi thành đạo của Đức Phật! Chính cây Bồ đề này toát ra một năng lực siêu nhiên, dù bảo tượng có nhiều thần lực cũng không thể vượt qua, lướt trên đầu cây Bồ đề ấy. Thí dụ này như thế nào thì đại vương cũng nên hiểu câu hỏi của đại vương theo nghĩa ấy. Biết hay không biết cũng không thể chứng ngộ đạo pháp cao siêu do giới hạn của trọng tội, ác giới, phạm bất cộng trụ!

- Những ví dụ thiện xảo của đại đức mở mang rất nhiều cho trí óc của trẫm.

***

152. Cọ sĩ phá giới và sa môn phá giới, hậu quả tội lỗi nặng nhẹ ra sao?

- Tu hành mà phá giới tất là tội nặng rồi, phải không đại đức?

- Hẳn vậy.

- Một người cư sĩ phá giới và một sa môn phá giới, ai tội nặng hơn ai?

Đại đức Na tiên mỉm cười:

- Đại vương thử phát biểu ý mình xem sao!

- Vâng, theo trẫm, cả hai cùng phá giới, ắt sa môn sẽ tội nặng hơn!

- Tại sao?

- Vì sa môn ăn cơm của thí chủ, sàng tọa, y áo, thuốc men đều là nợ của thập phương. Sa môn còn giữ gìn phẩm hạnh để làm gương, để dạy dỗ thiện tín, môn đồ... Chỉ chừng ấy thôi, trẫm đã xác định là sa môn phải mang tội nặng, tối thiểu là gấp đôi so với cư sĩ.

- Lời của đại vương chỉ đúng một nửa và cũng sai một nửa. Một nửa đúng là phá giới phải mang tội. Một nửa sai là do đại vương không biết rõ những phước báu của phẩm mạo sa môn.

- Xin đại đức giảng cho nghe!

- Tâu, vâng. Người cư sĩ phá giới thì mang tội, nhưng mang tội ấy chỉ hại cho mình nhưng chẳng được lợi ích cho ai. Còn sa môn phá giới, tuy có hại mình nhưng còn giúp ích cho rất nhiều người khác, đại vương có biết thế không?

Đức vua Mi-lan-đà lắc đầu:

- Phá giới mà còn lợi ích cho người khác! Quả thật trẫm nghe chưa lọt tai, phải nói là chối tai, nhức tai nữa là khác!

- Rồi đại vương sẽ thuận tai ngay khi nghe đến những đức tính của phẩm mạo sa môn, dù y đã phá giới.

- Xin cho nghe!

- Tâu đại vương! Một sa môn phá giới nhưng y còn trong phẩm mạo sa môn, y còn đức tin với Tam Bảo, y có pháp học; tiếng nói của y có giá trị trong hàng Tăng lữ... thì chúng ta không nên xem thường, vì sao, vì y được bảo trợ, nâng đỡ bởi mười đức tính sau đây:

Thứ nhất, y biết cung kính Đức Phật.
Thứ hai, y biết cung kính Đức Pháp.
Thứ ba, y biết cung kính Đức Tăng.
Thứ tư, y biết cung kính các bậc phạm hạnh.
Thứ năm, y biết dạy Pàli và chú giải.
Thứ sáu, y có học pháp, nghe pháp nhiều. Thứ bảy, dẫu đã phá giới nhưng khi đi đâu y cũng giữ gìn tư cách, phẩm

hạnh; biết thu thúc thân khẩu, không để cho bất cứ ai cười chê tư cách của mình. Thứ tám, y có khả năng hướng dẫn và lãnh đạo chúng đồ. Thứ chín, hoàn cảnh nào y cũng giữ được phẩm mạo sa môn, Tăng tướng; còn là kẻ dìu dắt, hướng dẫn, nâng đỡ các hàng xuất gia hậu học. Thứ mười, dẫu phá giới nhưng y làm chỗ khuất lấp không cho ai hay biết.

Tâu đại vương, chính nhờ mười đức tính ấy mà sa môn phá giới tốt hơn cư sĩ phá giới nhiều. Sa môn phá giới hội đủ mười đức tính trên, y sẽ còn mang đến lợi lạc rất nhiều cho thiện nam tín nữ. Nói rõ hơn, sa môn phá giới cũng làm cho thành tựu quả bố thí, cúng dường của đàn na thí chủ. Tất thảy có mười trường hợp lợi ích:

Một là, do phẩm mạo tăng tướng bên ngoài trong sạch, vô tội, nên sẽ phát sanh tâm trong sạch cho thí chủ.

Hai là, đang trong phẩm mạo sa môn, đang đi trên lộ trình của pháp lành, dẫn đường cho thí chủ bước theo để họ biết bố thí, cúng dường.

Ba là, vẫn làm cho sự bố thí của thí chủ có kết quả, do thực hiện pháp nhỏ, pháp lớn của Tăng sự, thực hành mọi phận sự do sự chỉ định của Tăng.

Bốn là, vẫn còn các pháp nương nhờ do qui y Tam Bảo, là lý do làm cho việc bố thí của thí chủ được thành tựu.

Năm là, do còn thọ trì những pháp đã thọ, không ở lâu một nơi, không dính mắc trú xứ.

Sáu là, có nghiên cứu học hỏi giáo pháp nên vẫn là đám ruộng tốt cho thí chủ bố thí gieo hạt giống lành.

Bảy là, đem kết quả bố thí cho thí chủ vì giảng thuyết pháp cao thượng đến cho mọi người.

Tám là, do còn pháp là nơi nương nhờ, bảo trợ, nên sự cúng dường của thí chủ vẫn mang lại phước báu tốt lành.

Chín là, do đức tin, tri kiến thấy rõ Đức Phật là bậc tối thượng, cao thượng, quý báu nhất trong tam giới, không ai sánh bằng.

Mười là, có công đức quét dọn nơi làm lễ phát lồ nên sự cúng dường của thí chủ kết quả vẫn tốt đẹp.

Tâu đại vương! Ngài hãy quay ngược lại tri kiến của mình, thay đổi quan niệm của mình, vì sa môn phá giới vẫn cho kết quả thù thắng cho những ai bố thí, cúng dường. Đừng theo lý lẽ và sự hiểu biết chung chung của người đời. Họ không biết rõ sự thật đâu.

- Vâng, vâng!

- Nước không được tinh sạch, không uống được nhưng cũng có thể rửa sạch vật dơ, bụi đất, mồ hôi đấy, đại vương!

- Thưa, vâng.

- Nước sôi sùng sục cũng có thể rưới tắt đống lửa được đấy, đại vương!

- Thưa, vâng.

- Vật thực dù mất hương vị cũng có thể làm no những kẻ đói lòng!

- Thưa, vâng!

- Tóm lại, người nam nữ cư sĩ nào trú trong ngũ giới, bát giới; thọ trì giới rất tốt, rất kiên trì; lại có tâm trong sạch, vật bố thí chánh mạng, hợp pháp đến cho sa môn phá giới nhưng biết tin nghiệp, tin quả, thì chắc chắn sẽ thành tựu phước quả như y muốn. Sa môn phá giới vẫn làm cho dakkhinà (vật cúng dường) của thí chủ được kết quả, tâu đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà vô cùng ngưỡng mộ nên hết lời tán thán:

- Thật phi thường thay là những lời giải đáp này. Đại đức đã làm cho tỏ lộ những pháp vị sâu kín, xứng đáng để nghe và học hỏi. Trẫm hoan hỷ mà ai nghe cũng phải hoan hỷ.

Đại đức! Khi trao một món thịt, người đầu bếp bình thường chỉ làm được một món; còn người đầu bếp thiện xảo sẽ kiếm gia vị, rau cải để nấu canh, chiên, xào, hấp nướng... chế biến thành hàng chục món ăn cũng từ một món thịt ấy thôi. Cũng thế, trẫm chỉ trao một câu hỏi, mà đại đức đã chiên, xào, nấu... thêm gia vị... để cho trẫm được ăn một bữa thịnh soạn xiết bao! Trẫm cảm ơn lắm. Trẫm đã hết nghi rồi!

***

153. Nọ́ớc có sanh mạng chăng?

- Thưa đại đức! Nước có sanh mạng chăng?

- Tâu đại vương! Nước vốn không có tâm, không có thức, không có sự sống, làm sao lại có sanh mạng được!

- Thưa, theo trẫm được hiểu, những người ngoại đạo quan niệm rằng, nước lạnh là nước sống, nước nóng là nước chết, nên họ chỉ uống nước nóng thôi. Họ chê trách các sa môn Thích tử uống nước lọc, nước lạnh là giết hại chúng sanh. Điều ấy phải nên giải thích như thế nào?

- Đấy là tà kiến, thấy sai, hiểu lầm, tâu đại vương! Nước không có sanh mạng nên chẳng phải là chúng sanh.

- Vâng, trẫm cũng biết thế, nhưng họ bảo rằng, nước có sanh mạng, là chúng sanh; vì khi đun nước, nước đau quá nên nước sôi lên, nước kêu lên, nước sủi bọt; chứng tỏ nước có tâm, có thức biết cảm giác như tất cả giống hữu tình khác.

- Chẳng phải thế đâu, đại vương! Nước bị lửa đốt, nóng thì kêu lên, đấy là chuyện nhân quả xảy ra rất tự nhiên!

- Nhưng họ bảo, vì nóng nên nước kêu lên; kêu lên, chứng tỏ nước có cảm giác, có tâm thức.

- Thế gặp những năm hạn hán, nước trong hồ, trong giếng, sông rạch đôi khi khô cạn sao nước ấy lại không kêu? Nước ở sông, giếng, ao hồ không có sanh mạng sao?

- Vì nước ấy không nóng sôi như nước nấu!

- Tâu, nóng sôi thì kêu nhiều, nóng ít thì kêu ít! Nếu có tâm thức thì ít ra nước cũng phải kêu lên chứ, vì mặt trời thêu đốt cho đến nỗi nước khô cạn mà!

- Vâng, lẽ ra phải thế!

- Tuy nhiên, nước kêu bằng nhiều giọng khác nhau cũng không phải là nước có sanh mạng! Vì sao! Nước suối kêu, nước thác đổ kêu, nước biển kêu ì ầm năm này sang năm nọ, đâu phải vì nóng sôi mà kêu! Nó lạnh, mát là khác!

- Vâng!

- Nước nấu sôi do nóng mà kêu. Nước suối, nước thác kêu là do đổ xuống chỗ thấp, va đập vào đá; nước biển kêu là do gió thổi tạo thành làn sóng. Làn sóng này đập vào làn sóng kia, sóng đập vào bờ, vào chân núi nên có tiếng kêu. Nói tóm là do tác động của sức nóng, của gió, do va đập mà kêu chứ đâu phải nước có sanh mạng, có tâm, có thức, tâu đại vương!

- Vâng!

- Lại nữa, ví như nước nóng bốc hơi lên giữa hư không kết tụ làm mây, gió thổi đưa đám mây ấy tan tác, rơi chỗ này, chỗ kia gọi là mưa. Mưa ấy rơi xuống đất, một phần ngấm trong đất sau thành nước mạch, nước giếng, một phần thành hồ, thành ao, thành sông... rồi thành biển. Chỗ nước lặng, không kêu, không nổi thành sóng là nước trong vại, trong chum, không có sức nóng đốt và không có gió. Chỗ nước sôi động, kêu là do có sức nóng, do va đập, do gió. Đơn giản chỉ có vậy. Cho nên, nước nóng hay lạnh đều không có tâm, có thức, có sanh mạng!

- Thưa vâng!

- Người ta căng da trống, đánh lên, trống kêu đâu có sanh mạng gì đâu, đại vương!

- Vâng,

- Con voi lấy vòi hút nước uống, vì vòi voi dài, rỗng nên nước kêu lên chứ đâu phải là vì có tâm thức!

- Thưa, vâng.

- Thuyền chở hàng, căng buồm vượt biển lớn, sóng vỗ vào mạn thuyền mà kêu, tâu đại vương!

- Vâng!

- Có những loài cá to lớn sống dưới biển, thường hay đùa giỡn, hút nước phun lên giữa hư không; nước qua miệng và răng chúng nên kêu lên, chứ có sanh mạng nào ở đó, tâu đại vương! Vậy lời của ngoại đạo, sự chấp kiến của ngoại đạo hoàn toàn sai lầm.

- Trẫm đã thấy rồi!

***

154. (Trùng với câu hỏi 141)

***

155. Trên thế gian này cái gì không sanh?

- Thưa đại đức! Trên thế gian này, từ những bậc thượng đẳng như Đức Phật Toàn Giác, Phật Độc Giác, Phật Thinh Văn Giác... tuy được gọi là Vô sanh, nhưng quả thật những vị ấy đã có mặt giữa thế gian, đã sanh ra từ thế gian!

- Vâng, bần tăng đồng ý.

- Các đức Chuyển luân Thánh vương, vua chúa, chư thiên, loài người... đều được sanh ra như thế?

- Tâu, vâng.

- Nói rộng ra, người có của hoặc người không có của, là khổ hoặc vui, là nữ hay nam, có phước, có tội... tất thảy... đều y như thế?

- Tâu, vâng.

- Chúng sanh các loại, từ noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh... cũng vậy nữa?

- Quả vậy.

- Loài không chân, hai chân, bốn chân hoặc nhiều chân. Các loại dạ xoa, ma da, cưu bàn trà (kumbhanda), a tu la, càn thát bà, cẩn na la, rồng, đại bàng, voi, ngưa, trâu, bò, lạc đà, lừa, dê, cừu, nai, heo, sư tử, cọp beo, gấu, chó sói, chó nhà, chó rừng... hẳn cũng đều được sanh ra giống nhau.

- Dĩ nhiên rồi!

- Rồi, cả kim, ngân, lưu ly, pha lê, xà cừ, xích châu, mã não, ngọc ma ni, hột xoàn, đồng đen, đồng đỏ, đồng trắng, đồng vàng... cho chí vải, gấm vóc, lụa là... cũng đều là vật được sanh?

- Tâu, vâng!

- Ngoài những thứ ấy, có cái gì, có vật gì... mà nó "không sanh", thưa đại đức?

- Có ba cái "không sanh", tâu đại vương!

- Xin kể nghe?

- Những vật có tâm lý, có tác ý, có sinh khí, có cảm giác, là chúng sanh hữu tình đều là cái có sanh ra. Cho chí những vật được cấu tạo, hữu cơ hoặc vô cơ; chúng sanh vô tình như thảo mộc, hoặc đất đá vô tri... vẫn được sanh ra. Tất cả chúng phải nằm trong định luật già chết hoặc biến hoại, tiêu diệt. Vậy cái "không già, không chết, không biến hoại, không đổi khác" không được sanh ra trong thế gian, tâu đại vương!

- Hay lắm! Vậy cho trẫm nghe cái "không sanh" thứ hai?

- Tâu, vâng. Theo ngôn ngữ chế định, qui ước của thế gian thì gọi người, voi, gạo, ngọc, chanh, khế v.v... nhưng theo đệ nhất nghĩa đế, thắng nghĩa pháp, siêu lý thì "không có cái gì là người, voi hay ngựa cả!" Vậy cái "không phải người, voi, ngựa v.v..." cái không thuộc ngôn ngữ chế định, cái siêu lý, cái đệ nhất đế... chúng không sanh ra, không bị sanh, không được sanh trong thế gian, tâu đại vương!

- Thật vi diệu.

- Thứ ba: Tất cả hành đều vô thường, thay đổi không bền vững! Vậy cái "trường tồn, chân thường, vững bền", chúng "không sanh" trong thế gian, chúng không thể có mặt, hiện hữu trong thế gian, tâu đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà tán thán:

- Đại đức đã hé cánh cửa cho trẫm thấy những pháp siêu thế, thật cao siêu, mầu nhiệm vậy. Rất tri ân đại đức.

***

156. Bậc A-la-hán còn phạm giới?

- Bậc A-la- hán còn si mê không đại đức?

- Tâu, đã xa lìa hẳn si mê rồi.

- Thế các ngài còn phạm giới không?

- Có đôi khi còn giới phạm, tâu đại vương!

- Giới phạm do trường hợp nào, lý do nào?

- Tâu, các bậc A-la- hán phạm giới thường là do vô tâm, vô ý hay không biết. Tất cả có bốn trường hợp:

Thứ nhất: vô tâm, vô ý (hình thức thì có phạm nhưng nội dung, tính chất thì không, vì vị ấy không cố ý, không tác ý). Thứ hai: do không phải thời (phi thời) mà tưởng là thời. Thứ ba: ngăn vật thực rồi mà tưởng là chưa ngăn. Thứ tư: đồ dùng không phải dư mà tưởng là dư (không phải xả mà xả)

Đức vua Mi-lan-đà lắc đầu:

- Trẫm không đồng ý như thế. Bốn lý do đại đức đưa ra có thể tóm thành hai lý do: phạm giới do vô tâm, không lưu tâm, tất là không chú tâm, không chánh niệm; và tội do không biết, là si mê. Một vị A-la- hán không thể nào si mê và thiếu chú tâm, thiếu chánh niệm được!

Đại đức Na tiên mỉm cười:

- Chí lý lắm. Nhưng đại vương hãy nghe đây. Giới của Đức Thế Tôn đặt ra gồm có hai loại: những giới thuộc về thế gian, tức là những giới nằm trong định luật nhận quả, có khen chê, có tội phước. Loại giới thứ hai, Đức Thế Tôn chế định chỉ riêng cho bậc xuất gia mà thôi.

Những tội thuộc về thế gian gọi là Loka vajja.

Những tội thuộc về giới chế định gọi là Pannatti vajja.

Những tội thuộc về thế gian, ví du như thập ác nghiệp: cư sĩ hoặc tỳ khưu đều phải thọ trì.

Những tội thuộc về giới chế định chỉ dành cho hàng xuất gia: ví dụ ăn sái giờ, nhổ cỏ, đào đất v.v... Loại chế định này, cư sĩ không thọ trì, họ phạm không có tội, nhưng tỳ khưu phạm thì tội. Các vị A-la- hán tuyệt đối không phạm các tội thuộc về thế gian (loka vajja) ví dụ mười ác nghiệp. Nhưng các tội thuộc về chế định, đôi khi vô tâm, vô ý hoặc không biết, nên phạm phải cũng là lẽ thường thôi. Đại vương đừng nên đem chuyện thiếu chánh niệm và si mê áp dụng vào đây!

- Xin đại đức giảng rộng hoặc ví dụ cho nghe về sự vô tâm, vô ý hoặc không biết ấy.

- Tâu, vâng. Ví dụ có một vị A-la- hán trước đây là một nông phu, vị ấy chỉ biết về pháp hành, giác ngộ, giải thoát, ngoài ra, vị ấy có biết gì nữa không đại vương?

- Vị ấy biết về gieo hạt, trồng tỉa, những chuyện liên quan về cày bừa, gặt hái v.v...

- Thế thì thiên văn, địa lý, sử truyện, văn phạm, cú pháp v.v... vị ấy có biết không?

- Dĩ nhiên là không biết.

- Không biết ấy có phải là si mê không?

- Thưa, cái biết ấy thuộc về kiến thức thế gian, thuộc về trí thế gian, không gọi là si mê được!

- Đúng thế. Khi không thấy biết tham, sân của mình, hành động theo tham sân, đắm đuối trong ngũ trần mới gọi là si mê. Vậy tại sao đại vương dám khẳng định vị A-la-hán không biết, là si mê?

- Vâng, trẫm biết mình sai rồi.

- Lại nữa, ví dụ có vị A-la- hán sau khi đi khuất thực về, chánh niệm, tỉnh giác, lựa tìm một cội cây. Vị ấy chánh niệm, tỉnh giác soạn y bát ra, chánh niệm, tỉnh giác độ vật thực, chánh niệm tỉnh giác nhai, nuốt. Sau khi ăn xong, vị ấy dọn dẹp rửa ráy, cất đặt cũng hoàn toàn chánh niệm, tỉnh giác. Cũng chánh niệm tỉnh giác vị ấy đứng dậy hoàn toàn không hay biết, hoàn toàn không để ý lúc ấy đã quá ngọ. Như thế, vị ấy dùng vật thực phi thời (quá ngọ) - tức là phi thời mà tưởng là thời! Vị ấy đã phạm giới do vô tâm,

vô ý không biết; nhưng tâm thái hoàn toàn sáng suốt, định tĩnh, chứ đâu có lơ là, dễ duôi, thất niệm hoặc si mê, hở đại vương!

- Trẫm biết rồi!

- Ngăn vật thực rồi, mà tưởng là chưa ngăn; y áo, vật dụng không phải là dư thừa mà xả đi, cũng do vô ý, vô tâm như trên cả, tâu đại vương!

- Vâng!

- Ngoài ra, còn rất nhiều điều vị ấy chưa biết nên thực hành sai, nói sai, phạm vào những giới cấm thuộc về chế định (Pannatti vajja) - cũng là thường thôi! Chỉ có một điều vị ấy biết chắc chắn, đó là sự giải thoát và biết những gì mình đã kinh nghiệm qua, thực hành, học hỏi hay thói quen trước đây. Vị ấy không thể biết gì ngoài trình độ và sự chứng đắc của mình. Những vị biết về một thông, hai thông, ngũ thông... cũng vậy. Những vị thuộc lòng một tạng, hai tạng, ba tạng... cũng y như thế. Sở học, chứng đắc ngang đâu thì biết ngang đó. Tất cả các vị A-la-hán đều có sự khiếm khuyết về kiến thức, về tâm, về tuệ. Chỉ có Phật Toàn Giác mới hoàn toàn mọi phương diện. Đại vương nên hiểu như vậy.

- Xin Đại đức bi mẫn tha thứ cho những hiểu lầm của trẫm.

- Không có chi!

-ooOoo-

157. Cái gì không do nhân, nghiệp, thời tiết sanh?

- Thưa Đại đức! Tất cả những gì được sanh ra trong thế gian này đều do nhân, nghiệp hay thời tiết. Đấy là điều mà trẫm được học hỏi. Vậy thì có cái gì được sanh ra mà không do nghiệp, nhân hay thời tiết không?

- Có chứ, tâu đại vương! Hư không và Niết bàn không sanh ra bởi nhân, nghiệp hay thời tiết.

- Cái gì biết thì đại đức nói biết, cái gì không biết thì đại đức nên nói là không biết, chứ đừng nói những điều phản lại lời dạy của Đức Tôn sư!

- Tại sao đại vương nói nặng lời với bần tăng như thế?

- Thưa, vì Đức Toàn Giác dạy rằng: "Đạo này là nhân sẽ làm cho thấu rõ Niết bàn". Như thế, Niết bàn là có nhân sanh hẳn hòi, còn ngài lại bảo Niết bàn không do nhân sanh!

Đại đức Na tiên nói:

- Nhân làm cho thấu rõ Niết bàn và nhân sanh Niết bàn hoàn toàn khác nhau. Về nhân làm cho thấu rõ Niết bàn thì Đức Thế Tôn từng nói đến hằng trăm nhân, hằng ngàn nhân; nhưng nhân sanh Niết bàn thì Đức Thế Tôn chưa bao giờ thuyết. Xin đại vương hiểu cho như thế!

Đức vua Mi-lan-đà không đồng ý:

- Đại đức lý giải thật lạ lùng. Thế gian này là chỗ mê, tối. Niết bàn là nơi giải thoát, quang minh, xán lạn. Nếu không thể tạo nhân chỗ mê tối để đi đến chỗ sáng thì chúng ta tu hành để làm gì? Chúng ta muốn thoát khỏi chỗ tối này để lại rơi vào chỗ tối khác chăng? Chúng ta muốn lìa khỏi rừng gai rậm bít bùng này để rồi đâm đầu vào rừng gai rậm bít bùng khác sao? Cách của ngài nói như là xác định không thể tạo nhân để đi đến Niết bàn vậy!

Đại đức Na tiên mỉm cười:

- Chính ví dụ của đại vương đã phản bác lý luận của đại vương rồi. Niết bàn nếu được sanh ra bởi nhân và do nhân, chính là chỗ tối mà tìm về chỗ tối, là rừng rậm bít bùng để đi đến rừng rậm bít bùng khác. Tại sao vậy? Tại vì gây nhân thì phải gặt quả. Và thế là dù khổ dù vui, dù phước dù tội... đã gây nhân là chúng ta phải sanh lại để thọ quả ấy; cứ thế, chìm nổi mãi giữa luân hồi sinh tử, vào ra mãi nơi ba cõi sáu đường, không bao giờ thoát khổ được. Nếu ông nội sinh ra cha, cha sinh ra con, con sanh ra cháu, cháu sinh ra chắt v.v... thì cứ sinh mãi cho đến vô cùng tận. Nếu hột mầm sinh ra cây, cây sinh hạt, hạt nảy mầm... thì nhân quả kia muôn đời còn tương tục mãi.

Đại vương nên hiểu rằng, Đạo là con đường, Đạo là Bát chánh đạo, tức là con đường có tám chi. Đức Phật dạy rằng, Đạo là nhân làm cho thấu rõ Niết bàn, lộ trình ấy, sẽ thấy rõ Niết bàn, sẽ giác ngộ Niết bàn ấy ở trong tâm! Chứ không phải Đạo là nhân để sanh quả là Niết bàn. Bát chánh đạo, tự nó, là Bát chánh đạo, tự nó không sanh ra cái gì cả; phải có người thực hành, thực nghiệm, kiên trì tinh tấn lên đường. Bát chánh đạo chỉ là bản đồ, là con đường, quan trọng là phải theo bản đồ ấy để lên đường, tâu đại vương!

- Trẫm đã lãnh hội lờ mờ, chưa rõ lắm, mong đại đức giải thích thêm cho.

- Tâu, vâng! Trước khi ví dụ, đại vương nên hiểu cho: Niết bàn không do nhân sanh, không phải là điều kiện kết hợp. Nó là nơi vắng lặng ái dục và chấp thủ, nơi vượt ngoài lý luận và ngôn ngữ chế định của thế gian, là pháp siêu thế không thể nghĩ bàn.

- Vâng, điều ấy thì trẫm cũng đã có học.

- Bây giờ trở lại ví dụ. Có người muốn đi đến Hy-mã-lạp-sơn mà không biết đường, đại vương đưa cho người ấy một bản đồ rồi chỉ bày cặn kẽ. Người kia nghiên cứu bản đồ ấy rất kỹ: đi như thế nào, đường bộ, qua sông, núi lớn, núi nhỏ, thời gian... như thế nào y đều kể vanh vách. Tuy thế, người ấy không đi, không lên đường... thì có bao giờ người ấy thấy Hy-mã-lạp-sơn không, đại vương?

- Thật không thể.

- Đúng vậy. Có bản đồ trong tay, có Đạo trong tay, nghiên cứu Đạo rất kỹ - những không thể thấy rõ Niết bàn được - vì Đạo ấy không phải là nhân sanh Niết bàn!

- Ồ! Hay lắm!

- Có người khác, cũng thế, nhưng sau khi đại vương trao cho bản đồ, y nghiên cứu rất kỹ rồi với hành lý, vật thực, y lên đường. Sau những ngày vất vả, y lên được Hy-mã-lạp-sơn, thấy rõ Hy-mã-lạp-sơn. Trường hợp ấy có thể nói: con đường là nhân sanh Hy-mã-lạp-sơn được chăng, đại vương?

- Dường như không ổn. Con đường chỉ là con đường thôi, như trường hợp thứ nhất ở trên. Trường hợp thứ hai, còn biết bao nhiêu là nhân khác: hành lý, vật thực, sự gian lao vất vả, trải qua ngày đêm v.v... Thiếu tất cả chúng đều không thể đến Hy-mã-lạp-sơn được!

- Thế ra đại vương cũng đồng ý có rất nhiều nhân?

- Vâng! Đại đức nói đúng. Có rất nhiều nhân làm cho thấu rõ Niết bàn nhưng không có nhân sanh Niết bàn.

- Nhưng cọng tất cả nhân ấy có sanh Niết bàn không hở đại vương?

- Chắc được chứ!

- Không, Đại vương lầm rồi. Cọng tất cả nhân ấy lại, chúng ta có thể thấy rõ Hy-mã-lạp-sơn, chứ không thể sanh ra Hy-mã-lạp-sơn được, phải thế không?

- Ồ!

- Lại nữa, ví như có người bơi thuyền để sang bờ sông bên kia, người ấy bỏ thuyền lại, lên bờ, thấy rõ bờ kia; chứ đâu phải chiếc thuyền sanh ra bờ kia, phải không đại vương?

- Chắc hẳn thế rồi!

- Đạo là nhân sanh làm cho thấy rõ Niết bàn chứ không phải nhân sanh Niết bàn - đại vương cũng nên hiểu như thế!

- Tâu vâng!

- Niết bàn là vô vi pháp, không có điều kiện, không có nhân sanh, không có tạo tác, đại vương nên hiểu như thế!

- Thế không thể nào ví dụ hay nói năng gì về Niết bàn cả sao, đại đức!

- Tâu, có thể ví dụ, có thể nói năng để gợi ý, mở phơi, khái niệm về Niết bàn chứ không thể ví dụ, nói năng làm cho người ta thấy Niết bàn, đại vương!

- Tại sao lại như thế?

- Tâu, Niết bàn ở ngoài văn tự, ngôn ngữ; nó không thuộc quá khứ, hiện tại hay vị lai. Chúng ta không thể thấy Niết bàn bằng con mắt, nghe Niết bàn bằng lỗ tai, ngửi Niết bàn bằng lỗ mũi, nếm Niết bàn bằng cái lưỡi, sờ Niết bàn bằng cái thân, biết Niết bàn

bằng cái ý, đại vương!

- Trời đất! Niết bàn không phải do nhân sanh, không phải tự sanh, ở ngoài ngôn ngữ văn tự, nó không thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai; chúng ta không thể biết Niết bàn qua mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý được! Thế rõ là Niết bàn không có rồi!

- Đại vương khẳng định như thế là không được. Tại sao thế? Ví dụ như đại vương ngồi đây nghiêm cứu rất kỹ con đường đến Hy-mã-lạp-sơn, nhưng đại vương không lên đường, chỉ lý luận về con đường, giảng nói về con

đường, lại còn nói rất rõ về Hy-mã-lạp-sơn nữa. Việc làm ấy có giúp đại vương thấy rõ Hy-mã-lạp-sơn chăng?

- Không đúng, phải đến tận nơi mới biết được.

- Giả dụ đại vương đến rồi, đã thấy rồi, trở về, đại vương có thể nói cho mọi người nghe để mọi người có thể thấy rõ Hy-mã-lạp-sơn như đại vương đã từng thấy rõ chăng?

- Thưa, chính họ cũng phải đến tận nơi thôi! Nói cách chi cũng không diễn tả hết được.

- Hy-mã-lạp-sơn hiện hữu sờ sờ ra đấy mà phải đến tận nơi mới thấy rõ được, huống hồ Niết bàn là pháp siêu thế, làm sao có thể biết được qua văn tự ngữ ngôn, qua mắt tai mũi lưỡi thân ý được đại vương!

- Tâu, vâng!

- Niết bàn phải được chứng nghiệm bằng tâm, phải trải qua con đường thực hành chân chánh, lìa xa chướng ngại, ràng buộc, giới định kiên trì, thanh tịnh; khi nào không còn nhiễm ô, cấu uế, chấp trước, khi ấy ta sẽ thấy rõ Niết bàn, tâu đại vương!

- Đồng ý thế rồi! Nhưng đại đức đưa ra ví dụ Hy-mã-lạp sơn là không tương hợp rồi. Mặc dù không thấy rõ Hy-mã-lạp sơn nhưng ta cũng có thể nói sơ sơ về dài, ngắn, rộng, hẹp, to nhỏ, cây cối ở Hy-mã-lạp sơn được kia mà!

- Thì ví dụ khác. Là gió. Gió trong thế gian này có lẽ không có, đại vương nhỉ?

- Gió tại sao lại không có được?

- Thế đại vương có thể chỉ rõ cho bần tăng thấy: gió có màu sắc, hình dáng gì, nó to nhỏ, dài ngắn, rộng hẹp ra sao chăng?

- Không thể được!

- Có thể sờ đụng, bắt bằng tay, được chăng?

- Cũng không thể..

- Vậy thì rõ ràng, gió không có rồi!

- Gió có chứ. Đây này, trẫm đang hít thở và cảm giác rõ ràng gió đi vô đi ra nơi buồng phổi, cuống phổi, lỗ mũi của trẫm; nhưng tiếc thay, trẫm không diễn tả cho đại đức hiểu được.

- Cũng thế, tâu đại vương! Niết bàn cần phải được chứng nghiệm ở trong tâm, chẳng thể thấy nó bằng màu sắc hay hình dáng, chẳng thể diễn tả bằng ngôn ngữ hay văn tự được!

- Thế là rõ lắm rồi! Cảm ơn đại đức đã có quá nhiều ví dụ thiện xảo cho trẫm và người đời sau dễ lãnh hội.

***

158. (Trùng với câu hỏi 157)

***

159. Sao không thấy tử thi của dạ xoa?

- Thưa đại đức! Dạ xoa cũng là một loại chúng sanh hiện sống trong thế gian này chứ?

- Tâu, vâng!

- Dạ xoa cũng sanh, cũng già, cũng chết như chúng ta chứ?

- Tâu, vâng!

- Dạ xoa cũng sanh, cũng chết, sao sau khi chúng chết, không ai thấy tử thi của chúng, hở đại đức! Tất cả chúng sanh như người, trâu, bò, gà, vịt, chim, rắn, khi chết thì tử thi sình thối, hôi hám...; còn xác tử thi của dạ xoa đâu mà không ai nhận biết, hay xác tử thi của dạ xoa không bốc mùi xú uế?

- Tâu đại vương! Dạ xoa có ba loại là, chư thiên dạ xoa, quỉ dạ xoa và có loại dạ xoa khi làm quỉ, lúc làm chư thiên tùy theo nghiệp của chúng. Tất cả dạ xoa đều thuộc loại hóa sanh - tức là biến hóa thân mà sanh - chứ không phải thuộc loại noãn, thai hoặc thấp sanh. Chúng sanh thuộc noãn, thai và thấp sanh thì mang thân xác tứ đại thô nên sự sanh, sự chết của chúng, mắt thường chúng ta cảm nhận được, thấy được. Còn loại hóa sanh thì thân xác tứ đại vi tế, mắt chúng ta không thấy được. Dạ xoa thuộc hóa sanh thì khi

chúng chết, chúng ta không thấy tử thi và không cảm nghe mùi hôi cũng đúng thôi.

Sanh thú dạ xoa cũng tùy theo nghiệp của chúng đã tạo. Dạ xoa có thể sanh lại làm người, làm chư thiên, cũng có thể sanh lại làm cào cào, châu chấu, giòi bọ, chim rắn v..v..

- Thế những khi chúng ta cảm nhận có mùi thơm rất lạ phảng phất mà không phải có từ bông hoa, trái cây hay hương trầm? Lại có khi chúng ta cảm nghe mùi hôi thối... mà không phải từ xác chết sinh vật hay phân của thú, chim hay cóc nhái các loại, là tại sao?

- Thỉnh thoảng những lúc tâm an tịnh thế nào đó, chúng ta bắt được mùi thơm hay thối từ những chúng sanh có thân xác tứ đại vi tế ấy. Vậy mùi thơm, có thể là của chư thiên hay thọ thần; mùi thối có thể là mùi của sự chết hay xú uế dơ dáy của các loại quỉ, loại ma hay dạ xoa ở chung quanh, tâu đại vương!

- Vi diệu thay.

- Thật ra còn nhiều vi diệu hơn thế nữa mà vì thân tâm ta bị bít bùng vây hãm trong thế giới uế trược, cho nên những cảm giác tinh tế, nhạy bén lần hồi mất đi, tâu đại vương

- Cảm ơn đại đức!

***

160. Tại sao Đức Thế Tôn không cấm chế giới luật một lần?

- Thưa đại đức! Theo lịch sử y học thì từ xưa đến nay, có bảy vị đại lương y, làm nghề thầy thuốc giỏi. Đó là các vị Nàrada, Dhamma Tarika, Angì Rasa, Kapilà, Kanda Ratti Kàma, Atula, Pubbà Kacchayana. Cả bảy vị ấy, nghe đồn rằng, họ hiểu rõ nguyên nhân phát sanh của bệnh, biết sự biến chuyển đổi khác hay tăng trưởng của bệnh; biết thể trạng của bệnh qua các thời kỳ, biết rõ nhiều phương pháp chữa trị, biết bệnh này bao lâu thì lành, bệnh kia sẽ không lành v..v.. Ngoài ra, các vị ấy đoán bệnh, xem bệnh chỉ một lần, không đợi phải xem lần thứ hai. Các vị đại lương y ấy, tài giỏi cho đến nổi, chẩn bệnh mà như nhìn cuốn chỉ quay quanh cái trục, chỉ cần nắm cái đầu mối, là có thể phanh ra cả cuộn chỉ!

Thưa đại đức! Cả bảy vị thầy thuốc kia không phải là Đức Phật Toàn Giác, chỉ nhìn xem bệnh nhân một lần là có thể biết nguyên nhân bệnh, sự biến chuyển bệnh qua các thời kỳ, biết chữa lành hay không chữa lành! Còn Đức Thế Tôn thì sao nhỉ? Là Đấng Toàn Giác mà ngài không biết rõ những căn bệnh nào xẩy ra trong giáo hội? Không biết rõ bệnh gì phát sanh và bệnh gì không phát sanh? Không biết rõ những căn bệnh sẽ biến chuyển qua các thời kỳ như thế nào? Lại càng không biết rõ bệnh nào sẽ chữa lành, bệnh nào không chữa lành?

Nói rõ hơn, Đức Toàn Giác của chúng ta, khi trong tăng chúng xảy ra điều xấu ác nào thì ngài chế ra điều luật để ngăn ngừa, hay ngăn cấm điều xấu ác ấy. Một vài vị tỳ khưu nào đó có lời nói hay việc làm quá thô bỉ, trược hạnh, bị mọi người mỉa mai, chê trách... thì lúc ấy Đức Thế Tôn mới chế ra điều học, đưa ra cấm giới. Điều đó chứng tỏ gì? Chứng tỏ Đức Tôn Sư không biết rõ căn bệnh nào sẽ phát sanh, không biết rõ các căn bệnh biến chuyển ra sao qua các thời kỳ. Làm các việc xấu ác là bệnh, giới cấm là thuốc, phải thế chăng? Thuốc của Đức Thế Tôn cho uống, có chắc bệnh nào lành và bệnh nào không lành? Bất khả, chẳng thể biết được, có phải vậy chăng?

Đại đức Na tiên mỉm cười:

- Đức Thế Tôn quả là Đấng Toàn Giác đấy, tâu đại vương! Mười ngàn, trăm ngàn bậc lương y ấy đoán bệnh, chữa bệnh... cũng không thể so sánh với sự hiểu biết thâm sâu, vô lượng của Đức Đạo Sư. Ngài biết rõ tất cả, biết rõ, biết nhiều hơn tất cả sự khôn ngoan, minh triết của tất thảy nhân loại từ xưa đến nay. Vì biết quá rõ tất cả những căn bệnh nên ngài đã có cách chữa trị riêng của ngài, mà trí óc phàm phu không hiểu nổi, tâu đại vương!

- Thưa, nếu biết rõ, thế tại sao Đức Toàn Giác không nêu ra tất cả căn bệnh rồi kê toa, cho phương thuốc trị liệu một lần? Ví dụ có hai trăm căn bệnh thì Đức Phật đưa ra hai trăm phương thuốc. Sau này, ai mắc bệnh nào thì y cứ vào phương thuốc ấy mà trị liệu. Có tiện hơn không? Là Đấng Toàn Giác, ngài thiết lập, chế phạm, tùy theo nặng nhẹ mà xử phạt. Nếu làm được như vậy thì tất cả bệnh đều được ngăn ngừa từ trong trứng nước, thì làm gì có chuyện bị thế gian cười chê, đàm tiếu; mọi người khinh bỉ, mỉa mai do một số tỳ khưu xấu ác, thô bỉ đã ăn nói bậy bạ hoặc hành động càn rỡ?

- Xin đại vương hãy nhẫn nại. Sở dĩ Đức Thế Tôn thấy phát sanh điều xấu xa nào mới đưa ra giới điều để đối trị; chứ không cấm chế tất cả bằng một bộ luật một trăm giới hoặc một trăm năm mươi giới - là vì có hai lý do quan

trọng sau đây. Nếu đại vương biết rõ hai lý do ấy, thì chắc đại vương phải tán thán, chấp hai tay lên đỉnh đầu để thốt lên: "Ồ! Đúng là trí tuệ của bậc Toàn Giác, bậc thấy rõ thế gian và thông suốt thế gian!"

Đức vua Mi-lan-đà rất hoan hỷ:

- Vậy thì đại đức cho nghe!

- Thứ nhất, tâu đại vương! Ví như có một người sơ tu, căn cơ thấp thỏi, hiểu biết nông cạn, phàm tính còn nhiều, bản chất yếu đuối - khi đến xin xuất gia vào trong giáo hội; vị thầy A-xà-lê bèn đưa ra bộ luật một trăm năm mươi điều, hai trăm điều rồi nói rằng "Đây là mười giới, đây là ba mươi giới, đây là bảy mươi lăm giới. Còn nữa, còn hơn một trăm giới dành riêng cho tỳ khưu nữa. Ngươi hãy cố gắng thọ trì." Nếu điều ấy xảy ra, thì kẻ xin tu kia sẽ có thái độ ra sao?

- Thưa, y chắc không dám tu đâu. Nghe giới nhiều như thế chắc tóc y sẽ dựng ngược lên, hốt hoảng bỏ về ngay tức khắc.

- Đúng thế. Và đây là lý do thứ nhất, tâu đại vương. Chính giới quá nhiều sẽ làm cho kẻ sơ tu sợ hãi. Và có lẽ còn hằng trăm, hằng ngàn người thấy vậy cũng đâm ra ớn, chẳng dám gia nhập vào một giáo hội nghiêm khắc như thế. Vô hình trung, không biết bao nhiêu là nguy hại, đau khổ cho chúng sanh!

- Cái gì là nguy hại, đau khổ ở đây, thưa đại đức?

- Tâu, giới luật nhiều, người ta sợ hãi không vào tu. Có nghĩa là giáo hội ấy không chịu mở cửa cho chúng sanh đi vào các cõi trời và người. Tại sao lại như thế? Vì trong số xin xuất gia ấy, chưa nói đến chuyện chứng đạt những đạo quả cao siêu - thì họ cũng gieo được duyên lành với Phật đạo, có đức tin, có ít giới luật, có thắng phước do phẩm mạo sa môn - đấy là nhân lành cho họ thọ hưởng phước báu trời, người trong mai hậu.

Còn nữa, trong số xin xuất gia ấy, nếu không được tu, không được gieo duyên lành; họ trở về nếp sống cũ, theo thói quen tạo những nghiệp ác về thân, về khẩu, về ý. Thế là cửa địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la sẽ được mở ra!

Vì lý do ấy, giới luật nhiều, đã được soạn thảo sẵn, chế định trước, do nguyên nhân gần và xa: đã mở cửa bốn đường ác và đóng cửa trời và người đấy, tâu đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà thốt lên:

- Thật là kinh khiếp! Ôi! Đức Thế Tôn nhìn xa thấy rộng xiết bao!

- Thế đại vương không chê nữa sao?

- Thật không dám thế. Xin đại đức cho nghe tiếp lý do thứ hai?

- Tâu, vâng! Cái mà đại vương chê là khi một tỳ khưu có hành động càn rỡ, thô tháo, xấu ác, bị Tăng lữ cười chê, người đời mỉa mai; Đức Thế Tôn mới chế ra học giới, chính là dụng tâm rất là sáng suốt của Đấng Toàn Giác. Không phải là Bậc Giác Ngộ thì không thể minh triết được vậy! Tại sao? Vì khi ấy, Đức Thế Tôn mới gọi vị tỳ khưu ấy đến, hỏi rằng: "Ông làm việc ấy ai cũng cười chê đấy, ông biết không?" Vị tỳ khưu sẽ trả lời:"Dạ, con biết, vì làm vậy là xấu, không nên". Đức Thế Tôn sẽ hỏi tiếp:"Ông biết là xấu, vậy hành động ấy nên được tiệp tục hay phải chừa bỏ?" Vị tỳ khưu sẽ trả lời:"Đã xấu thì không nên làm xấu nữa, bạch Đức Thế Tôn."

Cuộc đàm thoại sẽ xảy ra tương tự thế, đại vương có cảm nhận gì không?

- Trẫm là vua một nước, chẳng bao giờ nói chuyện mang tinh thần tự do, dân chủ với tội nhân như thế bao giờ! Đức Thế Tôn quả là biết tôn trọng nhân cách của con người. Trẫm phục lắm!

- Tâu, cảm nhận của đại vương là đúng, nhưng chưa phải là cái cốt tử, cái tinh yếu của vấn đề. Khi vị tỳ khưu thấy rõ hành động của mình là xấu, y sẽ tự nguyện không làm xấu nữa! Quan trọng là ở chổ ấy. Vị tỳ khưu vì thấy rõ tội nên sẽ không làm tội nữa. Tinh thần ấy là tinh thần "thấy rõ điều xấu xa, giác ngộ điều xấu xa; từ ấy sẽ không còn mê muội tạo nên những hành động xấu xa, sai lầm nữa." Chính Đức Phật đã tạo cơ hội cho vị tỳ khưu tự giác ngộ bài học, tâu đại vương.

- Cảm ơn đại đức! Ngài đã khai mở con mắt tối tăm cho trẫm. Đức Thế Tôn quả là bậc Toàn Giác. Trẫm sẽ không còn dám nói gì về vấn đề này nữa

- Cái nhân quả của vấn đề, đôi khi rất thâm sâu đấy, đại vương!

- Thưa vâng!

***

161. Mặt trời có bệnh chăng?

- Thưa đại đức! Mặt trời có bị bệnh chăng?

- Tại sao đại vương lại hỏi thế?

- Bởi vì trẫm thấy rằng, mặt trời đôi khi chiếu sáng chói chang, tỏ ra sức lực rất mạnh mẽ; nhưng cũng có những khi tia sáng của nó rất yếu ớt, dường như không có hơi sức. Vậy không phải khi ấy mặt trời bị bệnh sao?

- À, nếu đại vương gọi đấy là bệnh thì mặt trời có bệnh thật. Bệnh của mặt trời làm cho có những khi nó chiếu sáng yếu ớt - là do mây, khói, mưa và nguyệt thực đấy, đại vương!

- Nghĩa là do, mây, khói, mưa, nguyệt thực che ám, lấn hiếp nên mặt trời mới bị bệnh?

- Tâu, vâng!

Đức vua Mi-lan-đà tán thán:

- Ôi! Mặt trời oai lực như thế, phi thường như thế mà cũng bị bệnh, huống hồ là chúng sanh, đại đức nhỉ!

- Vâng, chúng sanh bị tham che ám, lấn hiếp, sân che ám, lấn hiếp... nên phát sanh lên không biết bao nhiêu là căn bệnh đấy, đại vương!

- Trẫm hiểu rồi.

***

162. Lại bệnh của mặt trời nữa!

- Đại đức đã giảng về bệnh của mặt trời thì giảng cho hết luôn! Có phải là mùa lạnh, mặt trời vô bệnh, còn mùa nắng, mặt trời hữu bệnh chăng?

- Tại sao đại vương lại suy ra thế?

- Thưa, vì thường mùa lạnh, tia nắng của mặt trời rất gắt, rất mạnh; còn về mùa nắng, tuy cảm nghe rất nóng nhưng tia nắng không gắt, không mạnh bằng mùa lạnh?

- À ra thế! Có hai lý do, đại vương! Vì hai lý do này mà mùa nắng, tia nắng không mạnh. Thứ nhất là do nắng nóng nên sông, biển, ao, hồ, mặt đất... hơi nước bốc lên, vì hơi nước bốc lên giữa hư không, tia nắng bị cản lại, bị giảm cường độ, nên tia nắng trở nên yếu. Thứ hai vì nóng nên không khí giản nở tạo nên gió, gió thổi những đám mây rời ra, bay tản mạn giữa hư không. Chính những đám mây tản mạn này che bớt tia nắng mặt trời đấy đại vương!

- Hay lắm! Vậy còn mùa lạnh, tại sao nắng lại gắt?

- Tâu cũng tương tự như lý giải trên. Vì lạnh nên sông, biển, ao hồ, mặt đất... nước không bốc hơi hoặc bốc hơi rất ít; do vậy, hoặc không hoặc có rất ít hơi nước bốc lên hư không, tia nắng không bị lực cản, bị che ám nên nó rất gắt, rất mạnh là đúng thôi. Còn nữa, những đám mây trên bầu trời vì lạnh nên nó đóng thành cụm lớn, không bị gió thổi lang thang, rời rạc giữa hư không. Đây là lý do thứ hai khiến tia nắng không bị che ám, tâu đại vương!

- Thưa, thế thủ phạm, kẻ nghịch chính là hơi nước và những đám mây lang thang - làm cho mặt trời bệnh. Hèn gì!

- Hay lắm! Đại vương đã tìm ra thủ phạm tạo nên căn bệnh cho mặt trời, thế còn thủ phạm tạo nên mọi căn bệnh của chúng sanh thì sao nhỉ?

Đức vua Mi-lan-đà mỉm cười:

- Đại đức lái câu chuyện hay thật đấy! Hẳn thủ phạm chính là vô minh và ái dục rồi!

- Không sai!

***

163. Về chuyện Bồ tát Vessantara bố thí vợ con.

- Thưa đại đức tất cả bồ tát thuở trước đều phải trải qua hoàn cảnh bố thí vợ con, hay chỉ riêng bồ tát Vessantara của chúng ta thôi?

- Tâu, tất cả. Vị bồ tát nào hành ba-la-mật cũng đều bố thí vợ con như nhau cả thảy.

- Thế vợ con có hoan hỷ làm vật thí cho bồ tát Vessantara bố thí chăng?

- Tâu đại vương! Vợ thì hoan hỷ nhưng con thì không. Nếu trường hợp người con ấy lớn, hiểu biết về nhân quả, phước báu, hiểu rõ tâm nguyện của cha thì nó sẽ hoan hỷ; còn nếu nó nhỏ quá, chưa biết gì thường thì khóc than rất bi lụy.

Vua Mi-lan-đà trầm ngâm giây lâu rồi nói:

- Câu chuyện Bồ tát Vessantara bố thí vợ con, trẫm nghĩ ngợi rất nhiều. Nếu nói đấy là việc khó thì đúng là việc khó làm, thế gian không ai làm nổi, ngoại trừ bồ tát Vessantara! Nếu bảo đấy là sự nhẫn tâm, trái tim đã biến thành gỗ đá - thì chẳng ai có thể biện hộ dùm cho bồ tát Vessantara được, thưa đại đức!

- Đại vương xin cứ thẳng thắn cho. Lý do nào mà đại vương ghép tội bồ tát Vessantara như thế?

- Không dám. Trẫm đâu dám kết tội, nhưng rõ là trẫm có bảy điều muốn đem ra vấn nạn đại đức đây!

- Bần tăng xin rửa tai lắng nghe.

- Vâng! Đại đức hãy nghe đây:

Điều thứ nhất: Tại sao bồ tát lại đang tâm bố thí hai đứa con yêu của mình vốn là lá ngọc cành vàng - đến người bà-la-môn để làm tôi tớ cho gia đình hắn?

Điều thứ hai: Tại sao khi hai trẻ vùng khỏi sợi giây buộc của lão bà-la-môn, chạy đến bên bồ tát; khẩn cầu, van xin bồ tát giúp đỡ, hầu thoát khỏi bàn tay độc ác của lão ấy, bồ tát lại nguội lạnh, dửng dưng đến như thế?

Điều thứ ba: Trước đó, khi lão bà-la-môn cột trói hai trẻ, vừa lôi bừa đi, vừa đánh đập chúng trước mặt bồ tát, thế mà ngài chẳng động lòng? Chẳng động lòng, tim trơ trơ như gỗ đá thế kia, hay bảo đấy là ngài trú trong pháp xả ba- la-mật?

Điều thứ tư: Khi hai trẻ khóc than thống thiết rằng: "Cha ơi! Lão già bà-la- môn xấu xí kia đúng là quỷ dạ xoa! Con quỷ ấy xin hai con về là để ăn thịt. Vậy xin cha hãy cứu hai con!" Ôi! Con mình đau khổ như thế, van xin với nước mắt thống lụy như thế - mà bồ tát của chúng ta chỉ an ủi sơ sơ: Không

có đâu, hai con, không có đâu, đừng sợ. Nói thế thì có được ích gì, chỉ như một nhát dao đâm sâu vào tình phụ tử đấy thôi.

Điều thứ năm: Khi đứa trẻ trai Jàli lăn lộn, vùng vẫy, ngã quỵ, gần bên chân bồ tát, ngước đôi mắt hoen đỏ, bi thảm, nưc nở tâu xin rằng: "Thưa cha, xin cho em gái Kanhà của con được ở lại, nó còn nhỏ dại quá, nó không chịu nổi sự đau khổ này đâu. Con xin gánh chịu tất cả, con sẵn sàng để cho quỷ dạ xoa kia ăn gan, uống máu, ăn thịt con! Phải cứu em gái tội nghiệp của con, cha ơi!" Ôi! Trước sự thống thiết của con trai như thế mà bồ tát chẳng xúc động, chẳng nói năng gì, thì kể cũng lạ đời!

Điều thứ sáu: Khi bị lão bà-la-môn đánh đập, cột trói rất chặt, kéo bừa hai trẻ lê trên đất như hai con heo; trẻ Jàli chồm lên, lấy thân đỡ roi cho em, không ngớt chửi mắng lão bà-la-môn hèn hạ; thế mà bồ tát lại giả vờ quay mặt đi, chẳng rầy trách lão bà-la-môn một tiếng là cớ làm sao?

Điều thứ bảy: Lão bà-la-môn lôi hai trẻ đi xa dần, vấp phải đá, đụng phải cây, thân thể chúng bầm dập, rách nát, tươm máu, tiếng khóc la thảm thiết từ núi rừng hoang vắng vọng lại! Thế đó. Làm cha, làm mẹ có chút thương con thì trái tim chắc cũng vỡ ra làm trăm mảnh; thế mà bồ tát cũng dường như không, bước vào cốc, đưa tay khép cửa lại!

Thưa đại đức! Dù bồ tát Vessantara phát đại nguyện bổ túc ba-la-mật đi nữa, muốn thành tựu vô thượng bồ đề tuệ đi nữa, ngài cũng phải có trái tim biết thương xót con mình chứ? Ai nỡ nào đang tâm để cho con mình kêu gào, la khóc như vậy chứ? Thật trẫm không hiểu nổi.

- Đại vương nên nhớ rằng, việc bố thí vợ con của bồ tát, nhất là bố thí con, mà đại vương bảo là đang tâm, nhẫn tâm, không có trái tim ấy - đã chấn động mười ngàn thế giới trong cõi sa bà này! Chấn động khắp các cõi trời, người, Đế thích, a tu la, long vương, phạm thiên, dạ xoa, ma vương v..v... Tất thảy, ai cũng nổi gai ốc, dựng tóc gáy; và ai cũng tán dương, khen ngợi không hết lời! Thế thì việc làm ấy là tốt hay xấu hở đại vương! Tốt hay xấu mà đại vương lại nghiêm khắc luận tội, trong lúc mười ngàn thế giới lại tán thán không hết lời?

- Trẫm hoài nghi về điều ấy!

- Vâng! Tốt hay xấu còn tùy thuộc cách nhìn cùng quan niệm riêng tư. Nhưng sự bố thí ba-la-mật của bồ tát có mười đức tính cao thượng, đại vương cũng nên biết, để từ đó rút ra kết luận cho mình.

- Xin cho nghe.

- Tâu, vâng. Mười đức tính ấy như sau:

Một là, sự bố thí siêu việt.
Hai là, dứt trừ sự thương yêu (bởi tâm ái luyến).
Ba là, thái độ dứt bỏ.
Bốn là, không ăn năn, hối hận.
Năm là, sự bố thí vi tế.
Sáu là, sự đoạn tuyệt.
Bảy là, sự bố thí to lớn.

Tám là, sự bố thí thế gian khó hiểu.
Chín là, sự bố thí khó khăn.
Mười là, sự bố thí chẳng ai so sánh được.
Sở dĩ mười ngàn thế giới rung động là do sức mạnh của mười đức tính ấy, tâu đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà vẫn lắc đầu:

- Thưa, bao nhiêu đức tính cũng vậy thôi! Bao nhiêu sức mạnh cũng vậy thôi. Sự dứt bỏ, bố thí một cách cao thượng, siêu việt, được mười ngàn thế giới tán dương mặc dầu - trẫm vẫn nghi ngờ như thường! Sự bố thí mà không hề nghĩ đến sự đau khổ của kẻ khác, làm cho kẻ khác khóc than, la hét... mà có phước báu được sao? Đấy là con đường đi về cõi trời hay con đường đi vào địa ngục, đại đức?

- Tâu đại vương! Có thể điều ấy đúng khi ta chưa hiểu rõ lý nhân quả. Nhưng nếu ta hiểu rõ lý nhân quả rồi, đồng thời, thấy được cái đại nguyện và dụng tâm sâu kín của đức Bồ tát thì ta sẽ không nghi ngờ gì nữa.

- Đại đức cứ tiếp tục.

- Tâu, vâng. Ví như có một đạo sĩ tu tập trong rừng sâu, hằng ngày trú tâm từ vô lượng, toát ra một năng lực mát mẻ bao phủ cả một vùng. Thế rồi, các loài hươu, nai... đến gần đạo sĩ mà chúng không hề sợ hãi. Bất chợt, sáng hôm kia, đạo sĩ tỏ vẻ hung dữ cầm cây đánh đuổi hươu, nai đi chỗ khác. Đại vương thấy thế nào,vị đạo sĩ đánh đập chúng sanh, vậy là độc ác, vậy là không có lòng từ sao?

- Thưa, đánh đập như vậy là không được rồi!

- Tâu đại vương! Chính đánh đuổi như thế, vị đạo sĩ đích thực mới có tình thương đối với hươu, nai! Vì sao vậy? Vị đạo sĩ nghĩ rằng, nếu chúng tưởng mọi người ai cũng đều hiền lành, vô hại, tìm đến chơi một cách vô tư như thế - thì có lúc, sẽ bị bọn thợ săn làm hại! Điều này chứng tỏ gì? Chứng tỏ hiện tại dường như đau khổ nhưng tương lai, sẽ lợi ích cho nó, an vui cho nó hơn. Câu chuyện bố thí hai con của bồ tát, chúng ta nên suy xét theo chiều hướng này thì may ra ánh sáng mới được lộ ra, tâu đại vương!

- Thưa, chưa được thuyết phục lắm, nhưng đại đức cứ cho xin ví dụ nữa đi.

- Tâu, vâng. Ví như có một sa môn tu hành rất tinh tấn, có giới hạnh, bị té xuống hố gãy chân, gãy tay, máu ra rất nhiều. Có người thợ săn đi ngang, thấy vậy, khởi mối thiện tâm, muốn xuống cứu vị sa môn ấy. Vị sa môn nói rằng: "Tôi đau lắm, cứ để tôi chết ở đây!" Người thợ săn nói: "Ở đây tôi không có thuốc chữa, ngài hãy chịu khó, ráng chịu đau để tôi cõng về làng". Sau ba lần thuyết phục, vị sa môn không chịu. Người thợ săn quyết giữ ý mình, quyết cứu sa môn cho bằng được, bèn xuống hố cõng lên. Phàm tay gãy, chân gãy để yên thì ít đau, nhưng khi di chuyển, động cựa, các khớp xương sai lệch, đau đến tận xương tủy. Người thợ săn biết vậy, nhưng vì muốn cứu bậc tu hành, chẳng ngại đường xa vất vả, chẳng ngại tiếng rên la đau đớn của vị sa môn, lúc đi bộ, lúc đặt lên xe kéo, chuyển được về làng. Lúc sắp xếp lại các khớp xương, bó giẻ để cột lại, vị sa môn đau đớn bất tỉnh... Mấy ngày hôm sau, vị sa môn ngỏ lời cảm ơn. Người

thợ săn nói: "Ngài chịu khó tịnh dưỡng ở đây vài tháng, tôi nuôi ngài được. Khi nào lành, chân tay hồi phục, tha hồ lên núi mà tu!".

Tâu đại vương! Câu chuyện xảy ra như thế, ta biết rõ đâu nhân đâu quả, đại vương không lên án nghiêm khắc người thợ săn bất nhẫn trước sự đau đớn quằn quại của vị sa môn chứ?

- Dĩ nhiên là không rồi. Chính nhờ chịu đựng được đau đớn ấy, vị sa môn mới được lành bệnh an vui!

- Việc làm của người thợ săn - dường như lạnh lùng trước sự đau đớn của vị sa môn - có được quả báo như thế nào? Y sẽ mở cửa thiên đường hay y mở cửa địa ngục?

- Khách quan mà luận nhân quả, có lẽ người thợ săn được phước báu rất lớn, rất vĩ đại thưa đại đức!

- Sự khổ sở, đau đớn của hai trẻ, và cái tâm dường như lạnh lùng của bồ tát, cũng tương tự như vị sa môn và người thợ săn vậy, tâu đại vương!

- Qua hai câu chuyện kể của đại đức, trẫm thấy nó có lý được một vài phần.

- Còn nữa, tâu đại vương! Ví như đại vương làm vua một nước, hôm nọ, đại vương muốn làm một công trình dẫn thủy nhập điền vĩ đại; sẽ có lợi ích rất lớn cho nông nghiệp, có thể đem đến hạnh phúc ấm no cho cả nước. Đại vương bèn ra một thông cáo rộng rãi là muôn dân phải đóng thuế bằng tiền, bằng lúa gạo hoặc bằng nhân công. Nếu ai không nộp sẽ bị trói, đánh đập hoặc bị giam cầm v.v... lệnh ban ra, mọi người rất sợ hãi, ai cũng than khổ, than không có tiền, than không có lúa gạo! Người không nộp thì bị đánh đập, bị bắt, bị trói, bị giam cầm... lời ta thán của muôn dân kể sao cho xiết!

Tuy nhiên, đại vương vẫn lạnh lùng, cương quyết làm công trình thủy lợi, dẫu trải qua biết bao gian lao, vất vả; lại còn bị hàm oan, bị nhân dân lên án là khắc nghiệt, là bạo chúa v.v...

Sau khi công trình làm xong, muôn dân hoan hỷ, sung sướng; từ rày về sau, ruộng đồng khỏi lo thiếu nước, lúa ngập khỏi lo úng nước v.v... Nông dân được mùa, mở hội ăn mừng!

Tâu, đại vương! Ví như đại vương làm việc ấy, đại vương quả thật là người không có trái tim, không xúc động trước sự ta thán của muôn dân, bá tánh nhỉ?

Đức vua Mi-lan-đà mỉm cười:

- Chính cái kết quả sau cùng đã biện hộ giùm cho trái tim của trẫm rồi!

- Hay lắm - Đại đức Na tiên cũng mỉm cười. Chính kết quả sau cùng sẽ biện hộ giùm cho trái tim của bồ tát Vessantara, tâu đại vương!

- Thú thật với đại đức, câu chuyện kể của đại đức, mặc dầu là ví dụ, nhưng sao nó giống với vài công việc lớn mà trẫm thường làm cho quốc độ này. Ban đầu, vì không hiểu nên bá tánh rất ta thán, nhưng sau đó họ ca tụng không hết lời. Còn riêng phần trẫm, trẫm

rất mãn nguyện. Kết quả mai sau, kiếp sau ra sao, trẫm cũng không biết nữa.

- Đều là phước báu trời, người rất vi diệu đấy, tâu đại vương!

- Thế giả dụ nhân dân đóng thuế rất sung mãn, trẫm lấy số tiền ấy mua vải cóc, lương thực, thực phẩm - để cúng dường, bố thí đến cho thập phương sa môn, bà-la-môn, đạo sĩ, những người bần cùng đói khổ - thì có được phước báu không đại đức?

- Vẫn được rất nhiều phước báu, tâu đại vương! Thế đại vương còn hoài nghi gì về việc bố thí hai trẻ của bồ-tát Vessantara nữa chăng?

-Vẫn còn hoài nghi, đại đức! Việc làm của trẫm về dẫn thuỷ nhập điền, bố thí, cúng dường mà lấy tiền thuế - mới nghe thì từa tựa như chuyện bồ-tát bố thí hai trẻ: một bên thì bá tánh kêu than, một bên thì hai trẻ la khóc. Nhưng dù sao hai trẻ là con ruột của mình, đem cho đi thì hơi quá. Bố thí hai trẻ là việc làm quá trớn, quá đà, như quả cân nghiêng hẳn về một bên! Một bên là khối đá trơ lì, nặng nề, bên kia là trái tim nhẹ hẫng. Phước báu sau này thế nào không ai biết, nhưng chắc chắn thế gian thường tình không ai khen ngợi đâu, họ chê trách thậm tệ là dĩ nhiên vậy.

- Đại vương cứ nói nữa đi!

- Vâng! Đại đức hãy xem! Cái gì quá trớn, quá đà đều không tốt cả.

Cái xe chở nặng quá sức mình, trục, căm sẽ gãy.
Ăn vật thực quá nhiều, trúng thực mà chết!
Thuốc bổ quá liều, thành độc dược.
Mưa quá nhiều, lúa ngập chết.
Người bố thí với hằng tâm, hằng sản... nhưng thỉnh thoảng cũng phải biết tính toán, xem lại sự chi tiêu, xem lại gia sản - nếu không, sẽ khánh tận.

Nắng quá gắt, quá nhiều, quả đất sẽ nứt nẻ.
Người có lòng tham ái, tham dục qúa nhiều, có thể đưa đến điên loạn.
Tham lam của cải, bạc tiền nhiều sẽ dẫn đến trộm cắp, cướp của, giết người.
Người ham nói, nói nhiều, dễ bị lỗi lầm.
Lũ lớn quá sẽ vỡ bờ.
Người học nhiều quá dễ loạn tâm, loạn trí.
Người dũng cảm quá thì yểu thọ v.v...
Thưa đại đức! Quá trớn, quá đà... đều đưa đến kết quả xấu, bố thí hai trẻ cũng là cái gì nằm trong định luật tất yếu ấy.

- Tâu đại vương! Cái gì quá trớn, quá đà, quá nhiều như đại vương kể thì chẳng đem đến kết quả tốt đẹp. Nhưng cũng có những cái quá nhiều, quá mạnh, quá to lớn... chúng không nằm trong "định luật tất yếu" của đại vương thì sao?

- Xin cho nghe!

- Tâu, vâng! Ví dụ như:

Người thắng cuộc cuối cùng qua các trận đô vật, được mọi người tán thưởng, chắn hẳn là tay đô vật mạnh nhất. Quả đất to lớn, vĩ đại - nhờ vậy, nó là nơi nương tựa, che chở, nơi sinh sống cho con người, muôn thú, cỏ cây! Hư không vĩ đại quá, nhờ vậy, nó mới bao dung được quả đất, trăng sao! Sư tử uy dũng quá nó mới làm chúa sơn lâm! Ngọc ma ni quý báu quá nó mới đứng đầu trân châu thất bảo, thành tựu được ước muốn của con người. Đức vua cao sang và thắng phước nên đứng đầu cả trăm họ, muôn dân! Kim cương cứng rắn quá, vật gì nó cũng cứa đứt được. Tỳ khưu giới đức cao thượng quá nên dạ xoa a-tu-la đều phải quỳ mọp dưới chân. Đức Phật tối thượng quá nên tam giới không có ai sánh bằng...

Đại vương, tương tự như thế, việc bố thí hai trẻ là việc khó làm, là chuyện quá hy hữu, quá vĩ đại, tạo nên năng lực quá lớn, quá mạnh - nên sẽ có phước đức rất thù thắng, rất vi diệu, chấn động cả mười ngàn thế giới, làm cho người, trời, Đế thích, phạm thiên, a-tu-la, long vương, dạ xoa v.v... không hết lời tán dương khen ngợi. Và việc bồ tát bố thí đặc thù, vô thượng ấy - quá đà, quá trớn ấy, chính là nhân duyên thành tựu quả vị Chánh Đẳng Giác đấy, tâu đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà vô cùng thán phục:

- Trí tuệ của đại đức quả là vô biên, vô lượng. Những ví dụ của trẫm đưa ra dường như là đẩy đại đức đến chân tường; thế mà, cũng những ví dụ tương tự, đại đức lại tạo sức bật trở lại, làm cho trẫm không còn chỗ mà thối lui. Thật là khâm phục vậy.

Đại đức Mi-lan-đà khiêm tốn:

- Đại vương đừng làm cho bần tăng thêm hổ thẹn. Chính nhờ đại vương đã gợi ý cho bần tăng đấy thôi. Còn nữa, ý đại vương còn muốn xác định là bố thí không được quá trớn, quá trớn kết quả sẽ xấu. Bần tăng không nghĩ thế, tuy nhiên, vẫn có những giới hạn nhất định. Có những bố thí mà kết quả của nó sẽ là bốn đường ác đấy, tâu đại vương!

- Xin cho nghe.

- Tâu, vâng. Có mười trường hợp không nên bố thí như sau:

Một, cho người nữ đến người nam để thỏa mãn dâm dục.
Hai, cho bò cái đến bò đực.
Ba, cho rượu hoặc chất say.
Bốn, cho hình ảnh, hình vẽ khiêu dâm.
Năm, cho khí giới.
Sáu, cho thuốc độc.
Bảy, cho xiềng xích để người ta trói, giam cầm kẻ khác.
Tám, cho gà mái đến gà trống.
Chín, cho heo cái đến heo đực.
Mười, cho bàn tính sai, cân đo lường sai, để người ta lường gạt nhau!

Đấy là mười loại bố thí mà người trí thức không làm vì nó là chìa khóa mở cửa đi vào ác đạo. Còn các loại bố thí khác thì tùy sức, tùy nghi, phải thế không đại vương?

- Có lẽ vậy.

- Thế thì có ấn định một ranh giới nào nữa trong việc bố thí không đại vương?

- Trẫm không rõ lắm.

- Ví dụ như cơm nước, y phục, chỗ ở, chiếu đệm, giường ghế, vườn ruộng, tôi trai, tớ gái, trâu bò, gà, vịt... đều có thể bố thí được chứ?

- Thưa, vâng.

- Ví dụ cho tài sản, của cải, bạc tiền, một trăm đồng tiền vàng, một ngàn đồng tiền vàng v.v... hẳn là được chứ?

- Thưa, vâng. Có quyền bố thí cả tay, chân, tim, óc... và luôn cả sanh mạng mình nữa, thưa đại đức - nếu biết trú tâm vô lượng!

Đại đức Na-tiên nói:

- Đại vương bảo bố thí cả tay, chân, tim, óc và luôn cả sanh mạng đều được - thì sao bồ tát Vessantara bố thí vợ, con - Đại vương lại bảo là quá đà, quá trớn, không được?

- Đại đức cứ nói.

- Một người cha nợ nần, vì quá nghèo khổ túng bấn, bèn cho con đi ở thuê hoặc bán con cho người khác - là chuyện thế gian cũng thường lắm mà!

- Vâng!

- Thế có ai chê trách họ không?

- Có chứ! Nhưng rồi người ta cũng thông cảm họ hoàn cảnh quá đói nghèo.

- Cũng thế, tâu đại vương. Đức bồ tát tầm cầu vô thượng bồ đề tuệ, vì đói ba-la-mật, vì nghèo phước báu - nên phải bố thí vợ, con, đại vương cũng phải biết "thông cảm hoàn cảnh" của ngài chứ?

- Thưa, có lẽ vậy. Nhưng theo ý trẫm, bố thí cá nhân mình vẫn tốt hơn. Bố thí mình thì khỏi làm đau khổ vợ con, vẫn là biện pháp hay nhất.

Đại đức Na tiên giải thích:

- Người ta xin vợ, xin con mà mình lại đem cho mình là việc không hợp lẽ. Xin vật này mà đem cho vật khác là không hợp lẽ. Nhưng nếu có người xin chính mình thì ngài cũng không tiếc đâu. Giả sử không phải người mà là sư tử, cọp, beo, chó rừng... muốn xin ngài để ăn thịt, thì ngài cũng cho ngay, không hề tiếc sanh mạng. Đại vương nên nhớ rằng, đức bồ tát là miếng thịt chung cho tất cả chúng sanh đó sao?

Ví như trăm loài cây trong rừng đến mùa thì đơm hoa trổ trái, rồi xanh, rồi chín vàng. Trái cây chín vàng ngon ngọt ấy hằng để tự do cho muông thú, muôn chim, người đến đấy hái ăn tha hồ. Cũng như thế ấy là tâm của đức bồ tát khi phát nguyện ba-la-mật,

tâu đại vương!

Trải qua hai mươi bốn vị Phật tổ, trải qua bốn a-tăng -kỳ và gần một ức kiếp như thế, bồ tát tu tập ba-la-mật vô lượng như thế; đã từng xả ly, dứt bỏ vô lượng ngai vàng, công danh, phú quý, tài sản, lúa gạo, xe cộ ruộng vườn, tôi trai, tớ gái, vàng ngọc... đến cho tất cả chúng sanh. Ngài lại bố thí tay, chân, tim, gan, mắt... và luôn cả sanh mạng mình nữa. Ngài cương quyết dứt bỏ, bố thí vật ngoại thân, cho đến nội thể, sanh mạng... cũng chỉ vì một mục đích vô thượng, đánh đổi bồ đề tuệ, Chánh Đẳng Giác, tâu đại vương!

Ví như một vị quan tốt, thanh liêm, chánh trực, có tâm thương yêu dân. Vị ấy ở trong một triều đình có ông vua tàn bạo, sống đời xa hoa, phù phiếm. Dân chúng bị sưu cao, thuế nặng, đói khổ nhưng của cải, lương thực, vàng bạc của cung điện chất đầy như núi.

Cũng vì mục đích cứu khổ cho bao người, vị quan tốt kia bèn bán tất cả ruộng vườn, gia sản, tôi trai, tớ gái... để mua vải vóc, lương thực, vật thực... để chẩn bần, cứu đói cho chỗ này chỗ kia. Tiếng lành đồn xa, nhân dân ái mộ; họ lật đổ triều đình và suy cử vị quan tốt kia lên làm vua. Sau khi lên ngôi, vị tân quốc vương kia không tiếc của kho, đem phân phát hết cho dân, nhờ vậy, đời sống trong quốc độ thoát khỏi đói nghèo, dần dần cường thịnh.

Tâu đại vương! Việc làm của vị quan tốt kia cũng tương tự như việc làm của bồ tát Vessantara. Muốn cầu ngôi vị Chánh Đẳng Giác để cứu khổ cho chúng sanh ba cõi bốn loài thì ngài đâu có tiếc thứ gì? Đâu phải vì không thương vợ, xót con mà ngài bố thí vợ con? Chính Đức Thế Tôn, sau khi giác ngộ, ngài đã có nói một câu kệ với đại ý rằng:

"Này các thầy tỳ kheo! Chính khi bố thí vợ con, không phải Như Lai không thương yêu vợ con. Hai trẻ Jàli và Kanhà thông minh và ngoan ngoãn hết mực, công chúa Maddì hiền thục, đức hạnh nhất trên trần hoàn. Có con như thế, có vợ như thế mà đem bố thí, ruột Như Lai cũng đứt từng khúc. Nhưng Như Lai phải hướng đến cái cao xa, cái rộng lớn hơn: đấy là ngôi vị Chánh Đẳng Giác, đấy là tình thương không bến bờ đối với tất cả chúng sanh!"

Đại vương nên nhìn xa, thấy rộng, lặn vào chiều sâu thăm thẳm của câu chuyện hơn thế nữa!

- Vâng, vâng! Trẫm đang suy nghiệm đây, đại đức cứ tiếp tục câu chuyện đi!

- Tâu, vâng! Đại vương chớ nên lên án bồ tát dửng dưng, lạnh lùng. Đức bồ tát trước cảnh tượng đứt ruột ấy, đã âm thầm chiến đấu với chính mình. Ngài nuốt sự nhẫn nại ấy, sự chịu đựng ấy, lửa đốt ấy vào bên trong, nên sóng

lòng trào sôi dữ dội - Đại vương đâu có biết. Chính khi bồ tát bước vào thảo am, khép cửa lại, là nhằm ngăn bớt tiếng kêu khóc của hai con từ núi rừng xa xôi vọng đến. Ngài đã không chịu nổi, muốn bịt hai tai lại. Nỗi 'căm hận" lão bà-la-môn ác độc làm cho toàn thân ngài run lên, máu dồn dập, ngài phải thở bằng miệng, nước mắt tuôn tràn. Ồ! Không phải là nước mắt nữa mà chính là lệ máu rỉ ra vì xót thương hai con. Ngay khi ấy, một niệm sân khởi lên, một niệm sát khởi lên đối với lão bà-la-môn; nhưng bồ tát

đã kịp thời xả ly, niệm tâm từ mát mẻ, một hồi lâu sau mới trấn tỉnh lại được!

Đại vương thấy đó. Đại vương thấy rằng, lòng xót thương hai trẻ của bồ tát đâu khác gì thế gian, đồng thời còn hơn cả thế gian nữa. Tại sao vậy? Vì khi bố thí dứt được hai trẻ thì chí nguyện của ngài sẽ thành tựu, đồng thời hai trẻ sẽ được sung sướng và hạnh phúc hơn. Một việc làm mà thành tựu hai lợi ích, đại vương có biết chăng?

- Đại đức hãy giảng giải thêm. Cái lợi ích thứ nhất, tức là thành tựu bố thí ba-la-mật thì trẫm rõ rồi; nhưng còn lợi ích thứ hai: sự sung sướng và hạnh phúc của hai trẻ, trẫm hồ nghi lắm! Cho con để làm tôi tớ mà gọi là sung sướng, hạnh phúc ư?

- Tâu đại vương! Hai trẻ vốn là cành vàng lá ngọc, ở trên nhung lụa thế mà phải sống đời ăn trái chua, củ sống, hẳn là rất khổ sở vậy. Do có thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, bồ tát biết rõ số phận tương lai của hai đứa trẻ. Thứ nhất là hai trẻ không thể làm tôi đòi hầu hạ ai. Thứ hai, rồi hai trẻ sẽ được gặp lại thái thượng phụ ở kinh thành, sẽ thóat khỏi cảnh đói khổ ở rừng sâu!

- Có thật thế không, đại đức?

- Thật ra, bồ tát còn biết nhiều hơn thế nữa. Ngài biết rằng rồi "ông nội" sẽ chuộc lại hai trẻ. Ngài biết rằng, vì lý do hai trẻ về kinh đô nên vua cha sẽ thỉnh ngài về để kế vị ngôi vương. Đó là cơ hội tốt để ngài lo cho hạnh phúc muôn dân, đồng thời bổ túc ba-la-mật cho mình. Ngài còn biết rằng, lão bà- la-môn tuổi thọ không còn được bao lăm, phước duyên ít, kiếp phận hèn hạ chẳng thể nào bắt hai trẻ làm tôi tớ, dù chỉ một ngày, tâu đại vương!

- Thưa, các việc trên là có thể, nhưng việc dưới, việc bồ tát biết lão bà-la- môn vì phước duyên ít, chẳng thể bắt hai trẻ làm tôi tớ dù chỉ một ngày, là sao ạ? Lấy gì làm bằng chứng?

- Tâu đại vương! Bằng chứng về lãnh vực này thì bần tăng đành chịu. Tuy nhiên bần tăng sẽ đưa ra ở đây rất nhiều ví dụ xoay quanh vấn đề ấy. Và có lẽ từ những ví dụ ấy đại vương sẽ tự giải đáp thắc mắc cho mình chăng?

- Trẫm đồng ý!

- Tâu, ví dụ như mặt trời, mặt trăng, nó to lớn, vĩ đại, nhiều oai lực; vậy ai trên thế gian này có khả năng lấy mặt trời, mặt trăng ấy đặt vào rương, vào thùng để làm đèn chiếu sáng không?

- Chẳng thể được đâu, đại đức!

- Lại nữa, ví như viên ngọc ma ni quí báu của đức Chuyển luân Thánh vương, rất to lớn, hào quang chói lọi, chiếu sáng vô ngại cả hằng do tuần; có người khởi tâm muốn ngăn hết hào quang của ngọc ma ni, bèn lấy một tấm vải bọc lại, hy vọng rằng làm như vậy ngọc ma ni sẽ không còn tỏa sáng nữa. Đại vương nghĩ thế nào, người kia có thể đạt được ước nguyện chăng?

- Thật không thể, đại đức! Ngọc ma ni vẫn tỏa sáng hào quang như thường!

- Còn nữa, ví như voi chúa Uposatha có màu trắng như tuyết, thanh khiết, cao sang; được trang điểm châu báu rực rỡ, có thân hình uy nghi to lớn dị thường. Là báu vật chỉ phát sanh đến cho các bậc chân mạng đế vương hoặc cho các vị có phước đức thù thắng. Có người nghèo khổ kia khởi tâm muốn bắt bạch tượng ấy về nuôi ở nhà mình. Kẻ kia có làm được việc ấy không, đại vương!

- Thật là một ý nghĩ cuồng vọng, được sao mà được, đại đức!

- Còn nữa, ví như rồng chúa Nandopananda có oai lực lớn, sức mạnh lớn, nó to lớn cho đến đổi có thể quấn bảy vòng quanh núi Sineru. Có người sắm một cái đãy, định bắt nhốt rồng chúa kia. Việc làm ấy là thế nào hả đại vương?

- Thưa, có lẽ hắn ta là người điên!

- Tâu, đại vương! Lão bà-la-môn đến xin hai trẻ để về làm tôi tớ cho mình là việc làm của người ngu, kẻ cuồng vọng, là người điên... Tương tự như muốn lấy mặt trời mặt trăng đặt vào thùng, lấy vải bọc ngọc ma ni mong ngăn ánh sáng, bắt voi chúa Uposatha, về nhà nuôi, bắt rồng chúa Nandopananda nhốt

vào đãy! Đấy là những việc làm không thể. Lão bà-la-môn ngu hèn, thiếu phước kia chẳng thể bắt hai trẻ làm tôi tớ dù chỉ một ngày, tâu đại vương!

- Thưa, các ví dụ kia nêu bật là những việc làm bất khả, nhưng ý nghĩa cuối cùng trẫm vẫn chưa lãnh hội.

- Tâu, vâng! Dĩ nhiên Hy-mã-lạp-sơn là vua của muôn núi, cao năm trăm do tuần, dài rộng ba trăm do tuần, tổng cộng có tám vạn bốn ngàn đỉnh cao. Nó cao đến chót vót tầng mây, là nơi rót đầy năm con sông lớn, hằng trăm ngàn, hàng ức triệu cây cối, thảo mộc, muôn thú... nương tựa để sinh sống...! Đại vương! đại vương nghĩ như thế nào, nếu phước đức của hai trẻ được tu tạo ba-la-mật từ vô lượng kiếp, khả dĩ làm con của vị đại bồ tát có thể được ví như Hy-mã-lạp-sơn kia?

- Điều này thì có thể hình dung được. Phước đức của hai trẻ, nếu chất chồng lại thì Hy-mã-lạp-sơn nọ còn nhỏ bé lắm, thưa đại đức?

- Vậy là rõ. Phước đức của hai trẻ vĩ đại như thế thì có thể nào làm thân tội mọi cho lão bà-la-môn nghèo hèn, hạ liệt, ít phước kia chứ?

- Nghe thì hữu lý nhưng vẫn chưa thuyết phục được trẫm, thưa đại đức.

- Thật ra, những ví dụ của bần tăng đại vương đã hiểu. Đại vương đã hiểu rằng, người hạ liệt, thiếu phước chẳng thể nào sử dụng những báu vật chỉ để dành cho người có phước đức thù thắng. Tuy nhiên, đại vương cố ý hỏi là hỏi cho phần đông - thì bần tăng nào dám không tuân!

Tâu đại vương! Từ khi bồ tát Vessantara bố thí bạc vàng, của cải, vải vóc, lương thực, voi thần, xe ngựa, tôi trai, tớ gái... thì danh tiếng và uy đức của ngài đã lan xa nhiều quốc độ. Chẳng những lan xa nhiều quốc độ mà còn vang động đến cõi trời Đế thích, phạm thiên, lan tỏa đến các cõi a -tu-la, càn-thát-bà, dạ xoa, long vương, cẩn-đà-la v.v... Tất thảy trời người và chúng sanh hữu tình ba cõi không ai là không biết. Vợ và hai con

của bồ tát đi theo sống giữa rừng thiêng nước độc làm đau xót cả hằng vạn trái tim cũng không ai là không biết.

Lửa cháy trên một ngọn núi cao trong một đêm tối trời, người ở rất xa vẫn nhìn thấy thì hai trẻ đi theo cha cũng như thế.

Cây Long Hoa ở núi Hy-mã-lạp mỗi lần trổ hoa, hương thơm lan xa xung quanh, các hướng, xa đến mười hai do tuần - hương thơm và danh tiếng của hai trẻ cũng y như thế.

Cọng với phước đức hai trẻ là con vua cháu chúa, với danh tiếng lững lẫy như thế, lão bà-la-môn bắt hai trẻ làm tôi tớ cho mình được chăng?

Lại nữa, đây là quyết định, là lời giải đáp sau cùng, có tính thuyết phục nhất, đấy là bồ tát biết rõ là "ông nội" sẽ chuộc cháu cưng của mình, nên trước khi đi, bồ tát đã căn dặn trẻ Jàli: "Này con, về thành, cha biết là ông nội sẽ chuộc hai con. Khi ông nội hỏi giá cả tiền chuộc, chính con phải trả lời; con trai là một ngàn lượng vàng, con gái không những một ngàn lượng vàng - mà còn tôi trai, tớ gái ngựa xe, trâu, bò... mỗi thứ mỗi một trăm nữa".

Và sự việc sau đó xảy ra y như thế. Lão bà-la-môn dẫn hai trẻ về nhà, khi nghe đến thân thế hai trẻ, cô vợ trẻ của lão bà-la-môn hoảng sợ, bắt lão dẫn hai trẻ trả lại cho triều đình.

Lão bà-la-môn được phần thưởng trọng hậu, ở trong một tòa lâu đài bảy tầng với tôi trai, tớ gái, ngựa, xe, trâu, bò, mỗi thứ một trăm. Nhưng y sống được bao lâu? Tâu đại vương, chỉ ngày đầu tiên thôi, y ăn một bụng no, trúng thực và chết. Tài sản được niêm phong, triều đình gọi quyến thuộc đến nhận, nhưng chẳng có một ai. Người vợ của lão ta, sau đó cũng không tìm thấy. Rốt lại, tài sản được sung vào quốc khố!

Điều ấy chứng tỏ gì, đại vương?

Chứng tỏ người thiếu phước không thể sử dụng phần phước quá với phước đức của mình!

Tóm lại, bố thí vợ và hai trẻ là giọt nước cuối cùng làm thành tựu công hạnh ba-la-mật; chấm dứt cuộc lưu đày mười hai năm, vợ và hai con trở lại đoàn tụ trong một quốc độ thịnh trị, hùng cường; bồ tát tiếp tục sứ mạng bồ đề vô thượng. Nhân là vậy, sau trước viên dung! Đại vương còn mối nghi ngờ nào về chuyện bố thí vợ và hai con của bồ tát Vessantara nữa chăng?

- Hoàn toàn không! Tuyệt đối không! Cảm ơn đại đức vô cùng. Đại đức đừng có để tâm đến những câu hỏi khúc mắc của trẫm nhé. Trẫm cũng chỉ vì mình và mọi người đấy thôi!

- Tâu, vâng. Bần tăng hiểu.

***

164. Chọ Phật quá khứ có tu khổ hạnh không?

- Thưa đại đức! Đức Phật Thích Ca hành khổ hạnh sáu năm, thế các vị Phật quá khứ có trải qua giai đoạn khổ hạnh như vậy chăng?

- Có vị có, có vị không - tâu đại vương!

- Sao kỳ vậy? Hay chư Phật có ý kiến bất đồng, tâm và tuệ bất đồng?

- Tâu, quả có sự giống nhau và có sự khác nhau, nhưng cái đồng, cái dị ấy không như đại vương nghĩ đâu!

- Xin cho trẫm nghe điều đó.

- Tâu, đây là năm điểm khác nhau:

Điểm thứ nhất, khác do chọn dòng họ giáng sanh: vị thì sanh vào dòng bà- la-môn, vị thì sanh vào dòng vua chúa.

Điểm thứ hai, khác do thời gian hành ba-la-mật: vị hành ba-la-mật mười sáu a-tăng-kỳ cọng một ức kiếp; có vị thì tám a-tăng-kỳ cọng một ức kiếp; có vị bốn a-tăng-kỳ cọng một ức kiếp.

Điểm thứ ba, khác do tuổi thọ: có vị tuổi thọ ít, giống như Đức Phật Thích Ca; có vị tuổi thọ hơn thế nhiều.

Điểm thứ tư, khác do hình thể: có vị sắc thân nhỏ, có vị sắc thân rất cao lớn.

Điểm thứ năm, khác nhau do khổ hạnh: có vị hành, có vị không hành.

Tâu đại vương, đấy là năm điểm khác nhau của tất cả chư Phật; nhưng khi giác ngộ thành bậc Chánh Biến Tri rồi thì quí ngài lại có những điểm giống nhau như: giác ngộ, thiền chứng, giới định tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, thập lực tuệ, mười bốn Phật tuệ, mười tám Phật pháp v.v...

- Đại đức giảng điều giống, điều khác của chư Phật như thế là rất hay, nhưng để làm gì? Có giải thích được tại sao đức Bổn Sư của chúng ta phải hành khổ hạnh đâu?

- Tâu đại vương! Có vị Phật, ba-la-mật già dặn rồi mới xuất gia còn Bồ-tát Gotama của chúng ta, khi xuất gia, ba-la-mật chưa viên dung, phải cần khổ hạnh sáu năm thì ba-la-mật và trí tuệ mới đầy đủ.

- Tại sao ba-la-mật chưa viên dung và trí tuệ chưa đầy đủ, mong đại đức giảng cho nghe điều ấy.

- Tâu, vâng. Sở dĩ như vậy là vì "tuệ nhàm chán" chưa chín muồi, phải vượt qua sự cám dỗ của ma vương, và biết dựa theo truyền thống tín ngưỡng đương thời.

- Xin cho nghe rõ ba lý do ấy?

- Đại vương nên nhớ rằng, bồ tát thành lập gia thất vào năm mười sáu tuổi, đến năm hai mươi chín tuổi mới xuất gia. Suốt mười ba năm sống trong nhung lụa, với vợ đẹp, hầu xinh, món ngon, vật lạ, tiệc tùng, xướng hát... Bồ tát không đắm say sao? Nếu không đắm say thì Bồ tát đã tìm cách thoát khỏi "ngục vàng" lâu rồi! Như thế thì ở

trong bồ tát có những loại trí tuệ như "trí tuệ xuất ly", "trí tuệ nhàm chán" chưa phát sanh. Phải đợi đến khi trẻ Ràhula ra đời, đêm ấy cũng là đêm mà bồ tát mới chợt thấy: "cung nga thể nữ nằm ngủ ngổn ngang, xiêm y lộ liễu, nước dải, nước miếng chảy ra, người mớ, người ngáy... như phơi bày ra đấy tất cả các sự thật bất tịnh của con người..." Nhờ thấy rõ như thế, "tuệ nhàm chán" mới phát sanh nơi bồ tát. "Tuệ nhàm chán" phát sanh, đồng thời, "tuệ xuất ly" phát sanh... Thế rồi, bồ tát mới cương quyết trốn đi xuất gia. Điều ấy chứng tỏ gì? Chứng tỏ ba-la- mật của bồ tát chưa viên dung và trí tuệ chưa đầy đủ, cần phải bổ sung thêm, tâu đại vương!

- Hay lắm, rõ ràng lắm. Vậy cho trẫm nghe thêm điều thứ hai.

- Tâu, vâng! Thật ra, suốt mười ba năm sống trong đời sống ngũ dục, bồ tát đã bị sự quyến rũ của ngũ dục ma vương rồi. Chí xuất ly, tuệ xuất ly, xuất gia phát sanh thì bồ tát đụng đầu ngay với một loại ma vương khác, ấy là chư thiên ma vương!

- Xin cho nghe.

- Khi bồ tát vừa ra khỏi thành, chư thiên ma vương đã biết rõ; và càng biết rõ là thời gian sau, bồ tát sẽ đắc quả Chánh Giác, sẽ thoát khỏi quyền lực của ma vương; cũng có nghĩa là vô lượng chúng sanh sẽ giác ngộ đạo quả, sẽ cắt đứt lưới nô lệ, buộc ràng mà ma vương đã giăng bẫy cùng khắp. Vì thế, đại

ma vương hiện thân lơ lửng trước mặt bồ tát, dụ dỗ rằng: "Này ông Sĩ-đạt- ta! sao ông ngu dại từ bỏ vương vị, vợ đẹp, con thơ? Tại sao lại điên cuồng đâm đầu vào cái khổ, sống đời xuất gia không cửa, không nhà, thiếu cơm, thiếu áo? Ông có biết không? Chỉ bảy ngày nữa thôi, oai đức và uy lực của ông sẽ bao trùm bốn châu thiên hạ. Chỉ bảy ngày nữa thôi, ông sẽ trở thành đức Chuyển luân Thánh vương vĩ đại nhất từ xưa tới nay. Xe báu "thiên ngọc luân" có ngọc thạch mắt mèo, có vành có trục đẹp tựa mặt trăng, từ giữa hư không hiện ra, đón ông lên vương vị chí tôn. Ông sẽ cai trị một vương quốc mênh mông gồm cả bốn châu lớn, mỗi châu như thế gồm có hai ngàn châu nhỏ. Con ông cũng có sắc thân xinh đẹp, tướng mạo khôi vĩ, trí tuệ tuyệt vời; có khả năng thay ông mà coi sóc vương quốc. Ông còn đòi gì nữa. Chỉ bảy ngày nữa là mọi phước báu vinh quang thù thắng sẽ đến với ông. Xuất gia gì cho khổ!"

- Đúng là lời quyến rũ khó chối từ! Thế rồi bồ tát của chúng ta trả lời ra sao?

- Tâu đại vương! Lúc ấy trí tuệ xuất ly đã phát sanh nơi bồ tát rồi thì có sự quyến rũ nào lọt vào tai được đâu? Trái lại, lời quyến rũ ấy giống như người cầm mũi

giáo bằng sắt cháy đỏ bị nó nung đốt suốt ngày đêm. Thế mà đã thôi đâu, lại còn có hai người đứng hai bên, cầm hai mũi giáo đâm vào hai bên lỗ tai trái và phải nữa. Chính bồ tát đã cảm nhận tương tợ thế khi lời quyến rũ của chư thiên ma vương lọt vào lỗ tai. Bằng không vậy thì như đống lửa lớn cháy đỏ rực đang thiêu đốt thân tâm, lại còn có kẻ dồn thêm từng đống, từng núi rác khô, bổi khô vào đấy nữa. Tâm bồ tát quả thật là đã chán ngấy, không còn chịu nỗi lời đường mật trở lại thế gian này, dù là vương vị chí tôn.

Còn nữa, thân tâm bồ tát lúc ấy tựa như mặt đất nhàm chán những trận mưa lấm láp dơ bẩn; lại còn chịu thêm một cơn mưa lớn liên miên đổ xuống bùn dơ, xú uế nữa. Trí tuệ nhàm chán và trí tuệ xuất ly nhờ vậy mà được củng cố thêm, tăng trưởng thêm.

Đức vua Mi-lan-đà gật đầu, sau đó chợt hỏi:

- Tuy nhiên, chỉ còn bảy ngày nữa thôi mà! Chỉ bảy ngày sau là "thiên ngọc luân" ngọc thạch mắt mèo, có vành có trục đẹp tựa mặt trăng, từ hư không hiện đến, thỉnh bồ tát lên làm Thánh vương! Sao Bồ tát không nán lại bảy hôm, chỉ bảy hôm thôi, xem thử thế nào cũng không muộn mà!

- Tâu đại vương! Mũi tên đã bật khỏi dây cung rồi, không thể quay trở lại, tương tự thế, trí tuệ nhàm chán và trí tuệ xuất ly đã phát sanh rồi thì bồ tát cũng sẽ không bao giờ quay lại thế gian. Chính sự quay lại mới là chuyện ngược đời!

- Xin cho nghe?

- Ví như nước tràn hồ, chảy ra sông, xuống biển. Vậy có khi nào nước từ biển cả chảy về sông rồi đổ lại vào hồ không, đại vương?

- Thật không thể.

- Bồ tát về lại cuộc đời cũng không thể như thế, tâu đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà lắc đầu:

- Đại đức lấy một ví dụ không thể có để so sánh với tâm cương quyết, bất thối chuyển của bồ tát, có vẻ áp đặt, kết luận, thật không thuyết phục chút nào!

- Không áp đặt kết luận đâu, đại vương! Tại sao vậy? Vì bồ tát tu tập công hạnh ba-la-mật suốt bốn a tăng kỳ và gần một trăm ngàn kiếp rồi. Ba-la-mật ấy dẫu chưa viên dung tròn đủ - nhưng sức mạnh ẩn tiềm của nó mang một năng lực thật khủng khiếp. Kiếp sống chuyển tiếp của bồ tát từ cung trời Tusita, qua kiếp sống làm thái tử Sĩ-đạt-ta, đến năm hăm chín tuổi, là giai đoạn mà ba-la-mật ấy đang ẩn tiềm, chưa mở cửa để lộ diện. Hình ảnh cung nga diêm dúa, hở hang, nước dải, nước nhớt, mồ hôi nồng nặc... lồ lộ phơi bày bất tịnh... làm rung động kho tàng năng lực cũ, tạo ra một ba động đánh thức năng lực ba-la-mật ngủ ngầm kia! Đại vương, đại vương nghĩ thế nào, khi năng lực ba-la-mật được tích tụ từ bốn a-tăng-kỳ và gần một trăm ngàn kiếp ấy đột nhiên được mở tung?

- Dĩ nhiên sẽ tạo nên một sức bật khủng khiếp.

- Nó có thể dừng lại được chăng?

- Không thể.

- Trí tuệ nhàm chán và trí tuệ xuất ly, được tiếp sức bởi năng lực ba-la-mật được tích tụ bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp ấy, đã tạo cho bồ tát một

sức bật khủng khiếp, một chí nguyện bất thối chẳng thể nào dừng lại được, dù là quả vị Chuyển luân Thánh vương, tâu đại vương!

- Cách diễn đạt có hình tượng, cụ thể ấy thật là quá hay!

- Với tâm bồ đề bất thối chuyển ấy - thì quả đất này dẫu có sụp đổ, trí tuệ xuất ly của bồ tát có vì vậy mà lung lay không đại vương?

- Không có nghĩa lý gì!

- Hằng trăm ngọn núi chớn chở cao tít tận mây xanh, đổ ập xuống, có đè bẹp được chí nguyện kiên cường do trí tuệ xuất ly mà có, của bồ tát , được không, đại vương?

- Nhằm nhò gì!

- Biển cả chứa vô lượng nước, bị một mặt trời, hai mặt trời, ba mặt trời... thiêu đốt, bốc hơi, khô cạn... khô cạn cho đến khi đọng được trên dấu chân con bò;... thử hỏi, có đốt cháy khô cạn trí tuệ xuất ly của bồ tát không đại vương?

- Chẳng thể nào!

- Ví như núi chúa Tu-di bị bể tan thành từng triệu triệu mảnh vụn, tâm xuất gia của bồ tát có bị bể được không, đại vương?

- Cái tâm lúc ấy của bồ tát làm vỡ kim cương thì có!

- Ví như hư không kia bị thu nhỏ lại bằng bàn tay, cái chí vô thượng bồ đề tuệ của bồ tát có thu nhỏ lại được như thế không, đại vương?

- Không thể!

- Ví như mặt trời, mặt trăng và cả hằng vạn tinh tú trên bầu trời kia trong một lúc đều bị rụng hết, tuệ xuất trần của bồ tát có vì vậy mà bị rơi theo không, đại vương?

- Thưa đại đức! Thế là đã rõ rồi! Tuệ xuất ly ấy là bất thối, bất khả chiến bại!

- Tâu, vâng! khi thoát ra khỏi "ngục vàng", tìm đường xuất gia, do năng lực xuất ly đã được tạo trữ từ bốn a-tăng-kỳ và gần một trăm ngàn kiếp; bồ tát biết rằng sẽ còn vượt qua từng giai đoạn... cam go, gian nan, thử thách. Còn

sáu năm nữa mới đạt thành quả vị Chánh Đẳng Giác, thì sáu năm ấy phải cắt đứt trọn vẹn tất cả mối buộc ràng từ vô thỉ, đã giam giữ bồ tát giữa cõi tử sanh luân hồi thống khổ.

- Những ràng buộc ấy là gì, đại đức?

- Tâu, ràng buộc ấy có mười, đó là: mẹ, cha, vợ, con, thân quyến, bạn, tài sản, lợi lộc, chức quyền và ngũ dục; mười ràng buộc ấy thuộc về lưu luyến, ái luyến, quyến niệm, dục niệm... hằng giam giữ chúng sanh không chịu buông tha đâu, đại vương!

- Thưa, trẫm đã thông rồi. Tất cả những cái gọi là ba-la-mật chưa viên dung, trí tuệ chưa đủ đầy, trẫm đã tỏ tường. Tuy nhiên, đại đức có nói rằng, sáu năm nữa bồ tát sẽ đạt thành Phật quả. Con số sáu năm ấy - sáu năm - là thời gian tất yếu để chín muồi công hạnh. Thế sao bồ tát không chờ sáu năm nữa hẳn ra đi?

Nếu sáu năm nữa mới xuất gia, sẽ có hai điều lợi: Thứ nhất là, trước sau gì thì trí tuệ vẫn đầy đủ; thứ hai là, khỏi mất công thời gian khổ hạnh sáu năm, mà sau này Đức Thế Tôn bảo là sáu năm lầm lạc!

Đại đức Na-tiên thấy câu hỏi hay, bèn tán thán:

- Hay lắm! ngón tay của đại vương đã chỉ thẳng vào cốt lõi của vấn đề. Bần tăng rất thú vị để cùng với đại vương đi nốt đoạn đường nạn vấn này!

- Rất vui lòng!

- Có những lý do mà ở tại vương vị không thể làm cho trí tuệ chín muồi được, tâu đại vương! Và chính nhờ sáu năm khổ hạnh lầm lạc ấy, bồ tát của chúng ta mới kiện toàn, viên dung được công hạnh, tâu đại vương!

- Xin cho nghe!

- Ở tại vương vị sáu năm là ở yên trong cạm bẫy của ma vương, là lý do thứ nhất. Không đi xuất gia ngay khi trí tuệ xuất ly đã khởi - thì sẽ bị thế gian chê bai, khinh miệt; họ sẽ ghép bồ tát vào một trong mười hạng người vô tích sự, thiếu phước... mà ai cũng khinh nhờn, thiếu tôn trọng...

- Cho trẫm nghe mười hạng người ấy?

- Tâu, vâng! Đó là:

Đàn bà góa...;
Người kém sức, mất sức, yếu đuối;
Người cô độc không có bạn bè, thân quyến;
Người ham ăn;
Người bệnh hoạn nặng;
Người có bạn ác;
Người nghèo hèn;
Người đói;
Người vô nghề nghiệp;
Người già nua.
- Tại sao thế gian này gán ghép đức bồ tát vào mười hạng người ấy?

- Thật ra, bồ tát tự phản vấn chính mình, tự ghép mình vào mười hạng người ấy nếu thiếu quyết tâm lên đường xuất gia. Tại sao vậy? Vì bồ tát nghĩ rằng, sống đời hưởng thụ ngũ dục năm này sang năm nọ thì tránh sao khỏi sự lười biếng dễ duôi? Sơn hào hải vị lúc nào cũng đầy đủ, thừa mứa... không sinh ham ăn mê ngủ cũng sinh bệnh tật, ốm đau! Cứ mãi hoài bên vợ đẹp, hầu xinh, tiệc tùng, đờn ca, xướng hát... thì có khác gì kẻ vô công rỗi nghề, ăn bám tài sản, vật thực của muôn dân bá tánh nghèo khổ? Nếu không dứt khoát con đường thì quyết tâm, nỗ lực, tinh cần... sẽ càng ngày càng bị thui chột, sẽ trở nên hèn nhược yếu đuối ngay!

Tâu đại vương! Những điều suy nghĩ của bồ tát như thế có tương ứng phần nào mười hạng người kể trên không?

- Rõ là cùng một "giuộc"!

- Chính thị!

Đức vua Mi-lan-đà chậm rãi:

- Thôi được rồi! Coi như cho qua chuyện ở lại vương vị đi, sang chuyện sáu năm khổ hạnh lầm lạc. Sao biết lầm lạc mà bồ tát cũng tình nguyện bước vào? Sao sáu năm khổ hạnh ấy là nhân cho trí tuệ chín muồi? Điều ấy khó đấy, đại đức có cần khất lại câu trả lời, đợi ngày hôm sau chăng?

- Không cần thiết, cảm ơn đại vương đã tỏ dạ quan hoài, bần tăng sẽ trả lời ngay đây!

- Tâu đại vương! Đại vương còn nhớ lý do khổ hạnh là phải biết "dựa vào truyền thống của tín ngưỡng đương thời" mà chúng ta có đề cập ở phần trước không?

- Có nhớ!

- Và đại vương có biết rằng từ trí tuệ phàm nhân đã chín muồi, đã đầy đủ, đã viên dung, để bước sang Thánh tuệ, cần có bao nhiêu giai đoạn nữa không?

- Trẫm không rõ lắm đâu!

- Vậy thì đại vương hãy chú tâm nghe một lượt về tất cả những điều ấy.

- Thưa, vâng!

- Bồ tát phải hành khổ hạnh là vì truyền thống tín ngưỡng đương thời xem khổ hạnh là con đường tối thượng; khổ hạnh là phương pháp tu tập được thế gian tôn trọng, kính ngưỡng. Ai mà chưa tu khổ hạnh thì chưa được gọi là tu. Buổi đầu tiên xuất gia, bồ tát phải lựa chọn khổ hạnh, thứ nhất là vì muốn thử chí nguyện kiên cường, bất khuất của mình. Thứ hai, Đạo Phật có xuất hiện là cũng cho con người, là vì cuộc đời - nên không có lý do gì ngài lại phải đi ngược lại niềm tin và sự trọng vọng của thế gian! Vậy, đi theo con đường tinh tấn khổ hạnh như là cái gì tất yếu, phải chứng nghiệm, phải vượt qua!

- Có lý lắm, đại đức. Sau này khi hoằng pháp độ sanh, những kẻ ngoại đạo đã từng tu tập khổ hạnh đệ nhất, đệ nhị... tất phải khâm phục Đức Thế Tôn đã từng trải khổ hạnh tối thượng, đệ nhất cổ kim nữa kìa!

- Đúng thế!

- Vậy là thông suốt, thông suốt. Xin đại đức cho nghe thêm về chuyện sáu năm khổ hạnh là nguyên nhân cho trí tuệ chín muồi, cùng các giai đoạn từ phàm tuệ bước qua Thánh tuệ?

- Tâu, vâng!

Đại vương có biết rằng, ngay chính thiền định, định tâm, là cái mốc, là cái cơ bản, từ đó quán chiếu để phát sanh Thánh tuệ, phải chế ngự bao nhiêu trạng thái tâm trần luân,

cấu uế chăng?

- Có biết, trẫm có biết nhưng không cách chi mà biết hết đâu.

- Vậy thì bần tăng xin làm con vẹt, đọc hầu cho đại vương nghe! Nó có hai mươi lăm pháp trầm luân, trở ngại sau đây:

Một, nóng giận, nóng nảy.
Hai, cừu oán, hận thù.
Ba, quên ơn, bạc nghĩa.
Bốn, tự cao, tự đại.
Năm, ganh tỵ, tật đố .
Sáu, bỏn xẻn, rít róng.
Bảy, xảo trá, phỉnh gạt.
Tám, khoe khoang, điệu bộ.
Chín, cứng đầu, ương ngạnh.
Mười, tranh tài, hiếu thắng.
Mười một, say đắm, sa ngã.
Mười hai, khinh người.
Mười ba, ngã chấp.
Mười bốn, dễ duôi, buông thả.
Mười lăm, hôn trầm, giải đãi.
Mười sáu, uể oải, lừ đừ.
Mười bảy, lười biếng, nhác nhớm.
Mười tám, yếu đuối, khiếp nhược.
Mười chín, thân cận bạn ác, bạn xấu.
Hai mươi, mê sắc, háo sắc.
Hai mươi mốt, đắm thanh.
Hai mươi hai, đắm hương.
Hai mươi ba, đắm vị.
Hai mươi bốn, đắm xúc.
Hai mươi lăm, đói cơm, khát nước.
Nếu có một trong hai mươi lăm trạng thái tâm trầm luân, cấu uế này thì khó mà trú định được, huống hồ là được Thánh tuệ, đắc được tuệ lậu tận.

- Vâng, trẫm nghe rõ rồi, giờ đại vương giải tỏa cho sự nghi nan sau cùng: tại sao lại nhờ sự khổ hạnh?

- Tâu đại vương! Trong sáu năm lầm lạc ấy, với sự đại tinh tấn khổ hạnh, Thánh tuệ vẫn không thấy phát sanh. Tất cả mười pháp ràng buộc dường như ngài đã cắt đứt hết rồi. Tất cả mọi loại thiền định ngài cũng đã tu tập hết rồi. Rà soát lại mười ba-la-mật thì không có ba-la-mật nào mà ngài còn khiếm khuyết!

Dường như càng nhịn thở, nhịn ăn, cho đến tuyệt thực, chấm dứt cả hơi thở thì cơ thể ngài càng suy yếu, có thể đưa đến chấm dứt mạng sống chứ không phải phát sanh tuệ giác!

Sau ngài nhớ lại, thuở còn ấu thơ, lúc bảy tuổi được bà nhủ mẫu ẵm bồng theo vua cha đi xem lễ hạ điền. Lúc ở dưới cội cây trâm, ngài đã dễ dàng trú định sơ thiền, quả thật không phải gắng sức quá lắm.

Chính nhờ tất cả những điều ấy, từng trải qua sáu năm, chiêm nghiệm tự thân, thực hành mọi phương pháp tu tập khó khăn; phàm tuệ nơi ngài mới quãng bác, thâm sâu, vi tế; nhờ vậy, khi ăn uống trở lại bình thường; ngài dễ dàng chứng quả vô lậu tận, tựu thành Thánh tuê, thấy rõ Tứ diệu đế, Vô sanh Niết bàn, tâu đại vương!

Đức vua xoa tay hoan hỷ nói:

- Làm phiền đại đức quá nhiều!

- Không có chi, tâu đại vương!

-ooOoo-

165. Năng lực của thiện và ác nghiệp, cái nào mạnh hơn?

- Thưa đại đức! Năng lực của thiện nghiệp và năng lực của ác nghiệp, cái nào mạnh hơn?

- Tâu, năng lực của thiện nghiệp bao giờ cũng mạnh hơn năng lực của ác nghiệp!

- Thưa, trẫm không tin như vậy. Đại đức xem! Trên đời này, những kẻ giết người, cướp của, trộm heo, trộm gà; những kẻ tà hạnh vợ người, lường gạt, tước đoạt gia sản của người v.v... họ bị trả báo tức thì. Pháp luật của trẫm sẽ xử phạt những người ấy. Tùy theo mức tội nặng nhẹ mà trẫm sẽ căng nọc ra đánh bằng gậy, giam cầm, đôi khi cắt tay, cắt chân hoặc chém đầu nữa. Như

vậy là rõ ràng ác nghiệp sẽ trổ quả nhanh do năng lực của nó mạnh. Có người bị trả quả tội báo ngay ngày hôm sau, có kẻ trả quả sau một tuần, nửa tháng, một hoặc hai năm v.v..., nghĩa là trước sau cũng sẽ trổ quả, ngay chính trên đời này!

Còn những người làm việc thiện thì sao nhỉ? Họ bố thí, trai tăng, làm phước, cúng dường ngày này sang ngày khác, đến một vị tỳ khưu, hai vị, bốn vị, một trăm vị, đến một ngàn vị...; ngoài ra, họ còn thọ trì tam quy, ngũ giới, bát giới, hành thập thiện... mà sao không thấy ai được quả báo trong hiện tại? Các vị tỳ kheo trong hàng ngũ của đại đức, bao giờ cũng nói, kiếp sau, kiếp sau nữa! Như vậy, chứng tỏ gì? Chứng tỏ năng lực của thiện nghiệp rất yếu, không có khả năng cho quả trong hiện tại, phải đợi đến bao nhiêu kiếp sau mới đủ sức trổ !

Đại đức hãy chứng minh đi! Rõ là sức mạnh của nghiệp thiện thua sức mạnh của nghiệp ác rất xa vậy!

- Hãy từ từ, đại vương! Hãy nhẫn nại, đại vương! Không bao giờ sức mạnh của thiện nghiệp lại thua ác nghiệp được. Và không phải không có trường hợp người làm thiện

được quả báo ngay trên đời này!

- Xin cho nghe!

- Nói về người bố thí, trì ngũ giới hoặc bát quan trai giới, được quả báo nhãn tiền, có bốn người là:

Đức vua Sakkamandhàtu,
Đức vua Nemi,
Đưc vua Sàdhina,
Chàng Tinapàla.
Đại vương có nghe đến tên họ không?

Đức vua Mi-la-đà lắc đầu:

- Thưa, không biết. Hoặc giả đại đức kể tên những người thuộc đời nảo, đời nao... ai mà biết được! Đại đức hãy kể tên những người hồi Đức Phật tại tiền, may ra trẫm có thể nhớ được chăng?

- Tâu, vâng! Vậy thì thuở Phật tại thế có sáu người làm lành, được quả báo nhãn tiền, như sau:

Thứ nhất, người giúp việc tên là Punnakedàso;
Thứ hai là mẹ của người chăn bò;
Thứ ba, cận sự nữ Suppiyà;
Bốn là bà hoàng hậu Mallikà;
Năm, người làm tràng hoa tên là Sumana;
Thứ sáu, người bà-la-môn tên là Ekasàtaka.
Cả sáu người này đều được tài sản, chức tước, địa vị ngay trên đời đó, tâu đại vương!

- Thưa, xin đại đức cho biết rõ nhân quả của từng vụ việc như thế nào?

- Tâu, vâng, đại vương hãy nghe đây:

Trước hết, chàng giúp việc Punnakedàso dâng vật thực đến cho Tôn giả Xá- lợi-phất bèn được chức vị bá hộ giàu sang ngay chính trong ngày ấy.

Tiếp đến, mẹ của người chăn bò có đức tin trong sạch đối với thiện pháp, vì nghèo khổ quá nên đã tự cắt mớ tóc của mình, bán được tám xu tiền vàng, mua vật thực dâng cúng đến ngài Đại-ca-chiên-diên (Mahà Kacchàyam); bèn được đức vua Udena thương mến, kính trọng, phong cho làm hoàng hậu ngay trong ngày ấy.

Thứ ba, nàng cận sự nữ Suppiyà cắt lấy thịt bắp chân của mình, nấu cháo dâng đến cho một vị tỳ khưu bị bệnh; sáng sớm ngày hôm sau, nàng không còn tìm thấy dấu vết thương của mình.

Thứ tư, nàng Millikà chỉ dâng một cái bánh đậu đến Đức Phật, được trả quả báo ngay hôm ấy là làm hoàng hậu của đức vua Kosala.

Thứ năm, người thợ làm tràng hoa Sumana dâng tám nắm hoa lài, tung rãi cúng dường Đức Thế Tôn, được quả báo tức thì do nhà vua tặng rất nhiều của cải, tài sản.

Cuối cùng, ông bà-la-môn Ekasàtaka chỉ có một thước vải mặc, lấy tấm vải duy nhất ấy cúng dường Đức Phật, được phước quả hiện tiền, là tất cả đồ dùng, mỗi loại tám cái.

Đấy là nhân, là quả, năng lực thiện nghiệp trổ quả ngay hiện tại, tâu đại vương!

- Chỉ có bấy nhiêu thôi sao, đại đức?

- Vâng, theo những gì bần tăng có thể nhớ được, chỉ có sáu người ấy thôi!

Đức vua Mi-lan-đà bèn nói to:

- Đại đức dám bảo là năng lực thiện nghiệp có sức mạnh vĩ đại hơn năng lực của ác nghiệp, mà đại đức chỉ đưa ra được có sáu ví dụ, sáu người; trong lúc sức mạnh của ác nghiệp, có khả năng cho quả tức thời... thì trẫm có thể mang ra dẫn chứng nhiều không kể xiết, nào phải chỉ có hai mươi, năm mươi, một trăm, hai trăm mà thôi đâu!

Lại có khi sức mạnh của ác nghiệp trả quả tức khắc khi nhân vừa gây ra. Ví dụ như quan đại thần Bhaddapàla, hô đội quân dũng mãnh của mình chiến đấu với đội quân của vua Cadagutta! Hai bên vừa ra quân, đao vừa vung lên, đầu bèn rụng xuống...; và cứ thế, gươm giáo tung ngang xẻ dọc làm cho hằng trăm hằng người bỏ mạng. Trận chém giết ấy rõ là trả quả ngay tức khắc, chứng tỏ nghiệp ác có sức mạnh dường bao!

Thế là rõ! Thế là luận cứ của đại đức đã bị bẻ gãy rồi!

- Chưa đâu, tâu đại vương! Năng lực của ác nghiệp vẫn không mạnh bằng năng lực của thiện nghiệp. Sở dĩ ác nghiệp trả quả nhanh là vì quả ấy ít; còn thiện nghiệp trả quả chậm vì quả báu rất nhiều! Ví như có một loại lúa ở ngoài biên địa quốc độ của đại vương, lúa ấy nhẹ, hạt nhỏ, vãi xuống trong ruộng một tháng là chín ngay, nhưng năng suất kém. Trái lại, lúa Sàli đến năm, sáu tháng mới chín nhưng năng suất rất lớn. Ví dụ này như thế nào thì thiện nghiệp, ác nghiệp trổ quả ít nhiều như thế ấy, tâu đại vương!

- Trẫm vẫn chưa đồng ý đâu. Ác trả quả mau nhưng ít, thiện trả quả chậm nhưng nhiều - nghe vẫn chưa thuyết phục. Cái trổ quả nhanh chính là do năng lực lớn, mạnh. Cái trổ quả nhanh mới là điều quan trọng. Vì sao? Ví như một chiến sĩ can trường, mới vào trận đã xông xáo tìm bắt tên thủ lãnh. Y đã hàng động rất nhanh, nhờ nhanh tay bắt được tên thủ lãnh nên sớm quyết định thắng, bại ở chiến trường. Ví như một người bị rắn độc cắn được dẫn đến nhà thầy rắn để chữa trị. Người thầy rắn chẳng chần chờ phút giây nào, tức khắc tìm cách hút nọc rắn, nhanh tay cho thuốc uống, thuốc đắp. Nhờ lanh lẹ như thế, người bị rắn cắn thóat khỏi tử thần.

Còn nữa, ví như hai người cùng đang đếm một số lượng hàng hóa. Người nào đong lẹ, đếm nhanh người ấy chắc hẳn được hưởng phần lương cao hơn.

Mà nếu phần lương không cao hơn thì y cũng còn được khoảng thời gian dư dã để làm công việc khác. Ai lợi hơn ai hẳn không cần phải trả lời.

Còn nữa, ví như hai tay đô vật vào cuộc. Có một tên chậm chạp, tay kia nhanh hơn, đã tìm cách quật ngã đối phương rất nhanh nên dành được chiến thắng lớn! Vậy đó, có sức mạnh thì bao giờ cũng nhanh. Ac có sức mạnh hơn thiện nên sẽ trổ quả mau hơn cũng là định luật tất yếu thôi, đại đức. Xin đại đức đừng đem chuyện nhiều và chuyện ít vào đây, nó không tương hợp đâu!

Đại đức Na-tiên mỉm cười:

- Tất cả những ví dụ của đại vương nghe thì có vẻ hay nhưng đều không áp dụng được. Vì sao? Vì tất cả những ví dụ ấy đều không tương hợp với định luật nhân quả.

Người chiến sĩ can trường ra tay nhanh, người thầy thuốc chữa bệnh rắn cắn nhanh, người đong đếm nhanh, người đô vật sức mạnh quật ngã đối thủ nhanh. Cái nhanh ấy là tốt, tốt cho nên trổ quả nhanh mới đúng chứ, sao đại vương nêu ra để chứng minh cho cái ác?

Có người ăn uống nhanh bị nghẹn họng, cạo đầu nhanh bị đứt da đầu, viết chữ nhanh khiến chữ xấu v.v... Ở đây, cái nhanh ấy lại là xấu, ác; thế thì phải nói cái ác trả quả nhanh sao?

Lại nữa, những ví dụ khác của đại vương về tội cướp của, giết người v.v... bị pháp luật của đại vương xử trị ngay, đại vương y cứ vào đó để bảo rằng ác trổ quả nhanh! Thế rõ là đại vương đang nắm trong tay định luật nhân quả đó chăng? Định luật nhân quả phải xảy ra một cách lạnh lùng, không thiên vị. Ở đây, đại vương đã nghiêng về phía trừng trị kẻ ác rồi! Còn người làm điều thiện trong quốc độ của đại vương thì sao nào? Đại vương sẽ trả quả báo chậm cho họ hay sao? Hay là đại vương lý luận, để chứng tỏ người làm thiện không được phước báu gì hết?

Ác thì đại vương chặt đầu, treo cổ; còn những người giữ ngũ giới, bát giới, chẩn bần người đói khổ, cứu giúp người hoạn nạn... đại vương đã ra luật định ban thưởng cho họ như thế nào chăng? Không à? Chưa à? Thế ra đại vương không phải là người nắm định luật nhân quả, chi phối trọn vẹn vận mệnh con người ở trong quốc độ của đại vương hay sao? Đại vương hãy trả lời đi!

Những câu hỏi dồn dập của đại đức Na-tiên làm cho đức vua Mi-lan-đà bối rối không ít.

Đức vua đáp:

- Trẫm biết trẫm sai rồi, cái nhìn của trẫm ngắn và gần quá, chỉ ở trước mắt, hay chỉ từ những điều mà trẫm suy nghĩ được!

- Tâu đại vương! Cho chí các bậc thượng thủ A-la-hán như ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, cũng không có khả năng thấy rõ sự vận hành của lý nhân quả, ngoại trừ bậc Toàn Giác. Việc trổ quả nhanh hay chậm của thiện và ác, các bậc đại A-la-hán cũng không thấy rõ được. Nhân quả nó xảy ra ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai. Quá khứ là nhân, hiện tại là quả. Hiện tại là nhân, vị lai là quả. Trong chừng mực nào đó, chúng ta hiểu vậy - nhưng thật sự chúng ta không dám xác quyết cái gì là nhân, cái gì là quả chắc chắn đâu. Cái nhân bây giờ đôi khi chỉ là cái quả của quá khứ, và quả từ quá khứ

đôi khi lại là nhân từ hiện tại. Nó trùng trùng duyên khởi, không thấy đầu, không thấy đuôi, đại vương ạ!

Lại nữa, bần tăng nói, năng lực thiện nghiệp có sức mạnh hơn năng lực của ác nghiệp, điều ấy không còn hồ nghi, tuy nhiên, ta cũng phải hiểu trong ý nghĩa tương đối. Vì sao vậy? Vì có những kẻ làm ác, như phạm vào ngũ nghịch đại tội [*], thì kẻ ấy có khi phải bị trả quả báo nhãn tiền, tâu đại vương!

[*] Giết cha, giết mẹ, chích máu Phật, giết A-la-hán, chia rẽ Tăng.

- Vâng, trẫm rõ rồi!

- Lại nữa, ví như tướng cướp Angulimàla là tay khét tiếng giết người, sau vào tu trong giáo pháp của Đức Thế Tôn, chứng ngộ đạo quả. Đáng ra, tội giết người kinh khiếp của Angulimàla sẽ bị ác báo nặng nề! Nhưng không, Angulimàla nhờ chứng ngộ đạo quả cao siêu, pháp xuất thế gian, là tối thượng thiện pháp - nhờ năng lực ấy nâng đỡ nên trả quả rất nhẹ. Thế điều này không chứng tỏ năng lực của thiện mạnh hơn năng lực của ác sao, đại vương?

- Chính thị! Thôi cảm ơn đại đức đã xua tan sự u tối cho trẫm.

***

166. Hồi hợớng phợớc có hiệu quả không?

- Thưa đại đức! Khi người cư sĩ làm được một phước sự như trai Tăng, bố thí, cúng dường, rồi họ hồi hướng đến cho ân nhân, cha mẹ, thân bằng quyến thuộc đã quá vãng từ nhiều đời, không biết quả lành của sự hồi hướng đó có kết quả gì không?

- Có số được, có số không, tâu đại vương!

- Xin cho biết nguyên cớ?

- Tâu, vâng! Nếu cha mẹ, ân nhân, thân bằng quyến thuộc... sau khi chết, sanh vào các cõi trời, đọa sanh địa ngục, sanh làm muông thú... thì quả lành của sự hồi hướng không đến với họ được.

Còn nữa, các loại a-tu-la, ngạ quỷ đói, ngạ quỷ bị lửa thiêu cháy... cũng không hưởng được phần phước. Chỉ có loại quỷ Paradattù pajìvì - tức là loại ngạ quỷ sống nhờ vào sự bố thí của người khác - mới thọ hưởng được quả lành của sự hồi hướng ấy. [*]

[*] Thật ra, có một số chư thiên, thọ thần hoan hỷ phước, tùy hỷ phước - thì sự hồi hướng vẫn có hiệu quả (Dịch giả).

- À, hóa ra là vậy. Thế thì nếu cha mẹ, ân nhân, thân bằng quyến thuộc của mình không sanh làm ngạ quỷ Paradattù pajìvì thì sự bố thí, cúng dường, tốn tiền bạc, tốn công sức sẽ trở nên vô ích, phải vậy không, đại đức?

- Không, vẫn có lợi ích. Phước báu ấy sẽ không tiêu mất. Chính người làm phước được hưởng phước báu ấy.

- Xin đại đức giảng cho nghe.

- Tâu, vâng! Ví như có người sửa soạn một mâm vật thực gồm có rượu thịt cơm bánh v.v... để đãi đằng bà con quyến thuộc của mình. Vì một lý do nào đó, những người kia không đến, thì mâm vật thực ấy sẽ thuộc về phần ai, đại vương?

- Hoàn về cố chủ.

- Lại nữa, ví như có người đi vào cửa trước của ngôi nhà, tìm đến cửa sau để đi sang một chỗ khác. Cửa sau không tìm thấy, thì người kia đi trở ra bằng lối nào hở đại vương?

- Lối cũ thôi!

- Cũng tương tự thế. Phước báu gởi đi các nẻo không được, không ai thọ nhận thì phải trở về lối cũ, trở về chủ của nó, đại vương!

- Rõ lắm rồi. Sàdhu!

***

167. Hồi hợớng "ác" có đợợc không?

- Thưa đại đức! Hồi hướng thiện báo, thiện quả thì trẫm thông rồi. Nhưng còn ác báo, ác quả thì sao? Ví như có người tạo ngũ nghịch đại tội như giết cha, giết mẹ v.v... rồi hồi hướng đến cho cha mẹ, ân nhân, quyến thuộc... hoặc cho kẻ thù nghịch đã quá vãng từ nhiều đời, có được không, đại đức? Người được hồi hướng có nhận được ác quả, ác báo ấy chăng?

Đại đức Na-tiên ngạc nhiên:

- Thật là câu hỏi lạ lùng, bần tăng chỉ mới nghe lần đầu. Tuy nhiên, bần tăng sẽ trả lời ngay: việc ác không thể hồi hướng được, tâu đại vương!

- Tại sao lại không được? Thiện hồi hướng được thì ác cũng phải hồi hướng được chứ! Thiện có nơi nhận được thì ác cũng phải có nơi nhận được chứ? Pháp vốn bình đẳng mà!

- Câu hỏi tại sao này, thật khó trả lời! Và có lẽ đại vương cũng không nên đặt những câu hỏi như thế.

- Tại sao?

- Vì câu hỏi ấy cũng tương tự như những câu hỏi sau đây: Chanh, tại sao mày chua? Ớt, tại sao mày cay? Những câu hỏi ấy có thể trả lời được không, đại vương?

- Đã trả lời không được, mà còn vô ích nữa.

- Cũng tương tự như thế là câu hỏi của đại vương!

- Trẫm thấy chúng chẳng có gì giống nhau cả! Thật ra, trẫm không cố ý tìm câu hỏi hiểm hóc để bắt bí đại đức. Sở dĩ trẫm hỏi như thế là vì thế gian sẽ có người đặt những câu hỏi tương tự. Mục đích mà trẫm muốn nhắm đến là lợi ích cho phần đông và lợi ích cho các thế hệ hậu lai. Đại đức nên thông cảm.

Đại đức Na-tiên mỉm cười:

- Bây giờ đại vương thử trả lời những câu hỏi của bần tăng xem sao! Rồi từ những câu hỏi ấy, chúng ta sẽ trở lại vấn đề, được chăng?

- Thưa vâng.

- Có người lấy ống nước - nghĩa là bên trong có lỗ bộng - để thổi nước đi xa; họ có làm được không, đại vương?

- Được chứ!

- Vậy nếu có một hòn núi - bên trong cũng có lỗ bộng -có thể thổi nước đi xa được không, đại vương?

- Không thể được!

- Còn nữa, người ta thường đốt đèn bằng dầu, có người bắt chước, lại thay dầu bằng nước, thế có đốt đèn được không, đại vương?

- Không được!

- Ví như có người nông phu khai nước thông từ hồ vào ruộng, làm được vụ mùa phát tài; có người bắt chước, dẫn nước biển vào ruộng, thế y có thu hoạch được gì không, đại vương?

- Lúa chết hết còn gì!

Đến đây, đại đức Na-tiên trầm ngâm giây lát rồi mới cao giọng nói:

- Mỗi loài, mỗi vật, mỗi pháp trên thế gian này đều có những đặc tính, tính chất khác nhau, không ai có thể trả lời tại sao chúng có hình dáng, tính chất ấy. Chanh có vị chua, mít có vị ngọt. Chua, ngọt là đặc tính, tính chất của chanh, của mít. Cũng tương tự thế, ống hút nước có công dụng, chức năng của ống hút nước, cái ngọn núi bộng kia không thể làm chức năng của ống

hút nước được. Dầu dùng để đốt vì nó có tính chất dẫn cháy, nước không thể thay thế dầu được. Nước ngọt giúp cho việc trồng lúa, nhưng nước mặn lại làm lúa chết! Tất cả những điểm mà bần tăng đưa ra ở trên, nghe có đúng không, đại vương?

- Không sai!

- Trở lại vấn đề đầu tiên, là thiện và ác. Thiện, ác là hai pháp, mỗi thứ có một tính chất, một đặc tính, công dụng và chức năng khác nhau. Tương tự như mít thì ngọt mà khế thì chua: người làm việc thiện thì tâm mát mẻ, người làm điều ác thì tâm nóng nảy. Mát mẻ hay nóng nảy là phản ứng tất yếu của thiện và ác; chúng không thể trao đổi trạng thái và phản ứng cho nhau được. Pháp nào bảo tồn và duy trì tính chất của pháp ấy! Đại vương đã nắm vững điều này chưa?

- Trẫm còn lờ mờ lắm đấy!

- Dầu thì đốt được, còn nước không đốt được vì dầu mang tính chất của vật dẫn cháy. Cũng tương tự thế, thiện hồi hướng được, ác không hồi hướng được là do tính chất của nó như vậy, chúng không thể làm khác tính chất của chúng, ta cũng không thể áp đặt bảo chúng phải khác đi!

Nói rộng hơn tí nữa, bản chất của thiện là lan tỏa, càng thắp càng sáng, càng hồi hướng thì càng được nhiều. Bản chất của ác là co rút, cô đặc, không lan tỏa, người nào làm thì người ấy chịu thôi, chẳng thể chia xẻ được cho ai! Đại vương nghĩ thế nào?

- Thưa, đã bắt đầu sáng ra rồi đấy.

- Thiện có quả nhiều, ác có quả ít; đó là bản chất, tính chất của nó, là một cái gì cố hữu, tất yếu vậy, đại vương!

- Nhiều và ít ấy như thế nào, đại đức?

- Một giọt nước có thể rơi thấm được mười sào đất, hai mươi sào đất không, đại vương?

- Không thể.

- Thế một trận mưa to, rất lớn, rất lâu - thì sao đại vương?

- Không những thấm nhuần cả một vùng mà còn đầy giếng, khe, suối, sông, rạch... nữa là khác!

- Cũng tương tự như thế! Việc thiện mà người nào đã làm thì có thể thấm nhuần, chia sớt đến cho rất nhiều người, vì thiện vốn có quả nhiều. Còn ác thì không thể như vậy vì nó có quả rất ít, tâu đại vương!

- Vâng!

- Khi làm việc lành, tốt thì tâm người ta hoan hỷ, mát mẻ, phỉ lạc. Khi làm việc xấu thì tâm người ta nóng nảy, ăn năn, hối hận. Cái tâm hoan hỷ, mát mẻ, phỉ lạc ấy sẽ được lan tỏa, tươi nhuần, tuôn chảy đến nhiều người. Cái tâm nóng nảy, ăn năn, hối hận ấy sẽ co rút, cô đặc, khô cháy nên không thể tuôn chảy đến đâu được. Đấy là lý do thiện quả, thiện báo thì hồi hướng được, còn ác báo, ác quả thì không hồi hướng được, tâu đại vương!

- Thật là kiến giải của bậc thông tuệ, trẫm xiết bao tâm phục.

***

168. Tại sao có chiêm bao?

- Thưa đại đức, hôm nay chúng ta bàn về giấc mộng nhé! Tại sao có người mộng lành, có người mộng dữ? Tại sao có người chiêm bao thấy cảnh, người hay vụ việc đã có từ trước? Có người lại chiêm bao thấy cảnh, người hay vụ việc chưa hề có? Lại có người nằm thấy chuyện hạnh phúc, vui tươi; có người nằm thấy chuyện sợ hãi, khiếp đảm? Lại có người thấy một việc mình đã làm, người khác lại thấyviệc mình chưa hề làm? Rồi lại còn mộng thấy gần, thấy xa; có kẻ lại thấy chuyện đâu như hằng ức kiếp? Tất cả các loại chiêm bao ấy - nguyên cớ do đâu, đại đức?

- Tâu đại vương! Tất cả các loại chiêm bao ấy đều do từ những lý do sau đây:

Thứ nhất, do chất gió (phong đại) trong cơ thể dấy động.
Thứ hai, do mật tác động.
Thứ ba, do đàm tác động.
Thứ tư, do bệnh, nóng (sốt) hay lạnh (hàn) tác động.
Thứ năm, do chư thiên, quỷ hay ma tác động.
Thứ sáu, những chủng tử có sẵn trong tâm do mình đã tạo tác từ quá khứ.
Trong sáu nguyên nhân kể trên, chỉ có nguyên nhân thứ sáu là thật. Chiêm bao do nhân thứ sáu này tác động là chiêm bao có thật. Còn ngoài ra, các giấc chiêm bao do những nguyên nhân khác đều không thật.

- Ý đại đức muốn nói, chiêm bao có thật này do cảnh, vật, người hay vụ việc mình đã tạo trữ từ trước hiện tồn trong dòng tâm hữu phần (Bhavangacitta) hay sao?

- Tâu, đúng thế! Đúng là nó được tàng trữ trong hữu phần tâm. Tuy nhiên, nói tâm tạo ra nó là không đúng, mà nói nó tự hiện ra cũng không phải.

- Thưa đại đức! Đã bắt đầu khó hiểu rồi đây!

- Không khó đâu, ví dụ là đại vương hiểu ngay. Ví như cái hình và bóng ở trong gương, nói cái gương tạo ra bóng là không được mà nói bóng tự hiện ra cũng không được. Tuy nhiên, muốn có bóng thì phải có hình, hình soi vào gương mới có bóng. Trước đây, chúng ta làm một việc gì đó (hình), việc đó lưu bóng ở trong tâm (gương). Chiêm bao chính là thấy lại cái bóng ấy ở trong gương (bhavangacitta). Đơn giản chỉ có vậy.

- Vâng, trẫm hiểu rồi! Nhưng có khi nào người nằm mộng thấy chiêm bao này là tốt, chiêm bao kia là xấu không, đại đức?

- Người chiêm bao không thể biết chiêm bao ấy xấu hay tốt. Có thể kể lại chiêm bao ấy cho những người đoán mộng nghe, họ có thể biết được. Nó ví như những nốt ruồi đen hay đỏ ở trong cơ thể, chúng ta không thể biết được chúng mọc ở chỗ nào là tốt, chỗ nào là xấu, chỗ nào có tiền tài, chỗ nào nghèo khổ, chỗ nào họa hại, chỗ nào may mắn. Chỉ có những ông thầy tướng pháp mới có thể biết được điều đó, tâu đại vương!

- Thế thì lúc chiêm bao, người ấy ngủ hay thức?

- Ngủ hay thức đều không thể chiêm bao. Nói rõ hơn, ngủ say quá hoặc tỉnh táo quá đều không thể chiêm bao được; chỉ khi nào nửa tỉnh, nửa mê, nghĩa là ngủ mà không say đắm, tỉnh nhưng mà mơ mơ màng màng; chính ở giữa trạng thái ấy, chiêm bao mới xuất hiện.

- Vâng!

- Nói có tính giáo nghĩa, kinh điển, thì khi ngủ say, ngủ thật ngon, tất cả lục căn (mắt, tai, mũi lưỡi, thân, ý) đều đóng cửa, hoàn toàn không hay biết gì

về lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) bên ngoài. Lúc ấy chỉ còn duy trì sự sống qua sự trôi chảy của hữu phần tâm (bhavangacitta). Ý thức (ý), lúc ấy cũng chìm vào

hữu phần tâm này, nên hoàn toàn không hay biết gì cả. Lúc này không thể chiêm bao!

Còn khi ngủ mà giấc ngủ chưa sâu, chưa ngon - thì ý thức lúc ấy chưa chìm vào hữu phần tâm - nên nửa tỉnh, nửa mê! Ngũ căn lúc ấy, nếu bị thế giới ngũ trần tác động mạnh, họ có thể tỉnh lại, hoặc có thể nhận biết! Chính đấy là thế giới mà chiêm bao hiện hữu.

- Đại đức có thể nêu ví dụ chăng?

- Tâu, vâng. Trở lại cái gương soi hồi nãy. Nếu cái gương để ở chỗ tối thì có thể thấy bóng một cách dễ dàng không?

- Không thể.

- Khi ý thức chìm vào dòng hữu phần tâm,như chìm hoàn toàn vào bóng tối, thì ta không thấy bóng; chiêm bao cũng y như thế.

- Vâng!

- Cũng y như có phần đất trên quả địa cầu này, mặt trời không rọi đến được, giấc ngủ sâu không hay biết gì, không thấy gì - là thế!

- Những ai có được giấc ngủ sâu này, đại đức?

- Người vô tâm, vô tư, người mà thế giới ý thức ít làm việc... thường có được giấc ngủ sâu này. Ngoài ra, những người có thiền định, các bậc thánh nhân thường có giấc ngủ ngon lành như thế!

- Còn trạng thái tâm nửa tỉnh nửa mê, nghĩa là đang còn mơ mơ màng màng - tại sao chiêm bao lại xuất hiện?

- Tâu, khi đó, người ấy không còn ghi nhận rõ những hình ảnh thực của ngoại trần; nói cách khác, nó hiện ra nửa thực, nửa hư, mà đa phần hư nhiều hơn thực. Chính trong lúc ấy, những điều được lưu giữ trong ký ức tiền kiếp hoặc được lưu giữ từ quá khứ lại hiện ra, cọng với hình ảnh hư hư thực thực trong hiện tại, chúng tương tác, trộn lẫn... mà làm nên giấc chiêm bao.

- Vâng, thế sao họ lại chiêm bao?

- Giấc chiêm bao có nhiều biểu hiện khác nhau, nhưng đa phần phản ảnh ước mơ thầm kín của chủ nhân. Trong đời sống thường nhật, họ có những nguyện vọng, những ước mơ, những mong muốn không thể thực hiện được. Chính bởi những ràng buộc áo cơm, sự cấm đoán của luân lý, đạo đức xã hội, những thực tế khó khăn không đáp ứng được trong đời sống... mà chúng được tái hiện trong giấc mơ, tâu đại vương!

- Hay lắm, giấc ngủ sâu quá thì không biết gì, tỉnh quá thì giao tiếp với thế giới thường nhật rồi. Vậy chiêm bao chỉ xảy ra ở khoảng giữa hai tình trạng ấy, điều này rất đúng!

- Đại vương đã lãnh hội rất tốt.

- Vâng. Nói tóm lại, khi thức, tâm ý lăng xăng chuyện này chuyện kia nên chiêm bao không thể đến được.

- Đúng vậy. Ví như một tỳ khưu phá hủy chánh mạng thanh tịnh giới, không nuôi mạng chơn chánh, sống thân cận với bạn ác, chuyên hành trược hạnh, rời khỏi sự tinh cần; lười biếng, ham ăn, mê ngủ - thì pháp trợ bồ đề sẽ không bao giờ đến được với họ. Tương tợ như thế, người có làm việc ác hoặc tâm ý lăng xăng, nghĩ ngợi lung tung, hoặc thế giới óc não làm việc nhiều, hoặc lo toan, hoặc mưu tính - thì đêm đêm thường khó ngủ, cứ chiêm bao mộng mị - thật khó khăn để có được giấc ngủ ngon, giấc ngủ sâu, đóng trọn vẹn sáu cửa để cho ý thức được chìm vào hữu phần tâm, tâu đại vương!

- Rất rõ vậy. Và dường như đại đức cố ý phân chia giấc ngủ ra làm ba giai đoạn: đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối?

- Đúng thế!

- Đại đức có thể giảng giãi rõ ràng chăng?

- Vâng. Đoạn đầu là lúc chuyển từ giai đoạn đang thức sang giấc ngủ. Đấy là tâm trạng lờ đờ, mệt mỏi, ngáp, cơ thể mệt nhừ, muốn nằm và muốn ngủ.

Đoạn thứ hai, tuy nằm ngủ mà vẫn còn nhận biết thế giới xung quanh, nghĩa là có ngủ nhưng vẫn còn chút thức, ngủ mà ý thức chưa hoàn toàn đóng cửa.

Giai đoạn cuối là lúc ngủ ngon, ngủ sâu, ý thức chìm hẳn vào dòng Bhavanga!

- Cảm ơn đại đức! Thế trạng thái ngủ chút chút ấy, nói cụ thể là như giấc ngủ của con khỉ, nó làm cho phát sanh chiêm bao. Và rõ ràng sự kiện chiêm bao ấy là không tốt. Vậy người tu hành - ý nói bậc chân tu có tinh cần, có giới hạnh - sẽ đối trị với nó ra sao?

- Câu hỏi hay lắm! Muốn đối trị với nó, cần thiết phải trang bị những thứ khí giới sau đây: tỉnh thức, chánh niệm, kiên trú trong pháp. Khi làm được thế, hành giả không bị chi phối bởi ngoại cảnh bên ngoài và những tư tưởng, ý niệm khởi động bên trong, tâm được an chỉ. Tuy nhiên, từ an chỉ dễ đưa đến nhất hành (ekagggatà) - nhất hành này tương tự như nhập vào dòng bhavanga - vị ấy không nhập vào nhất hành mà quán chiếu để thấy rõ vô thường, khổ não, vô ngã để đắc Thánh quả! Như thế, rõ ràng vị ấy không phải ngủ mà cũng chẳng phải thức, cũng chẳng phải ngủ như giấc ngủ con khỉ , tâu đại vương!

- Khi chánh niệm, tỉnh thức, kiên trú trong pháp, rõ ràng vị ấy đang còn thức mà!

- Tâu, thức, nhưng không như cái thức của phàm nhân là bị chi phối bởi mọi cái ồn ào, phức nhiễu ở xung quanh, nên không thể gọi là thức bình thường được!

- Nếu vị ấy không nhập vào bhavanga, tức là còn đang ở giai đoạn thứ hai - nghĩa là ngủ chút chút như con khỉ - thì rõ là vị ấy sẽ chiêm bao!

- Tuy không nhập vào dòng bhavanga nhưng vị ấy không mơ mơ màng màng, không ngủ chút chút như con khỉ, vì ý thức đã yên lặng, tâm đã an lạc. Do vậy, vị ấy không có chiêm bao, tâu đại vương!

- Thế còn giai đoạn cuối, các vị ấy ngủ ngon, ngủ sâu chứ?

- Dĩ nhiên rồi. Các ngài chánh niệm, tỉnh thức ở giai đoạn một; an lạc, vắng lặng ở giai đoạn hai nên đi vào giấc ngủ ở giai đoạn ba rất dễ dàng!

- Thế có khác giấc ngủ ngon của phàm nhân không?

- Không khác. Nhưng phàm nhân lâu lâu mới có được giấc ngủ ngon như thế, vì họ còn mộng mị, chiêm bao; còn các bậc Thánh nhân bao giờ cũng ngủ ngon và không bao giờ còn chiêm bao nữa!

- Hay thật! Khi thức không phải thức, khi ngủ không phải ngủ, ở chỗ chiêm bao mà không phải chiêm bao; bao giờ cũng an lạc, vắng lặng, ngủ lúc nào cũng ngon - thì thật là hạnh phúc tuyệt vời trên cõi trần này, thưa đại đức!

- Chí phải!

***

169. Chết đúng thời và chết không đúng thời

- Thưa đại đức! Sinh ra trên đời ai cũng phải chết. Nhưng có người lại chết trẻ, có người lại chết già, tại sao như thế?

- Tâu, vì có người chết đúng thời và có người chết không đúng thời!

- Xin đại đức giảng cho.

- Vâng, ví như xoài ra hoa rồi kết trái. Đúng lý ra, đúng thời, đúng tiết, đúng độ thì xoài chín vàng mới rụng. Nhưng đại vương không từng thấy có trái đang non đã rụng, trái còn xanh đã rụng, trái mới hườm hườm đã rụng, hay sao?

- Trẫm có thấy.

- Xoài rụng khi chưa đúng thời có nhiều lý do khác nhau. Có trái do sâu đục, trái do chim mổ, trái do gió thổi mạnh. Gẫm con người sinh ra ở đời cũng như thế nào có khác gì?

- Ý đại đức muốn nói đến các sự chết, nhiều cách chết của con người khi chưa đến tuổi thọ phải không?

- Đúng thế. Con người sống cho đến già, có bệnh, bệnh nhẹ hoặc vô bệnh mà chết, ấy gọi là chết đúng thời. Còn những người do hành trình của nghiệp, tác động của nghiệp, do phản ứng đoạn lìa của nghiệp - mà chết khi chưa hết tuổi thọ - đều gọi là chết phi thời, tâu đại vương!

- Điều ấy nghe thì có lý - nhưng lấy đâu làm mốc, làm căn cứ để biết tuổi thọ của mỗi người là bao nhiêu? Giả dụ đứa bé đang còn trong bụng mẹ mà chết, có thể nói rằng, tuổi thọ của nó chỉ chừng đó thì sao? Tương tự thế, năm tuổi, mười tuổi, hai mươi tuổi mà chết - thì phải được hiểu tuổi thọ ngang chừng đó, nên gọi là chết đúng thời, không được sao? Suy từ luận cứ đó, tất

cả mọi người chết ở độ tuổi nào cũng đúng thời cả, chứ không thể có cái gọi là chết phi thời, thưa đại đức!

Đại đức Na tiên mỉm cười:

- Đại vương, những người mà năm tuổi, mười tuổi, hai mươi tuổi... chết... là những người chết thọ nhỉ?

- Không, họ chết yểu!

- Thế những người tám mươi, chín mươi mới chết thì gọi là chết sao nhỉ?

- Gọi là chết thọ!

- Thế là đại vương đã tự xác nhận cái mốc "chết thọ" của đời người là bảy mươi, tám mươi, chín mươi v.v... Vậy chúng ta có thể hiểu rằng, chết đúng thời là chết thọ. Còn tất cả những ai chưa đến tuổi thọ, chết đang còn thanh niên, còn ấu thơ, chết bằng cách này hay cách khác - thì đều gọi là chết phi thời cả, tâu đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà cười:

- Không sai được. Thế đại đức có thể tóm lược cho nghe có bao nhiêu cách chết phi thời ấy, ví như trái xoài rụng do sâu đục, do chim mổ, do gió thổi?

Đại đức Na tiên lắc đầu:

- Nhiều lắm, tâu đại vương! Thật là không thể kể hết tất cả những cách, những kiểu, những trường hợp chết vào loại phi thời này. Nó thiên hình vạn trạng. Tuy nhiên, hằng trăm hằng ngàn cách chết phi thời - đều có thể quy về một chữ, đó là nghiệp. Do nhân quả, báo ứng của Nghiệp mà tạo nên phi thời tử, tâu đại vương!

- Vâng, thế đại đức có thể kể cho nghe một số trường hợp tượng trưng được chăng?

- Tâu, có thể được! Bần tăng xin nêu ra đây một số cách chết không đúng thời:

Chết do đói, Chết do khát,

Chết do rắn cắn,
Chết bởi độc dược,
Chết cháy,
Chết nước,
Chết bởi khí giới v.v...
Ở đây đa phần là nghiệp dữ, nghiệp nặng...! Ngoại trừ chết đói, chết khát xẩy ra từ từ, còn năm cách chết sau, đều là chết dữ tợn, chết có đổ máu, chết bị hành thân hoại thể, chết tức khắc - nên người đời thường gọi là chết bất đắc kỳ tử đó, tâu đại vương!

- Vâng, cũng đều là nghiệp nhưng do tội báo quá nặng, phải chăng? Đại đức trình bày đại lược cho nghe một vài ví dụ liên hệ về nhân và quả của các cách chết ấy?

- Tâu vâng! Kiếp này có người chưa đến tuổi thọ mà chết, do đói, nguyên nhân là bởi một quá khứ lâu xa đã bắt bỏ đói một chúng sanh nào đó, hoặc do cướp giật thực phẩm, hoặc do phá hoại mùa màng, nương rẫy của kẻ khác, hoặc do thù oán mà đốt lương thực, thực phẩm v.v... - Do nhân như vậy nên người kia đã bị chết đói nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm trong bốn đường ác. Nghiệp còn dư sót, tuy được sanh làm người

nhưng quả báo vẫn còn chạy theo! Nếu quả nghiệp theo kịp lúc thiếu niên thì bị chết đói lúc thiếu niên. Quả nghiệp theo kịp lúc trung niên thì bị chết đói lúc trung niên. Nhân quả vận hành một cách chính xác, không thiên vị, thiên lệch bao giờ!

Tương tự như thế, do nhân từng làm cho chúng sanh bị chết, chết do độc dược, do đốt cháy, do dìm nước, do đâm chém giết hại v.v... nên sau khi bị quả báo đau khổ trong bốn ác đạo, sanh làm người, vẫn bị trả quả báo dữ, bị đoạn lìa sanh mạng khi chưa đến tuổi thọ!

Phi thời tử là vậy, tâu đại vương!

- Chung quy là do nghiệp ác nặng, trẫm đã hiểu. Nhưng nếu chết do bệnh thì sao? Có người bệnh lương ương cả đời không chết? Có người bạo bệnh chết. Có người bệnh nặng, chạy thầy chạy thuốc hết cả gia sản mới lành. Có người bệnh sơ sơ, dưỡng vài ngày là khỏi. Tất cả những bệnh ấy, chết và không chết có phải là do nghiệp không?

- Có cái do nghiệp, có cái không do nghiệp. Tâu đại vương!

- Tại sao?

- Tâu, nghiệp phải được hiểu là do hành động đã làm, đã tạo tác từ kiếp trước gọi là nghiệp nhân, kiếp này bị trả quả gọi là nghiệp quả. Định luật báo ứng nhân quả ấy gọi là nghiệp. Vậy những người chết do nhân quá khứ đã làm gọi là chết bởi nghiệp. Ngoài ra, còn có rất nhiều trường hợp do tạo nhân từ kiếp này mà chết - nên không được gọi là bởi nghiệp, tâu đại vương!

- Xin đại đức cho thí dụ.

- Vâng, ví dụ như có một người không biết giữ gìn cơ thể đối với thời tiết bất thường xảy ra ở xung quanh. Đại loại như trời nóng quá, trời lạnh quá, gió nhiều quá; hay nói cách khác, phong đại, thủy đại, hỏa đại... ở bên ngoài thịnh quá, tác động vào tứ đại của con người mà sinh bệnh... Cái ấy không bởi nghiệp quá khứ mà do nhân hiện tại, tâu đại vương!

- À, trẫm hiểu rồi.

- Ví dụ như có người làm việc quá độ, do thức ngủ quá độ, do lười biếng quá độ... làm cho tứ oai nghi: đi, đứng, ngồi, nằm... không điều hòa, mà sinh bệnh; ấy cũng là do nhân hiện tại, tâu đại vương!

- Vâng!

- Ví dụ có người ăn uống bất thường, hoặc dùng thứ này nhiều, thứ kia không có, hoặc quá ít mà sinh bệnh tiêu chảy, táo bón, ung thư - hoặc mật nhiều, đàm nhiều, hoặc thiếu máu hoặc dư máu... đều là bệnh mà mình tự tạo trong kiếp này - nên không thể gọi là nghiệp, tâu đại vương!

Cơ thể con người sinh bệnh còn do nguồn nước uống, không khí để thở, các định luật tự nhiên xung quanh tác động, ảnh hưởng nữa; đều là nhân của kiếp này cả, tâu đại vương!

- Thế là quá rõ. Đối với những bệnh không chết thì không nói. Còn tất cả bệnh mà chết, dù nhân quá khứ hay nhân hiện tại cũng đều gọi là phi thời tử cả sao?

- Đúng thế. Đúng tuổi thọ mới chết gọi là đúng thời, chưa đến tuổi thọ mà chết, do nhân thế nào đều gọi là chết không đúng thời cả!

- Những điều này có ví dụ cụ thể không nhỉ? Đại đức!

- Có chứ. Ví như đốt một đống củi khô, bổi khô, lá khô... Khi lửa cháy hết đống củi khô, bổi khô, lá khô ấy, lửa tự động tắt - ấy gọi là lửa tắt đúng thời, tâu đại vương!

- Đây chỉ cho trường hợp những người sống hết tuổi thọ của mình mới chết, là chết đúng thời!

- Vâng. Còn đống củi khô, bổi khô, lá khô ấy... đang cháy nửa chừng, bị một trận mưa ập xuống làm tắt lửa; ấy gọi là lửa tắt không đúng thời, tâu đại vương!

- Đây chỉ trường hợp những người bị nghiệp nặng hay bệnh nặng đến phải chết khi họ sống chưa hết tuổi thọ của mình, gọi là phi thời tử đây?

- Đúng vậy.

- Nghiệp nặng hoặc bệnh nặng giống như mưa đổ ập xuống làm tắt lửa, dứt sanh mạng; còn trường hợp mưa ấy bị gió thổi tan đi, hoặc mưa sơ sơ không đủ tắt lửa thì sao, đại đức?

- Những người sống hết tuổi thọ mà vô bệnh hoặc bệnh nhẹ thì như trời quang mây tạnh, không có mưa! Những người cũng sống hết tuổi thọ nhưng bệnh nặng rồi lành, hoặc bệnh liên miên - như trời có mưa, nhưng gió thổi tan mưa đi, hoặc có mưa nhỏ không đủ tắt lửa. Những người nghiệp nhẹ hoặc có bệnh nhưng không chấm dứt tuổi thọ đều y như thế!

- Vâng!

- Những người bị rắn cắn, chất độc mạnh, bị hành thân xác, nhưng thầy rắn chữa lành, không đoạn mạng sống được, cũng y như thế.

- Vâng!

- Ví như tên lìa khỏi giây cung, không bị chướng ngại cản trở sẽ đến được mục tiêu, nếu bị chướng ngại cản trở sẽ không đến được mục tiêu. Mũi tên đến được mục tiêu là đúng thời, mũi tên bị cản trở, rớt giữa chừng, gọi là phi thời, tâu đại vương!

- Nghe rõ!

- Ví như một người đánh trống đồng, âm vang đi rất xa - là đúng thời; nhưng vừa đánh lên, có kẻ đưa hai tay bịt mặt trống, ngăn lại, âm thanh ngưng dứt, không vang đi được - ấy gọi là không đúng thời, tâu đại vương!

- Trẫm đã hiểu rồi!

- Những người không bị nghiệp nặng đoạn lìa sanh mạng, nhưg bị bệnh do thời tiết tác động, do ăn quá độ, do làm việc quá độ, do ảnh hưởng nước và không khí ở xung quanh... thuốc thang không chữa được...đều phải được hiểu là phi thời tử y như thế, không khác.

- Vâng!

- Lúa cấy trong đám ruộng mưa thuận gió hòa, chăm sóc chu đáo, đến mùa gặt hái được dồi dào lương thực. Nhưng nếu đám ruộng ấy bị trời nắng hạn, thiếu nước, thiếu phân, chắc hẳn lúa sẽ khô chết hoặc thâu hái chẳng được bao nhiêu hạt, phải thế không đại vương.

- Vâng.

- Lúa khô chết ấy là đúng thời hay phi thời?

- Tất là phi thời!

- Nếu do hạn hán mà chết, do sâu đục thân, do chuột cắn nát, do châu chấu tàn hại... thì có phi thời chăng?

- Dĩ nhiên là phi thời.

- Đám ruộng phân nước đầy đủ, sâu không ăn, chuột không phá, châu chấu không làm hại, nhưng nếu bị một trận mưa đá dập xuống thì sao?

- Cũng tiêu luôn. Cũng là phi thời!

- Nói tóm lại, những ai vô bệnh, thiểu bệnh, bệnh nặng mà chữa lành; nghiệp nặng mà do phước bảo trợ được vượt qua, nhiều tai nạn nhưng may mắn thoát chết - sống hết tuổi thọ của mình mới lìa đời - gọi là hợp thời tử! Những ai bị bắt đắc kỳ tử, bị ác nghiệp quá khứ còn dư sót, bị nhân quá khứ hoặc nhân hiện tại tác động mà sinh bệnh, đoạn lìa mạng sống khi còn non trẻ, trung niên v.v... Tất cả đều được gọi là phi thời tử, tâu đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà tán thán:

- Thật thiện xảo, phong phú thay là những ví dụ của đại đức; sự giải đáp nhiều mặt của đại đức, trên thế gian này, ai mà không hiểu được, quả là cô phụ tấm lòng của bậc đại trí vậy.

***

170. Tại sao nhập Niết bàn lại có hiện tọợng phi thoợờng?

- Thưa đại đức! Tất cả các vị A-la-hán khi Niết bàn, thi thể hỏa táng của các ngài đều có hiện tượng phi thường xảy ra phải chăng?

- Có vị có thần thông phép lạ xuất hiện, có vị không có gì cả, tâu đại vương!

- Tại sao lại như thế, đại đức?

- Tâu đại vương! Thần thông phép lạ hay là hiện tượng phi thường xảy ra nơi thi thể hỏa táng của các bậc A-la-hán Niết bàn, là do một trong ba điều kiện sau đây:

Thứ nhất, có vị A-la-hán sắp Niết bàn, vì muốn đem đến lợi ích cho những người đến lễ bái, cúng dường; nên chú nguyện rằng: "Xin cho thi thể này hiện ra những năng lực phi thường." Nguyện như thế xong, Niết bàn, thi thể hỏa táng của vị ấy sẽ xảy ra thần thông phép lạ.

Thứ hai, một số chư thiên có thần thông biết rằng, lễ bái, cúng dường thi thể hỏa táng của các bậc A-la-hán được rất nhiều phước báu cao thượng. Các vị chư thiên ấy muốn làm cho chư thiên trong các cõi và nhân loại phát sanh tín tâm trong sạch; nên họ đến nơi hỏa đài phát lời chú nguyện: "Xin cho thi thể hỏa táng của bậc A-la-hán này hiện ra những năng lực phi thường để tăng trưởng đức tin cho phần đông." Chư thiên nguyện thế xong, sau đó, thần thông phép lạ sẽ xảy ra ngay nơi chỗ hỏa táng ấy.

Thứ ba, có những nam, nữ cư sĩ là bậc trí thức, có trí tuệ, giàu đức tin... họ cúng dường vật thơm, tràng hoa hay vải vóc đến lễ đài hỏa thiêu rồi phát nguyện: "Mong cho thi thể hỏa táng của bậc A-la-hán này phát sanh năng lực mầu nhiệm vì lợi ích cho chư thiên và loài người."

Lời cầu nguyện ấy sẽ được ứng nghiệm.

Nghe xong đức vua Mi-lan-đà hỏi:

- Nếu không có ba trường hợp chú nguyện ấy thì sẽ không có phép lạ sao, đại đức?

- Tâu, vâng!

- Đến các vị đại A-la-hán thuần thục lục thông, nếu không chú nguyện cũng không có hiện tượng phép lạ xuất hiện sao?

- Tâu, vâng.

- Như vậy rõ ràng là trường hợp nào cũng vì lợi ích cho chư thiên và loài người cả. Đáng ngưỡng mộ làm sao!

***

171. Chúng sanh nào có khả năng đắc đạo?

- Thưa đại đức! Tất cả chúng sanh bất cứ cõi nào, nếu có đức tin trong sạch, có sự thực hành chơn chánh và tinh cần - thì thảy đều có thể đắc thánh quả cả chứ?

- Có loài, có loại đắc, có loài, có loại không thể đắc, tâu đại vương!

- Những chúng sanh nào không thể đắc, xin đại đức kể cho nghe.

- Tâu đại vương, có mười lăm loài, loại chúng sanh không thể đắc đạo quả cao siêu được, đó là:

Súc vật, cầm thú;
Loài khẩn-na-la (Kinnara) - chúng sanh phi cầm, có đầu giống người;

Các loài rồng;
Ngạ quỷ;
Người tà kiến;
Trẻ chưa đủ bảy tuổi;
Người phạm tội giết cha;
Người phạm tội giết mẹ;
Người phạm tội giết A-la-hán ;
Kẻ chích máu Phật ;
Người chia rẽ Tăng;
Người phạm giới trộm mạo Tăng tướng hoặc tỳ khưu hành theo ngoại đạo;
Kẻ hãm hiếp tỳ khưu ni hoặc tỳ khưu phạm Tăng tàn mà không thọ lãnh hình phạt;
Người bán nam bán nữ;
Người có hai sanh thực khí.
Mười lăm hạng chúng sanh này dù đức tin trong sạch, thực hành chơn chánh, tiến tu chỉ tịnh, quán minh cũng không thể vào dòng Thánh chủng được.

Đức vua Mi-lan-đà gật đầu:

- Trẫm không hề nghi ngờ về điều ấy, chỉ thắc mắc một điểm nhỏ thôi!

- Đại vương cứ tự nhiên hỏi.

- Vâng! Ở nơi điểm thứ sáu, trẻ dưới bảy tuổi, không thể đắc quả, trẫm rất nghi ngờ. Tại sao vậy? Vì trẻ dưới bảy tuổi, tâm hồn rất trong trắng, chẳng ngã chấp, tà kiến, chẳng tư duy về ái dục, chẳng độc ác, sân hận, chẳng đố kỵ, kiêu căng, chẳng buông lung, phiền não. Với nhân tố tốt đẹp như vậy, nếu chăm chuyên thực hành chánh pháp, tại sao lại không đạt đạo?

- Đại vương! Với sức mạnh bình thường của con người, có thể bưng được núi Tu di không?

- Hẳn nhiên là không thể.

- Tại sao thế?

- Tại núi Tu di quá to mà sức người thì có hạn!

- Cũng như thế đó, tâu đại vương! Đạo quả là pháp xuất thế gian, nó quá vĩ đại, quá cao siêu so với trí tuệ bình thường của con người. Trẻ dưới bảy tuổi, thể xác non yếu, kiến thức và tư duy đều chưa được chín chắn, đức tin chưa vững mạnh, trí tuệ còn quá non nớt - thì làm thế nào đủ điều kiện, năng lực để thực hành và thâm ngộ đạo lớn được hở đại vương!

- Ồ! Có thể là vậy lắm.

- Ví như một giọt nước nhỏ có thể thấm ướt cả quả đất được chăng, đại vương?

- Dĩ nhiên là không thể rồi!

- Tại sao như thế?

- Vì quả đất lớn quá.

- Cũng như thế đó, đại vương hãy hiểu cho, mảnh đất của đạo quả cũng rộng lớn mênh mông; tất cả hiểu biết, đức tin, trí tuệ của trẻ dưới bảy tuổi đều nhỏ nhít, tí tẹo thì làm sao có thể thâm nhập cảnh giới của Thánh nhân được hở đại vương?

- Thưa vâng!

- Lại nữa, ví như có người lấy cây đèn nhỏ mà muốn rọi sáng cho thấy cả quốc độ, y có thể làm thế được không, đại vương?

- Thật không thể.

- Tại sao?

- Vì vùng chiếu sáng của ngọn đèn chỉ trong một giới hạn nhỏ, còn quốc độ thì to lớn quá.

- Cũng như thế đó là trí tuệ non nớt của trẻ dưới bảy tuổi so với thế giới giác ngộ của bậc Thánh nhân.

- Vâng!

- Ví như có loại sâu Kini chuyên đục thân lúa Sàlì, con sâu ấy có thể nào ăn một con voi cao bốn thước không, đại vương?

- Chẳng thể nào!

- Vì sao?

- Vì khả năng con sâu không thể làm việc ấy.

- Cũng như thế đó là tổng cộng mọi năng lực của trẻ dưới bảy tuổi, nó không có khả năng thành tựu được Thánh đạo đâu, đại vương!

- Cảm ơn đại đức đã ân cần giảng giải.

***

172. Niết bàn có xen lẫn khổ?

- Thưa đại đức! Niết bàn là duy nhất an lạc hay có lẫn sự khổ?

- Sao lại khổ được, đại vương hỏi chi lạ lùng!

- Thưa, không lạ lùng mà là sự thật. Đại đức không thấy sao? Những người tu hành để tìm kiếm Niết bàn như đại đức, không biết bao nhiêu là khổ thân và khổ tâm. Này nhé! Thứ nhất là hành thân cho khổ. Đi đứng nằm ngồi đều phải tỉnh thức, chánh niệm. Nói cách khác, đi cũng rán giữ đề mục thiền, đứng cũng không dám lơ là đề mục thiền, ngồi cũng phải chăm chăm đề mục thiền, nằm cũng không dám quên đề mục thiền. Thế không khổ thân là gì?

Thứ hai, nói rộng ra một tí - là ăn cũng phải quán tưởng từ miếng một, uống nước cũng phải quán tưởng từng hớp. Thế nhưng, có dám ăn no đâu, sợ Phật quở. Ngủ cũng thế, ngủ chỉ được chút ít thôi, chẳng no mắt. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đều được xiềng xích cột chặt, không cho sờ đụng sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp! Cái ấy gọi là sống à? Có chút vui nào đâu hay chỉ là khổ thôi? Rồi còn bỏ cha me, thân quyến, bạn bè; đi xin ăn chỗ này, chỗ kia, mặc y vải bó tử thi, vào rừng, vào nghĩa địa hoang vắng để sống cô độc hiu quạnh một mình. Thế chưa đủ gọi là khổ sao?

Đại đức Na tiên trầm tĩnh nói:

- Đại vương cứ tiếp tục cho.

- Vâng! Những người trên thế gian này họ đâu dại gì mà chịu khổ như thế, họ sống vui thích, sướng khoái là khác. Đại đức hãy nghe đây:

Thứ nhất, họ ở nhà cao cửa rộng, trang trí vật dụng bằng vàng, bằng bạc, tất cả tiện nghi thứ gì cũng thích mắt. Họ chọn vợ đẹp, nàng hầu xinh xắn, mủm mỉm dễ thương. Họ sống khoái lạc, thỏa mãn trong thế giới sắc tướng đầy quyến rủ ấy.

Thứ hai, họ đắm chìm, mê man trong thế giới đàn ca xướng hát, âm thanh trầm bỗng, dìu dặt mê ly như đưa hồn người vào cõi hoan lạc của thiên đường.

Thứ ba, họ ướp trầm, xông hương, trăm loại hoa hương tỏa ngát đêm ngày, những hương liệu nồng nàn được tỏa ra từ các loại chiên đàn, già la; từ mái tóc, áo quần, từ da thịt nõn nà; từ bột hương, nhụy hương, từ khăn thơm, chăn màn, gối, đệm v.v... Đâu đâu cũng thơm mê ly như đưa con người vào cõi hương bồng bềnh, vi diệu.

Thứ tư, họ còn thụ hưởng bao nhiêu thứ ngon vật lạ, sơn hào hải vị, của cây cỏ, sông hồ! Biết bao nhiêu là vị béo bùi, bổ dưỡng, ngọt thanh cao, cay dễ chịu, nồng váng vất say, ngon trôi vào cổ họng v.v...

Thứ năm, họ thụ hưởng biết bao nhiêu là xúc chạm vừa lòng, êm ái từ thân thể nữ nhân; từ gối, nệm, từ chỗ ngồi, chỗ nằm, từ kiệu xe nhún nhẩy, mịn màng, mượt như tơ, láng như ngọc chuốt v.v...

Tất cả năm loại dục ấy họ đều thỏa mãn no đủ, khoái lạc. Còn ý dục của họ luôn nghĩ đến năm loại thỏa thích sung sướng kia! Ồ! Sống như vậy mới sống chứ?

Còn các ngài thì sao nhỉ? Các ngài muốn Niết bàn đâu phải dễ dàng gì. Cả sáu loại dục ở trên các ngài thèm lắm, muốn lắm - nhưng vì tu hành là cao thượng nên các ngài cắn răng, bịt mắt giả vờ không ngó tới. Nhưng nội tâm của các ngài thì sao nhỉ? Tâm các ngài như lửa đốt, lòng các ngài bứt rứt, khó chịu! Vậy cũng đúng thôi. Các ngài tự rào bít mình lại, tự làm cho khô héo sự sống, tự cắt đi mạch tiến hóa tự nhiên của trời đất, của chúng sanh có thức giác hữu tình! Ôi thật đúng làm sao khi kẻ ngoại đạo tên là Màgandiya đã chê trách Đức Bổn Sư và giáo hội rằng:"Đấy là một tôn giáo không thỏa hiệp với sự sống, cắt đứt dòng tiến hóa."

Lời phê phán ấy quả là không ngoa, thưa đại đức! Niết bàn của quí ngài không thấy an lạc đâu mà chỉ thấy đi ngược dòng đời, đâm đầu vào sự khổ, xa lìa các niềm vui trên

trần thế!

Sau câu hỏi ấy mọi người đều im lặng. Đại đức Na tiên tự nghĩ: "Đức vua minh triết này, có lẽ vì lợi ích cho phần đông, vì muốn lợi lạc cho các thế hệ học Phật mai sau - mới đặt những câu hỏi ngớ ngẩn cùng với những lý lẽ sặc mùi tục lụy như thế! Bản thân của đức vua vốn biết sự nguy hiểm của ngũ dục, ở đó vui ít khổ nhiều, tối tăm, uế trược, chỉ để dành cho hạng chúng sanh ngu si, thiểu trí, hạ liệt! Âu ta cũng vì phương tiện, vì tấm lòng bao la như trời biển của đức vua mà thuyết giảng cho rành rẽ ngọn ngành vậy!"

Nghĩ thế xong, đại đức Na-tiên bèn nói:

- Tâu đại vương! Những điều mà đại vương nói, ví như nói rằng: Đạo giác ngộ đi ngược dòng đời, sống phải thu thúc lục căn, chánh niệm trong từng bước đi, hơi thở, quán tưởng tứ vật dụng; đi đứng ngồi nằm đều chú tâm vào đề mục thiền; ít ngủ, ít ăn, sống hạnh khất thực, ở nghĩa địa cội cây, rừng v..v... đều hoàn toàn đúng với sự thật. Tuy nhiên, Niết bàn là một cái gì đó ở ngoài, ở xa dự niệm phác tưởng của đại vương! Nói Niết bàn là an lạc chỉ là cách nói cho người trần thế dễ lãnh hội, chứ nó đâu có phải là thế. Sự tìm kiếm Niết bàn cũng phải trải qua công phu hành trì, tinh cần, nỗ lực ngày đêm... Dĩ nhiên phải gian lao, vất vả; quả thật là khổ vậy. Đại vương nói không sai. Tuy nhiên, tầm cầu là khác, lên đường là khác - nhưng chứng đạt Niết bàn, an trú Niết bàn lại hoàn toàn khác nữa, tâu đại vương!

- Xin đại đức giảng cho nghe.

- Tâu, vâng! Chỉ lấy đại vương làm thí dụ thôi. Hiện tại, đại vương đang làm vua, ngôi vị ấy có đem đến an vui, hạnh phúc cho đại vương chăng?

- Phải nói là hạnh phúc tuyệt vời!

- Chắc có lẫn sự khổ chứ?

- Vâng, có khổ là khi quân thù đem quân xâm lược, chém giết dân chúng, đốt phá xóm làng, cướp bóc của cải, tài sản của mọi người ở vùng biên địa. Thế là phải kêu gọi thanh niên trai tráng đầu quân, bỏ vợ, bỏ con lên đường tòng chinh chiến đấu.

Chiến tranh thì có khi thắng, khi bại; nhưng thắng hay bại đều hao binh tổn tướng, máu xương phơi đầy núi, đầy sông. Ồ! Khổ thì quả thật là khổ đấy, nhưng khi thái bình an lạc thì khác rồi, thưa đại đức!

- Ý đại vương nói là khi quốc độ nguy vong, không những muôn dân đều khổ mà chính đức vua cũng phải hao tổn tâm cơ, ngày đêm nhăn trán, nhíu mày tìm phương kế đối phó...

- Vâng.

- Và khi xung quanh không còn kẻ thù quấy nhiễu nữa thì đại vương hoàn toàn sung sướng, hạnh phúc?

- Chính thế!

- Thế thì con đường tìm kiếm, cần cầu Niết bàn vô thượng cũng phải trải qua, vượt qua gian khổ; phải đánh bại tất cả thù địch, ma quân cả bên trong, bên ngoài chứ nào khác gì? Vậy, có những vị tỳ khưu sống đời thu thúc lục căn, ít ngủ, ít ăn, chấp nhận đời sống bần hàn vô sản; tinh cần chỉ tịnh, quán minh, xa lìa ngủ dục thấp hèn - cũng nhằm đến mục đích an lạc như ngôi vua chí tôn của ngài vậy - thì sự khổ ấy cũng thường tình, như là một cái gì tất yếu vậy, phải thế không đại vương?

- Có lý lắm.

- Một người muốn học nghề thành tài để sau này khả dĩ nuôi sống được vợ con - thì hắn phải lập tâm, lập hạnh như thế nào, hở đại vương?

- Tâm phải kiên trì, kiên quyết; hạnh phải hiền thục, ngoan ngoãn, dễ dạy. Ngoài ra còn phải biết tôn sư trọng đạo, phải biết lễ nghĩa, hầu hạ thầy. Những việc lặt vặt như nấu trà nước, nấu nước tắm, tăm xỉa răng và nước súc miệng, đấm bóp chân tay cho thầy v..v...cũng phải quan tâm chăm sóc cho chu đáo. Khi học, khi thực hành phải chú tâm quan sát lắng nghe v.v...Nói tóm lại, là muốn thành tài, cũng phải biết chịu đựng và vượt qua rất nhiều gian khổ vậy.

- Niết bàn là cái tối thượng, hy sinh chút ít, chịu khổ chút ít, để đem đến cho mình một thứ hạnh phúc ngoài thời gian, vô điều kiện - thì sự đánh đổi ấy quá rẻ, tâu đại vương!

- Vâng!

- Lập ngôn của đại vương: "Niết bàn lẫn lộn sự khổ" không đứng vững được rồi!

Đức vua Mi-lan-đà cất tiếng cười sảng khoái:

- Đứng còn không được thì lấy đâu mà vững, đại đức?

Đại đức Na tiên cũng cười vui.

***

173. Tại sao không diễn tả Niết bàn một cách cụ thể?

Hôm đó, khi vừa gặp đại đức Na tiên, không biết trong tâm của đức vua nghĩ ngợi gì mà ngài cứ mỉm cười hoài! Sau đó, đức vua không mở đề như thường lệ, mà buông lời như trống không, vô nghĩa.

- Gẫm cũng thú vị quá, đại đức nhỉ?

- Ý đại vương muốn nói gì?

- Ô! Đức Phật đó! Giáo hội đó! Chư Tăng đó! Tất cả sa môn trong hàng ngũ của đại đức đấy!

- Bần tăng vẫn không hiểu gì!

- À, là thế này! Niết bàn ấy mà! Ai cũng nói Niết bàn là vô thượng, tối thượng, là hạnh phúc, là an lạc. Nhưng khi diễn tả Niết bàn cho mọi người cùng thấy, cùng biết... thì quý vị cứ ởm ờ, trả lời vòng quanh, trườn uốn như con lươn! Này nhé, đại đức hãy

nghe đoạn đối thoại sau đây:

"- Thưa đại đức, Niết bàn có sắc tướng không?"

- Không, không có sắc tướng, không phải kết hợp do tứ đại.

- Thế ra nó phải có một diện tích, một cảnh, một cõi, một xứ, một nơi chốn nào đó?

- Không, hoàn toàn không phải là như vậy!

- Cũng không có bộ phận, chi tiết gì cả sao?

- Không, không có!

- Có thể nào đưa ra một sự ước lượng, một sự độ chừng được không?

- Thưa, không thể.

- Có thể đưa ra một ví dụ chăng?

- Chẳng thể nào!

- Thế Niết bàn chắc phải có nhân gì chứ?

- Nó không nhân!

- Thế thì duyên?

- Cũng không!

- Chẳng có cách thức, phương pháp gì để chứng thực, để diễn đạt sao?

- Không có! "

Đấy! Đoạn đối thoại như vừa rồi là cách trả lời phổ thông nhất của quý ngài đấy! Nếu trường hợp đại đức thì đại đức sẽ trả lời sao?

- Tâu đại vương! Nếu được hỏi như thế thì bần tăng cũng chỉ trả lời được như thế thôi!

- Thế không có cách gì cụ thể để cho mọi người dễ lãnh hội hơn sao?

- Tâu, có thể trả lời cụ thể, nhưng cụ thể ấy không phải là Niết bàn. Có thể từ ví dụ cụ thể ấy khơi mở cho ta thấy "bóng dáng" của Niết bàn!

- Ồ! Vậy là hay lắm!

- Thế gian nói có biển lớn, và đại vương không biết đã thấy biển lớn chưa?

- Thưa, có thấy rồi!

- Quả thật có biển lớn chứ?

- Vâng, có thật.

- Đại vương đã thấy biển lớn rồi và xác định biển lớn ấy có thật. Vậy thì xin hỏi đại vương, biển lớn ấy rộng bao nhiêu, dài bao nhiêu, sâu bao nhiêu? Và trong biển ấy ước chừng bao nhiêu lượng nước, bao nhiêu loài cá, mỗi loại như thế số lượng được bao nhiêu con?

- Không ai nói được điều đó, không ai biết được điều đó. Vả lại, đây là loại câu hỏi không nên đặt ra, đại đức!

- Tại sao thế? Biển cả có thật, nước có thật, cá có thật - mà tại sao đại vương không chịu trả lời? Hay là đại vương chưa hề thấy biển?

- Trẫm thấy thật chứ - nhưng bề dài, rộng, sâu, bao nhiêu cá thì quả thật trẫm chịu; trẫm chưa đủ kiến thức về hải dương học, nếu có, trả lời cũng không chính xác đâu!

- Biển cả là cái cụ thể, đại vương đã từng thấy bằng mắt, thế mà hỏi về dài, rộng, sâu, bao nhiêu cá... đại vương cũng không độ chừng được, ước lượng được... Thế mà đại vương bảo bần tăng độ chừng, ước lượng, đưa ra bộ phận, chi tiết... về Niết bàn, là pháp siêu thế sao?

- Ồ!

- Giả dụ như có người có thần thông, có kiến thức uyên bác, có trí nhớ tuyệt hảo; y có thể độ chừng bề dài, rộng, sâu, nước và cá trong biển lớn; nhưng đối với Niết bàn y cũng không thể nói được, trình bày được!

- Tại sao?

- Vì sao thì đại vương biết rồi đó chứ! Vì Niết bàn ở ngoài mọi ước lượng, mọi nhân, duyên, ví dụ, so sánh..., tâu đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà nóng nảy:

- Nhưng đại đức có nói, là có thể có ví dụ cụ thể, từ đó khơi mở cho người khác thấy "bóng dáng" của Niết bàn kia mà! Trong tâm của trẫm đang có một lò lửa thiêu đốt đấy!

Đại đức Na tiên nói:

- Vậy thì đại vương hãy nghe cho kỹ đây! Đây là những ví dụ cụ thể, từ đó ta sẽ thấy thấp thoáng bóng dáng của Niết bàn:

Một là, hoa sen có một đức tính tương tợ Niết bàn. Hai là, nước có hai đức tính tương tợ Niết bàn. Ba là, thuốc trị độc rắn có ba đức tính tương tợ Niết bàn. Bốn là, biển lớn có bốn đức tính tương tợ Niết bàn. Năm là, vật thực có năm đức tính tương tợ Niết bàn.

Sáu là, hư không có mười đức tính tương tợ Niết bàn. Bảy là, ngọc ma ni có ba đức tính tương tợ Niết bàn. Tám là, chiên đàn đỏ có ba đức tính tương tợ Niết bàn.

Chín là, sữa Sappi (tức sữa chua, bơ lỏng) có ba đức tính tương tợ Niết bàn. Mười là, đỉnh núi có năm đức tính tương tợ Niết bàn.

Nghe xong mười điều, đức vua Mi-lan-đà hoan hỷ nói:

- Hay lắm! Vậy thì đại đức bi mẫn cho nghe từng điểm một.

- Vâng, đây là điều thứ nhất. Hoa sen có một đức tính khả dĩ từ đó chúng ta hình dung ra Niết bàn. Đức tính ấy là gì? Ấy là hoa sen không dính nước, không thấm nước. Niết bàn cũng như hoa sen vậy, có đặc tính là, nước cấu uế, nước phiền não không dính

được, không thấm vào đấy được!

- Vâng, cho xin nghe tiếp hai đức tính của nước?

- Khi trời nóng nực, nước giúp ta tắm rửa mát mẻ, đồng thời, tẩy sạch tất cả những dơ dáy bụi bặm. Cũng tương tự thế, Niết bàn làm lắng dịu hận tâm, sân tâm; làm mát mẻ tất cả sự bực tức, bực bội, nóng nảy, ngoài ra còn tẩy rửa tất cả tâm tư, ý niệm dơ dáy, bất tịnh - tâu đại vương!

- Đúng là như vậy, thế cho nghe ba đức tính của thuốc trị độc rắn.

- Vâng. Điều thứ nhất, thuốc ấy uống vào là tan độc tính. Thứ hai, uống vào là hết bệnh. Thứ ba, uống vào là ngăn được sự chết. Tương tợ như thế, Niết bàn làm tiêu vong phiền não, thứ nữa là diệt tận khổ đau, chấm dứt tham sân si; cuối cùng là ngăn giữ cho chúng sanh khỏi rơi vào sanh già bệnh chết!

- Điều thứ tư, bốn đức tính của biển lớn là như thế nào?

- Vâng!

Thứ nhất, biển lớn luôn giữ gìn sự trong sạch của mình, không dung chứa những xác tử thi bất tịnh; cũng vậy, Niết bàn bao giờ cũng thanh khiết, không dung chứa bất cứ sự cấu uế, bất tịnh nào.

Thứ hai, biển lớn rộng mênh mông; bao nhiêu con sông lớn ngày đêm tuôn chảy vào cũng không đầy. Tương tự như thế, Niết bàn mênh mông không thấy mé bờ; nếu vô lượng chúng sanh đời này, đời kia vào an trú, không vì thế mà Niết bàn đầy hơn.

Thứ ba, biển lớn là nơi sinh sống của hằng trăm triệu thủy tộc, tha hồ cho chúng bơi lội vẫy vùng. Tương tự thế, Niết bàn là cảnh giới của vô lượng

bậc Thánh nhân vô lậu cư trú, tha hồ sống đời hạnh phúc, an lạc chơn thường.

Thứ tư, biển cả là nơi chôn dấu, sinh trưởng của biết bao nhiêu loài, giống, loại quý báu. Không kể ngọc, kim cương, xà cừ, pha lê, trân châu... mà còn hương liệu, tinh chất được lấy ra từ các loại thảo mộc chưa có tên gọi. Tương tự thế, Niết bàn là nơi hội tụ của mọi loài hương hoa thơm ngát được chiết ra từ các pháp thanh tịnh; biết bao trí đức, tuệ đức quý báu; vô lượng đức tính toàn mỹ, toàn thiện không đếm xiết được.

Đại vương thấy thế nào? Bốn đức tính của biển có tương ưng, tương hợp với Niết bàn chăng?

- Quả là vậy. Xin đại đức cho nghe tiếp năm đức tính của vật thực?

- Vâng.

Thứ nhất, vật thực nuôi dưỡng sanh mạng chúng sanh, Niết bàn cũng nuôi dưỡng đời sống bất tử của chúng sanh không cho tiêu hoại bởi già và chết.

Thứ hai, vật thực cho chúng sanh sức lực và sức mạnh, Niết bàn cũng là nơi cho chúng sanh thần lực và năng lực.

Thứ ba, vật thực làm cho tươi sắc da, Niết bàn cũng làm tươi đẹp thêm màu sắc của giới.

Thứ tư, vật thực dứt sự quằn quại xót xa do đói - thì Niết bàn cũng chấm dứt tất cả sự thống khổ, sầu muộn do phiền não.

Thứ năm, vật thực giúp chúng sanh giải quyết sự đói thèm - thì Niết bàn cũng làm cho tất cả sự khao khát, tham muốn thảy đều yên lặng.

- Ví dụ ấy thật là sít sao! Đại đức cho nghe tiếp.

- Vâng, bây giờ là mười đức tính của hư không.

Thứ nhất, hư không và Niết bàn đều không già. Thứ hai, hư không và Niết bàn đều không chết. Thứ ba, hư không và Niết bàn đều không rời đi, rớt đi. Thứ tư, hư không và Niết bàn đều không tái sanh. Thứ năm, hư không và Niết bàn không ai áp chế được.

Thứ sáu, hư không và Niết bàn không ai trộm cắp hoặc sở hữu được. Thứ bảy, hư không và Niết bàn đều không có gì dính mắc được. Thứ tám, hư không là nơi đi lại của chim, chư thiên, người và dạ xoa có thần thông- Niết bàn là nơi đi lại của bậc Thánh. Thứ chín, hư không và Niết bàn không có gì ngăn ngại. Thứ mười, hư không và Niết bàn là nơi mênh mông không có chỗ cuối cùng.

- Hay vậy thay! Xin cho nghe về ngọc ma ni?

- Vâng, ngọc ma ni có ba đức tính:

Một là, ngọc ma ni và Niết bàn làm cho thành tựu sở nguyện. Hai là, ngọc ma ni và Niết bàn làm cho hoan hỷ Ba là, ngọc ma ni và Niết bàn làm cho an lạc.

- Cho nghe thêm về ba đức tính về chiên đàn đỏ.

- Vâng, chiên đàn đỏ và Niết bàn đều có ba đức tính tương tợ nhau.

Trước hết, nó là cái khó tầm cầu, khó được Thứ hai, có mùi thơm không gì sánh bằng. Sau nữa, chiên đàn đỏ được thế gian ưa thích thì Niết bàn là nơi bậc thánh ưa thích.

- Thế còn ba đức tánh của bơ lỏng?

- Vâng.

Đầu tiên, nếu bơ lỏng có màu sắc đẹp thì Niết bàn có vô lượng đức tính đẹp. Tiếp đến, bơ lỏng có vị ngon đặc biệt thì Niết bàn cũng có vị ngon đặc biệt (diệt phiền não, được an vui).

Cuối cùng, bơ lỏng có mùi thơm đặc biệt thì Niết bàn cũng có mùi thơm đặc biệt (ấy là tuệ hương, giải thoát hương...)

- Bây giờ còn năm đức tính của núi nữa, đại đức?

- Vâng!

Một là, đỉnh núi là điểm cao nhất - Niết bàn cũng là cõi cao nhất.

Hai là, đỉnh núi không hề rung chuyển, lay động thì Niết bàn cũng thế. Ba là, đỉnh núi người lên một cách khó khăn - Niết bàn người đắc cũng rất khó khăn. Bốn là, trên đỉnh núi đá không cây gì mọc được, ở Niết bàn, tham sân si, phiền não cũng không mọc được.

Năm là, đỉnh núi và Niết bàn đều xa lìa sự thương và ghét.

Tâu đại vương! Đấy là tất cả các ví dụ tạm thời nhằm so sánh với Niết bàn - mà trình độ của bần tăng có thể nói được. Mong đại vương suy gẫm, may ra có thể thấy thấp thoáng bóng dáng của Niết bàn chăng?

- Vậy là đã quá nhiều rồi! Có gì chưa thông suốt, trẫm sẽ xin hỏi lại vào một dịp khác.

- Tâu, vâng.

***

174. Làm cho rõ Niết bàn?

- Thưa đại đức! Hôm qua đại đức đã nêu ra hằng chục đức tính cao quý vô thượng của Niết bàn do nhờ hình tượng của sự vật nói lên. Hiện tại, trẫm đã hình dung ra được Niết bàn ấy. Tuy nhiên, theo trẫm được học hiểu thì Niết bàn không phải quá khứ, Niết bàn không phải vị lai, Niết bàn không thể là hiện tại. Lại nữa, Niết bàn ấy cũng không phải cái mà mọi người làm cho nó sanh lên. Quả thật trí óc phàm phu chẳng thể nào mà nắm bắt được!

Vậy thì sao ạ, thưa đại đức, những người thực hành đúng đắn chánh pháp, tinh cần chỉ tịnh và quán minh thì sẽ làm cho tỏ lộ Niết bàn? Hay cứ thực hành cho rõ con đường ấy tất là làm cho rõ Niết bàn? Hoặc là cứ tu tập như thế thì Niết bàn sẽ tự tỏ lộ, sau đó mới làm cho rõ hơn nữa.

- Tâu đại vương! - Khi mà thực hành đúng đắn chánh pháp rồi thì sẽ làm cho tỏ lộ Niết bàn hoặc là Niết bàn tự tỏ lộ, rồi làm cho rõ rệt thêm lên đều được cả. Cách nói nào cũng đúng cả! Chỉ đừng nên hiểu sai là Niết bàn được sanh lên bởi một nhân nào đó. Có lẽ khi mình thấy rõ Niết bàn, chứng nghiệm Niết bàn rồi - thì sự diễn tả, phát ngôn của mình mới chính xác hơn, phải thế chăng?

- Đúng vậy!

Nhưng... nhưng hiện tại, trẫm và thính chúng nơi này, và mai sau nữa, đều là kẻ phàm phu; nên vẫn mong những kiến giải đầy trí tuệ của đại đức, những ví dụ sống động và cụ thể của đại đức, để đem ánh sáng cho phần đông, thưa đại đức!

- Tâu, vâng! Như đại vương biết rồi, người nào theo lời giáo huấn của Đức Toàn Thắng - mà thực hành tốt, thực hành đúng đắn, dùng trí tuệ quán xét pháp hành, thì sẽ tỏ lộ được Niết bàn tối thượng lạc ấy. Ví như người học trò tìm thầy để học nghề nghiệp. Nhờ tin tưởng vào thầy, thực hành tốt, thực hành đúng đắn lời chỉ dạy của thầy, người học trò ấy nắm được bí quyết thiện xảo của nghề nghiệp. Như thế, có thể nói, là nhờ đức tin, nhờ theo lời chỉ dạy của thầy, nhờ thực hành đúng đắn, người học trò kia nắm bắt được nghề nghiệp, mà trước đây y chưa có? Nói thế được không đại vương?

- Có thể được.

- Niết bàn trước đây chưa có, nhưng nhờ trí tuệ làm cho tỏ lộ Niết bàn cũng y như thế, tâu đại vương!

- Hay lắm! Vậy thì tỏ lộ làm cho ta thấy được rõ, phải thế chăng? Niết bàn có thể thấy rõ, ta có thể thấy rõ như thế nào hả đại đức?

- Tâu đại vương! Niết bàn có thể thấy rõ được do sự chứng nghiệm ở trong tâm. Ta chứng nghiệm được những trạng thái như: mát mẻ, thanh khiết, an lạc, hòa bình trường cửu v.v... và rõ ràng như vừa xa lìa được sự nóng bức, sự ô nhiễm, sự thống khổ, sự bất an dao động vậy, tâu đại vương!

- Sự xa lìa ấy là như thế nào, đại đức? có ví dụ cụ thể chăng?

- Được chứ! Ví như có người ở trong một căn nhà bị lửa thiêu cháy xung quanh, người ấy hốt hoảng, sợ hãi, dao động... Sau một hồi bình tĩnh, người ấy tìm được đường thoát ra - sau khi bị thiêu cháy gần chết - đến một nơi an toàn, mát mẻ. Đấy là hình ảnh rõ ràng cho ta thấy rõ thế nào là sự xa lìa thống khổ, tìm đến chỗ an vui, tâu đại vương!

- Vâng!

- Chúng sanh ở cõi đời này cũng giống như thế, nào có khác gì? Cả ba đống lửa lớn là tham, sân, si hằng thiêu đốt chúng sanh trong ba cõi. Nếu biết nghe lời Đức Đạo Sư để thực hành chánh pháp - như lý tác ý - rồi cũng sẽ

tìm được đường thoát ra, đến chỗ mát mẻ, an vui, thanh khiết, hòa bình trường cửu là Niết bàn đấy, tâu đại vương!

- Rõ ràng lắm!

- Lại nữa, ví có người thấy được nơi nghĩa địa nọ bốc mùi những xác chết, nào người, nào rắn, nào chó, nào chuột,v..v... Muốn thoát ra được sự nhiễm ô, người ấy vào rừng kiếm củi, tấp lên những xác chết để đốt. Đốt xong, người ấy thở dài khoan khoái, không còn thấy hôi, không còn sợ lây lan ô nhiễm nữa. Tâu đại vương! Những kẻ tu hành như chúng ta có khác gì những người đi kiếm củi để đốt những xác chết hôi hám ấy? Đi kiếm củi khó khăn vất vả thì tầm cầu chánh pháp nào có dễ gì? Những xác chết ví cho ngũ dục cùng tấm thân bất tịnh này? Chánh pháp phải được nhen lên, tỏa bùng ngọn lửa trí tuệ để thiêu cháy những ham muốn thấp hèn, ô uế và tục lụy. Đốt xong, người kia thở dài khoan khoái, không còn thấy hôi hám, không còn sợ lây nhiễm nữa - thì có giống như bậc Thánh nhân chứng nghiệm hạnh phúc Niết bàn vô cấu, vô uế không, đại vương?

- Quả vậy!

- Lại nữa, ví như có người sắm chiếc thuyền nhỏ, vượt biển sang bờ bên kia; người ấy sợ sóng to, sợ bão lớn, sợ cá dữ, sợ lạc phương hướng. Sau khi lên bến người ấy thoát khỏi bốn sợ hãi. Cũng vậy, chúng sanh trôi nổi giữa biển đời, bốn nỗi sợ hãi là sanh, già, bịnh, chết thường trực bủa vây. Sau khi tìm được Niết bàn, người ấy thoát khỏi bốn nỗi sợ hãi ấy, được lạc, được vui, tâu đại vương!

- Chính vậy!

- Lại nữa, tâu đại vương! Ví như có kẻ bộ hành đi qua quãng đường lầy lội, trơn trợt, bị té lên té xuống mình mẩy lắm lem dơ bẩn. Nhưng sau khi sang khỏi đoạn ấy, là đại lộ cao ráo, phong quang; người bộ hành tắm rửa sạch sẽ rồi lên đường một cách thoải mái, dễ dàng. Người tu hành bước qua thế giới bùn lầy uế trược, té xiêu, vấp ngã, lấm lem ngũ trần, vẫn cương quyết lên đường; hướng tâm đúng, tinh tấn đủ thì có lúc sẽ đến được cõi an vui, thanh khiết, vô nhiễm!

- Cảm ơn đại đức! Trẫm đã hiểu những ví dụ xa lìa chỗ này để đến chỗ kia. Nhưng còn cái gọi là làm cho Niết bàn tỏ lộ hay làm cho Niết bàn rõ rệt - xin đại đức giảng thêm.

- Vâng, tâu đại vương! bần tăng xin được hầu chuyện với đại vương. Ví như có người tu hành chơn chánh, thường quán chiếu để mong thấy rõ các pháp hành, tức là pháp hữu vi ở trong tâm, hiện ra tam tướng: vô thường, khổ não, vô ngã. Và pháp hữu vi nào cũng nằm trong định luật sanh, trụ, dị, diệt. Nhưng sự quán chiếu, trực thị, thấy rõ ấy chưa được trọn vẹn. Nói cách khác, có kẻ thấy được vô thường nhưng chưa thấy khổ và vô ngã. Có kẻ thấy khổ mà chưa liễu ngộ được vô thường v.v...vì thế Niết bàn chưa rõ rệt đối với vị ấy. Nghĩa là họ còn đắm say hoặc chấp trước ở một chỗ nào đó, chưa thật sự xả ly, buông bỏ hết. Tương tự như một thanh sắt được nung đỏ từ đầu đến đuôi, chúng sanh không ai cảm giác gì - nhưng người tu hành thấy rõ là nóng. Có kẻ thấy nóng ở đằng đuôi nên cầm ở đằng đầu. Có kẻ thấy nóng ở đằng đầu nhưng cho ở đuôi là mát. Có kẻ đầu đuôi đều nắm được nhưng chỉ sợ ở giữa ! Chỉ có người quán chiếu trọn vẹn mới thấy lửa đốt ở ba nơi, xa lìa cả ba điểm nóng , đấy mới chính là làm cho Niết bàn rõ rệt, tâu đại vương!

- Xin đại đức giảng thêm về điều ấy.

- Vâng, vì chưa thấy Niết bàn rõ rệt nên xem thế gian này còn chỗ vui, còn chỗ để bám víu. Đến bao giờ thấy rõ thanh sắc nóng từ đầu đến đuôi, mới chịu buông bỏ, chịu xa lìa. Nghĩa là khi ấy mới thật sự nhàm chán cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc; chẳng còn một chấp thủ, dính mắc ở cõi nào nữa.

- Trẫm đã hiểu.

- Nói sâu hơn một tí nữa, quán chiếu để thấy rõ pháp hành (hay pháp hữu vi) là thấy rõ sự sanh, trụ, diệt của tâm, nó là đầu mối của cấu sanh tương tục, là luân hồi sanh tử. Tất cả đều là vô thường, khổ và vô ngã. Thấy rõ "hành" ấy tất Niết bàn tỏ lộ, chấm dứt vô minh và ái dục, tận diệt phiền não, nhiễm ô, được vô sanh bất tử.

- Trẫm hiểu.

- Ví như kẻ bộ hành lạc đường, đã tìm lại đúng phương hướng; tinh tấn, kiên trì, nỗ lực, lên đường, đến lúc sẽ vượt khỏi thế gian; cõi xuất thế gian càng ngày càng tỏ lộ trước tầm mắt, Niết bàn càng lúc càng rõ rệt hơn, tâu đại vương.

Đức vua Mi-lan-đà vui vẻ:

- Thế ra, tỏ lộ Niết bàn và làm cho Niết bàn tỏ lộ, chỉ khác nhau cách nói, lối diễn đạt - chứ thật ra nó chẳng khác nhau là bao, phải không đại đức?

- Tâu, vâng!

- Trẫm còn muốn hỏi về Niết bàn nữa đấy, mà không phải hỏi cho trẫm đâu, xin hẹn bậc đại trí tuệ hôm khác nhé!

- Bần tăng đồng ý.

***

175. Niết bàn không ở đâu cả!

- Bây giờ chúng ta trở lại đề tài Niết bàn! Đại đức nói rằng có Niết bàn và trẫm cũng tin như thế - Nhưng nó ở đâu đại đức? Nó ở đông, tây, nam, bắc, thượng, hạ, trung?

- Ở một nơi nào đó, một chỗ nào đó thì không phải Niết bàn, tâu đại vương!

- Thế là đã rõ!

- Đại vương rõ sao ạ?

- Thưa, rõ là không có Niết bàn; Niết bàn chỉ là hư vô, không tưởng! Niết bàn đã không có thì làm gì có chuyện tỏ rõ Niết bàn, tỏ ngộ Niết bàn? Và lại càng không có cái gọi là an trú Niết bàn? Tại sao lại như thế? Vì khái niệm "trú" là gì đại đức biết chăng? Trú có nghĩa là phải có một địa cư, một vùng đất, một nơi chốn, một miền, một xứ, một cõi, một cảnh...để ở đấy, nương gá đấy, trụ ở đấy! Ví dụ như người ta nói rằng, ruộng là nơi trú của rất nhiều chủng loại lúa: lúa Sàlì, lúa thơm, lúa ngắn ngày, lúa dài ngày v..v... Ví như người ta nói biển là nơi trú của vô lượng loài thủy tộc, vô lượng trân châu, bảo ngọc v.v...Ví như quả đất làm nơi nương trú của người, vật, chim muông, cây cỏ v.v....

Vậy thì nếu Niết bàn không có một chỗ nào cả - thì chữ "trú" này không được thành lập, trú không được thành lập thì tỏ rõ, tỏ ngộ Niết bàn cũng không được thành lập; tỏ rõ, tỏ ngộ Niết bàn không được thành lập thì người chứng đạt Niết bàn cũng không thành lập? Vậy Niết bàn ấy chỉ là khoảng không, không có gì cả. Tất cả không! Thưa đại đức.

Đại đức Na tiên nói:

- Thật là hùng hồn! Tuy nhiên, tâu đại vương! Có một chỗ nào đó, dù là "khoảng trống không" để Niết bàn trú ở đấy cũng không được. Niết bàn là pháp vô vi, xa lìa hữu vi thì làm sao có chỗ trú được? Ví như "lửa" có chỗ trú không, hở đại đức? Đại vương có thể chỉ cho bần tăng thấy rõ lửa nó ở hướng đông, tây, nam, bắc, chỗ này, chỗ kia không?

- Không thể chỉ được!

- Vậy là lửa không có rồi. Chính đại vương nói đấy nhé!

- Không, lửa có. Tuy lửa không ở chỗ nào, không thể chỉ được; nhưng ta lấy hai thanh gỗ cọ xát vào nhau thì lửa sẽ hiện ra, thưa đại đức!

- Cũng vậy, tâu đại vương! Niết bàn tuy không ở chỗ nào cả, không thể chỉ được; nhưng khi hàng giả quan sát thấy rõ sự sanh diệt của pháp hành (Sankhàra) thì Niết bàn sẽ hiện ra, tâu đại vương!

- Có lý lắm, nhưng cũng không thể thuyết phục được trẫm, tại sao? Lửa là pháp hữu vi, là điệu kiện sanh, do nhân duyên sanh; trong lúc Niết bàn là pháp vô vi, không có điều kiện, không bị chi phối bởi định luật nhân quả. Đem lửa mà ví dụ cho Niết bàn, đại đức có thấy mình rơi vào luận thuyết của ngoại đạo tà giáo chăng?

- Hay lắm! Thật ra, phải từ ví dụ này để hiểu chuyện khác. Đại vương đã không hiểu lại còn bắt bẻ bần tăng rất hợp lý nữa. Vậy ta có thể tìm ví dụ khác nhé!

- Vâng!

- Đại vương có biết Đức Chuyển luân Thánh vương có bảy loại ngọc, là: bánh xe ngọc, voi ngọc, ngựa ngọc, mani ngọc, nữ ngọc, gia chủ ngọc, tướng quân ngọc không?

- Thưa, có biết từ kinh điển, từ truyền thuyết.

- Trước khi bảy loại ngọc vi diệu ấy hiện đến do phước báu của Đức Chuyển luân, nó ở từ đâu không?

- Không biết nó ở đâu!

- Vậy chắc nó không có rồi.

- Nó có đấy, thưa đại đức! Khi một vị vua tài đức vô song, phước báu cao quí không thể nghĩ nghì - thì bảy thứ ngọc vi diệu ấy đồng hiện đến, như là chứng cứ tôn xưng vị vua ấy thành đức Chuyển luân Thánh vương!

- Cũng tương tự thế, đại vương! Khi quán chiếu pháp hành (Sankhàra), thấy rõ pháp hành là sanh diệt; pháp hành là vô thường, khổ não, vô ngã; pháp hành là bất tịnh, là sầu bi, khổ ưu, phiền não, lúc ấy Niết bàn cũng tự hiện ra. Nó không phải là một chỗ nào đó để mà đến đâu, tâu đại vương!

- Chí lý lắm! Nhưng nếu đi sâu vào lĩnh vực luận lý, thì luận cứ của đại đức vẫn chưa trôi, vẫn còn dính mắc ở một chỗ, đại đức có biết không?

- Xin cho nghe, ấy là chỗ nào?

- Là cái chỗ mà từ đó Niết bàn hiện ra! Ví như đức vua có tài đức, có phước báu vô song; chính từ "địa vị" ấy, "chỗ ấy" thì bảy loại ngọc báu mới hiện ra. Trong trường hợp Niết bàn hiện ra, thì địa vị ấy, cái chỗ ấy là cái gì hở đại đức?

- Câu hỏi vi tế lắm, thâm sâu lắm! tâu đại vương! Địa vị ấy, chỗ ấy có - đó chính là giới định tuệ! Bất cứ hành giả nào nếu giới thanh tịnh, định thanh tịnh, tuệ thanh tịnh; kiên trú vững chắc vào giới định tuệ thanh tịnh ấy, địa vị ấy, chỗ ấy - thì Niết bàn sẽ hiện ra; không kể người ấy ở đâu, trú xứ nào!

- Bắt đầu tỏ lộ rồi đấy, thưa đại đức! Ngài hãy bi mẫn cho nghe tiếp.

- Tâu, vâng! Nhưng đại vương đã suốt thông chỗ "địa vị" ấy rồi chứ? Đã "trôi" điều ấy rồi chứ?

Đức vua Mi-lan-đà vui vẻ:

- Trẫm nhận tội rồi, đừng nên trả đũa nữa, đại đức.

- Ô! Vậy thì ta tiếp tục.

- Thưa vâng!

- Đại vương! Bất cứ ai kiên trú vững chắc nơi giới định tuệ rồi, người ấy sẽ tỏ lộ Niết bàn giống nhau, chẳng hề sai khác!

- Giống nhau như thế nào hở đại đức?

- Giống nhau như "hư không", đại vương! Ví như có người trú trong rừng Sakàya thấy được hư không, người trú trong quốc độ Alasandana..., quốc độ Kàsìkosala, quốc đô Kasinara..., quốc độ Ganchàra... cõi trời Phạm thiên, tầng trời tịnh cư v..v... thấy được hư không! Những hư không kia giống nhau như thế nào thì Niết bàn sẽ giống nhau y như thế đó, đại vương!

- Trẫm hiểu rồi.

- Chúng lại còn giống nhau như "phương đông" nữa, đại vương! Tất cả chúng sanh ở bất cứ cảnh giới nào, xa gần, cao thấp khác nhau - nhưng phương đông mà chúng nhìn thấy, đều giống nhau, tâu đại vương!

- Đại đức đã dựng đứng, đã nêu cao cây cờ Pháp làm cho trẫm khả dĩ cắt đứt được sự nghi ngờ về "trú xứ" của Niết bàn. Trẫm rất hoan hỷ vậy.

-ooOoo-

176. Có ai thấy Phật không?

Qua biết bao nhiêu là câu hỏi, bao nhiêu ngày đã trôi qua, bao nhiêu câu trả lời của bậc trí tuệ; đức vua Mi-lan-đà lần hồi khám phá ra một kho tàng pháp bảo, mà bề xa bề rộng của nó là không có mé bờ, bề sâu bề ẩn của nó cũng khó lặn cho tận đáy. Ngoài ra, còn có những cái rất cụ thể và giản dị như có thể nhìn bằng mắt, sờ bằng tay, đôi khi tưởng là dễ dàng như mặc áo, ăn cơm! Mỗi mỗi chi tiết đều mạch lạc, sáng sủa. Mỗi mỗi ví dụ đều trùng khít với nghĩa ngữ!

"Ôi! Cảm ơn, thâm tạ vị đại đức tuổi trẻ, thông tuệ. Ta đã thấy được một phần nào, trong muôn một, lộ trình tìm đến chân phúc. Lộ trình ấy chính là tuệ phá vỡ vô minh, diệt tận ái dục. Con đường ấy phải bước qua những lạch luồng vi tế, cạm bẫy của ngã chấp và tri kiến. Sự tối thượng của Niết bàn cần phải được khám phá. Vị cam lồ bất tử của Niết bàn cần phải được nếm thưởng để khỏi uổng phí một đời! Tuy nhiên, tất cả những câu hỏi đưa ra, không phải chỉ vì ta và bởi ta, mà còn cho đại chúng và cho cả những thế hệ mai sau. Vâng, ta phải hỏi, hằng trăm câu hỏi. Dù câu hỏi đó sơ căn, dù câu hỏi đó dường như phạm thượng, dù câu hỏi đó như đặt bẫy, dù câu hỏi đó tưởng như nhạt nhẽo, vô duyên, dù câu hỏi đó ngớ ngẩn, dù câu hỏi đó là khó chịu, dù câu

hỏi đó là rối ren, phức tạp, dù câu hỏi đó tốn công, mất thì giờ, dù câu hỏi ấy kẻ trí không nên đặt ra! Mặc, ta cứ hỏi, nhờ vậy, giáo

pháp sẽ được phong phú thêm lên, giáo pháp sẽ được khơi dòng và tuôn chảy vào tất cả ngõ ngách, tế bào của đời sống, trên mọi nẻo tối tăm mà ma vương đang ngự trị!"

Đức vua Mi-lan-đà sau khi suy nghĩ như thế rồi, hân hoan phát sanh; với sắc mặt tươi vui phơi phới, đặt thêm câu hỏi khác:

- Thưa đại đức! Ngài giải đáp rất hay hằng trăm câu hỏi về giáo pháp của Đức Tôn Sư; nhưng chẳng hay, ngài đã từng thấy đức Phật chưa?

- Dạ thưa chưa, tâu đại vương!

- Thế thầy tổ của đại đức có thấy chăng?

- Cũng không thấy.

- Những vị thầy ba đời, bốn đời, là thầy của thầy tổ đại đức, chắc có thấy chứ?

- Tâu, cũng không luôn!

- Vậy là rõ, như thế không có Đức Phật rồi!

Đại đức Na tiên im lặng giây lát, rồi hỏi:

- Nghe nói đại vương gốc người Hy lạp?

- Đúng vậy.

- Vị thủy tổ khai sáng dòng họ đại vương ở Hy lạp tính đến nay chừng bao nhiêu đời rồi!

- Thưa, đâu cả hằng trăm đời!

- Đại vương đã từng thấy mặt vị thủy tổ của ngài chưa?

- Chưa thấy.

- Thân phụ của đại vương có thấy không?

- Cũng không thấy.

- Thế các vị tằng tổ, cao tằng... năm đời, bảy đời của đại vương có thấy chăng?

- Cũng không nốt!

- Vậy rõ là vị thủy tổ của đại vương không có rồi!

Đại vương Mi-lan-đà cười ha hả:

- Thủy tổ của trẫm có, bằng chứng là còn dòng họ của trẫm và có trẫm đây!

- Cũng như thế, tuy bần tăng không thấy Đức Phật, nhưng Đức Phật có, bằng cớ là còn giáo hội Tăng già, còn giáo pháp và có bần tăng đây!

Đức vua Mi-lan-đà tự nghĩ: "Đáp thế là hết chỗ để mà hỏi rồi, nhưng ta nên giả bộ ngớ ngẩn", bèn hỏi tiếp:

- Đại đức có còn ví dụ nào nữa chăng?

- Có chứ! Ở nơi quốc độ mà đại vương đang ngự trị đây, trước đây đã từng có đức vua nào khai sáng hở đại vương?

- Theo lịch sử thì có chứ!

- Nhưng đại vương có thấy chăng?

- Không thấy.

- Thế các vị lão thần, các vị quân sư đã già cả họ có thấy chăng?

- Cũng không thấy!

- Thôi, nói chi xa, vị vua trước đây cai trị quốc độ này, đại vương có thấy chăng?

- Không thấy.

- Các vị đại thần, quân sư của đại vương có thấy chăng?

- Cũng không thấy.

- Thế là rõ. Thế là trước đây chẳng hề có một vị vua nào cả!

Đức vua Mi-lan-đà nói:

- Thưa đại đức, các vị vua ấy đều có cả. Trước đây năm đời các vị đều băng hà, nhưng vị cuối cùng thì nơi cung điện cũ còn để lại nhiều đồ ngự dụng; ví như cái mão, cái quạt, cái lọng, một bảo kiếm và một long sàng có đính trân châu đắt giá. Chính bằng cớ ấy chứng minh là đức vua ấy có mặt dầu trẫm không thấy!

Đại đức Na tiên tự nghĩ: "Ý đức vua muốn ta chứng minh rằng có Đức Phật bằng nhiều ví dụ khác nhau - cũng vì muốn tăng trưởng đức tin cho phần đông." Bèn nói:

- Tâu đại vương! Bần tăng không thấy Đức Thế Tôn, thầy tổ ba, bốn đời của bần tăng cũng không thấy Đức Thế Tôn - nhưng quả là Đức Phật có, bằng cớ là những "Phật dụng" của Đức Phật hiện còn, tâu đại vương!

Những "Phật dụng" ấy được chư thinh văn A-la-hán kế tục gìn giữ từ đời này sang đời kia, đó là:

Tứ niệm xứ,
Tứ chánh cần,
Tứ thần túc,
Ngũ căn,
Ngũ lực,
Thất giác chi,
Bát chánh đạo.

Chính những "Phật dụng" ấy - là kho tàng pháp bảo mà các thế hệ tăng lữ đang bảo lưu, tu tập, cho đến hôm nay. Nó cụ thể thiết thực cho đến nỗi là nó hiện đang có mặt ở đây, giữa bần tăng và đại vương, trong chính những câu hỏi và đáp này!

Vậy thì đã rõ, Đức Phật có thật rồi, phải không đại vương?

- Đồng ý là vậy, nhưng trẫm vẫn muốn nghe thêm ví dụ.

Đại đức Na tiên thầm nghĩ: "Có lẽ đức vua này muốn ta đưa ra ví dụ để từ đó, mọi người có thể đi vào từng chi tiết trong kho tàng pháp bảo của Đức Thế Tôn đây." Bèn hoan hỷ nói:

- Cũng được thôi! Trước khi trả lời, đại vương có thể cho biết ai đã xây dựng, kiến tạo kinh thành này? Phải là bậc thầy kiến trúc tài ba mới có thể đưa ra một quy mô hoàn chỉnh vào loại bậc nhất đương thời ở châu Diêm phù đề như thế!

- Vâng. Đúng là vậy. Trước tiên phải xem xét thắng địa, chỗ núi non giao nhau như long như hổ, chỗ hợp lưu của các dòng sông, chỗ tựa vững vàng chắc bền cùng điểm nhìn thông thoáng có những bức tường núi chắn che v..v...Ngoài ra, ở đấy phải có đất đai phì nhiêu, cây trái thạnh mậu, hoa cỏ tốt tươi, muôn chim muôn thú sinh trưởng đông vui v.v..

Sau khi phần đất kinh đô đã định rồi, trẫm cho vời một bậc thầy kiến trúc lên họa đồ, phác thảo đâu là khu vực của hoàng cung, có nơi hội trào, chỗ trẫm ngự, chỗ hoàng hậu, phi tần, cung nga thể nữ ở. Rồi nơi nào là vườn thượng uyển, các công viên bao quanh, có hồ bán nguyệt, hồ lớn, hồ nhỏ thả hoa sen, hoa súng v..v... Rồi nào là hội trường lớn, chỗ đại trường họp quân, chỗ giải trí vui chơi, các kho tàng gạo, vải vóc, khí giới v.v... Rồi nơi nào là các con đường lớn, đường nhỏ, những ngã ba, những ngã tư v.v... Rồi nơi nào là bệnh xá, chỗ ở của bá quan cùng gia đình đương triều. Chỗ nào là nhà học, nhà giảng công cộng. Những bến nước, nhà xí, nhà tắm. Rồi còn những kho đúc đồng, đúc vàng, đúc bạc... thật là không kể xiết đâu, đại đức!

- Tâu, vâng. Vậy cũng tạm đủ rồi. Hiện tại, kinh đô của đại vương là kinh đô hùng cường nhất thiên hạ. Có lẽ chưa có ở đâu có tường thành bao quanh vững chắc như thế. Có hào sâu và có những chiến đài, chiến lũy vững chắc như thế. Quốc độ của đại vương, ruộng đồng tốt tươi, gạo cơm dư dả. Đại vương cai trị quốc độ mình bằng một chính sách vừa cứng vừa mềm, tình lý phân minh, hợp lẽ. Muôn dân được sống trong cảnh hòa bình, an lạc.

Đức vua Mi-lan-đà nói:

- Đại đức quá khen!

- Đấy là sự thật! Còn nữa, hiện tại, quốc độ của đại vương ít có điều họa hại, rủi ro; sự phạm pháp của bá tánh thật không đáng kể. Tất cả chủng tộc, giai cấp đều sống trong không khí hòa thuận, yên bình. Dòng quý tộc, bà-la-môn, thương gia, thợ thuyền, nông dân... đều chẳng có chỗ hiềm khích, kích bác nhau, đấu đá nhau. Chẳng có nơi nào mà thủ lĩnh voi, thủ lĩnh ngựa, thủ lĩnh xe, thủ lĩnh bộ binh, thủ lĩnh cung tên... dưới

trướng của đại vương đều tài ba lỗi lạc như thế. Những hoàng tử con vua, con bá quan, con thường dân... đều có nơi chốn để học hành rồi sau đó trổ tài phụng sự quốc gia. Rồi tướng

lãnh, binh sĩ đều là những người tình nguyện, đầu quân giết giặc hoặc bảo vệ lãnh thổ nơi này nơi khác. Tất cả đều uy vũ, có khí thế, được huấn luyện một cách kỹ càng. Tất cả những gia đình ở trong kinh thành, ví như con những người giàu có, con những người đô vật, con những người giúp việc...đều có cơ hội thăng quan tiến chức, phát triển khả năng của mình.

Rồi còn biết bao nhiêu là nghề thợ tài hoa, làm phong phú, giàu có và thêm sắc màu sinh hoạt đa dạng cho quốc độ. Nào là thợ mạ, thợ tẩy xóa, thợ vẽ đủ loại, thợ làm mạt hương chiên đàn, thợ vàng, thợ thiếc, thợ đồng đỏ, đồng vàng, thợ ngọc, thợ mài hột, thợ quay tơ, thợ nồi, thợ dệt, thợ nắn, thợ trang trí, thợ bảo kiếm, thợ trường kiếm, thợ làm xà mâu, thương giáo, thợ mộc, thợ đoản kiếm, thợ trang sức, thợ làm đất làm cát, thợ chàm, thợ nhựa, thợ nướng thịt, thợ làm vật thực... Ôi! Thật là đủ loại, đủ thứ không thiếu gì!

Ngoài ra, sinh hoạt phố phường, chợ búa thật đông vui, tấp nập, quán xá san sát. Rồi còn nào là chợ hoa, chợ bán vật thơm, chợ bán trái cây, chợ bán thuốc trừ độc rắn, chợ bán thuốc chữa bệnh, chợ bán nước trường sanh, chợ bán ngọc, chợ bán đồ đạc, vật dụng tổng hợp v..v...

Một quốc độ như thế, một đời sống nhân dân hạnh phúc, ấm no như thế... trước tiên là thuộc công đức của đại vương, thứ nữa là phải kể đến vị kiến trúc bậc thầy nọ, phải thế không đại vương?

- Có thể gọi là như vậy!

- Thế là đại vương đã để lại một kinh đô, một toà kiến trúc hoàn chỉnh cho nhân dân và cho hậu thế, phải vậy không đại vương!

- Đúng vậy!

- Đức Thế Tôn cũng đã để lại một kinh đô hoàn chỉnh, một tòa kiến trúc quy mô như thế, đại vương có muốn nghe chăng?

- Rất muốn nghe, thưa đại đức!

- Đức Thế Tôn đã tạo nên một quốc độ chánh pháp, một vương triều thịnh trị, một kinh đô hoa lệ, một tòa lâu đài nguy nga đồ sộ... cũng tương tự như đại vương vậy, tâu đại vương!

- Vâng! Xin đại đức hãy kể cho nghe?

- Tâu, vâng! Trước tiên, kinh đô ấy:

Có giới là thành trì,
Có sự hổ thẹn tội lỗi là pháo đài hộ thành,
Có chánh niệm là quân canh giữ của,

Có chánh trí là đại môn,
Có tinh tấn là chiến lũy,
Có đức tin là chóp vàng của toà bảo điện,
Có trí tuệ là bảo điện,
Có tạng kinh là các đường cho bộ hành qua lại,
Có vi diệu pháp là ngã ba, ngã tư đường v.v...,
Có tạng luật là công đường xét xử nghiêm minh,
Có tứ niệm xứ là con đường lớn rộng rãi v.v...
Bần tăng kể sơ như vậy, đại vương có hình dung ra được kinh đô chánh pháp của Đức Thế Tôn đã để lại chăng?

- Thưa, hình dung được, nhưng không có gì đặc biệt lắm. Ngài hãy kể cho nghe ở kinh thành ấy có bán hàng hóa gì lạ không? Có thứ gì mà mọi người thích mua, thích dùng chăng?

- À, vâng! Ở đấy có rải rác các khu chợ trên những con đường, nào chợ bán hoa, chợ bán vật thơm, chợ bán trái cây, chợ bán thuộc độc trừ rắn, chợ bán thuốc chữa bệnh, chợ bán nước trường sanh, chợ bán ngọc, chợ bán hàng hóa tổng hợp... y như là kinh thành này của đại vương không khác!

- Thế thì hay lắm! Hoa của kinh đô trẫm thì có rất nhiều loại, nhiều sắc màu, thơm và quý hiếm. Còn chẳng hay, hàng bán hoa của Đức Thế Tôn chưng bán những hoa gì?

Đại đức Na-tiên chợt mỉm cười:

- Hoa của kinh đô đại vương có lắm sắc màu, ai cũng thấy ngay là đẹp; hương của nó tỏa ra ai cũng cảm nhận ngay là thơm. Nhưng sắc màu ấy chóng tàn, hương ấy chóng phai, thật chẳng xứng cho các bậc trí giả vào đấy để mua, tâu đại vương!

- Còn hoa của Đức Thế Tôn ra sao mà đại đức dám chê bai hàng hoa của trẫm như thế?

- Vâng, hoa của Đức Thế Tôn nom rất xấu xí, chẳng có sắc mà cũng chẳng có hương; có vài loại lại bất tịnh, đáng nhờm gớm là khác, tâu đại vương!

- Thế mà gọi là hoa à?

- Vâng, chính thật là hoa, là vi diệu hoa, tối thắng hoa. Ai mua hoa ấy về, ngày đêm nhìn ngắm, chiêm nghiệm... một thời gian sau, tính chất, tố chất vi diệu của nó sẽ len thấm vào tâm hồn, nó sẽ nở, sẽ phô sắc tỏa hương ở bên trong, giúp ta tận hưởng niềm an lạc, vui tươi, hoan hỷ... không kể xiết được, tâu đại vương!

- Đại đức đừng quảng cáo món hàng nữa, cứ bày bán ra thử xem?

- Tâu, vâng! Hoa ấy được Đức Thế Tôn gọi là "tưởng". Có những món hàng tưởng sau đây:

Tưởng vô thường,
Tưởng khổ não,
Tưởng vô ngã,

Tưởng tử thần,
Tưởng bất tịnh,
Tưởng tội lỗi,
Tưởng dứt bỏ,
Tưởng diệt luyến ái,
Tưởng tịch diệt,
Tưởng không thỏa thích trong thế gian,
Tưởng vô thường trong tất cả các hành,
Tưởng tử thi chỉ còn xương,
Tưởng tử thi có dòi nhung nhúc,
Tưởng tử thi có nhiều màu sắc,
Tưởng tử thi đứt ra nhiều phần,
Tưởng tử thi máu mủ chảy ra,
Tưởng tử thi sình lên,
Tưởng tử thi có thú cắn xé,
Tưởng tử thi rời rạc mỗi nơi mỗi cái,
Tưởng tử thi bị bằm chặt từng miếng nhỏ,
Tưởng tử thi bê bết máu v.v...
Mới nghe đến ngang đây, đức vua Mi-lan-đà nói:

- Quả thật là hoa ấy kỳ lạ lắm, nhưng kinh khiếp quá, đại đức!

- Thế thì thôi, bần tăng sẽ bày thêm hoa khác.

- Vâng.

- Những hoa này mát mắt hơn, đấy là:

Từ tưởng,
Bi tưởng,
Hỷ tưởng,
Xả tưởng v..v...
Tâu, đại vương! Gồm tất cả tưởng ấy Đức Thế Tôn gọi là chợ bán hoa. Các bậc trí giả lựa chọn hoa nào mình thích, đem về nhìn ngắm, chiêm nghiệm, trầm tư, quán tưởng... lần hồi sẽ giải thoát khỏi luyến ái, sân hận, si mê, ngã chấp, tà kiến, sẽ dứt hết hoài nghi và phiền não, để tiến vào quốc độ Niết bàn tối thượng lạc, quý báu hơn tất cả mọi quốc độ. Khi chấm dứt được tất cả khổ rồi, người ấy sẽ không còn sanh, già, bệnh, chết... hằng tươi vui trong cõi trường xuân... Vậy không là tối thắng hoa, diệu thắng hoa là gì, hở đại vương?

- Đúng vậy. Quả thật là trẫm vừa vinh hạnh, may mắn chiêm quan chợ bán hoa nơi vương quốc của chánh pháp. Thật là lợi lạc vô cùng. Rồi trẫm cũng phải lựa chọn cho mình những đóa hoa nào mà mình thích nhất, mang về để chiêm nghiệm thử xem. Tất cả thính chúng ở đây cũng thế, mỗi người nên mua một đóa, hai, ba đóa càng tốt, có lẽ

Đức Thế Tôn cũng tặng thôi chẳng bán đắt giá đâu!

A còn chợ khác nữa! Trẫm muốn vào xem chợ bán vật thơm, đại đức!

- Ồ bần tăng sẽ giới thiệu sản phẩm, hương liệu vật thơm cho đại vương xem:

Đây là hương thơm của giới,
Đây là hương thơm của định,
Đây là hương thơm của tuệ,
Đây là hương thơm của giải thoát,
Đây là hương thơm của giải thoát tri kiến.
Tất cả chỉ có năm món thôi, đại vương!

- Vâng, vâng! Vậy là đủ ngất ngây rồi, xài trăm triệu kiếp cũng không hết rồi, vì trẫm biết mùi hương của nó.

- Đại vương biết như thế nào?

- Thưa, chỉ cần nói về giới hương thôi, đã vi diệu, tối thắng hơn tất cả mùi thơm quý báu trong quốc độ của trẫm cọng lại. Hương thơm của hoa chẳng bay ngược theo chiều gió, còn hương của giới không những bay ngược chiều gió mà còn có thể thơm khắp tất cả mọi phương hướng, lan tỏa cả cõi người cõi trời, xông ngát đến bốn cõi Tứ đại thiên vương, thưa đại đức!

- Đúng vậy! Người thọ trì ngũ giới, bát quan giới, tiểu giới, đại giới, tứ thanh tịnh giới... sẽ có được hương thơm, như Đức Thế Tôn đã thuyết: "Hương hoa lài, hương hoa sen thơm tho lắm; và quý báu nhất là hương chiên đàn, hương trầm. Nhưng các loại hương ấy không thể thơm ngược chiều gió. Chỉ có giới hương là lan tỏa khắp mười phương, tám hướng. Giới hương còn cao quý hơn cả thiên hương."

Đức vua Mi-lan-đà nói:

- Kinh đô của chánh pháp rộng lớn quá, đại đức chỉ nên giới thiệu tượng trưng thôi. Ví dụ như giới hương đã quý báu thế, còn nói gì đến tuệ hương và giải thoát hương! Bây giờ đại đức cho xem gian hàng khác, ví như gian hàng bán trái cây chẳng hạn?

- Vâng, đấy là gian hàng bán các thứ quả như sau:

Tu-đà-hoàn quả,
Tư-đà-hàm quả,
A-na-hàm quả,
A-la-hán quả,
Không quả,
Nhập định quả,
Vô tướng quả nhập định,
Xả quả nhập định v.v...
Tâu đại vương! Trái cây thế gian dù ngon ngọt cũng chỉ ăn trong chốc lát, no trong chốc lát - còn các loại quả bất tử (amata phala), ăn vào thì no nhiều đời nhiều kiếp, nuôi

dưỡng thọ mạng và được an lạc miên trường không gì sánh nổi.

- Vâng, trẫm mong rằng sẽ mua được quả nho nhỏ cũng hạnh phúc lắm rồi.

- Vậy bây giờ chúng ta đi vào chợ bán thuốc trừ độc rắn nhé?

- Vâng!

- Bây giờ đại vương hãy nhìn những toa thuốc chuyên trị các loại độc rắn:

Thuốc giải tham sân si độc,
Thuốc giải sanh, già, bệnh, chết độc,
Thuốc giải luân hồi độc,
Thuốc giải phiền não độc,
Thuốc giải sầu bi khổ ưu độc,
Thuốc giải trái ý, nghịch lòng độc,
Thuốc giải ganh ty, tật đố độc,
Thuốc giải quên ơn, bạc nghĩa độc,
Thuốc giải bỏn xẻn rít róng độc,
Thuốc giải cứng đầu, ương ngạch độc,
Thuốc giải tự cao, tự đại độc v.v...
Đức vua Mi-lan-đà nói:

- Thôi, vậy là đã quá nhiều, trẫm đang đầu váng mắt hoa đây. Chỉ một chút nọc độc ấy cũng đủ tiêu hủy một đời người, hoặc làm cho con người quằn quại, đau đớn. May mắn thay, gian hàng chánh pháp đã bán sẵn các loại thuốc giải. Thật là hữu ích cho chúng sanh. Ai bị loại độc nào thì cứ tự động mua loại thuốc giải ấy mà trị. Phải thế không, đại đức?

- Vâng! chỉ sợ chúng sanh không dám mua đó thôi!

- Không mua thì đừng có thống khổ, rên la!

- Đức Thế Tôn bố thí đấy, có bán chác gì đâu, đại vương!

- Thế thì tốt quá. Nhưng liều lượng thế nào, uống rồi cử cái gì, sao không thấy ghi bên dưới.

- Cũng đúng thôi! Cái đó tùy mỗi người biết độc của mình ra sao, uống ra sao, kiêng cử ra sao. Hãy tự mình chiêm nghiệm và sử dụng.

- Hay vậy thay!

- Thế bây giờ đại vương còn muốn đi xem nữa chăng?

- Còn muốn.

- Giờ chúng ta qua gian hàng bán thuốc trừ bách bệnh, kể cả tứ chứng nan y, kể cả bệnh mà thần chết không muốn rước. Tất cả sẽ lành tất!

- Hay dữ!

- Đây, hãy xem cái nhãn hiệu cùng cách đối chứng trị liệu:

Tứ niệm xứ: chữa trị bệnh thân, bệnh thọ, bệnh tâm, bệnh pháp. Tứ chánh cần: chữa trị bệnh dễ duôi, buông xuôi theo ác niệm. Tứ thần túc: chữa bệnh thiếu ý chí, thiếu quyết tâm, thiếu tập trụng, thiếu sự quan sát. Ngũ căn và ngũ lực: chữa bệnh thiếu đức tin, thiếu tinh tấn, thiếu niệm, thiếu định, thiếu tuệ. Thất giác chi: uống vào là lành hẳn, là giải thoát tất cả bệnh. Bát chánh đạo: chữa bệnh tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định.

Tâu đại vương! Đấy là nói ngắn gọn. Chứ gian hàng bán thuốc này có thể trị dứt hẳn tám mươi bốn ngàn căn bệnh của chúng sanh!

Đức vua Mi-lan-đà tán thán:

- Thật là vi diệu thay! Thế còn chợ bán nước trường sanh bất tử ở đâu, đại đức?

- Tâu, đại vương! Hãy nghe đây! Nhiều người sau khi xem chợ bán hoa, chợ bán hương, chợ bán trái cây, chợ bán độc rắn, chợ bán thuốc trị bách bệnh; thấy nhiều thứ nhiều loại quá, không biết chọn thứ nào, mua thứ gì... họ bèn vào chợ bán nước trường sanh bất tử này. Đây là chợ chỉ bán duy nhất một món, khỏi lựa chọn gì cả. Chỉ chuyên uống một món này thôi cũng nếm thưởng được vị cam lồ bất tử là Niết bàn. Nếu chưa được vị ngon ngọt của Niết bàn, họ cũng chấm dứt được ưu sầu, thống khổ: khỏi tái sanh vào các cảnh thú, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la... tâu đại vương!

- Độc vị ấy là gì, đại đức?

- Là pháp niệm thân, đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà gật đầu:

- Ồ! Đúng vậy! Đây là thuốc dành cho mọi người chung chung, uống loại nước này công hiệu như thần, không lợi bề ngang cũng lợi bề dọc... lần hồi vô sanh bất tử cả. Bây giờ đại đức cho vào chợ bán ngọc, xem thử có những loại ngọc vi diệu như thế nào!

- Tâu, vâng!

Đây là giới bảo ngọc;
Đây là định bảo ngọc;
Đây là tuệ bảo ngọc;
Đây là giải thoát bảo ngọc;
Đây là giải thoát tri kiến bảo ngọc;
Đây là tuệ phân tích bảo ngọc v.v...
- Ở gian hàng này ngọc cũng nhiều quá, đại đức giới thiệu cho từng sản phẩm một, công năng diệu dụng hoặc là tính chất quý báu của nó ở chỗ nào?

- Vâng, vậy thì bần tăng sẽ giới thiệu về "giới bảo ngọc"! Ngay giới bảo ngọc này cũng có rất nhiều loại khác nhau: ngũ giới, bát giới, thập giới, thu thúc giới, lục căn thu thúc giới, chánh mạng thanh tịnh giới, quán tưởng tứ vật dụng thanh tịnh giới, tiểu giới, trung giới, đại giới, đạo giới, quả giới, tâu đại vương!

- Vâng, ngọc ấy là quý, sáng rỡ, cao đẹp như thế nào?

- Ngọc thế gian dùng để trang điểm có nhiều thứ nhiều loại, nhưng quý nhất là ngọc mani, chỉ đức Chuyển luân Thánh vương mới có. Nhưng ngọc mani ấy dù quý báu thế nào cũng là thế gian ngọc, phàm phu ngọc, giá trị không bằng một phần mười sáu các loại ngọc này. Có ngọc này trang điểm thân tâm, có thể bước vào cửa xuất thế gian, gặp mặt các hàng thánh nhân; nên ngọc này được chư thiên, nhân loại, sa môn, bà-la-môn rất tán thán, ca ngợi. Tỳ khưu trang điểm cho mình loại ngọc này sẽ có ánh sáng huy hoàng chói lọi, tỏa hào quang đi khắp các hướng đông tây nam bắc thượng hạ trung; xuyên đến các cõi trời dục giới và phạm thiên giới; đúng như Đức Thế Tôn đã thuyết: "Dù các hàng đa văn, bác học; học rộng nghe nhiều cũng không bằng người thọ trì giới, thực hành giới. Giới cao thượng hơn sự nghe, sự học rất nhiều. Có giới phòng hộ, trang điểm thân tâm, các ngươi có thể chấm dứt tất cả khổ và bước vào cõi Thánh".

Đấy là tính chất, công năng, diệu dụng của giới bảo ngọc, tâu đại vương!

- Trẫm rất hài lòng về giới bảo ngọc, bây giờ sang món hàng tiếp theo?

- Đây là định bảo ngọc, cũng có nhiều thứ nhiều loại: tầm tứ định, vô tầm tứ định, lạc định, xả định, không định v.v... Thứ nào cũng quý báu, cao sang cả, tâu đại vương!

- Xin cho nghe tính chất, công năng, diệu dụng của nó, đại vương!

- Vâng, các loại định này trước tiên là ngăn ngừa tất cả những tà tư duy: dục tư duy, sân tư duy, hại tư duy...; đồng thời hủy trừ luôn các tư duy ngã chấp, tư duy phóng dật, tư duy hoài nghi, tư duy tham luyến! Nhờ vậy tâm được yên lặng, trong sạch, thuần khiết; đúng như Đức Thế Tôn đã thuyết: "Ví như lá sen không bao giờ dính nước, định có công năng làm cho những bợn nhơ phiền não xa lìa không thể dính vào tâm. Định chính là bảo vật cao quý làm cho những tư duy xấu ác không xâm hại được, không xen vào được, không lay động được" - tâu đại vương!

- Quý hiếm thay là định bảo. Đại đức cho nghe thêm về tuệ bảo?

- Tuệ bảo cũng có nhiều thứ nhiều loại: tuệ viễn ly, tuệ phá chấp, tuệ giảm trừ, tuệ chiếu sáng, tuệ phân tích, tuệ đoạn lìa, tuệ diệt tận, tuệ thấy rõ, tuệ giải thoát v.v... Vậy đại vương muốn nghe loại tuệ nào?

- Loại tuệ bảo nào mà đại đức thấy là công năng diệu dụng của nó lợi ích cho nhiều người thì đại đức tùy nghi thuyết giảng.

- Vâng, Vậy thì bần tăng mang ra đây loại ngọc này: Tuệ Thấy Rõ! Tuệ này dùng để trang điểm cho hai cõi: phàm và thánh. Các vị Thánh nhân hằng trang điểm cho mình khi đi, đứng, nằm, ngồi... không bao giờ xa rời, luôn với hào quang lấp lánh. Còn phàm phu có nó mà trang điểm trên đỉnh trán - thì có thể thấy: cái này là tội, cái kia là phước, cái này nên gần gủi, cái kia nên xa lìa, cái này là quý, cái kia là tiện, cái này là trắng, cái kia là đen, việc này nên làm, việc kia không nên làm v.v... Cứ "thấy rõ" mãi như thế, phàm phu bước lên cái "thấy rõ" cao hơn: cái này là khổ, cái này là nhân sanh khổ, cái này là diệt khổ, cái này nếu thực hành sẽ đưa đến nơi diệt khổ. Lên cấp độ này, người

ấy không còn là phàm phu nữa mà trở thành tuệ bảo của Thánh nhận; có thể trang điểm cho mình để rong chơi ngoài ba cõi, tự tại, an vui, rỡ rỡ dung nghi, cao sang tột bực! Ngọc Mani của Chuyển luân Thánh vương nào có nghĩa lý gì, phải thế không đại vương?

- Nhất định rồi! Nhưng trẫm còn muốn nghe loại ngọc khác nữa.

- Tâu, vâng! Ta tiếp tục. Đây là "giải thoát bảo châu"! đây là loại trang sức, trang điểm bình thường của những công dân ở cõi Thánh. Những vật thoa, vật thơm, những tràng hoa trang điểm ở thế gian như trầm hương, cây có vỏ thơm, gỗ mục thơm, mạt chiên đàn, hoa tỷ quân, hoa hường, hoa huệ, hoa dâm bụt, hoa cúc, hoa lay ơn, hoa lài kép, hoa lý, hoa ngâu, hoa ngọc lan, hoa sứ, hoa phượng hoàng, hoa phong lan... thật không đáng kể. Hoặc hoa sen có mùi thơm bảy ngày, hoa cây có mùi thơm nửa tháng... cũng không nghĩa lý gì!

Đi vào gian hàng giải thoát bảo châu, ta sẽ gặp:

Giải thoát nhất phần bảo châu,
Giải thoát nhị phần bảo châu,
Giải thoát tam phần bảo châu,
Giải thoát tứ phần bảo châu.
Đây là các loại bảo châu mà các vị Thánh nhân Tu-đà-hườn, Tư-đà-hàm, A- na-hàm và A-la-hán thường trang điểm cho mình. Nó có hào quang chiếu diệu, cao quý và đẹp đẽ phi thường. Thế gian chuộng ngọc thạch, ngọc mã não, ngọc lưu ly, ngọc mani như thế nào thì chư vị Thánh nhân quý chuộng bốn loại giải thoát bảo châu cũng y như thế.

- Càng đi vào càng ngất ngây - đức vua Mi-lan-đà nói - nhưng trẫm vẫn chưa muốn rời chân, thưa đại đức.

- Vậy thì sang đây xem gian hàng: "giải thoát tri kiến bảo châu".

Tâu đại vương! Ở nơi chỗ tuệ thì còn viễn ly, soi chiếu, thấy rõ điều đáng làm, điều nên làm. Ở nơi chỗ giải thoát thì giải thoát bán phần, giải thoát toàn phần v.v... Còn giải thoát tri kiến bảo châu này là giải thoát rốt ráo, giải thoát không còn dư tàn. Do vậy loại bảo châu này hào quang tỏa rạng bất khả tư nghì. Tính chất và công năng của nó là vô hạn, vô lượng định vậy. Các bậc Thánh nhân vô lậu, trưởng tử của Như lai thường trang điểm loại bảo châu này, tự tại vô ngại giữa dòng đời để giáo hóa chúng sanh. Họ vừa trú nơi chơn tuệ để làm phận sự công việc mình, vừa khởi ý làm thiện sự vì hạnh phúc cho chư thiên và loài người, mà bao giờ cũng với tâm giải thoát, tuệ giải thoát, tâu đại vương!

- Ồ quý hiếm vậy thay.

- Ở đây còn thứ quý hiếm nữa, là tuệ phân tích bảo ngọc, đại vương cũng nên xem tiếp:

Tuệ phân tích ý nghĩa,
Tuệ phân tích pháp ,
Tuệ phân tích văn tự,

Tuệ phân tích biện tài vô ngại (tốc trí biện tài).
Đức vua Mi-lan-đà:

- Đức pháp chủ Xá - lợi - phất có thứ ngọc bảo này.

- Vâng.

- Nhờ đại đức giảng rộng cho nghe.

- Tâu, vâng, Bậc Thinh văn A-la-hán nào trang điểm cho mình loại ngọc bảo này, thì dù đi vào hội chúng nào, đoàn thể nào, giới cấp nào - ví như vua chúa, quan lại, sa môn, bà-la-môn, thương gia, nông dân v.v... - bao giờ cũng với thái độ dũng cảm, uy vũ, bất khuất; ngồi không cúi gục đầu xuống, tâm không hề rung động, không sợ hãi, không chau mày, không cần nơi nương tựa, không cần niệm, không cần quán tưởng, không tự trấn an mình; hoàn toàn làm chủ mọi tình thế, tự biết mình là lãnh chúa của muôn loài như sư tử vương tọa thị điềm nhiên giữa chốn sơn lâm vậy.

Đức vua tán thán:

- Thật là đáng khâm phục, ngưỡng mộ!

- Dĩ nhiên rồi! Ví như một viên dũng tướng vô địch xông xáo giữa chốn thiên binh vạn mã; khi đã trang điểm cho mình mười loại khí giới tuyệt hảo rồi - viên dũng tướng ấy chân đạp một kẻ thù, chân đá một kẻ thù, tay nắm chỏm tóc một kẻ thù, tay kia một nhát dao rơi một lúc mười kẻ thù khác v.v... Mỗi mỗi động tác là trúng đích, một mũi tên buông ra xuyên suốt bảy, tám tên giặc. Trường kiếm, đoản kiếm, cung nỏ, giáo ngắn, giáo dài, trủy thủ, đao to, đao nhỏ, xà mâu, đoản côn v.v... y đều sử dụng một cách thiện xảo, nhuần nhuyễn... và chính xác từng ly tấc một... Viên đại dũng tướng ấy chẳng hề sợ ai, chẳng chùn, chẳng run tay, chẳng cần ngồi nghỉ dưỡng sức, chẳng cần tự trấn an mình v.v... Khi tấn, khi thoái, lúc lạng người, lúc né người, lúc cúi xuống, lúc đứng lên, lúc nhảy chéo, lúc nhảy ngang, lúc vút lên cao, lúc hoành thân, lúc đảo bộ... mỗi mỗi động tác của viên dũng

tướng... đều tạo thêm lợi thế, khí thế bừng bừng... làm cho kẻ thù dựng đứng tóc gáy, tan tác dần dần... và rùng rùng bỏ chạy.

Tâu đại vương! Bậc Thánh nhân vô lậu trang điểm cho mình loại bảo châu bốn tuệ phân tích, đi vào giữa các hội chúng cũng y như viên đại dũng tướng kia đi vào trận địa giết giặc vậy!

- Thật là khiếp hãi. Xin đại đức cho nghe ngay ngữ nghĩa đi thôi.

- Vâng. Nếu các hội chúng:

Hỏi về ý nghĩa, sẽ giải thích bằng ý nghĩa;
Hỏi về nhân, sẽ giải thích về nhân;
Hỏi về duyên, sẽ đáp về duyên;
Hỏi về cách thức, phương pháp, sẽ giảng giải về cách thức, phương pháp;
Hỏi pháp phân tích nào, đáp pháp phân tích ấy;

Hỏi pháp, trả lời pháp;
Hỏi bất tử pháp, đáp bằng bất tử pháp;
Hỏi pháp không tạo tác, đáp bằng pháp không tạo tác;
Hỏi Niết bàn pháp, trả lời Niết bàn pháp;
Hỏi không pháp, trả lời bằng không pháp;
Hỏi vô tướng pháp, sẽ trả lời về vô tướng pháp;
Hỏi bằng tầm tứ pháp, sẽ giải thích về tầm tứ pháp;
Hỏi về vô tầm tứ pháp, sẽ đáp vô tầm tứ pháp;
Hỏi về xả pháp, trả lời bằng xả pháp.
Nói tóm lại, hỏi bằng pháp nào sẽ giải thích về pháp ấy một cách có thứ tự, mạch lạc, thông suốt, bác học, vô ngại về ngữ nghĩa, tâu đại vương!

- Vâng!

- Còn nữa, nếu có những kẻ sắc sảo, thích chữ nghĩa, thích lý luận thì:

Hỏi bằng tuệ phân tích sẽ trả lời bằng tuệ phân tích;
Hỏi về văn tự, đáp bằng văn tự;
Hỏi bằng câu, sẽ đáp bằng câu;
Hỏi bằng câu ngắn,, đáp bằng câu ngắn.;
Hỏi bằng chữ, sẽ đáp bằng chữ;
Hỏi bằng chữ nối ráp, sẽ đáp bằng chữ nối ráp;
Hỏi bằng phụ âm, đáp bằng phụ âm;
Hỏi bằng chiết tự sẽ đáp bằng chiết tự;
Hỏi bằng mẫu tự sẽ đáp bằng mẫu tự;
Hỏi bằng chánh âm, sẽ đáp bằng chánh âm;
Hỏi bằng ngôn thuyết, đáp bằng ngôn thuyết;
Hỏi với biện tài, sẽ đáp bằng biện tài;
Hỏi bằng ví dụ, sẽ đáp bằng ví dụ;
Hỏi bằng vị, sẽ đáp bằng vị;
Hỏi bằng tướng, sẽ đáp bằng tướng v.v...
Tất cả, tất cả đều được vị thánh nhân với bốn tuệ phân tích giải bày cặn kẽ, khúc chiết, quảng bác... làm cho các hội chúng giải tan được hoài nghi, có đức tin nơi chánh pháp và trở về với chánh pháp, tâu đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà bần thần nói:

- Trẫm không ngờ loại châu báu này "kinh khủng" đến như thế. Uy dũng của nó đúng là chúa sơn lâm, sẽ không sợ hãi bất kỳ một ai trong tam giới. Sở học mà được như thế, chắc không mấy người, đại đức nhỉ?

- Vâng, quả vậy!

- À, trẫm có nghe đồn trong lâu đài chánh pháp của Đức Thế Tôn còn có một loại ngọc nữa, được gọi là "thất giác chi bảo ngọc", sao không nghe đại đức nhắc tới?

Đại đức Na tiên mỉm cười:

- Vì nhiều quá nên đầu óc lú lẫn của bần tăng quên đi chăng? Vâng, quả thật có loại ngọc ấy. Nó chính là:

Niệm giác chi bảo ngọc;
Trạch pháp giác chi bảo ngọc;
Tinh tấn giác chi bảo ngọc;
Hỷ giác chi bảo ngọc;
An giác chi bảo ngọc;
Định giác chi bảo ngọc;
Xả giác chi bảo ngọc.
Đấy là bảy loại bảo ngọc bắt buộc ai cũng phải trang điểm nếu muốn bước vào cõi hào quang của chư Thánh. Chư thiên, nhân loại, phạm thiên ai cũng thèm muốn, ước vọng, trầm trồ, tán thán, ca ngợi về sắc đẹp, tính chất có một không hai trên trần đời của nó, tâu đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà vui vẻ hỏi tiếp:

- Thế còn cái chợ tổng hợp, đại đức? Nó ra sao mà gọi là chợ tổng hợp?

- Thế trong kinh đô của đại vương, chợ tổng hợp họ bán những gì?

- Ồ! Thượng vàng hạ cám. Từ ngọc báu, xa cừ, pha lê, mã não... từ voi, cọp, rắn, thuồng luồng, các loại cá, hải sản và thủy sản, vải vóc, lương thực cho đến cây kim, sợi chỉ, mắm tôm, mắm tép, giày, ủng, gươm, giáo, nồi, soong chảo, chén bát, đũa, đồ sứ, đồ sành, trẫm, quế, củi... cho đến ếch, nhái, chim, chuột, chó, mèo... tất thảy đều có cả, thưa đại đức.

- Có nghĩa là giới quý tộc, thượng lưu, hạng triệu phú, bá quan, các giai cấp thợ thuyền, nông dân, kẻ hạ tiện... đều có thể vào chợ tổng hợp này để tìm mua vật vừa lòng, thích ý của mình phải không đại vương?

- Đúng vậy!

- Gian hàng tổng hợp của Đức Thế Tôn cũng y như thế. Nghĩa là để dành cho đủ mọi căn cơ trong xã hội, từ người căn cơ chậm lụt đến căn cơ thượng trí, đều có phần của mình trong kho tàng chánh pháp của Đức Thế Tôn. Người tại gia có món hàng cho người tại gia. Người xuất gia có món hàng cho bậc xuất gia.

Ở đây, người ta có thể làm lành chút ít để cầu trường thọ, cầu sức khỏe, cầu an vui, cầu sắc đẹp. Người ta cũng có thể mua món hàng ngũ giới, bát giới để thọ trì, để đổi lấy cõi người và cõi trời hạnh phúc sang cả. Người khôn ngoan hơn tí nữa, họ mua thêm bố thí, tham thiền, để vừa được hạnh phúc trời, người, vừa gieo duyên hạnh phúc cao thượng hơn.

Còn nữa, riêng các bậc xuất gia thì những món hàng đắt giá được bày bán trong những câu lạc bộ thanh lịch và thanh khiết hơn. Vào đây sẽ có đầy đủ tạng kinh, tạng luật, vi diệu tạng. Ai ưa tạng nào thì mua tạng nấy. Ngoài ra, lác đác chỗ này chỗ kia, có những ngăn riêng để bán lẻ cho nhiều người. Nào là túc sanh truyện, kệ ngôn, kệ thơ, tiểu bộ kinh, tạp bộ kinh, tăng chi bộ kinh, trung bộ kinh, trường bộ kinh, tương ưng bộ kinh v.v... Người thích trì luật thì có giới thọ trì giới bổn, giới phòng hộ các căn, tiểu giới, trung giới, đại giới. Người ưa chiêm nghiệm sâu xa về tâm vương, tâm sở, sắc pháp, Niết bàn thì đi vào tạng vi diệu, thắng nghĩa.

Ngoài ra, có vị thích chỉ tịnh, quán minh; có vị thích đầu đà khổ hạnh, người thích ở cội cây, rừng, nghĩa địa; kẻ thích thiền định, người ưa giáo hóa, pháp sư, giảng sư... ai muốn mua, đều có. Có những vị được một thông, hai thông, ba thông, bốn thông, năm thông, sáu thông. Có vị được một tạng, hai tạng, ba tạng. Có vị chuyên tu tứ niệm xứ, chuyên tu thất giác chi, người ngũ căn, ngũ lực, kẻ thích thú bát chánh đạo.

Nhờ vậy, trong câu lạc bộ này, biết bao nhiêu vị Thánh nhân ra đời, từ Tu- đà-hườn quả đến A-la-hán quả. Có vị được sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền và vô sắc thiền.

Ví như trong một khu rừng, hằng-hà-sa số các loại thảo mộc thì trong câu lạc bộ chánh pháp cũng hằng-hà-sa số là các vị Thánh nhân cùng phước báu trời, người... như thế!

Đức vua Mi-lan-đà nói:

- Quả đúng là gian hàng tổng hợp. Nhưng đại đức kể nhiều quá. Trẫm nhớ không hết, hãy từ từ nhé! Ví như trong quốc độ của trẫm, trẫm là vua, bên cạnh trẫm có vị quốc sư hằng bàn việc nước với trẫm, các quan đại thần thì chăm lo tất cả công việc từ kinh tế, quân sự, nông nghiệp, giáo dục, y tế, thiên văn v.v... Ngoài ra lại còn bốn giai cấp trong xã hội, và dân chúng thì làm đủ tất cả mọi ngành nghề v.v... Vậy trong cái gọi là quốc độ chánh pháp của Đức Thế Tôn có tổ chức tương tự như thế hay chăng?

- Có chứ, tâu đại vương!

- Xin đại đức giảng cho nghe?

- Vâng, trước khi trình bày điều đó, bần tăng sẽ xin kể những thần dân ở trong quốc độ chánh pháp ấy đã.

Một là, các bậc hết luyến ái, hết sân hận, hết si mê, hết ái dục và không còn cố chấp; ấy là những bậc đã đắc giải thoát thiền.

Hai là, các vị thọ đầu đà, ở trong rừng, ngăn oai nghi nằm, thọ đi kinh hành, thọ y bó tử thi, thọ tam y, thọ tròn đủ bốn pháp môn, những bậc hiểu pháp đệ nhất.

Ba là, các vị thọ đầu đà, tri túc trong lợi lộc.

Bốn là, các vị đắc thiền, vô sắc thiền, có thần thông hoặc không có thần thông.

Năm là, các vị thực hành để đắc được quả hữu học, có tâm tầm cầu hướng thượng.

Sáu là, các bậc Tu-đà-hườn, Tư-đà-hàm, bậc A-na-hàm, A-la-hán xa lìa các bợn nhơ tội lỗi.

Bảy là, các vị thông suốt tứ niệm xứ, hoan hỷ tiến tu thất giác chi, thực hành tuệ minh sát.

Tám là, các vị thông hiểu thần túc, hoan hỷ nhập định, thực hành tứ chánh cần.

Chín là, các vị thông tuệ ba la mật, có hỷ mãn, có lạc mãn.

Mười là, những vị đi đâu cũng nhìn xuống, không ngó láo liên, biết thu thúc khẩu, gìn giữ lời ăn tiếng nói, thu thúc thân tâm.

Mười một là, người đắc pháp cao thượng, đắc tam minh, đắc lục thông, đắc thần thông ba-la-mật, có trí tuệ ba-la-mật...

Tâu đại vương! Thần dân trong quốc độ chánh pháp ấy rất nhiều, nhưng bần tăng chỉ tóm tắt vào mười một nhóm công dân ưu hạng như vậy thôi!

- Đúng là công dân thượng đẳng! Nếu ai cũng thượng đẳng cả thì ai là vua, là quan, là dân hở đại đức?

Đại đức Na tiên mỉm cười, như nói riêng với đức vua.

- Cũng vì chúng sanh mà ra cả, đại vương!

- Ồ! Vâng! Vậy xin đại đức bi mẫn kể cho "chúng sanh" nghe?

- Vâng! Trong quốc độ của đại vương chỉ có một vị vua, nhưng trong quốc độ của chánh pháp thì có hằng trăm hằng ngàn vị pháp chủ. Đó là những bậc:

Thứ nhất, nâng đỡ trí tuệ cao thượng. Thứ hai, không dính mắc một chút cấu uế. Thứ ba, bất động, trạm nhiêm giữa cuộc đời.

Thứ tư, nâng đỡ đạo hạnh, đức độ.
Thứ năm, nâng đỡ phước duyên.
Thứ sáu, vô bố, vô úy.
Thứ bảy, thông tuệ tư duy.
Thứ tám, nâng đỡ thần thông.
Thứ chín, nâng đỡ hào quang.
Thứ mười, nâng đỡ giảng giải kinh nghĩa.
Thứ mười một, nâng đỡ pháp giải thoát.
Thứ mười hai, nâng đỡ pháp luận.
Thứ mười ba, thu thúc trong trí tuệ ba la mật...
Nhóm người cao thượng, siêu việt này đều là những bậc pháp chủ, tâu đại vương!

- Cảm ơn, trẫm đã lãnh hội rồi. Có vua tất có quốc sư. Vậy trong quốc độ chánh pháp, có vị quốc sư ấy chăng?

- Tâu, có ạ! Đấy là các vị vừa đắc bốn tuệ phân tích vừa thành tựu những thần thông tột cùng; có thể đưa tay sờ mặt trời, mặt trăng, đi trên biển, đi trong đất một cách vô ngại. Họ là những vị quốc sư.

- Thế còn những vị quan nào nữa, đại đức?

- Tâu, đấy là những vị quan tòa. Họ hành pháp đầu đà, sống đời thiểu dục tri túc, chán ghét tà mạng, chán ghét trì bình khất thực tà mạng; giữ gìn lục căn thanh tịnh, lánh xa thỏa thích trong sắc, thanh, hương, vị, xúc. Hằng ngày họ đi nơi này nơi kia, tùy nghi nhận phẩm vật cúng dường, không làm phiền lụy đến ai; như con ong hút nhụy mà không phá hoại nụ hoa, lợi lộc không màng tới, không cần để ý đến sự đòi hỏi của thân và tâm. Họ đích thực là những vị quan tòa, cầm cán cân quân bình cho thần dân trong quốc độ, tâu đại vương!

- Có phải họ nêu tấm gương thiểu dục tri túc, phải vậy không đại đức?

- Tâu, vâng! Đại vương dùng từ rất chính xác.

- Không dám! Thế còn ai làm phận sự gì nữa, thưa đại đức?

- Tâu, vâng! Đó là vị quan giữ lửa cho quốc độ!

- Ở đấy phải tuyển chọn những bậc như thế nào?

- Tâu, trước tiên vị ấy không còn bợn nhơ phiền não, lại có thiên nhãn thông, thần túc thông, có thiền định kiên cố. Sau đó vị ấy còn phải đi nơi này nơi kia một cách mau lẹ, để giáo hóa mọi người.

- Còn chức vụ gì nữa, đại đức?

- Tâu, còn có chức quan giữ gìn pháp bảo. Ơ đây, phải lựa chọn những vị nghe nhiều, học rộng, nâng đỡ các bộ kinh, nâng đỡ luật; rành rẽ các chủ đề, các loại văn tự ngôn ngữ, đọc đúng giọng dài, giọng ngắn v.v...

- Vâng, còn có những gì nữa?

- Tâu, còn có luật sư đoàn. Ở đây phải biết tuyển chọn người biết luật, thông về luật, rành rẽ sự xử phạt. Biết rõ hành động này là phạm, hành động kia không phạm, điều này phạm nhẹ, điều kia phạm nặng; biết rõ việc này nên châm chước, việc kia không nên châm chước. Còn biết dạy bảo thêm những giới phụ, biết rành rẽ lối đọc tụng sám hối này cần thay đổi, nơi kia không nên thay đổi v.v...

- Rất phong phú. Vậy trong ấy có ai coi về việc quán sá, chợ búa không?

- Tâu, có. Ở trong vương quốc này cũng có người bán hoa, bán quả, bán vật thơm, bán hàng ăn uống...!

- Xin cho nghe!

- Vâng. phải tuyển chọn những người có pháp giải thoát, biến uốn nắn ngọn cây A-la-hán cho đẹp từ gốc, cành, lá đến ngọn; phải làm cho hoa nở bốn mùa... tâu đại vương!

Còn nữa, còn tuyển chọn những người bán trái cây, là người đã thực hành và giác ngộ Tứ diệu đế, thành tựu bốn sa môn quả, diệt tận vô minh phiền não là phước điền đơm hoa kết trái cho chư thiên và nhân loại.

Còn nữa, những người bán vật thơm là những người thọ trì giới một cách tuyệt hảo, thanh tịnh bên trong, thanh tịnh bên ngoài, không còn bất kỳ một chút cấu uế nào. Hoàn toàn vắng lặng và ngát ngào giới hương!

- Trẫm thấy rồi. Còn hàng ăn uống là thế nào hở đại đức?

- Ở đây, phải tuyển chọn những người phục vụ món hàng luôn đem đến no đầy, an lạc, phỉ lạc cho nhiều người. Là những vị hớn hở vui tươi trong pháp và luật. Là những vị an lạc, thỏa thích trú trong rừng, dưới cội cây. Người hành đầu đà một chỗ, đầu đà nơi chỗ trống, nơi thanh vắng. Là những bậc luôn ăn uống no đầy những pháp đức cao siêu, pháp lớn, pháp nhỏ đều hân thưởng... Đấy cũng là những vị chỉ nói về thiểu dục, chỉ nói về tri túc, chỉ nói lời nghiêm tịnh, chỉ nói lời khách quan không lẫn lộn giữa các phe nhóm, chỉ nói lời tinh tấn, chỉ nói lời phước báu của giới, chỉ tán dương giải thoát tri kiến A-la-hán quả v.v...Nhờ vậy, mọi người đến đây ăn uống no say, vui thích... quên cả nẻo về trần thế, tâu đại vương!

- Thế còn chức vụ gì nữa không?

- Tâu, còn quan phòng hộ, giữ gìn, bảo vệ quốc độ nữa, tâu đại vương!

- Vâng, trẫm hiểu.

- Số phòng hộ, bảo vệ này rất đông, không biết là có tất cả bao nhiêu vị. Đây là những người có oai nghi ngồi, đi và đứng. Họ đi kinh hành canh đầu, canh giữa và canh cuối; luôn luôn thức tỉnh, luôn luôn cảnh giác những quân giặc phiền não xuất hiện, hằng giữ gìn phận sự của mình, vì lợi ích cho mình và cho quốc độ chánh pháp.

Còn nữa, còn tuyển chọn những người dạy pháp, đọc tụng Phật ngôn; nói ý nghĩa, trình bày cách thức, giảng văn tự, chứng minh về nhân về quả, có thí dụ lớn, có thí dụ nhỏ... Các ngài chính là những chủ quán bán pháp cao quý đấy đại vương!

Còn nữa, trong quán ấy còn tuyển dụng thêm những người có vốn liếng tài sản về pháp bảo, nhất là kinh tạng; rành về cú pháp, văn phạm, nguyên âm, phụ âm... cho gian phòng thêm phong phú.

Ngoài ra, còn những nhân sĩ, trí thức hằng lui tới, họ có nhiều ba la mật, biết thuyết pháp, biết sưu tầm pháp, biết chia chẻ pháp; các ngài cũng góp thêm công sức cho quốc độ chánh pháp thêm huy hoàng, tươi đẹp và thịnh mãn.

- Đúng vậy! Chẳng có vương quốc nào mà thanh bình, an lạc được như thế.

- Vâng, ở đấy do nhờ phòng hộ chặt chẽ, an ninh tuyệt đối nên không hề có kẻ thù xâm lăng, họa hại; muôn dân sống trong cảnh hạnh phúc của giống dòng thượng đẳng, cao quý của mình. Chính Đức Chánh Đẳng Giác, sau khi

Niết bàn, đã để lại vương quốc chánh pháp ấy, được xiển dương, quảng bá, đã bất tử với thời gian. Thầy tổ của bần tăng là những công dân tiền bối, và bây giờ là bần tăng đang nổ lực tinh cần, hoàn thiện mình để được bước vào vương quốc ấy. Đại vương cũng thế, những câu hỏi đáp hôm nay giữa chúng ta cũng được rút ra từ di sản của Đức Tôn Sư. Vậy mà đại vương còn dám hoài nghi là Đức Phật chưa từng có mặt?

- Ừ! À! Đại đức cứ nói tiếp!

- Tâu, vâng. Cũng giống như kinh đô và quốc độ của đại vương đó thôi. Vị kiến trúc bậc thầy kia ra đi, đại vương còn sống bây giờ đây, tác phẩm kiến tạo này sẽ còn mãi mãi với thời gian. Lẽ nào chừng một trăm năm sau, di sản, chứng tích kinh đô cũ vẫn còn, thế mà có người lại bảo không hề có ông vua Mi-lan-đà - thì đại vương nghĩ sao?

Đức vua Mi-lan-đà có vẻ suy nghĩ đăm chiêu, một hồi mới nói:

- Nói tình thật, thưa đại đức! Lý luận, diễn giảng, chứng minh, ví dụ của đại đức thật không có kẻ hở cho hoài nghi xen vào. Trẫm có đức tin trong sạch và trí tuệ sáng suốt để xác định rằng: Đức Phật có thật! Không còn một mảy may nghi. Tuy nhiên, giả dụ thế, có kẻ ngoại đạo cắc cớ nói: "Vẫn có thể là không có Đức Phật". Vì sao? Vì qua những kiến thức uyên bác, kiến giải thông tuệ, trình độ hiểu biết, lý luận... của đại đức bây giờ - nếu như trước đây chừng một trăm năm, thế gian xuất hiện chừng hai, ba vị như đại đức - thì có thể họ cùng nhau ngồi lại một chỗ mà sáng tác nên các bộ kinh, luật, vi diệu tạng kia, được chăng? Nghi không có Đức Phật và nghi là có vài bậc trí tuệ sáng tác - thì cũng giống nhau thôi, thưa đại đức!

Câu hỏi có trọng lượng ngàn cân - và mối nghi rất có cơ sở của đức vua Mi- lan-đà, làm cho cả hội trường im phăng phắc, có kẻ toát mồ hôi. Tuy nhiên, đại đức Na tiên dáng dấp vẫn điềm nhiêm, nhìn quanh một vòng rồi mỉm cười nói:

- Hay lắm! Đáp, hỏi là phải như thế! Học Phật pháp là phải như thế: phải vấn nạn cho tận cùng, không nên tương nhượng, vị nể nhau. Phong cách thể hiện đạo đức tri thức của đại vương, bần tăng rất khâm phục vậy.

Rồi đại đức tiếp lời:

- Tâu đại vương! Biển cả tức là đại dương, sâu rộng quá chừng; lượng nước và lượng cát ở đấy không ai đếm hết được. Trong lòng đại dương quần tụ

sinh sống hằng vạn hằng ức loài thủy tộc. Đi lại trên đại dương có các loài rồng, đại bàng, dạ xoa nước... hằng đi kiếm ăn. Trong biển, trên biển luôn luôn có sự đấy động huyên náo; hợp tấu cùng các a-tu-la hăng say đùa giỡn, đoàn lũ rầm rộ làm chấn động biển trời tạo nên một loại nhạc cụ tổng hợp, âm thanh tạp náo. Lác đác chỗ này chỗ kia, nhô lên những hòn đảo tốt tươi xinh đẹp, có các thần tiên du hành, rong chơi đây đó. Sơn thần, thọ thần, thủy thần cũng ngoạn du nhàn lạc trong lãnh địa của mình...

Đại đức Na tiên nói đến ngang đây, chợt đức vua Mi-lan-đà ngắt lời:

- Xin lỗi đại đức! Không biết đại đức kể chuyện gì mà lan man trên trời dưới biển như thế, chuyện các loài thủy tộc và thần tiên kia liên hệ gì với chủ đề chúng ta đang thảo

luận hôm nay?

- Hãy kham nhẫn, đại vương! Đấy là tiền đề, và rồi nó sẽ đi thẳng vào nội dung cốt lõi của vấn đề mà!

- Ồ! Thế thì xin đại đức cứ tiếp tục!

- Vâng, bần tăng kể tiếp đây. Trong biển, trên biển huyên náo ngày đêm như thế; nhưng lại còn hằng trăm ngàn ghe thuyền bán buôn từ quốc độ này sang quốc độ khác dong buồm lui tới nữa... Những ngọn sóng to, những ngọn sóng nhỏ dào dạt, ầm ào, đập vào bãi biển, các doi đất lồi, vịnh, hải khẩu; thủy triều lên xuống các đầm nước mặn, các đầm nước ngọt, các vực sâu tiếp giáp biển và núi...

Đâu đâu cũng có chúng sanh nương gá, là nơi quần cư giữa các loài hữu tình, vô tình, có những vùng sáng chói ngọc thạch, san hô. Biết bao nhiêu là cá xà, cá mập, voi nước, ngựa nước, nhơn ngư, tôm rùa..., loài thủy tộc có tên và loại thủy tộc không tên, lấn hiếp nhau, cắn xé nhau để tự vệ và sinh tồn. Tuy nhiên, nếu như thế thì đại dương vẫn bình lặng trong định luật sinh diệt của các loài...

Ví như trên trời có điểu vương, trên rừng có tượng vương... thì dưới biển cũng có ngư vương! Hốt nhiên, hôm kia, như sau một giấc ngủ ngàn năm dưới đáy đại dương, Ngư vương rùng mình đứng dậy, đội một biển nước trên mình và nhảy vọt lên cao! Ôi một cơn sóng thần cũng không được như thế! Một trận động đất cũng không được như thế! Từng quả sóng núi lớn nổi lên cao, điệp trùng sóng núi, rùng rùng nối đuôi nhau chạy dạt ra bốn phương trời. Muôn loài thủy tộc sợ hãi tưởng là giờ tận thế. Hằng trăm, ngàn ghe thuyền chạy trốn núp vào các vực nhưng cũng không tránh khỏi tử nạn

thương vong. Cá nhỏ, có to biển động sóng nhồi nằm phơi xác trắng hếu trên mặt nước...

Ồ! Chuyện gì đã xảy ra mà biển sóng nổi kinh hoàng như thế? Các bậc thức giả, trí giả, giáo sư hải dương học... đều đưa ra một kết luận giống nhau: "Có một loài cá rất to, gọi là Ngư vương vừa xuất hiện. Đây là hiện tượng hằng triệu năm mới có một lần. Trận sóng vừa rồi là sự "ra oai" với muôn loài thủy tộc của Ngư vương đấy!

Nói đến ngang đây, đại đức Na tiên nghỉ hơi một lát. Đức vua Mi-lan-đà thở một hơi dài:

- Dường như trẫm vừa nắm bắt được nội dung của tiền đề rồi đây!

- Đại vương đã đoán trúng - đại đức Na tiên tiếp lời - Biển thế gian này cũng là đại dương mênh mông, vô lượng nước, vô lượng cát như thế đấy, tâu đại vương! Vô lượng nước ấy tức là ái dục tham luyến, vô lượng cát ấy chính là phiền não. Ai dục, tham luyên chính là hạng chúng sanh ngu si tăm tối đếm không xiết kể trên thế gian này. Đáy biển có những luồng lạch, có những hang hóc tối tăm chính là tà kiến, ngã chấp, cứng đầu, vô ơn, bội nghĩa, si mê, hận thù, gian xảo, độc ác v.v...

Tâu đại vương! giả dụ như đại vương là bậc trí tuệ - và quả ngài là bậc trí tuệ rồi - thì nếu khởi lên sự so sánh như thế, đại vương có khiếp hãi biển thế gian này chăng?

- Đúng là khiếp hãi, khiếp đảm!

- Vậy đại vương có nên giữ gìn mình chăng?

- Tuyệt đối phải giữ gìn, phòng hộ. Người chỉ có một con mắt sẽ bảo vệ con mắt của mình như thế nào thì trẫm sẽ tự bảo vệ mình như thế đó!

- Đúng vậy! Giữa biển sâu, muôn loại thủy tộc sống lẫn lộn; ngọc, cát đá và san hô cũng sống lẫn lộn - thì biển thế gian này cũng y như thế:

Người nam người nữ, kẻ thiện, người ác sống lẫn lộn với nhau. Người có chức quyền, địa vị, người không chức quyền, địa vị. Người có phước và người vô phước. Bậc có oai đức và kẻ không có oai đức. Người phi thường và kẻ bình thường. Người tiến hóa và người không tiến hóa. Người có trí tuệ và người không có trí tuệ. Người hiểu biết và người không hiểu biết...

Ngoài ra, còn có các hàng vương giả, quý tộc, bà-la-môn, thương gia, nông phu, người nấu ăn và kẻ chăn ngựa, người áo trắng và người tu theo ngoại đạo. Các sa môn trong giáo hội Đức Tôn Sư và các vị khuất thực du sĩ lang thang, người ăn xin đủ loại, đủ kiểu; người tu nằm dưới đất, kẻ nằm một bên vai, có người không tắm, có người bết bùn đầy người, kẻ lõa lồ thân thể, các đạo sĩ thần chú, thờ thần lửa, thầy bắt rắn... Tất cả họ sống đông đặc, chen chúc trong thế gian này.

Lại nữa, biển thế gian còn có biết bao nhiêu loài chúng sanh chưa kể hết. Những loài chúng sanh có bốn chân như lạc đà, lừa, ngựa, sư tử, beo, gấu v.v... kể sao xiết? Những chúng sanh có hai chân như le le, két, sáo, tu hú, bồ câu... thật là hàng vạn loại! Rồi còn chúng sanh nhiều chân và không chân... nhung nhúc, đặc đầy.... còn đông hơn là đại dương kia nữa.

Như trên không có điểu vương, như rừng sâu có tượng vương, như biển cả có ngư vương, như quả địa cầu có Chuyển luân Thánh vương... thì mười ngàn thế giới của cõi ta bà... muôn triệu năm mới có một bậc Đại giác ngộ ra đời. Địa cầu chuyển động, biển thế gian chấn động, ba cõi rung động. Ngọn cờ chánh pháp dương cao; một trận sấm pháp, sóng pháp long trời lở đất, cuồn cuộn tràn ra sông mê, biển khổ; len lỏi vào các luồng lạch tối tăm, những hang sâu, những vực thẳm, những hải đảo, những rừng xanh, những đại quốc, những tiểu quốc, những bộ lạc, những chủng tộc, những nhóm người, những giai cấp, những quý tộc và cùng đinh, người nô lệ và bà-la- môn, kẻ giàu người nghèo, kẻ quý người tiện, bậc thức giả và người ngu si, kẻ tối mắt, người sáng mắt v.v... Ai cũng nghe được thông điệp của bậc bất tử. Đấng Đại Giác bố thí nước bất tử cho chúng sanh không phân biệt để diệt trừ, dập tan lửa nóng và ba độc phiền não; làm cho không có bợn nhơ, giải thoát bợn nhơ, hết bợn nhơ, duyên tận bợn nhơ, làm cho trong sạch, mát mẻ, thanh khiết; lần hồi giúp cho chúng sanh trú trong pháp giải thoát, đạt phẩm vị A-la-hán hạnh phúc tối thượng...

Tâu đại vương! Trận sấm pháp, sóng pháp vô tiền khoáng hậu ấy là gì? Làm cho cõi người, cõi trời rúng động ấy là gì? Làm cho ma vương, bóng tối, si mê, tà kiến, ngã chấp... bị sóng nhồi, sấm dập... mà chết nằm la liệt, phơi xác trắng hếu trên biển thế

gian, ấy là gì?

Là Tứ diệu đế, tâu đại vương! Ngoài số bỏ xác tại trận tiền, còn vô số chúng sanh khác, nhờ sấm pháp mà thức tỉnh cơn mộng dài, nhờ sóng pháp mà đẩy trôi sang bên kia giác ngạn. Bởi vậy, vô lượng chúng sanh có nhóm đến được đảo an lạc Tu đà hườn, bình nguyên hạnh phúc Tư đà hàm, quốc độ

thanh bình A na hàm, thế giới thanh khiết A-la-hán! Nhóm chúng sanh ít công đức, phước báu hơn, có thọ trì quy giới, có đức tin..có bố thí, tham thiền, thì hoặc được quả người, trời sang cả, hoặc được mở con mắt trí tuệ để khỏi rơi vào bốn đường dữ.

Tâu đại vương! Một cơn sấm, một cơn sóng... đều trải qua bốn giai đoạn: sanh, trụ, dị, diệt. Lúc Đức Thế Tôn thuyết Tứ diệu đế tạo cơn sấm pháp, sóng pháp cũng trải qua bốn giai đoạn: khổ, tập, diệt, đạo.

Tại cõi trời Đao lợi, khi Đức Thế Tôn thuyết về khổ đế, không biết bao nhiêu là chư thiên phấn khởi, hoan hỷ; có kẻ sạch trần cấu, có kẻ đắc pháp nhãn. Lúc Đức Đạo Sư thuyết về tập đế, vô lượng chư thiên thấy rõ nguyên nhân khổ, đắc được pháp cao thượng, họ rất vui mừng và phát sanh phỉ lạc. Khi Đức Đại Giác thuyết về diệt đế, tất thảy mọi hoài nghi của một số chư thiên được lắng dứt; cảm nhận ra được đâu là pháp sanh, pháp diệt, trí tuệ xuất trần ly cấu hiện ra. Khi Đức Chánh Đẳng Giác thuyết về đạo đế, rất nhiều chư thiên thấy rõ con đường diệt tận tham sân ái luyến, thấu triệt mọi ngõ ngách đen tối của vô minh, chứng A-la-hán đạo, A-la-hán quả...

Tâu đại vương! Tiếng sấm pháp ấy còn vang dội, và cơn sóng pháp ấy còn ùn ùn lan đến cung điện này. Tứ diệu đế vẫn còn đây. Các bậc thầy tổ của bần tăng đắc quả A-la-hán, kẻ còn sống, người đã tịch diệt trên thạch động Rakkhita; chư tăng trong hàng ngũ của giáo hội rất nhiều người tinh thông một tạng, hai tạng, ba tạng; rất nhiều vị đắc một thông, hai thông, ba thông; rất nhiều vị có bốn tuệ phân tích, vô ngại giải; rất nhiều vị đầu đà, khất thực sống hạnh thiểu dục, tri túc; rất nhiều vị trì luật nghiêm minh, thanh tịnh; rất nhiều vị đa văn, bác học, làu thông kinh nghĩa, văn phạm, cú pháp; rất nhiều vì từ vô lượng, bi vô lượng, hỷ vô lượng, xả vô lượng. Và chính ngay đây, đại vương là bậc đang được tiếng sấm xưa lay tỉnh, cơn sóng xưa rung động... bởi vậy, mới có buổi tao phùng kỳ ngộ, hỏi và đáp hôm nay. Thế mà đại vương cứ dám bảo là không có Phật? Dám bảo ai đó sáng tác kinh luận! Bậc vĩ đại như thế, làm chúa cả ba cõi và ở ngoài ba cõi, thường chỉ có một người, một đấng, một bậc, một đức duy nhất và tối thượng: Đức Chánh Đẳng Giác Thế Tôn, tâu đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà suy nghĩ hồi lâu.

- Rất thuyết phục, thưa đại đức!

- Thế đại vương còn nghi ngờ sự hiện thân của Đức Phật nữa chăng?

- Thưa, đã hết.

- Thế sao đại vương còn trầm mặc như thế?

- Vâng, vì trẫm không còn hoài nghi - nhưng chúng ngoại đạo họ vẫn còn luận cứ của họ!

- Vậy họ có thể phản bác ra sao?

- Họ có thể nói như thế này: "Quý vị gọi chúng tôi ngoại đạo, tà giáo - thì chúng tôi cũng gọi qúy vị là ngoại đạo, tà giáo! Sự xuất hiện của ông Cồ Đàm - nếu ta công nhận ông ấy có xuất hiện - làm cho ba cõi rúng động gì đó, sóng tràn đến hôm nay gì đó; thì các bậc giáo chủ, chân sư của chúng tôi xuất hiện ở đời này, còn rúng động hơn thế, còn vĩ đại hơn ông Cù Đàm gấp bội, gấp chục, gấp trăm là khác. Bằng cứ là chúng tôi đông hơn, am miếu, tu viện, tự viện, trang viện, cốc liêu... của chúng tôi rải rác khắp hang cùng ngõ hẻm; ba bộ phệ đà của chúng tôi phổ cập và ảnh hưởng toàn bộ đời sống của nhân dân châu diêm phù đề, còn nguy nga, hoằng viễn và bất tử hơn kinh điển của ông Cù Đàm nữa. Sóng động, biển động, sấm chớp long trời lở đất - là của các vị chân sư, giáo chủ của chúng tôi. Ông Cù Đàm không có phần ở đây!'

Trước luận cứ ấy thì đại đức phải trả lời làm sao, đại đức?

- Tâu, họ có quyền nói như thế, tâu đại vương! Quả đúng cái gì họ cũng đông hơn gấp bội, nhưng điều đó chứng tỏ gì? Chứng tỏ bao giờ vàng ngọc cũng ít hơn cát đá; trầm hương bao giờ cũng ít hơn tre gỗ. Những tập tục mê tín dị đoan: thần mặt trời, thần mặt trăng, thần bình vôi, thần ống nhổ, thần bò cái, thần gốc đa, thần sông, thần hói, thần rùa, thần sư tử, thần ngã ba, thần bà mụ, thần bói toán, thần đất đai, thần ngày tốt, thần hộ mạng, thần chó mực, thần mèo đen, thần gà quạ v.v... Cả hằng triệu vị thần như thế có mặt từ tôn giáo của họ. Rồi còn hằng trăm hằng ngàn cách tu ăn lông ở lỗ, man di mọi rợ... đã lôi cuốn hàng triệu người ngu si, dốt nát... tin cuồng, tin bậy, lạy lục, cầu khấn, van xin... để họ cầu cạnh đủ mọi thứ tham dục trên cuộc đời này. Khác xa là tiếng sấm uy vũ, cơn sóng dậy vỗ vào giấc mê cuồng tăm tối của chúng sanh, tâu đại vương! Các bậc Thánh nhân A-la-hán trong giáo hội Đức Thế Tôn, sống thanh khiết giữa chốn trần gian cấu uế, bất tịnh... như cả hằng trăm ví dụ sống động... hằng ngàn hình ảnh cụ thể sống động mà đại vương đã từng thấy, từng chiêm nghiệm và từng biết qua. Lẽ nào đại vương lại không đủ sức bẻ gãy câu hỏi ngang ngược tối tăm, cố chấp, cuồng vọng... của họ, hả đại vương?

Đức vua Mi-lan-đà thở dài nói:

- Quả có vậy. Và quả trẫm cũng định nói tương tự thế. Chuyện ấy cho qua. Nhưng giáo pháp chơn chính của họ thì sao? Họ cũng có thể nói rằng, giáo pháp của Đức Thế Tôn không bằng họ. Và cơn sấm động, sóng giật kia... cũng chính là của chân sư, giáo chủ của họ đấy thôi.

- Tâu, đại vương! Đỉnh Hy-mã-lạp-sơn cao ngất tầng mây, ngự giữa hư không một cách uy nghi, đỉnh đạc, không núi nào có thể so sánh được. Nhưng đến gần ta có thể thấy rõ cả hằng ngàn đỉnh núi to nhỏ nhấp nhô kéo dài, bao bọc xung quanh như một bức tường thành kiên cố của cõi trời. Ở đấy có những đỉnh núi rất có tên tuổi, có những đỉnh núi đá phát sáng rất có tên tuổi. Lại có những khu rừng trầm, rừng chiên đàn, rừng đại thọ; có cả hằng trăm hằng ngàn hồ nhỏ nước trong mát như suối trời. Hằng

trăm ngàn kỳ hoa, dị thảo, thuốc trường sinh, thuốc dưỡng nhau, thuốc dưỡng lão, thuốc hồi sức, thuốc sinh con... tất thảy đều có đủ....

Tâu đại vương! Đừng tưởng Hy-mã-lạp-sơn chỉ có một màu xanh của núi, hay màu trắng của tuyết, hay màu xám của mây trời! Không phải thế. Nhìn ngày, nhìn đêm, qua các thời khắc khác nhau; đôi khi Hy-mã-lạp-sơn có màu sắc của trời, màu của đêm hắc nguyệt. Thảng hoặc, nó như màu của hoa mạng sanh, có màu trộn lẫn giữa lam, tía thâm. Có khi lại giống màu nơi thân của chúa rồng xanh đậm. Lại có khi sáng trắng như sóng nắng tháng năm. Các đỉnh thấp, núi cháu, núi chắt ở xung quanh cũng biến hiện sắc màu huyền ảo như thế.

Và nơi đây là chốn dạo chơi của thần tiên, chỗ đàn ca xướng hát của càn thát bà. Các loại cẩn na la, phù chú gia tới lui rong chơi thoả thích. Ở đây cũng là quê hương của Kim xí điểu, các loại rồng, a-tu-la và dạ xoa v.v... Và đúng là một quần cư rất thịnh mãn các chủng loại chúng sanh...

Đỉnh Hy-mã-lạp-sơn, hàng ngàn đỉnh núi to nhỏ khác cùng toàn bộ quần cư ấy được ví như pháp sơn vương mà Đức Thế Tôn đã kiến tạo. Vua núi pháp ấy sừng sững, uy nghi, chói lọi giữa mười ngàn thế giới ta bà. Trên chóp núi vua pháp ấy là Tam tạng thánh điển, đồng thời, hiển lộ ba pháp giải thoát là không, vô tướng và vô tác. Hằng ngàn ngọn núi to nhỏ tạo nên thế liên hoàn của quần thể ấy, được ví các đại trưởng lão A-la-hán cùng chư tăng đắc từ đệ nhất quả đến đệ tứ quả; đồng thời cũng là những bậc làm pháp sư, giảng sư; bậc nâng đỡ tạng kinh, tạng Vi diệu pháp, tạng luật; các bậc đầu đà khất thực, bậc thiểu dục, tri túc, bậc đắc tam minh, bậc đắc tuệ phân tích, bậc

thành tựu ba-la-mật tuệ, bậc đệ nhất nhẫn nhục, bậc đệ nhất tinh tấn, bậc đệ nhất độc cư, bậc đệ nhất thiền định, bậc đệ nhất thiên nhãn, bậc đệ nhất đa văn, bậc đệ nhất thuyết pháp, bậc đệ nhất đầu đà v.v... Còn nữa, các khu rừng trầm hương, rừng chiên đàn, rừng đại thọ... ấy là gì? Là vô lượng giới đức, định đức ở đấy, hoặc ngạt ngào hương thơm hoặc vững chãi kiên cố để cho muôn loại chúng sanh được chở che và được hưởng bóng mát. Vô lượng nước trường sanh, thuốc dưỡng sức, thuốc dưỡng lão, thuốc dưỡng nhan, thuốc sinh con... ấy là gì? Là vô lượng pháp môn tùy căn tánh, trình độ của chúng sanh, đến đấy để thâu hái lợi ích cho chính mình.

Tâu đại vương! Có lẽ ngoại đạo bảo rằng, họ cũng có pháp sơn vương hùng vĩ cùng quần cư thanh tịnh như thế? Đúng, họ cũng có sáu mươi hai đỉnh núi tà kiến, phiến diện, một chiều đã được Đức Tôn Sư điểm mặt trong kinh Phạm võng. Đức Thế Tôn đã bủa bằng một chiếc lưới lớn, vớt tất thảy tà kiến ấy quăng lên bờ và không một chú cá nào thoát khỏi. Sáu mươi hai luận thuyết kia làm sao đứng vững trước cái thấy biết toàn diện của Đức Đạo Sư? Đại vương cũng đã từng đi tham vấn với các tông phái ấy, lẽ ra đại vương hiểu rõ trình độ kiến giải của họ ngang đâu, đã có thể so sánh với ngọn núi pháp của đại vương chưa, mà dám ví mình là pháp sơn vương như Đức Phật!

Đức vua Mi-lan-đà nói:

- Cái điều định hỏi, trẫm chưa hỏi mà đại đức đã trả lời rồi. Quả là biển thế gian và núi pháp kia, các bậc giáo chủ của ngoại giáo cũng đã từng ví về mình. Nhưng trẫm còn

muốn biết đại vương còn ví dụ nào nữa chăng?

- Có thể được, tâu đại vương! Ví như sau những ngày nắng hạn, một trận mưa lớn rơi xuống. Trước khi mưa, trên trời có những đám mây quần tụ hoặc có những đám mây lượn quanh như dây chuyền, có những khoảng sáng rực và có những sắc màu chói chang! Từ hư không, những làn gió mát mẻ quạt tới, phất phới những đóa hoa trời. Có những âm thanh dội vang như voi rống, ngựa hí, cọp gầm... làm chao đảo không gian. Từng lằn điện chớp ngang dọc như xé rách bầu trời. Hằng trăm thứ chim bay liệng tứ tung. Mọi người tụ họp vui tươi hoan hỷ. Mây kéo về thêm nữa, màu sắc thay đổi nữa, hoặc xanh hoặc vàng, hoặc đỏ hoặc trắng, màu hoa cà lẫn lộn màu chim phượng hoàng, màu hồng thẫm lẫn lộn màu trái đào tiên. Nhạc trời trổi khúc ca tấu tưng bừng... Mưa rơi xuống. Mưa rơi khắp thế gian từng trận, từng hồi, ào ào, tuôn chảy đầy mương rãnh, suối khe, giếng to giếng nhỏ, hồ lớn, hồ nhỏ... cỏ cây thấm, đất thấm. Dòng sông hào sảng nước, biển mênh mông

nước. Tất cả đều xanh tươi, nảy lộc, đâm chồi. Tất cả đều sanh trưởng no vui, thịnh mãn...

Tâu đại vương, trận mưa ấy được ví là trận pháp vũ của Đức Thế Tôn, đã rơi xuống trần gian này sau mấy triệu năm. Cơn pháp vũ ấy đã thấm vào vô lượng chúng sanh trời người; nẩy lộc đâm chồi đạo quả, no vui hỷ lạc, thịnh mãn phước báu, sanh trưởng đức tin và trí tuệ; tẩy sạch bụi bặm cấu uế, dập tắt lửa tham sân, phiền não...

Tâu đại vương! Không cần phải nói hết ra đây diệu dụng của cơn pháp vũ ấy. Chúng ta không muốn trùng lập văn tự, trùng lập ngữ nghĩa, trùng lập chi pháp. Nhưng quả thật là rõ ràng, khi nước từ bi ấy chảy tràn qua lịch sử, chảy qua các quốc độ, chảy qua thời gian; để chánh pháp có mặt ở đâu thì ở đó không có hận thù, oan trái, kẻ cướp buông đao, hung dữ mỉm cười và tình tương thân tương ái, thuận hòa làm mát mẻ trái tim, làm phơi phới lòng người!

Vậy do đâu mà nước cam lồ bất tử ấy có mặt hôm nay? Ngoại đạo chăng? Chính thể vương pháp của đại vương chăng? Ồ! Đại vương bảo rằng trong quốc độ của đại vương có thứ nước ấy à? Nhưng xin hỏi đại vương lấy thứ nước ấy ở đâu? Ý bần tăng hỏi là hỏi tận suối nguồn?

- Quả là từ Phật, từ cơn pháp vũ năm xưa ấy!

- Ồ! Té ra Đức Phật có mặt thật rồi!

- Thật ra, trẫm chỉ hỏi cho hết mọi lý do, mọi hoài nghi có thể. Chứ Đức Phật đang thờ kia, lịch sử kinh sách đang còn đó, chánh pháp đang được giảng nói đến tận hôm nay - thì làm sao có thể phủ nhận Đức Phật lịch sử của chúng ta được!

- Đại vương nói "chúng ta"? Nghĩa, chúng ta là Phật tử?

Đức vua Mi-lan-đà cười ha hả:

- Thôi! Trẫm đồng ý là có Đức Phật rồi mà!

- Đại vương có muốn nêu ra ví dụ nữa chăng?

- Nếu đại đức còn ví dụ thì trẫm vẫn muốn nghe như thường!

- Vâng. Có một con voi chúa tên là Chaddanta, cao thượng hơn các voi. Nó có thân hình cao đến bảy hắc tay, dài đến chín hắc tay, có trang sức buộc đeo đến mười điều. Voi chúa ấy có mắt trắng, đuôi trắng, móng cũng trắng; có lọng trắng, bành trắng và thân trắng như màu mây trời. Tấm lưng của nó đầy đặn như tấm phản, các chi thể múp múp, bắp thịt no tròn. Nó to cao xinh đẹp như một quả đồi với cây cối non tơ óng óng, có ngà trắng bóng trông như ngọc chuốt. Voi chúa ấy có sức mạnh kinh người, có thần lực tuyệt hảo, vô địch chốn sơn lâm. Nó đi đơn độc rừng cao rừng thấp, hướng này hướng kia một cách vô bố, vô úy, đỉnh đạc và cao sang. Nó đi đâu, hướng nào, thì ở đấy cây cối bị dẫm nát, bật gốc. Nó lấy vòi quấn những cây thân mềm, nhổ ăn. Nó lấy chân đạp oằn xuống những cây thân mộc làm vướng lối đi. Dấu chân của nó rất to lớn, hằn sâu trên lớp đất cứng, thành hố ở các lớp đất mềm...

Chỉ nhìn nơi nào cây cối ngã đổ chỏng chiên và dấu chân phi thường còn lưu lại dấu tích, ai cũng có thể xác định đấy là do tượng vương Chaddanta làm ra, tượng vương Chaddanta là thủ phạm.

Cũng như thế đó, tâu đại vương! Nhìn lộ trình đi, nhìn dấu chân để lại ai cũng biết đó là tượng vương Chaddanta - thì nhìn lộ trình trải qua lịch sử, thời gian và những di tích để lại như chùa chiền, tượng đài, kinh sách... ai cũng có thể nhận ra dấu chân vĩ đại của Đức Phật Thích Ca. Còn hơn thế nữa, dấu chân phi thường ấy lại huy hoàng ấn tích ở ba cõi. Nếu tượng vương trang điểm châu báu được mười điều thì Đức Thế Tôn có đến một trăm lẻ tám điều. Còn nếu so sánh với sự uy vũ và dũng mãnh như sư tử thì cứ so sánh. Nếu so sánh với bảo vật của những bảo vật thì cứ so sánh....

Ngoài ra, dấu chân của Đức Thế Tôn để lại còn là một gia tài tinh thần vô giá:

Một là, trên thế gian, có người làm lành lánh ác, thì ngài là người làm lành lánh ác đệ nhất.

Hai là, trên thế gian, nếu chưa có ai toàn thiện thì ngài là bậc toàn thiện.

Ba là, trên thế gian, nếu ai là người có huấn luyện lục căn, thì ngài là người huấn luyện lục căn đệ nhất.

Bốn là, trên thế gian, nếu ai là người có nguyện lực thì ngài là người có nguyện lực kiên cố đệ nhất.

Năm là, trên thế gian, nếu có ai là người tinh tấn thì ngài là người tinh tấn tối thượng.

Sáu là, trên thế gian, nếu ai là người có trí tuệ sáng suốt thì ngài là người đại trí tuệ.

Bảy là, trên thế gian, nếu ai là người có thần thông thì ngài là người có thần thông toàn mãn và siêu đẳng.

Tám là, trên thế gian, ai là người có danh vọng xán lạn thì ngài là người có danh vọng xán lạn và vô nhiễm.

Chín là, trên thế gian, nếu có ai là người oai lực thì ngài là người có oai lực tối thượng, vô khả tỉ.

Mười là, trên thế gian, nếu có ai là người giải thoát khỏi nỗi sợ hãi thì ngài là người giải thoát sợ hãi toàn diện và toàn vẹn.

Mười một là, trên thế gian, nếu có Tăng, hoặc nhóm đạo sĩ, hoặc bậc trí tuệ, hoặc Thầy, hoặc pháp vương, hoặc chư thiên, hoặc Đế thích, hoặc phạm thiên... thành tựu nhiều đức lành, thành tựu nhiều pháp; rành rẽ mọi điều, có bi định - khả dĩ làm nơi nương nhờ, nơi nương gá, thành tựu ước nguyện cho nhiều người - thì Đức Thế Tôn còn vô lượng pháp, vô lượng đức hơn thế.

Tâu đại vương! qua chứng tích vĩ đại như thế thì dấu chân của Đức Tôn Sư có ai là người so so sánh được nhỉ?

- Thưa, vâng!

- Đức Thế Tôn vốn thuộc giống dòng Thái dương, là Thái tử cành vàng lá ngọc, là bậc vương giả ở thành Ca tỳ la vệ; ngài đã từ bỏ cung vàng hoa lệ, vợ đẹp, con xinh, ngai vàng và bảy báu... trốn vào rừng sâu sống đời đạo sĩ nghèo nàn. Bắt đầu từ dạo ấy, dấu chân của ngài mở ra một lộ trình cho thế gian:

Thứ nhất, xuất ly, dứt bỏ, tầm cầu giải thoát. Thứ hai, không lưu luyến, không hệ lụy gia đình, trần thế. Thứ ba, sống đời cô độc, trầm tư, thiền định để diệt bỏ phóng dật, hôn trầm và hoài nghi.

Thứ tư, dùng minh sát tuệ để tiêu trừ ngã chấp và tà kiến. Thứ năm, đoạn lìa vô minh, ái dục.

Từ đây lộ trình kia lại khai thông con đường bất tử, tức là Niết bàn, chấm dứt khổ đau, phiền não, giải thoát sinh tử luân hồi.

Dấu chân này tức Bát chánh đạo, tức là Thất giác chi! Nó rộng rãi, quang đãng và thanh tú, mỹ lệ:

Ai nhìn xem cũng no mắt, hoan hỷ;
Ai nhìn thấy cũng vui mừng;
Đem lại tâm tư thái bình an lạc;
Làm cho không còn sợ hãi bất cứ điều gì;
Hơi thở cũng trở nên bình lặng, mát mẻ;
Đêm ngủ không còn mộng mị, giật mình;
No đầy, khoan khoái;
Là cảnh giới vững chắc, kiên định;
Là dấu chân của sự tiến hóa;
Đem lại danh vọng cao sang vô dục;
Đem lại sức mạnh, sắc đẹp, tài sản;
Thành tựu như ý nguyện mọi sở cầu.

Còn nữa, dấu chân của Đức Chánh Biến Tri đã phủ trùm lên tất cả dấu chân chủ thuyết tà kiến của ngoại đạo; ở trên, ở cao và ở xa tất thảy mọi dấu chân trần thế.

Bây giờ, ta hãy nhìn xem những dấu chân của sư tử, dấu chân của các loài rồng, dấu chân của bò chúa, dấu chân của dạ xoa, dấu chân của đức vua, dấu chân của các nhà uyên thâm phệ đà, dấu chân của phạm thiên, dấu chân của người đã vắng lặng, những dấu chân của đạo sĩ, dấu chân của người trí tuệ, dấu chân của người chiến thắng, dấu chân của người quý báu, cao thượng, dấu chân của người tối thượng... có thể nào so sánh những dấu chân ấy với dấu chân Đức Tôn Sư: là dấu chân của bậc giải thoát hoàn toàn, bậc đại A- la-hán Vô sanh, thông suốt thế gian và siêu xuất tam giới?

Tâu đại vương! Nói tóm lại, tất cả mọi dấu chân trên trần thế, dù cụ thể như dấu chân của voi chúa Chaddanta, dù trừu tượng như dấu chân của đức vua... cũng nằm trong lẽ thịnh suy, còn mất, sinh diệt. Thời gian sẽ phủ mờ, tuế nguyệt sẽ làm cho tiêu vong, vô thường sẽ làm cho biến hoại. Nhưng dấu chân của Đức Đạo Sư - dù chỉ có Thất giác chi này thôi - cũng đã là dấu

chân miên tồn trên thời gian và lịch sử, cùng tồn tại với chánh pháp nhiều ngàn năm chẳng thể phai mờ, tâu đại vương!

Đức vua Mi-lan-đà gật đầu:

- Thế là đã hết kiểu ví dụ, hết cách ví dụ rồi - phải không đại đức?

- Bần tăng còn muốn nói về con sư tử chúa nữa, không biết đại vương đã mệt mỏi chưa?

- Thưa, thân đã mệt nhưng tâm thì vẫn còn muốn nghe!

- Vậy thì bần tăng xin được tiếp tục. Chắc đại vương cũng đã có nghe về vóc dáng uy mãnh và tập tính kỳ lạ của loài sư tử chúa? Nó có thân hình khôi vĩ, dáng dấp đỉnh đạc, quí phái và cao sang. Nó cao to và đẹp đẽ như vầng mặt trời. Chùm lông cổ của nó dày mịn như quấn mười vòng khăn len màu nhung sẫm. Lông mọc xoay quanh thân hình nó như bao phủ những lớp mây xoắn. Nó vững chắc như cây cột trồng. Nó khí thế hừng hực như miệng núi lửa. Nó chẳng sợ ai và cũng chẳng ai dám làm hại nó. Nó có sức mạnh của vài chục viên lực sĩ cọng lại. Nó nhanh nhẹn như mũi tên vọt khỏi cây cung. Hằng trăm loại thú rừng thấy dấu chân nó tim đều thót lại; và khi gặp mặt nó thì bốn chân sụm xuống, sợ hãi nằm im cho nó thò móng xé xác ăn chơi. Thịt mềm và thơm nó mới xài. Thịt dai và hôi nó chê! Vồ một con thú, ăn xong là bỏ, chẳng thèm đụng đến thịt dư! Nước trong mới uống, nước đục không uống. Thế đó, nó làm như nó là ông hoàng, bà chúa! Nhưng là ông hoàng bà chúa độc cư trong những khu rừng thanh vắng. Vào lúc trời chiều mát mẻ, gần hoàng hôn, sau khi lui tới xem xét bốn hướng, nó mới vào ẩn chốn hang sâu.

Rồi, buổi sớm mờ sương, nó vươn vai đứng dậy, cất tiếng rống "sư tử hống" làm oai với vạn loài. Mặt đất rung động, núi đồi chao đảo, lá rụng ào ào, chim bay trên không cũng rớt xuống, mọi loài khiếp sợ, run lẩy bẩy...

Tâu đại vương! Đấy là vóc dáng, tập tính và uy lực của loài sư tử chúa vậy.

Đức vua Mi-lan-đà gật đầu:

- Đại đức muốn ví với Đức Thế Tôn chăng?

- Đúng vậy. Đức Đạo Sư cũng thuộc giống giòng qúi phái cao sang. Ngài có thân hình khôi vĩ, đẹp và sáng ngời như một cái tháp bạc. Ngài như từ cái

động vàng của cõi trời bước ra. Ba mươi hai quí tướng và tám mươi vẻ đẹp còn triệu triệu lần ba la mật vi diệu hơn chúa sư tử súc sanh kia!

Tất cả từ nơi Đức Thế Tôn đều tỏa ra sự vững chắc, kiên định, trầm tĩnh, khoan thai, chừng mực, mềm dẻo, nhu hòa... mà sức mạnh thể chất và tinh thần thì ba giới bốn loài đều phải sợ oai! Khi ngài trú không định, vô tướng định... thì như ở ẩn vào một hang sâu ngoài trái đất; không ai có khả năng tìm ra dấu vết dù ma vương, dù người, trời, các bậc A-la-hán có thần thông tối thượng. Khi ngài trú từ bi định thì làn sóng mát mẻ từ nơi ngài tỏa ra mười phương tám hướng, bao phủ vô biên khắp các cõi. Ai cũng dịu hòa, thơ thới; ai cũng hoan hỷ, thanh lương...

Thỉnh thoảng, ngài cũng vươn vai đứng dậy, cất tiếng "sư tử hống" làm cho sáu mươi hai tà kiến và ma vương run sợ; tâm ba-la-mật, giải thoát ba-la-mật của ngài bao phủ trên vòm trời như chiếc lưới vĩ đại, không có một "kiến" nào được thoát ra, không có một ngụy biện nào không bị vây chặt, không có một cuộc đối đáp nào không bị bặt tiếng! Các bậc thuở đó như:

Purànakassapa,
Makkhalìgosàla,
Ajitakesakambala,
Bakuddhakaccàyana,
Sanjayabelatthaputta,
Niganthanàtaputta,
nếu không thụt cổ, im hơi thì cũng lý luận trườn uốn; không chơi trò nói xấu sau lưng thì cũng giả vờ xun xoe trước mặt! Khi tiếng sư tử hống của Đức Thế Tôn vang động giữa các hội chúng bà-la-môn, thì sáu mươi hai loại triết học đương thời không còn đứng vững; tan tác xiêu ngã như bị một cơn bão lốc; không bậc gốc thì cũng gãy cành, cụt đọt, lá rụng tơi bời. Trái lại, những người có thiện duyên, túc duyên thì hớn hở ngưỡng mộ, phát tâm trong sạch, quy y chánh pháp, về nương tựa nơi cội bồ đề.

Tâu đại vương! Gọi là oai lực của Đức Thế Tôn cũng được, gọi là dấu chân của Đức Thế Tôn cũng được, mà gọi là sư tử hống cũng được. Tùy. Nhưng rõ ràng, uy lực ấy là vô thượng, dấu chân ấy là vô thượng, mà sư tử hống ấy cũng là vô thượng vậy. Ai còn dám không tin sự hiện hữu của Đức Thế Tôn, hả đại vương?

- Thế là hết ý nghĩa, cùng tận ví dụ rồi, đại đức!

- Tâu, còn nữa. Ví như con sông đại Hằng vào mùa nước lũ, từ đỉnh cao tuyết lãnh ầm ào, cuồng nộ lao qua thác ghềnh, khe, suối; cuốn theo mình nó biết bao nhiêu là gốc

cây, cành nhánh lá, rác rều, tổ kiến, tổ ong, lau sậy, tre nứa... về nơi biển cả. Và thế là cọp, beo, trăn, gấu, chồn, thỏ, hươu nai... sợ hãi chạy trốn lên sườn cao. Khi lũ tan, sông lặng; người ta chỉ nhìn dấu rều, dấu cỏ dính trên ngọn cây, là có thể biết cơn lũ bao lớn và biết nước dâng cao mấy chục hắc tay...

Cũng tương tự như thế đó, tâu đại vương! Chỉ nhìn bao nhiêu tà kiến, ngu muội, xấu ác, bợn nhơ, rác rều cấu uế, lau sậy ươn hèn, cành tham, gốc sân, tổ ngã chấp, tổ si mê... theo dòng mà trôi đi...; chỉ nhìn các tà sư, giáo phái chủ, giáo phái sư, tổ sư, chân sư, bùa chú gia, tế tự gia, triết học gia... sợ hãi chạy trốn tan tác chỗ này chỗ kia - là có thể biết cơn lũ chánh pháp vừa đi qua đời này như một dòng chảy đại hồng và vô úy! Khi mà tất thảy đã trôi về đại dương, biển cả sẽ tự làm thanh khiết chính mình, bèn quăng lên bãi tất cả những vật dơ uế, bất tịnh. Còn lại, muôn đời, vẫn là biển pháp trong sạch, thiêng liêng, dành cho tất cả chúng sanh hữu duyên nhỡn nhơ bơi lội, tha hồ rong chơi..!

Đại vương! Biển pháp mênh mông ấy là gì, có lẽ, chúng ta cũng không nên giải thích hoặc ví dụ rườm rà nữa, có phải vậy chăng?

- Vâng, trẫm hiểu rồi! Vốn liếng một lần trẫm tiếp thu từ buổi vấn đáp hôm nay, đủ sức cho trẫm xài mười năm để luận thắng bọn môi mép tà ma! Ngài không cần nói thêm gì nữa. Thâm tạ! Thâm tạ!

-ooOoo-

177. Đầu đà khổ hạnh có ích lợi gì?

Đêm ấy trở về, đức vua Mi-lan-đà không chợp mắt; có những ý nghĩa, những tư tưởng cứ lầm rầm trong đầu: "Kinh đô chánh pháp vĩ đại quá, huy hoàng quá. Chợ bán hoa, chợ bán vật thơm... chợ bán quả... cũng phong phú dường bao? Các vị pháp chủ, quân sư, quan tòa, luật sư đoàn... chẳng khác gì một vương quốc thịnh trị... Ai đến quốc độ ấy cũng tìm cho mình cái hay, cái lạ, cái đẹp... Ồ! mà tội gì lại đi mua hàng đắt quá? Kiếm cái rẻ nhất mà mua, mang về... một thời gian sau là giá trị ngang nhau cả thảy... Ví như có món hàng tam quy, ngũ giới, bố thí... là của người cư sĩ. Mà theo đại đức Na tiên bảo, là cư sĩ cũng có thể đắc quả A-la-hán. Vậy thì cần gì phải bước vào câu lạc bộ của bậc xuất gia? Và cần gì lại mua món hàng mười ba pháp

đầu đà khổ hạnh; đã khốn khổ, đã hành thân hoại thể mà kết quả cũng ngang nhau?!"

Từ khi câu hỏi ấy khởi lên, đức vua Mi-lan-đà cứ xốn xang, bứt rứt trong lòng, cứ nóng nảy mong chờ cho trời mau sáng. Thật giống như bò khát nước đến tận cùng, hối hả bước xuống dòng khe. Hoặc như người đói cơm bươn bả đi tìm một củ khoai đỡ dạ. Thảng hoặc, ví như người đi bộ đường xa nắng gắt, mong chờ một chiếc xe ngựa để quá giang. Nếu không như thế thì giống như bệnh nhân nằm liệt giường, chờ thầy thuốc đến cứu. Không như thế thì như kẻ đói cơm rách áo mơ ước có vài xu. Hay như kẻ kia qua sông đang ngóng đợi đò cập bến. Hoặc ví như gã tình si mong gặp người mình yêu. Hoặc như gã thổi kèn cầu cho người nghe tán thưởng. Nếu không như thế thì như người sợ ma dọc đường mong chóng trở về nhà v.v... Vì tất cả cớ ấy, lý do ấy, mà khi

trời chưa rạng sáng, đức vua Mi-lan-đà đã hối hả bảo quân hầu thắng kiệu đến ngay chỗ đại đức Na tiên. Các tập tục xã giao nghiêng mình chào hỏi, đức vua cũng chỉ làm cho có lệ. Tuy nhiên, cái đầu óc thông tuệ, suy nghĩ nhanh nhạy của đức vua trước khi cất tiếng hỏi, đã khởi lên một tư duy mười điểm còn nhanh hơn luồng sao xẹt:

Thứ nhất, khi ta hỏi, ngài đáp xong, tất ta sẽ cắt đứt được mối nghi ngờ. Thứ hai, tâm ta sẽ trong sạch, vắng lặng trở lại. Thứ ba, ta sẽ không còn loay hoay với những câu hỏi vô nghĩa lý nữa. Thứ tư, từ sái quấy, tâm ta sẽ chuyển qua cái đúng, cái chánh. Thứ năm, ta sẽ được bơi trong giòng pháp và đắc tuệ nhãn. Thứ sáu, đại đức này sẽ coi ta cũng là kẻ xứng đáng được học Pháp. Thứ bảy, ta sẽ trú trong thiện pháp chẳng có gì ngăn ngại được. Thứ tám, ta sẽ dễ dàng đi vào pháp xuất thế gian. Thứ chín, ta sẽ không còn sợ hãi trong tam giới. Thứ mười, ta sẽ được sáp nhập hội chúng thính pháp mau lẹ, linh mẫn.

Nghĩ thế xong, đức vua Mi-lan-đà hỏi:

- Thưa đại đức! Có một câu hỏi mà trước đây bần tăng đã hỏi, nhưng hôm nay cũng cùng câu hỏi ấy nhưng mục đích hơi lệch sang hướng khác một chút. Mong đại vương hãy nhẫn nại!

- Tâu, vâng, bần tăng sẽ nhẫn nại - tuy nhiên, nếu có câu hỏi cũ mà đại vương chưa thông suốt, bần tăng cũng có thể nói lại một cách vui vẻ, thoải mái, không sao cả!

- Thế thì tốt. Bần tăng hỏi đây, một người tại gia thọ dụng ngũ dục, nằm ngủ với vợ, chen chúc với con cái, trang phục gấm vóc lụa là, trang điểm tràng hoa, xức vật thơm, thỏa thích ngọc vàng, chăn gấm, nệm nhung, uống ăn mỹ vị, cao sang... nhưng nếu họ thực hành chơn chánh bát chánh đạo, họ có đắc được đạo quả chăng?

Đại đức Na-tiên mỉm cười:

- Đắm say ngũ dục mà thực hành chánh pháp, mong đắc đạo thì làm sao được, đại vương? Đừng nói là nhiều người đắc đạo - mà chỉ một phần trăm, một phần hai trăm, một phần ngàn, thậm chí một phần mười triệu trong số ấy cũng không có đâu, đại vương!

- Ý đại đức nói là cư sĩ có vợ con gia đình, tài sản giàu sang... nếu thực hành chơn chánh cũng không đắc đạo quả sao?

- Ai nói với đại vương như thế?

- Chẳng lẽ...?

- Ồ! Bần tăng nói thế này: người cư sĩ tại gia sống đời ngũ dục, thọ hưởng ngũ dục mà không đắm say ngũ dục... biết tuần tự thứ lớp tu tập từ thấp đến cao, từ ngoài vào trong... thì sẽ đắc đạo quả; không những chỉ có một trăm, hai trăm... mà là hằng ngàn, hằng ức, hằng triệu - tâu đại vương!

- Xin đại đức nói cho rõ hơn về tuần tự, thứ lớp ấy?

- Tâu, vâng. Đắm say ngũ dục mà tu tập không phải là nhân để đạt đạo. Có đời sống ngũ dục mà không đắm say ngũ dục, cọng với sự tuần tự tu tập theo chánh pháp mới là nhân để đạt đạo! Đại vương đã rõ điều này chưa?

- Thưa, rõ!

- Còn tu tập thứ lớp - nghĩa là tuần tự theo thứ lớp mà Đức Phật thường dạy cho người tại gia, ấy là: đức tin, trì giới, nghe pháp, bố thí, thiền định, thiền tuệ... Cọng tất cả điều ấy gọi là nhân; có thực tập nhân ấy, thành tựu nhân ấy thì quả mới thành. Ví như nước mưa rơi xuống tràn hồ, tràn sông, tràn khe, tràn suối, tràn ruộng, tràn mương... tất cả nước tràn ấy, cuối cùng sẽ trôi về biển cả. Cũng vậy, khi các cái gọi là đức tin, trì giới, nghe pháp, bố thí, thiền đình, thiền tuệ... viên mãn rồi... tất nhiên sẽ tuôn chảy về biển giác ngộ... Ví như có người nông phu, ruộng đã cày bừa rồi, vô nước rồi, phân bón rồi,

gieo hạt rồi, mạ lên rồi, nhổ cỏ rồi, săn sóc rồi... thì chỉ còn đợi ngày lúa chín, gặt hái, phơi khô cất vào bồ mà thôi! Chính tuần tự thứ lớp, qua các công đoạn tu tập - là nhân tố đưa người ấy đến thành công.

Ví như một người đếm số, ban đầu đếm chậm, sau đếm nhanh, rồi sẽ trở thành bậc thầy đếm số. Ví như một người học toán, ban đầu tập cọng trừ nhân chia, lần hồi tính ra được lúa gạo trồng trong một đòn gánh, mười đòn gánh, trăm đòn gánh...

Cũng như thế, tu tập lần lần, đức tin sẽ tăng trưởng, trì giới sẽ tốt hơn, nghe pháp chăm chuyên hơn, bố thí nhẹ nhàng hơn, thiền định kiên cố hơn, thiền tuệ sáng suốt hơn. Gom tất cả chúng lại, làm sao mà không đạt đạo được hở đại vương?!

- Trẫm hiểu rồi. Mà đạt đạo có nhiều thật không đại đức?

- Vô lượng số!

- Thật ư?

- Tâu, cận sự nam nữ thành Sàvatthi đắc A-na-hàm đạo, A-na-hàm quả, bần tăng nhớ không lầm là ba ức, năm vạn và bảy ngàn; tâu đại vương!

- Kinh khủng!

- Khi Đức Thế Tôn hóa phép lạ, khi thuyết về kinh giáo giới La hầu la, khi thuyết về kinh đại hạnh phúc... chư thiên đắc quả không đếm xiết được, tâu đại vương!

- Khiếp!

- Khi Đức Tôn sư thuyết pháp ở xứ Nàlykàya, thuyết nơi bảo tháp Pàsànakacetiya, thuyết pháp nhân người xâu tràng hoa cúng dường... thì cả thảy chư thiên và người tại gia cư sĩ thoát khổ hoặc đắc pháp cao siêu, thắng nghĩa pháp... cũng đến con số... bất khả tư nghì - tâu đại vương!

- Trẫm hiểu rồi!

- Đừng nghĩ chư thiên ấy là bậc xuất gia! Họ tại gia cả đấy, họ sống trong vinh hoa và ngồi trên ngũ dục cả đấy, tâu đại vương!

- Vâng!

- Đừng nghĩ người tại gia ấy không có ngũ dục. Rất nhiều người trong bọn họ búi tóc bằng ngọc tía, đeo cổ tay cổ chân bằng bạc, bằng vàng, vợ con thê thiếp có đủ, xa hoa lộng lẫy có đủ, y phục vua trời có đủ. Chỉ có điều họ sử dụng, họ thọ hưởng ngũ dục không như ruồi kiến chết trong hũ mật, không như đồng tiền của gã trọc phú cho vay nặng lãi, không như kẻ đói cơm vét nạo cả mảng cháy, tâu đại vương!

Nghe đến ngang đây, đức vua Mi-lan-đà mới tủm tỉm cười rồi bắt đầu phản công:

- Thưa đại đức! Ở nhà có vợ nâng khăn sửa túi, có con cái hầu cơm hầu nước, có nệm ấm chăn êm lúc đông giá, có lầu cao hóng mát lúc hanh hè, có bạc tiền rủng rỉnh cho kẻ ăn người ở, có võng kiệu, xe pháo lui tới đỡ mỏi chân, có thức ăn ngon vừa dạ, vừa khẩu, có bạc vàng trang điểm lấp loáng cao sang, có hoa thơm hương nồng phảng phất bên gối...! Có cái là đừng đắm quá mà thôi. Có cái là đừng tà mạng, trược hạnh mà thôi. Có cái là đừng gian trá độc ác thì thôi. Có cái là đừng vọng ngôn loạn ngữ mà thôi. Có cái là đừng rượu chè be bét mà thôi. Có cái là đừng trộm cắp, gian xảo thì thôi. Có cái là đừng cắt cổ cho mượn một lấy mười v.v... Thế là có thể tu hành mà thành Thánh quả. Còn hơn các vị tu hành cực khổ, nhất là các vị tu mười ba pháp đầu đà khổ hạnh, thật là tội nghiệp. Khỏi kể ra đây mười ba pháp đầu đà, nhưng đại khái là cuộc sống của họ còn tệ hơn một kẻ nghèo nàn nhất trên trần thế, chẳng có một nhu cầu tối thiểu. Sao các vị ấy mang nghiệp chi mà nặng thế, đại đức?

- Đại vương cứ nói tiếp đi!

- Vâng, bệnh rất nhẹ, chữa sơ sơ cũng lành, cần gì bôn ba đi tìm thầy thuốc trứ danh? Giết con muỗi thì hơi đâu mà sắm sửa cung tên? Chặt củ khoai thì hơi đâu tìm kiếm bảo đao? Làm chuồng cho heo ở thì cần gì đi kiếm loại danh mộc? Qua mương nước vài ba sải mà đòi sắm chiếc hải dương thuyền? Múc nước trong hủ mà đòi sắm cái gàu tát ruộng? Vật thực, y phục, nhà cửa của mình vứt đi mà lại đi xin ăn từng muỗng, lượm vải tử thi mà mặc, ngồi dưới cội cây mà nghỉ?

Thưa đại đức! Đấy là việc làm lạ đời khó hiểu của những ông sa môn thọ mười ba pháp đầu đà! Họ dại, họ ngu, họ si, hay làm như thế để chứng tỏ mình tu hành ghê gớm, khiếp đảm?

- Quả thật là bản án của một vị quan tòa. Luận cứ đưa ra của đại vương thật là đanh thép, hùng hồn. Tuy nhiên, nếu đại vương nhận ra công năng diệu dụng của mười ba pháp đầu đà thì có lẽ đại vương không nói thế nữa.

Tại gia tu hành chơn chính cũng đạt đạo, đạt đạo rất nhiều là khác. Nhưng một vị sa môn, một tỳ khưu thọ mười ba pháp đầu đà là đã gần kề bên Niết bàn, lại còn lợi ích cho chúng sanh không kể xiết nữa, tâu đại vương! Chính sự lợi ích cho chúng sanh, nêu gương cho chúng sanh - thì một trăm cư sĩ đạt đạo, ngàn cư sĩ đạt đạo - cũng không bằng một tỳ khưu hành mười ba pháp đầu đà đắc đạo đâu, tâu đại vương!

- Xin đại đức cứ tiếp tục.

- Bây giờ đại vương thử lắng nghe hai mươi tám đức tính cao thượng, siêu việt của mười ba pháp đầu đà khổ hạnh:

Thứ nhất là, nuôi mạng trong sạch.
Hai là, an lạc quả, hạnh phúc quả.
Ba là sống đời vô tội.
Thứ tư, giảm nỗi khổ cho người khác.
Thứ năm, không sợ hãi.
Thứ sáu, không tổn hại ai.
Bảy là, lộ trình tiến hóa.
Tám là, xa lìa điệu bộ hợm hĩnh, khoe khoang.
Thứ chín, xa lìa say mê.
Thứ mười, hộ trì, giữ gìn mình.
Mười một, mọi người thương tưởng.
Mười hai, giáo hóa mình.
Mười ba, buông dao, buông trượng.
Mười bốn, rèn luyện sự thu thúc.
Mười lăm, thực hành (mục đích) đúng đắn, thuận lợi.
Mười sáu, làm cho mình vắng lặng.
Mười bảy, làm cho mình thoát khỏi phiền não.
Mười tám, dứt sự luyến ái.
Mười chín, giảm trừ sân hận.
Hai mươi, tháo gỡ si mê.
Hai mươi mốt, tiêu diệt ngã chấp.
Hai mươi hai, cắt đứt tư duy xấu xa.
Hai mươi ba, vượt hoài nghi.
Hai mươi bốn, trừ lười biếng.
Hai mươi lăm, tương tư không có chỗ nương.
Hai mươi sáu, hành nhẫn nại. Hai mươi bảy, đức tính độ lượng vô giới hạn. Hai mươi tám, diệt tận khổ đau.

Nếu không có hai mươi tám đức tính như thế thì có thể là mười tám đức tính sau đây:

Một là, hạnh kiểm thuần khiết.
Hai là, thực hành hoàn thiện hạnh kiểm.
Ba là, giữ gìn, bảo vệ thân khẩu.
Bốn là, tâm trong sạch.
Năm, bám chặt được sự tinh tấn.
Sáu, dứt trừ lo sợ.
Bảy, dứt trừ ngã kiến.
Tám, dứt trừ kết oán.

Chín, trú vững trong tâm từ.
Mười, nhận lãnh vật thực sao cũng được
Mười một, có tâm thương tưởng, bình đẳng và tôn trọng tất cả mọi người.
Mười hai, biết tiết độ trong vật thực.
Mười ba, hằng thức tỉnh.
Mười bốn, không lưu luyến chỗ ở.
Mười lăm, trú chỗ nào cũng an lạc.
Mười sáu, người ghét điều ác. Mười bảy, mến thích nơi thanh vắng. Mười tám, không dễ duôi, buông xuôi.

Đại vương! Ngài đừng tưởng ai cũng có thể thực hành mười ba pháp đầu đà được. Họ phải có những đức tính sau đây:

Thứ nhất, có đức tin. Thứ hai, có tàm, quý. Thứ ba, người mạnh khỏe (không bệnh hoạn, tàn tật).

Thứ tư, thuần thục trong việc tìm kiếm chân lợi ích. Thứ năm, là người có nhiệt tình, chín chắn.

Thứ sáu, có trí tuệ.
Thứ bảy, ham thích học hỏi, có kiến thức.
Thứ tám, thọ trì kiên định.
Thứ chín, ít tìm lỗi người khác.
Thứ mười, trú tâm từ.
Người có đủ mười đức tính ấy mới xứng đáng thọ mười ba pháp đầu đà khổ hạnh.

Người tại gia là kẻ thỏa thích và dính mắc trong ngũ dục thì khó mà thực hành chánh pháp để đắc đạo quả. Tuy nhiên, có những cư sĩ tại gia vẫn sống đời ngũ dục mà họ tu tập cũng đắc quả, là do nhờ nhiều kiếp về trước họ có tu hạnh đầu đà rồi. Chính nhờ có tu hạnh đầu đà rồi nên trong tâm họ đã thành tựu ít nhiều những phẩm chất cao đẹp - nên kiếp này, họ không cần phải thọ đầu đà nữa; chỉ nhờ nghe pháp, thực hành pháp họ có thể đắc đạo quả được. Họ chỉ tiếp tục làm lại công việc trước đây, thành tựu các công đoạn đang còn dang dỡ đấy thôi, tâu đại vương!

- Vâng, trẫm đang nghe.

- Ví như một người bắn cung thiện xảo, trổ tài trước đức vua; và được đức vua ban thưởng trọng hậu như voi ngựa, tôi trai, tớ gái, thê thiếp... cùng rất nhiều của cải, tài sản v.v... Người bắn cung kia có phải là một sớm một chiều mà có được tài nghệ như thế đâu? Hẳn phải trải qua nhiều thời gian, nhiều năm công phu khổ luyện, phải không đại vương? Ví dụ ấy như thế nào thì người cư sĩ kia cũng y như thế! Người cư sĩ ấy bây giờ được phần thưởng cao quý là đạo quả Thánh nhân, là do nhờ y cũng đã từng công phu khổ hạnh mười ba pháp đầu đà dài lâu từ nhiều kiếp trước. Vậy đại vương đừng đặt những câu hỏi mà chưa tra vấn rõ nguồn căn, chưa hiểu rõ về nhân về quả như thế!

- Thưa vâng!

- Một vị thầy thuốc nổi tiếng, được mọi người kính trọng, yêu mến; cái tài ấy tỏa ra cái đức ấy, không phải bỗng dưng mà ông ta có được. Chẳng rõ là đã bao năm bao tháng trước đây, ông ta đã tìm học thầy này, thầy kia; tự mình tìm tòi, tra vấn, học hỏi, nghiên cứu... phải vậy không đại vương?

- Thưa, vâng!

- Buổi sớm, đại vương ra vườn, thanh thản dạo chơi, thấy trái ngọt đầu cành bèn hái ăn. Mọi người trầm trồ nói đức vua có phước, có trái ăn ngay vừa lòng mát dạ! Cái phước ấy không phải tự nó có, trái cây ngon ngọt kia chẳng phải nó bỗng dưng sanh ra! Hẳn là nhiều năm trước đây đại vương đã khởi ý trồng loại cây này, bèn giao cho người làm vườn, tìm giống, ươm hạt, chăm sóc, phân bón, tưới nước v.v... Nhờ khổ lao ấy, trái ngọt mới thành, phải không đại vương?

- Thưa, vâng!

- Trên đời này bất kỳ một thành tựu to lớn nào cũng đều phải được trả giá đánh đổi đầu óc, công phu và thời gian. Chẳng có đầu óc, công phu và thời gian, lẽ nào người cư sĩ tại gia kia lại đạt đạo quả cao siêu phải không đại vương?

- Thưa vâng!

- Theo bần tăng hiểu, người cư sĩ ấy trước đây đã thọ mười ba pháp đầu đà, đã đắc được quả vị Tu đà huờn; khi từ giã cõi đời, tử tâm cuối cùng hướng về thiện đạo nên được sanh làm người giàu sang. Phước báu ấy người kia vẫn thọ hưởng, nhưng tâm bậc thánh đã vào dòng rồi, thì đôi khi chỉ nghe một câu kệ là có thể diệt tận lậu hoặc; đâu cần gì tu tập cho nhiều, công phu cho lắm hở đại vương!

- Ồ! Thế thì trẫm đã vỡ mọi lẽ rồi!

- Nói về công năng, diệu dụng của mười ba pháp đầu đà thì không sao kể xiết được, tâu đại vương! Ngài có muốn nghe thêm chăng?

- Vâng, trẫm rất muốn. Trẫm muốn trang bị cho mình những kiến thức ấy, khả dĩ rửa sạch bụi bặm cho mình và cho người khác.

- Thiện tai! Vậy thì trẫm sẽ nói đây.

Mười ba pháp đầu đà này, trước hết, được ví như đất, vì đất là nơi nương tựa của mọi loài. Pháp đầu đà là nơi nương tựa, sanh trưởng của mọi thiện pháp.

Nó được ví như nước, bởi nước rửa sạch bụi bặm, dơ dáy - pháp đầu đà rửa sạch trần cấu, ác uế.

Nó được ví như lửa đốt cháy mọi vật - pháp đầu đà thiêu hủy phiền não.

Ví như gió, thổi quạt đi tất cả mọi khí, mọi mùi; Pháp đầu đà cũng thế, nó thổi quạt đi tất cả khí vị trần gian, dù thanh hay trược, dù thơm hay thối!

Nó được ví như thuốc để chữa bệnh - pháp đầu đà đối trị tất cả tâm bệnh của tất cả con người.

Ví như nước trường sanh - pháp đầu đà cho mọi người nếm thưởng nước cam lồ bất tử.

Nó được ví như ruộng, sinh lúa gạo - pháp đầu đà là ruộng phước cho chư thiên và loài người.

Nó được ví như ngọc như ý, thành tựu ước nguyện - pháp đầu đà cũng thành tựu ba cõi người, trời và Niết bàn như ý nguyện.

Nó được ví như thuyền to vượt qua biển lớn - thì pháp đầu đà cũng là chiếc thuyền kiên cố để vượt qua đại dương sinh tử ái hà.

Ví như có một nơi chốn an vui, thoát khỏi mọi sợ hãi - pháp đầu đà cũng là chỗ nương tựa, thoát khỏi mọi sợ hãi về sanh, già, bệnh, chết.

Ví như người mẹ hằng nuôi dưỡng và bảo vệ con thoát khỏi mọi điều rủi ro, tai hại - pháp đầu đà cũng hằng nuôi dưỡng và bảo vệ chúng sanh y như thế.

Pháp đầu đà cũng có thể được ví như người cha, là nguyên nhân sanh con - pháp đầu đà cũng là người cha, nguyên nhân để sanh sa môn quả.

Nó được ví như người bạn tốt hằng giúp đỡ ta thành công trên đường đời - pháp đầu đà là người bạn lành giúp đỡ ta trên đường tiến hóa.

Ví như hoa sen không dính nước - pháp đầu đà cũng không dính nước ái dục và si mê.

Ví như những vật thơm có thể tẩy uế - pháp đầu đà cũng tẩy sạch những uế trược.

Nó được ví như Tu di sơn không bị lay động bởi bão, gió - pháp đầu đà cũng không hề lay động bởi tám ngọn gió thế gian.

Ví như hư không rộng rãi thênh thang không cùng tột - pháp đầu đà cũng mênh mông không mé bờ. Hư không không có kẻ thù và ai đến quấy rối thì pháp đầu đà cũng y như thế.

Ví như con sông lớn chở bao nhiêu rác rều đất cát về biển cả - pháp đầu đà cũng cuốn trôi tất thảy xấu ác, bợn nhơ, trần uế...

Ví như người dẫn đường cho kẻ bộ hành khỏi lầm đường, lạc nẻo - pháp đầu đà cũng dẫn đường cho hành giả khỏi rơi và các mê lộ, tà kiến.

Ví như người lái buôn chở hàng hóa đến nơi thị tứ - pháp đầu đà cũng chuyên chở chúng sanh đến cõi niềm an vui.

Ví như mặt trăng có ánh sáng mát dịu - pháp đầu đà cũng mát mẻ thanh lương và tẩm dịu lòng người.

Ví như mặt trời, hằng xuyên thủng mây mù, pháp đầu đà cũng xuyên phá hôn ám, vô minh.

Ngoài ra, pháp đầu đà còn:

Làm thành tựu tư cách;
Là nơi thương yêu của mọi người;
Nơi không có tội lỗi;
Nơi viên mãn đức lành;
Nơi của những trạng thái tâm cao thượng;
Dứt trừ ưu sầu, nóng nảy, rối rắm;
Chận đường tái sanh v.v...
Như nước tưới thấm mầm cây;
Như lửa để nấu nướng đồ ăn;
Như là hầm tài sản của mọi người;
Như được thân cận bạn lành, người dũng cảm;
Như người hầu hạ mong được quan tước;
Như nơi dạy học trò học nghệ;
Như cái kiếng để soi mặt;
Như y phục để mặc;
Như rương hòm cất đồ đạc;
Như đèn đốt ban đêm;
Như vương lệnh ban hành ngăn phạm luật;
Nơi thành tựu sa môn quả;
Nơi thành tựu lục thông;
Đạt kết quả mau lẹ; Ngăn ngừa giới phạm.

Tâu đại vương, lợi ích, diệu dụng, đức tính, công năng của mười ba pháp đầu đà cao thượng và phong phú như thế, nên những hạng người sau đây không thể thực hành được:

Một là, người có tâm ganh tỵ.
Hai là, người giả dối.
Ba là, người tham muốn thấp hèn.
Bốn là, người chỉ nghĩ đến miệng và bụng.
Năm là, người ham lợi lộc.
Sáu là, người cầu danh.
Bảy là, người ham vinh dự.
Bảy hạng người ấy không thể thọ đầu đà mười ba pháp, nếu có thì cũng làm cho sự thọ trì ấy bị hư hỏng; họ sẽ bị mọi người khinh bỉ, chê bai, giễu cợt, ruồng bỏ, lánh xa v.v... Trong hiện tại thì như thế, còn vị lai thì sẽ phải chịu nhiều quả báo đau khổ, bị lửa địa ngục thiêu đốt, lửa cháy phần trên và phần dưới. Hết địa ngục họ sanh làm ngạ quỷ có thân hình to lớn, có sắc thân xấu xí, hôi hám; thân chỉ là cái lỗ trống rỗng, tai thòng xuống, chịu đói khát triền miên, chịu khổ vô cùng tận; bị lửa phụt từ trong thân ra đằng miệng, có da bọc xương, bị dòi đục khóet v.v...

Nói tóm là người thiếu phước, thiếu căn duyên, có nghiệp nặng, có kiếp sống thấp hèn, hạ liệt không thể thọ mười ba pháp đầu đà được; như kẻ lên làm vua mà thiếu đức, thiếu phước sẽ tự rước khổ vào mình. Chỉ có những vị tỳ khưu tri túc, tinh tấn, siêng năng, không bộ điệu, có đức tin... có chí nguyện xa lìa sinh tử - mới thọ trì được.

Quả thật, pháp đầu đà như thuốc dành cho người bệnh, như hoa thơm, như ngọc như ý, như ngai vàng và bảo cái của đức vua... Người thực hành mười ba pháp đầu đà trước sau cũng sẽ đắc thắng trí thần thông hoặc Niết bàn an lạc, tâu đại vương!

Nghe đến đây, đức vua Mi-lan-đà nói:

- Trẫm cảm thấy choáng ngợp trước lợi ích quá to lớn, kỳ vĩ và nhiều đến vô lượng như thế.

- Dĩ nhiên rồi! Vì đấy là sự mến yêu, là sở thích, là lộ trình của chư Phật, và cũng là cõi về của chư vị Thánh nhân. Ai cũng phải đi qua lộ trình ấy, đã từng thực hành pháp ấy nên mọi công phu, công hạnh dễ dàng được trổ quả. Họ dễ dàng nhập định, dễ dàng an trú lạc mãn, hỷ mãn, dễ dàng chứng đắc các pháp cao siêu.

Ví như một thửa ruộng đã cày bừa sẵn, phân nước đầy đủ, bây giờ chỉ vãi lúa là hạt nảy mầm thành đám ruộng xanh tốt. Các vị đã thực hành đầu đà kiếp trước rồi, kiếp này cũng dễ viên toàn công hạnh như thế.

Ví như vị thái tử lên ngôi vua, nhờ vương vị ấy do vua cha đã dày công hãn mã gầy dựng nên, lại còn do phước phần mà vị thái tử ấy đã tạo trong kiếp trước. Các vị trưởng tử của Đức Phật được thừa hưởng pháp bảo của Đức Tôn Sư, nhưng cũng chính là do nhờ các ngài đã công phu khổ hạnh đầu đà nhiều kiếp. Cho hay, đầu đà mười ba pháp kia là nguyên nhân cần thiết, tất yếu cho mọi thành tựu quả vị tâu đại vương!

- Thưa vâng!

- Đức Phật cũng thường tán dương những vị tỳ khưu tinh tấn thọ đầu đà. Đức pháp chủ Xá-lợi-phất là bậc tối thượng Thinh văn cũng thọ trì mười ba pháp đầu đà, nên đã thành tựu vô lượng trí tuệ, vô lượng đức tính quý báu - mà ngoài Đức Thế Tôn ra, không ai sánh bằng, tâu đại vương!

- Vâng, quả là lợi ích tối thượng - đức vua Mi-lan-đà nói - Trẫm xin rút lại lời nói ban đầu, đại đức nhé!

-ooOoo-

NHỮNG CÂU HỎI VỀ VÍ DỤ

- Thưa đại đức! một vị tỳ khưu muốn chứng đắc A-la-hán, cần phải thành tựu mấy điều kiện?

- Nhiều lắm, tâu đại vương. Muốn tỏ ngộ Niết bàn, vị tỳ khưu ấy phải cần bắt chước:

Những tập tính của con lừa,
Những tập tính của con gà,
Những tập tính của con sóc,

Tập tính của cọp cái,
Tập tính của cọp đực,
Tập tính của con rùa,
Như cây kèn,
Như cây súng,
Như con quạ,
Như con khỉ v.v...
***

178. Về con lừa

- Ý nói tập tính như con lừa, là thế nào hả đại đức?

- Tâu, nghĩa là vị tỳ khưu phải tập theo, phải sống theo một điểm, một điều, một chi đặc biệt của con lừa. Con lừa không bao giờ kén chọn chỗ nằm. Nó có thể nằm nơi đống rác, nơi ngã tư đường, nơi pháp trường, nơi cửa nhà hoặc nơi đống trấu, hay bất kỳ đâu cũng được cả. Nhưng lừa thường không nằm lâu quá, nằm nhiều quá, nó đứng dậy rồi đi sang chỗ khác. Vị tỳ khưu sống đời tri túc, không dính mắc chỗ ở, đừng quan trọng hóa cái thân, không ở lâu một nơi, ngủ nghỉ chút ít cũng y như thế. Nằm trên lớp cỏ, nằm trên cây trải ra, trên giường ghế hoặc trên đống lá... Nghĩa là ở đâu cũng được, ở đâu cũng vô ngại. Điều quan trọng là đừng ngủ nghỉ quá lâu, quá nhiều, thường thức tỉnh để đi kinh hành, thiền tọa hoặc dời sang trú xứ khác.

Đức Phật có dạy rằng: "Nay các thầy! Các thầy hãy coi thân này như khúc cây, như khúc củi, để ở đâu cũng đặng, đặt ở đâu cũng được, nằm ở đâu cũng xong; nhưng các thầy phải cố gắng tu tập chỉ tịnh, quán minh. Ấy mới thật là chỗ nằm, chỗ nghỉ của các thầy đấy".

Đức Pháp chủ Xá-lợi-phất cũng dạy, là các vị tỳ khưu ở đâu cũng phải tọa thiền, phải biết xa lìa niềm vui hời hợt, phù phiếm; phải biết quên cái thân đi vì hạnh phúc tối thượng là Niết bàn.

Tâu đại vương! Một điểm, một điều, một chi của con lừa là như thế ấy!

- Thưa, vâng.

***

179. Về con gà

- Thế như con gà là sao ạ?

- Con gà có những năm điểm, năm điều, năm chi đặc biệt, tâu đại vương.

- Xin cho nghe

- Vâng, đại vương hãy nghe đây:

Suốt đêm gà luôn luôn tỉnh thức, chỉ một tiếng động nhẹ là nó biết ngay. Trời còn mờ mờ sáng, gà không bước ra khỏi chuồng. Một vị tỳ khưu cũng cần phải tỉnh thức như

thế. Trời còn sớm không nên ôm bát khất thực ra khỏi chùa, phải lo các công việc quét liêu thất, vườn, chùa, bảo tháp v.v... Rồi còn làm vệ sinh, múc nước đầy chỗ này chỗ kia, tìm đảnh lễ thầy tổ hoặc các vị tỳ khưu cao hạ...

Điểm thứ hai của gà là trời sáng rõ đường mới xuống chuồng đi kiếm ăn, nó lang thang từ chỗ này sang chỗ khác. Một vị tỳ khưu cũng nên như thế, sau công việc ở chùa xong mới đi trì bình khất thực; cũng lang thang từ nhà này sang nhà nọ, từ con đường này sang con đường khác. Gà tuy kiếm miếng ăn nhưng luôn luôn đề phòng kẻ thù tấn công như chồn, cáo, diều hâu v.v.. Vị tỳ khưu cũng y như vậy, dầu khất thực xin ăn nhưng cũng phải cảnh giác đề phòng tâm hươu ý vượn, phải thu thúc thân khẩu ý v.v...

Điểm thứ ba, khi ăn vật thực, gà rất chăm chú, rất cảnh giác. Nó lấy chân khều vật thực, bươi vật thực ra rồi mới ăn; ngon cũng ăn, dở cũng ăn, nhưng chỗ này một chút, chỗ kia một chút. Vị tỳ khưu cũng như thế nào có khác gì? Khi ăn cũng phải chánh niệm, tỉnh giác. Ngon cũng ăn mà dở cũng ăn. Vật thực kiếm được chỗ này một ít, chỗ kia một ít. Khi ăn cũng phải "khều" phải "bươi" vật thực ra mà quán tưởng: "vật thực này có gì đâu, nó là đất, nước, lửa, gió đấy thôi; thích thú mà làm gì, thỏa mãn mà làm gì! Ta ăn là để duy trì sức khỏe và sự sống mà tu hành; chẳng nên ăn để trang điểm cái thân, dưỡng cái thân cho mập mạp; chẳng nên ăn để mà chơi, để nô đùa, lêu lỗng... Ăn để giảm trừ thọ khổ do đói gây nên, để khỏi ảnh hưởng đến việc tu tập..." Đức Phật còn dạy các vị tỳ khưu, ăn chỉ là chuyện bất đắc dĩ: "Này các thầy! Các thầy còn phải quán tưởng sự ăn, như là ăn thịt con mình trên lộ trình qua sa mạc, chẳng sung sướng, khoái khẩu gì đâu. Rơi nước mắt xót thương cho chúng sanh là khác. Miếng ăn cũng tương tự như tra dầu và mở vào trục xe, giúp cho chiếc xe có trớn mà lên đường. Cũng vậy, các thầy chỉ nên coi sự ăn là tra dầu và mở cho chiếc xe trên lộ trình vượt qua sinh tử mà thôi!"

Điểm thứ tư, ban đêm gà mắt mờ nhưng ban ngày mắt gà rất sáng, rất tỏ tường cả cây kim, sợi chỉ. Chạng vạng tối, khi gà lên chuồng là mắt mờ hẳn, dường như đui hẳn. Các vị tỳ khưu cũng nên mượn con mắt sáng của gà trong ban ngày, mượn con mắt đui của gà ban đêm. Khi trì bình khất thực trong xóm làng, vào thành phố... tâm các thầy rất tỉnh thức, mắt các thầy rất sáng nhưng cũng phải làm như đui, không thấy, không biết gì hết. Khi giao tiếp với ngũ trần: sắc tướng, âm thanh, khí, vị v.v... các vị tỳ khưu giả đui, giả điếc, giả câm v.v...

Thật đúng như Đức Đại Ca-chiên-diên (Màhà Kaccàyana) đã dạy: "Hành giả tu tập, có con mắt sáng cũng làm như mờ, có lỗ tai tốt cũng làm như điếc, có miệng lưỡi thiện thuyết cũng làm như câm; có sức mạnh, dũng cảm cũng nên làm như kẻ yếu đuối ; có sự việc gì xẩy ra thì thân tâm đều nằm ngủ yên lặng, như mẹ ru con ngủ vậy."

Điểm cuối cùng. Dù ai lấy cây, lấy gậy xua đuổi gà đừng cho ngủ trong cái chuồng của nó, nó vẫn không đi, không bao giờ muốn bỏ cái chuồng cũ. Bám chặt, dính chặt vào chuồng cũ là một tập quán tính khác của gà. Một vị tỳ khưu khi làm bất cứ một công việc gì cũng phải bám chặt, kết dính, chú tâm vào công việc ấy. Khi đang mang y, bát hoặc sửa sang tu viện, tự viện, học Pàli, học chú giải... cũng phải nhất tâm bám chặt

vào đấy, dù cho các ý niệm nổi trôi, dù cho những sự quyến rủ bên ngoài muốn xua đuổi rời khỏi công việc, cũng không đi!

Đúng như Đức Phật đã dạy: "Nầy các thầy! Bất cứ cái gì là "lộ hành", là chỗ ở, là cảnh giới của thầy tỳ khưu; "lộ hành" ấy, chỗ ở ấy, cảnh giới ấy, tức tứ niệm xứ - dù ai đuổi, ai xua, ai quăng cục đất, cục đá; các thầy cũng cương quyết không bỏ đi, kiên định bám vào chỗ trú xứ của mình."

Đức pháp chủ thượng thủ cũng có dạy: "Con gà hằng biết rõ vật đáng ăn và vật không đáng ăn; dù hoàn cảnh nào cũng không bỏ cái chuồng cũ của mình. Phàm những người con của đức Xuất thế-sư cũng phải làm được như thế. Phải tuân thủ theo lời giáo huấn của Đức Thế Tôn để biết việc này đáng làm, việc kia không đáng làm. Phải khởi tâm, phải chú ý, phải bám chặt chỗ trú xứ cũ của mình, ấy là Tứ niệm xứ vậy."

Đức vua Mi-lan-đà tán thán:

- Thật tuyệt vời thay là con gà này cùng với năm đức tính của nó. Tập tính mà biến thành phẩm chất cao quý thì chỉ có ở nơi những bậc thầy thông tuệ mà thôi!

***

180. Về con sóc

- Con sóc thì chỉ có một điểm, một điều, một chi cần phải học hỏi thôi, tâu đại vương!

- Phải cái đuôi của nó không?

- Hay lắm! Đại vương thật tinh mắt. Cái đuôi của sóc thật đặc biệt. Khi thấy kẻ thù, kẻ nghịch, kẻ lạ đến... sóc thường phồng cái đuôi của mình lên để hăm dọa hoặc chống cự lại! Cũng tương tự thế, các vị tỳ khưu khi gặp ngoại trần hung dữ, cường liệt, rất mạnh - cũng phồng cái đuôi Tứ niệm xứ của mình cho to lên để chiến đấu chống chọi lại.

Đúng như lời dạy của đại đức Cullapanthaka. "Khi nào phiền não là kẻ thù xâm lăng, loại trừ, họa hại các sa môn quả, đến gần, chư tỳ khưu phải dùng Tứ niệm xứ mà đương cự lại."

***

181. Về con cọp cái

Đại đức Na-tiên mỉm cười:

- Bây giờ đến lượt con cọp cái nhé, đại vương?

- Cọp cái này cũng chỉ có một điểm cần phải nghiên cứu thôi, phải không đại đức?

- Vâng! Con cọp cái thường chỉ mang thai một lần, không mang thai lần thứ hai! Vị tỳ khưu hành sa môn quả cũng tương tự thế, nghĩa là không còn muốn vào một thai bào nào nữa, không còn muốn tái sinh vào cõi luân hồi thống khổ một lần khác nữa; phải chấm dứt tái sanh, cấu sanh. Đúng như Phật ngôn mà Đức Đạo sư đã thuyết: "Bò chúa Usabha đã vùng đứt dây thừng buộc cổ để trốn thoát, không bao giờ nó qua lại chỗ ấy nữa. Cũng vậy, các ngươi đã cố gắng đoạn lìa dây buộc phiền não rồi thì đừng nên trở

lại cõi luân hồi tái sanh thống khổ làm gì!"

***

182. Về con cọp đực

-Tâu đại vương! Con cọp đực thì có hai tập tính!

- Vâng, xin đại đức giảng cho nghe!

- Thứ nhất, cọp đực thường tìm chỗ nương trú nơi động thẳm, hang sâu, chỗ núi rừng, suối khe thanh vắng! Cũng vậy, bậc hành giả sống đời khổ hạnh, khước từ, cũng phải biết tìm chỗ vắng lặng, xa chỗ loài người, như núi rừng, tha ma mộ địa, sơn động, cốc đạo... để tu tập, bổ túc công hạnh cho mình. Đúng như các vị kết tập kinh điển có dạy rằng: "Loài cọp đực thường ở chỗ kín đáo, kiếm vật thực sinh sống ở chỗ vắng lặng; cũng vậy, chư Phật tử phải biết xa phố chợ ồn ào, xa chỗ thị phi huyên náo, tìm chỗ thanh tịnh để siêng tu thiền định và minh sát tuệ".

Thứ hai, loài cọp đực có một tính kỳ lạ, là khi chụp mồi, nếu con thú ngã xuống bên trái hay bị sứt tai trái - thì nó bỏ đi, không thèm xơi! Cũng tương tự thế, các vị sa môn yêu mến chánh pháp, mong được đạo quả vô thượng - không bao giờ thọ dụng tứ sự được phát sanh trái lẽ, không chính đáng, phát sanh do tà mạng và tà hạnh! Nếu cái gì có được do trái pháp, trái đạo - các vị sa môn cũng bỏ đi, không thèm thọ dụng! Đúng như đấng đệ nhất trưởng tử của Đức Thế Tôn đã thuyết: "Tôi biết tôi dùng loại cơm sữa kia là tôi sẽ lành bệnh, nhưng tôi không thể dùng, tại sao? Vì cơm sữa ấy được phát sanh do khẩu cử động có tội, tức thuộc tà mạng! Tôi thà chịu chấp nhận đứt ruột hoặc lòi ruột ra ngoài, chấp nhận hy sinh thân mạng - chứ không thể làm cho hư hỏng chánh mạng để các bậc trí giả chê trách!"

Đại đức Upasena cũng nói tương tự thế: "Tôi thà bể ruột mà chết, chứ không thể kiếm ăn thấp thỏi, trái lẽ, tà mạng làm cho chánh mạng bị hủy hoại!"

***

183. Về con rùa nơớc

- Thưa đại đức! Về con rùa nước thì có bao nhiêu điều cần phải học hỏi?

- Học hỏi rùa thì có năm điều, tâu đại vương.

Thứ nhất: Thế giới của rùa ở trong nước, là nơi mát mẻ. Bậc hành giả cũng thế, nên ở trong cõi từ bi trú, là cõi mát mẻ an lành; và nên rải tâm từ ấy đến

cho tất cả chúng sanh, không được thù hại ai, không gây oan trái, oán độc với ai.

Thứ hai: Rùa ở trong nước, chìm trong nước, thỉnh thoảng ló đầu lên khỏi mặt nước; nếu thấy có gì nguy hiểm thì rùa cảnh giác, lặn xuống ngay. Vị tỳ khưu tu tập cũng hằng như thế, khi thấy phiền não đến thì phải tức khắc lặn vào trong thiền cảnh của mình.

Thứ ba: Khi rùa lên khỏi mặt nước, nếu thấy không có người hoặc thú thì rùa nằm phơi mình trên bãi một cách an toàn. Tương tự thế, vị tỳ khưu tu tập chánh niệm chỗ yên tịnh, thanh vắng; khi cảm thấy an toàn không sợ ngoại trần quấy nhiễu, có thể đem tâm ra khỏi các oai nghi, nghỉ ngơi chút ít nhưng mà cũng phải thường trực tỉnh giác.

Thứ tư: Rùa thường đào lỗ trong bùn, trong đất, hoặc trong các kẹt đá để ở; là vì chỗ ấy không có ai quấy nhiễu, xâm hại. Bậc sa môn hành Tứ niệm xứ cũng y như thế, phải trốn khỏi lợi lộc, tiếng khen của thế gian... vào ẩn trong hang sâu, động vắng thì khỏi sợ nguy hiểm. Đúng như đại đức Upasena đã thuyết: "Bậc xuất gia phạm hạnh phải biết xa lìa nơi ồn ào, huyên náo... tìm chỗ ẩn cư miền cô quạnh như hoang thú giữa rừng sâu."

Điều thứ năm: Phàm khi thấy người, thú hoặc cái gì có vẻ nguy hiểm, rùa thường thu gọn đầu và bốn chân vào trong chiếc vỏ bọc của mình, nằm yên lặng như thế để tự bảo vệ sự an toàn. Hành giả tu tập chỉ tịnh và quán minh cũng nên bắt chước như rùa. Lúc nào thấy lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc pháp) - có vẻ nguy hại, liền thu rút lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) vào trong đề mục thiền định hoặc thiền quán để bảo vệ cho sa môn hạnh của mình. Đúng như lời Đức Phật dạy: "Tỳ khưu là bậc tiến tu thoát khổ, nếu có khởi tâm thì đừng nên để cho dục tư duy, sân tư duy, hại tư duy xâm chiếm; đừng nên để rơi vào cái bẩy tà kiến, khinh bỉ hoặc châm biếm kẻ khác. Không như vậy thì hoàn toàn thu rút lục căn, như con rùa nằm trốn cái đầu và bốn chân trong chiếc mu của nó."

Đại vương đã hoàn toàn lãnh hội năm điều ấy về con rùa rồi chứ?

- Vâng ạ!

***

184. Về cái kèn

Đức vua Mi-lan-đà hỏi:

- Một chi của cây kèn là thế nào hở đại đức?

- Tâu, cái kèn sở dĩ được phát ra thành tiếng, thành âm thanh trầm bổng là tùy thuộc vào hơi gió của người thổi. Nói cách khác, cái kèn không thể tách rời hơi gió thổi, hơi gió thổi không thể tách rời cái kèn. Phàm sa môn tu hành giải thoát cũng y như thế, hạnh sa môn phải được dính chặt, không được buông lơi pháp hành. Nói cách khác, vị tỳ khưu là pháp hành, pháp hành là vị tỳ khưu. Cái kèn không thể rời hơi gió, rời hơi gió thì cái kèn không có âm thanh. Sa môn hạnh mà rời pháp hành thì không thể gọi là sa môn. Đúng như đại đức Ràhula đã thuyết: "Là tỳ khưu trong hàng ngũ sa môn, phải lấy pháp hành làm y chỉ, cả ngày lẫn đêm đừng rời khỏi pháp hành, phải tinh tấn để tăng trưởng và hoàn thiện pháp hành của mình."

***

185. Về cây súng

- Cái kèn thì trẫm hiểu rồi, nhưng còn một chi của cây súng là sao?

- Tâu, cây súng tùy thuộc nòng súng, nòng súng phải thông suốt từ đầu này đến đầu kia, cây súng mới sử dụng được. Cũng vậy, vị tỳ khưu trong giáo hội của Đức Tôn sư phải biết thích ứng, tôn trọng phẩm vị, thứ tự hạ lạp từ dưới lên trên, từ thấp lên cao y như thế. Nòng súng thông suốt, không bị vướng mắc, trở ngại, đạn mới được ra khỏi nòng. Thứ tự hạ lạp thông thuận từ dưới lên trên, không có lộn xộn, vướng mắc, mới đem đến hữu ích cho chính mình và đại dụng cho cuộc đời. Đúng như Đức Thế Tôn đã thuyết trong kinh Vidhurapunnaka Jàtaka: "Các sa môn Thích tử thuộc giống giòng trí thức, phạm hạnh... thật không nên có hành động sai trái, tà vạy; phải biết tôn trọng, cung kính thứ tự hạ lạp, phải biết thông thuận, ngay thẳng như nòng súng của cây súng vậy."

***

186. Về con quạ

- Tâu đại vương! Về con quạ thì chúng ta có hai điều cần phải lấy đó để làm gương!

- Vâng, xin đại đức cho nghe.

- Con quạ có hai tập tính sau đây:

Thứ nhất là khi đậu một chỗ nào, con quạ thường đưa mắt lấm lét, đảo qua đảo lại đầy vẻ nghi ngờ, sợ sệt tất cả mọi thứ xung quanh. Nó luôn luôn đề phòng, giữ mình trước bất kỳ hoàn cảnh nào. Một vị tỳ khưu cũng cần phải làm như thế, phải luôn luôn phòng hộ giữ mình, hằng có chánh niệm, thu thúc lục căn trong mọi oai nghi, trước các đối tượng ngoại trần luôn đầy những bất trắc có thể tác hại đến phẩm hạnh sa môn.

Thứ hai, khi quạ được một món ăn gì, dù là tử thi, dù là vật thực dư thừa, dù là bắp đậu... quạ thường kêu gọi đồng loại đến để cùng ăn. Một vì tỳ khưu sống trong giáo hội bình đẳng, đầy tình nghĩa đệ huynh của Đức Tôn Sư cũng phải nên bắt chước như quạ. Khi được thọ dụng tứ sự, lợi lộc, nhất là vật thực, dù là một bình bát hay nửa bình bát - cũng nên chia sớt vật thực ấy đến các vị đồng phạm hạnh thiếu thốn hơn mình. Đúng như đức pháp chủ Xá-lợi-phất đã từng thuyết: "Nếu có nam nữ thí chủ nào có lòng tin mà dâng cúng vật thực đến Xá-lợi-phất tôi; vì tôi là người sống hạnh khước từ, xả ly để tiêu hủy phiền não - nên tôi sẽ chia sớt phần vật thực ấy đến cho tất cả bằng hữu phạm hạnh đều nhau cả. Và tôi sẽ là người thọ dụng sau cùng."

***

187. Về con khỉ

- Bây giờ chúng ta học về con khỉ, tâu đại vương!

- Con khỉ thì tốt đẹp gì mà học! Suốt ngày cứ chạy nhảy leo trèo từ cây này sang cây khác, từ cành này sang cành khác - giống như tâm ý lăng xăng của chúng sanh vậy, có hay hướm gì!

Đại đức Na-tiên gật đầu:

- Vâng, điều ấy thì chúng ta không học. Ta sẽ học ở hai điểm khác.

Một, là nó hằng lựa tìm những cội cây rất to, có rất nhiều cành nhánh vững chắc và xanh tốt, sum suê để làm chỗ ở. Các vị tỳ khưu cũng hằng nên như thế, phải lựa tìm những bậc phạm hạnh có đạo cao đức cả - như là gốc đại thụ vậy - để nhờ nương, làm chỗ ở cho mình. Bậc phạm hạnh có cành nhánh vững chắc và tàng lá sum suê xanh tốt, ấy là đầy đủ: giới đức, có tàm quý, nhiều pháp lành, đa văn, là người giữ gìn pháp, nâng đỡ pháp; có ngôn ngữ

từ ái, tự mình tinh tấn và dìu dắt mọi người tinh tấn đi theo con đường phạm hạnh.

Hai, khỉ thường tìm về chỗ ngụ của mình vào lúc hoàng hôn rồi nghỉ qua đêm ở đấy. Các vị tỳ khưu trong hàng ngũ sa môn cũng phải nên làm như thế. Nghĩa là một ngày, lúc hoàng hôn xuống cũng phải biết trở về trú xứ vắng lặng của mình như rừng, nghĩa địa v.v... để nghỉ qua đêm. Khỉ không bao giờ rời bỏ cây ấy lúc ban đêm - thì vị tỳ khưu cũng không bao giờ rời bỏ pháp tu Tứ niệm xứ của mình. Suốt đêm, dù đi, đứng, ngồi, nằm cũng hằng phải chánh niệm, tỉnh giác. Đúng như đại trưởng tử của Đức Thế Tôn đã thuyết: "Vị tỳ khưu nên hoan hỷ, mến thích khu rừng và cội cây của mình. Lúc tọa thiền, lúc đi kinh hành hoặc ngủ nghỉ đều không được rời bỏ pháp hành."

Đức vua Mi-lan-đà tán thán:

- Những ví dụ ấy rất hay, rất dễ nhớ, thế đại đức có còn những ví dụ như thế nữa chăng?

- Tâu, những ví dụ ấy chẳng phải của bần tăng, mà do Đức Thế Tôn hoặc các vị Thánh A-la-hán nói ra, bàng bạc trong kinh điển. Còn bần tăng chỉ là người nói lại.

- Vậy thì cho trẫm được nghe tiếp.

- Vâng, ngoài những ví dụ trên, phạm hạnh của sa môn còn phải được ví như:

Giây bầu leo;
Hoa sen;
Hạt giống;
Cây sàla xanh tốt;
Thuyền bè;
Ghe mắc đá ngầm;
Cột buồm;
Người cầm lái thuyền;
Người làm công;
Biển lớn.
***

188. Về dây bầu leo

- Xin đại đức giải về dây bầu leo?

- Vâng, giây bầu leo có một điểm rất đặc biệt, là ban đầu nó bò trên đất, trên cỏ, cái vòi của nó lần tìm những cành nè, những cành cây khô để leo lên. Sau khi bò lên cao hoặc

trên chót đọt của cây; thì cành, nhánh lá của nó mới tỏa ra, xanh tốt rồi đơm hoa kết trái. Phàm người tu phạm hạnh cũng như thế, ban đầu, tu tập những pháp nhỏ, pháp thấp... rồi lần hồi, biết vươn lên cao, đến chót đỉnh để tỏa cành nhánh xanh tốt, đơm hoa rồi kết A-la-hán quả. Đúng như tôn giả Xá-lợi-phất có dạy: "Dây bầu leo thường dùng cái vòi bắt dính những cành nhánh khô rồi bò lên cao, xanh tươi tốt đẹp; vị tỳ khưu mong được quả A-la-hán cũng phải biết vin vào những pháp tu tập ban đầu, nắm bắt từng thành quả từ thấp lên cao để tiến triển đến quả vị của bậc Vô học."

***

189. Về hoa sen

- Về hoa sen thì - đại đức Na-tiên nói - có ba đức tính: từ trong bùn sinh trưởng, lớn lên mà không hôi mùi bùn; lên khỏi nước mới nở hoa, và khi gió thổi thì lay động nhẹ!

Đức vua Mi-lan-đà hỏi:

- Vậy gì là bùn, thưa đại đức?

- Bùn hàm chỉ tất cả những gì thuộc về thế gian. Ví dụ như gia đình, chủng tộc, dòng họ, giai cấp, danh vọng, lợi lộc, tứ sự cúng dường hoặc tất cả những gì, tất cả những pháp dễ phát sanh đắm lụy, cấu uế như sắc đẹp, âm thanh quyến rũ, hương thơm, vị ngon, xúc chạm êm ái v.v...

- Có nghĩa là từ thế giới ấy lớn lên, từ thế gian trần lụy ấy mà sống đạo, nhưng không nên để cho cấu uế vẩn đục, lấm nhơ phạm hạnh...

- Vâng, đúng như thế! Đôi khi có những vị tỳ khưu xuất thân trong giai cấp, dòng họ... nào đó, sau khi xuất gia phạm hạnh rồi cũng không bước ra khỏi được giai cấp và dòng họ của mình, vẫn mang bản ngã giai cấp, dòng họ ấy. Và bị quyến niệm, hệ lụy bởi giai cấp, dòng họ của mình, tâu đại vương!

- Vâng, trẫm hiểu rồi, còn đức tính thứ hai?

- Sau khi nở hoa trên mặt nước, không bao giờ hoa sen rơi trở vào nước, chìm lại trong nước. Cũng y như thế, vị tỳ khưu đã sống đời phạm hạnh không nên rơi trở vào cuộc đời, bị những ưu sầu, sợ hãi từ cuộc đời làm chìm đắm, chi phối nữa.

- Vâng, trẫm hiểu rồi.

- Điều thứ ba, khi có gió thổi, những hoa sen lay động nhẹ. Có nghĩa là bậc hành giả, khi bị các phiền não thế gian, tám ngọn gió thế gian lay động phải biết ngay, tỉnh thức ngay. Nói cách khác, phải biết sợ hãi chút ít đối với các pháp trần làm cho lay động tâm, đúng như Đức Chánh đẳng giác đã thuyết: "Các thầy tỳ khưu nên thọ trì điều học, dù có giới phạm, tội lỗi chút ít cũng phải biết sợ hãi nhiều."

Đấy là tất cả ba đức tính của hoa sen, tâu đại vương!

***

190. Về hạt giống

- Về hạt giống thì có hai điều cần phải học hỏi, tâu đại vương!

- Trẫm đang nghe đây.

- Vâng. Thứ nhất, hạt giống thường nhỏ, ít mà thâu hái kết quả bao giờ cũng lớn, nhiều. Tương tự vậy, một vị tỳ khưu khi thọ trì những điều học, đừng coi thường những nhân phạm tội, dù rất nhỏ, ít; vì kết quả của nó sẽ rất lớn, có thể tác hại phạm hạnh trọn đời của vị sa môn. Và cũng chính nhờ ngăn giữ những điều học nhỏ và ít ấy - mà kết quả sẽ thành tựu viên mãn sa môn hạnh rất cao thượng, rất cao quý sau này.

Thứ hai, hạt giống ấy nếu được gieo xuống một thửa ruộng được chuẩn bị tốt về nhiều mặt, như: cày bừa kỹ, nước và phân đầy đủ; thì hạt giống ấy sẽ sanh trưởng rất mau lẹ, xanh tốt, đơm hoa kết quả viên mãn. Tương tự thế, thửa ruộng chính là tâm của vị tỳ khưu, phải được chuẩn bị tốt về nhiều mặt: có đức tin trong sạch, vắng lặng, ở nơi chỗ yên tĩnh thì hạt giống Tứ niệm xứ sẽ dễ dàng phát triển xanh tốt, đơm hoa kết quả Thánh đạo. Đúng như đại đức Anuruddha (A-nậu-đà-la) đã thuyết: "Gieo hạt giống xuống đám ruộng tốt, phân nước đầy đủ, kết quả thu hái sẽ làm vừa ý người chủ ruộng. Cũng

như vậy, gieo hạt giống Tứ niệm xứ vào tâm của một hành giả có trạng thái tâm tốt: trong sạch, thanh tịnh, ở nơi vắng lặng - thì đạo quả Thánh nhân sẽ phát triển rất mau lẹ, sẽ đơm hoa kết quả như ý nguyện!

***

191. Cây Sàla xanh tốt

- Một chi của cây sàla xanh tốt là thế nào hở đại đức?

- Tâu, vì ngài Ràhula có thuyết với đại ý rằng: "Sở dĩ có cây Sàla phát triển sung mãn, xanh tốt, thân cây chọc thủng lên trời cao một trăm hắt tay, xòe táng rộng vững chãi, cành nhánh to mạnh, lá xanh tốt tươi - là vì rễ nó đâm sâu trong lòng đất, rễ vươn dài trong đất đến một trăm hắt tay! Bậc hành giả tu tập cũng vậy, muốn đạt được thành quả cao siêu thì cũng phải đâm sâu vào lòng đất, vươn dài trong lòng đất. Đất ấy chính là ở nơi chỗ thanh vắng, có đức tin, nội tâm trong sạch và an tĩnh vậy."

- Thưa, trẫm đã hiểu.

***

192. Về chiếc thuyền

Đại đức Na-tiên nói:

- Về chiếc thuyền thì có ba điều, tâu đại vương.

- Vâng, cho trẫm nghe.

- Điều thứ nhất, một chiếc thuyền được gọi là tốt, có thể vượt được biển khơi - thì chiếc thuyền ấy phải được đóng bằng loại gỗ tốt, chắc bền, sắt thép tốt, nhựa tốt... nói chung là mọi vật liệu phụ tùng đều phải hoàn bị. Có được chiếc thuyền như thế mới đưa được

người, vật đến nơi an toàn. Một vị tỳ khưu cũng y như thế, chuẩn bị tốt cho mình về hạnh kiểm, giới đức, pháp học, pháp hành, trí tuệ... mới có khả năng tự cứu độ mình, đưa chúng sanh, người, trời vượt thoát khỏi đại dương sinh tử.

- Điều thứ hai, chiếc thuyền ra khơi dĩ nhiên là phải sẵn sàng chịu đựng mọi phong ba bão táp, phải đương đầu các bãi đá ngầm, dòng nước xoáy v.v... Tương tự thế, vị tỳ khưu cũng phải sẵn sàng chịu đựng mọi sóng gió phiền

não, những cạm bẫy, những hệ lụy phát sanh từ lợi lộc, danh vọng, lời khen, sự cung kính, lễ bái, tứ sự cúng dường v.v...

Điều thứ ba, ra khơi, chắc hẳn thuyền phải đi qua những vực nước sâu đầy những cá sấu, thuồng luồng, cá mập hung dữ như thế nào cũng không nên sợ hãi, không thể sợ hãi. Cũng vậy, vị tỳ khưu nắm chắc Tứ diệu đế, thấy rõ Tứ diệu đế - đồng thời phải thấy rõ, biết rõ ba luân, mười hai chuyển14, đồng thời phải huân tập ba la mật khả dĩ vượt qua tất cả các hành (sankhàra) mà không sợ hãi, không thể sợ hãi.

Đấy là tất cả ba chi về chiếc thuyền, tâu đại vương!

- Cảm ơn đại đức.

***

193. Về ghe thuyền dính đá ngầm

- Xin đại đức cho nghe về trường hợp ghe thuyền dính đá ngầm?

- Thế nếu thuyền dính đá ngầm thì tình trạng nó ra sao hở đại vương?

- Thưa, ghe, thuyền mà dính đá ngầm rồi thì không tới, không lui được.

- Tâu, vâng. Khi tâm của một hành giả đã diệt thảy tất cả mọi tà tư duy, đã làm cho yên lặng luyến ái, sân hận, đã phá vỡ si mê rồi - thì tâm ấy sẽ trạm nhiên, bất động, thanh tịnh; sẽ ở yên một chỗ, chẳng còn xao động, chẳng còn lăng xăng đi chỗ này, chỗ nọ, chỗ kia, chỗ khác nữa!

- Vâng, vâng! còn điểm nào nữa không hở đại đức?

- Tâu, còn điểm hai nữa. Là khi thuyền dính đá ngầm rồi, hẳn là thuyền phải chìm xuống. Cũng thế, một hành giả khi tâm đã trạm nhiên, thanh tịnh, bất động rồi, sẽ từ từ chìm lắng vào trong pháp. Khi tâm đã chìm lắng trong pháp, vững chắc trong pháp, thì không gì có thể lay động được nữa. Đúng như ngài Xá-lợi-phất đã thuyết: "Thuyền khi chìm trong biển thì không có gì lay động được. Một vị tỳ khưu tâm đã chìm vào trong pháp rồi, những lợi lộc, danh vọng, khen tặng... chẳng thể làm cho giao động được."

***

194. Về cột buồm

- Còn về cây trụ buồm, thưa đại đức? Nó liên hệ gì với sa môn hạnh?

- Tâu, cây trụ buồm sở dĩ nâng được lá buồm to nặng, là do bản thân nó kiên cố, vững chắc; đồng thời có sự liên kết đồng bộ bởi dây neo chắc bền, các trụ phụ, dây ròng rọc để kéo v.v... Tương tự thế, một vị tỳ khưu sở dĩ nâng đỡ được pháp hành cao thượng, thành tựu sa môn hạnh thiêng liêng, là do tâm và tuệ của vị tỳ khưu ấy vững chắc, đồng thời nhờ sự hỗ trợ thường trực của chánh niệm và tỉnh giác. Chánh niệm, tỉnh giác khi đi tới, đi lui, lúc ngồi nằm, đắp y vai trái, tăng già lê, lúc ôm bát khất thực, lúc uống nước, ăn cơm, lúc đại tiện, tiểu tiện, khi đang nói, lúc im lặng v.v... Đúng như Đức Thiện Thệ đã thuyết: "Này các thầy tỳ khưu! Các thầy phải thường trực chánh niệm, tỉnh giác; hãy bổ túc sa môn hạnh bằng chánh niệm, tỉnh giác. Chánh niệm, tỉnh giác chính là giáo huấn tinh tủy của giáo pháp Như Lai."

***

195. Về ngợời cầm lái thuyền

- Thưa đại đức! về người cầm lái thuyền thì có ba chi, mong đại đức cho nghe luôn thể.

- Vâng, thứ nhất, người cầm lái thuyền phải cẩn trọng, cẩn thận, tỉnh thức, chú ý đúng, hướng tâm đúng để dẫn con thuyền đến nơi an toàn. Tương tự thế, vị tỳ khưu phải cẩn trọng, thận trọng, tỉnh thức, hướng tâm đúng, chú ý đúng để dẫn mình đến nơi hạnh phúc tối thượng là Niết-bàn.

Đức Thế Tôn có dạy rằng: "Các thầy chớ nên dễ duôi, giải đãi mà hãy tinh cần, nỗ lực, tỉnh thức, kiên trì để giải thoát tâm ra khỏi mọi phiền não; như con tượng vương dù bốn chân bị dính chặt trong bùn, vẫn cố nỗ lực, kiên trì để thoát ra."

Điều thứ hai, người cầm lái thường biết rành rẽ nơi nào có đá ngầm, nơi nào có nước xoáy, nơi nào có dòng nghịch lưu...; để biết cách tránh né, chuyển phương, chuyển hướng v.v.. Vị tỳ khưu nào có khác gì? Phải biết rành rẽ chỗ này nguy hiểm, nơi kia không nguy hiểm, điều này tốt, điều kia xấu, cái này tội, cái kia không phải tội, người này nên thân cận, kẻ kia không nên gần gũi, pháp này cao thượng, pháp kia là hạ liệt vv... để tránh né đúng, viễn ly đúng, hướng tâm đúng, v.v...

Điều thứ ba, người cầm lái hằng điều chỉnh kim vận tốc, kim phương hướng; tự tay mình điều chỉnh các loại kim đồng hồ chứ không dám tùy tiện giao phó cho ai. Các vị sa môn cũng y như thế, phải tự động điều chỉnh tâm mình, ý mình, phải tự thu thúc, điều chỉnh lục căn, cẩn thận cả từng suy tư, niệm tưởng để khỏi rơi vào tà tư duy, ác tưởng, tạp tưởng - chứ không thể nhờ cậy ai, phó thác cho ai. Đức Phật cũng có dạy trong kinh Samyutta rằng: "Này các thầy tỳ khưu! Các thầy đừng tư duy đến các điều ác, bất thiện pháp, vì ác, bất thiện là có tội báo. Những ác tư duy, những bất thiện tư duy ấy là gì? Đó là dục tư duy, sân tư duy và hại tư duy!"

Đấy là ba chi về người cầm lái thuyền, tâu đại vương.

- Rất rõ, cảm ơn đại đức!

***

196. Về ngợời làm công

- Về người làm công thì phải biết chăm lo công việc của mình. Người làm công muốn nhận được tiền công xứng đáng, muốn nhận được sự khen thưởng thì phải siêng năng, cần mẫn, chăm lo từng công việc, từ nhỏ đến lớn, từ dễ đến khó, từ ngoài vào trong v.v... Một vị tỳ khưu muốn được qủa vị xứng đáng, muốn được phần thưởng tôn vinh cao quý là Niết-bàn, phải biết chăm lo bổn phận của sa môn. Các công việc thường xuyên như quán thân là bất tịnh, quán thân chỉ là đất, nước, lửa, gió; hoặc thực hành chỉ tịnh, quán minh v.v... mỗi mỗi, vị tỳ khưu phải làm cho tốt, làm cho thiện xảo... để thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết, thóat khỏi sầu, bi, ưu, não v.v... Đúng như tôn giả Xá-lợi-phất đã thuyết: "Các thầy phải thường xuyên quán tưởng thân để thấy rõ sự thật về thân. Khi thấy rõ sự thật về thân rồi thì các thầy sẽ diệt tận mọi nỗi khổ đau trên trần thế."

- Trẫm đã hiểu, thưa đại đức!

***

197. Về biển cả

- Tâu đại vương! Biển cả có năm đặc tính, năm điều cần phải ghi nhớ, chắc đại vương đã hiểu rõ, không cần phải giải bày, phải chăng?

- À, có thể trẫm đã hiểu rồi. Năm điều của biển cả là:

Đẩy những xác chết bất tịnh lên bơ;
Biển chứa trong lòng nó những loại ngọc quý báu;
Nơi cư trú của nhiều loại động vật, thực vật;
Luôn luôn đầy nước;
Không bao giờ tràn bờ.
Có phải thế không, đại đức?

- Phải rồi, nhưng đại vương liên hệ, tương quan năm điều ấy với phẩm hạnh sa môn như thế nào?

- Thưa, vâng. Năm điều trên tương quan với năm điểm của sa môn như sau:

Thứ nhất, tâm của một tỳ khưu luôn đẩy những tham lam, sân hận, si mê, ngã chấp, bạc nghĩa, quên ơn, bỏn xẻn, ganh tỵ, điệu bộ, khoe khoang, kiêu ngạo, nói dối, trược hạnh... ra bên ngoài. Tâm ấy luôn luôn bảo vệ sự thanh khiết cho mình.

Thứ hai, tâm của vị sa môn hằng cất giữ những pháp quý báu như thiền định, quán minh, thần thông, đạo quả v.v..

Thứ ba, tâm của vị sa môn là nơi cư trú của những thiện pháp như: tri túc, thiểu dục, tàm quý, nhẫn nại, tinh tấn, đức tin, từ, bi, hỷ, xả v.v...

Thứ tư, tâm của vị sa môn luôn đầy đủ học giới, dù bị đe dọa sanh mạng cũng không để cho học giới của mình bị khiếm khuyết.

Thứ năm, tâm của vị sa môn không bao giờ tự mãn rằng kiến thức, hiểu biết của mình đã đầy, đã đủ, nên vẫn chăm chuyên nghe chú giải, học Pàli, kinh, bổn sanh, vi diệu

tạng v.v...

Năm điều ấy của sa môn khả dĩ so sánh với năm tính chất của biển, phải vậy không, đại đức?

- Tâu, vâng, chính xác lắm.

Đức vua Mi lan đà lại hỏi tiếp:

- Đại đức còn nhiều ví dụ về sa môn hạnh lắm phải không?

- Vâng, còn, rất nhiều.

- Đại đức có thể liệt kê tiêu đề cho nghe được chăng?

- Được. Vậy đại vương hãy nghe. Sa môn hạnh còn có thể được ví với những điều sau đây:

Năm điều của quả đất;
Năm điều của nước;
Năm điều của lửa;
Bốn điều của gió;
Năm điều của núi;
Năm điều của hư không;
Năm điều của mặt trăng;
Sáu điều của mặt trời;
Ba điều của trời Đế thích;
Bốn điều của vua Chuyển luân;
Một điều của con mối;
Hai điều của mèo;
Một điều của chuột;
Một điều của bò cạp;
Một điều của chồn;
Hai điều của chó rừng;
Ba điều của bò;
Hai điều của heo;
Năm điều của voi;
Bảy điều của sư tử;
Ba điều của vịt nước;
Hai điều của chim Venàhikà;
Một điều của chim sẻ;
Hai điều của chim cu;
Một điều của con rít;
Hai điều của con dơi;
Một điều của con đĩa;

Ba điều của con rắn;
Một điều của con trăn;
Một điều của nhện giăng lưới;
Một điều của trẻ ngậm vú mẹ;
Một điều của rùa vàng;
Năm điều của rừng già;
Ba điều của cây đại thọ;
Năm điều của mưa;
Ba điều của ngọc ma ni;
Bốn điều của người săn thú;
Hai điều của người câu cá;
Hai điều của người thợ bào;
Một điều của người thợ gốm;
Hai điều của con quạ;
Ba điều của cái dù;
Ba điều của ruộng;
Hai điều của thuốc trị rắn độc ;
Ba điều của vật thực;
Bốn điều của người bắn cung v.v...
Nghe đến ngang đây, đức vua Mi lan đà nói:

- Vậy là quá nhiều rồi, thưa đại đức. Có thể trong số ví dụ ấy, trẫm đã được nghe vài lần rồi; nhưng mà vì lợi ích cho phần đông, đại đức bi mẫn nói lại, lặp lại cũng không sao. Trẫm sẵn lòng rửa tay để lắng nghe.

- Tâu, vâng!

***

198. Về quả đất

- Về quả đất thì có năm điều, tâu đại vương!

Nó tương tự với năm đức tính của sa môn hạnh như sau:

Thứ nhất, dù ai quăng bỏ lên đất những vật bất tịnh như đàm, dãi, nước mũi, đại tiểu tiện... quả đất cũng không hề khởi tâm thương hoặc ghét, vừa lòng hoặc không vừa lòng.

Một vị sa môn nên học hạnh quả đất. Dù ai khen, chê, dù được lợi lộc hay mất lơi lộc, dù được danh hay mất danh, dù bị ai nguyền rủa, phỉ báng, không vì vậy mà vị sa môn dậy tâm bất bình, thương ghét v.v...

Thứ hai, quả đất không hề trang sức, trang điểm cho mình; nhưng quả đất có đầy đủ ngọc ngà châu báu, đầy đủ tất cả vật thoa, vật thơm.

Một vị sa môn không nghĩ rằng mình có một cái ngã để trang điểm, một cái ngã để trang sức; nhưng quả thật vị sa môn luôn trang sức, trang điểm cho

mình những hương liệu quý báu được toát ra từ giới đức, phẩm hạnh của mình.

Thứ ba, quả đất hằng nâng đỡ, che chở cho quốc độ, xóm làng, châu quận, người vật, núi sông, cây cỏ, vạn loài...

Cũng vậy, vị sa môn phạm hạnh là người hằng siêng năng làm nơi nâng đỡ, che chở cho chúng sanh, giáo huấn chúng sanh, nhắc nhở chúng sanh tinh tấn tu tập thiện pháp.

Thứ tư, quả đất đầy đặc cả một khối, không chắp vá, không vỡ vạc, không rời từng mảnh. Tương tự như vậy, học giới của vị sa môn phải được đúc thành một khối thuần nhất, không thể bị khuyết phạm, bể lủng, chắp vá hoặc đứt rời ra từng điều được.

Thứ năm, quả đất luôn luôn bình đẳng, không thiên vị, không hiềm hại ai mà cũng chẳng luyến ái chúng sanh nào. Cũng vậy, tâm vị sa môn cũng phải bình đẳng, không thiên vị; chẳng thương bên này ghét bên kia, thích chỗ này, bất bình chỗ kia v.v...

Cận sự nữ Culasubhaddà có nói: "Trước đây, tôi có vọng động giết hại chúng sanh bằng đùi gậy hay bằng giáo mác; tôi đeo tràng hoa, tôi thoa vật thơm và cảm thấy thỏa thích.Bây giờ học Phật, tâm tôi không còn bất bình, sân hận, không còn ngã chấp, luyến ái. Tâm của tôi giống như quả đất vậy, đúng là tâm của một bậc sa môn!"

***

199. Về nớớc

Đại đức na-tiên nói:

- Nước có năm điều cần phải được học hỏi, đại vương còn nhớ chứ?

- Vâng, còn nhớ, nhưng xin đại đức cứ giảng cho.

- Cũng được, tâu đại vương.

Thứ nhất, bản chất của nước vốn trong trẻo do nhiễm bẩn mà trở nên đục vẩn. Vị sa môn sống giữa thế gian cũng cần phải giữ tâm trong trẻo, đừng vì lời nói hay đẹp mà vừa lòng, đừng vì lời nói xấu ác mà mếch lòng.

Thứ hai, tính nước thường mát mẻ, dịu hòa; bậc sa môn phải biết giữ tâm nhu hòa, từ ái, mát mẻ đối với tất cả chúng sanh.

Thứ ba, nước có công năng tẩy sạch, giặt rửa những dơ bẩn; vị sa môn cũng hằng tẩy rửa những bất tịnh, xấu xa trong lòng mình y như thế.

Thứ tư, nước là nhu cầu thiết yếu duy trì sanh mạng của tất cả chúng sanh; vi sa môn cũng phải là nơi cho chư thiên và loài người nương nhờ để duy trì phước mạng và tuệ mạng của họ.

Thứ năm, nước hằng đem đến lợi ích, an vui cho người, vật, chim muông, cây cỏ - từ việc ăn uống, giặt rửa, trồng hoa qủa, rau trái v.v... cho đến sông ngòi, suối khe, khí hậu v.v... Vị sa môn cũng phải biết dùng lời từ ái, tâm bi, tâm hỉ, thuyết pháp, sống đời tri túc, nhẹ nhàng, an tịnh... để ban rãi sự sống trong lành, cao đẹp cho tất cả chúng sanh. Đúng như đức Bồ tát có lần nói với trời Đế Thích: "Ngài là vị trời có nhiều quyền năng và quyền lực, nếu ngài muốn thành tựu cho tôi một ước nguyện, thì tôi sẽ không mong ước nguyện ấy thành tựu cho mình, tốt đẹp cho mình. Tôi sẽ ước nguyện rằng, cầu cho tất cả chúng sanh biết thương yêu nhau, đừng ai quấy phá, bức hại ai; đừng có chúng sanh này làm cho đau đớn chúng sanh khác, dù là tí chút."

Đấy là tất cả 5 điều về nước, tâu đại vương!

***

200. Về lửa

-Về lửa cũng có năm điều, tâu đại vương.

Thứ nhất, lửa có tính năng là đốt cháy, thiêu hủy mọi vật không phân biệt sạch, dơ, khô hoặc tươi. Vị sa môn cũng cần phải dùng tuệ diệt, tuệ thiêu hủy để đốt cháy tất cả phiền não bên trong và bên ngoài; cả chuyện vừa lòng lẫn cảnh nghịch ý.

Thứ hai, lửa không có lòng dạ thương xót cỏ rác, gỗ mục hay hoa đẹp, cây xanh. Nó đốt hết. Cũng vậy, vị sa môn cũng không nên có lòng dạ thương tưởng đến các loại phiền não, dù phiền não ấy thô thiển hay tế vi, có sắc xấu hay sắc đẹp. Phải đốt hết, không một loại trừ nào cả.

Thứ ba, lửa có tính năng đối đãi với lạnh, đối trị với lạnh, ngăn sự lạnh. Cũng vậy, vị sa môn cũng phải khởi lên sức lửa của tinh tấn để ngăn ngừa, đối trị với phiền não.

Thứ tư, lửa tỏa nhiệt, tỏa hơi nóng. Người ta có thể dùng lửa để nấu ăn, để đốt vật dơ uế, để sưởi ấm, đem đến lợi ích cho nhiều người. Cũng vậy, vị sa môn cũng phải biết lấy lửa nhiệt tình, lửa ấm áp... ấy để đem đến lợi ích cho chư thiên và loài người.

Thứ năm, lửa hằng chiếu sáng, soi rọi được những chỗ tối tăm. Cũng vậy, vị tỳ khưu phải biết dùng trí tuệ, tuệ minh để chiếu rọi mọi ngõ ngách thâm u của vô minh, ái dục và tà kiến. Tương tự như lời Đức Phật dạy cho Ràhula như sau: "Này Ràhula! Con hãy thường xuyên tham thiền về lửa, quán tưởng về lửa, đến một lúc, tâm con sẽ giống như lửa; khi ấy, các bất thiện pháp sẽ không còn đè nén, bức hại tâm con được."

***

201. Về gió

- Về gió cũng có bốn điều cần phải học hỏi, đại đức hãy giảng tiếp cho nghe?

- Tâu, vâng.

Thứ nhất, gió mạnh làm cho cây gãy, lá rụng, đôi khi bật luôn cả gốc rễ; vị sa môn cũng phải tu tập, tạo sức gió mạnh - do định lực và tuệ lực - để cành nhánh, lá, gốc rễ của những pháp hành (Sankhàra), của phiền não bị rơi rụng, bậc gốc đi cũng y như thế!

Thứ hai, gió thường ngao du, đi khắp giữa hư không, cũng vậy, vị sa môn cũng phải để tâm tiến tu, phải đi khắp vào các cõi xuất thế gian.

Thứ ba, gió thổi mang mùi hương hoa rừng thơm ngát đi nơi này nơi kia; vị ẩn sĩ sa môn cũng phải mang hương hoa trong lành của giới, của giải thoát tỏa đi khắp các cõi người và trời y như thế.

Thứ tư, gió không có trụ xứ, không lưu luyến chỗ ở, thanh thoát đi nơi này đến nơi kia, không ai tìm ra dấu vết. Cũng vậy, vị tỳ khưu không nên có chỗ ở, không lưu luyến trụ xứ, không quyến niệm ai, không ràng buộc bởi ai, thanh thản đi nơi này đến nơi kia không hề dính mắc. Đúng như lời Đức Tôn

sư đã thuyết: "Không có chỗ ở thì sẽ không có chuyện lưu luyến chỗ ở. Khi không có lưu luyến chỗ ở thì trần cấu, phiền não sẽ không có. Đấy là cảnh giới của bậc Mâu ni."

***

202. Về núi

- Về núi cũng có năm điều, tâu đại vương!

Thứ nhất, núi thường ở một chỗ, không chuyển động, không lay động,không dời đổi dù gió to hay bão dữ. Vị sa môn cũng phải biết học núi. Phải biết trụ tâm vững chắc, kiên định, không lay chuyển, không chấn động, không dời đổi giữa cõi thiện ác, phải trái, khổ vui, được danh, mất danh, được lợi, mất lợi; giữa tham và sân, giữa đúng và sai v.v... Đúng như Đức Đại Bi đã thuyết: "Núi đầy đặc không trống bộng ở giữa, không hề di động hay chuyển động. Bậc trí tuệ cũng nên như thế, phải đầy đặc giới định tuệ, không trống rỗng ở giữa; khả dĩ an nhiên, tự tại... trước lời khen, tiếng chê của cuộc đời."

Thứ hai, núi là một khối thuần nhất, độc lập; không thể dời núi đi đâu, không thể dồn núi vào chung một quần cư, không thể chất đống núi lại. Tương tự thế, vị sa môn không thể thay đổi, di dời chí nguyện và phẩm hạnh, không thể quần cư hỗn tạp chung với bất cư ai, dù là giới xuất gia hay là cư sĩ, người đời!

Thứ ba, trên đỉnh núi không cây gì mọc được, cũng vậy, vị sa môn phải giữ tâm mình như đỉnh núi, không thể cho bất kỳ hạt giống phiền não nào nẩy mầm, tăng trưởng được.

Thứ tư, đỉnh núi là chỗ cao nhất của ngọn núi, bởi vậy, hành giả cũng phải nên tu tập, tiến hóa đến đỉnh cao của trí tuệ. Đúng như Đức Đạo Sư đã thuyết: "Bậc trí thức ở đời phải biết khắc phục sự dễ duôi, giải đãi, buông thả, khi ấy mới có thể lên được trí tuệ đỉnh cao. Ở đấy, sẽ không còn si mê, ưu sầu; nhìn xuống thế gian thì chúng sanh đang si mê, ưu sầu ... khổ đau không thể tả.

Thứ năm, một ngọn núi cao thì không bao giờ tự làm mình trở thành bình địa, cũng vậy, vị sa môn sống hạnh khước từ, xuất ly thế gian, không bao giờ để cho tâm mình đồng hóa với thế gian, biến thành như thế gian. Tương tự thế, nàng cận sự nữ Subbaddà có nói rằng: "Phàm tình chúng sanh ở

trong đời, nếu được lợi thì kiêu mạn, cuồng vọng; nếu mất lợi thì ưu sầu, thở than. Là sa môn, chúng ta không như thế, không bao giờ vì lợi lộc, khen tặng mà để tâm trôi nổi theo thế gian thường tình."

Tất cả đấy là năm chi về núi, tâu đại vương!

***

203. Về hợ không

Đại đức Na-tiên nói:

- Về hư không thì chắc đại vương còn nhớ chứ?

- Vâng, còn nhớ. Nó có năm điều là:

Thứ nhất, không ai nắm bắt được.
Thứ hai, là nơi dạo chơi của chư thiên hoặc người có thần thông.
Thứ ba, không có chỗ ở.
Thứ tư, không cùng tột.
Thứ năm, trống rỗng, không ngăn lại.
Đại đức na-tiên đáp:

- Đúng vậy. Một vị tỳ khưu với sa môn hạnh của mình cũng không để tâm cho phiền não nắm bắt; phải dạo chơi ở chốn không bị ràng buộc bởi vô thường, khổ não, vô ngã; lìa tất cả mọi cảnh giới, không trú vào một cõi nào, tài tình danh lợi không vướng mắc; phải có tâm vô lượng, giới vô lượng, tuệ vô lượng, không có mé bờ.Thứ năm là tâm phải rỗng không, hoàn toàn không ngăn ngại trước mọi phe nhóm, thân quyến, lợi lộc v.v...

Tất cả năm điều ấy, đúng như Đức Đạo sư đã dạy Ràhula: "Này Ràhula! Con nên thực hành, tiến tu, làm thế nào cho tâm trở nên rỗng không, như hư không vậy."

***

204. Về mặt trăng

- Về mặt trăng, xin đại đức giảng giải cho, nó có mấy điều cùng sự liên hệ với sa môn hạnh?

- Tâu, vâng. Mặt trăng cũng có năm điều:

Thứ nhất, những đêm đầu tháng, trăng thượng huyền tỏa ánh sáng rất yếu; nhưng rồi nó sẽ sáng dần lên cho đến khi trăng tròn. Phàm sự tu tập cũng y như thế. Pháp học, pháp hành đều y như thế. Giới định tuệ cũng y như thế. Nghĩa là từ từ mà trau giồi học giới, từ từ mà an trú tâm định, từ từ trí tuệ sẽ sáng tỏ viên mãn.

Thứ hai, mặt trăng là một vật rất lớn, phàm hành giả tu tập sa môn hạnh phải nuôi dưỡng đề mục, tinh tiến trong đề mục để thành tựu quả lớn lao cho mình.

Thứ ba, mặt trăng mọc vào ban đêm, di chuyển trong đêm và sáng dần lên trong đêm; cũng vậy, vị tỳ khưu phải ở nơi thanh vắng, thực hành nơi thanh vắng, từ từ trí tuệ sẽ

sáng dần lên nơi thanh vắng.

Thứ tư, mặt trăng tự sáng cho chính mình, tự thắp lên ánh sáng cho chính mình, tự dựng ngọn cờ cho chính mình; vị tỳ kheo cũng nên như thế, tự trong sạch giới cho chính mình, tự tỏa hương giới cho chính mình, tự dựng ngọn cờ giới cho chính mình.

Thứ năm, dù chẳng ai cầu thì mặt trăng vẫn cứ soi sáng cho thế gian; vị tỳ khưu cũng vậy, chẳng ai cầu vẫn mang ánh sáng trí tuệ ban rãi cho thế gian. Đúng như Phật ngôn trong Samyutta Nikàya: "Này các thầy tỳ khưu! Các thầy nên đi đến mọi nơi, mọi gia đình, mang ánh sáng mặt trăng mà đi; phải thu thúc, gìn giữ phẩm hạnh của mình, đừng buông thả, đừng khoe khoang hay kiêu ngạo."

Đấy là năm đức tính của mặt trăng ở nơi một vị sa môn, tâu đại vương!

***

205. Về mặt trời

-Về mặt trời thì có sáu chi,như sau:

Thứ nhất, mặt trời có tính dụng làm cho khô, thiêu đốt mọi vật; vị tỳ khưu cũng phải làm cho khô ráo nước ái dục, phải thiêu cháy tất cả mọi phiền não.

Thứ hai, mặt trời trừ diệt những chỗ tối tăm; vị tỳ khưu cũng phải trừ diệt những tham lam đen tối, những sân hận đen tối, những si mê đen tối, những tà kiến đen tối, trược hạnh đen tối.

Thứ ba, mặt trời hằng có kỷ luật của mình, hằng xoay vần quanh chính mình; vị tỳ khưu cũng phải như thế, phải sống theo giới luật của mình, phải xoay quanh phận sự của mình, đừng nên để cho giới luật mình hư hỏng, phận sự của mình trái lệch.

Thứ tư, mặt trời có tính năng tỏa nhiệt, nung nóng trái đất, mọi loài, mọi vật; vị tỳ khưu khi tu tập phải nung nóng nhiệt tình làm cho chư thiên và nhân loại cũng phải nóng lên do hạnh kiểm, giới đức, thiền định, lục căn thanh tịnh, thất giác chi, tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ thần túc và giải thoát của mình.

Thứ sáu, mặt trời trong hành trình của nó, nó sợ nhất là mặt trăng che ám; vị tỳ khưu cũng phải thế, phải hằng kinh cảm, thương xót chúng sanh lặn hụp trong bốn đường ác, đầy dẫy chấp thủ, tà kiến, phiền não, đi sai lầm đường nên phải chịu những thống khổ.

Thứ sáu, mặt trời hằng soi chiếu, tỏ rõ mọi vật, vị tỳ khưu cũng phải soi chiếu, tỏ rõ tâm mình, pháp thực hành của mình v.v...

Tôn giả Vangìsa có thuyết rằng: "Khi mặt trời mọc lên, soi rõ thấy sắc của tất cả vật hữu sắc, xấu tốt, sạch dơ nó đều thấy cả. Vị tỳ khưu cũng phải vén mở vô minh và ái dụcđể nhìn thấy pháp, tỏ rõ pháp, đồng thời cũng phải giúp chúng sanh thấy rõ như mình đã thấy."

***

206. Về trời Đế thích

-Tâu đại vương! Trời Đế Thích có ba điều là, thứ nhất, hằng mãn nguyện trong phước báu an lạc của mình.Thứ hai, ngài là vị vua lớn của chư thiên, khi gặp chánh pháp rồi thì hằng tán dương chánh pháp, làm cho phước báu an lạc kia được tăng trưởng hơn nữa. Thứ ba là trời Đế Thích không bao giờ chán nản trong địa vị của mình, trong sự an lạc của mình.

Tương tự thế, trước hết, vị tỳ khưu cũng phải thỏa thích, an lạc trong cõi vắng lặng của mình. Thứ hai là hằng tán dương pháp, xem pháp là cao quý to lớn; luôn luôn hoan hỷ, tươi vui, giải trừ lười biếng, giải đải để cho an lạc,

vắng lặng kia cũng được phát triển thêm nữa. Thứ ba là không bao giờ chán nản trong cõi thanh vắng, cõi an lạc mà mình đang thọ hưởng.

***

207. Về Chuyển luân Thánh vọơng

- Về Chuyển luân Thánh vương thì có bốn điều, tâu đại vương!

- Vâng, trẫm xin nghe.

- Thứ nhất là, đức Chuyển luân cai trị quốc độ, sở dĩ muôn dân thuần phục là do bốn pháp tế độ (tứ nhiếp pháp: Bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự); vị tỳ khưu cũng hằng nên như thế, dùng bốn pháp tế độ để sống chan hòa với tứ chúng, môn đệ.

Thứ hai, trộm cướp không bao giờ phát sanh trong quốc độ của vua Chuyển luân; vị tỳ khưu cũng phải làm cho "quốc độ lòng mình" yên vui, thanh bình; đừng để cho các loại đạo tặc là các tà tư duy (dục tư duy, sân tư duy, hại tư duy) phát sanh những loạn, tác hại.

Thứ ba, Đức Chuyển luân mỗi ngày thường nghĩ đến thiện ác, nghĩ đến phước tội; và thường giáo huấn, nhắc nhở muôn dân trong quốc độ của mình, rộng cho đến biên cương, hải đảo, sống đời hiền lương, trong sạch. Vị tỳ khưu cũng mỗi ngày phải giáo dục, nhắc nhở thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp cho tốt đẹp thêm, hoàn thiện thêm. Đúng như lời của Đức Tôn sư thuyết trong Anguttara: "Bậc xuất gia phải luôn luôn nghĩ rằng, ngày và đêm trôi qua, ngày và đêm cứ trôi qua như thế, ta phải làm gì với phẩm hạnh sa môn?"

Thứ tư, đức Chuyển luân tuy sống trong quốc độ thái bình, an lạc, nhưng ngài luôn đề phòng cả bên trong lẫn bên ngoài không để cho bất cứ một hiện tượng xấu, ác nào phát sanh có thể làm nguy hại cho quốc gia. Cũng vậy, vị tỳ khưu phải thường trực chánh niệm và tỉnh giác để canh giữ giặc trong cũng như giặc ngoài, đừng để cho phiền não có cơ hội khởi động, tác hại quấy phá mình. Đúng như Đức Thế Tôn đã thuyết: "Này các tỳ khưu! Các vị Thinh văn, A-la-hán thường có chánh niệm và tỉnh giác, thường trực ngăn niệm ác, giữ niệm lành; thường dứt pháp có tội và tiến tu pháp không tội, luôn để cho tâm mình thuần khiết, trong sạch."

-ooOoo-

208. Về con mối

- Tâu đại vương! con mối thường lấy đất làm tổ, bên trong trống bộng để ở. Khi đi kiếm vật thực, mối cũng làm một con đường bằng đất rỗng để bò phía bên trong. Vị tỳ khưu cũng phải nên như thế, bất cứ trú xứ nào, bất kỳ ở đâu cũng lấy giới mà bao che mình, mà ẩn bên trong; khi đi vào xóm làng để khất thực cũng ẩn trong sa môn pháp, thu thúc giới để giữ mình. Đúng như đại đức Upasena nói: "Một hành giả tu tập sa môn hạnh, phải có đồ bao che, tức thu thúc giới để phòng tâm, để bảo vệ tâm thoát khỏi phiền não và thoát khỏi sợ hãi."

***

209. Về con mèo

- Tâu đại vương! Con mèo có hai điểm cần phải học hỏi như sau:

Thứ nhất, mèo ở nhà hay mèo rừng, dù bất cứ đâu, trong hang, hóc núi, bộng cây hoặc ở chung với người cũng thường dễ dàng tìm bắt chuột. Bắt chuột là sở trường của mèo. Một vị tỳ khưu ở trong am miếu, tịnh thất, khu rừng, dưới cội cây, ở chỗ trống hoặc trong nhà vắng vẻ; hằng tinh tấn trì bình nuôi mạng, phải biết quán tưởng, niệm thân. Vì quán tưởng, niệm thân là nhiệm vụ của tỳ khưu vậy.

Thứ hai, mèo thường không đi đâu xa, chỉ kiếm ăn ở gần thôi; vị tỳ khưu cũng vậy, không cần thiết phải tưởng nghĩ những chuyện xa xôi hoặc khởi niệm đi tầm cầu chỗ này chỗ nọ, mà phải tu tập ngay chính ở đây, ở nơi thân tâm mình. Đấy là quán tưởng sự sanh diệt của ngũ uẩn, thấy rõ sự chấp thủ về sắc, thọ, tưởng, hành, thức; nó sanh do nhân như vậy, diệt do nhân như vậy. Đúng như Đức Chánh Đẳng Giác thuyết: "Đừng tìm kiếm đâu xa, ví như tầm cầu cảnh giới phạm thiên chẳng hạn. Chỉ nên tu tập ở ngay nơi ngũ uẩn này, hãy tinh tấn quán tưởng ngũ uẩn này cho đến lúc nhàm chán và xuất ly nó."

***

210. Về con chuột

- Tâu đại vương, về con chuột, thì khi nào nó rời khỏi hang để đi chỗ này chỗ kia, chỉ có một mục đích duy nhất là tìm kiếm vật thực. Vị tỳ khưu cũng nên như thế. Dù đi đâu, dù đến trú xứ nào, hoặc bộ hành chỗ này sang chỗ

khác, vị tỳ khưu cũng chỉ với mục đích duy nhất là hướng trí tuệ đi đúng đường, là khởi tâm đúng với sự thật - là như lý tác ý (yonisomanasikàra) mà thôi! Ngài Upasena có nói: "Khi tiến tu quán minh, vị tỳ khưu có tâm tịch tịnh, có chánh niệm, luôn luôn biết rằng mình đang cầu pháp."

***

211. Về con bò cạp

- Tâu đại vương! Con bò cọp có cái đuôi làm khí giới, lúc đi đâu nó giở đuôi lên. Vị tỳ khưu có tuệ là khí giới, đi đâu cũng hằng lấy tuệ ấy lên để nhìn ngắm xem xét. Ngài

Upasena có nói rằng: "Hành giả tu tập quán minh, hằng có cây gươm là trí tuệ, đi đâu cũng mang cây gươm ấy đi theo, sẽ thoát khỏi tất cả nỗi sợ hãi, chẳng có sợ hãi nào dám bén mảng đến."

***

212. Về con chồn

- Tâu đại vương! Con chồn khi vào hang, đánh được mùi rắn, cơ thể nó tự động toát ra một loại mồ hôi khiến rắn không thể xâm phạm được. Vị tỳ khưu khi đi vào giữa thế gian, dẫy đầy những người phức tạp như: ưa tranh cãi, gây sự, hiềm hại, áp bức nhau - nên xoa lên người một lớp tâm từ thì sẽ được bình yên vô sự. Đúng như đức Pháp chủ có thuyết: "Vị tỳ khưu phải có tâm vô lượng, quảng đại, dù kẻ nghịch với ta đông đến số trăm, số ngàn cũng phải rải tâm từ đồng đều cả thảy. Đấy là lời giáo huấn của chư Phật."

***

213. Về chó rừng

- Về chó rừng thì có mấy điểm, thưa đại đức?

- Tâu, có hai điểm.

Thứ nhất, chó rừng hễ gặp được vật thực, cứ làm một bụng no, chẳng chê bai bao giờ. Vị tỳ khưu khi xin được vật thực, không nên khởi tâm chê bai, chỉ dùng để nuôi dưỡng thân thể, duy trì sanh mạng để tu tập. Đúng như lời đức Đại Ca-diếp kể lại câu chuyện của mình: "Hôm ấy tôi rời khỏi chỗ ở, đi vào xóm để khất thực. Có một người đàn ông mắc bệnh cùi đang thọ dụng vật thực, thấy tôi, ông ta cung kính lấy phần ăn của mình đặt vào bát cho

tôi. Một ngón tay cùi của ông rơi vào bát. Tôi ngồi xuống tại chỗ, quán tưởng, lấy ngón tay ra rồi thọ dụng vật thực một cách chánh niệm, chẳng nhờm gớm chút nào."

Thứ hai, chó rừng khi được vật thực rồi, chẳng phân biệt ngon hay dở đều ăn một cách tự nhiên. Hành giả tu tập cũng vậy, khi có vật thực chẳng lựa ngon hay dở, ít hay nhiều, tâm thường hoan hỷ để thọ dụng. Đúng như đại đức Upasena thuyết: "Vị tỳ khưu phải tiết chế tâm mình, hằng tri túc và hoan hỷ khi thọ dụng vật thực dù là vật thực tầm thường. Người thích nhiều vật thực và vị ngon, người ấy sẽ khó an hỷ trong thiền, khó tiến bộ trong đời sống sa môn hạnh."

---o0o---

214. Về con nai

- Con nai cũng có ba chi điều cần học tập, tâu đại vương.

- Xin đại đức cứ giảng.

- Tâu, vâng.

Điều thứ nhất của nai là, ban ngày thường ở trong rừng, đến tối thì tìm đến nơi những khoảng trống. Vị tỳ khưu cũng thường như thế, ban ngày ở trong rừng, đến tối tìm đến nơi khoảng trống để hành thiền. Đúng như lời của Đức Phật thuyết cho Đức Xá-lợi-phất nghe: "Này Xá-lợi-phất! Thời nửa đêm, nhằm trong khoảng mùa lạnh, là khi tuyết rơi; vì mùa ấy tuyết rơi đêm nên Như lai phải tìm đến nơi khoảng trống, ban ngày thì ở trong rừng. Đến tháng chót của mùa nóng, ban ngày Như lai ở trong nơi trống, ban đêm lại ở trong rừng."

Điều thứ hai, nếu nai bị thợ săn bắn một mũi tên, dẫu né tránh được, nai vẫn không bao giờ còn quay trở lại chỗ bị bắn ấy. Hành giả tu tập sa môn hạnh cũng như thế, đã tránh né được một loại phiền não nào rồi thì không dại gì trở lại chỗ phiền não ấy nữa.

Điều thứ ba, nai khi gặp người, thường tìm cách dấu mình ở chỗ nào đó để người khỏi trông thấy. Cũng vậy, vị tỳ khưu tu tập sa môn hạnh khi thấy chỗ nào có sự gây gỗ, cãi cọ, tranh chấp; nơi nào có người phá giới, lười biếng; hoặc chỗ chùa có sự hỗn tạp, não loạn - thì vị ấy cũng tránh đi với ý nghĩ rằng, sẽ không cho họ tìm thấy, y như con nai kia vậy.

Đúng như ngài Xá-lợi-phất có thuyết: "Người nhiều tham dục, lắm lười biếng; kẻ buông thả, dễ duôi, không có tinh tấn; người không chịu nghe pháp, xa lìa hạnh kiểm, bỏ giới, không tàm quí; kẻ chỉ thích nơi huyên náo, không thích chỗ vắng lặng... với những người như thế xin họ đừng đến chỗ tôi, và cũng cho tôi đừng nhìn thấy họ dù chỉ một chốc, một thoáng, một lát."

***

215. Về con bò

- Về con bò thì có 3 chi điều, đại vương hãy nghe, bần tăng sẽ nói.

- Thưa vâng!

Thứ nhất, con bò đã ở cái chuồng nào là nó không bao giờ bỏ cái chuồng ấy, dù dột nát hoặc hư hỏng. Bậc hành giả cũng tương tự thế. Khi đã thọ trì phạm hạnh và đã thực hành phạm hạnh thì cương quyết đi hết đoạn đường, dù vui dù khổ thế nào cũng không từ bỏ phạm hạnh của mình.

Thứ hai, con bò mang cái ách trên cổ và kéo cày, không để ý đến chuyện vui hay khổ. Bậc hành giả thọ trì phạm hạnh và thực hành phạm hạnh hằng cố gắng thực hành phạm hạnh suốt cuộc đời cho trong sạch, cho viên mãn, không hề nghĩ đến sự vui hay khổ, y như bò vậy.

Thứ ba, bò thường ăn cỏ no rồi uống nước; ai cho bò ăn cỏ, uống nước, bò đều ăn no, uống nước không phân biệt. Bậc hành giả phạm hạnh cũng y như thế. Họ sẵn sàng thọ nhận sự giáo huấn, nhắc nhở, nghe pháp từ bất cứ ai; đấy là vị thượng tọa, tỳ khưu trung niên hoặc tỳ khưu mới tu, tại gia nam nữ cư sĩ hoặc chỉ là người thiện nhân ở ngoài đời... Họ đều cung kỉnh lắng nghe, học hỏi những lời hay ý đẹp với tâm trân trọng. Đúng như lời kể chuyện sau đây của Đức Pháp chủ: "Ví dụ có vị sa di bảy tuổi

mới tu nhưng có giới hạnh trong sạch, có tâm vắng lặng, có trí tuệ rạng ngời... đến bảo ban, nhắc nhở tôi, giáo huấn tôi, tôi sẵn sàng thọ nhận và ghi tâm khắc cốt lời vàng ngọc. Khi gặp người ấy, không những tôi khởi tâm thương mến mà còn đem lòng kính trọng. Tôi sẵn sàng đảnh lễ vị ấy và xem vị ấy như thầy a- xà-lê, như thầy hòa thượng của tôi vậy."

***

216. Về con heo

- Con heo thì có hai điều.

Thứ nhất, khi trời nắng nóng, heo thường trầm mình trong nước. Vị hành giả tu tập cũng vậy, khi có các trạng thái tâm nóng nảy, bứt rứt, tức giận, cuồng nộ v.v... thiêu đốt; vị ấy bèn chìm mình xuống trong tâm từ mát mẻ để giải trừ cái nóng ấy.

Thứ hai, con heo gặp khoảng nước không có bùn lầy thì dùng cái mũi húc ủi đất cho thành vũng rồi nằm xuống. Cũng vậy, vị hành giả khi gặp các dục tham bên ngoài lôi kéo, xáo động; vị ấy bèn trở về với cái thân của mình, húc cái thân của mình, quán xét cái thân của mình - tức là niệm thân - để chôn chặt tâm niệm của mình ở đấy, nằm ở đấy để ngăn các loại phiền não bên ngoài. Đại đức Pinadola bhàra Dvàja cũng có thuyết tương tự: "Bậc hành giả là người tiến tu minh sát tuệ, đã thành thục về niệm thân, thì cứ làm cho thân được tiến bộ. Thời gian ấy nên ở một mình với đề mục niệm thân ấy, chẳng nên để cho người thứ hai, pháp thứ hai nào xen nằm ở trong cảnh giới ấy."

---o0o---

217. Về con voi

Đức vua Mi-lan-đà nói:

- Tất cả những ví dụ của đại đức rất hay mặc dầu có sự trùng lặp chỗ này chỗ kia; tuy nhiên, đại đức cũng chẳng ngại gì sự trùng lặp ấy. Trùng lặp thì dễ nhớ, dễ thuộc, không sao cả.

- Tâu, vâng. Cảm ơn đại vương đã khuyến khích. Thật ra, bần tăng cũng đã bỏ chút ít những chỗ trùng lặp rồi.

- Vâng, trẫm cũng biết thế.

- Ý đại vương là trong những câu hỏi còn lại, bần tăng chẳng nên bỏ bớt hay sao?

Đức vua Mi-lan-đà gật đầu:

- Đúng vậy.

- Thế thì bây giờ chúng ta sang chuyện con voi!

- Vâng, con voi, có năm chi điều, mong đại đức cứ tuần tự thứ lớp cho nghe.

- Tâu, vâng!

Thứ nhất, con voi đi trên đường thường dùng chân của mình để đạp hoặc đá những đất cục. Tương tự thế, vị hành giả tiến tu chỉ tịnh và quán minh cũng hằng nên đạp và đá vỡ những phiền não lác đác nằm ở trên lộ trình, y như voi vậy.

Thứ hai, voi đi - thì chỉ một mực nhìn thẳng, tùy thân mình mà đi chứ không nhìn ngang nhìn ngửa, trông hướng này hướng kia. Bậc hành giả cũng nên như thế, nên chăm chăm quán tưởng niệm thân mà đi; mắt luôn luôn thẳng ở phía trước, chỉ hơi cúi xuống chừng một đòn gánh, đừng láo liêng ngó đông ngó tây - như voi vậy.

Thứ ba, voi thường không ở một trú xứ nào nhất định, không ở hoài một nơi; tùy thuộc nơi nào có vật thực, ăn no ở đấy rồi nghỉ luôn ở đấy. Cũng vậy, bậc hành giả nên không có chỗ ở, không lưu luyến chỗ ở; cũng không nên lưu luyến chỗ trì bình khất thực, hễ cứ gặp đâu thì kiếm vật thực ở đấy; gặp đâu nghỉ đấy, dù là cái chòi hoang, cội cây, hốc núi, nghĩa địa hoặc nơi đồng không mông quạnh; chẳng nên lựa tìm chỗ thích ý, vừa lòng!

Thứ tư, voi thường tìm chỗ uống nước ở những nơi có hồ lớn, nước trong mát, có hoa sen hoa súng nở đầy, hương thơm ngát. Tại chỗ ấy, voi uống nước, voi tắm, voi đùa giỡn và ăn luôn cả hoa sen, hoa súng, củ sen, củ súng. Cũng tương tự thế, bậc hành giả cũng thường tìm đến cái hồ "đại niệm xứ" của mình, có nước pháp trong sạch, mát mẻ không nhơ đục; có các loại hoa sen, hoa súng thơm ngát là các hỷ lạc và các loại giải thoát. Vị ấy uống các pháp ấy, nhởn nhơ bơi lội trong nước ấy, ăn luôn cả hỷ và các loại giải thoát ấy.

Thứ năm, khi đi, voi dở chân lên thì biết mình đang dở chân lên, khi đạp xuống thì biết mình đang đạp chân xuống; nghĩa là luôn luôn chánh niệm, tỉnh giác trong mỗi oai nghi của mình. Bậc hành giả cũng phải như thế. Lúc nào cũng chánh niệm, tỉnh giác khi chân dở, chân đạp, đi lui, đi tới, co tay vào, duỗi tay ra v.v... không bỏ sót bất kỳ một động tác nào mà không được ghi nhận. Nói cách khác, mỗi sát na của thân hành, ý hành, khẩu hành cần phải được chánh niệm tỉnh giác. Tương tự như Đức Phật đã thuyết: "Thu thúc thân khẩu ý là việc tốt. Thu thúc tất cả lại là điều tốt hơn. Ai là người biết hổ thẹn trong khi thấy mình chưa được thu thúc tất cả; bậc trí tuệ hằng khen ngợi kẻ ấy là người biết phòng hộ, biết bảo vệ và biết thương mình."

Đức vua Mi-lan-đà nghe xong, nói:

- Con voi này thiệt là quá hay!

- Vâng, còn nhiều cái hay nữa, tâu đại vương!

***

218. Về sọ tử

- Về sư tử thì có sáu chi điều, đại vương hãy nghe.

- Thưa vâng.

Thứ nhất, sắc lông sư tử thường có màu vàng nhưng rất mịn màng, sạch sẽ; nó không thích sự dơ dáy, thường tránh xa chỗ dơ dáy. Bậc hành giả phạm hạnh cũng hằng phải

giữ tâm mịn màng và sạch sẽ như sư tử vậy; không thích cấu uế, trần lụy và hằng tránh xa chỗ cấu uế, trần lụy.

Điều thứ hai, sư tử có bốn chân uy mãnh, nó có sức khỏe, có thần lực, có thể chạy khắp rừng một cách mau lẹ. Bậc hành giả tu tập tứ thần túc cũng sẽ có uy lực, thần lực đi đây đi đó mau lẹ còn hơn thế nữa.

Điều thứ ba, sư tử kiếm được món ăn nơi nào thì dùng ngay tại chỗ ấy, dùng xong không cất để dành, không dùng lại thức ăn thừa. Bậc hành giả trì bình khất thực cũng y như thế, gặp món gì dùng món ấy, xin được nhiều ít, thọ dụng chỗ nhiều ít ấy, không lựa chọn, không cất đặt món ăn, không để dành món ăn. Luôn luôn sống đời tri túc, dễ nuôi, hằng quán tưởng rằng vật thực chỉ dùng để duy trì sanh mạng, sức khỏe để tu tập.

Thứ tư, sư tử có thân hình uy nghi, phương phi, đẹp đẽ; có vầng lông cổ rực rỡ, sáng sủa. Bậc hành giả cũng có thân hành xinh đẹp, tươi nhuận; cũng có giới hành rực rỡ, quang minh, đẹp đẽ - như sư tử vậy.

Thứ năm, sư tử dù có bị uy hiếp vì sự chết, vì sanh mạng, cũng không chịu hàng phục bất kỳ một mãnh thú nào. Bậc hành giả phạm hạnh cũng không hề chìu chuộng bất cứ ai để kiếm y phục, vật thực, chỗ ở, thuốc men! Dù có mất mạng sống, bậc phạm hạnh vẫn giữ tư cách, giới học của mình, không chịu khuất phục trước bất kỳ một thế lực nào.

Thứ sáu, sư tử đi kiếm ăn bất kỳ ở đâu cũng không hề sợ hãi, không say mê món ăn. Bậc hành giả cũng không khởi tâm khiếp nhược khi đi trì bình khất thực, quán tưởng vật thực mới ăn, nhưng không say mê miếng ăn, không chịu nô lệ bởi cái ăn - tương tự như sư tử vậy. Đúng như đại đức Mahà Kassapa đã nói: "Tôi là tỳ khưu, là người thọ trì giới, nâng đỡ giới trong sạch nên tôi hằng tri túc trong y phục và vật thực, dù có dù không; và tôi cũng hằng khen ngợi sự tri túc trong vật thực và y phục, dù có dù không. Là tỳ khưu, đừng nên thực hành hạnh thấp thỏi, hạ liệt, thật không xứng đáng phẩm hạnh của mình. Có, không cũng được, đừng sợ hãi, đừng khiếp nhược. Có, không cũng an hỷ và vắng lặng, phải thấy rõ tội trong khi thọ dụng tứ sự. Chính Đức Thế Tôn đã từng thuyết như thế, các thầy nên thọ trì."

***

219. Về vịt nợớc

- Về vịt nước thì có ba chi, tâu đại vương.

Thứ nhất là nó có tính thủy chung, không bao giờ bỏ vợ con mà đi, nó sống thành cặp thành đôi với vợ cho đến trọn đời. Bậc hành giả cũng trọn đời thủy chung với trí tuệ, bao giờ cũng chú tâm đúng, hướng tâm đúng. Không bao giờ rời xa trí tuệ, mà sống với trí tuệ cho đến khi lìa bỏ ngũ uẩn.

Thứ hai, vịt nước thường sinh sống bằng cách ăn ốc, rong rêu và lá cây, và suốt đời thỏa thích, sung sướng với loại thực phẩm ấy nhưng sức khỏe không giảm sút, sắc lông

không nhạt phai. Cũng tương tự thế, bậc hành giả tri túc về tứ vật dụng, đầy đủ cũng vậy, có ít cũng vậy, không có cũng vậy... nhưng không bao giờ giảm sút giới định tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến cùng tất cả mọi thiện pháp khác.

Thứ ba, vịt nước không bao giờ sát sanh; bậc hành giả suốt đời cũng bỏ đao, bỏ gậy, không bao giờ sát hại sanh mạng của tất cả chúng sanh; ngoài ra, lại còn khởi tâm từ đồng đẳng đến mọi loài nữa. Đúng như Đức Chánh Đẳng Giác đã thuyết: "Người nào không bức hiếp chúng sanh, không có hại tâm với chúng sanh, không làm khổ chúng sanh; lại không bảo kẻ khác bức hiếp, giết hại, làm khổ chúng sanh - thì kẻ ấy thật đã có lòng từ, không còn kết oan trái với chúng sanh nào nữa cả."

Vịt nước có ba điểm như vậy đó, tâu đại vương!

- Thưa, vâng. Trẫm thọ trì.

***

220. Về chim Venàhikà mái

- Về chim Venàhika mái, có hai điều cần phải được ghi nhận.

Thứ nhất: Chim Venàhika mái hằng ganh ghét chim trống - là chồng của nó - thường bắt chim trống ở trong tổ để giữ con, bít miệng tổ lại bằng vật dơ. Hằng ngày, chim Venàhika mái bằng sức lực của mình, đi kiếm thức ăn về nuôi cả chồng cả con. Cũng tương tự thế, bậc hành giả cũng bắt phiền não nhốt vào cái tổ là thu thúc giới, lấy niệm thân và ý môn để canh giữ.

Thứ hai: Chim Venàhikà mái đi kiếm ăn về muộn, gặp trời chiều, không đi một mình mà thường kiếm bầy đàn để nhập đoàn. Lý do là để tránh sự nguy hiểm. Bậc hành giả cũng nên như thế, khi ở nơi thanh vắng để tu tập, nhờ trú trong pháp, nhờ pháp bảo vệ nên được an hỷ. Tuy nhiên, nếu một lúc nào đó cảm thấy không được an vui - thì nên nhập Tăng chúng, sống với Tăng chúng, nhờ đức của Tăng để bảo vệ, che chở cho mình thoát khỏi sự bất an và sợ hãi. Đúng như đại phạm thiên Sahampati tâu với Bổn sư: "Bậc hành giả mong thoát khỏi triền phược thì nên tìm đến nơi thanh vắng để thực hành chỉ, quán, dù mình không thỏa thích; sau đó, thỉnh thoảng trở lại với Tăng đoàn để tìm nơi nương tựa."

***

221. Về chim sẻ

- Tâu đại vương! về chim sẻ thì chỉ có một điểm mà thôi. Là khi nó làm tổ, nương nhà người, nó rất cẩn thận, chỉ chọn một hóc kín đáo nào đó thôi, không làm tác hại đến bất kỳ một vật dụng nào của người. Bậc hành giả cũng cần nên như thế. Khi có công việc đi đến nhà thí chủ, luôn luôn tâm niệm mình là một sa môn, thọ trì chánh mạng thanh tịnh giới; nên đừng bao giờ khởi tâm hoặc đụng đến chỗ ngồi, chỗ nằm, vật trang điểm, vải vóc, đồ dùng... ở nơi nhà của người. Đúng như Đức Thiện Thệ đã thuyết: "Là tỳ khưu đi đến nhà thí chủ do có sự thỉnh mời, chỉ nên thọ dụng và tri túc những vật thực dâng cúng, chẳng nên đam luyến bất cứ cái gì khác."

***

222. Về chim cu

- Chim cu có hai chi điều sau đây, tâu đại vương!

Thứ nhất, kẻ thù của chim cu là con quạ; nhất là vào lúc nửa đêm, gặp quạ thì chim cu đánh, cắn, xé rất dữ. Bậc hành giả ở nơi thanh vắng tu tập, cũng có một kẻ thù là vô minh; phải chiến đấu, phải đánh, phải cắn xé vô minh, hủy trừ vô minh cho đến tuyệt diệt, phải đoạn lìa vô minh từ ngọn đến tận gốc rễ.

Thứ hai, chim cu thường ẩn mình rất kín đáo, trong rừng hoặc trong lùm cây rậm. Bậc hành giả cũng phải tìm ẩn kín đáo trong rừng hoặc nơi thanh vắng không ai tìm thấy, giống như chim cu vậy.

Hãy nghe lời Đức Phật thuyết trong bộ Samyuta Nikàya (Tương ưng bộ): "Này các thầy! các thầy nên lựa tìm nơi thanh vắng mà tham thiền, thỏa thích tham thiền, an vui tham thiền. Nhờ vậy, đến một lúc nào đó, các thầy có thể thấy rõ đây là khổ, đây là nguyên nhân khổ, đây là khổ diệt, đây là khổ diệt đạo."

***

223. Về con rít

- Tâu đại vương! Con rít chỉ có một điều. Là nó rất ít kêu, nhưng khi nó kêu ở trong nhà ai - thì nó sẽ báo cho chủ nhân biết một trong hai điều sẽ xảy ra: đó là sự an vui tốt đẹp hay là điều rủi ro, tai hại. Bậc hành giả cũng nên làm như rít vậy, phải báo tin lành, tin dữ đến cho chúng sanh biết. Phải thường hay nói pháp, đây là quả báo của ác nghiệp, dẫn dắt chúng sanh vào bốn đường đau khổ; đây là quả báo của thiện nghiệp, hằng đưa chúng sanh đến cảnh giới hạnh phúc, an lạc trời, người v.v... Đúng như đại dức Pindola Bhàra đã thuyết: "Bậc hành giả nên thuyết về phước và tội, lành và dữ đến cho chúng sanh nghe. Và sau rốt là nên thuyết con đường đến Niết bàn, đem đến nguồn hạnh phúc cao thượng cho chúng sanh. Đấy là hai điều lợi ích cần làm của hành giả."

***

224. Về con dơi

- Về con dơi có hai điều. Thứ nhất, là dơi đến nhà ai, vào ra đều thong dong tự tại; không lưu luyến gì, không trụ ở đâu cả, không dính vật gì cả. Điều thứ hai, dơi đến nhà ai, không xâm phạm ai, không đem điều tai hại đến cho ai.

Hai điều ấy tương quan đến đời sống phạm hạnh của bậc hành giả như sau:

Vị tỳ kheo khi trì bình khất thực đến nhà thí chủ, vào ra đều an nhiên, vắng lặng, không lưu luyến gì, không dính gì ở trong tâm cả.

Vị tỳ kheo khi trì bình khất thực hoặc có công việc đến nhà thí chủ, đừng đem sự nóng nảy, bực bội hoặc chán nản đến cho người. Ví dụ, vị ấy không nên có vẻ nhiều ham muốn quá, cử động tay chân nhiều quá, nói nhiều quá, ngồi lâu quá v.v...

Nói tóm là vị tỳ kheo đừng nên làm phiền người khác vì bất cứ một điều gì; một mực gìn giữ giới hạnh và tác phong của mình. Đúng như lời Đức Phật đã thuyết: "Vị tỳ khưu hành phạm hạnh, nếu có giao tiếp với đại chúng, thì làm sao đừng để cho đại chúng mất đức tin; mà phải làm cho tăng trưởng đức tin, trì giới, đa văn, bố thí, trí tuệ cùng các thiện pháp và tịnh giả pháp. Ngoài ra, nếu họ ước mơ có lắm vàng nhiều bạc, ruộng vườn, vợ con, thú bốn chân, thân quyến, bạn bè, dòng họ, sống lâu, sắc đẹp, yên vui trong cả đời này và đời sau... vì tỳ khưu cũng nên tuỳ thuận mà cầu nguyện cho họ."

***

225. Về con đỉa

- Về con đỉa thì có một chi điều, như sau:

Khi nó đã đeo dính vào người hoặc thú - thì nó bám chặt để hút máu, không cho rời ra. Bậc hành giả khi tham thiền cũng phải bắt dính đề mục, nắm chắc cảnh giới ấy không buông lơi... Con đĩa hút máu như thế nào, hành giả cũng phải gần gũi với hương vị giải thoát y như thế.

Ngài A-nậu-đà-la (Anuruddha) có thuyết: "Bậc hành giả quyết phải nắm chắc cảnh giới do tâm trong sạch không có cấu uế sinh ra. Chính nhờ cảnh giới ấy, vị ấy sẽ được thân cận với hương vị giải thoát, nơi làm cho lạc mãn, làm cho hỷ mãn!"

***

226. Về con rắn

- Về con rắn thì có ba điều, tâu đại vương!

Thứ nhất: Rắn bò bằng cái bụng, bao giờ cái bụng nó cũng tiếp giáp với đất, tiếp giáp vào chỗ tựa để trườn lên, để bò đi. Bậc hành giả cũng phải dùng trí tuệ để bò đi, để trườn đi, để lên đường. Nhưng bao giờ trí tuệ ấy cũng phải bám, phải tựa trên đất thực, đừng xa lìa cái thực, ấy là tam tướng tuệ: vô thường, khổ não và vô ngã.

Thứ hai: Rắn bò đi, nếu gặp phải cây thuốc (trị độc rắn) là nó bèn tránh đi, trốn sang nơi khác. Bậc hành giả cũng vậy, phàm lúc tiến tu mà gặp bạn ác, bạn xấu hoặc gặp những pháp trược hạnh, nơi phát sanh cấu uế thì cũng phải tránh gấp để tự bảo vệ cho mình.

Thứ ba: Rắn khi cắn người hoặc thú rồi, nó liền trốn tránh đi chỗ khác. Bậc hành giả cũng vậy, khi đã dứt trừ được những tư tưởng xấu quấy rồi thì tránh đừng nên gặp những cái xấu ác ấy nữa.

***

227. Về con trăn

- Về con trăn thì có một điểm. Là vì nó có thân hình lớn, cái bụng quá to, nên ít khi có vật thực đầy đủ, thường thì nó chỉ có được chừng mực nào đó thôi! Bậc phạm hạnh cũng tương tự như thế, khi trì bình khất thực, không phải lúc nào cũng đầy bát. Vậy phải biết tri túc, nhiều ít gì không quan trọng, thọ dụng chỉ để duy trì mạng sống. Đúng

như lời của đại đức Pháp chủ:

"Vị tỳ khưu khi thọ dụng vật thực dù cứng hay mềm, ướt hoặc khô, ngon hay dở... nên thọ dụng chừng mực, đừng nên quá no. Phải biết quán tưởng, phải có chánh niệm, tỉnh giác; nên ngưng đừng ăn nữa khi còn chừng bốn, năm miếng là đầy bụng, rồi uống nước. Thọ dụng như thế thân sẽ nhẹ nhàng, tâm sẽ an vui, xứng với phẩm hạnh sa môn của mình."

***

228. Về nhện giăng lọ́i

- Về nhện giăng lưới thì có một điểm có thể đem ra ví dụ. Là nó hằng kéo tơ giăng lưới rồi bắt ruồi, lằn, ong, muỗi dính nơi lưới ấy để ăn. Bậc hành giả tu tập cũng nên tập như nhện vậy, là đóng chặt cả sáu căn rồi giăng lưới tứ niệm xứ ra, có phiền não nào dính ở lưới ấy, bắt rồi ăn hết. Đúng như ngài Anuruddha thuyết:

"Là hành giả tu tập về minh sát, cần phải giăng cái lưới tứ niệm xứ ra, đóng cả sáu cửa lại, thấy phiền não nào dính ở đấy thì bắt giết hết."

***

229. Về hài nhi

- Về hài nhi bú vú mẹ là khi đói, nó khóc lóc đòi bú. Và sữa là loại vật thực duy nhất có lợi ích cho cơ thể, cho sự sinh trưởng và sanh mạng của nó. Cũng tương tự thế, bậc hành giả có nhu cầu một loại sữa như thế để đem đến lợi ích cho mình, về giới hạnh, về định lực, về tuệ mạng v.v... Nguồn sữa ấy chính là pháp, là sự tinh cần tu tập nơi thanh vắng, là thân cận bạn lành, tri túc vật thực và chỗ ở bên cạnh thầy tế độ, thầy a-xà-lê, là học về chú giải và pàli v.v... Đúng như Phật ngôn:

"Này Ànanda! Như Lai nhắc nhở ông hằng tìm lợi ích cho mình, cố gắng thực hiện lợi ích cho mình, đừng dễ duôi, phóng dật trong sự lợi ích ấy. Phải tinh cần thiền định."

***

230. Về rùa vàng

- Về rùa vàng chỉ có một điều, là nó sợ nước, đi đâu cũng tránh nước. Nó có tuổi thọ dài lâu là do nhờ không uống nước. Cũng vậy, bậc hành giả chớ nên đắm mình trong sự dễ duôi, hằng sợ hãi trong sự dễ duôi - thì sẽ được tăng trưởng tuệ mạng, sẽ thành tựu Niết bàn vô sanh bất tử.

***

231. Về rừng

Đức vua Mi-lan-đà nói:

- Về rừng thì có năm điều; xin đại đức giảng cho trẫm nghe.

- Vâng,

Điều thứ nhất là rừng già thường che dấu tội phạm; cũng vậy, tâm của bậc hành giả không nên quá khích trước những người hư xấu, cần cho họ nương tựa.

Điều thứ hai, rừng già là nơi không có người qua lại; cũng vậy, bậc hành giả đừng để cho tham luyến, sân hận, si mê qua lại tâm mình.

Thứ ba, rừng già là nơi vắng lặng; cũng vậy, bậc hành giả phải vắng lặng điều ác, vắng lặng những tâm địa thấp thỏi của phàm nhơn.

Thứ tư, rừng già là nơi thanh tịnh chưa bị thế gian làm cho dơ bẩn; cũng vậy, bậc hành giả phải giữ tâm thanh tịnh, đừng để cho ngã chấp và bội ơn làm cho cấu uế.

Thứ năm, rừng già là nơi cất chứa những hương liệu quí báu; cũng vậy, bậc hành giả ẩn chứa những hương liệu quý báu, của giới, của tuệ.

Năm chi của rừng chính là năm chi của bậc Thánh nhân, những người hằng an lạc, thỏa thích trong rừng già, tâu đại vương!

---o0o---

232. Về cây đại thọ

- Tâu đại vương! cây đại thọ có ba điều như sau:

Thứ nhất, nó hằng ra hoa và kết trái. Bậc hành giả cũng hằng đơm hoa kết trái giải thoát hương và sa môn quả.

Thứ hai, người và thú đi ngang hoặc ghé đến đều nương nhờ bóng mát của cây; cũng vậy, ai đến gần gũi, thân cận, bậc hành giả phải có tâm mát mẻ, nói lời từ hòa, dịu ngọt.

Thứ ba, cây đại thọ tỏa bóng mát không có tâm phân biệt đối xử, là người, thú hay chim; cũng vậy, bậc hành giả phải rải tâm từ đều khắp chúng sanh không phân biệt bạn hay thù, thương hay ghét...!

Đúng như bài kinh từ bi: "Cầu nguyện cho tất cả chúng sanh đừng có oan trái lẫn nhau, vô khổ, vô bệnh, trường thọ, an vui." Tương tự thế, đức Pháp chủ Xá-lợi-phất có thuyết rằng: "Đức Vô thượng sư có tâm đại bi đồng đẳng đối với vạn loài, ngài đối với Devadatta, Anguli-màla, cũng giống như đối với Ràhula vậy thôi."

***

233. Về mọa

- Tâu đại vương, mưa có tính năng trôi chảy tất cả, không kể là sạch dơ về với biển cả, bậc hành giả cũng phải dùng tuệ cuốn đi tất cả phiền não thô hay tế.

Thứ hai, mưa làm mát quả địa cầu và cây cối, bậc hành giả cũng phải làm sao cho chư thiên và loài người dứt trừ những tâm địa nóng nảy, được an trú dịu mát trong năng lực của tâm từ.

Thứ ba, mưa làm cho hạt mầm lên tược, lên chồi, lên lộc, bậc hành giả cũng phải tinh tấn tu luyện, phát khởi lòng tịnh tín, giao hạt giống tịnh tín để thành đạt ba điều: thành

đạt làm người, thành đạt làm chư thiên an nhàn, và tối hậu, thành đạt quả hạnh phúc Niết bàn.

Thứ tư, mưa giúp duy trì cội rể của mọi loại thảo mộc, dây leo, dược thảo, cây rừng. Bậc hành giả cũng phải biết y cứ vào phương pháp phát sanh trí tuệ - tức là hướng tâm đúng, tác ý đúng (như lý tác ý), duy trì các pháp của sa môn đức hạnh - để từ đó mọi thiện pháp được phát triển từ các căn bản vững mạnh.

Thứ năm, mưa làm cho khe suối, mương rãnh, sông hồ được đầy tràn; cũng vậy, bậc hành giả phải làm sao cho Kinh, cho Pháp xuất thế gian tràn đầy trong tâm trí chư thiên và nhân loại. Đức Xá-lợi-phất, với ý tương tự vậy, có thuyết rằng: "Đức Thế Tôn trú trong từ bi định, ngài quán xét những người hữu duyên nên tế độ. Sau khi thấy người hữu duyên, xuất khỏi từ bi định, dù có xa xôi cách mấy, ngài cũng tìm đến nơi để tế độ cho người ấy."

Đấy là năm chi về mưa, có đầy đủ trong tâm một vị Thánh nhân, tâu đại vương!

***

234. Về ngọc mani

- Về ngọc mani thì có ba tính chất, tâu đại vương.

Thứ nhất, ngọc mani trong sạch, thuần khiết; cũng vậy, bậc hành giả có giới hạnh, nuôi mạng trong sạch và thuần khiết như ngọc mani vậy.

Thứ hai, ngọc mani bản chất không dính các vật dơ uế; cũng vậy, tâm của bậc hành giả không để cho các xấu ác làm hoen ố mình; không thân cận bạn bè hoặc người có tâm xấu ác.

Thứ ba, ngọc mani thuộc dòng dõi ngọc cao quý vô song, giữ gìn phẩm chất cao quý vô song của mình; cũng vậy, bậc hành giả noi gương ngọc mani để gìn giữ phẩm chất dòng dõi cao thượng của mình. Ấy là dòng dõi Thánh nhân Tu-đà-huờn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán; nghĩa là bậc hữu học, bậc vô học, bậc đắc tam minh, bậc đắc lục thông. Đức Thế Tôn có thuyết rằng:

"Các thầy là người có giới trong sạch và có chánh niệm, thường thích thân cận với người có giới và người có chánh niệm; nhờ vậy, giới và trí của các thầy sẽ già dặn thêm lên. Đây là nguyên nhân giúp cho các thầy chấm dứt tất cả khổ đau, phiền não."

***

235. Về ngợời săn bắn

- Về người săn bắn thì có bốn chi phần, nếu so sánh với bậc hành giả, sẽ có những điểm tương đồng như sau:

Thứ nhất, người săn thú khi đi săn, núp rình để săn thú, luôn luôn thức tỉnh và cảnh giác; bậc hành giả cũng vậy, luôn luôn thức tỉnh và cảnh giác như vậy.

Thứ hai, tâm người săn thú chỉ buộc chặt vào một cảnh giới duy nhất là dòm chừng con thú để giết nó. Bậc hành giả cũng y như vậy, tâm phải dính chặt vào đề mục của pháp hành để nhằm đắc được những pháp cao siêu, không hề buông lơi.

Thứ ba, người săn thú hằng biết rõ công việc của mình, thời này nên săn hướng này, chỗ này; thời khác nên săn hướng kia, chỗ khác. Cũng vậy, bậc hành giả thường biết công việc của mình, thời này nên nhập thiền, thời kia nên xuất thiền v.v...

Thứ tư, người săn bắn khi được con thú, hằng thỏa thích vui sướng như thế nào, bậc hành giả khi đắc pháp cũng lạc mãn, hỷ mãn như thế. Đúng như Đức Monggallàna (Mục kiền liên) đã thuyết: "Bậc hành giả khởi sự tinh cần

tiến hành thiền định, khi an trú vào cảnh giới của thiền rồi, vị ấy hoan hỷ nghĩ đến những pháp cao siêu mình cần phải chứng đạt."

***

236. Về ngọời câu cá

- Về người câu cá thì có hai điểm sau đây, tâu đại vương.

Trước hết, người câu cá thường câu bằng cần câu. Bậc hành giả cũng dùng trí tuệ là cần câu để câu lấy các sa môn quả.

Thứ nữa, người câu cá chỉ dùng một chút ít mồi có thể câu được cá to. Bậc hành giả cũng vứt bỏ chút ít vật chất thế gian mà câu được sa môn quả là những con cá rất vĩ đại, rất quý báu, rất cao thượng.

Đại đức Ràhula có thuyết: "Bậc hành giả vứt bỏ sự lưu luyến thế gian sẽ đắc vô tướng giải thoát, không giải thoát, bốn đạo quả và sáu thần thông."

***

237. Về thợ bào gỗ

- Về thợ bào gỗ thì có hai điều sau đây:

Một là, người thợ bào sau khi cưa gỗ theo đường mực, phải bào gỗ theo đường mực đã nẩy ấy. Bậc hành giả cũng phải làm như người thợ cưa, thợ bào gỗ ấy. Thực hành theo lời giáo huấn của Đức Thế Tôn là làm theo đường mực, chân đứng trên mặt đất là giới, dùng tay nắm chắc cái bào là đức tin, bào theo đường chỉ là trí tuệ.

Hai là, trước khi bào, người thợ dùng rìu đẽo bỏ phần dác, phần gỗ xấu, chỉ lựa phần tốt, phần lõi của gỗ. Cũng vậy, bậc hành giả phải lấy trí tuệ đẽo bỏ tà kiến, cố chấp - những phần dác bên ngoài - chỉ lấy phần cốt lõi, tinh túy của pháp. Tinh túy của giáo pháp chính là tam ấn: vô thường, khổ não, vô ngã.

Tương tự như vậy, Đức Thế Tôn có thuyết:

"Sau khi đã hủy trừ si mê và tà kiến, các ngươi còn cần phải quét dọn tất cả rác rến của phiền não để sống đời thuần tịnh, thanh khiết của bậc sa môn.

Phải luôn luôn tâm niệm mình là sa môn, không thể có hành động hay cử chỉ thấp hèn; đừng nên thân cận với người xấu ác chẳng phải là sa môn. Phải có chánh niệm để sống đời phạm hạnh xứng đáng."

***

238. Về ngọời thợ gốm

- Người thợ gốm khi nhồi nặn đất sét thường ngậm nước đầy miệng rồi từ từ phun ra. Khi đang ngậm nước, người thợ gốm không thể mở lời, không thể nói chuyện được. Bậc hành giả khi đã ngậm đầy ba-la-mật, ngậm đầy pháp xuất thế gian rồi thì không bao giờ khoe khoang nói ra những pháp mình đã thành tựu. Tại sao vậy? Vì lợi lộc thế gian, danh vọng thế gian và ngã chấp vị ấy đã tiêu trừ, không còn lý do gì để vị ấy phô trương chứng tỏ thế này thế kia với đời.

Đức Chánh Đẳng Giác có thuyết: "Người không ngậm nước sẽ nói chuyện với giọng to, nhỏ đều được; nhưng người đã ngậm nước đầy miệng thì không thể nói năng. Người nói nhiều, khoe khoang, nói ồn ào chính là người ngu. Người im lặng, ít nói hoặc không nói - chính là người trí - vì đã đầy giáo pháp trong miệng mình."

***

239. Về con quạ

- Hai chi của con quạ là như sau:

Thứ nhất, con quạ mỗi lần uống nước, nó lấy cái mỏ như cái ống hút, hút nước lên; bậc hành giả tu tập phạm hạnh cũng y như thế, phải dùng "hướng tâm đúng", "chú ý đúng" như cái ống hút để hút những phẩm tính cao thượng, những thiện pháp.

Thứ hai, con quạ hút nước là hút một lần thật nhiều, không hút thêm lần hai, nhưng không bị hộc nước, bị sặc nước bao giờ. Bậc hành giả cũng vậy, hút thật nhiều ân đức của Phật, ân đức của Pháp, ân đức của Tăng; rồi nhờ ân đức ấy bảo trợ để phát triển minh sát, thấy rõ ngũ uẩn là vô thường để chứng đắc tuệ giác.

***

240. Về cái dù

- Về cái dù thì có ba chi, tâu đại vương.

Thứ nhất: cái dù thường dùng để che trên đầu, bậc hành giả cũng phải tu tập các pháp cao thượng để che tâm vậy.

Thứ hai: cái dù thường bảo vệ cho cái đầu được mát mẻ. Cũng vậy, bậc hành giả dùng phương pháp của trí tuệ (chú tâm đúng, tác ý đúng, hướng tâm đúng) để bảo vệ cái tâm và thiện pháp của mình.

Thứ ba: cái dù dùng để che nắng, che mưa. Cũng vậy, bậc hành giả phải ngăn che phiền não, ba thứ lửa; ngăn che các loại tà kiến và mọi tư tưởng độc hại. Đúng như Đức Pháp Chủ có thuyết: "Cái dù muốn che chắn tốt, có bóng mát, phải là dù không hư lủng, gọng

chắc chắn; tương tự vậy, người Phật tử có dù tốt tức là giới trong sạch để che mưa tức phiền não, che nắng tức là ba thứ lửa vậy."

***

241. Về đám ruộng

- Về đám ruộng, có ba chi như sau:

Đầu tiên, ruộng phải có mương để tát nước vào. Bậc hành giả tu tập cũng như đám ruộng vậy, phải cần có mương nước tức là pháp để thực hành, để dẫn nước vào trong đám ruộng của mình.

Tiếp đến, ruộng cần có bờ bảo vệ ruộng, lưu trữ nước để nuôi cây lúa. Bậc hành giả cần phải có giới làm bờ để giữ gìn, bảo vệ sa môn pháp, để nuôi bốn sa môn quả.

Sau cùng, nếu đám ruộng được chuẩn bị tốt thì khi gieo giống xuống sẽ gặt hái được nhiều, càng gieo nhiều thì càng thu hoạch được nhiều hơn nữa. Đấy là điều hạnh phúc cho người chủ ruộng. Bậc hành giả cũng phải là đám ruộng được chuẩn bị tốt - do có mương nước, bờ nước, phân bón v.v... cho thí chủ gieo hạt giống lành sẽ được phước báu lớn lao. Đúng như đại đức Upàlì có thuyết: "Bậc hành giả phải như đám ruộng tốt để các thí chủ gieo những hạt giống lành sẽ thu được kết quả viên mãn."

***

242. Thuốc trị độc rắn

- Thuốc trị độc rắn có hai tính dụng:

Một là, thuốc trị độc rắn không bao giờ để cho giòi bọ phát sanh lên được. Bậc hành giả tu tập phải như thuốc trị độc rắn vậy, đừng cho giòi bọ phiền não phát sanh.

Hai là, người bị rắn độc cắn, khi thoa thuốc trị độc rắn rồi, nọc độc sẽ biến mất. Cũng vậy, hành giả tu tập minh sát khi đã có tuệ giác soi chiếu rồi, các độc tham, độc sân, độc si sẽ biến mất. Đúng như Phật ngôn:

"Muốn thấy sự thật của các hành (Sankhàra), các trạng thái sinh diệt của pháp, cần phải dứt trừ độc của rắn, ấy là phiền não."

***

243. Về vật thực

- Về vật thực, có ba điều cần phải nghiên cứu, tâu đại vương.

Thứ nhất, vật thực hằng nuôi mạng chúng sanh, cũng vậy, bậc hành giả cần trợ giúp cho tất cả chúng sanh.

Thứ hai, vật thực giúp cho chúng sanh có sức mạnh, bậc hành giả cũng phải đem sức mạnh - tức là phước báu - đến cho chúng sanh.

Thứ ba, vật thực là nơi mong cầu, là sự tìm kiếm của tất cả chúng sanh; bởi vậy, bậc sa môn phải có giới, pháp như thế nào để chúng sanh được nương nhờ. Đúng như đức

Mogharàjà đã thuyết: "Vị tỳ khưu phải hoan hỷ ở trong phẩm mạo sa môn của mình, hằng có giới đức và pháp hành đầy đủ để làm nơi nương tựa cho chúng sanh ở trên cõi đời này."

***

244. Về ngọời bắn cung

Đức vua Mi-lan-đà nói:

- Thưa đại đức, ví dụ thật là quá nhiều. Dường như trên thế gian có vật gì, có sự kiện nào, đại đức đều có thể lấy làm ví dụ, khả dĩ so sánh, đối chiếu với sa môn hạnh được cả. Bây giờ, thời gian cũng đã phải lẽ, đại đức cho nghe

thêm một ví dụ thật đầy đủ nữa thôi, như thế cũng đã thỏa nguyện bình sinh lắm rồi.

- Tâu, vâng. Vậy thì đại vương nghe thêm ví dụ về người bắn cung.

- Thưa, vâng.

- Bắn cung thì có bốn chi điều như sau:

Thứ nhất, trước khi bắn, người bắn cung phải đứng vững chắc hai chân trên đất, giữ đầu gối đừng rung động, giữ thân đừng chao đảo, hai tay nắm chắc cây cung đưa lên ngang tai, kẹp mũi tên giữa hai ngón tay, nhắm một mắt, nhắm kỹ mục tiêu, với ý nghĩ rằng mình sắp sửa bắn. Cũng vậy, bậc hành giả có hai chân vững chắc là tinh tấn, đứng trên đất là giới, đầu gối và thân đừng rung động, nghĩa là tâm phải nhẫn nại, kiên định, trú trong pháp, có sự thu thúc; hướng đến mục tiêu là hướng tâm với trí tuệ, có chánh niệm. Khi ấy, hành giả sẽ bắn trúng mục tiêu là phiền não.

Thứ hai, mũi tên sở dĩ bắn trúng được mục tiêu, một phần nhờ vào mũi tên thẳng, bởi vậy người thợ làm mũi tên phải làm một đoạn gỗ ngàm để uốn mũi tên cho thẳng. Bậc hành giả cũng cần phải có khúc gỗ ngàm ấy - tức là tứ niệm xứ - để uốn cái tâm cong cho ngay thẳng.

Thứ ba, người thợ bắn cung phải để tâm vào chỗ ngắm. Chú ý vào chỗ ngắm tốt, mục tiêu mới dễ đạt. Cũng vậy, bậc hành giả phải quan sát, chú ý, để tâm thấy rõ vô thường chính là khổ, là có bệnh, là cục bướu, là mụt nhọt, là kiết sử cột chặt ta ở trong luân hồi, là điều tai hại, đáng sợ hãi, chẳng có gì trường tồn bất hoại. Vô ngã cũng thế, nó không có tự tính, chẳng có thể làm nơi nương nhờ, là rỗng không, là không thật hữu, là sinh diệt. Vô thường và vô ngã ấy là tính chất của pháp hữu vi, nó hằng chuyển biến không cố định, không kiên cố; nó chỉ là duyên tạo thành, tràn đầy ma chướng, chỉ có sanh, bệnh tật, đau ốm, già nua rồi chết chóc... Tất cả chúng chỉ đưa đến buồn rầu, khóc than kể lể, uất ức, hờn giận v.v... Bậc hành giả phải quán thị như thế, lấy đó làm cơ sở hướng đến mục tiêu lìa khỏi tam giới, dứt trừ ái luyến để đi đến nơi giải thóat.

Thứ tư, nếu người bắn cung muốn trở thành một xạ thủ thiện xảo thì phải không ngớt tập luyện ngày đêm, tháng này sang tháng nọ, năm này qua năm khác. Bậc hành giả muốn đắc đạo quả tối thượng thì cũng phải quán xét tâm mình, rèn luyện tâm mình, mỗi thời mỗi khắc không thể lơ là... Đúng như Đức Pháp chủ Xá-lợi-phất thuyết rằng:

"Người bắn cung hằng tập luyện đêm

ngày, công phu lao nhọc nhiều năm mới trở thành người bắn cung tài giỏi. Thành quả mà y đạt được, được đức vua hâm mộ, trọng thưởng xứng đáng... nào tài sản, ngựa xe v.v... thật không phải tự dưng mà có. Phải trải qua thời gian tập luyện vậy. Các hàng Phật tử là hành giả đang tu tập, nếu mong thoát khổ, muốn được phần thưởng quả vị A-la-hán với những phẩm tính cao siêu, thì cũng phải đêm ngày quán xét thân tâm, rèn luyện thân tâm mình như người bắn cung vậy."

Đấy là bốn điều về người bắn cung, tâu đại vương!

-ooOoo-

III. SAU CUỘC VẤN ĐÁP

Khi dứt các câu hỏi và đáp giữa đức vua Mi-lan-đà và đại đức Na-tiên, ngay lúc ấy, phát sanh hiện tượng phi thường là quả địa cầu dày bốn mươi do tuần rung động, rung chuyển dữ dội, sấm chớp ở lưng trời xẹt chiếu khắp các hướng. Trên hư không, chư thiên rải hoa cúng dường. Trời đại phạm thiên phát tâm hoan hỷ, không hết lời ca ngợi, tán dương. Sóng giữa biển khơi dâng lên cao, ì ầm không ngớt.

Đức vua Mi-lan-đà, bá quan, cung phi mỹ nữ, quân lính theo hầu đồng quỳ xuống chắp tay đảnh lễ rất thành kính.

Thật là một sự kiện trọng đại đối với đức vua, vì qua cuộc vấn đáp, ngài đã lãnh hội được biết bao nhiêu điều cương yếu của giáo pháp, đã làm cho yên lặng tất cả mối hoài nghi. Đức vua vô cùng hoan hỷ, đức tin thanh khiết đối với Tam Bảo được củng cố, tăng trưởng, ngài rất ngưỡng mộ oai đức của bậc xuất gia phạm hạnh.

Hiện giờ, bao nhiêu ngã chấp của đức vua đều tiêu tan. Bản chất ngạo mạn, cứng đầu, khoe khoang, coi trời đất không ra gì của ngài cũng đã chấm dứt.

Như rồng chúa có rất nhiều thần lực, khi đã nhổ răng và bẻ vuốt đi rồi thì không còn chất độc để tác hại ai được nữa, đức vua chắp tay cung kính:

- Kính bạch đại đức Na-tiên! Tất cả những câu hỏi của trẫm đưa ra, có một số câu rất khó, thuộc trình độ của Phật, thế mà ngài đã giải đáp rất minh bạch, rành rẽ, khúc chiết. Trong giáo hội của Đức Tôn Sư, từ xưa đến nay, ngoại trừ đức Pháp chủ Xá-lợi-phất ra, có lẽ không ai giải đáp nỗi. Ngài đúng là bậc có trí tuệ vô song vậy.

Trong thời gian vừa qua, khi đặt những câu hỏi, khi đưa ra vấn đề hoặc những khi hỏi ngược lại; dù vô tình hay cố ý, nếu có chỗ nào trẫm thất lễ, khiếm khuyết, xin ngài rộng lòng bi mẫn hỷ xả; và trẫm cũng xin cung kính được sám hối.

Kính bạch đại đức! Xin ngài hãy chứng minh và nhận biết cho trẫm là người quy y Tam Bảo, kể từ ngày nay trở đi, xin ngài là nơi nương nhờ cho đến trọn đời.

Đại đức Na-tiên im lặng nhận lời, trao truyền quy giới cho đức vua Mi-lan- đà; ngài nói ít lời sách tấn, khuyến hóa, dạy nhà vua hãy sống thuần thành là một người con Phật, kính tín Tam Bảo và chăm lo hạnh phúc đến cho bá tánh.

Thời gian sau, đức vua Mi-lan-đà cho kiến tạo một ngôi chùa lấy tên là Mi- lan-đà dâng cúng đến đại đức Na-tiên. Kể từ đó, Chư Tăng mười phương vân tập về chùa này rất đông. Và đức vua là người hết lòng phục vụ, hộ độ đến Tăng-già rất đầy đủ.

Càng ngày dường như giáo pháp cao thượng càng thấm sâu vào đời sống, đức vua cảm thấy không còn thích thú đến vương vị, phú quý hay quyền lực nữa. Ngài bèn truyền ngôi cho hoàng tử để có thể có đủ thì giờ chiêm nghiệm giáo pháp nhiệm mầu. Ngài thấy thật rõ rằng, thế gian quả là thấp thỏi, hạ liệt, người ta hằng tìm cho mình những thú vui ngũ dục tầm thường. Quả thật, thế gian này bị chi phối bởi ba định luật vô thường, khổ và vô ngã; chẳng có gì tồn tại chắc bền, chẳng có gì là thực, đáng gọi là nên đam mê, thích thú. Ở đâu cũng thấy khổ, thấy mê lầm, thấy tội, thấy dục, thấy lửa cháy... Ngài để tâm tư quán xét mười một tầng của cõi dục giới, gồm bốn ác đạo, người và sáu tầng trời dục giới. Rồi ngài lại quán xét, tư duy mười sáu tầng trời phạm thiên hữu sắc, luôn cả bốn tầng trời vô sắc; ngài cảm thấy rất rõ ở trong tâm rằng, chẳng có nơi nào xứng đáng để cho kẻ trí nương trú. Nơi này là dục thô thiển, phiền não thô thiển. Nơi kia là dục vi tế, phiền não vi tế. Ở đâu cũng vô thường, khổ não, vô ngã. Ở đâu cũng quanh quẩn lui tới trong luân hồi sinh tử.

Cái đô thành pháp bảo, cái vương quốc của giống dòng thượng đẳng, tức là nơi hạnh phúc chân thật, mới xứng đáng cho kẻ trí kiếm tìm. Thực hiện con đường ấy đòi hỏi sự gian nan, kiên trì; và nhất là phải từ bỏ thế gian, phải khoác phẩm mạo sa môn theo chân đại đức Na-tiên!

Nghĩ là làm. Thế rồi, một đêm kia, không cho ai hay biết, đức vua Mi-lan-đà lặng lẽ rời bỏ hoàng cung, đổi hoàng bào lấy chiếc áo khoác của người khất sĩ, tìm đường xuất gia, sau đó sống đời không nhà cửa của một sa môn chân chính.

Vốn đã trang bị cho mình một pháp học uyên thâm, vị sa môn này không mấy khó khăn khi chuyển qua pháp hành. Nhờ sự tinh cần, kiên trì tiến tu chỉ tịnh, quán minh; không bao lâu sau, ngài đắc giải thóat bảo cái trắng làm cho tỏ ngộ Niết-bàn, thành bậc A-la-hán vô sanh.

Nói tóm lại, nhờ trí tuệ, đức vua Mi-lan-đa không ngớt tầm cầu học hỏi, tra vấn, thao thức mà duyên may gặp được đại đức Na-tiên. Nhờ gặp đại đức Na-tiên, một bậc đại trí tuệ, mà trí tuệ của đức vua Mi-lan-đà đã được phát huy, tăng trưởng. Và sau rốt, cũng nhờ trí tuệ ấy mà đức vua Mi-lan-đà đã thành tựu được phần thưởng tôn vinh, cao quý nhất của kiếp người - giải thóat khỏi phiền não sinh tử - khó tìm, khó kiếm, nan hành, nan đắc.

Vì lãnh hội được giá trị cao cả, ưu thắng của trí tuệ ấy, các bậc A-xà-lê đã trước tác một kệ ngôn, tán dương đức tính ưu việt của trí tuệ như sau:

"Thế gian hằng tán dương, ca ngợi trí tuệ. Nhờ trí tuệ mới thấu triệt được chánh pháp và trú vững trong chánh pháp. Trí tuệ chấm dứt tất thảy mọi hoài nghi để nếm thưởng được hương vị của pháp.Chánh niệm có mặt ở đâu thì trí tuệ phát sanh ở đấy. Chánh niệm trú ở pháp nào thì trí tuệ cũng trú ở pháp ấy. Người có trí tuệ xứng đáng thọ nhận sự cung kính, cúng dường. Người có trí tuệ là người phi thường, quý báu - trên thế gian

không ai quý báu hơn. Cúng dường trí tuệ, cung kính trí tuệ giống như cúng dường và cung kính bảo tháp thờ các vị A-la-hán vậy."

Bộ kinh Mi-lan-đà sở vấn, tức là bộ kinh ghi lại những câu hỏi của đức vua Mi-lan-đà và những câu đáp của đại đức Na-tiên được chấm dứt ngang đây.

---o0o---

-HẾT-

KÍNH CÁO

Thượng tọa Chánh Niệm - trụ trì chùa Phật Bảo, số 57 đường Lạc Long Quân, phường 10, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh - tìm trong di cảo của cố Hòa thượng Giới Nghiêm, thấy Ngài đang làm lại trọn bộ kinh

Mi-tiên Vấn đáp. Nghĩ đến giá trị của bộ kinh và cũng muốn đáp đền ân đức của Thầy Tổ, Thượng tọa Chánh Niệm đã không quản công lao và thời gian, quyết tâm hoàn thành di chí của Ân sư.

Là đệ tử của Ngài, tôi thật sự cảm kích trước việc làm của Thượng tọa Chánh Niệm; nên không nệ tài hèn sức kém, không ngại Phật sự đa đoan bộn bề, đã góp sức cùng Thượng tọa hầu để hòan thành tác phẩm này.

Sau hai năm làm việc, quyển kinh có nội dung như hiện nay, tương đối dễ đọc, dễ hiểu đối với đại chúng, nhưng chúng tôi thấy mình đã vấp phải những lỗi lầm sau đây:

- Đã không còn theo sát nguyên văn bản dịch của Thầy Tổ. - Đã đi xa bổn kinh Pàli văn và cả bản tiếng Anh.

Vì vậy, tất cả những lệch lạc, khiếm khuyết ở đâu đó trong quyển kinh này, trách nhiệm thuộc về phần chúng tôi. Chỉ có một điều được an ủi, mà chúng tôi biết, là nội dung quyển kinh không sai lạc với giáo pháp uyên nguyên.

Chúng Đệ tử chân thành sám hối với Ân sư. Kính cáo lỗi cùng các bậc thức giả, trí giả và mong chư vị niệm tình hỷ xả.

Trân trọng,

---o0o---

THI ĐIẾU

Ân Sọ Cố Hòa Thọợng Giới Nghiêm
Thế danh Nguyễn Đình Trấn
(1921 - 1984)
Viên tịch lúc 10g10 ngày 13 tháng 7 năm Giáp Tý
(9-8-1984 - P.L. 2528)
Tác bạch Giác linh Ân sư!
Hỡi ôi!
Khứ lai giả mộng!

Sinh tử thị thường!
Đau đớn vậy mà xót xa đành vậy!
Khôn cầm lệ, giọt phàm tình rưng chảy!
Nghĩa Sư đồ đại hải ba xuân,
Giòng nước xao, bóng núi vẫn còn,
Hài mây dẫu, non cao ngời bóng trượng!
Ôi!
Đói chút cơm thừa, y vụn,
Từ Linh sơn nghĩa trọng,
Truyền lưu áo bát mấy nghìn sau!
Ôi!
Khát dòng sữa ngọt thanh lương,
Từ kim khẩu Pháp vương,
Diệu hóa ba thời vô lượng nghĩa!
Với chí nguyện chơn truyền Tây Thổ,
Ngài du phương liệt quốc tầm nguyên!
Tứ cố vô thân,
Cõi Pháp, con thuyền!
Lìa thân thế, lìa gia hương,
Hoài bão trái tim trang nguyệt rạng!
Đơn thân độc bộ,
Trần chân vạn lý!
Nào hư vinh, nào huyễn mị,
Ngước cao vầng trán đuốc tinh vân!
Thế mà hỡi ôi!
Lạc quốc cao đăng,
Báo thân xả đoạn!
Dẫu chốc thoáng, ba đời ân nặng,
Chưa trăm năm, một cõi tùng già!
Chốn Thiền môn,
Tăng lữ nguyệt sương pha,
Cõi trần thế, môn đồ hoa cỏ dại!
Đã từng khuyết chỗ ngồi cao đức!
Chừ đành sao đáy nước trầm châu?
Tín nữ, thiện nam lặng lẽ kinh cầu,
Bửu quyến, môn sinh bùi ngùi tưởng niệm!
Nhớ Giác linh xưa,
Yêu quê hương như ruột thịt,
Xót sinh chúng tợ xương da!

Tổ quốc Bắc, Nam, bốn biển một nhà,
Phật giáo dị, đồng, hai phương nhất thống!
Vì bi tâm mà dõng mãnh,
Bởi tuệ lực nên kiên cường!
Chí xuất phàm nào phải óc tư lương,
Hạnh đại sĩ làm sao người suy xét?
Bởi thế cho nên,
Thân hành, ngôn giáo,
Quyền biến, cơ tùy!
Đạo và Đời đâu nở mối phân ly?
Bỉ và thử phải vẹn tình giai kết!
Tiểu sử đã nên trang kiệt hiệt,
Thanh danh vốn thành đức Chân Nhân!
Ngửa mặt lên, nguyệt tỏ giang san,
Ngoảnh đầu lại, trí soi tình lý!
Miền giác ngạn, đâu hay hưng phế,
Cõi mê đồ, càng rõ thịnh suy!
Ôi! Giác linh ôi!
Sinh phần là đâu? nhục thể là đâu?
Tứ đại giai không; thể phách, tinh anh,
Sống, thác: bạch vân nhất phiến!
Quán quê vậy đó! thế thân vậy đó!
Ba đời hư huyễn; nhân thần, linh tánh,
Ngộ, mê: diệu tuệ sát na!
Sinh tử hề! phi vân!
Khứ lai hề! lưu thủy!
Áo nhập thế, trăng vàng tịnh thổ,
Chân ly trần, hoa trắng thanh sơn!
Hôm nay,
Cử niệm bi ai;
Đồng văn khấp điếu!
Hồn sông núi trọn tình kính mộ,
Lòng trăng sao một dạ cảm thương!
Môn đồ, đại chúng sầu vương,
Tăng Ni, Tôn đức trầm hương chí thành!
Nhìn di tượng, long lanh đáy mắt,
Trông kim quan, ruột thắt đòi cơn!
Sinh như hà, tử như thị,
Hồn phách phiêu diêu chứng giám!

Ân thùy tri, công thùy tri,
Thiên địa mang mang lạc khoản!

Đê đầu khấp điếu
Đại chúng môn đồ!
Thành kính dâng lên
Giác linh Cố Hòa thượng
Ân Sư Giới Nghiêm.
Ngưỡng nguyện Giác linh Ngài cao đăng Phật quốc.
Đệ tử, Bhikkhu Silaguno (Tỳ kheo Giới Đức)

1 Lakkhana: có thể dịch là tướng trạng, tính chất v.v... 2 Ngày nay, các thể đặc, lỏng, hơi, chân không nương tựa nhau là điều mà ai cũng có thể biết. 3 Có bốn thủ: dục thủ, kiến thủ, ngã thủ và giới cấm thủ. 4 Dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu 5 Bốn đạo, bốn quả và một Niết bàn. 6 Vì còn thiếu dùi trống 7 Theo bộ chú giải Apàdàna, phần Budthapadàna, thời quá khứ Bồ tát xô đá giết chết em trai của mình. Nên đây là nghiệp còn dư sót.(chỗ này dường như có mâu thuẫn) 8 Ghi chú của Dịch giả: Thật ra, không phải ba tháng mà chỉ có 7 tuần: - Tuần 1: Đức Phật thọ hưởng hạnh phúc giải thoát, ngày cuối tuần Ngài suy niệm về thập nhị nhân duyên, chiều xuôi và chiều ngược. - Tuần 2: Đức Thế Tôn đứng nhìn cây bồ đề suốt một tuần lễ không chớp mắt: Ngài tri ân cây bồ đề! - Tuần 3: Ngài dùng thần thông tạo một con đường bằng ngọc giữa hư không rồi đi kinh hành suốt cả tuần trên ấy. - Tuần 4: Ngài suy niệm về tạng Vi điệu pháp. - Tuần 5: Ngài thọ hưởng hạnh phúc giải thoát. Cuối tuần, gặp một người Bà-la-môn ngã mạn và Ngài đã thuyết giáo đến cho người Bà-la-môn ấy. Theo chú giải Túc sanh truyện, trong tuần này, ba người con gái của Ma vương là Tanhà, Aratìvà, Ragà dùng nhan sắc quyến rũ Phật, nhưng thất bại. - Tuần 6: Chứng nghiệm hạnh phúc giải thoát. Có trận mưa rất lớn và Mãng xà vương quấn xung quanh Đức Phật 7 vòng để che mưa cho Ngài. - Tuần 7: Chứng nghiệm hạnh phúc giải thoát. 9 Kappa: chừng 100 năm. Tuy nhiên, có nhiều chỗ giải thích 1 kappa là một kiếp của quả địa cầu! 10 hổ thẹn tội lỗi và ghê sợ tội lỗi.

Đôi chỗ nói là bảy ngày.
12
Tên một loại lúa, thơm ngon và quý nhất.
13
Bất cộng trụ: Hành dâm, trộm cắp, giết người, khoe pháp bậc cao nhân. Là giới luật tỳ kheo.
14
Có thể gọi là ba sắc thái và mười hai phương thức:
Tuệ tri: Khổ: Đấy là khổ, phải được thấy, đã thấy.
Tuệ diệt: Tập: Đây là nguyên nhân khổ, phải được tận diệt, đã tận diệt.
Tuệ chứng: Diệt: Đây là diệt khổ, phải được chứng ngộ, đã chứng ngộ.
Tuệ hành: Đạo: Đây là Đạo diệt khổ, phải được thực hành, đã thực hành tốt.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.